

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

NGUYỄN QUỐC TOÀN

**LIÊN KẾT VÙNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VÙNG
DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Tp. Hồ Chí Minh, năm 2020

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

NGUYỄN QUỐC TOÀN

LIÊN KẾT VÙNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VÙNG
DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Chuyên ngành: Kinh tế chính trị

Mã số chuyên ngành: 62310102

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

1. TS. CUNG THỊ TUYẾT MAI

2. TS. ĐẶNG DANH LỢI

Phản biện độc lập 1:

Phản biện độc lập 2:

Phản biện độc lập 3

Tp. Hồ Chí Minh, năm 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các số liệu, kết quả nêu trong Luận án đều được trích dẫn nguồn trung thực. Những kết quả khoa học của Luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả Luận án

Nguyễn Quốc Toàn

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này không thể hoàn thành nếu thiếu sự giúp đỡ từ nhiều cá nhân và tổ chức. Với lòng chân thành sâu sắc, tôi xin:

Trân trọng cảm ơn *TS. Cung Thị Tuyết Mai* và *TS. Đặng Danh Lợi*, những người đã hướng dẫn về mặt phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu; gợi ý và cung cấp nhiều tài liệu tham khảo có giá trị; đọc và chỉnh sửa bản thảo đề cương, các chuyên đề và Luận án. Đặc biệt, đối với *TS. Cung Thị Tuyết Mai* với vai trò vừa là người hướng dẫn khoa học, vừa là người trực tiếp quản lý ở đơn vị công tác, Cô đã thường xuyên động viên và tạo điều kiện thuận lợi nhất về thời gian để tôi hoàn thành Luận án.

Trân trọng cảm ơn sự định hướng đặc biệt về chuyên môn và tài liệu tham khảo của *PGS.TS. Nguyễn Chí Hải*; sự hướng dẫn nhiệt tình về học thuật và hỗ trợ nhanh chóng về thủ tục của *PGS. TS. Đỗ Phú Trần Tình*.

Trân trọng cảm ơn *GS.TS. Ngô Thắng Lợi*, *PGS.TS. Ngô Doãn Vịnh*, *PGS.TS. Bùi Tấn Thắng*; *PGS.TS. Huỳnh Văn Chương*; *ThS. Võ Thiên Lăng*; *Luật sư Trần Lê Huy*; *Ông Đặng Phong – Giám đốc Sở KH&ĐT Quảng Nam*; *Ông Huỳnh Đức Trung - Trưởng Phòng Quản lý Lữ hành, Sở Du lịch Đà Nẵng* và một số chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý đã nhận lời phỏng vấn, trao đổi email và cung cấp nhiều tài liệu khoa học quý giá.

Trân trọng cảm ơn các hộ ngư dân; các doanh nghiệp du lịch; các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu gỗ ở các tỉnh, thành vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong công tác khảo sát.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn đến Quý Thầy/Cô, đồng nghiệp, bạn bè, gia đình, đã nhiệt tình ủng hộ cũng như đóng góp nhiều ý kiến quý báu cho tôi trong suốt quá trình thực hiện Luận án này.

Trân trọng!

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu	6
2.1. Mục tiêu nghiên cứu.....	6
2.2. Câu hỏi nghiên cứu	6
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	7
3.1. Đối tượng nghiên cứu.....	7
3.2. Phạm vi nghiên cứu.....	7
4. Đóng góp mới của Luận án	8
4.1. Đóng góp mới về lý luận.....	8
4.2. Đóng góp mới về thực tiễn.....	8
5. Kết cấu của Luận án.....	9
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU	10
1.1. Các nghiên cứu ngoài nước.....	10
1.1.1. Về nội dung liên kết vùng trong phát triển kinh tế	10
1.1.2. Về tác động của liên kết vùng đối với phát triển kinh tế	12
1.1.3. Về các yếu tố ảnh hưởng đến liên kết vùng	14
1.2. Các nghiên cứu trong nước.....	17
1.2.1. Về nội dung liên kết vùng trong phát triển kinh tế	17
1.2.2. Về tác động của liên kết vùng đối với phát triển kinh tế	19
1.2.3. Về các yếu tố ảnh hưởng đến liên kết vùng	20
1.2.4. Về liên kết phát triển vùng DHNTB	23
1.3. Giá trị kế thừa và khoảng trống nghiên cứu dành cho Luận án.....	25
1.3.1. Giá trị kế thừa từ các nghiên cứu trước.....	25
1.3.2. Khoảng trống nghiên cứu dành cho Luận án	26
TÓM TẮT CHƯƠNG 1	27
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHUNG PHÂN TÍCH	28
2.1. Cơ sở lý luận về liên kết vùng trong phát triển kinh tế.....	28
2.1.1. Khái niệm liên kết vùng trong phát triển kinh tế	28
2.1.1.1. Vùng kinh tế và phát triển kinh tế vùng	28
2.1.1.2. Liên kết vùng trong phát triển kinh tế.....	30
2.1.2. Khung lý thuyết về liên kết vùng trong phát triển kinh tế	31
2.1.2.1. Lý thuyết về lợi thế tuyệt đối và lợi thế so sánh vùng/lãnh thổ.....	31
2.1.2.2. Lý thuyết liên kết tập trung sản xuất.....	32

2.1.2.3. Lý thuyết cực tăng trưởng vùng	33
2.1.2.4. Lý thuyết liên kết phát triển cụm ngành.....	33
2.1.2.5. Lý thuyết hành động tập thể điều phối liên kết	34
2.1.2.6. Lý thuyết phân cấp quản lý	35
2.1.3. Nội dung liên kết vùng trong phát triển kinh tế	35
2.1.3.1. Liên kết vùng trong thiết lập thể chế điều phối vùng.....	35
2.1.3.2. Liên kết vùng trong phát triển các ngành kinh tế	37
2.1.3.3. Liên kết vùng trong các lĩnh vực hỗ trợ phát triển kinh tế.....	40
2.1.4. Mô hình, chủ thể LKV trong phát triển kinh tế.....	42
2.1.5. Tác động của liên kết vùng đối với phát triển kinh tế vùng.....	43
2.1.5.1. Nâng cao hiệu quả kinh tế toàn vùng	43
2.1.5.2. Thúc đẩy nâng cao năng lực cạnh tranh vùng.....	44
2.1.5.3. Phát triển ngành kinh tế trọng điểm của vùng.....	44
2.1.5.4. Phát huy sức lan tỏa kinh tế của lãnh thổ trọng điểm trong vùng.....	45
2.1.6. Yếu tố ảnh hưởng đến liên kết vùng trong phát triển kinh tế.....	46
2.1.6.1. Nguồn lực phát triển kinh tế vùng.....	46
2.1.6.2. Tư duy, nhận thức về liên kết vùng	47
2.1.6.3. Thể chế liên kết vùng.....	48
2.1.7. Các mối quan hệ lớn trong quá trình thực hiện LKV	52
2.1.7.1. Mối quan hệ giữa QHSX và LLSX.....	52
2.1.7.2. Mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường	53
2.1.7.3. Mối quan hệ về lợi ích kinh tế giữa các địa phương và vùng.....	54
2.2. Kinh nghiệm thực tiễn về liên kết vùng trong phát triển kinh tế.....	55
2.2.1. Kinh nghiệm LKV trong thiết lập thể chế điều phối vùng.....	55
2.2.1.1. Mô hình Hội đồng tư vấn phát triển vùng ở Pháp.....	55
2.2.1.2. Mô hình Hội đồng các chính quyền ở Hoa Kỳ.....	56
2.2.2. Kinh nghiệm LKV trong phát triển ngành kinh tế	56
2.2.2.1. LKV ngành công nghiệp nhẹ Giang Tô – Thượng Hải	56
2.2.2.2. LKV ngành đóng tàu ở Gyeongnam Hàn Quốc	57
2.2.2.3. LKV ngành ô tô ở vùng ven biển Đông Nam Thái Lan.....	57
2.2.3. Kinh nghiệm LKV trong các lĩnh vực hỗ trợ phát triển.....	58
2.2.4. Bài học cho vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	59
2.3. Khung phân tích của Luận án	61
TÓM TẮT CHƯƠNG 2	62
CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ NGUỒN DỮ LIỆU.....	63

3.1. Phương pháp luận.....	63
3.2. Quy trình nghiên cứu	64
3.3. Phương pháp nghiên cứu	66
3.3.1. Phương pháp nghiên cứu định tính	66
3.3.1.1. Phương pháp phân tích – tổng hợp	66
3.3.1.2. Phương pháp trừu tượng hóa khoa học	68
3.3.1.3. Phương pháp phỏng vấn chuyên gia.....	69
3.3.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng	70
3.3.2.1. Phương pháp thống kê mô tả	71
3.3.2.2. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi	72
3.4. Nguồn dữ liệu nghiên cứu	74
3.4.1. Dữ liệu thứ cấp	74
3.4.2. Dữ liệu sơ cấp	77
3.4.2.1. Dữ liệu phỏng vấn chuyên gia	77
3.4.2.2. Dữ liệu khảo sát ngư dân và doanh nghiệp	77
TÓM TẮT CHƯƠNG 3	81
CHƯƠNG 4. THỰC TRẠNG LIÊN KẾT VÙNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ	
VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ.....	82
4.1. Tổng quan vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	82
4.1.1. Địa giới, diện tích và dân số.....	82
4.1.2. Tình hình kinh tế vùng DHNTB	83
4.2. Thực trạng nội dung LKV trong phát triển kinh tế vùng DHNTB	87
4.2.1. Thực trạng LKV trong thiết lập thể chế điều phối vùng	87
4.2.1.1. Liên kết tổ chức bộ máy điều phối vùng	87
4.2.1.2. Liên kết tạo dựng nguồn tài chính vùng.....	89
4.2.1.3. Liên kết hình thành cơ sở dữ liệu vùng	90
4.2.2. Thực trạng LKV trong phát triển các ngành kinh tế.....	90
4.2.2.1. LKV trong phát triển ngành nông nghiệp.....	90
4.2.2.2. LKV trong phát triển ngành công nghiệp	97
4.2.2.3. LKV trong phát triển ngành thương mại – dịch vụ.....	102
4.2.3. Thực trạng LKV trong các lĩnh vực hỗ trợ phát triển kinh tế	109
4.2.3.1. LKV trong xây dựng cơ sở hạ tầng	109
4.2.3.2. LKV trong đào tạo nguồn nhân lực	110
4.2.3.3. LKV trong phát triển khoa học công nghệ.....	111
4.2.3.4. LKV trong thu hút FDI.....	111

4.3. Tác động của LKV đối với phát triển kinh tế vùng DHNTB.....	113
4.3.1. Tác động đối với hiệu quả kinh tế toàn vùng.....	113
4.3.2. Tác động đối với năng lực cạnh tranh vùng.....	116
4.3.3. Tác động đối với phát triển các ngành kinh tế của vùng.....	118
4.3.4. Tác động đối với hiệu ứng lan tỏa kinh tế của vùng KTTĐ miền Trung.....	119
4.4. Đánh giá chung về LKV trong phát triển kinh tế vùng DHNTB	121
4.4.1. Những thành công và đóng góp nổi bật	121
4.4.2. Các hạn chế, bất cập.....	123
4.4.2.1. <i>LKV trong thiết lập thể chế điều phối vùng chưa hiệu quả</i>	<i>123</i>
4.4.2.2. <i>LKV trong các ngành, lĩnh vực chưa chặt chẽ và thiếu tính chất vùng</i>	<i>125</i>
4.4.2.3. <i>Tác động kinh tế của liên kết vùng còn yếu</i>	<i>127</i>
4.4.3. Nguyên nhân của hạn chế, bất cập	130
4.4.3.1. <i>Nhiều bất lợi từ các nguồn lực phát triển vùng</i>	<i>130</i>
4.4.3.2. <i>Lực cản từ tư duy, nhận thức về liên kết vùng</i>	<i>135</i>
4.4.3.3. <i>Thể chế liên kết vùng còn nhiều hạn chế</i>	<i>136</i>
4.5. Một số vấn đề trong các mối quan hệ khi thực hiện LKV DHNTB	143
4.5.1. Về đảm bảo sự phù hợp của QHSX với LLSX.....	143
4.5.2. Về đảm bảo mối quan hệ thị trường và Nhà nước	144
4.5.3. Về hài hòa lợi ích kinh tế giữa địa phương và vùng	145
TÓM TẮT CHƯƠNG 4	148
CHƯƠNG 5. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT VÙNG	
TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ	149
5.1. Cơ sở định hướng LKV trong phát triển kinh tế vùng DHNTB	149
5.1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước	149
5.1.1.1. <i>Bối cảnh quốc tế</i>	<i>149</i>
5.1.1.2. <i>Bối cảnh trong nước</i>	<i>151</i>
5.1.2. Quan điểm LKV trong phát triển kinh tế vùng DHNTB	153
5.1.2.1. <i>Chủ thể trọng tâm thực hiện liên kết vùng là các doanh nghiệp</i>	<i>153</i>
5.1.2.2. <i>Công năng thị trường là yêu cầu căn bản để thực hiện liên kết vùng</i>	<i>153</i>
5.1.2.3. <i>Nâng cao vai trò thúc đẩy, kiến tạo của Nhà nước.....</i>	<i>154</i>
5.1.2.4. <i>Lấy hiệu quả kinh tế làm tiêu chí đánh giá liên kết vùng</i>	<i>154</i>
5.1.2.5. <i>Bám sát các nhân tố ảnh hưởng để lựa chọn mô hình liên kết vùng</i>	<i>154</i>
5.2. Mục tiêu và định hướng LKV trong phát triển kinh tế vùng DHNTB.....	155
5.2.1. Mục tiêu LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB.....	155
5.2.2. Định hướng LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB.....	156

5.2.2.1. Liên kết vùng lấy việc phát triển CLKN làm trọng tâm	156
5.2.2.2. Đảm bảo thể chế điều phối vùng có đủ thẩm quyền và năng lực	156
5.2.2.3. Gia tăng mức độ và hiệu quả kinh tế liên kết vùng.....	157
5.2.2.4. Thúc đẩy tác động lan tỏa của vùng KTTĐ miền Trung	158
5.2.2.5. Liên kết nâng cao năng lực cạnh tranh vùng.....	158
5.3. Giải pháp tăng cường LKV trong phát triển kinh tế vùng DHNTB.....	159
5.3.1. Đầu tư nâng cấp các nguồn lực phát triển vùng.....	159
5.3.2. Đổi mới tư duy, nhận thức về liên kết vùng.....	163
5.3.2.1. Đối với CQTU.....	163
5.3.2.2. Đối với các CQDP vùng DHNTB	164
5.3.3. Hoàn thiện thể chế điều phối vùng.....	165
5.3.3.1. Giải pháp từ CQTU	165
5.3.3.2. Giải pháp từ các CQDP vùng DHNTB.....	175
5.3.4. Tăng cường liên kết phát triển các ngành kinh tế chủ lực	176
5.3.3.1. Ngành nông nghiệp, thủy sản	176
5.3.3.2. Ngành công nghiệp	177
5.3.3.3. Ngành thương mại – dịch vụ.....	178
5.3.5. Phát huy vai trò trung tâm, lan tỏa của Vùng KTTĐ miền Trung	180
TÓM TẮT CHƯƠNG 5	182
KẾT LUẬN.....	183
CÁC CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI.....	186
TÀI LIỆU THAM KHẢO	187
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nội dung
BCĐ	Ban chỉ đạo
BQĐN	Bình quân đầu người
CBCC	Cán bộ công chức
CLKN	Cụm liên kết ngành
CP	Chính phủ
CQĐP	Chính quyền địa phương
CSHT	Cơ sở hạ tầng
DHMT	Duyên hải miền Trung
DHNTB	Duyên hải Nam Trung Bộ
DN	Doanh nghiệp
ĐBSCL	Đồng bằng Sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
GDDT	Giáo dục đào tạo
GTVT	Giao thông vận tải
KCN, KKT, KCX	Khu công nghiệp, Khu kinh tế, Khu chế xuất
KTTĐ	Kinh tế trọng điểm
KTXH	Kinh tế xã hội
KHCN	Khoa học công nghệ
LKV	Liên kết vùng
LLSX	Lực lượng sản xuất
NLCT	Năng lực cạnh tranh
NNL	Nguồn nhân lực
NSLĐ	Năng suất lao động
NSNN	Ngân sách Nhà nước
NGTK	Niên giám thống kê
PCLĐ	Phân công lao động
QHSX	Quan hệ sản xuất
QLNN	Quản lý nhà nước
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TPKT	Thành phần kinh tế
CQTƯ/TƯ	Chính quyền Trung ương
XHHSX	Xã hội hóa sản xuất
XTĐT	Xúc tiến đầu tư

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

Stt	Tên Phụ lục
1.	ĐỀ CƯƠNG PHÒNG VẤN CÁC CHUYÊN GIA
2.	DANH SÁCH CÁC CHUYÊN GIA PHÒNG VẤN
3.	TỔNG HỢP Ý KIẾN PHÒNG VẤN CHUYÊN GIA
4.	PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP DU LỊCH
5.	DANH SÁCH DOANH NGHIỆP DU LỊCH KHẢO SÁT
6.	PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ XUẤT KHẨU
7.	DANH SÁCH DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN XUẤT KHẨU GỖ KHẢO SÁT
8.	PHIẾU KHẢO SÁT NGƯỜI DÂN
9.	DANH SÁCH CÁC NGƯỜI DÂN KHẢO SÁT
10.	TỌA ĐỘ ĐỊA LÝ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÙNG DHNTB
11.	KẾT QUẢ CHỈ SỐ MORAN (BANDWITH)
12.	CÁC VĂN BẢN VỀ LIÊN KẾT VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ
13.	NỘI DUNG LKV DHMT THEO BIÊN BẢN NĂM 2011
14.	PHÂN VÙNG MỚI THEO ĐỀ XUẤT CỦA BỘ KH&ĐT
15.	CHƯƠNG TRÌNH LKV TRONG QUY HOẠCH CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÙNG DHNTB
16.	CÁC KHU KINH TẾ TRONG VÙNG DHNTB
17.	CÁC SÂN BAY VÀ TUYẾN BAY Ở VÙNG DHNTB
18.	CẢNG BIỂN VÀ ĐƯỜNG BỘ Ở VÙNG DHNTB
19.	PHÂN CHIA VAI TRÒ CỦA CÁC CẢNG BIỂN TRONG VÙNG DHNTB
20.	CHUỖI GIÁ TRỊ CÁ NGỪ ĐẠI DƯƠNG Ở VÙNG DHNTB
21.	ĐIỂM VÀ THỨ HẠNG PCI CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÙNG DHNTB
22.	CHUỖI GIÁ TRỊ SẢN VÀ BÒ THỊT Ở VÙNG DHNTB
23.	VAI TRÒ GIỮA CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG LKV DHNTB
24.	CƠ CẤU NGUỒN THU TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ SẢN VÙNG DHNTB
25.	CƠ CẤU NGUỒN THU TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ BÒ THỊT VÙNG DHNTB
26.	TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT VỀ TỶ LỆ % CÁC NGUYÊN NHÂN NGƯỜI DÂN CHƯA THAM GIA LIÊN KẾT
27.	TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT VỀ TỶ LỆ % NGUYÊN NHÂN CHƯA LIÊN KẾT TRONG NGÀNH CHẾ BIẾN XUẤT KHẨU GỖ
28.	TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT VỀ TỶ LỆ % NGUYÊN NHÂN CHƯA THỰC HIỆN LIÊN KẾT CỦA CÁC CÔNG TY DU LỊCH
29.	CHỈ SỐ LQ CÁC NGÀNH KINH TẾ VÙNG DHNTB GIAI ĐOẠN 2012-2018
30.	TỶ TRỌNG SỐ DỰ ÁN VÀ VỐN ĐĂNG KÝ FDI VÙNG DHNTB CHIA THEO MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ NỔI BẬT (TÍNH LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2018)

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2. 1. Bốn kiểu CLKN đã được thực hiện trên thế giới	39
Bảng 2. 2. Nội dung và cách thức thực hiện LKV ngành kinh tế	40
Bảng 2. 3. Các chính sách phát triển cụm ngành và phát triển vùng	50
 Bảng 3. 1. Tổng hợp ý kiến chuyên gia được sử dụng trong Luận án	70
Bảng 3. 2. Diễn giải mức điểm trung bình cho các mức độ liên kết.....	74
Bảng 3. 3. Cỡ mẫu trong điều tra DN du lịch	78
Bảng 3. 4. Cỡ mẫu trong điều tra DN chế biến xuất khẩu gỗ	79
Bảng 3. 5. Cỡ mẫu trong điều tra ngư dân	80
Bảng 3. 6. Nhiệm vụ, phương pháp và dữ liệu nghiên cứu trong Luận án	80
 Bảng 4. 1. GRDP/người các địa phương vùng DHNTB 2010-2018	84
Bảng 4. 2. Tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu ngành vùng DHNTB 2010-2018	86
Bảng 4. 3. Dịch chuyển cơ cấu TPKT vùng DHNTB 2008-2018	87
Bảng 4. 4. Tổng hợp thực hiện các nội dung liên kết của ngư dân.....	95
Bảng 4. 5. Các mức độ liên kết giữa các công ty chế biến xuất khẩu gỗ.....	99
Bảng 4. 6. Tình hình thực hiện liên kết ngang của DN du lịch.....	104
Bảng 4. 7. Số lượng các liên kết trong ngành du lịch	106
Bảng 4. 8. Khối lượng hàng hóa luân chuyển của các vùng.....	107
Bảng 4. 9. Số lượng các DN logistics phân theo vùng	108
Bảng 4. 10. Chỉ số Moran I vùng DHNTB theo phương pháp Bandwith	113
Bảng 4. 11. Mật độ kinh tế vùng DHNTB & Việt Nam	114
Bảng 4. 12. Diễn biến thu hút FDI vùng DHNTB	117
Bảng 4. 13. Chỉ số hiệu ứng lan tỏa kinh tế của vùng KTTĐ miền Trung.....	119
Bảng 4. 14. Đóng góp của các vùng KTTĐ vào tăng trưởng GDP cả nước.....	120
Bảng 4. 15. Thị trường lao động vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	131
Bảng 4. 16. Lao động phân theo kỹ năng năm 2017 ở các vùng	132
Bảng 4. 17. So sánh cơ cấu DN ở các vùng theo lao động và vốn	134
Bảng 4. 18. Hiệu quả SXKD của DN vùng DHNTB.....	134
Bảng 4. 19. So sánh mô hình Hội đồng vùng và Ban Điều phối vùng	141
 Bảng 5. 1. Dự báo cơ cấu nền kinh tế Việt Nam	151

DANH MỤC CÁC HÌNH, HỘP

Hộp 4. 1. Lợi ích của việc tham gia chuỗi giá trị cá ngừ đại dương.....	122
Hộp 4. 2. Thực trạng yếu kém trong LKV giữa các địa phương DHNTB	142
Hình 2. 1. Khung phân tích của Luận án	61
Hình 3. 1. Quy trình nghiên cứu của Luận án.....	64
Hình 4. 1. Bản đồ phạm vi vùng DHNTB	82
Hình 4. 2. Tăng trưởng và tỷ trọng GDP của vùng DHNTB 2011-2018.....	83
Hình 4. 3. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế Vùng DHNTB 2010-2018	86
Hình 4. 4. Mô hình liên kết giữa công ty chế biến gỗ và hộ trồng rừng.....	98
Hình 4. 5. VA/GO và VA/GO công nghiệp vùng DHNTB	115
Hình 4. 6. NSLĐ và tốc độ tăng NSLĐ vùng DHNTB 2010-2018.....	116
Hình 4. 7. Tỷ lệ nhận bổ sung từ ngân sách TƯ các địa phương vùng DHNTB	133
Hình 5. 1. Cấu trúc tổ chức điều phối LKV ở vùng DHNTB	173

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Xu hướng phát triển kinh tế vùng bắt đầu từ những năm 50 của thế kỷ XX, và dần trở thành chiến lược trọng tâm trong quá trình phát triển KTXH tại nhiều nước trên thế giới. Theo **Ngân hàng thế giới (2008)** để phát triển kinh tế vùng, cần có sự tập trung đầu tư tại các cực tăng trưởng với một mật độ đủ lớn, từ đó, xây dựng những kết nối, hợp tác với các khu vực lân cận để thúc đẩy sức lan tỏa kinh tế từ những cực tăng trưởng này. **OECD (2013)** cho rằng trong quá trình phát triển kinh tế vùng, cần tổ chức nhiều loại hình liên kết khác nhau, bao gồm liên kết nhân khẩu học; các giao dịch kinh tế và đầu tư, cung cấp lương thực, trao đổi hàng hoá tiện nghi; bảo vệ môi trường và phối hợp giữa các chính quyền. **UNCTAD (2001)** bổ sung thêm những liên kết giữa các DN theo ba dạng: liên kết dọc (gồm liên kết ngược và liên kết xuôi dựa trên mối quan hệ về nhu cầu đầu vào - đầu ra trong quá trình sản xuất), liên kết ngang (được thực hiện giữa các DN cùng lĩnh vực) và liên kết của DN với các đơn vị sự nghiệp, từ đó tạo ra hoạt động LKV. **OECD (2010)** tổng kết kinh nghiệm phát triển vùng ở các nước OECD và cũng đi đến nhận định, phương thức hiệu quả để phát triển kinh tế vùng chính là LKV. Như vậy, khi sự cần thiết của LKV trong phát triển kinh tế vùng đã được khẳng định thì việc tìm hiểu cơ sở khoa học cũng như đánh giá tình hình thực tiễn để đề xuất giải pháp tăng cường LKV là việc làm cấp bách của nhiều quốc gia.

Việt Nam đang trong tiến trình thực hiện bước chuyển đổi từ nền kinh tế nông nghiệp vận hành theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế công nghiệp hóa vận hành theo cơ chế thị trường, mở cửa và hội nhập quốc tế, kèm theo đó là đặc trưng của một nước có diện tích trải dài, địa hình chia cắt phức tạp, trình độ phát triển giữa các vùng có chênh lệch lớn. Do đó, phát triển vùng là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta. Hơn nữa, yêu cầu về chuyển đổi mô hình tăng trưởng, chuyển dịch CCKT, nâng cao NLCT của nền kinh tế Việt Nam đòi hỏi lộ trình và mục tiêu phát triển kinh tế cần phải hiện thực hóa trên phạm vi cấp vùng, và LKV là giải pháp tối ưu cho vấn đề này. Theo đó, vấn đề kinh tế vùng và LKV đã được Đảng và Nhà nước Việt Nam nhận thức rất sớm, ngay từ Đại hội Đảng lần thứ VIII, văn kiện nêu rõ: “Tạo điều kiện cho tất cả các vùng đều phát triển trên cơ sở khai thác thế mạnh và tiềm năng của mỗi vùng” (**Đảng Cộng sản Việt Nam, 2019a**). Qua các kỳ Đại hội Đảng lần thứ IX, X, XI đều tiếp tục xác định rõ định hướng chiến lược phát

triển vùng. Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng toàn Quốc lần thứ XII đã khẳng định: “Thống nhất quản lý tổng hợp chiến lược, quy hoạch phát triển trên quy mô toàn bộ nền kinh tế, vùng và liên vùng. Phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, đồng thời ưu tiên phát triển các vùng kinh tế động lực, tạo sức lôi cuốn, lan tỏa phát triển đến các địa phương trong vùng và đến các vùng khác. Thực hiện quy hoạch vùng, chính sách vùng; sớm xây dựng và thể chế hóa cơ chế điều phối liên kết vùng theo hướng xác định rõ vai trò đầu tàu và phân công cụ thể trách nhiệm cho từng địa phương trong vùng. Khắc phục tình trạng nền kinh tế bị chia cắt bởi địa giới hành chính, hoặc đầu tư dàn trải, trùng lặp” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2019b).

Để cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển vùng và LKV, từ năm 2000 đến nay, Chính phủ và Thủ tướng đã ban hành nhiều văn bản liên quan, từ phê duyệt quy hoạch phát triển KTXH của vùng, từ quy chế phối hợp, tổ điều phối vùng,... đến các chính sách đặc thù của vùng, đặc biệt vấn đề vùng đã được chú trọng, lồng ghép vào các định hướng phát triển KTXH, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế nhằm thu hẹp khoảng cách thu nhập giữa các vùng và nhóm dân cư. Song song với các hoạt động của chính quyền, giới nghiên cứu cũng tham gia sôi nổi với các công trình nổi bật của JICA & UBND thành phố Đà Nẵng (2010), CIEM (2011), CIEM & VIE (2012), JICA (2013), Nguyễn Trọng Xuân & cộng sự (2013), Hoàng Ngọc Phong & cộng sự (2016), Trần Thị Thu Hương (2018), Nguyễn Đình Cung (2018), Nguyễn Chí Hải & cộng sự (2019), Đỗ Thị Lê Mai (2020)... Các hội nghị, hội thảo khoa học về phát triển kinh tế vùng và LKV cũng thường xuyên được thực hiện, điển hình như Ban Kinh tế TƯ phối hợp cùng Đại sứ quán CHLB Đức tại Việt Nam và Ban Điều phối Vùng DHMT đã tổ chức hội thảo khoa học quốc tế *Liên kết vùng trong quá trình tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng ở Việt Nam* vào tháng 04/2016; Đại học Quốc gia TP HCM liên kết cùng Australia AID, WB và UnHabitat đã tổ chức hội thảo khoa học quốc tế *Quy hoạch và Liên kết phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam* vào năm 2014; Thành ủy Đà Nẵng và Ban Điều phối Vùng DHMT đã tổ chức hội thảo khoa học quốc gia *Liên kết phát triển 7 tỉnh Duyên hải miền Trung* vào năm 2011...; đặc biệt, gần đây nhất vào ngày 20/8/2019 và 18/7/2020, hai hội nghị quốc gia về liên kết phát triển kinh tế các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên do Thủ tướng chủ trì đã được tổ chức ở Bình Định và Đà Nẵng...

Căn cứ vào những chủ trương, chính sách cũng như các kết quả nghiên cứu, nhiều vùng ở Việt Nam đã tổ chức các hoạt động LKV trong phát triển kinh tế. Tuy nhiên, theo **Ban Kinh tế TƯ (2016)**, mặc dù đã đạt được một số kết quả nhất định trong thực hiện chủ trương, cơ chế, chính sách phát triển kinh tế vùng, nhưng cũng còn nhiều hạn chế như: chưa nhận thức đầy đủ phát triển kinh tế vùng như một quy luật tự thân của kinh tế thị trường theo không gian kinh tế; cách phân vùng KTXH còn nhiều mặt hạn chế để phát huy lợi thế so sánh từng vùng; các vùng KTTĐ chưa thực sự phát huy vai trò đầu tàu, có tác dụng lan tỏa, hiệu quả đầu tư chưa thực sự vượt trội; chưa quan tâm đến chức năng từng vùng gắn với điều kiện KTXH vùng và với tổng thể quốc gia; thiếu cơ chế quản trị, điều phối vùng hiệu quả; chất lượng quy hoạch phát triển KTXH vùng còn hạn chế... Và mới đây, Nghị quyết 128/NQ-CP về các nhiệm vụ giải pháp đẩy mạnh phát triển các vùng KTTĐ, ban hành ngày 11/9/2020 đã đánh giá: “...cơ chế điều phối vùng chưa thực sự hiệu quả, cơ chế liên kết giữa các ngành, lĩnh vực chưa có hoặc còn lỏng lẻo, liên kết và phân công nhiệm vụ giữa các địa phương trong vùng chưa rõ ràng, không phát huy được lợi thế, tiềm năng; nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu trong tình hình phát triển mới; huy động nguồn lực để hoàn thiện kết cấu hạ tầng còn hạn chế nhất là hạ tầng giao thông...” (**Chính phủ, 2020**). Do vậy nghiên cứu về LKV trong phát triển kinh tế chính là một trong những nội dung thể hiện tính cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn đang đặt ra, tính thời sự nóng bỏng trong bước phát triển tiếp theo của quá trình đổi mới, phát triển KTXH của Việt Nam nói chung và các vùng nói riêng.

Vùng DHNTB nằm ở vị trí trung độ của đất nước, là dải đất hẹp ngang bao gồm 8 tỉnh/thành phố từ Đà Nẵng đến Bình Thuận với diện tích 44.538 km², dân số trung bình là 9.256.083 người, lần lượt chiếm 13.45% và 9.6% diện tích và dân số cả nước (**Tổng cục Thống kê, 2019a**). Vùng là nhịp cầu nối giữa Bắc Trung Bộ với Đông Nam Bộ và khu vực Tây Nguyên, tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng giao lưu kinh tế với cả nước. Có thể nói lợi thế tự nhiên lớn nhất và quan trọng nhất của Vùng là kinh tế biển, nổi bật ở bốn lĩnh vực: (1) ngư nghiệp: nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy hải sản; (2) du lịch, đặc biệt là du lịch biển đảo; (3) cảng biển và các dịch vụ logistics; (4) phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng, chế tạo, chế biến gắn liền với lợi thế cảng biển. Tuy nhiên, do chậm thực hiện chiến lược quốc gia về kinh tế biển, nên lợi thế của vùng chưa được khai thác tương xứng. Sự nỗ lực riêng rẽ của các địa phương trong

vùng từ 20 năm qua, tuy có mang lại nhiều thành quả, nhưng về tổng thể thế mạnh tự nhiên của vùng vẫn ở dạng tiềm năng và chưa đóng góp nhiều vào quá trình phát triển KTXH của vùng. Trong khi bình quân giai đoạn 2011-2018, tăng trưởng GDP của vùng (10.54%/năm) cao hơn mức bình quân cả nước (6.09%/năm) nhưng độ ổn định về tăng trưởng kinh tế là không cao, thu nhập bình quân đầu người của vùng luôn thấp hơn cả nước (năm 2018 là 54.86 triệu đồng so với 58.54 triệu đồng) và còn chênh lệch lớn giữa các địa phương. Năm 2018, theo số liệu từ **Tổng cục Thống kê (2020)**, trong khi GDP của 28 tỉnh giáp biển đóng góp đến 71.7% GDP cả nước, thì 08 tỉnh DHNTB chỉ đóng góp được 10.8% tổng GDP, chỉ chiếm 1/6 tổng GDP của 28 tỉnh có biển; tiềm năng du lịch là thế mạnh, nhưng doanh thu từ du lịch chỉ đạt 5.7% cả nước. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của vùng chỉ chiếm khoảng 4.76% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu cả nước (**Tổng cục Hải quan, 2019**). Đáng nói hơn, mặc dù là một cực tăng trưởng của vùng DHNTB, nhưng vùng KTTĐ miền Trung chưa thể hiện được vai trò là hạt nhân tăng trưởng, đầu tàu dẫn dắt kinh tế vùng: GRDP đến năm 2018 chỉ chiếm 6.93% GDP của cả nước, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế cả nước là rất thấp, chỉ đạt 5.30% so với 27.58% của vùng KTTĐ Bắc Bộ và 36.63% của vùng KTTĐ phía Nam (**Tổng cục Thống kê, 2019d**), tốc độ tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2019 của 4/5 địa phương tăng trưởng thấp hơn bình quân chung của vùng và cả nước (**Bộ KH&ĐT, 2019**).

Hơn nữa, những tiềm năng, thế mạnh của các địa phương trong vùng lại khá tương đồng (biển, du lịch, cảng biển, sân bay, KKT,>NNL dồi dào...); các ngành kinh tế chủ lực tại các KKT, KCN có sự trùng lặp, thiếu các ngành công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ, nên địa phương nào cũng bị phân tán nguồn lực đầu tư (cả nhà nước lẫn tư nhân). Phần lớn các tỉnh/thành đều có tư duy phát triển dàn trải dựa trên tiềm năng, thế mạnh của mình. Do vậy, đã xuất hiện những xung đột giữa lợi ích địa phương và lợi ích toàn vùng do sự thiếu liên kết trong phát triển. Đối với vùng DHNTB, chúng ta đã từng chứng kiến các cuộc “cạnh tranh xuống đáy” trong việc tăng ưu đãi, hạ thấp điều kiện để thu hút đầu tư hay các nhà máy mía đường, các cảng hàng hải, các KKT ven biển mọc lên khắp vùng (theo ước tính, dọc theo dải DHNTB, cứ 40-50km lại có một cảng biển) – là những minh chứng thực tiễn cho sự không hiệu quả về mặt kinh tế, ảnh hưởng tiêu cực đến thương hiệu của vùng.

Để khắc phục những hạn chế và bất cập trên, LKV là giải pháp khả dĩ và như Thủ tướng đã phát biểu trong Hội nghị ngày 18/7/2020 tại Đà Nẵng cũng như đã truyền đạt lại trong Thông báo kết luận số 271/TB-VPCP ngày 03/08/2020, LKV là “bài toán sống còn” đối với tất cả các địa phương trong vùng. Nhận thức được điều này, từ năm 2011, các tỉnh, thành ở vùng DHNTB đã thực hiện nhiều hoạt động LKV, từ việc thành lập Ban Điều phối vùng, Nhóm tư vấn hợp tác phát triển vùng, Quỹ nghiên cứu phát triển miền Trung, Trung tâm Tư vấn – Nghiên cứu phát triển miền Trung; ký kết các biên bản phối hợp giữa các địa phương; tự nguyện đóng góp và kêu gọi hỗ trợ cho Quỹ nghiên cứu phát triển đến việc tổ chức các hội nghị, hội thảo về LKV trong đào tạo NNL vùng; phối hợp các KCN, KKT, KCNC trong vùng; hợp tác thu hút đầu tư; liên kết phát triển ngành du lịch, ngành logistic; cùng nhau kiến nghị một số vấn đề về phát triển vùng đến các cơ quan TƯ... Những hoạt động này đã mang lại một số kết quả bước đầu, rất đáng khích lệ. Tuy nhiên, nếu nhìn nhận một cách tổng thể, như **Ban Điều phối vùng DHMT (2015)** đã đánh giá, LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB vẫn còn nhiều biểu hiện của việc đáp ứng các nhu cầu tình thế, chưa quán triệt đầy đủ các căn cứ khoa học, mang nhiều tính mục tiêu chính trị mà chưa quan tâm đến công năng thị trường, thiếu tính chiến lược nên chỉ giải quyết được một số vấn đề cục bộ, đóng góp không đáng kể cho chiến lược phát triển toàn cục của vùng và đất nước; kết quả thu được từ hoạt động LKV còn tản mạn, chưa trở thành động lực, kém sức lan tỏa trong phát triển. Do vậy, từ góc độ thực tiễn, cần thiết phải có những đánh giá chuyên sâu về hoạt động LKV nhằm xác lập quan điểm, định hướng và giải pháp cho hoạt động LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB trong thời gian tới, để không chỉ giải quyết được những khó khăn, tồn tại trong thời gian qua mà còn chuẩn bị cho một chiến lược lâu dài trong phát triển vùng bền vững.

Theo những phân tích ở trên, nghiên cứu về LKV trong mối tương quan với phát triển kinh tế vùng là một nhiệm vụ lớn, có ý nghĩa cấp bách trong bối cảnh KTXH hiện nay ở Việt Nam nói chung và vùng DHNTB nói riêng. Do đó, đã có một số lượng lớn các công trình và ấn phẩm được công bố, khai thác nhiều khía cạnh và chiều kích khác nhau của vấn đề LKV trong phát triển kinh tế. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu đã có về đề tài LKV trong phát triển kinh tế vẫn còn thiếu tính hệ thống trong nhiều vấn đề như: hình thức, chủ thể, mô hình, cấp độ của các hoạt động LKV; tác động của LKV đối với phát triển kinh tế vùng; các nhân tố ảnh hưởng đến LKV; các mối quan hệ lớn

cần xử lý trong hoạt động LKV.... Giải quyết đầy đủ và thỏa đáng những vấn đề lý luận nêu trên không chỉ có ý nghĩa đối với việc thực hiện liên kết giữa các địa phương trong mỗi vùng để phát huy tiềm năng kinh tế, mà còn góp phần thực hiện tốt các chiến lược, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm từng bước xóa bỏ khoảng cách về phát triển giữa các vùng trong cả nước, đi đến hiện thực hóa yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng, sớm hoàn thành mục tiêu CNH-HĐH.

Với tính cấp thiết của đề tài, ý nghĩa lý luận và thực tiễn đã trình bày, tác giả quyết định chọn đề tài: **“Liên kết vùng trong phát triển kinh tế ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ”** để làm Luận án tiến sĩ chuyên ngành kinh tế chính trị.

2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Trên nền tảng phân tích – tổng hợp các nội dung lý luận về LKV trong phát triển kinh tế, Luận án lựa chọn và áp dụng vào nghiên cứu trường hợp vùng DHNTB, nhằm đề xuất hệ thống các giải pháp tăng cường LKV trong phát triển kinh tế ở vùng này.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

Tương ứng với mục tiêu tổng quát, Luận án đặt ra những mục tiêu cụ thể, bao gồm:

(1) Thiết lập khung phân tích về LKV trong phát triển kinh tế vùng, trong đó đi sâu vào các vấn đề như: mô hình LKV; nội dung của LKV; tác động của LKV đối với phát triển kinh tế vùng; yếu tố ảnh hưởng đến LKV và các mối quan hệ lớn cần giải quyết khi thực hiện LKV trong phát triển kinh tế.

(2) Phân tích làm rõ thực trạng LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB, chỉ ra thành công, hạn chế, xác định nguyên nhân vì sao việc thực hiện LKV ở vùng DHNTB gặp nhiều khó khăn vướng mắc, thiếu bền vững, kém hiệu quả như thời gian vừa qua. Đồng thời, rút ra một số vấn đề về việc giải quyết các mối quan hệ lớn trong hoạt động LKV.

(3) Đưa ra quan điểm, định hướng và các giải pháp tăng cường LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB thời gian tới.

2.2. Câu hỏi nghiên cứu

Để giải quyết các mục tiêu trên, Luận án xác định các câu hỏi như sau:

(1) Nghiên cứu LKV trong phát triển kinh tế cần vận dụng các lý thuyết và dựa trên khung phân tích nào?

(2) Hoạt động LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB đang diễn ra và tác động đến quá trình phát triển kinh tế vùng DHNTB như thế nào; các yếu tố ảnh hưởng đến LKV ra sao và tình hình giải quyết các mối quan hệ lớn?

(3) Nếu hoạt động LKV là yêu cầu cấp thiết trong quá trình phát triển kinh tế vùng DHNTB thì định hướng và các giải pháp nào cần được thực thi để tăng cường LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB trong những năm tới?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án nghiên cứu hoạt động LKV trong mối quan hệ với phát triển kinh tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

3.2.1. Phạm vi thời gian

Luận án tập trung nghiên cứu các hoạt động LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB giai đoạn 2010-2018 và đề xuất giải pháp đến năm 2030.

3.2.2. Phạm vi không gian

Để đảm bảo yếu tố lịch sử vùng, phù hợp với cách phân vùng hiện thời và có cơ sở để so sánh số liệu với các vùng KTXH khác, không gian nghiên cứu trong Luận án này được xác định bao gồm 8 địa phương là Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận. Tuy nhiên, trong thực tiễn LKV DHNTB thời gian qua, vai trò của Thừa Thiên Huế là không thể phủ nhận, do đó, trong một số trường hợp nghiên cứu, Luận án cũng đề cập đến địa phương này.

3.2.3. Phạm vi nội dung

Khi nghiên cứu LKV trong phát triển kinh tế vùng ở từng ngành kinh tế, Luận án đề cập đến những chương trình, dự án, hoạt động liên kết phát triển kinh tế nằm trên địa bàn của hai địa phương trở lên hoặc nằm trên địa bàn của một địa phương nhưng có tác động đến ít nhất một địa phương khác trong vùng. Theo đó, tác giả tập trung nghiên cứu LKV trong phát triển kinh tế vùng với hai bộ phận:

(1) LKV là liên kết kinh tế theo công năng thị trường giữa các chủ thể SXKD nội vùng qua các hình thức liên kết ngang, liên kết dọc và liên kết hỗ trợ. Luận án lựa chọn các mô hình có đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế của vùng DHNTB và đã

được triển khai nhiều hoạt động liên kết trên quy mô vùng là *chuỗi giá trị sản, bò thịt; chuỗi giá trị đánh bắt – chế biến hải sản; cụm ngành chế biến xuất khẩu gỗ; cụm ngành chế tạo ô tô Trường Hải – Chu Lai; cụm ngành du lịch; chuỗi cung ứng logistics* làm điển hình nghiên cứu.

(2) Luận án cũng nghiên cứu liên kết ngang giữa các CQĐP nội vùng DHNTB, gồm cả liên kết tự nguyện và liên kết bắt buộc như là một yếu tố quan trọng thúc đẩy liên kết giữa các chủ thể SXKD.

4. Đóng góp mới của Luận án

4.1. Đóng góp mới về lý luận

Thứ nhất, luận án nghiên cứu LKV trong phát triển kinh tế theo 03 nội dung gồm: (1) LKV trong thiết lập thể chế điều phối vùng; (2) LKV trong phát triển các ngành kinh tế và (3) LKV trong các lĩnh vực hỗ trợ phát triển kinh tế. Nghiên cứu 03 nội dung này cho phép phân tích cả liên kết giữa các đơn vị kinh tế trên vùng trong hoạt động SXKD cũng như liên kết giữa các chủ thể quản lý và hỗ trợ như chính quyền, các trường ĐH, Viện nghiên cứu, hiệp hội DN.

Thứ hai, với cách tiếp cận chuyên ngành kinh tế chính trị, luận án đã xây dựng khung phân tích vấn đề LKV trên cơ sở xem xét LKV là một cách thức tổ chức QHSX vùng biểu hiện ở nhiều mô hình với đa chủ thể tham gia. Khung phân tích này tích hợp 04 cấu phần quan trọng của LKV gồm: (1) nội dung; (2) tác động kinh tế; (3) yếu tố ảnh hưởng và các mối quan hệ lớn trong LKV.

4.2. Đóng góp mới về thực tiễn

Thứ nhất, luận án đã phát hiện được những dấu hiệu bất cập trong LKV ở vùng DHNTB như: (1) LKV trong thiết lập thể chế điều phối vùng chưa hiệu quả cả ở mô hình LKV bắt buộc ở vùng KTTĐ miền Trung và mô hình LKV tự nguyện của tất cả các địa phương thuộc vùng DHNTB; (2) LKV trong các ngành, lĩnh vực chưa chặt chẽ và thiếu tính chất vùng thể hiện ở số điểm đánh giá mức độ LKV trong các ngành là không cao; (3) Tác động kinh tế của LKV còn yếu bởi các chỉ số đo lường như Moran (I); Mật độ kinh tế, VA/GO và năng suất lao động; chỉ số PCI; LQ và hệ số tác động lan tỏa E chỉ ở mức thấp và có xu hướng sụt giảm.

Thứ hai, trên cơ sở các đánh giá thực trạng, Luận án đã khái quát hóa và rút ra một số vấn đề về việc giải quyết 03 mối quan hệ lớn trong hoạt động LKV ở vùng DHNTB. Theo đó, trong mối quan hệ giữa QHSX và LLSX vùng đã xảy ra hiện tượng

cào bằng QHSX, phân tán LLSX; mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường chưa xác định rõ ràng vai trò của các bên; mối quan hệ lợi ích kinh tế giữa địa phương và vùng bị chi phối nặng bởi CCKT khép kín, cạnh tranh lợi ích cục bộ địa phương, mục tiêu phát triển tổng thể vùng không được quan tâm thực hiện.

Thứ ba, Luận án đã xác định được các nguyên nhân chính dẫn đến những hạn chế trong LKV ở vùng DHNTB xuất phát từ: nhiều bất lợi từ các nguồn lực phát triển vùng; lực cản từ tư duy, nhận thức về LKV và thể chế LKV còn nhiều hạn chế. Từ đó, luận án đã đề xuất 5 nhóm giải pháp tăng cường LKV, trong đó có đề xuất mô hình điều phối mới là *Hội đồng điều phối LKV*, dựa trên các căn cứ khoa học, pháp lý và thực tiễn hoạt động của hai mô hình LKV đang có ở vùng DHNTB.

5. Kết cấu của Luận án

Ngoài Mở đầu, Kết luận, Phụ lục, Luận án có 5 chương, gồm:

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHUNG PHÂN TÍCH

CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP VÀ DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG 4. THỰC TRẠNG LIÊN KẾT VÙNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

CHƯƠNG 5. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT VÙNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Các nghiên cứu ngoài nước

1.1.1. Về nội dung liên kết vùng trong phát triển kinh tế

Nội dung đầu tiên mà các nghiên cứu ở nước ngoài thường tập trung đó là LKV để thiết lập thể chế điều phối vùng và đề xuất các chính sách nhằm giải quyết các vấn đề mang tính liên địa phương, liên vùng.

Công trình của **Orjan Sovell & cộng sự (2003)** đưa ra nhận định: LKV đã trở thành vai trò hạt nhân cho việc xây dựng chính sách ngành, chính sách vùng, và chính sách đổi mới của thế giới hiện đại. LKV ban đầu có thể ra đời trên nền tảng các chính sách hiện tại, tuy nhiên sau khi ra đời, cần thiết phải có một thể chế để hoạt động. **Về cơ bản, công trình này là một tập hợp các dữ liệu khảo sát về các yếu tố tác động đến việc thiết lập LKV từ các CLKN trên khắp thế giới, từ đó tổng hợp thành khung chính sách chung để áp dụng vào thực tiễn. Do vậy, nó chỉ có ý nghĩa khi dùng tham khảo kinh nghiệm thành công lẫn thất bại trong hoạt động LKV.**

Công trình của **OECD (2010)** trình bày các xu hướng của chính sách liên kết phát triển vùng ở các nước thành viên OECD, bắt đầu với việc nhận diện những vấn đề hoặc thách thức và các mục tiêu, tiếp theo là tổng quan về khung pháp lý và thể chế LKV bao gồm các công cụ chính sách và ngân sách. Cuối cùng, các khía cạnh quản trị vùng như quản trị đa cấp hành chính và quản trị theo chiều ngang được đề cập. Có thể thấy, công trình này đã chỉ rõ vai trò quan trọng của các chính sách LKV trong việc định hình phát triển nội sinh bền vững vùng, đặc biệt là việc phát triển tốt các cơ chế quản trị có khả năng đáp ứng tốt hơn nguyện vọng của các địa phương khác nhau trong vùng. Giá trị lớn nhất của ấn phẩm này là đã thực hiện một thu thập có hệ thống dữ liệu chính sách liên kết phát triển vùng, so sánh các chính sách phát triển vùng khắp các nước thành viên OECD, từ đó đo lường mức độ mà các khuôn khổ chính sách vùng đã áp dụng tập trung vào NLCT vùng.

Công trình của **Feiock (2013)** cho rằng, nếu nhìn dưới góc độ thể chế hành động tập thể, LKV giữa các CQĐP phát sinh từ việc phân chia thẩm quyền trong các quyết định của một chính quyền trong một hay nhiều lĩnh vực cụ thể ảnh hưởng đến các chính quyền khác và/hoặc các lĩnh vực khác. Do vậy, LKV hay gây ra nhiều tình huống khó xử ảnh hưởng đến sự hợp tác vì tạo ra nhiều chi phí, rủi ro và hạn chế lợi ích. Để giảm bớt những tình huống này, **Feiock (2013)** cũng đưa ra 9 hình thức và 12

cơ chế LKV đã được thiết lập trong thực tiễn liên kết các CQDP từ trước đến nay. Nhìn chung, công trình này cung cấp một khuôn mẫu về cách thức và công cụ phân tích khía cạnh hành chính công đối với cơ chế quản trị tập trung và phi tập trung trong các thể chế điều phối LKV và do vậy, cũng được tiếp cận như là một hệ lý thuyết của Luận án.

Nội dung thứ hai được đề cập là liên kết giữa các chủ thể SXKD nhằm phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế dưới các mô hình như chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng, CLKN.

Công trình của Porter (1990) cho rằng CLKN được phát triển với nhiều dạng cấu trúc khác nhau. Trong đó, có nhiều chủ thể (các DN sản xuất sản phẩm hoặc dịch vụ cuối cùng; các DN thượng nguồn (cung ứng đầu vào) và các DN hạ nguồn (sử dụng đầu ra); các nhà cung ứng chuyên biệt, các ngành liên quan, các thể chế hỗ trợ (CSHT, đào tạo, tài chính...) tổ chức liên kết với nhau trên nhiều phạm vi (một địa phương, một vùng và liên vùng) và/hoặc liên kết giữa các DN trong cụm với các DN ở ngoài cụm theo ba dạng: liên kết dọc (gồm liên kết ngược và liên kết xuôi dựa trên mối quan hệ về nhu cầu đầu vào - đầu ra trong quá trình sản xuất), liên kết ngang (được thực hiện giữa các DN cùng lĩnh vực) và liên kết của DN với các đơn vị sự nghiệp, từ đó tạo ra sự liên kết giữa các địa phương trong vùng. Porter (1990) nhấn mạnh tồn tại nghịch lý: “sự cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu dựa trên nền tảng kết nối địa phương về kiến thức, hợp tác, và các hoạt động khác”. Từ đó, ông khẳng định liên kết kinh tế là cơ sở để tạo sự đột phá và mang đến NLCT nhất định cho một vùng. Trong đó, liên kết kinh tế bao gồm DN ở nhiều lĩnh vực có liên quan cùng tham gia liên kết trong một khu vực địa lý tập trung, cộng thêm sự tham gia từ các bên liên quan khác như CP, tổ chức tài chính, tổ chức nghiên cứu, và tổ chức đào tạo. Để có được những nhận định này, Porter (1990) đã tổng kết thực tiễn phát triển 100 ngành ở 10 quốc gia khác nhau, theo đó, lý thuyết cụm công nghiệp mà công trình này đưa ra đã được sử dụng một cách phổ biến trong việc hoạch định chính sách về liên kết phát triển nhằm nâng cao NLCT vùng và quốc gia. Tác giả Luận án cũng sử dụng lý thuyết này như là một yếu tố hình thành khung phân tích của Luận án.

Công trình của Goran Lindqvist & cộng sự (2013) đã thực hiện việc nghiên cứu các LKV hình thành trên thế giới, trả lời những câu hỏi: LKV hoạt động thế nào, cách thức tổ chức và quản lý, đầu tư tài chính ra sao, đồng thời đánh giá kết quả của một số

trường hợp LKV điển hình. Trong đó, có khảo sát về LKV trong khảo sát toàn cầu GCIS phân tích dữ liệu từ 356 LKV ở 50 quốc gia toàn thế giới, chủ yếu ở các nước thuộc OECD với người tham gia là nhà quản lý của các liên kết kinh tế và đối tượng là những ngành nghề tham gia liên kết kinh tế bao gồm công nghệ thông tin, thực phẩm, công nghiệp ô tô, công nghệ xanh, sức khỏe và năng lượng. Đây là công trình hoàn toàn dựa trên dữ liệu sơ cấp từ cuộc khảo sát GCIS, đồng thời chỉ đề cập đến vai trò của các chủ thể SXKD trong hoạt động LKV, mặc dù đã luận giải được một số vấn đề về LKV nhưng cách tiếp cận là chưa đầy đủ.

Công trình nghiên cứu của Komarovskiy & Bondaruk (2013) đã chỉ ra rằng việc phát triển kinh tế vùng có thể được hiện thực bởi quá trình gồm ba mô hình: (1) Cực tăng trưởng (Là trung tâm và khu vực kinh tế có nhiều DN lớn trong vùng); (2) Hội tụ (Là sự tập trung dân cư ở mức độ dày đặc trong một nơi với sự phát triển kết nối về văn hóa, xã hội, sản phẩm, ngành nghề tiềm năng hoặc nguồn lực kinh tế) và (3) Liên kết kinh tế (Là sự tập trung ở một khu vực nhất định của những công ty có liên hệ về thiết bị, nguyên vật liệu, dịch vụ, CSHT, các tổ chức nghiên cứu và tổ chức khác liên kết nhau để gia tăng năng suất và kích thích đổi mới). Công trình này chỉ đề cập đến lộ trình hình thành, duy trì, phát triển của một liên kết kinh tế vùng, đồng thời có giải thích một số yếu tố trọng tâm cần đảm bảo trong lộ trình đó, nhưng chưa phân tích chi tiết nội hàm LKV trong phát triển kinh tế.

1.1.2. Về tác động của liên kết vùng đối với phát triển kinh tế

Các công trình ở nước ngoài đã chứng minh cũng như cung cấp nhiều tiêu chí để đánh giá tác động của LKV đối với phát triển kinh tế. Điển hình như:

Thứ nhất, sử dụng mô hình I-O.

Bảng I-O lần đầu tiên được Leontief giới thiệu vào năm 1936 khi ông xây dựng toàn bộ quan hệ cung – cầu cho nền kinh tế Mỹ năm 1919 và 1929. Dựa trên mô hình I-O ngành của Leontief, nghiên cứu của Isard (1951) đã phát triển mô hình I-O liên vùng cho phép phân tích các hoạt động kinh tế trong vùng, giữa các vùng trong và ngoài nước. Chính vì vậy, mô hình I-O trở thành một công cụ phổ biến để phân tích liên kết nội vùng và ngoại vùng. Chẳng hạn như: (i) nghiên cứu của Hughes & Holland (1994) đánh giá tác động lan truyền và các phản ứng ngược cho nền kinh tế Washington thông qua lập bảng I-O tính toán quan hệ thương mại giữa vùng trung tâm với vùng ngoại vi; (ii) nghiên cứu của Akita & Kataoka (2002) đánh giá tác động của

những thay đổi trong điều kiện kinh tế và các chính sách của CP đến tăng trưởng sản lượng của vùng Kyushu (Nhật Bản) từ năm 1965 đến năm 1990. **Mô hình I-O là công cụ rất hữu ích để đánh giá chính xác quá trình và tác động kinh tế của LKV, tuy nhiên, ở Việt Nam, dữ liệu cho mô hình I-O được thiết kế 5 năm/lần, do vậy dễ gây ra độ sai lệch giữa phân tích với thực tiễn.**

Thứ hai, sử dụng chỉ số tương quan không gian Moran (I) và Geary (C).

Chỉ số Moran I lần đầu tiên được giới thiệu bởi Moran (1950), Geary (C) được phát triển bởi **Geary (1954)**. Các chỉ số này được sử dụng để xác định tính tương quan kinh tế của các đơn vị hành chính lân cận. Hiện nay các chỉ số này được khá nhiều nhà nghiên cứu Trung Quốc sử dụng để đo lường mức độ tác động của LKV.

Nghiên cứu của **Yu & Wei (2008)** đã sử dụng chỉ số Moran (I) với sự hỗ trợ của phần mềm thống kê không gian GIS để phân tích cấu trúc không gian của tăng trưởng khu vực Bắc Kinh dựa trên dữ liệu về GDP/người các địa phương, kết quả chỉ ra rằng, sự mở rộng của các CLKN sẵn có và sự hình thành các CLKN mới đã tăng cường liên kết kinh tế trong khu vực Bắc Kinh. Nghiên cứu của **Bai & cộng sự (2012)** đã sử dụng chỉ số Moran (I) dựa trên phần mềm GIS để phân tích liên kết giữa 31 tỉnh của Trung Quốc từ năm 1998 đến năm 2008. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy sự gia tăng liên kết giữa các tỉnh theo thời gian. Nghiên cứu của **Jin & cộng sự (2015)** khi phân tích về liên kết kinh tế giữa ba địa phương là Bắc Kinh, Thiên Tân và Hà Bắc đã sử dụng Moran (I), Geary (C), với sự hỗ trợ của phần mềm phân tích thống kê SAS, kết hợp phân tích không gian GDP/người và tọa độ địa lý. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra tương quan kinh tế giữa các thành phố này là dương, nhưng mức độ tương quan còn thấp, cho thấy sự hợp tác phát triển còn đang ở trong giai đoạn đầu và hiệu quả liên kết kinh tế vẫn còn chưa cao. **Sử dụng hai chỉ số tương quan không gian này cũng tỏ ra phù hợp trong điều kiện số liệu ở Việt Nam, đồng thời cũng dễ thực hiện và cho kết quả tương đối chính xác.**

Thứ ba, sử dụng hàm hồi quy không gian.

Công trình của **Amjad & Ahmad (2014)** sử dụng dữ liệu thứ cấp từ 204 địa phương của 16 quốc gia trong Liên minh châu Âu giai đoạn 1999-2010 với ma trận trọng số liên kề và kỹ thuật thống kê không gian. Kết quả cho thấy giữa các vùng trong cùng quốc gia có hiệu ứng lan tỏa công nghệ và tri thức, trong khi giữa các vùng có chung đường biên giới quốc gia chưa có bằng chứng của sự lan tỏa. Ngoài ra, kết quả

ngiên cứu cho thấy tác động của LKV trong một quốc gia đến sự lan tỏa công nghệ và tri thức.

Nghiên cứu của **Li & Xu (2006)** dựa trên sự kết hợp của mô hình hồi quy Barro và Gravity đã thiết lập một phương pháp mới để đo lường các ảnh hưởng biên giới trên các khu vực hành chính trong quá trình xây dựng liên kết kinh tế khu vực. Nghiên cứu của **Chen (2011)** đã điều chỉnh mô hình hồi quy kết hợp Barro và Gravity bằng cách thêm một biến điều khiển khoảng cách giữa các thành phố và một biến giả để ước tính mức độ liên kết kinh tế của Quảng Đông với lần lượt 8 tỉnh khác thuộc khu vực sông Dương Tử trong hai khoảng thời gian 1996-2000 và 2000-2006.

Thứ tư, sử dụng thống kê không gian.

Một phương pháp khác được sử dụng để đo lường tác động của LKV đối với phát triển kinh tế là sử dụng phương pháp thống kê không gian trong nghiên cứu của **Moreno & cộng sự (2005)** bao gồm các số liệu thống kê kinh tế phân bố theo khu vực địa lý như lao động, giá trị gia tăng, sản lượng và giá trị xuất khẩu... để chỉ ra được xu hướng tập trung về địa lý, nhằm xác định các khu vực quan trọng nhất.

Hàm hồi quy không gian và thống kê không gian đều là những công cụ đáng tin cậy và dễ sử dụng trong đánh giá hiệu quả kinh tế vùng. Tuy nhiên, hạn chế chính của phương pháp này là chỉ cho thấy một bức tranh tĩnh và trong hầu hết các trường hợp có thể đưa ra kết luận sai lầm do chỉ dựa vào số liệu thống kê duy nhất của khu vực đó.

1.1.3. Về các yếu tố ảnh hưởng đến liên kết vùng

Trong nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến LKV, quan điểm của các nhà nghiên cứu ngoài nước có sự đồng nhất với nhau. Qua đó, có thể thấy một số các yếu tố nổi bật sau:

Thứ nhất, các nguồn lực thực hiện LKV như: CSHT vùng, điều kiện tự nhiên, NNL, quy mô thị trường và DN vùng... cũng tác động đến hiệu quả LKV.

Công trình của **Chen (2011)** cho rằng, CSHT nói chung và CSHT giao thông nói riêng trong nhiều trường hợp là nhân tố quyết định sự thành công hay thất bại của LKV, khoảng cách càng gần, hạ tầng giao thông càng thuận tiện thì chi phí sẽ càng giảm và như vậy, hiệu quả liên kết sẽ tăng lên, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tăng cường liên kết và ngược lại. **Đây cũng là kết luận của rất nhiều công trình khác khi nghiên cứu về vai trò của giao thông vận tải đối với hiệu quả của liên kết kinh tế giữa**

các địa phương trong vùng. Hoàn thiện CSHT giao thông không chỉ là công cụ mà còn là nội dung để thực hiện LKV.

Nghiên cứu của Porter (1990) khi đề cập đến liên kết giữa các DN để hình thành nên các CLKN đã cho rằng cần có các điều kiện đầu vào của DN, các điều kiện về cầu và sự phát triển của các ngành hỗ trợ có liên quan. Công trình của Kuchiki (2005) đã khẳng định ngoài CQĐP thì DN chủ đạo (Anchor firm) đóng vai trò rất quan trọng trong việc hình thành các CLKN. Điều này có nghĩa là quy mô và trình độ phát triển của các chủ thể SXKD, bao gồm cả các chủ thể sản xuất chính và các chủ thể sản xuất hỗ trợ sẽ tác động đến liên kết giữa các DN, là cơ sở để hình thành nên các CLKN hay các chuỗi giá trị. Về cơ bản, các nghiên cứu của Porter (1990) và Kuchiki (2005) đều gọi ra các yếu tố rất đáng được xem xét khi phân tích LKV trong phát triển kinh tế ở Việt Nam.

Thứ hai, thể chế LKV. Khi nói đến thể chế LKV, cần đề cập đến các khía cạnh như khung pháp lý; bộ máy tổ chức; phương thức quản trị; tính tiên phong của lãnh đạo; chính sách khuyến khích; phân cấp quản lý.

Công trình của Paulin & Edgar (2009) đưa ra hai rào cản lớn nhất ảnh hưởng tới LKV ở New Zealand, đó là: (i) các nhà lãnh đạo Hội đồng địa phương không thực sự hỗ trợ và khuyến khích liên kết; và (ii) bản thân các Hội đồng triển khai nhiệm vụ theo cách thiên cận và tư duy cục bộ địa phương. Hai yếu tố này cũng đáng được cân nhắc khi phân tích các Hội đồng vùng ở Việt Nam bởi đặc trưng cấp vùng ở Việt Nam không phải là một thứ bậc hành chính nên động cơ thực hiện các hoạt động LKV là chưa mạnh mẽ.

Công trình của Zhou & Wu (2013) đã chỉ ra một loạt các nhân tố có tác động tiêu cực làm cản trở sự liên kết giữa các CQĐP ở vùng kinh tế Cheng-Yu, đó là: thiếu động cơ liên kết, thiếu sự đa dạng trong nội dung và phương thức liên kết, thiếu cơ chế liên kết ổn định và thiếu nguồn lực. Các CQĐP trong vùng có các kế hoạch xây dựng và phát triển của từng địa phương và chính điều này làm tăng mối quan hệ cạnh tranh và làm yếu mối quan hệ LKV. Zhou và Wu cũng cho rằng “chính văn hóa tổ chức hiện tại ở Trung Quốc là nguồn gốc của xu hướng không liên kết giữa các tổ chức hành chính địa phương” và chính điều này đã dẫn tới động cơ liên kết còn chưa mạnh. Khung khổ luật pháp, cơ chế liên kết và nguồn lực về con người, tài chính, thông tin còn chưa đầy đủ nên cũng đang là rào cản đối với vấn đề LKV. Ngoài ra, do có sự tương đồng trong

phát triển ngành công nghiệp nói riêng và đặc điểm phát triển kinh tế giữa các địa phương nói chung nên không khuyến khích sự liên kết, hỗ trợ lẫn nhau mà đôi khi còn tạo ra mối quan hệ cạnh tranh lẫn nhau. LKV Cheng-Yu được khởi xướng và thúc đẩy bởi các CQDP, tuy vậy do có sự luân chuyển cán bộ lãnh đạo nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ, quy trình, kết quả liên kết. Bên cạnh đó, hệ thống đánh giá công chức (thăng tiến, sa thải) đối với các nhà lãnh đạo địa phương và vấn đề bảo vệ lợi ích địa phương cũng đã cản trở đến việc tăng cường LKV. Nhìn chung, công trình này đã đề cập đến sự tác động của thể chế và văn hóa quản trị đến hoạt động LKV. **Đối với Việt Nam, một quốc gia nằm cận Trung Quốc, có những yếu tố thể chế và văn hóa quản trị địa phương tương đồng, thì những gợi ý từ công trình này là rất đáng tham khảo.**

Công trình của **Andyan (2014)** cho rằng quá trình phân cấp diễn ra một cách mạnh mẽ ở Indonesia làm cho CQDP trở nên hoạt động độc lập hơn và tự quyết trong việc liên kết với CQDP khác. Việc quyết định liên kết thường dựa trên việc xem xét tối đa hóa giữa lợi ích và chi phí. Dựa vào kết quả điều tra, Andyan đã chỉ ra một số các nhân tố làm giảm động cơ tham gia liên kết giữa 3 CQDP vùng Greater Yogyakarta, đó là: (i) thiếu các đảm bảo pháp lý thực thi liên kết; (ii) thiếu hỗ trợ tài chính trong dài hạn; (iii) thiếu cam kết chính trị lâu dài; (iv) sự bất đối xứng về lợi ích và rủi ro; (v) các mục tiêu liên kết còn viển vông; và (vi) lo sợ về mất quyền kiểm soát địa giới hành chính.

Công trình của **Diwangkari (2014)** nêu quan điểm khung pháp lý về liên kết bao gồm các quy định về hình thức liên kết, quyền và nghĩa vụ các bên, nhằm xác định tính kỷ luật và tính chịu trách nhiệm đối với các hoạt động liên kết. Thiếu các quy định này sẽ làm giảm tính hiệu lực, tính khả thi và trách nhiệm thực hiện liên kết của các bên, theo đó, các hoạt động liên kết sẽ chỉ là hình thức. Bên cạnh đó, nếu các quy định về liên kết không minh bạch, rõ ràng cũng khiến các bên tham gia liên kết có thể cảm thấy lo ngại về tính công bằng về vị thế của các bên tham gia.

Đối với trường hợp các vùng ở Trung Quốc, công trình của **Chen (2011)** nghiên cứu liên kết giữa chính quyền các tỉnh ở vùng Pan-Pearl River Delta (phía Nam Trung Quốc) đã đưa ra nhận định nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất đến khả năng liên kết là kỳ vọng về chi phí bỏ ra và thu nhập có thể nhận được từ các dự án liên kết. Chi phí thấp và thu nhập cao có thể tạo động lực lớn cho chính quyền các tỉnh liên kết, đặc biệt giảm chi phí sẽ tác động mạnh tới liên kết hơn là tăng thu nhập. **Chen (2011)** cũng cho

rằng yếu tố khuyến khích sự liên kết từ bên ngoài cũng tác động đến khả năng LKV. Điều này có nghĩa là các cơ chế, chính sách hỗ trợ LKV của CQTU sẽ giúp CQDP Trung Quốc đẩy mạnh liên kết hơn nữa. Bên cạnh đó, **Chen (2011)** đã chỉ ra rằng LKV khả thi hơn nếu các nhà lãnh đạo địa phương có vị trí chính trị khác nhau, và ngược lại nếu các nhà lãnh đạo địa phương có vị trí chính trị ngang nhau thì khả năng liên kết sẽ thấp hơn.

Các yếu tố thuộc về thể chế LKV đã được **Andyan (2014)**, **Diwangkari (2014)**, **Joo (2008)** và **Chen (2011)** nêu ra trong các phân dẫn luận ở trên đều là những yếu tố rất thích hợp để xem xét, phân tích trong bối cảnh của Việt Nam. Do vậy, đều được cân nhắc để tham khảo kỹ lưỡng trong việc thiết lập khung phân tích cho Luận án này.

1.2. Các nghiên cứu trong nước

1.2.1. Về nội dung liên kết vùng trong phát triển kinh tế

Tiếp nối các công trình nước ngoài, các công trình ở trong nước cũng nghiên cứu xoay quanh nội dung LKV thiết lập thể chế điều phối vùng và LKV để tạo lập các chuỗi giá trị, các CLKN nhằm phát triển các ngành kinh tế.

Công trình của **Nguyễn Văn Huân (2012)** cho rằng LKV có các hình thức: Liên kết dọc: phân cấp TU, CQDP, Bộ với các Sở ban ngành; liên kết quản lý ngành và quản lý lãnh thổ theo địa phương; Liên kết ngang: Các bộ chuyên ngành liên kết trong xử lý các vấn đề mang tính liên ngành; Liên kết giữa các địa phương với nhau. Các hình thức LKV này tập trung vào các nội dung như: Phối hợp trong việc xây dựng quy hoạch phát triển ngành và vùng ở từng địa phương; Phối hợp trong việc hình thành chính sách thu hút và phân bổ đầu tư; Xây dựng và phát triển các sản phẩm chủ yếu; Xây dựng hệ thống CSHT vùng như đường, cảng biển, sân bay, thông tin liên lạc, bệnh viện, trường học, trung tâm nghiên cứu; Xây dựng các khu, cụm công nghiệp, KCX, KCNC, vùng sản xuất nông nghiệp, trung tâm thương mại, dịch vụ và du lịch; Phát triển>NNL, thu hút nhân tài; Hợp tác trong giảm nghèo; Giải quyết các vấn đề liên quan đến di cư và di chuyển lao động và nhà ở; Đào tạo và dạy nghề; Giải quyết các tệ nạn xã hội và xung đột cộng đồng; Bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên. **Đóng góp nổi bật của công trình này là khái quát hóa cơ sở lý luận của LKV, đặc biệt tập trung vào liên kết giữa các CQDP trong một vùng. Tuy nhiên, phần thực trạng chỉ đề cập đến tính lịch sử và pháp lý của các sự kiện LKV mà thiếu đi những phân tích thực chứng về tác động kinh tế của LKV. Do vậy, các giải pháp đề xuất chỉ**

xoay quanh vấn đề thể chế điều phối LKV mà chưa luận giải rõ chính sách cho các ngành kinh tế thế mạnh của từng vùng.

Đề tài cấp Nhà nước của Hoàng Ngọc Phong (2016) đã phân tích cơ sở lý thuyết về khung thể chế kinh tế nói chung và thể chế kinh tế vùng nói riêng; nghiên cứu các mô hình và kinh nghiệm quốc tế về sự hình thành và phát triển thể chế kinh tế vùng; hệ thống hóa về quá trình hình thành, phát triển của 6 vùng KTXH và 4 vùng KTTĐ; hệ thống hóa các cơ chế chính sách về phát triển vùng trong thời gian qua; phân tích, đánh giá và chỉ ra những vấn đề bất cập về thể chế kinh tế vùng và công tác quy hoạch quản lý quy hoạch vùng; đề xuất hệ thống các quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc trong việc xây dựng thể chế kinh tế vùng và LKV ở Việt Nam; cung cấp cơ sở khoa học và căn cứ thực tiễn trong việc đề xuất, tích hợp một số loại quy hoạch; đề xuất mô hình quản lý vùng theo hướng thành lập Hội đồng vùng và hình thành Ban điều phối LKV. Về cơ bản, như Nguyễn Văn Huân (2012), công trình này cũng chỉ đề cập đến khía cạnh thể chế điều phối vùng. Đây là khía cạnh quan trọng nhưng chưa đầy đủ khi phân tích LKV trong phát triển kinh tế.

Nghiên cứu của Nguyễn Đình Tài (2013) cho rằng CLKN hình thành sẽ góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh. CLKN nên trở thành một công cụ chính sách trong hoạch định chính sách kinh tế quốc gia, theo đó, tác giả đề xuất phát triển công nghiệp hỗ trợ phối hợp với CLKN. Qua phân tích, tác giả cho rằng tại Việt Nam đã “manh nha” thành lập các CLKN, đồng thời, tác giả cũng đề xuất thành lập thí điểm CLKN với một số kiến nghị như: Không nên xây dựng một mô hình liên kết kinh tế cho mọi ngành; Phát triển và hình thành mô hình nên theo định hướng sản phẩm; Cần lựa chọn địa điểm phù hợp để phát triển CLKN; Đề xuất một số vai trò của chính quyền; Kiến nghị các biện pháp phát triển LKV; Các điều kiện để thực thi tốt LKV. Khác với Nguyễn Văn Huân (2012) và Hoàng Ngọc Phong (2016), công trình này tiếp cận việc thiết lập LKV từ hành động kiến tạo các CLKN, tức là phân tích công năng thị trường của LKV. Tuy nhiên, công trình này cũng chỉ đề cập khái quát đến quá trình hình thành các CLKN ở Việt Nam mà thiếu đi những tiêu chí đánh giá mức độ liên kết trong các CLKN này, đồng thời chưa làm rõ lộ trình từ một CLKN đến hoạt động LKV.

Nguyễn Thanh Tùng (2018) và Nguyễn Chí Hải & cộng sự (2019) đã có những công trình mang tính đánh dấu cho sự hoàn thiện về khung phân tích và áp dụng những

phương pháp phân tích định lượng để đánh giá mức độ và hiệu quả của LKV trong phát triển kinh tế. Đặc biệt, công trình của **Nguyễn Chí Hải & cộng sự (2019)** đã chứng minh một cách thuyết phục về cơ sở hình thành LKV trong phát triển kinh tế là công năng thị trường và nền tảng pháp lý, chính sách của Nhà nước, đồng thời đã nêu bật thực trạng phát triển và liên kết phát triển ở các lĩnh vực của vùng KTTĐ phía Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. **Công trình này là tài liệu tham khảo có giá trị đối với việc thực hiện các mục tiêu của Luận án.**

Lê Anh Vũ & cộng sự (2016) có đề tài cấp Nhà nước tiếp cận nghiên cứu về liên kết nội vùng chuyên về chuỗi giá trị và các CLKN, tức là đi từ phân tích mối quan hệ giữa các chủ thể kinh tế trong cùng một ngành để luận giải sự tương tác giữa các tác nhân kinh tế trên một vùng lãnh thổ. **Tuy nhiên, do đề tài phân tích chuyên sâu vào liên kết chuỗi giá trị và cụm ngành nên cũng chưa đánh giá được sự tác động của liên kết nội vùng đến phát triển vùng và chưa xác định được những yếu tố ảnh hưởng đến mối quan hệ kinh tế giữa các địa phương trong vùng. Đây là những vấn đề phải được làm rõ trong bối cảnh cần đẩy mạnh LKV để nâng cao NLCT, thu hút đầu tư nhằm phát triển KTXH các vùng ở Việt Nam.**

1.2.2. Về tác động của liên kết vùng đối với phát triển kinh tế

Ở Việt Nam, trong nghiên cứu của **Bùi Văn Tuấn (2011)**, thực trạng và tác động của liên kết kinh tế vùng ĐBSH được đánh giá qua các tiêu chí như: tỷ lệ có/không có liên kết trong lao động sản xuất; tỷ lệ về tương quan liên kết giữa các địa phương trong vùng; tỷ lệ các lĩnh vực liên kết của người dân; tỷ lệ các mục đích khi thực hiện liên kết kinh tế; tỷ lệ đánh giá của người dân về thực trạng liên kết kinh tế theo ngành hiện nay giữa các địa phương.... **Có thể thấy rằng, nghiên cứu này đã cung cấp số liệu đánh giá chi tiết về hiệu quả của liên kết kinh tế giữa các địa phương vùng ĐBSH. Tuy vậy, những số liệu này chỉ là số liệu sơ cấp thu thập từ nhiều đối tượng khác nhau, nếu được gia cố thêm bằng các số liệu thứ cấp từ các nguồn đáng tin cậy về tác động kinh tế của LKV thì giá trị khoa học của công trình sẽ nâng cao hơn.**

Sách chuyên khảo của **Lê Thu Hoa (2007)** đã tổng thuật cơ sở lý luận về vùng và phát triển vùng, đồng thời cũng lược khảo một số lý thuyết về tăng trưởng và phát triển vùng, trên cơ sở đó đã lựa chọn *lý thuyết cực tăng trưởng* của Perroux (1950) để phân tích vai trò và tác động của các vùng KTTĐ đối với phát triển KTXH ở các vùng lân cận dựa trên hệ thống các tiêu chí: (1) Tiêu chí lan tỏa; (2) Tiêu chí phân cực và (3)

Tiêu chí tác động tổng hợp. **Luận án kế thừa tiêu chí đánh giá này như là một công cụ đo lường tác động của LKV đối với phát triển kinh tế vùng.**

Nghiên cứu của **Nguyễn Chương (2009)** đánh giá mức độ liên kết và những tác động từ liên kết giữa các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung thông qua hồi quy giữa tăng trưởng GDP/người của các tỉnh (biến phụ thuộc) với tăng trưởng GDP/người của Đà Nẵng (biến giải thích). **Bùi Trinh & cộng sự (2012)** đã sử dụng mô hình I-O liên vùng giữa vùng KTTĐ phía Nam với phần còn lại của Việt Nam trong 12 ngành kinh tế và mô hình I-O đa vùng để mô tả ảnh hưởng lan toả của vùng KTTĐ phía Nam và ảnh hưởng ngược của các vùng đến vùng KTTĐ phía Nam. **Nguyễn Chí Hải & cộng sự (2019)** đánh giá tính LKV trong phát triển công nghiệp giữa các tỉnh, thành thuộc vùng KTTĐ phía Nam bằng mô hình hồi quy không gian với dữ liệu bảng. **Phí Thị Hồng Linh (2018)** sử dụng chỉ số Moran I để kiểm tra sự tương tác kinh tế giữa các địa phương vùng KTTĐ miền Trung. **Nguyễn Văn Thắng & Trần Thị Tuấn Anh (2019)** kiểm định mức độ liên kết kinh tế giữa các địa phương ở Việt Nam bằng cách tiếp cận phương pháp hồi quy không gian với dữ liệu về quy mô GDP, tổng vốn đầu tư và dân số trung bình giai đoạn 2010-2017. **Về tổng thể, đây là những phương pháp và công cụ đánh giá tác động kinh tế của LKV đáng tin cậy, có thể tham khảo, lựa chọn để thực hiện.**

1.2.3. Về các yếu tố ảnh hưởng đến liên kết vùng

Ở Việt Nam, nghiên cứu của **Vũ Thành Tự Anh & cộng sự (2012)** đã tiến hành khảo sát thực tiễn tại 13 tỉnh ĐBSCL để tìm hiểu nhu cầu liên kết giữa các tỉnh trong vùng, cũng như vùng ĐBSCL với TPHCM và vùng Đông Nam Bộ. Nhóm tác giả đã chỉ ra rằng, vấn đề liên kết giữa các địa phương còn thiếu và yếu là do các yếu tố như: (i) thiếu “nhạc trưởng” trong các hoạt động điều phối LKV; (ii) thiếu cơ chế có hiệu quả và hiệu lực để triển khai các cam kết LKV; (iii) thiếu cơ chế tài chính cho hoạt động LKV; (iv) thiếu cơ chế chia sẻ thông tin giữa các CQĐP; (v) chưa định hình một cách có hệ thống, có ưu tiên, và có cơ sở khoa học cho các nội dung LKV và (vi) tồn tại nhiều xung lực phá vỡ LKV, đặc biệt là lợi thế cạnh tranh của các tỉnh trong vùng tương tự nhau. **Công trình này cũng là một tài liệu tham khảo có giá trị đối với Luận án.**

Báo cáo của **CIEM & CIE (2012)** cho rằng việc phân cấp quản lý hiện nay đang cản trở LKV. **Mặc dù có những đóng góp trong việc phân tích ảnh hưởng của cơ chế**

phân cấp đối với liên kết giữa các địa phương trong vùng, nhưng nghiên cứu này chưa phân tích các trường hợp nghiên cứu điển hình về liên kết kinh tế do các DN thực thi mà chỉ thiên về phân tích định tính và các bằng chứng thực tiễn thực thi chính sách là chính.

Công trình của **Ngô Thắng Lợi & cộng sự (2015)** đã chỉ ra những trở ngại làm cản trở sự phối hợp liên tỉnh hiện nay ở Việt Nam, đó là: (i) phần lớn các sáng kiến phát triển vùng đều từ trên xuống, chưa dựa vào nhu cầu của các tỉnh; (ii) thiếu sự lãnh đạo tập thể trong phối hợp; (iii) quy mô của các vùng quá lớn; và (iv) sự tham gia chưa bao trùm đối tượng có liên quan chính.

Dưới góc độ nghiên cứu các bằng chứng thực tiễn trong việc thực thi chính sách LKV, nghiên cứu của **Trần Thị Thu Hương & Lê Viết Thái (2015)** phân tích rất chi tiết những nguyên nhân cản trở LKV trong thời gian qua ở cả ba khâu là “luật chơi”, “cách chơi” và “người chơi”. Về “luật chơi”, hiện nay các quy định, văn bản về cơ chế thực thi LKV vừa “thiếu”, vừa “thừa”, “thiếu” cơ chế phối hợp nhưng lại “quá thừa” về quy hoạch, các văn bản về LKV thì không cụ thể, việc phân vùng thì ngẫu nhiên tạo ra tình trạng “vùng chồng vùng”. Về “cách chơi” thì cả hai phương thức liên kết là tự nguyện và bắt buộc đều tỏ ra không hiệu quả. Liên kết tự nguyện thì thiếu động cơ vì tính lợi ích cục bộ địa phương; các địa phương không có tài sản chung để đóng góp nguồn lực và chia sẻ lợi ích, do đó hầu hết đều trông chờ vào CQTU với cơ chế xin – cho. Liên kết bắt buộc thì tùy tiện, không có cơ chế khuyến khích, cũng như không có chế tài xử lý vi phạm. Về “người chơi” thì 6 vùng KTXH hiện nay đều không có Ban chỉ đạo, các Vùng KTTĐ ở mỗi vùng thì có Ban chỉ đạo nhưng rất yếu, không có thực quyền, không quyết định được ngân sách, hơn nữa, khi xây dựng cơ chế, chính sách LKV thì hầu như thiếu vắng sự tham gia của DN, tổ chức xã hội và cộng đồng địa phương. Nhìn chung, đây là công trình phân tích đầy đủ nhất về khía cạnh thể chế điều phối vùng, đã nêu bật lên được các yếu tố về pháp lý, cơ chế, chính sách đang làm cản trở LKV, do vậy có đóng góp lớn trong việc luận giải nguyên nhân mà LKV còn thiếu và yếu.

Nghiên cứu của **Lâm Chí Dũng (2014)** cho rằng phân cấp cho địa phương bao gồm cả phân cấp quyền lực chính trị và phân cấp ngân sách tạo tiền đề để các địa phương năng động, tự chủ hơn trong việc ra quyết định và thực thi các chính sách kinh tế. Tuy nhiên, nếu phân cấp quá nhiều có thể dẫn tới các CQĐP vì lợi ích cục bộ mà

phót lợi ích của các địa phương khác hay lợi ích chung của vùng, quốc gia. Vì vậy, một sự phân cấp thích hợp sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho LKV.

Các chủ thể tham gia LKV nếu không có nhận thức đúng đắn, đầy đủ về lợi ích của liên kết, chỉ nghĩ đến lợi ích cục bộ, muốn địa phương mình phải hơn địa phương khác, đơn vị mình phải hơn đơn vị khác, lo sợ mất đi quyền lực, dẫn tới phải cạnh tranh trực tiếp với nhau để vượt trội thì sẽ cản trở quá trình hợp tác, liên kết với các địa phương khác cả trong và ngoài vùng. Vì vậy, các nghiên cứu của **Đào Hữu Hoà (2008), Phan Trọng Phú & cộng sự (2015)** đều cho rằng liên kết có được thực hiện và hiệu quả hay không, phụ thuộc lớn vào tư duy, nhận thức của các chủ thể tham gia.

Công trình của **Lê Anh Vũ & cộng sự (2016)** chỉ ra hàng loạt các nguyên nhân ảnh hưởng tiêu cực tới liên kết nội vùng Tây Nguyên, trong đó nhấn mạnh tới bất cập trong: (i) xây dựng chính sách; (ii) hệ thống tổ chức bộ máy thực thi chính sách LKV; và (iii) cơ chế thực thi chính sách LKV.

Công trình của **Hoàng Ngọc Phong (2016)** đã chỉ ra 4 tồn tại cơ bản cản trở LKV tại các địa phương, đó là: (i) liên kết chưa trở thành tư duy phát triển ở các cấp chính quyền; (ii) thiếu sự phối hợp giữa các CQĐP trong hình thành chính sách thu hút và phân bổ đầu tư; (iii) hệ thống cơ sở dữ liệu vùng không được xây dựng để làm cơ sở khoa học cho lập quy hoạch vùng; và (iv) trình tự các quy hoạch cũng khá lộn xộn giữa các cấp, các ngành.

Công trình của **Nguyễn Đình Cung (2018)** đã nhận định công tác điều phối phát triển các vùng KTTĐ còn nhiều tồn tại; hiệu quả phối hợp trong phát triển các vùng KTTĐ hầu như chưa được cải thiện, còn mang tính hình thức, hành chính; hoạt động của các Tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ chủ yếu mang tính chất tư vấn, thiếu năng lực, khả năng tổ chức và nhân lực để giải quyết các vấn đề vùng như quy hoạch, quản lý quy hoạch, đầu tư phát triển,...

Có thể thấy rằng, các công trình của **Lâm Chí Dũng (2014), Lê Anh Vũ & cộng sự (2016), Hoàng Ngọc Phong (2016), Đào Hữu Hoà (2008), Phan Trọng Phú & cộng sự (2015)** và **Nguyễn Đình Cung (2018)** đều cho rằng các yếu tố thuộc về tư duy và thể chế LKV đang làm cản trở hoạt động LKV. Đây là những công trình đã giúp cho Luận án có định hướng ban đầu về phân tích các yếu tố thể chế, chính sách, bộ máy tổ chức, quy hoạch vùng khi giải thích thực trạng LKV còn nhiều yếu kém ở vùng DHNTB.

Các công trình của **Đào Hữu Hoà (2008)**, **Nguyễn Ngọc Sơn & cộng sự (2015)** đều nhấn mạnh thiết lập quan hệ liên kết giữa các DN là điều kiện để hình thành và phát triển các cụm ngành, chuỗi giá trị ngành hàng. Nếu có sự tích tụ và tập trung sản xuất, các ngành, các DN phát triển với quy mô lớn, thị trường tiêu thụ rộng thì nhu cầu liên kết sẽ là vấn đề cấp bách được đặt ra đồng thời các ngành phụ trợ và các ngành cung cấp dịch vụ hỗ trợ phát triển cũng là điều kiện tăng cường các mối giao lưu hàng hoá làm cho quan hệ liên kết càng được thúc đẩy.

Công trình của **Đinh Sơn Hùng (2011)** nghiên cứu về thực trạng cơ chế liên kết kinh tế giữa các DN vùng ĐBSCL và DN ở TPHCM giai đoạn 2000-2001 đã chỉ ra một số hạn chế trong quan hệ liên kết kinh tế như sau: (i) chưa có chuyên môn hóa về phát triển các ngành kinh tế giữa các địa phương; và (ii) giao thông vùng ĐBSCL chưa đồng bộ, chưa có sự kết nối trong vùng cũng như liên vùng,...

Ngoài ra, nghiên cứu của **Lâm Chí Dũng (2014)**, **Lê Thu Hoa (2007)** đều có nhận định: các đặc điểm về địa lý kinh tế như vị trí địa lý, đặc điểm địa hình, đặc điểm về phân bố dân cư, sự tương đồng về điều kiện tự nhiên giữa các địa phương là yếu tố ảnh hưởng đến LKV. Mật độ dân số thấp, phân bố dân cư không đồng đều, hình thế vùng nhỏ hẹp trải dài, sự tương đồng quá lớn về điều kiện tự nhiên là một trở ngại khách quan cho thực hiện LKV.

Khác với các công trình của **Lâm Chí Dũng (2014)**, **Lê Anh Vũ & cộng sự (2016)**, **Hoàng Ngọc Phong (2016)** và **Nguyễn Đình Cung (2018)**, các nghiên cứu của **Nguyễn Ngọc Sơn & cộng sự (2015)**, **Đinh Sơn Hùng & cộng sự (2011)**, **Lê Thu Hoa (2007)** đều nhấn mạnh đến các yếu tố thuộc nguồn lực sản xuất vùng đang có ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả, hiệu lực của các hoạt động LKV. Đây là hướng phân tích mà Luận án có thể tập trung để luận giải kỹ lưỡng và cụ thể hơn.

1.2.4. Về liên kết phát triển vùng DHNTB

Nhằm cụ thể hóa vai trò đầu tàu của Đà Nẵng trong liên kết phát triển vùng DHNTB, nghiên cứu của **JICA & UBND Đà Nẵng (2010)** đã đề xuất chiến lược phát triển liên kết Đà Nẵng và vùng phụ cận. Chiến lược này đã đề cập đến nhiều vấn đề về LKV ở vùng DHNTB như xây dựng CSHT đồng bộ, thiết lập chương trình và kế hoạch phân công phối hợp giữa các địa phương trong từng lĩnh vực cụ thể, xây dựng các nội dung LKV tương ứng với định hướng phát triển KTXH của vùng...

Nghiên cứu của **Dương Bá Phượng & cộng sự (2013)** phân tích những lợi thế, bất lợi và thách thức của vùng DHNTB đã cho rằng, liên kết giữa các địa phương trong vùng chưa mang lại hiệu quả từ quy hoạch phát triển, thu hút đầu tư, phân bổ nguồn lực đến cơ chế phối hợp điều hành và sự “tương tự” về CCKT của các nền kinh tế địa phương trong vùng là những thách thức trong tiến trình phát triển kinh tế vùng DHNTB.

Đặc biệt, nghiên cứu của **Nguyễn Hiệp (2017)** tiếp cận liên kết giữa các CQĐP nội vùng theo lý thuyết hành động tập thể, nhằm nhận diện đặc trưng cơ chế LKV tại Vùng KTTĐ miền Trung dựa trên 9 hình thức của mạng lưới liên kết do **Feiock (2013)** xác lập; việc nhận diện này dựa trên hai cơ sở: (i) các hoạt động liên kết đã được thực hiện trong thời gian qua và (ii) ý kiến đánh giá của CBCC trực tiếp tham gia liên kết trong thu hút FDI. Kết quả phân tích chỉ ra rằng, LKV trong thu hút FDI ở Vùng KTTĐ miền Trung đang ở hình thức mạng lưới có tổ chức nhưng tính chuyên nghiệp chưa cao, mức độ nối kết và hợp tác còn xa với kỳ vọng, do đó một mặt cần phát huy hiệu lực của cơ chế liên kết hiện tại, mặt khác cần bổ sung thực hiện các cơ chế liên kết khác trong tương lai. Nghiên cứu này cũng đánh giá chất lượng quản trị LKV thông qua ba khía cạnh: cấu trúc tổ chức LKV (9 tiêu chí), quản lý LKV (9 tiêu chí) và lãnh đạo LKV trong thu hút FDI (5 tiêu chí); kết luận đưa ra là hoạt động quản trị LKV hiện tại ở Vùng KTTĐ miền Trung chưa có hiệu quả cao, cấu trúc tổ chức chưa chặt chẽ, quản lý còn lỏng lẻo và tính tiên phong còn hạn chế.

Công trình của **Phí Thị Hồng Linh (2018)** đã tiếp cận nghiên cứu liên kết kinh tế vùng KTTĐ miền Trung theo góc độ liên kết giữa các chủ thể SXKD, lấy thị trường làm cơ sở, liên kết giữa chính quyền các địa phương có vai trò hỗ trợ, thúc đẩy các liên kết kinh tế; đã đề xuất được bộ chỉ tiêu đánh giá liên kết kinh tế vùng phù hợp với yêu cầu riêng có của vùng KTTĐ, đồng thời cũng phát hiện những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế, từ đó, đề xuất năm nhóm giải pháp để tăng cường liên kết kinh tế vùng KTTĐ miền Trung.

Ngoài ra, từ năm 2011 đến nay, khi Ban Điều phối vùng DHMT được thành lập với mục đích thúc đẩy và nâng cao hiệu quả LKV ở vùng DHNTB, chủ đề LKV đã được bàn luận, phân tích tại rất nhiều hội thảo, hội nghị khoa học như: “*Liên kết Phát triển 7 tỉnh Duyên hải miền Trung*” (2011); “*Xúc tiến đầu tư vùng duyên hải miền Trung*” (2013); “*Phát triển sản phẩm du lịch vùng duyên hải miền Trung*” (2013);

“*Liên kết đào tạo nguồn nhân lực các tỉnh duyên hải miền Trung*” (2012); “*Liên kết Phát triển du lịch các tỉnh duyên hải miền Trung*” (2011); Hội thảo quốc tế “*Liên kết vùng trong quá trình tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng ở Việt Nam*”; Hội nghị phát triển kinh tế miền Trung (2019). Các hội thảo này đã thảo luận về những vấn đề liên kết phát triển hạ tầng giao thông, liên kết đào tạo NNL, liên kết cung ứng vốn và tài chính, liên kết phát triển hạ tầng và sản phẩm du lịch, đồng thời cũng đã nêu ra những vấn đề cốt lõi và cấp bách nhất khi thực hiện hoạt động liên kết các địa phương trong vùng DHNTB.

Như vậy, có thể thấy, trong phạm vi là vùng DHNTB, mặc dù đã xuất hiện nhiều nghiên cứu tiếp cận nhiều khía cạnh khác nhau nhưng còn thiếu công trình nghiên cứu đầy đủ, hệ thống đề cập đến hoạt động LKV giữa các địa phương với toàn diện các khía cạnh, góc độ phân tích. Các nghiên cứu đi trước, dù đã đánh giá được một số vấn đề nhưng về cơ bản chỉ là những nhận xét ban đầu hoặc chỉ dừng lại ở mức độ báo cáo số liệu hay tham luận hội nghị/hội thảo.

1.3. Giá trị kế thừa và khoảng trống nghiên cứu dành cho Luận án

1.3.1. Giá trị kế thừa từ các nghiên cứu trước

Từ kết quả tổng quan nghiên cứu, tác giả nhận thấy, các công trình đi trước đã giải quyết một số vấn đề về LKV trong phát triển kinh tế.

Ở ngoài nước: mặc dù chủ đề LKV được tiếp cận dựa trên nhiều lý thuyết và khía cạnh phân tích khác nhau, đưa đến những kết quả nghiên cứu không giống nhau nhưng về cơ bản, sự đồng nhất trong các công trình ở ngoài nước đều nhìn nhận LKV xuất phát từ nền tảng liên kết kinh tế theo yêu cầu thị trường. Các phương pháp đo lường mức độ liên kết và hiệu quả tác động của liên kết đối với phát triển kinh tế vùng cũng được xây dựng với nhiều cách thức thực hiện khác nhau, tùy vào bối cảnh KTXH của vùng. Những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả LKV cũng được làm rõ nhằm tìm kiếm nguyên nhân cản trở và sụt giảm hiệu quả liên kết. Đây là những vấn đề có vai trò như khung lý thuyết tham khảo cho nghiên cứu LKV ở Việt Nam.

Ở trong nước: mặc dù mới chỉ được thực hiện trong khoảng thời gian gần đây nhưng các nghiên cứu đã đạt được một số kết quả: Hình thành và hoàn thiện khung phân tích LKV gồm liên kết giữa các chủ thể vĩ mô và chủ thể vi mô, trong đó, liên kết giữa các chủ thể vi mô đóng vai trò trung tâm, liên kết của các cấp chính quyền chỉ đóng vai trò hỗ trợ, thúc đẩy; Phân tích, đánh giá thực trạng LKV ở các vùng của Việt

Nam và đi đến nhận định: LKV còn rất hạn chế thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau; Xác định được các nguyên nhân hạn chế của vấn đề LKV như thể chế LKV, bộ máy điều phối, cơ chế tài chính, tư duy, điều kiện CSHT; Đề xuất một số chính sách, giải pháp tăng cường LKV.

1.3.2. Khoảng trống nghiên cứu dành cho Luận án

Các nghiên cứu đi trước đã cung cấp nền tảng và gợi mở nhiều vấn đề nghiên cứu mà vì điều kiện chưa thể giải quyết.

Về nội dung nghiên cứu: thời gian qua, trong chủ đề LKV, có sự tách biệt trong hai nội dung là: (1) LKV là liên kết kinh tế thể hiện qua các nghiên cứu về liên kết nông thôn – đô thị, liên kết phát triển ngành/lĩnh vực hoặc liên kết hợp tác SXKD giữa các DN; (2) LKV là liên kết giữa các CQĐP thể hiện qua các nghiên cứu về hợp tác của chính quyền nội vùng trong các nội dung như thiết lập thể chế điều phối vùng, xây dựng quy hoạch, thu hút đầu tư... Song, LKV là sự đan xen, tác động qua lại giữa liên kết các chủ thể SXKD và liên kết vĩ mô các cấp chính quyền, nhưng hiện tại, có rất ít các nghiên cứu phân tích một cách toàn diện cả hai nội dung này.

Mặt khác, các nghiên cứu đã có về LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB cũng như vùng KTTĐ miền Trung cũng chỉ mới giải quyết vấn đề LKV trong phát triển ở một số lĩnh vực cụ thể như liên kết phát triển KCN, liên kết thu hút đầu tư FDI, liên kết phát triển du lịch... Vì vậy cần phải có một nghiên cứu mang tính toàn diện hơn để đánh giá một cách tổng hợp về thực trạng các nội dung LKV, từ đó mới có được những đề xuất thích hợp và khả thi.

Về khung phân tích: mặc dù các nghiên cứu đi trước đã khẳng định hoạt động LKV chịu tác động lớn bởi nhiều yếu tố cũng như đã nhấn mạnh đến vai trò tất yếu của LKV nhưng chưa có công trình nào đi sâu làm rõ và đánh giá một cách hệ thống, toàn diện mức độ LKV, tác động của LKV đối với quá trình phát triển kinh tế vùng và các yếu tố ảnh hưởng đến LKV. Do đó, bổ sung nghiên cứu vấn đề này cũng là một nhiệm vụ cần phải thực hiện của Luận án.

Các nghiên cứu về LKV trên thế giới có thể sử dụng các phương pháp định lượng như sử dụng bảng cân đối liên ngành I-O vùng, chỉ số tương quan không gian, hàm hồi quy không gian... tuy nhiên, ở Việt Nam chủ yếu nghiên cứu LKV dưới góc độ định tính. Có một số ít những nghiên cứu mang tính định lượng, tuy nhiên sử dụng bảng cân đối liên ngành I-O như **Bùi Trinh & cộng sự (2012)** rất khó áp dụng vì bảng cân đối

liên ngành của Việt Nam chỉ được xây dựng 5 năm 1 lần, trong vòng 5 năm, thực tế đã có thể thay đổi rất nhiều, hơn nữa, ở Việt Nam lại không xây dựng bảng cân đối liên ngành cho vùng kinh tế, vì vậy sử dụng chỉ số này sẽ thiếu tính cập nhật và chính thống của nghiên cứu. Hoặc sử dụng phương pháp hồi quy GDP/người vùng như **Nguyễn Chương (2009)** tuy khá đơn giản, có thể sử dụng được trong điều kiện số liệu hiện nay ở Việt Nam nhưng chỉ nên coi nghiên cứu này như một gợi ý tham khảo vì LKV trong phát triển kinh tế nên được xem xét trên nhiều tiêu chí và tác động đa diện (**Phí Thị Hồng Linh, 2018**). Chính vì vậy, xây dựng hệ thống các thước đo phù hợp để đánh giá được mức độ và tác động của LKV nói chung và LKV DHNTB nói riêng trong điều kiện số liệu của Việt Nam là rất cần thiết.

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Chương 1 luận án đã tổng quan một số nghiên cứu nổi bật cả trong và ngoài nước về LKV trong phát triển kinh tế. Các công trình này đã cung cấp ý tưởng ban đầu cho nghiên cứu các nội dung LKV, tác động của LKV đối với phát triển kinh tế vùng và các nhân tố ảnh hưởng đến LKV. Mặc dù vậy, qua tổng quan một số nghiên cứu trên, luận án cũng rút ra được một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu: về lý luận, cách tiếp cận về nội dung LKV vẫn chưa được thống nhất, còn thiếu các tiêu chí để đánh giá tác động của LKV đối với phát triển kinh tế; về thực tiễn, còn thiếu các nghiên cứu đánh giá toàn diện các nội dung và tác động kinh tế của LKV. Những vấn đề này là gợi ý để luận án giải quyết trong các chương sau.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHUNG PHÂN TÍCH

2.1. Cơ sở lý luận về liên kết vùng trong phát triển kinh tế

2.1.1. Khái niệm liên kết vùng trong phát triển kinh tế

2.1.1.1. Vùng kinh tế và phát triển kinh tế vùng

Xuất phát từ hai yếu tố không gian – lãnh thổ và địa lý – kinh tế, **Lê Bá Thảo (1998)** nhận định “vùng là một bộ phận của quốc gia có một sắc thái đặc thù nhất định, hoạt động như một hệ thống, có quan hệ tương đối chặt chẽ giữa các thành phần cấu tạo nên nó và có quan hệ chọn lọc với khoảng không gian bên ngoài”. Đi sâu vào yếu tố đặc trưng lãnh thổ, **Gregory & cộng sự (2009, tr.630)** đã tổng kết về khái niệm “vùng” với ba đặc trưng: (1) một miền hoặc một khu vực không rõ ràng về quy mô trên bề mặt trái đất, bao gồm nhiều thành tố khác nhau tạo thành một sự kết hợp chức năng; (2) là một phần của một hệ thống các vùng che phủ trái đất và (3) một bộ phận của một đặc trưng của trái đất như là một vùng khí hậu đặc biệt hoặc vùng kinh tế đặc biệt. Cụ thể hơn, theo khoản 6, điều 3 **Luật Quy hoạch (2017)**, “Vùng là một bộ phận quốc gia bao gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ lân cận gắn với một số lưu vực sông hoặc có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, lịch sử, dân cư, kết cấu hạ tầng và có mối quan hệ tương tác tạo nên sự liên kết bền vững với nhau” (Quốc hội, 2017).

Trần Văn Thông (1998, tr.79) đã có những nhận biết đầu tiên về “vùng kinh tế” với định nghĩa: các vùng kinh tế là những bộ phận lãnh thổ của nền kinh tế quốc dân đã được tổ chức chuyên môn hóa sản xuất theo lãnh thổ, có những quan hệ qua lại với nhau bởi khối lượng hàng hóa thường xuyên sản xuất ra ở đó và bởi những quan hệ KTXH khác. Kế đến, **Ngô Doãn Vịnh (2003, tr.184)** cho rằng “vùng kinh tế” là một hệ thống KTXH lãnh thổ, bao gồm các mối liên hệ tương tác nhiều chiều giữa các bộ phận cấu thành: liên hệ địa lý, liên hệ kỹ thuật, liên hệ kinh tế và liên hệ xã hội trong hệ thống cũng như với ngoài hệ thống. Mỗi vùng là một tập hợp các thành tố tự nhiên, KTXH. Đặc tính và trình độ phát triển của nó được phản ánh bởi CCKT, cơ cấu xã hội của nó (trong đó có cả cơ cấu các yếu tố tự nhiên bền vững).

Xuất phát từ các khái niệm về vùng và vùng kinh tế nói trên, trong phạm vi Luận án này, tác giả cho rằng: *Vùng kinh tế là một thực thể không gian lãnh thổ nhất định của quốc gia, là hình thức cụ thể hóa phân công lao động theo lãnh thổ trong nền kinh tế quốc dân; được hình thành bởi tập hợp các địa phương có cùng những điều kiện tự*

nhiên, xã hội, kinh tế đặc trưng cùng hoạt động trong một hệ thống thứ bậc các quá trình trao đổi, liên hệ trong và ngoài vùng nhằm tận dụng lợi thế so sánh để đi đến mục tiêu phát triển vùng có hiệu quả.

Ngô Doãn Vịnh (2003, tr.72-73) cho rằng phát triển KTXH vùng cần có những nhiệm vụ chính sau: i) Phân bố hài hoà về mặt địa lý trên vùng lãnh thổ nhất định những công trình công nghiệp, nông nghiệp, vận tải ở đô thị, nông thôn và những công trình khác – sự phân bố này cho phép đạt hiệu quả tối ưu trong thời kỳ dài; ii) Bố trí hợp lý dân cư trong giới hạn một vùng lãnh thổ nhất định và trong phạm vi cho phép, tạo điều kiện để nơi làm việc gần nơi ở, mà vẫn đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh và sức khoẻ; iii) Bố trí cơ sở kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội như GTVT, thông tin liên lạc, viễn thông, hệ thống cấp thoát nước, cung cấp điện và các điều kiện sinh hoạt khác nhằm thoả mãn nhu cầu chung của tổng thể và để sử dụng tối đa những nguồn tài nguyên tại chỗ; iv) Tổ chức môi trường sinh thái, làm giàu thêm và bảo vệ môi trường vùng nhằm nâng cao mức sống, cải thiện các điều kiện lao động của dân cư trong vùng.

Nguyễn Trọng Xuân (2013, tr.23) đã nhấn mạnh, tham gia vào phát triển kinh tế vùng không chỉ bao gồm các yếu tố tài nguyên tự nhiên đầu tư vào hoạt động của kinh tế địa phương mà còn bao gồm các cơ quan chính quyền, các tổ chức công cộng, các loại xí nghiệp, cư dân gia đình, tư nhân... Những yếu tố này có ảnh hưởng, chi phối và tác động lẫn nhau, cấu thành hệ thống kinh tế không gian mang đặc sắc của vùng.

Scott (2000) trên quan điểm về khoa học vùng cổ điển đã chỉ ra sáu vấn đề cần quan tâm trong quá trình phát triển kinh tế vùng là: (1) Xác định vị trí đặt các KCN và ngành công nghiệp sao cho hợp lý cả ở cấp quốc gia và cấp vùng; (2) Tác động kinh tế vùng của DN đến và đi khỏi vùng; (3) Những yếu tố quyết định tới vấn đề di cư trong nội vùng và thay đổi trong việc sử dụng đất; (4) Sự chuyên môn hóa trong vùng và những gì cần phải trao đổi, thương lượng để nhập từ bên ngoài vùng; (5) Những tác động tới môi trường từ sự thay đổi của KTXH và (6) Sự liên kết về địa lý của các điều kiện KTXH (**trích lại theo Lê Thu Hoa (2007)**). **Hoover & Giarratani (1999)** chỉ ra 3 yếu tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế vùng: (1) lợi thế so sánh sẵn có của vùng; (2) thể chế kinh tế vùng và (3) LKV hợp lý do tính không hoàn hảo của các thị trường trong thực tế.

Như vậy, phát triển kinh tế vùng là những chính sách và hoạt động kinh tế thực tiễn nhằm khai thác các lợi thế so sánh sẵn có về điều kiện tự nhiên, về tiềm năng KTXH của một vùng nhất định bằng cách thiết lập sự hội tụ về kinh tế vùng thông qua phương thức LKV, dưới sự hoạch định, điều chỉnh của một thể chế kinh tế vùng phù hợp.

2.1.1.2. Liên kết vùng trong phát triển kinh tế

“Liên kết” trong tiếng Anh là “linkage” được định nghĩa là (1) A connection or relation; an association (một kết nối, một mối quan hệ hoặc một hiệp hội) và (2) A negotiating policy of making agreement on one issue dependent on progress toward another objective (một chính sách thỏa thuận để thực hiện các cam kết về một vấn đề nào đó để hướng đến những mục tiêu chung) (William Morris, 2016).

Trong khoa học kinh tế vùng, Perroux (1950) lần đầu tiên đã đề cập đến thuật ngữ “liên kết” trong tác phẩm “Những nguyên lý kinh tế học”. Trong tác phẩm này, trên nền tảng lý thuyết cực tăng trưởng của mình, Perroux (1950) hiểu “liên kết” kinh tế vùng là liên kết không gian kinh tế giữa các “cực tăng trưởng” và các địa phương xung quanh dựa trên tính lan tỏa kinh tế của các “cực tăng trưởng”. Theo Perroux (1950), trong một vùng sẽ có nhiều “cực tăng trưởng” – đó là nơi tập trung các ngành kinh tế chủ lực với các DN lớn có sức hút mạnh, tức là tập trung các hoạt động kinh tế ở những khu vực năng động nhất. Do đó, các “cực tăng trưởng” này có sức lan tỏa, và sức hút dòng hàng hóa nguyên liệu và lao động trong các khu vực khác của vùng và ngoài vùng. Các “cực tăng trưởng” có thể được hình thành một cách tự nhiên trong quá trình phát triển kinh tế theo các tín hiệu của thị trường, nhưng cũng có thể chủ động thành lập bởi vai trò của Nhà nước. Khi một vùng đã có được những “cực tăng trưởng” thì hoạt động LKV là tất yếu diễn ra.

Theo Hirschman (1958), LKV là quá trình liên kết ngược và liên kết xuôi các dòng chảy thị trường hàng hoá diễn ra trên một không gian lãnh thổ nhất định với các hiệu ứng đầu vào - đầu ra giữa các ngành sản xuất. Toàn diện hơn, Henderson (1974) đưa ra khái niệm: “Liên kết vùng là tổng hoà những mối liên kết ở các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, môi trường và tài nguyên trong phạm vi một vùng hoặc nhóm vùng”. Tiếp cận dưới góc độ ngành, Porter (1990) định nghĩa “liên kết vùng là liên kết các ngành mang tính bổ sung lẫn nhau, mục tiêu là tăng năng lực cạnh tranh. Liên kết vùng có nhiều phương thức, tùy thuộc vào chuỗi giá trị sản phẩm. Có thể là một hạt

nhân chủ đạo, các vệ tinh ngành khác xung quanh, nhưng cũng có thể là chuỗi cùng một thành phẩm đưa qua nhiều giai đoạn mà mỗi địa phương đảm nhận vai trò trung chuyển”

Ở Việt Nam, nhiều nghiên cứu cũng đã đưa ra một số định nghĩa về LKV như: **Ngô Thắng Lợi & cộng sự (2015)**: “Liên kết vùng là việc thiết lập các mối quan hệ hợp tác giữa các vùng với nhau trên nguyên tắc các bên liên kết đều được thụ hưởng lợi ích của liên kết nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực”. **Hoàng Văn Cương & cộng sự (2016)**: LKV là “hệ thống các mối quan hệ tương hỗ diễn ra trong quá trình triển khai các hoạt động kinh tế - xã hội, định cư, cung cấp cơ sở hạ tầng và bảo vệ môi trường trong một vùng và giữa các vùng có liên quan với nhau”. **Trần Hữu Hiệp (2017, tr.47)** cho rằng: LKV là sự hợp tác và chia sẻ thông tin, nguồn lực, hoạt động và khả năng của các tổ chức/cơ quan trong vùng hoặc các tổ chức/cơ quan ở các vùng khác nhau, nhằm đạt được mục tiêu chung (hay kết quả đầu ra chung), mang lại lợi ích chung cho toàn vùng mà không một tổ chức/cơ quan riêng lẻ nào có thể đạt được.

Từ các khái niệm trên, trong Luận án này, tác giả cho rằng: *LKV trong phát triển kinh tế là tổng thể các hoạt động hợp tác giữa các chủ thể SXKD và/hoặc các chủ thể chính quyền cùng các đơn vị đào tạo, nghiên cứu, tài chính... trong toàn vùng nhằm thiết lập các mô hình liên kết kinh tế, xây dựng thể chế điều phối vùng, nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ như GDĐT, CSHT... để cải thiện hiệu quả kinh tế toàn vùng, thúc đẩy năng lực cạnh tranh vùng, phát triển các ngành kinh tế động lực và phát huy sức lan tỏa kinh tế của lãnh thổ trọng điểm trong vùng.*

Với định nghĩa như trên, Luận án tiếp cận LKV trong phát triển kinh tế như là một biểu hiện cụ thể của phân hệ kinh tế - tổ chức trong phạm trù QHSX và là một hình thức cụ thể của những mối quan hệ về sở hữu, tổ chức - quản lý và phân phối nguồn lực phát triển giữa các địa phương trong vùng.

2.1.2. Khung lý thuyết về liên kết vùng trong phát triển kinh tế

2.1.2.1. Lý thuyết về lợi thế tuyệt đối và lợi thế so sánh vùng/lãnh thổ

Lý thuyết về lợi thế tuyệt đối của **Smith (1776)** cho thấy mỗi nước/mỗi vùng nên tập trung vào sản xuất sản phẩm có lợi thế tuyệt đối về NSLĐ và chi phí lao động rồi trao đổi với nhau sẽ mang lại lợi ích cho cả hai, do đó cần phải thúc đẩy mậu dịch tự do và chuyên môn hóa sản xuất. Khắc phục những hạn chế của lợi thế tuyệt đối (nếu

quốc gia/vùng không có lợi thế tuyệt đối thì có trao đổi hàng hóa không/và nếu có thì lợi ích của họ như thế nào), Ricardo (1817) cổ vũ cho việc phát triển thương mại dựa trên lợi thế so sánh (chi phí cơ hội) về lao động, về nguồn tài nguyên thiên nhiên để tạo nên các trung tâm kinh tế lớn. Ricardo (1817) cũng cho rằng, các trung tâm kinh tế này sẽ là đầu tàu cho sự phát triển kinh tế vùng và quốc gia. Như vậy, tuy không trực tiếp nói về LKV nhưng Smith và Ricardo nhấn mạnh đến việc PCLĐ theo lãnh thổ và chuyên môn hóa sản xuất – đây chính là những tiền đề hết sức quan trọng cho quá trình LKV. Nhận diện được lợi thế tuyệt đối và lợi thế so sánh của mỗi địa phương trong vùng để thực hiện chuyên môn hóa sản xuất và LKV là vấn đề đang còn tồn tại nhiều bất cập ở Việt Nam.

2.1.2.2. Lý thuyết liên kết tập trung sản xuất

Trong quá trình nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Marx đã xem xét nhiều hình thức cụ thể của liên kết kinh tế xuất hiện trong lịch sử như phường buôn, phường hội trong xã hội phong kiến; Cartel, Syndicate, Consortium, Conglomerate, Consor trong chủ nghĩa tư bản. Từ đó, Marx cho rằng chủ nghĩa tư bản đã tách rời nông nghiệp với công nghiệp gia đình ở nông thôn, vì vậy, sự liên kết nông nghiệp với công nghiệp; xóa bỏ từng bước sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn được coi là bộ phận của những nhiệm vụ cách mạng (Marx & Engels, 1884). Trong dòng tư tưởng ấy, nhà kinh tế Liên Xô cũ V.A. Ti-khônốp (1980) cho rằng chỉ có thể liên kết nông nghiệp với công nghiệp khi đã bảo đảm được sự thích ứng hoàn toàn giữa tính chất xã hội của sản xuất với hình thức xã hội của nó, tức chỉ có thể có trong chủ nghĩa xã hội. Do vậy, ông lưu ý đặc biệt đến các hình thức liên minh công - nông trong xây dựng kinh tế dưới chủ nghĩa xã hội trong điều kiện chế độ công hữu về tư liệu sản xuất như: Hợp đồng đặt mua, hiệp tác hoá các xí nghiệp công nghiệp, tổ hợp nông - công nghiệp. Qua quá trình nghiên cứu, V.A. Ti-khônốp kết luận, chính sự gia tăng qui mô, tần số giao dịch, tài sản chuyên dùng do chuyên môn hóa sâu và mở rộng phạm vi giao dịch trong điều kiện LLSX phát triển làm cho chi phí giao dịch tăng lên dẫn đến sự cần thiết phải thay đổi thể chế giao dịch, nhờ đó thúc đẩy sự chuyển đổi sở hữu, hình thành các hình thức tập trung hóa, xã hội hóa tổ chức sản xuất ngày càng lớn về qui mô, chặt chẽ về tổ chức.

2.1.2.3. Lý thuyết cực tăng trưởng vùng

Lý thuyết cực tăng trưởng vùng do **Perroux (1950)** khai sinh và được phát triển bởi **Hirschmann (1958)**, **Friedmann (1966)** và **Boudeville (1966)** với sự nhấn mạnh đến tác động lan tỏa của cực tăng trưởng trong vùng thông qua LKV.

Perroux (1950) quan niệm sự phát triển vùng không thể đồng đều trên toàn bộ lãnh thổ mà trong quá trình phát triển sẽ có xu hướng phân hóa, một số lãnh thổ với điều kiện thuận lợi sẽ phát triển hơn các nơi khác. Thông qua nghiên cứu chuỗi đô thị của Pháp, Perroux quan niệm các đô thị là các cực. Các cực tạo thành một hệ thống có sức lan tỏa đến các vùng lân cận và có sự tương tác với nhau. Trong hệ thống đó, có các đô thị đã phát triển gọi là cực phát triển, có các đô thị đang trong quá trình phát triển gọi là cực tăng trưởng. Các cực phát triển có vai trò quan trọng trong tạo lực hút về lao động, sản xuất hàng hóa và dịch vụ, nói cách khác, các cực phát triển như những động lực kéo theo sự phát triển của các cực tăng trưởng. Căn cứ vào đặc điểm của các cực này mà người ta tiến hành kiến thiết lãnh thổ để tạo sự phát triển hài hòa nhất bằng việc đặt thêm một số đô thị mới trong hệ thống.

Về mặt thực tiễn, lý thuyết cực tăng trưởng phục vụ trực tiếp cho việc lựa chọn các lãnh thổ trọng điểm và đã được áp dụng rộng rãi ở các nước châu Á, nhất là các quốc gia ASEAN. Sự hình thành và phát triển các lãnh thổ trọng điểm làm động lực cho toàn bộ nền kinh tế là phương tiện phù hợp với điều kiện hạn chế về nguồn lực của các nước nghèo, đang phát triển, cần kêu gọi vốn đầu tư nước ngoài. Việt Nam đã áp dụng lý thuyết này để xây dựng bốn vùng KTTĐ như là những “đầu tàu” về KTXH.

2.1.2.4. Lý thuyết liên kết phát triển cụm ngành

Theo Porter (1990), CLKN là “sự tập trung về mặt địa lý của các DN, các nhà cung ứng và các DN có tính liên kết cũng như của các công ty trong các ngành có liên quan và các thể chế hỗ trợ (cấp chính quyền, trường đại học, cực tiêu chuẩn, hiệp hội thương mại...) trong một số lĩnh vực đặc thù, vừa cạnh tranh vừa hợp tác với nhau”. Khái niệm này của Porter nhấn mạnh đến hai nội dung: *thứ nhất*, vai trò của “sự tập trung về mặt địa lý” trong hoạt động kinh tế, sự tập trung này cho thấy vai trò của vị trí đối với lợi thế so sánh; *thứ hai*, “tính liên kết” và “liên quan”: cấu thành một CLKN không phải là tập hợp các công ty bất kỳ rời rạc mà phải là các DN và các định chế hỗ trợ được kết nối với nhau một cách chặt chẽ bởi dòng hàng hoá, dịch vụ và dòng liên kết của chúng với phần còn lại của nền kinh tế.

Porter (1990) cho rằng, NLCT phụ thuộc rất nhiều vào CLKN, bởi yếu tố quyết định NLCT là năng suất mà năng suất được liên tục cải thiện nhờ vào tính liên kết trong cụm ngành. Đồng thời, đến lượt nó, CLKN phát triển giúp kinh tế của vùng mà nó tồn tại bên trong đó được tăng trưởng và phát triển nhờ tính gắn kết bởi sự tương hỗ và tính cộng hưởng có được do tác động lan tỏa tích cực trong cụm.

Theo đó, trong một CLKN, các DN có thể liên kết với nhau bằng nhiều cách. **Jacobs & Deman (1996)** đã dựa vào nội dung liên kết mà phân thành các kiểu sau: (1) Liên kết chia sẻ thị trường hoặc nhà cung cấp (liên kết ngang); (2) Tham gia vào mỗi công đoạn trong chuỗi giá trị (liên kết dọc); (3) Liên kết với các ngành có liên quan (liên kết liên ngành); (4) Liên kết chia sẻ công nghệ; (5) Liên kết trong đó một DN đóng vai trò trung tâm. **Koschatzky & Lo (2007)**, dựa theo phạm vi không gian mà chia thành: CLKN trong phạm vi một địa phương, CLKN trong phạm vi một vùng và CLKN liên vùng. Trong đó, CLKN cấp độ địa phương được coi như giai đoạn hình thành trong chu kỳ sống của CLKN, thường chỉ bao gồm các DN cạnh tranh của cùng một ngành hay cùng một công nghệ, do đó NLCT của cụm thấp. CLKN cấp vùng là giai đoạn tăng trưởng và trưởng thành trong chu kỳ sống của CLKN, ở giai đoạn này, chính sự hợp tác giữa các thành viên của cụm sẽ tạo ra lợi thế cạnh tranh cho cụm, lúc này cụm sẽ có NLCT ở cấp quốc gia. CLKN liên vùng là giai đoạn phục hưng trong chu kỳ sống của CLKN, giai đoạn này cụm có NLCT ở cấp quốc tế.

2.1.2.5. Lý thuyết hành động tập thể điều phối liên kết

Lý thuyết về hành động tập thể thuộc phạm vi thể chế được khai sinh bởi nhà kinh tế học **Olson (1965)** và được sử dụng, phát triển bởi nhiều tác giả nhưng nổi bật nhất là **Feiock (2013)**. Theo lý thuyết này, liên kết là quá trình hợp tác của tổ chức hoặc cá nhân với tổ chức hoặc cá nhân khác cùng hành động vì mục tiêu hoặc lợi ích chung. Bản chất của lý thuyết này được xây dựng dựa trên lý luận về LKV của khoa học tổ chức vùng lãnh thổ, chủ yếu là lý luận về hợp tác chính quyền đô thị phổ biến trong giới học thuật Âu – Mỹ. Ý tưởng chủ đạo của lý thuyết này là trong quá trình cung ứng các dịch vụ công liên quan đến phát triển kinh tế và QLNN, giữa các địa phương cần có nhu cầu liên kết với nhau để đạt được các mục tiêu chung hoặc đạt được mục tiêu này với hiệu quả cao hơn; tuy nhiên, liên kết gặp phải vấn đề chi phí giao dịch, cho nên cần phải thiết lập thể chế liên kết để gia tăng lợi ích và hạn chế chi phí. Theo đó, lý thuyết hành động tập thể đã cung cấp các khuôn khổ nền tảng cho việc

phân tích phương thức thiết lập, hình thức tổ chức và các tiêu chí đánh giá thể chế LKV.

2.1.2.6. Lý thuyết phân cấp quản lý

Feiock (2013) cho rằng, việc phân cấp cho CQĐP dù dưới hình thức nào (tân quyền, ủy quyền hay phân quyền) cũng đều làm cho mối quan hệ giữa các CQĐP vừa mang tính cạnh tranh và vừa mang tính hợp tác. Tuy nhiên, mức độ cạnh tranh hay mức độ hợp tác là rất khác nhau giữa các vùng (Zhou Ling & Wu Jiang, 2013). Đây là hai xu hướng có tính gắn kết và bổ sung cho nhau, bởi việc phân nhỏ CQĐP mà không có sự LKV hiệu quả sẽ dẫn tới việc CQĐP không thể cung cấp dịch vụ công một cách tốt nhất do không tận dụng được lợi thế nhờ quy mô và giải quyết các tác động ngoại sinh khi sự lựa chọn chính sách của CQĐP này ảnh hưởng xấu tới địa phương khác (Olberding, 2002).

Thực tiễn tại nhiều quốc gia cho thấy, phân cấp cho CQĐP đã giúp phát huy mạnh mẽ năng lực tự chủ, sáng tạo của CQĐP nhưng đồng thời cũng sản sinh ra sự xung đột do các CQĐP cạnh tranh với nhau để tối đa hóa lợi ích của mình. Xung đột có nguy cơ gia tăng khi các CQĐP cạnh tranh cùng dự án phát triển, theo đuổi lợi ích riêng của địa phương mà bỏ qua kết quả tối ưu của toàn vùng/quốc gia. Vì lẽ đó, trong khi đẩy mạnh phân cấp thì hoạt động LKV phải được tăng cường để hài hòa lợi ích, giảm thiểu mâu thuẫn giữa các địa phương và nâng cao NLCT vùng thông qua lợi thế nhờ quy mô kinh tế (Im, 2015).

2.1.3. Nội dung liên kết vùng trong phát triển kinh tế

Căn cứ các văn bản pháp lý cũng như những thỏa thuận, cam kết hợp tác giữa các địa phương (**Phụ lục 13**) và những kết quả nghiên cứu của các tác giả đi trước đã được lược khảo ở mục 1.1.1 và 1.2.1, trong Luận án này, LKV trong phát triển kinh tế bao gồm ba nội dung: (1) LKV trong thiết lập thể chế điều phối vùng; (2) LKV trong phát triển các ngành kinh tế và (3) LKV trong các lĩnh vực hỗ trợ phát triển.

2.1.3.1. Liên kết vùng trong thiết lập thể chế điều phối vùng

LKV thiết lập thể chế điều phối vùng thường là công việc của các CQĐP nội vùng nhưng vai trò quyết định vẫn thuộc về CQTƯ. Trong nội dung liên kết này, có ba vấn đề đáng quan tâm là: (1) tổ chức bộ máy điều phối; (2) tạo dựng nguồn lực tài chính vùng và (3) thiết lập cơ sở dữ liệu vùng.

Thứ nhất, bộ máy điều phối vùng thường được tổ chức theo hai cách thức: LKV bắt buộc và LKV tự nguyện. Mỗi cách thức đều có những hình thức triển khai khác nhau.

Về LKV bắt buộc

LKV mang tính bắt buộc là liên kết thể hiện ý muốn của chính quyền cấp trên và nhằm thúc đẩy liên kết các CQDP thông qua việc áp đặt thẩm quyền hoạch định chính sách của cấp trên đối với cấp dưới. Liên kết mang tính bắt buộc mang nặng tính mệnh lệnh hành chính. Phương thức liên kết bắt buộc, thể hiện qua một số cơ chế LKV như: ban chỉ đạo, ủy ban điều phối vùng, chính quyền vùng.

Trong phương thức LKV bắt buộc, ngoài sự tham gia của các CQDP ngang cấp, còn có sự giám sát, kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở của một cấp chính quyền cao hơn. Đồng thời, những vấn đề cần phải áp dụng liên kết bắt buộc thường mang tính chất hệ trọng, chiến lược, thậm chí là tất yếu phải thực hiện để bảo đảm sự phát triển bền vững của vùng cũng như của mỗi địa phương.

Về LKV tự nguyện

Phương thức liên kết này thường xuất phát từ sáng kiến của địa phương tiên phong trong vùng nhằm giải quyết các vấn đề mang tính liên địa phương và thường chỉ nảy sinh giữa các chính quyền ngang cấp. Theo **Trần Thị Thu Hương (2018)**, LKV mang tính tự nguyện là liên kết rất linh hoạt và mềm dẻo bởi CQDP có thể quyết định việc lựa chọn các đối tác tham gia liên kết, phạm vi liên kết hoặc cơ chế thỏa thuận liên kết mà họ mong muốn (chi phí thấp nhất, rủi ro ít nhất nhưng lợi ích cho địa phương là cao nhất). LKV tự nguyện cũng giúp cho việc rút lui của địa phương trở nên dễ dàng và với chi phí thấp vì không bị ràng buộc bởi pháp lý chấp hành liên kết. Mặc dù vậy, LKV tự nguyện cũng có nhược điểm khi các bên tham gia đều có xu hướng phối hợp thực hiện các dự án LKV mà họ đánh giá là ít khó khăn, chi phí thấp và mang lại nhiều lợi ích cho các bên, đồng thời cũng ít ảnh hưởng đến chính sách phát triển riêng của địa phương, đảm bảo quyền tự chủ, linh động của địa phương. Theo đó, tùy theo mục tiêu và vấn đề cần giải quyết, phương thức LKV tự nguyện thường được thực hiện thông qua một số cơ chế như: (1) Đối thoại trực tiếp thông qua Diễn đàn (phổ biến nhất); (2) Hợp đồng tương trợ lẫn nhau trong việc cung cấp và quản lý cung cấp các dịch vụ công; (3) Hợp đồng đối tác là cơ chế liên kết mà các địa phương cùng thỏa thuận thực hiện một số dự án thông qua việc cùng chia sẻ trách nhiệm; (4)

Chuyển giao chức năng là cơ chế cho phép CQĐP giao phó một phần công việc/chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm của địa phương mình cho bất cứ chính quyền nào khác dưới dạng thỏa thuận hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ; (5) Thành lập một tổ chức mới - đây là cơ chế cho phép hai hay nhiều CQĐP cùng hợp tác để thành lập một tổ chức mới với mục đích cung cấp dịch vụ cho người dân ở các địa phương đó.

Thứ hai, nguồn lực tài chính vùng được tạo dựng từ các nguồn như NSNN (CQTƯ cấp hoặc các CQĐP đóng góp), vốn xã hội từ các DN, tổ chức... Trong điều kiện vùng không phải là một cấp hành chính và nguồn lực ngân sách địa phương hạn hẹp thì vốn từ ngân sách TƯ và đóng góp từ xã hội có vai trò quan trọng. Nguồn lực tài chính vùng là một trong những yếu tố quan trọng bậc nhất để thực hiện thành công các hoạt động LKV.

Thứ ba, cơ sở dữ liệu vùng thường được thiết lập từ sự chia sẻ thông tin KTXH của các địa phương nội vùng với các hình thức như: diễn đàn, website... Yêu cầu đặt ra đối với cơ sở dữ liệu vùng là đầy đủ, minh bạch, cập nhật và kết nối cao.

2.1.3.2. Liên kết vùng trong phát triển các ngành kinh tế

LKV phát triển các ngành kinh tế xoay quanh trọng tâm là các chủ thể SXKD trong vùng với xu hướng, hình thức và cách thức thực hiện như sau:

Thứ nhất, các xu hướng liên kết

(i) Liên kết ở khâu sản xuất (liên kết ngang)

Liên kết ngang là liên kết những chủ thể SXKD cùng loại sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm tương tự để tận dụng công suất của thiết bị chuyên dùng, sử dụng chung các nguồn lực đầu vào chuyên biệt hay chia sẻ thị trường. Các mối liên kết ngang tạo ra hiệu ứng cạnh tranh, thúc đẩy DN cải tiến thường xuyên, đồng thời cũng tạo ra môi trường trao đổi kinh nghiệm và kỹ năng, tạo điều kiện cho các DN hợp tác để tăng khả năng cạnh tranh với các DN khác mạnh hơn.

(ii) Liên kết cung ứng (liên kết dọc)

Liên kết dọc là liên kết mà các chủ thể SXKD tham gia liên kết với các chủ thể SXKD nguyên vật liệu, làm đầu vào cho quá trình sản xuất hoặc liên kết giữa nhà sản xuất ở công đoạn sau với nhà sản xuất ở công đoạn trước để tiếp tục chế biến trong quá trình sản xuất ra sản phẩm cuối cùng. Liên kết cung ứng tạo thành các mối liên kết ngược và liên kết xuôi. Trong đó:

- *Liên kết ngược*: là loại quan hệ được tạo ra giữa các chủ thể SXKD với các nhà sản xuất ở công đoạn trước do có nhu cầu mua đầu vào như nguyên vật liệu, sản phẩm trung gian và dịch vụ, hay mối quan hệ cầu đầu vào của sản xuất. Liên kết ngược mạnh giúp DN giảm chi phí sản xuất do giảm được chi phí tìm kiếm nguồn cung ứng nguyên vật liệu, chi phí giao dịch... Đồng thời khi DN sản xuất hiệu quả cũng thu hút được các nhà cung ứng đầu vào khác tham gia vào thị trường, tạo ra áp lực cạnh tranh giữa các nhà cung ứng, giúp DN có được lợi ích lớn hơn. Bên cạnh đó, sự sẵn có của các DN cung ứng đầu vào cũng tác động đến sự phát triển của các DN ở giai đoạn sau. Quy trình này sẽ làm cho sự liên kết càng trở nên chặt chẽ.

- *Liên kết xuôi*: Liên kết xuôi được tạo ra giữa các chủ thể SXKD với các nhà sản xuất ở công đoạn sau để bán sản phẩm và dịch vụ, hay quan hệ cung đầu ra của sản xuất. Liên kết xuôi mạnh có thể giúp DN có quan hệ chặt chẽ hơn với người sử dụng sản phẩm của mình, từ đó DN có thể tăng sản lượng. Đồng thời, liên kết xuôi chặt chẽ giúp DN nắm bắt được thông tin từ phía người sử dụng, tiếp cận được sự lan toả về kiến thức và kỹ năng thúc đẩy DN cải tiến trong quản lý, sản xuất, phân phối và phục vụ khách hàng.

(iii) Liên kết hỗ trợ

Đây là liên kết giữa chủ thể SXKD với các chủ thể SXKD dịch vụ hỗ trợ như DN vận tải, ngân hàng, thông tin, hải quan, thuế, triển lãm, cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu... Liên kết hỗ trợ mạnh giúp DN thuận lợi trong tiếp cận nguồn vốn, đào tạo bồi dưỡng nhân lực, ứng dụng KHCN... làm giảm chi phí phát sinh, tăng khả năng cạnh tranh cho DN. Đồng thời liên kết hỗ trợ mạnh cũng tạo điều kiện giúp DN có điều kiện thuận lợi để tăng cường các liên kết ngang và liên kết dọc.

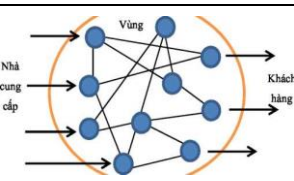
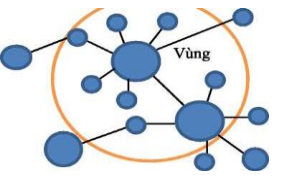
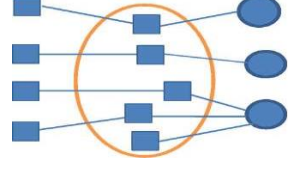
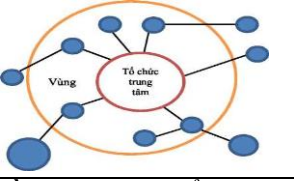
Thứ hai, hình thức liên kết

Liên kết giữa các DN trong vùng thường được tổ chức thành hai hình thức: CLKN và chuỗi giá trị.

(1) Liên kết vùng dựa trên CLKN

Dựa theo cách thức liên kết và vai trò của các thành viên trong cụm, **Makusen (1996) (trích lại theo Boja (2011))** đã chia CLKN thành 4 loại:

Bảng 2. 1. Bốn kiểu CLKN đã được thực hiện trên thế giới

Loại cụm	Mô hình	Chủ thể tham gia	Mối liên kết	Điển hình
Nội mạng		DN vừa và nhỏ trong nước	Chuyên giao công nghệ, R&D, tài sản	Silicon Valley, Orange County American
Trục bánh xe và nan hoa		Công ty lớn kết hợp với DN vừa và nhỏ	Chủ yếu nối kết với công ty lớn; liên kết giữa các DN vừa và nhỏ mờ nhạt	Hãng sản xuất máy bay Boeing ở Seattle hay Toyota tại Toyota City
Vệ tinh		Chi nhánh của các công ty, tập đoàn đa quốc gia	Mức độ mối liên kết giữa các công ty trong cụm là rất hạn chế	Cụm tài chính Bristol thuộc Tây Nam nước Anh
Nhà nước tổ chức		Công ty thuộc sở hữu hoặc được hỗ trợ bởi Nhà nước và các nhà cung cấp có liên quan	Có thể cùng tồn tại thị trường giữa các công ty vệ tinh	Căn cứ quân sự lớn của Hoa Kỳ được bao quanh bởi rất nhiều công ty nhỏ

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ **Makusen (1996)**

(2) Liên kết vùng dựa trên chuỗi giá trị

Chuỗi giá trị được xem như một quy trình liên kết các hoạt động và các bên tham gia từ khâu thiết kế đến khâu tiêu thụ. Theo đó, các hình thức tổ chức chuỗi giá trị gồm:

(i) *Chuỗi giá trị theo tiêu chuẩn của khách hàng (Original Equipment Manufacturer – OEM)*: trong chuỗi này, các hoạt động liên kết giữa các DN nhằm sản xuất sản phẩm theo đơn đặt hàng. Tức là chuỗi giá trị không bao gồm khâu thiết kế sản phẩm và phân phối sản phẩm. DN chủ yếu làm thầu phụ lắp ráp tạo ra những sản phẩm theo tiêu chuẩn khách hàng đưa ra.

(ii) *Chuỗi giá trị tự thiết kế sản phẩm (Original Designed Manufacturer - ODM)*: trong chuỗi này, các hoạt động sẽ được mở rộng về phía trước hơn so với chuỗi giá trị theo tiêu chuẩn của khách hàng. Tức là bao gồm cả khâu thiết kế, người mua cuối cùng chỉ cung cấp những yêu cầu tổng quát về sản phẩm.

(iii) *Chuỗi giá trị có thương hiệu riêng (Original Brand Manufacturer - OBM)*: chuỗi giá trị theo kiểu này sẽ mở rộng các hoạt động ở khâu phân phối so với chuỗi

ODM. Nói cách khác, đây là kiểu chuỗi giá trị dài nhất, các DN trong chuỗi liên kết để thực hiện đầy đủ các công đoạn từ thiết kế, sản xuất đến phân phối.

Thứ ba, cách thức thực hiện liên kết

Các xu hướng và hình thức liên kết trên được thực hiện theo cách thức sau:

Bảng 2. 2. Nội dung và cách thức thực hiện LKV ngành kinh tế

Cách thức		Giao dịch thị trường	Ngắn hạn	Dài hạn	Cổ phần
Liên kết dọc	Liên kết ngược	Mua đầu vào phục vụ cho quá trình sản xuất	Ký kết hợp đồng mua đầu vào một lần hoặc không thường xuyên	Ký kết hợp đồng thu mua đầu vào dài hạn, các hợp đồng phụ sản xuất các sản phẩm trung gian hoặc cuối cùng	Liên doanh với nhà cung cấp; thiết lập các DN mới cung cấp đầu vào
	Liên kết xuôi	Bán đầu ra cho nhà sản xuất ở công đoạn sau hoặc cho nhà phân phối (người tiêu dùng)	Ký kết hợp đồng bán hàng hoá một lần hoặc không thường xuyên	Ký kết hợp đồng dài hạn với nhà phân phối hoặc quan hệ giao hàng thường xuyên với người tiêu dùng cuối cùng; hợp đồng dài hạn cung cấp sản phẩm trung gian cho nhà sản xuất ở giai đoạn sau	Liên doanh với nhà phân phối hoặc người tiêu dùng cuối cùng; thiết lập mạng lưới phân phối mới
Liên kết ngang			Thoả thuận hợp tác một lần hoặc không thường xuyên	Dự án hợp tác với các DN cạnh tranh	Liên doanh với các DN cạnh tranh; thiết lập DN mới cùng ngành; hình thành mạng lưới cùng sản xuất các chi tiết của một loại sản phẩm
Liên kết hỗ trợ			Ký hợp đồng một lần/không thường xuyên	Ký kết hợp đồng dài hạn với các đơn vị hỗ trợ	Liên doanh, góp vốn với các đơn vị hỗ trợ

Nguồn: **UNCTAD (2001)**

2.1.3.3. Liên kết vùng trong các lĩnh vực hỗ trợ phát triển kinh tế

Liên kết trong các lĩnh vực hỗ trợ phát triển kinh tế thường tập trung vào việc kích thích các nguồn lực phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế của vùng, do đó đòi hỏi sự tham gia của tất cả các địa phương trong vùng. Theo đó, có các nội dung liên kết nổi bật như sau:

Thứ nhất, liên kết xây dựng cơ sở hạ tầng

Liên kết xây dựng CSHT là hoạt động trọng yếu để kết nối các địa phương trong vùng với các yêu cầu: (1) phát triển hệ thống GTVT mang tính liên hoàn, thông suốt; (2) lựa chọn và hợp lực đầu tư các công trình trọng điểm có tính đột phá, đóng vai trò động lực phát triển KTXH cho toàn vùng; (3) đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư, tranh

thủ tối đa nguồn vốn ODA, FDI và nguồn khác để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; (4) khuyến khích liên kết mọi TPKT tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là từ khu vực tư nhân trong và ngoài nước với các mô hình đối tác công - tư (PPP) theo hình thức BOT, BTO, BT, PPP, EPC... (Trần Thị Quỳnh Như, 2014)

Thứ hai, liên kết đào tạo NNL

NNL vùng là yếu tố then chốt để phát triển kinh tế vùng, do vậy cần có các hoạt động liên kết trong đào tạo NNL như (1) liên kết giữa các cơ sở đào tạo, cơ sở dạy nghề với các DN, KCN, KKT; (2) hợp tác, liên kết, liên thông giữa các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu chuyên ngành trong Vùng để mở thêm các chuyên ngành đào tạo mới, các chương trình đào tạo tiên tiến nhằm khai thác nguồn lực giáo viên, giảng viên có trình độ, kinh nghiệm; tận dụng cơ sở vật chất hiện có; trao đổi giáo trình, phương pháp giảng dạy khoa học... (Nhóm Tư vấn Liên kết phát triển miền Trung, 2012)

Thứ ba, liên kết phát triển KHCN

Các nội dung liên kết phát triển KHCN thường được triển khai như: (1) hợp tác nghiên cứu các dự án KHCN phục vụ trực tiếp cho chuyển dịch CCKT của Vùng; (2) kết hợp việc đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật với việc hình thành các nghiên cứu ứng dụng công nghệ trong các ngành then chốt và các sản phẩm mũi nhọn; (3) liên kết các Viện nghiên cứu, các trường ĐH, hỗ trợ kinh phí cho các công trình nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ cho các DN (Bộ KH&ĐT, 2019).

Thứ tư, liên kết thu hút FDI

Theo Nguyễn Hiệp (2017), LKV trong thu hút FDI là hành động chung của CQĐP trong một vùng nhằm gia tăng sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài đến các cơ hội đầu tư vào vùng nói chung và vào từng địa phương nói riêng, lôi kéo họ thực hiện, duy trì hoặc gia tăng hoạt động đầu tư trong vùng vì mục tiêu gia tăng tiềm lực vốn và các mục tiêu phát triển khác của địa phương. Các hành động chung giữa các địa phương thường tập trung vào (1) phối hợp về mục tiêu trong thu hút FDI; (2) phối hợp định hướng ngành và các dự án thu hút FDI; (3) liên kết trong cải thiện môi trường đầu tư thu hút FDI; (4) liên kết trong sử dụng các công cụ khuyến khích FDI; (5) liên kết trong công tác quảng bá, xúc tiến FDI; (6) liên kết trong giám sát cạnh tranh thu hút FDI.

2.1.4. Mô hình, chủ thể LKV trong phát triển kinh tế

Theo **Nguyễn Chí Hải & cộng sự (2019, tr.28)** và **Nguyễn Thanh Tùng (2018)**, LKV được khái quát thành ba mô hình cụ thể sau:

Một là, mô hình liên kết giữa các CQDP trong vùng. Trong mô hình này, các địa phương (tỉnh, thành phố) liên kết với nhau, có thể là tự nguyện, hợp đồng và/hoặc bắt buộc, mang tính chất pháp lý. LKV giữa các CQDP thường được tổ chức để thực hiện các nhiệm vụ, chức năng hoặc xử lý các vấn đề có tính chất tổng thể vùng như thiết lập cơ chế điều phối phát triển kinh tế, xây dựng CSHT đồng bộ, ứng phó biến đổi khí hậu...

Hai là, mô hình liên kết giữa các chủ thể SXKD trong vùng. Liên kết kinh tế giữa các chủ thể SXKD là mối liên kết thường xuyên, chủ đạo, đa dạng nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và nhu cầu của thị trường, do đó có thể diễn ra ở phạm vi nội vùng, ngoại vùng và quan hệ với nước ngoài.

Ba là, mô hình siêu liên kết. Trong mô hình này, có sự kết nối chặt chẽ của các chủ thể liên quan: Nhà nước, chủ thể SXKD, tổ chức đào tạo - nghiên cứu, và nhiều chủ thể khác theo một quá trình và phương thức nhất định đòi hỏi có sự ra đời của các thể chế, chính sách, công cụ lựa chọn và cách thức quản lý liên kết phù hợp nhằm nâng cao NLCT và khả năng đổi mới của vùng hoặc quốc gia. Theo Orjan Sovell & cộng sự (2003), mô hình siêu liên kết có nội dung và cách thức như sau:

- Liên kết ra đời phải có cơ sở từ chính sách của Nhà nước và được thể chế một cách chính thống nhằm giải quyết các vấn đề của vùng, quốc gia.

- Liên kết có thể trên khu vực cụ thể xét về mặt địa lý, trên vùng, tại đô thị, nông thôn – đô thị, giữa các vùng, trên toàn quốc, liên kết giữa các liên kết (mega cluster), hoặc liên kết mang tầm quốc tế (international cluster).

- Liên kết có thể tiến hành thực hiện một sứ mệnh nào đó để hỗ trợ cho chiến lược phát triển của quốc gia, không nhất thiết phải là ngành (ví dụ tạo sự tổ hợp để nâng cao về khả năng nghiên cứu, tăng số lượng bằng sáng chế, chia sẻ công nghệ với các quốc gia tiên tiến, hoặc tăng nhận diện thương hiệu của vùng,...)

- Liên kết có thể tiến hành cho từng ngành hoặc liên ngành nhằm nâng cao năng lực cho ngành, có thể tiến hành dựa trên chuỗi giá trị có sự tham gia nhiều công ty, tổ chức, chủ thể SXKD.

- Tăng cường kết nối các chủ thể SXKD trong liên kết, xây dựng niềm tin, tăng đàm thoại để tạo ra các giải pháp cho vấn đề chung. Có kế hoạch dài hạn để phát triển NLCT của liên kết kinh tế và vùng hơn là tập trung vào các DN đơn lẻ.

- Đưa ra giải pháp để huy động tài chính thay vì thực hiện chính sách tài trợ sử dụng NSNN. Khác với cách cổ điển là thực hiện các chính sách tài trợ từ Nhà nước và ưu đãi thuế.

2.1.5. Tác động của liên kết vùng đối với phát triển kinh tế vùng

LKV không những là mục tiêu mà còn là công cụ đắc lực để xây dựng và thực thi chính sách phát triển kinh tế vùng. Theo đó, tác động của LKV đối với phát triển kinh tế vùng được thể hiện ở các tiêu chí sau:

2.1.5.1. Nâng cao hiệu quả kinh tế toàn vùng

Thứ nhất, chỉ số Moran I

Trong luận án này, đánh giá tổng quát về sự tác động đối với kinh tế của LKV được thực hiện bằng cách kiểm tra tương quan không gian giữa các địa phương trong vùng với nhau về mặt kinh tế. Chỉ tiêu phổ biến được nhiều nhà nghiên cứu sử dụng để đo lường sự tương quan không gian là chỉ số Moran (I). Chỉ số này được tính theo công thức (1).

$$I = \frac{n \sum_{i=1}^n \sum_{j=1}^n \left[w_{ij} (X_i - \bar{X})(X_j - \bar{X}) \right]}{\left(\sum_{i=1}^n \sum_{j=1}^n w_{ij} \right) \sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})^2} \quad (1)$$

Trong đó X_i là giá trị của biến nghiên cứu ở địa phương i; $\bar{X}$ là giá trị trung bình của biến X; w_{ij} là trọng số không gian giữa hai địa phương thứ i và j; và n là số quan sát. w_{ij} được xác định bằng cách lập ma trận trọng số không gian. Ma trận trọng số không gian được xác định dựa trên kinh độ và vĩ độ của các địa phương. Băng tần (bandwidth) bằng một khoảng cách nhất định, $w_{ij} = 0$ nếu khoảng cách giữa các địa phương lớn hơn băng tần, bằng 1 nếu nhỏ hơn (trong các nghiên cứu tổng quan băng tần thường được xác định bằng khoảng cách trung bình lái xe 1 giờ ở đường trực chính).

Giá trị của Moran (I) nằm trong khoảng $\{-1, 1\}$. Moran (I) > 0 nghĩa là các địa phương lân cận sẽ có mối tương quan dương với nhau. Ngược lại, Moran (I) < 0 cho thấy sự tương quan không gian âm. Nếu Moran (I) = 0, các địa phương tương quan

ngẫu nhiên. Có nghĩa là nếu Moran (I) dương thì các địa phương trong vùng có liên kết theo hướng thúc đẩy nhau, ngược lại nếu Moran (I) âm là các địa phương trong vùng cạnh tranh nhau trong quá trình phát triển, nếu Moran (I) = 0 là các hoạt động kinh tế của các địa phương trong vùng độc lập, không có liên kết với nhau.

Thứ hai, mật độ kinh tế, VA/GO và năng suất lao động

Mật độ kinh tế được đo bằng chỉ tiêu GDP/km² (Gallup, J.L & cộng sự, 1998) phản ánh hoạt động kinh tế theo khu vực, được tính theo công thức (2).

$$GDP_D = \frac{GDP}{S} \quad (2)$$

Trong đó: GDP là tổng sản phẩm cuối cùng tạo ra trên vùng (để tính chỉ tiêu này ở Việt Nam, luận án sử dụng tổng sản phẩm sản xuất trên địa bàn vùng), S là diện tích của vùng tính bằng km². Mật độ kinh tế tăng lên có nghĩa là các hoạt động phát triển kinh tế nhờ LKV đã đạt hiệu quả cao hơn.

Hiệu quả các hoạt động kinh tế trên vùng có thể được đo lường thông qua tỷ lệ VA/GO của vùng (VA là giá trị gia tăng, GO là tổng giá trị sản xuất trên vùng), NSLĐ bình quân (tính bằng tỷ lệ GRDP/số lao động bình quân của vùng). Các chỉ tiêu này tăng nghĩa là hiệu quả hoạt động liên kết kinh tế trên vùng tăng lên và ngược lại.

2.1.5.2. Thúc đẩy nâng cao năng lực cạnh tranh vùng

LKV có vai trò quan trọng, có thể coi đây là lời giải cho bài toán làm thế nào để sử dụng các nguồn lực hiệu năng nhất để tăng cường NLCT toàn vùng. Điều đó thể hiện trên các mặt như: LKV thúc đẩy phân bổ LLSX, PCLĐ xã hội theo lãnh thổ một cách khoa học, từ đó tăng quy mô nhằm đạt đến quy mô hiệu suất nhất; LKV thúc đẩy sự phối hợp sử dụng tốt các nguồn lực góp phần nâng cao NLCT; LKV góp phần làm tiết kiệm các nguồn lực nhờ vào giảm được chi phí cạnh tranh; LKV giúp các chủ thể phát huy thế mạnh một cách tốt nhất và khả năng linh hoạt trong việc hiện thực hóa mục tiêu.

Có nhiều chỉ số để đo lường NLCT của địa phương/vùng, theo đó, để đánh giá tác động của LKV đối với NLCT, luận án sử dụng các chỉ báo gồm: (1) tình hình thu hút FDI; (2) chỉ số PCI.

2.1.5.3. Phát triển ngành kinh tế trọng điểm của vùng

Trong quá trình phát triển ngành KTTĐ của vùng, để tránh trùng lặp, chồng chéo, cần phải xác định rõ các lợi thế so sánh của vùng cũng như của từng địa phương

để tiến hành phân công, phối hợp, liên kết trong một hệ thống tổng hợp. Tiền đề để phát triển ngành KTTĐ là phải xây dựng được những CLKN, đến lượt nó, căn cứ để lựa chọn và thiết lập các CLKN ở địa phương là mức độ tập trung kinh tế của ngành tại địa phương so với cả nước được đo lường thông qua Thương số vị trí (LQ) với công thức (3).

$$LQ_i = \frac{E_{ir} / E_r}{E_{in} / E_n} (3)$$

Hệ số LQ có thể được tính theo giá trị sản xuất (GO), giá trị gia tăng (VA), số vốn đầu tư, số lao động, cũng có thể là giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của ngành i nào đó. Trong luận án này, tác giả sử dụng vốn đầu tư để tính hệ số LQ. E_{ir} là số vốn đầu tư vào ngành i tại vùng r, E_r là vốn đầu tư của vùng r. E_{in} là tổng số vốn đầu tư vào ngành i của cả nước, E_n là tổng số vốn đầu tư của cả nước. Nếu $LQ = 1$ có nghĩa là ngành i tại vùng r có mức độ tập trung tương tự như mức trung bình của cả nước, nếu $LQ > 1$ có nghĩa là ngành i tại vùng r có mức độ tập trung cao hơn mức trung bình của ngành i trong cả nước. LKV chặt chẽ trong các hoạt động phát triển ngành sẽ giúp tăng mức độ tập trung kinh tế của ngành, từ đó làm tăng LQ, tạo điều kiện thuận lợi để hình thành CLKN.

2.1.5.4. Phát huy sức lan tỏa kinh tế của lãnh thổ trọng điểm trong vùng

Vì lãnh thổ trọng điểm là một lãnh thổ tập hợp của các ngành kinh tế động lực nên đầu tư tại đây sẽ có tác động đến các lãnh thổ xung quanh theo nhiều cách khác nhau. Theo **Darwent (1969)** có thể xác định vai trò của một lãnh thổ trọng điểm là quan trọng hay không thông qua sự co giãn của phúc lợi xã hội (W_r) trong các lãnh thổ lân cận theo mức đầu tư tại lãnh thổ trọng điểm. Lãnh thổ U là trọng điểm phát triển quan trọng nếu đầu tư tại U sẽ tạo ra tăng trưởng phúc lợi xã hội ở lãnh thổ chịu ảnh hưởng của nó thông qua hệ số tác động tổng hợp E được xác định bằng công thức (4).

$$E = \frac{\frac{\Delta W_r}{W_r}}{\frac{\Delta I_u}{I_u}} = \frac{I_u}{W_r} \times \frac{\Delta W_r}{\Delta I_u} > 0 (4)$$

Trong đó: E là chỉ số thể hiện tác động; W_r là phúc lợi của vùng chịu ảnh hưởng (đo bằng thu nhập/người); I_u là đầu tư tại lãnh thổ trọng điểm; ΔW_r , ΔI_u là mức thay đổi trong các chỉ tiêu theo năm đầu và năm cuối giai đoạn tính toán.

Nếu $E > 1$, U có tác động lan tỏa rộng lớn; E càng lớn hơn 1 bao nhiêu, ảnh hưởng lan tỏa càng lớn bấy nhiêu và U thực sự có vai trò quan trọng. Nếu $0 < E < 1$, ảnh hưởng lan tỏa tuy đã lớn nhưng còn ít quan trọng đối với lãnh thổ lân cận và toàn bộ nền kinh tế. Nếu $E < 0$, tác động lan tỏa là không có, đồng nghĩa với U chưa phát huy được tác động của mình.

Theo **Ngân hàng Thế giới (2008)**, sự thịnh vượng mang đến sự tập trung cao độ, khiến hoạt động kinh tế được lan tỏa, nhưng chỉ đối với những địa phương có mối liên hệ chặt chẽ với các địa phương phát triển thông qua LKV. Trong thực tiễn phát triển kinh tế vùng, các lãnh thổ trọng điểm thường được hiểu là vùng KTTĐ. Theo đó, có thể đánh giá tác động kinh tế của LKV gián tiếp thông qua các tác động lan tỏa KTXH giữa vùng KTTĐ và các địa phương lân cận còn lại trong vùng.

2.1.6. Yếu tố ảnh hưởng đến liên kết vùng trong phát triển kinh tế

2.1.6.1. Nguồn lực phát triển kinh tế vùng

Thứ nhất, điều kiện tự nhiên của vùng

Vị trí địa lý và các nguồn tài nguyên thiên nhiên của vùng là những yếu tố phân nhiều có tính chất quy định đặc điểm của quá trình hình thành, cơ cấu ngành và cơ cấu không gian của nền kinh tế mỗi vùng (**Lê Thu Hoa, 2007, tr.42**). Trong khi đó, LKV là nhằm mục đích khai thác hiệu quả cơ cấu ngành và cơ cấu không gian kinh tế của vùng, do vậy, vị trí địa lý và nguồn tài nguyên của vùng có tác động đến LKV.

Vị trí địa lý còn tác động đến mô hình LKV theo dải hay theo cụm. Nếu như các tỉnh/thành trong vùng phân bố theo chiều rộng, xoay quanh một cực thì sẽ liên kết theo cụm, trường hợp khác, nếu như các địa phương phân bố dọc theo chiều dài lãnh thổ thì mô hình liên kết lại là dải liên kết.

Lâm Chí Dũng (2014) cũng cho rằng, nếu vùng có vị trí địa lý bị tách biệt hay địa hình đồi núi chiếm tỷ trọng lớn, dân cư thưa thớt sẽ gây khó khăn cho việc phân bố về mặt địa lý các CSHT KTXH cũng như các cơ sở SXKD từ đó gây trở ngại cho LKV.

Thứ hai, cơ sở hạ tầng vùng

CSHT nói chung và CSHT giao thông như sân bay, cảng biển, ga đường sắt trong nhiều trường hợp được coi là nhân tố quyết định sự thành công hay thất bại của LKV. Rõ ràng khoảng cách càng gần, CSHT giao thông càng thuận tiện thì chi phí sẽ càng

giảm và như vậy, hiệu quả liên kết sẽ tăng lên, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tăng cường liên kết và ngược lại (Chen, 2011).

Thứ ba, nguồn nhân lực và tài chính vùng

Đào Hữu Hoà (2008) cho rằng: vị thế và năng lực của các bên gồm nguồn lực trong đó có NNL, vốn và quyền lực là yếu tố ảnh hưởng tới quá trình liên kết. Liên kết là nhằm bù đắp sự thiếu hụt về nguồn lực của các bên. Tuy nhiên, khi nguồn lực của các bên còn quá nhỏ, phân bố rời rạc chưa kết nối thành hệ thống thì nhu cầu liên kết sẽ chưa phải là vấn đề cấp bách được đặt ra.

Thứ tư, quy mô và nhu cầu của thị trường vùng

Theo Porter (1990), bên cạnh các yếu tố đầu vào của sản xuất, điều kiện cầu cũng là một yếu tố quan trọng của lợi thế cạnh tranh quốc gia trong một ngành nhất định đối với các sản phẩm hay dịch vụ của ngành đó. Đứng ở cấp độ vùng hay thậm chí là tỉnh thì điều này vẫn đúng. Điều kiện cầu là một yếu tố giúp định hình tốc độ và đặc điểm đổi mới cũng như tiến trình cải tiến của các DN trong vùng, do đó ảnh hưởng gián tiếp đến hoạt động LKV trong phát triển kinh tế.

Thứ năm, số lượng và chất lượng của các chủ thể SXKD trong vùng

Số lượng và chất lượng của các chủ thể cũng quyết định đến liên kết kinh tế. Nếu các ngành phát triển, quy mô sản xuất lớn với thị trường tiêu thụ rộng thì các mối giao lưu càng mạnh. Đồng thời liên kết giữa các chủ thể SXKD càng được mở rộng khi các ngành phụ trợ và các ngành cung cấp dịch vụ hỗ trợ phát triển (Nguyễn Ngọc Sơn & cộng sự, 2015).

2.1.6.2. Tư duy, nhận thức về liên kết vùng

Theo Đào Hữu Hoà (2008), Phan Trọng Phú & cộng sự (2015), LKV được thực hiện xuất phát từ nhu cầu và nguyện vọng khách quan của các chủ thể tham gia. Do vậy, mức độ và hiệu quả của LKV phụ thuộc lớn vào tư duy, nhận thức của các chủ thể đó, bao gồm cả các CQĐP và các chủ thể SXKD. Sở dĩ như vậy là vì, động cơ LKV bị ảnh hưởng trực tiếp từ tư duy, nhận thức về chi phí, lợi ích và rủi ro khi tham gia liên kết. Điều này cũng đã được Phí Thị Hồng Linh (2018) khẳng định lại khi cho rằng tư duy nhận thức về LKV bao gồm cả nhận thức về sự cần thiết phải liên kết, tư duy về cách thức thực hiện liên kết và động cơ thực hiện liên kết. Động cơ thực hiện LKV là sự cân nhắc giữa lợi ích, chi phí và rủi ro khi tham gia liên kết.

Nguyễn Xuân Thành (2016) đã nhận định, liên kết nội vùng luôn bị cản trở bởi yếu tố văn hóa, động lực và chia sẻ lợi ích. Về văn hóa, tư duy cục bộ địa phương là yếu tố lớn nhất ngăn chặn các nỗ lực liên kết. Lo ngại cạnh tranh nên các DN trong vùng cũng thiếu động lực liên kết. Nhưng vấn đề lớn nhất là mối quan ngại lợi ích mà liên kết nội vùng mang lại sẽ không được phân phối đồng đều giữa các địa phương trong vùng. **Ngô Thắng Lợi & cộng sự (2015)** thì nhấn mạnh rằng quan điểm “cát cứ hành chính” và “tư duy nhiệm kỳ” của các CQĐP chính là rào cản chủ quan lớn nhất làm hạn chế sự liên kết để tạo dựng sự phát triển bền vững vùng. **Phí Thị Hồng Linh (2018)** nhấn mạnh đến nhận thức về sự bình đẳng, tự nguyện, vì nếu trong quá trình liên kết các bên phải chịu sự áp đặt của bên khác thì liên kết cũng khó có thể bền vững.

2.1.6.3. Thể chế liên kết vùng

Douglass C. North (1991) – nhà kinh tế đạt giải Nobel cho nghiên cứu về thể chế, cho rằng thể chế là những ràng buộc do con người tạo ra, nhằm định hình các mối quan hệ tương tác về chính trị, kinh tế và xã hội, từ đó tác động đến nền kinh tế theo hướng hỗ trợ hoặc cản trở. Theo ông, thể chế có ba cấu thành quan trọng gồm thể chế chính thức – luật lệ, thể chế phi chính thức – tục lệ và các quy tắc xử thế, các cơ chế và biện pháp chế tài. Trên nền tảng định nghĩa của Douglass C. North (1991), **Kenneth L. Sokoloff & Stanley L. Engerman (2000)** đã đưa ra một định nghĩa mở rộng về thể chế, thể chế là khung khổ chính trị và pháp lý tạo ra những nguyên tắc và luật lệ cơ bản cho sự hoạt động của các cá nhân và công ty; những tổ chức mang tính tự nguyện hoặc hợp tác giữa các chủ thể có tác động đến bản chất và tổ chức của sự thay đổi; các giá trị văn hóa và niềm tin có ảnh hưởng tới hành vi kinh tế thông qua tác động của chúng đối với sự sẵn lòng tham gia và tuân thủ các nguyên tắc của thị trường.

Theo trường phái kinh tế Mác-xít, thể chế kinh tế là hình thức tổ chức cụ thể và chế độ quản lý kinh tế của một chế độ kinh tế - xã hội hoặc một quan hệ sản xuất (**Ban Kinh tế TƯ, 2015**). Ở một diễn giải cụ thể hơn, **Đinh Văn Ân & Lê Xuân Bá (2006)** cho rằng, thể chế kinh tế là hệ thống các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế. Thể chế kinh tế bao gồm các yếu tố chủ yếu là các đạo luật, quy chế, quy tắc, chuẩn mực về kinh tế gắn với các chế tài xử lý vi phạm, các tổ chức kinh tế, các cơ quan QLNN về kinh tế, truyền thống văn hóa và văn minh kinh doanh, cơ chế vận hành nền kinh tế. **Ngân hàng Thế giới & Bộ KH&ĐT (2016)** cô đọng: thể chế kinh tế - đó là những “luật chơi”

chính thức và phi chính thức ràng buộc các tương tác trong xã hội, hỗ trợ tăng trưởng và phát triển kinh tế trong dài hạn.

Từ đó, trong phạm vi một vùng, thể chế kinh tế vùng là các quy định chính thức (Hiến pháp, các Bộ luật và Luật, các văn bản dưới Luật, các chính sách và cơ chế tổ chức thực thi các văn bản đó do Nhà nước hiện thời đặt ra) và phi chính thức (các quy tắc bất thành văn, quy phạm, những điều cấm kỵ mà các nhóm người tham gia hoạt động trong nền kinh tế tự nguyện tuân thủ) được đặt ra đối với các chủ thể tham gia hoạt động trong nền kinh tế của một vùng trong một giai đoạn lịch sử nhất định nhằm hướng tới phát huy sức mạnh tổng hợp của vùng trên cơ sở khai thác lợi thế so sánh và phối hợp hiệu quả các nguồn lực của cả vùng kinh tế. Trong khi phát triển kinh tế vùng, LKV là một trong những hoạt động tất yếu, theo đó, thể chế LKV tập trung vào việc điều phối sự hợp tác và chia sẻ thông tin, nguồn lực, hoạt động và khả năng của các tổ chức trong vùng nhằm đạt được mục tiêu chung (hay kết quả đầu ra chung) mang lại lợi ích chung cho toàn vùng mà không một tổ chức riêng lẻ nào có thể đạt được.

Khi tiếp cận nghiên cứu về thể chế LKV, nhiều công trình cũng đã chỉ ra các yếu tố cấu thành. **Nguyễn Chiến Thắng (2013)** xác định đó là (1) quy hoạch phát triển vùng, (2) thể chế hành chính vùng (phân quyền hoặc tản quyền từ TU), (3) các hiệp hội liên kết tự nguyện giữa các địa phương, (4) các quy định pháp lý chuyên ngành điều chỉnh hành vi trong các lĩnh vực cụ thể và (5) cơ chế tham vấn thường xuyên từ các cuộc gặp gỡ của lãnh đạo địa phương. **Trần Thị Thu Hương & Lê Viết Thái (2015)** thì cho rằng thể chế LKV gồm (1) “luật chơi” (các văn bản, quy định và cơ chế thực thi LKV; nội dung phối hợp; công cụ quy hoạch và quy định về phạm vi vùng); (2) “cách chơi” (cơ chế LKV bắt buộc, cơ chế LKV tự nguyện) và (3) “người chơi” (bộ máy điều phối LKV và các đối tượng, chủ thể LKV) hoặc một số các yếu tố khác về chính sách, động cơ LKV của **Hoàng Ngọc Phong (2006)**, **OECD (2013)**. Theo đó, trong Luận án này, thể chế LKV được trình bày với các yếu tố như sau:

Thứ nhất, khung pháp lý

Quy định pháp lý về LKV chủ yếu là việc ban hành quy định nhằm điều chỉnh các tương tác giữa các chủ thể liên kết. Quy định pháp lý phù hợp có thể giúp nâng cao hiệu quả thương lượng và thỏa thuận thông qua việc ban hành các điều khoản về trách nhiệm, phạm vi tác động,... giữa các bên tham gia, cũng như thông qua việc ban hành

các quy định để tăng cường hiệu lực thực thi các thỏa thuận (Tavares & Camoes, 2007).

Các quy định pháp lý về LKV được xác định như là phương tiện để giải quyết các vấn đề về hành động tập thể. Do đó “mức độ thể chế hóa các quy định về liên kết sẽ là nhân tố sống còn tác động tới mức độ liên kết giữa các bên tham gia” (Im, 2015, tr.39). Mức độ thể chế hóa là các quy định liên quan tới quá trình ra quyết định khi thực hiện liên kết, việc thực thi và theo dõi liên kết cũng cần phải cụ thể và mang tính ổn định, ít thay đổi. Chẳng hạn, các quy định về thực hiện cần xác định rõ: ai có thể tham gia; các bên tham gia có thể, phải hoặc không được làm gì; cơ chế thưởng, phạt các bên tham gia như thế nào (Im, 2015) và vai trò, thẩm quyền của các bên tham gia; việc tiếp cận các thông tin cần thiết, việc phân bổ chi phí và lợi ích như thế nào để giảm xung đột giữa các bên (Tavares & Camoes, 2007).

Thứ hai, quy hoạch và định hướng phát triển vùng

Các quy hoạch và định hướng phát triển chung đã được cơ quan TƯ chính thức phê duyệt cũng là một căn cứ pháp lý để tiến hành các hoạt động quy hoạch, hoạch định chiến lược phát triển, cơ cấu đầu tư của từng địa phương. Nếu quy hoạch và định hướng phát triển chung dàn ngang và phân tán sẽ gây khó khăn trở ngại cho việc thực hiện liên kết (Phí Thị Hồng Linh, 2018; Ngô Thắng Lợi & cộng sự, 2015).

Thứ ba, các chính sách khuyến khích liên kết vùng

Sự ủng hộ và các chính sách khuyến khích của CQTU cũng có tác dụng thúc đẩy liên kết, đặc biệt khi động cơ tham gia liên kết của các chủ thể còn chưa đủ mạnh, điều này được chỉ ra trong nghiên cứu của Ansell & Gash (2008), Chen (2011), Ling & Jiang (2013).

Bảng 2. 3. Các chính sách phát triển cụm ngành và phát triển vùng

Nhóm chính sách	Mục tiêu
Chính sách vùng	Xây dựng các vùng kinh tế có sức cạnh tranh bằng cách kết nối các nhân tố và nguồn lực địa phương
Chính sách KHCN	Hỗ trợ tài chính cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu trong mạng lưới ở các ngành kinh tế và liên kết thương mại hóa
Chính sách công nghiệp và DN	Hỗ trợ các nhu cầu phổ biến của các nhóm DN cũng như hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ (đặc biệt là các DN vừa và nhỏ)

Nguồn: OECD (5/2007) (trích lại từ Nguyễn Chí Hải & cộng sự (2019, tr30).

Thứ tư, lãnh đạo LKV và phân cấp quản lý nhà nước

Mandell & Keast (2008) đã nhấn mạnh rằng, LKV có thể được cấu trúc tốt với bộ máy quản lý phù hợp và quy trình thực hiện công việc tốt nhưng thiếu một lực

lượng cụ thể lãnh đạo thì khó tạo nên thành công. Lãnh đạo LKV thường được liên hệ đến vai trò của CQTU hoặc tính tiên phong của một hay vài địa phương trong LKV. CQTU có thẩm quyền thành lập bộ máy vùng thông qua việc ban hành các văn bản pháp quy quy định sự tồn tại của bộ máy, và/hoặc hỗ trợ nguồn tài chính cho bộ máy vùng.

Theo các nghiên cứu của **Vũ Thành Tự Anh & cộng sự (2012)**, **Trần Thị Thu Hương & Lê Viết Thái (2015)** thì phân cấp QLNN là một hình thức chuyển giao nguồn lực, quyền hạn, trách nhiệm trong việc thực thi các nhiệm vụ công từ các cơ quan cấp TƯ xuống các cơ quan cấp địa phương, hay việc giao những nhiệm vụ đó cho khu vực tư nhân, nhờ đó khiến cho CP gần với dân hơn và tạo ra phạm vi để linh hoạt hơn trong các chương trình của CP về lập ngân sách và cấp vốn.

Đối với LKV, phân cấp QLNN có tác động hai mặt. Mặt tích cực là, phân cấp theo những quyền hành cụ thể với hệ thống giám sát chặt chẽ sẽ tạo điều kiện cho các chủ thể chủ động tìm kiếm các liên kết với nhau để cùng có lợi, góp phần vào quá trình phát triển KTXH chung của các địa phương. Nhưng theo **CIEM & VIE (2012)** mặt tiêu cực của phân cấp QLNN không đúng nghĩa đối với hoạt động LKV là: (1) phân cấp trong điều kiện chưa tạo ra khung khổ thể chế mang tính chất vùng dựa trên các quy hoạch tổng thể vùng hiện đại nên khó có thể tạo điều kiện hỗ trợ cho các chủ thể thiết lập các liên kết phát triển trong nội vùng và liên vùng; (2) phân cấp làm cản trở tính lan tỏa phát triển của các đô thị trung tâm như là lãnh thổ trọng điểm của vùng; (3) phân cấp đầu tư mạnh cho địa phương, song địa phương không chủ động liên kết đầu tư phát triển hạ tầng vùng mà dựa vào CP; (4) phân cấp mạnh nhưng thiếu các cơ chế phối hợp dựa trên lợi thế so sánh tạo nên tình trạng đầu tư dàn trải, hiệu quả đầu tư thấp và lãng phí nguồn lực; (5) phân cấp mạnh cho địa phương đang làm hạn chế thực hiện các quy hoạch liên kết hình thành vùng nông nghiệp chuyên canh, vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; (6) phân cấp mạnh cho địa phương song chưa chú ý nhiều đến các cam kết hội nhập trong LKV quốc tế.

Thứ năm, bộ máy điều phối vùng

Nunn & Rosentraub (1997), **Stephens & Wikstrom (2000)** và **Walker (1987)** đã đưa ra danh sách 17 cách tiếp cận để giải quyết các vấn đề vùng và vấn đề cát cứ CQĐP, trong đó thành lập bộ máy vùng là một trong số các cách tiếp cận đơn giản nhất (trích lại theo **Doxit (1996)**). **Park (2005)** cho rằng, khi các bên tham gia còn đang

lượng lực trong việc có nên liên kết với các đối tác khác hay không thì vai trò trung gian, độc lập của bộ máy vùng có thể là một nhân tố giúp thúc đẩy, đưa các địa phương cùng ngồi chung một bàn và cùng xây dựng kế hoạch liên kết (trích lại theo **Trần Thị Thu Hương (2018)**).

Chức năng điều phối của bộ máy LKV là hoạt động phối hợp nỗ lực của các địa phương trong triển khai hoạt động liên kết nhằm hoàn thành mục tiêu LKV (**Agranoff & McGuire, 2004**) với chi phí và rủi ro thấp nhất (**Provan & Kenis, 2008**). **Nguyễn Xuân Thành (2016, tr.142)** đã nhận định, một bộ máy điều phối LKV hữu hiệu là một bộ máy có thể hiện thực hóa các lợi ích LKV bằng việc phát triển mạnh được các cụm ngành trong vùng và giúp xóa bỏ các rào cản về văn hóa, động lực và chia sẻ lợi ích giữa các địa phương tham gia. Để điều phối LKV thành công, bản thân liên kết phải có điều kiện nhất định. Theo **Berg & cộng sự (1997)**, điều kiện này là khả năng vận động và thúc đẩy tất cả các bên hữu quan của LKV tham gia vào việc tạo lập các ý tưởng mới, xây dựng và thực thi các chính sách cụ thể nhằm thích ứng với quá trình vận động cơ bản của phát triển liên kết và tạo điều kiện đảm bảo cho sự phát triển bền vững. **Berg & cộng sự (1997)** cũng phân chia các điều kiện này thành hai nhóm, (1) nhóm điều kiện bên trong thể hiện năng lực nội tại của điều phối liên kết gồm tổ chức hành chính thực hiện liên kết (trong đó quan trọng là cấu trúc tổ chức và công tác quản lý điều hành của bộ máy tổ chức này); tầm nhìn và chiến lược của lãnh đạo liên kết và (2) nhóm điều kiện bên ngoài liên quan đến các đặc trưng địa lý kinh tế của vùng; sự ủng hộ của hệ thống chính trị và hỗ trợ của xã hội; các mối quan hệ chiến lược giữa các khu vực công với nhau và giữa khu vực công với khu vực tư.

2.1.7. Các mối quan hệ lớn trong quá trình thực hiện LKV

Theo **Ngô Thắng Lợi & cộng sự (2015)**, **Phí Thị Hồng Linh (2018)** và kết quả phỏng vấn các chuyên gia (Phụ lục 3), LKV trong phát triển kinh tế cần giải quyết các mối quan hệ sau:

2.1.7.1. Mối quan hệ giữa QHSX và LLSX

Chính sự gia tăng qui mô, tần số giao dịch, tài sản chuyên dùng do chuyên môn hóa sâu và mở rộng phạm vi giao dịch trong điều kiện LLSX phát triển làm cho chi phí giao dịch tăng lên dẫn đến sự cần thiết phải thay đổi thể chế giao dịch. Sự biến đổi của thể chế giao dịch phản ánh sự phát triển LLSX, đến lượt nó thúc đẩy sự chuyển đổi sở

hữu, hình thành các hình thức tập trung hóa, xã hội hóa tổ chức sản xuất ngày càng lớn về qui mô, chặt chẽ về tổ chức.

Mối quan hệ giữa LLSX và QHSX trong hoạt động LKV nhằm phát triển kinh tế biểu hiện ở hai khía cạnh:

Một là, trình độ của LLSX ở các tỉnh, thành hiện nay khá đa dạng, không đồng đều; do đó, theo qui luật, QHSX, hay trong QHSX cũng phải đa dạng để phù hợp với LLSX. Trong thời gian qua, mặc dù đã có những chủ trương và chính sách để cụ thể hóa sự đa dạng và phù hợp này, tuy nhiên vẫn chưa chú ý toàn diện, đồng bộ trong xây dựng, hoàn thiện các mặt của QHSX; vẫn còn xu hướng nặng về thay đổi chế độ sở hữu hơn là cải tiến, đổi mới quan hệ quản lý và phân phối sản phẩm (Lê Hữu Nghĩa, 2014). Điều này có thể được nhận thấy từ cách thức tổ chức quản lý hệ thống kinh tế của nước ta hiện nay.

Hai là, sự thay đổi và phát triển nhanh chóng của LLSX trong thời đại ngày nay đã xác lập yêu cầu cần phải tổ chức các hoạt động liên kết trong nền kinh tế, mà LKV là một trong những hình thức đó.

Hiện nay, cái quan trọng có tính chất quyết định trong LLSX không phải là sức lực cơ bắp, không phải là kỹ năng, kinh nghiệm sử dụng, vận hành máy móc, mà là tri thức, là đầu óc của con người. Có thể thấy, các yếu tố như tri thức, công cụ lao động, thông tin, phương tiện sản xuất trong thời đại ngày nay đều là những nguồn lực có tính di chuyển và kết nối rất cao, nếu như với cách thức quản lý – tổ chức trong QHSX chỉ dừng lại trong những phạm vi nhỏ hẹp với tư duy manh mún, cục bộ địa phương, chắc chắn sẽ không thể phù hợp.

2.1.7.2. Mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường

Nội hàm của mối quan hệ này xác định rằng LKV trong phát triển kinh tế phải do thị trường quyết định chứ không do ý muốn chủ quan hay quyết tâm chính trị. Mối quan hệ này đặt ra hai yêu cầu:

(i) Liên kết phải xuất phát từ phía cầu. Theo đó, những nội dung nào cần liên kết, hình thức liên kết là gì, các bên nào tham gia liên kết, liên kết đến mức độ nào... phải do thị trường quyết định trên cơ sở các bên tham gia liên kết tự nguyện khi có được lợi ích kinh tế chứ không do bất kỳ sự duy ý chí nào. Nếu không thu được lợi ích kinh tế sẽ không có bất kỳ sự liên kết nào. Như vậy, vai trò chính trong thực hiện LKV trong

phát triển kinh tế phải là các chủ thể SXKD và mô hình LKV cần lấy việc tạo ra các cụm ngành công nghiệp làm mục tiêu trọng tâm.

(ii) Nhà nước chỉ đóng vai trò hỗ trợ, thúc đẩy liên kết. Mặc dù LKV là do thị trường quyết định nhưng vẫn cần vai trò Nhà nước nhằm thực hiện chức năng là “bà đỡ”, thúc đẩy hay hỗ trợ tạo điều kiện để LKV được diễn ra thuận lợi, chứ không nên và không được quyền can thiệp vào hoạt động liên kết. LKV dựa trên công năng thị trường, được thúc đẩy bởi Nhà nước sẽ căn cứ vào đặc điểm của các ngành, sản phẩm, trình độ phát triển của các chủ thể SXKD, do đó mô hình liên kết sẽ phù hợp hơn so với việc thực hiện liên kết do sự áp đặt.

2.1.7.3. Mối quan hệ về lợi ích kinh tế giữa các địa phương và vùng

Quan hệ lợi ích kinh tế thống nhất với nhau vì một chủ thể có thể trở thành bộ phận cấu thành của chủ thể khác. Chẳng hạn như mối quan hệ giữa địa phương và vùng. Các quan hệ lợi ích kinh tế mâu thuẫn với nhau vì các chủ thể kinh tế có thể hành động theo những phương thức khác nhau để thực hiện các lợi ích của mình. Khi có mâu thuẫn thì việc thực hiện lợi ích của chủ thể này có thể sẽ ngăn cản, thậm chí làm tổn hại đến các lợi ích của chủ thể khác.

Trong hoạt động LKV, mối quan hệ về lợi ích kinh tế giữa các địa phương và vùng cũng tuân theo các nội hàm như trên. Cần nhận thức về động lực của vấn đề LKV, mà rõ ràng, đầu tiên là lợi ích về kinh tế. Khi tham gia LKV, tiềm năng và lợi thế so sánh của từng địa phương phải được tôn trọng và phát huy, không chỉ vì lợi ích của mỗi địa phương mà còn vì lợi ích chung của vùng, của quốc gia. Trên cơ sở đó, vấn đề phân bổ nguồn lực và phân chia lợi ích của các địa phương trong cơ chế LKV sẽ được xác định phù hợp; đồng thời, những mục tiêu, yêu cầu của CP đối với từng địa phương cũng theo đó được điều chỉnh một cách hợp lý hơn. Có một thực tế hiện nay là các địa phương phải nỗ lực đạt những chỉ tiêu tăng trưởng đề ra bằng cách kêu gọi đầu tư, thu hút mọi nguồn lực có thể, chứ chưa tập trung phân chia lĩnh vực thế mạnh của từng địa phương, vì vậy làm giảm hiệu quả của LKV. Thực tế đã có những “xung đột lợi ích” khi các địa phương hay các ngành chỉ “lo cho mình”... Vì vậy cần có một cơ chế liên kết, hợp tác hiệu quả giữa các tỉnh, thành để tạo ra kinh tế vùng mà vẫn không mất đi vai trò của các địa phương, cũng như bảo đảm hiệu quả phối hợp ngành, liên bộ.

Mục tiêu trong việc giải quyết mối quan hệ giữa lợi ích riêng của từng địa phương và lợi ích tổng thể vùng là XHHSX. XHHSX là sự liên kết nhiều quá trình kinh tế riêng biệt thành quá trình KTXH, tồn tại, hoạt động và phát triển liên tục như một hệ thống hữu cơ. XHHSX có ba nội dung: (1) XHHSX về kinh tế - kỹ thuật chính là quá trình CNH-HĐH; (2) XHHSX về kinh tế - tổ chức chính là tổ chức sản xuất với hiệu quả và NSLĐ cao và (3) XHHSX về kinh tế - xã hội tức là xã hội hóa quan hệ sở hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu. Trong ba nội dung đó, LKV là một hình thức XHHSX về kinh tế - tổ chức bởi XHHSX biểu hiện ở sự phân công, hợp tác lao động phát triển; mối liên hệ kinh tế giữa các đơn vị, các ngành, các khu vực ngày càng chặt chẽ; sản xuất tập trung với những qui mô hợp lý, sản phẩm làm ra là kết quả của nhiều người, nhiều đơn vị, nhiều ngành, thậm chí của nhiều nước.

2.2. Kinh nghiệm thực tiễn về liên kết vùng trong phát triển kinh tế

LKV trong phát triển kinh tế ở Việt Nam nói chung và vùng DHNTB nói riêng đi sau nhiều nước, nhiều vùng trên thế giới, vì thế, cần phải tham khảo kinh nghiệm. Tương ứng với nội dung LKV, luận án xem xét kinh nghiệm LKV ở các khía cạnh sau:

2.2.1. Kinh nghiệm LKV trong thiết lập thể chế điều phối vùng

2.2.1.1. Mô hình Hội đồng tư vấn phát triển vùng ở Pháp

Tổ chức thể chế của nước Pháp gồm các cấp: Quốc gia - Vùng - Tỉnh - Quận (huyện) - Tổng và Xã. Ở cấp vùng, có một đại hội đồng chính trị là hội đồng vùng mà chủ tịch làm chức năng hành pháp, thực hành chức trách của Nhà nước giao. Đại hội đồng chính trị được bầu theo phổ thông đầu phiếu trực tiếp. Bên cạnh Đại hội đồng chính trị mà chủ tịch đảm nhận chức năng hành pháp còn có một Hội đồng tư vấn về KTXH (gọi là Ủy ban KTXH vùng). Hội đồng tư vấn phát triển vùng bao gồm các đại biểu do các cơ quan có tính chất KTXH, giáo dục, khoa học của vùng chỉ định. Chức năng của Hội đồng này bao gồm 3 mặt: (1) Cụ thể hóa chiến lược phát triển quốc gia để xây dựng định hướng phát triển, quy hoạch và kế hoạch phát triển vùng cũng như định hướng chung về khai thác huy động nguồn lực trên vùng; (2) Tư vấn và triển khai tổ chức thực hiện các quy hoạch và kế hoạch phát triển vùng; (3) Tư vấn xây dựng hệ thống chính sách vùng, cụ thể hóa hoặc nghiên cứu, hình thành cơ chế thực hiện các chính sách quốc gia có liên quan đến phát triển vùng.

Như vậy, Hội đồng tư vấn phát triển vùng ở Pháp là một cơ quan được thành lập theo cơ chế mềm, đây không phải là một cấp hành chính và cũng không phải là cơ

quan hành chính. Chức năng chính là trực tiếp giải quyết các hoạt động KTXH trên địa bàn vùng mà CP hay chính quyền vùng không có khả năng thực hiện. Đây có thể là một mô hình nên học tập trong quản lý các vùng ở Việt Nam, vì hiện nay, trên địa bàn vùng, chúng ta chưa có cơ quan trực tiếp tổ chức phối hợp hoạt động KTXH, chưa có cơ quan lập kế hoạch vùng, triển khai các chính sách có liên quan đến phát triển vùng hoặc phối hợp liên kết các địa phương trên địa bàn vùng thực hiện mục tiêu phát triển, vì thế hạn chế phát huy ưu thế của LKV (Ngô Thắng Lợi & cộng sự, 2015).

2.2.1.2. Mô hình Hội đồng các chính quyền ở Hoa Kỳ

Theo John Parr & cộng sự (2006), Hội đồng các chính quyền là các tổ chức được hình thành bởi các hạt và thành phố để phục vụ người dân và các CQĐP trong một vùng thông qua hợp tác vùng. Hội đồng các chính quyền đem lại sự hợp tác cung cấp dịch vụ, kế hoạch, luật sư biện hộ, trợ giúp kỹ thuật, và phát triển dự án. Các tổ chức này thường có đặc điểm là tình nguyện và không có chuyển giao quyền lực. Hội đồng các chính quyền trở nên phổ biến vào cuối những năm 1960 và 1970 từ các yêu cầu tài trợ của liên bang.

Một ví dụ điển hình là Hội đồng vùng Trung Mỹ - MARC (The Mid-America Regional Council). Hội đồng này hoạt động như là một hiệp hội các chính quyền hạt, thành phố và tổ chức kế hoạch trọng điểm cho khu vực hai thành phố bang Kansas. MARC được quản lý bởi một hội đồng quản trị gồm 30 lãnh đạo được tín nhiệm đại diện cho tám hạt và 116 thành phố trong vùng thành phố Kansas. Mục tiêu của MARC là nhằm làm tăng sự hiểu biết và hợp tác các vấn đề đang phát sinh vượt quá thẩm quyền của một thành phố, một hạt hay một bang đơn lẻ.

2.2.2. Kinh nghiệm LKV trong phát triển ngành kinh tế

2.2.2.1. LKV ngành công nghiệp nhẹ Giang Tô – Thượng Hải

Đặc trưng của liên kết ngành ở tỉnh Giang Tô là tỷ lệ lớn DN trong cụm là DN có vốn đầu tư nước ngoài. Các nhà đầu tư Nhật Bản rất thích đầu tư vào Giang Tô và Thượng Hải (ngay phía nam Giang Tô). Có thể nói, các DN FDI giữ vai trò đầu tàu ở các CLKN của Giang Tô. Bên cạnh đó, các DN tư nhân mà gốc gác là DN nhà nước được cổ phần hóa cũng giữ vai trò quan trọng. Ngành nghề ở đây là những ngành công nghiệp nhẹ hiện đại hơn ngành nghề ở Chiết Giang, vừa thâm dụng lao động vừa thâm dụng vốn, có cả những ngành công nghệ cao. Sản phẩm nhiều chi tiết hơn và hiện đại hơn như tấm pin năng lượng mặt trời, các sản phẩm công nghệ sinh học. Vì thế, liên

kết cung ứng giữa các DN trong cụm phát triển hơn. Một đặc trưng nữa là các sáng kiến phát triển CLKN ở Giang Tô phần lớn là của CQĐP và CQTU' (Bellandi & Lombardi, 2012). Đặc biệt, để thu hút FDI vào xây dựng các CLKN công nghệ cao, Giang Tô còn thành lập các KCN chuyên ngành, ví dụ KCNC chuyên sản xuất màn hình LCD Côn Sơn, KCN quang điện Vô Tích và KCN công nghệ điện gió Vô Tích.

2.2.2.2. LKV ngành đóng tàu ở Gyeongnam Hàn Quốc

Một trường hợp nổi bật cho việc thúc đẩy LKV thông qua CLKN ở Hàn Quốc là cụm ngành đóng tàu vùng Gyeongnam. Cụm được hình thành dựa trên những lợi thế như: đây là vùng nước sâu, không có các bãi cát, hơn nữa trong vùng lại có các ngành công nghiệp nặng khác hỗ trợ, cùng với đó là sự chủ trì và hỗ trợ trực tiếp của CP, Ủy ban Quản lý Hàng Hải đặc biệt (Porter & cộng sự, 2010). Cụm có 80 cơ sở đóng tàu, trong đó có 9 cơ sở đóng tàu trọng tải lớn, độ phức tạp cao và 71 cơ sở còn lại là DN vừa và nhỏ. 9 cơ sở đóng tàu trọng tải lớn này chiếm 95% tổng sản lượng tàu đóng mới của cả nước, riêng 3 công ty lớn nhất là Hyundai Heavy Industries, Deawoo Shipbuilding & Marine Engineering và Samsung Heavy Industries chiếm đến 58.4%. Các cơ sở của nhà máy đóng tàu chủ yếu nằm ở các quận Ulsan, Busan và Geoje.

Các DN trong cụm thực hiện liên kết theo các hình thức sau: (1) Liên kết dọc giữa DN sản xuất với các DN phụ trợ thông qua quan hệ thầu phụ; (2) Liên kết ngang bằng cách tham gia các hiệp hội như: hiệp hội đóng tàu KOSHIPA, hiệp hội Thiết bị Hàng hải Hàn Quốc và hiệp hội Công nghiệp Đóng tàu Hàn Quốc; (3) Liên kết hỗ trợ với các trường ĐH và Viện nghiên cứu như: ĐH Hàng hải Hàn Quốc (Busan), Viện Nghiên cứu thiết bị Hàng hải Hàn Quốc nằm trong vùng Gyeongnam, Đại học Quốc gia Seoul và Viện Khoa học & Công nghệ cao Hàn Quốc, Cao đẳng Bách khoa Ulsan, Cao đẳng Bách khoa Changwon, Viện nghiên cứu thiết bị hàng hải Hàn Quốc và hiệp hội Kiến trúc Hải quân Hàn Quốc.

2.2.2.3. LKV ngành ô tô ở vùng ven biển Đông Nam Thái Lan

Hội tụ ngành công nghiệp ô tô ở vùng ven biển Đông Nam Thái Lan bắt đầu từ đầu thập niên 1970 khi các hãng ô tô Nhật Bản được cấp phép mở nhà máy ở vùng này. Họ được CP Thái Lan tạo điều kiện bằng cách ưu đãi khi đặt nhà máy ở các KCN Ladkrabang và Bangchan (Bangkok), Samrong (tỉnh Samutprakam). Khi các DN ô tô Nhật Bản, vì nhiều lý do khác nhau, tiếp tục đến Thái Lan đầu tư, họ đã chọn những nơi có sẵn khách hàng và sẵn có DN ô tô đồng hương. Vì thế, Bangkok và

Samutprakam ngày càng có thêm nhiều DN ô tô và linh kiện ô tô Nhật Bản hiện diện. Những DN đến sau tìm đến các tỉnh lân cận, khiến cho vùng hội tụ ngành công nghiệp ô tô ngày một mở rộng, sang cả hai tỉnh Ayuthaya và Pathumthani. Sự mở rộng này một phần là nhờ CP Thái Lan đã có những đầu tư lớn cho phát triển kết cấu hạ tầng, tạo nên những KCN hiện đại ở hai tỉnh Aythaya (ví dụ, KCN Rojana) và Pathumthani. Khi CP Thái Lan khuyến khích đầu tư nước ngoài vào các tỉnh phía Đông, cũng bằng chính sách ưu đãi và chính sách phát triển kết cấu hạ tầng, một CLKN ô tô mới hình thành ở hai tỉnh Chonburi và Rayong từ đầu thập niên 1990. Chonburi là nơi hội tụ của hãng ô tô Nhật Bản như Mitsubishi và các nhà cung ứng cho hãng này. Còn Rayong là nơi hội tụ của các hãng ô tô châu Âu và Mỹ như AAT, GM, BMW cũng như các hãng chế tạo linh kiện ô tô Âu - Mỹ như Visteon, TRW và Dana. Một số hãng chế tạo linh kiện ô tô của Nhật Bản cũng đến Rayong nhằm mục đích cung ứng cho các hãng ô tô Âu - Mỹ.

Nghiên cứu của **Mongkhonvanit (2008)** cho thấy các liên doanh cũng như các DN 100% vốn trong nước trong ngành ô tô Thái Lan đều có liên kết không chính thức lẫn chính thức đối với các trường ĐH. Liên kết không chính thức là quan hệ cá nhân giữa các lãnh đạo DN với các chuyên gia ở trường ĐH. Các công ty xuyên quốc gia có liên kết chính thức với các trường ĐH dưới các hình thức như hợp đồng tư vấn và hợp đồng thí nghiệm. Các liên doanh có liên kết chính thức với các trường ĐH dưới hình thức hợp đồng thí nghiệm và thỏa thuận thực tập dành cho sinh viên bậc ĐH. Các DN 100% vốn trong nước thì liên kết với các trường ĐH dưới hình thức hợp đồng tư vấn và hợp đồng thí nghiệm (**Anbumozhi & cộng sự, 2009**).

2.2.3. Kinh nghiệm LKV trong các lĩnh vực hỗ trợ phát triển

Ngoài việc thành lập bộ máy tổ chức vùng, ở các bang ở Mỹ cũng phổ biến hiện tượng các thành phố lớn cùng liên kết với nhau thông qua thành lập một tổ chức quản lý mới với chức năng quản lý và điều hành một lĩnh vực cụ thể, mang tính chuyên ngành phục vụ cho nhu cầu của các thành phố. Việc hình thành Hội đồng sân bay Dallas-Forth Worth là một ví dụ khá thành công về mô hình hợp tác hai thành phố Dallas và Forth Worth (thuộc vùng Trung Bắc bang Texas).

Trước đây, cả hai thành phố là Dallas và Forth Worth đều có sân bay riêng, đó là sân bay Greater Southwest (ở Fort Worth) và sân bay Love Field (ở Dallas). Khoảng cách hai sân bay này chỉ vỏn vẹn 12 dặm. Năm 1930, Bộ Bưu chính đã đề xuất cả hai

thành phố nên phối hợp để xây dựng một sân bay, nhưng đề xuất này không được thực hiện. Giữa năm 1940, chính quyền liên bang thông qua Cơ quan hàng không dân dụng (CAB) đề xuất cùng phối hợp xây dựng sân bay chung. Tháng 11/1940, Hội đồng tư vấn hàng không Texas đã gặp gỡ đại diện của hai thành phố để bàn về kế hoạch hợp nhất một sân bay cho hai thành phố nhưng không thành công. Từ năm 1942 đến 1964, đã có một vài cuộc thương lượng giữa hai thành phố về vị trí sân bay, vị trí đặt nhà ga... Tuy vậy các cuộc thương lượng này lại đi vào ngõ cụt. Đến 30/8/1964, CAB đã đưa ra một quyết định gây sốc cho cả hai thành phố, đó là không cấp thêm bất cứ một khoản kinh phí nào cho hai thành phố để phát triển sân bay và trong vòng 180 ngày Dallas và Fort Worth phải cùng đồng thuận để đưa ra quyết định về một sân bay vùng.

Đối mặt với quyết định ép buộc do CAB đưa ra, Dallas và Fort Worth đã buộc phải tiến hành các thỏa thuận thương lượng. Tháng 10/1964, Fort Worth đã đồng ý phần chính sân bay đặt ở thành phố Dallas và đặt một phần nhà chờ cũng như mặt hướng nhà chờ ở Dallas. Ngày 15/4/1968, hai thành phố đã chính thức thành lập Hội đồng sân bay vùng Dallas - Fort Worth. Hội đồng này được trao nhiệm vụ xây dựng và điều phối lập kế hoạch xây dựng sân bay vùng. Ngân sách cho xây dựng sân bay được huy động tài chính từ nguồn trái phiếu khi được Hội đồng thành phố phê chuẩn và từ quỹ Liên bang và bang. Kinh phí chia sẽ giữa hai thành phố dựa trên tiêu chí về dân số, nghĩa là Dallas sẽ đóng góp 2/3 kinh phí và 1/3 thuộc trách nhiệm của Fort Worth. Hội đồng sân bay vùng đã nhận được các khoản hỗ trợ tài chính từ phía chính quyền Liên bang, chiếm khoảng 60% tổng chi phí. Các khoản hỗ trợ tài chính Liên bang thường được cấp trực tiếp cho Hội đồng sân bay vùng mà không cần qua Hội đồng thành phố Dallas và Fort Worth (Trần Thị Thu Hương, 2018).

2.2.4. Bài học cho vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

Từ những trường hợp về LKV trong phát triển kinh tế nêu trên, có thể rút ra một số bài học thực tiễn về LKV như sau:

Thứ nhất, mỗi vùng kinh tế, có thể căn cứ vào tình hình thực tế và mục tiêu phát triển mà lựa chọn hình thức, cách thức và mô hình liên kết thích hợp nhất. Đó có thể là liên kết dọc, liên kết ngang, liên kết hỗ trợ giữa các DN và/hoặc liên kết bắt buộc, liên kết tự nguyện giữa các cấp chính quyền với bộ máy chính thức, bán chính thức hay phi chính thức. Tuy nhiên, dù cho là hình thức nào thì cũng phải đảm bảo mục tiêu: LKV

phải xuất phát từ thị trường phụ thuộc vào đặc điểm kỹ thuật và trình độ sản xuất của các ngành, các lĩnh vực; liên kết DN là chính yếu, Nhà nước chỉ mang tính chất hỗ trợ.

Thứ hai, để LKV đạt hiệu quả, nhất thiết phải có một thể chế điều phối vùng đảm bảo các yêu cầu sau: được công nhận về mặt pháp lý, có bộ máy chuyên trách, có quy chế hoạt động rõ ràng, có nguồn tài chính ổn định (dựa một phần vào ngân sách và phần lớn là huy động nguồn lực xã hội) và có sự tham gia thực chất của các chủ thể như DN, người dân, các chuyên gia, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

Thứ ba, CSHT đồng bộ và kết nối vừa là công cụ vừa là mục tiêu của LKV giữa các địa phương. CSHT tốt giúp thúc đẩy giao lưu kinh tế, tăng mật độ kinh tế, khắc phục những bất lợi về khoảng cách địa lý, từ đó thúc đẩy LKV. Nhưng để xây dựng CSHT tốt thì cũng cần sự chung tay của các địa phương trong vùng, theo đó, cần tập trung vào những dự án có tính lan tỏa cao.

Thứ tư, LKV trong phát triển kinh tế lấy thiết lập và kích thích các CLKN làm trọng tâm. Từ việc xây dựng các CLKN, một mặt giúp các chủ thể SXKD có được cơ sở kinh tế bền vững trong các mối liên kết, mặt khác đòi hỏi sự tham gia hỗ trợ của chính quyền các địa phương lân cận.

Thứ năm, thực tiễn liên kết ngành ở Hàn Quốc và Thái Lan đã xác thực rõ: để kiến tạo liên kết ngành và phát triển nó một cách bền vững, cần tăng cường sự tham gia của các trường ĐH, viện nghiên cứu. Trung tâm nghiên cứu cung cấp phát minh, sáng kiến cho các DN trong vùng kết hợp với sức mạnh tài chính và công nghệ của các công ty trong vùng tạo ra những sản phẩm có sức mạnh cạnh tranh trên toàn thế giới.

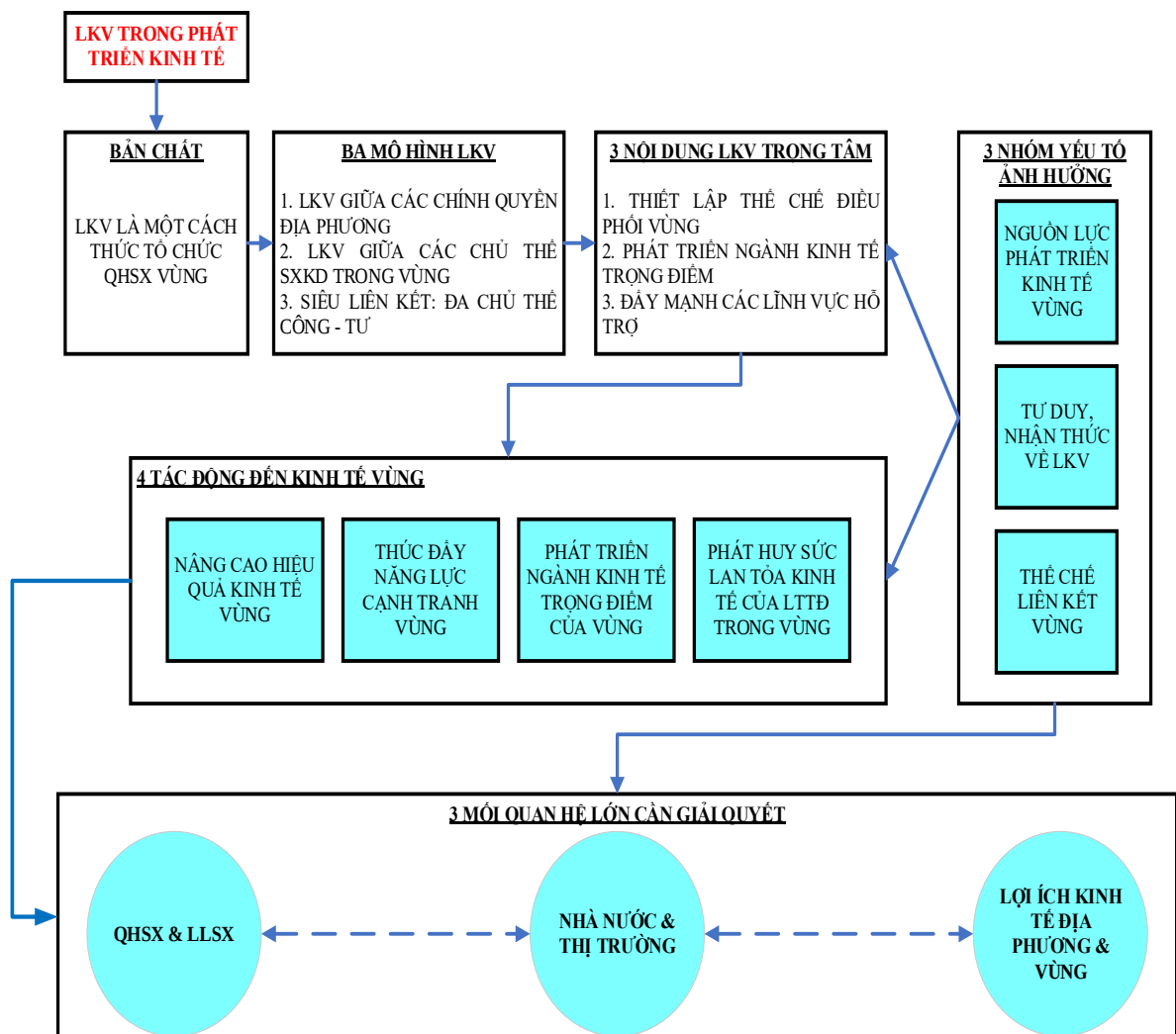
Thứ sáu, từ thực tiễn mô hình liên kết ngành ở Giang Tô, Trung Quốc, có thể nhận thấy, sự hiện diện của công ty có khả năng tạo hạt nhân, đặc biệt là các công ty đa quốc gia là điều kiện vô cùng cần thiết để hình thành CLKN. Các công ty lớn có mặt trong vùng, tạo ra sức hút đối với các DN vừa và nhỏ tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất của họ, nhờ đó, thúc đẩy sự tập trung nguồn lực để phát triển công nghiệp công nghệ cao. Sự tồn tại các tập đoàn, nhà sản xuất hàng đầu trong công nghiệp công nghệ cao còn tác động ngược lại đến DN liên quan, sự tăng trưởng nhanh số lượng và chất lượng thành viên sẽ tác động đến sự tăng trưởng và phát triển của các tổ chức liên quan.

2.3. Khung phân tích của Luận án

Từ việc tổng quan các nghiên cứu đã có và phân tích cơ sở lý luận, tác giả xác định khung phân tích của Luận án như hình 2.1. Trên cơ sở cho rằng LKV là một cách thức tổ chức QHSX vùng biểu hiện ở nhiều mô hình với đa chủ thể tham gia, Luận án phân tích 04 cấu phần quan trọng của LKV gồm: (1) nội dung; (2) tác động kinh tế; (3) yếu tố ảnh hưởng và các mối quan hệ lớn trong LKV.

Trong khung phân tích, ba nhóm yếu tố gồm nguồn lực, tư duy và thể chế LKV vừa có ảnh hưởng đến mức độ thực hiện nội dung LKV, hiệu quả tác động kinh tế của LKV, vừa có tác động đến việc giải quyết các mối quan hệ lớn của LKV; do vậy, được vận dụng để giải thích nguyên nhân cho thành tựu cũng như hạn chế của thực tiễn LKV. Các đề xuất định hướng và giải pháp cũng nhằm mục đích củng cố, cải thiện ba nhóm yếu tố này, từ đó, sẽ lan tỏa ảnh hưởng đến các cấu phần khác của LKV, giúp tăng cường LKV trong phát triển kinh tế.

Hình 2. 1. Khung phân tích của Luận án



Nguồn: Đề xuất của tác giả

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Trong Chương 2, Luận án đã làm rõ khung khái niệm và cơ sở lý thuyết về LKV trong phát triển kinh tế. Dựa trên hệ thống các lý thuyết và một số các nghiên cứu có liên quan, Luận án tiếp cận LKV trong phát triển kinh tế như là một biểu hiện cụ thể của phân hệ kinh tế - tổ chức trong phạm trù QHSX. Chương 2 đã đề cập đến bản chất, đặc trưng, nguyên tắc của LKV; đã trình bày 03 mô hình và 03 nội dung triển khai LKV, trong đó nhấn mạnh sự tham gia của CQDP và các chủ thể SXKD nội vùng. Sự cần thiết của LKV đối với phát triển kinh tế vùng thể hiện qua 04 tác động: (1) Nâng cao hiệu quả kinh tế toàn vùng; (2) Thúc đẩy nâng cao NLCT vùng; (3) Phát triển ngành kinh tế trọng điểm của vùng; (4) Phát huy sức lan tỏa kinh tế của lãnh thổ trọng điểm trong vùng. Đồng thời, LKV chịu ảnh hưởng bởi ba nhóm yếu tố: (i) Nguồn lực phát triển vùng; (ii) Tư duy LKV và (iii) Thể chế LKV. Chương 2 cũng chỉ ra 03 mối quan hệ lớn cần giải quyết khi thực hiện LKV trong phát triển kinh tế. Để có thêm cơ sở thực tiễn trong Luận án, tác giả cũng đã tìm hiểu kinh nghiệm LKV trong phát triển kinh tế ở Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Pháp, Mỹ qua đó tổng hợp thành 6 bài học tham khảo hữu ích cho quá trình triển khai LKV ở vùng DHNTB.

Căn cứ vào khung khái niệm, cơ sở lý thuyết, kinh nghiệm thực tiễn, Luận án thiết lập khung phân tích như hình 2.1. Theo đó, Luận án sẽ phân tích thực trạng 3 nội dung LKV trong phát triển kinh tế bao gồm: liên kết thiết lập thể chế điều phối; liên kết phát triển ngành kinh tế và liên kết trong các lĩnh vực hỗ trợ. Tiếp đến, Luận án đánh giá bốn tác động của LKV đối với phát triển kinh tế vùng thông qua các chỉ số Moran I, Mật độ kinh tế, VA/GO, NSLĐ bình quân, Quy mô thu hút vốn đầu tư FDI, Chỉ số PCI vùng, Thương số vùng LQ, Chỉ số lan tỏa E, Giá trị đóng góp vào tăng trưởng GDP cả nước. Trên cơ sở thực trạng nội dung và tác động của LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB, tác giả thực hiện đánh giá nhằm xác định thành công, hạn chế cũng như các nguyên nhân thành công, hạn chế của LKV, từ đó đề xuất hệ thống các giải pháp. Việc tìm hiểu các nguyên nhân được thực hiện bằng cách phân tích ba nhóm yếu tố ảnh hưởng đến LKV trong phát triển kinh tế trong bối cảnh của vùng DHNTB. Luận án cũng rút ra một số vấn đề về việc giải quyết 03 mối quan hệ khi thực hiện LKV vùng DHNTB, đó là: quan hệ giữa LLSX và QHSX; quan hệ giữa thị trường và Nhà nước; quan hệ giữa lợi ích địa phương và lợi ích tổng thể vùng.

CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ NGUỒN DỮ LIỆU

3.1. Phương pháp luận

Tác giả sử dụng thể giới quan duy vật lịch sử và phép biện chứng duy vật làm phương pháp luận. Khi xem xét LKV trong phát triển kinh tế như một dạng thức của QHSX, phương pháp luận này giúp Luận án xác định triển khai theo các hướng tiếp cận sau:

Thứ nhất, tiếp cận logic – lịch sử

Trong Luận án này, tiếp cận tính logic – lịch sử được thể hiện qua các bước: (1) lược khảo kinh nghiệm thực tiễn LKV nhằm rút ra những bài học mang tính cốt lõi, bản chất của LKV; (2) chọn lọc, xem xét các hoạt động nổi bật đã được thực hiện trong thực tiễn LKV nhằm đánh giá những mô hình, mối quan hệ, tác động của LKV; (3) xem xét bản chất và quy luật vận động của các sự kiện, hiện tượng KTXH trên thế giới và trong nước để chỉ rõ những tác động của nó đến LKV trong phát triển kinh tế; (4) cân đối các quan điểm, định hướng LKV trong quá khứ với thực trạng hiện tại để xây dựng quan điểm, định hướng và giải pháp cho thời gian tới.

Thứ hai, tiếp cận hệ thống

Luận án xem xét tổng thể vấn đề LKV như một hệ thống, vừa đánh giá phân tích các yếu tố riêng lẻ vừa đặt chúng trong một tổng thể lớn hơn. Điều này, hàm ý nhấn mạnh rằng lợi ích của vùng và cả nước là quan trọng hơn lợi ích của một địa phương và lĩnh vực riêng lẻ. Do vậy, cơ chế, chính sách LKV trong phát triển kinh tế cần đảm bảo mục tiêu XHHSX và cần được cân nhắc, quyết định trong bối cảnh chung, tránh gây tổn hại đến lợi ích tổng thể.

Mặt khác, khi nghiên cứu LKV, cần phải kết hợp xem xét cả liên kết giữa các chủ thể quản lý kinh tế, liên kết giữa các chủ thể SXKD và mối quan hệ giữa hai hình thức liên kết này. Theo đó, cần đề cập đến cả LKV do Nhà nước thúc đẩy và LKV thực hiện theo công năng thị trường.

Thứ ba, tiếp cận tổng hợp liên ngành

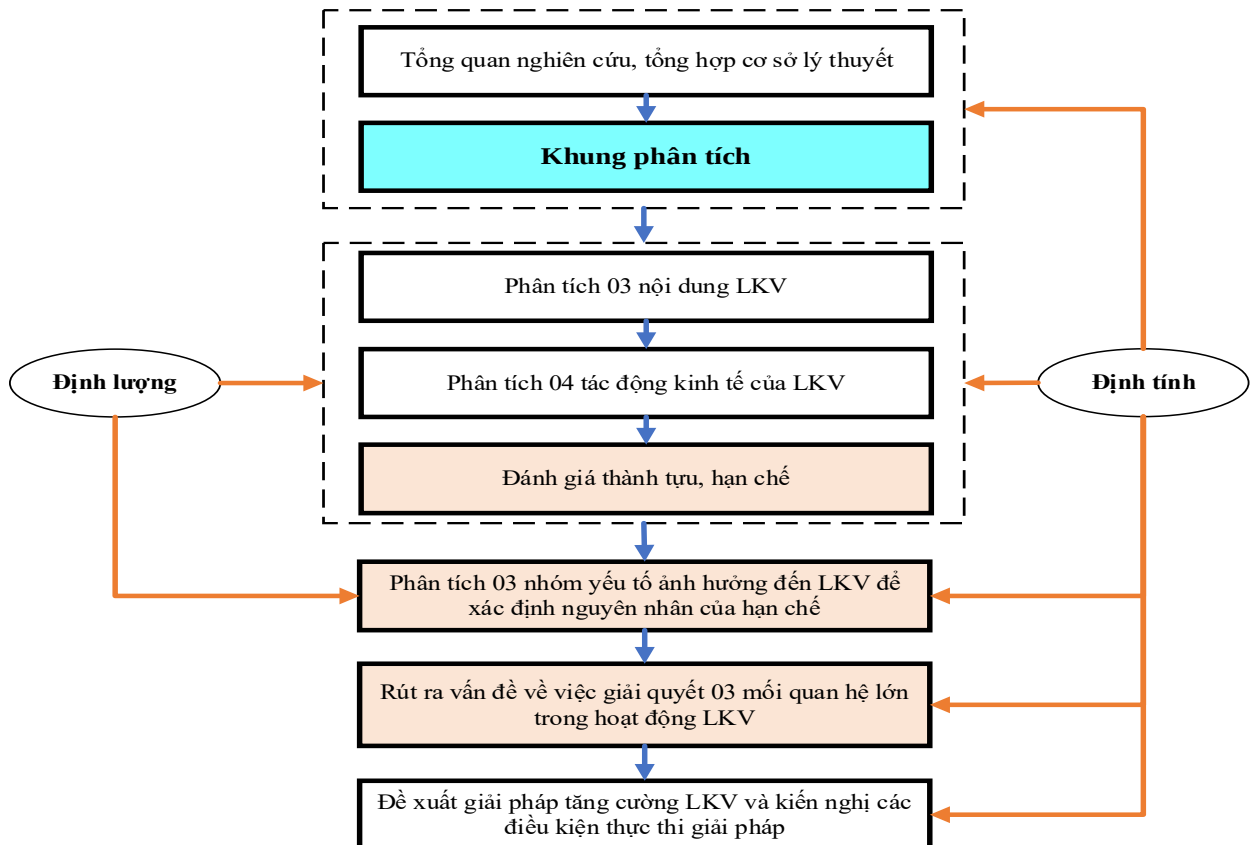
Luận án xem xét tất cả các yếu tố về cơ chế, chính sách LKV có liên quan và đặt trong cách nhìn tổng thể ở cấp vùng, cấp quốc gia thay vì ở cấp tỉnh như hiện nay.

Thực tế, LKV trong phát triển kinh tế liên quan đến nhiều chủ thể và đối tượng khác nhau, tạo nên tính tổng thể liên ngành, liên vùng, nhưng ở đây cũng thường xuất hiện những xung đột lợi ích của các lĩnh vực khác nhau, điều đó dẫn đến nhiều bất cập. Để

đánh giá tổng hợp các môi LKV và đề xuất cơ chế, chính sách LKV trong phát triển kinh tế hiệu quả và phù hợp, Luận án sử dụng nhiều lý thuyết kinh tế ngành và tham vấn ý kiến của các chuyên gia từ nhiều ngành khác nhau.

3.2. Quy trình nghiên cứu

Để giải quyết các vấn đề trong khung phân tích, hoạt động nghiên cứu của Luận án được thực hiện theo quy trình ở Hình 3.1:



Hình 3. 1. Quy trình nghiên cứu của Luận án

Nguồn: Đề xuất của tác giả

Các bước cụ thể của quy trình nghiên cứu gồm:

(1) Tổng quan các nghiên cứu đi trước, tổng hợp cơ sở lý thuyết và tham vấn ý kiến chuyên gia để hoàn thiện khung phân tích.

(2) Phân tích thực trạng 3 nội dung LKV trong phát triển kinh tế bao gồm: liên kết thiết lập thể chế điều phối; liên kết phát triển ngành kinh tế và liên kết trong các lĩnh vực hỗ trợ. *Đối với liên kết thể chế*, Luận án xem xét cả hai phương thức liên kết bắt buộc đối với các địa phương thuộc Vùng KTTĐ miền Trung và liên kết tự nguyện của 9 tỉnh, thành thuộc Vùng DHNTB. Luận án tập trung làm rõ mục tiêu & nội dung, hình thức & bộ máy, công cụ tài chính & thông tin hỗ trợ và các hoạt động LKV đã thực hiện của hai phương thức liên kết này. Đồng thời, Luận án cũng so sánh để nêu bật thế mạnh, điểm

yếu của hai phương thức nhằm đề xuất chiến lược lựa chọn và áp dụng cho các hoạt động LKV trong tương lai. *Đối với liên kết phát triển ngành kinh tế*, Luận án phân tích các trường hợp LKV ở vùng DHNTB: (i) trong lĩnh vực Nông, lâm, thủy sản: liên kết chuỗi giá trị sản, bò thịt và liên kết đánh bắt – chế biến hải sản; (ii) trong lĩnh vực Công nghiệp: liên kết cụm ngành chế biến xuất gỗ và liên kết cụm ngành sản xuất ô tô Trường Hải – Chu Lai; (iii) trong lĩnh vực Thương mại – dịch vụ: liên kết chuỗi cung ứng logistics và liên kết cụm ngành du lịch. Đây đều là những ngành, lĩnh vực có thế mạnh và đã triển khai một số các hoạt động LKV tại vùng DHNTB trong thời gian qua. *Đối với liên kết trong các lĩnh vực hỗ trợ*: Luận án phân tích thực trạng LKV trong các lĩnh vực như: xây dựng CSHT, đào tạo NNL, thu hút FDI, phát triển KHCN.

(3) Đánh giá tác động của LKV đối với phát triển kinh tế vùng: Luận án đánh giá tác động của LKV đối với phát triển kinh tế vùng DHNTB thông qua các tiêu chí và chỉ số gồm: (i) Nâng cao hiệu quả kinh tế toàn vùng (Chỉ số Moran I, Mật độ kinh tế, VA/GO, NSLĐ bình quân); (ii) Thúc đẩy nâng cao NLCT vùng (Quy mô thu hút vốn đầu tư FDI, Chỉ số PCI vùng); (iii) Phát triển ngành KTTĐ của vùng (Thương số vùng LQ); (iv) Phát huy sức lan tỏa kinh tế của lãnh thổ trọng điểm trong vùng (Chỉ số lan tỏa E, Giá trị đóng góp vào tăng trưởng GDP cả nước).

(4) Trên cơ sở thực trạng các hoạt động LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB, tác giả thực hiện đánh giá nhằm xác định thành công, hạn chế cũng như các nguyên nhân của thành công, hạn chế của LKV. Trong phần này, tác giả chỉ rõ các nguyên nhân của những hạn chế bằng cách phân tích ba nhóm nhân tố ảnh hưởng đến LKV gồm: (i) Tư duy, nhận thức LKV; (ii) Nguồn lực phát triển vùng: Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, Quy mô và trình độ phát triển của các chủ thể SXKD, CSHT, NNL, Quy mô và nhu cầu của thị trường vùng và (iii) Thể chế LKV (Khung pháp lý, Quy hoạch và định hướng phát triển, Phân cấp quản lý kinh tế, Bộ máy điều phối phát triển vùng, Các chính sách khuyến khích LKV).

(5) Tổng hợp và khái quát hóa một số vấn đề về việc giải quyết 03 mối quan hệ khi thực hiện LKV DHNTB, đó là: quan hệ giữa LLSX và QHSX; quan hệ giữa thị trường và Nhà nước; quan hệ giữa lợi ích địa phương và lợi ích tổng thể vùng.

(6) Từ nguyên nhân của những hạn chế, các vấn đề về việc giải quyết mối quan hệ trong LKV, đồng thời xem xét bối cảnh KTXH trong nước và quốc tế, Luận án xây dựng quan điểm, thiết lập định hướng, đề xuất giải pháp tăng cường LKV.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

3.3.1. Phương pháp nghiên cứu định tính

Mục đích của nghiên cứu định tính là để (i) Kiểm chứng lý luận, hoàn thiện khung phân tích đề tài; (ii) Tạo cơ sở cho việc xây dựng bảng hỏi khảo sát; (iii) Đánh giá thực trạng 03 nội dung, luận giải các mối quan hệ cần thiết trong LKV và (iv) Tìm ra các giải pháp cho những vấn đề về nguyên nhân và giải pháp. Nghiên cứu định tính được thực hiện với các phương pháp sau:

3.3.1.1. Phương pháp phân tích – tổng hợp

*** Mục đích sử dụng:**

Phương pháp phân tích tổng hợp được sử dụng để thẩm định, để giải quyết những vấn đề còn tranh cãi, chưa có sự thống nhất giữa các nhà khoa học. Phân tích tổng hợp giúp nhận ra những khoảng trống của các nghiên cứu trước, những lĩnh vực nào cần phải nghiên cứu hoặc chứng minh thêm, đồng thời và quan trọng hơn, phân tích – tổng hợp giúp xâu chuỗi dữ liệu để rút ra nhận định, đánh giá và kết luận nghiên cứu.

*** Nội dung của phương pháp:**

Thông thường phân tích - tổng hợp là hai quá trình của một vấn đề, chúng không thể tách rời nhau mà hợp lại để hỗ trợ cho nhau. Phân tích là giai đoạn cần thiết của bất kỳ một quá trình nghiên cứu nào. Tổng hợp là việc xác định những thuộc tính, những mối liên hệ chung, cũng như những quy luật tác động qua lại giữa các khái niệm, phạm trù. Tổng hợp có được nhờ những kết quả nghiên cứu phân tích, sau đó kết hợp chúng lại với nhau thành một chỉnh thể hoàn chỉnh, thống nhất.

Trong phần mở đầu, Chương 1 và 2, phân tích - tổng hợp các nghiên cứu đi trước và tài liệu tham khảo giúp tác giả nhận biết khoảng trống nghiên cứu; hệ thống hóa cơ sở lý luận và đúc rút kinh nghiệm về LKV; luận giải tác động của LKV trong phát triển kinh tế vùng; làm rõ về mặt lý thuyết các yếu tố ảnh hưởng đến LKV. Từ đó, tác giả đề xuất khung khái niệm và khung phân tích. Đối với Chương 4, dựa trên khung phân tích ở Chương 2, phương pháp này được dùng để phân tích thực trạng LKV, sau đó được tổng hợp để đánh giá mô hình, các mối quan hệ; phân tích tác động của LKV đối với phát triển kinh tế vùng DHNTB trên 4 khía cạnh, luận chứng hai nhóm yếu tố ảnh hưởng đến LKV cũng như đánh giá những điểm mạnh, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong hoạt động LKV ở vùng DHNTB. Ở Chương 5, phương pháp này được sử dụng để tổng hợp và phân tích quan điểm của Đảng, Nhà nước, Ban Điều phối vùng và các CQĐP để hình

thành quan điểm, định hướng và đề xuất giải pháp tăng cường LKV trong phát triển kinh tế.

Tác giả xử lý dữ liệu để phân tích – tổng hợp gồm 3 bước: (1) Sàng lọc; (2) Đọc và (3) Ghi chép.

Thứ nhất, sàng lọc tài liệu

Sau khi đã cơ bản thu thập đầy đủ tài liệu tham khảo, tác giả Luận án tiến hành phân loại các tài liệu này. Việc phân loại có thể chia theo dạng tài liệu (chẳng hạn như sách, bài báo khoa học, tạp chí, luận văn, luận án, đề án, đề tài, kỷ yếu, tài liệu điện tử...); chia theo tác giả và chia theo chủ đề. Sau khi phân loại, để phục vụ hữu ích cho việc đọc, cũng như hạn chế được sự tốn kém thời gian và xu hướng lạc mất trọng tâm của công trình nghiên cứu, tác giả tiến hành sàng lọc để đánh giá được tầm quan trọng của từng tài liệu.

Thứ hai, đọc tài liệu

Bước 1: Đọc lướt có hệ thống. Khi đọc lướt, tác giả Luận án quan tâm đến Trang đầu và Phần giới thiệu (nếu có); Mục lục; Bảng chỉ dẫn; Các chương quan trọng của tài liệu và đọc một cách ngẫu nhiên một hay hai đoạn, thậm chí vài trang liên tục. Đến đây, tác giả Luận án biết cuốn sách có những điều cần đào sâu hay không, có đáng để dành thêm thời gian và tâm trí hay không. Tác giả cũng đã xếp nó vào danh mục sách trong tư duy một cách chính xác hơn để sau này có thể tham khảo nếu cần.

Bước 2: Đọc bề mặt – đọc hết toàn bộ cuốn sách với một tốc độ vừa phải, không dừng lại và xem xét nếu gặp những trang không hiểu mà chỉ đánh dấu để ghi nhớ cho những lần đọc tiếp theo. Cố gắng nắm bắt nội dung tổng thể chứ không phải lĩnh hội các tiểu tiết. Đối với những nội dung chưa hiểu, tác giả Luận án ghi chú lại vào các sổ để dành cho lần đọc phân tích.

Bước 3: Đọc phân tích. Việc đọc phân tích đòi hỏi phải có môi trường tốt, mức độ tập trung cao và phải có đủ thời gian. Trước hết, tác giả Luận án đọc tập trung vào những chương quan trọng đã được phát hiện trong lần đọc lướt và những chỗ chưa hiểu trong lần đọc bề mặt. Tiếp đến, đọc các thuật ngữ chuyên môn và các từ khóa quan trọng được sử dụng trong tài liệu đó. Tác giả Luận án nhận biết được các từ này với kinh nghiệm và kiến thức nền tảng đang có. Sau đó, phải đi tìm các câu chốt ở từng đoạn khác nhau, thuộc các trang khác nhau để kết nối và tổng hợp thành dàn ý và nội dung chính của tài liệu – từ đó cho phép xác định được lập luận cốt yếu của tài liệu. Và cuối cùng, sau khi

đã hiểu được nội dung, tác giả Luận án viết phê bình, đánh giá tài liệu và nêu ra lý do. Việc đánh giá này phải được viết vào trong các sổ ghi chép.

Thứ ba, tạo file và folder ghi chép trên máy tính đi kèm với sổ ghi chép. Các folder được tổ chức theo đề mục từng chương, lưu các file là các tài liệu tham khảo. Trong sổ ghi chép, có ba nội dung bắt buộc phải ghi để phân tích – tổng hợp.

Một là, ghi chép thư mục. Phần này được lập sau khi kết thúc giai đoạn sàng lọc tài liệu. Nội dung phần này gồm 5 mục: tên đầy đủ của tác giả, tác phẩm, năm xuất bản, nhà xuất bản; tên viết tắt của tác giả để dùng trong tham chiếu trích dẫn; số thứ tự lưu (nếu là sách của tác giả) và số kí hiệu, tên thư viện lưu (nếu là sách của thư viện); nhận xét, đánh giá chung của tác giả Luận án về tài liệu và ngày tháng năm viết thư mục. Phần này được lập nhằm mục đích xây dựng và quản lý thư mục tài liệu tham khảo.

Hai là, ghi chép trích dẫn. Phần này được lập khi tác giả Luận án bước vào giai đoạn đọc phân tích tài liệu. Tức là, khi đọc tài liệu, tác giả Luận án sẽ nhận thấy những đoạn văn, những diễn giải, những số liệu có giá trị, sẽ tiến hành ghi lại để dùng cho việc trích dẫn về sau. Nội dung của phần này có 3 mục: mục 1 ghi chủ đề của tài liệu, mục 2 ghi số thứ tự của tài liệu đã ghi ở phần Thư mục và số trang chứa nội dung trích dẫn và mục 3 là phần trích dẫn.

Ba là, ghi chép ý tưởng. Trong quá trình xử lý tài liệu, tác giả Luận án nảy sinh nhiều nhận xét, ý tưởng của riêng mình về những gì đã đọc được, về những ý kiến, những nhận định, cách giải quyết vấn đề của các tác giả khác. Những ý tưởng như vậy có thể là những ý tưởng cần đào sâu phân tích – tổng hợp, những ý tưởng về tên các đề mục trong công trình nghiên cứu hay cũng có thể là các câu hỏi, lí lẽ cần xác minh. Nội dung của phần này bao gồm 3 mục: mục 1 ghi ngày tháng viết, mục 2 ghi nguồn gốc phát sinh ý tưởng và mục 3 là các ý tưởng.

Sau khi đã có đầy đủ thông tin ở cả ba phần ghi chép, tác giả Luận án tiến hành tổng hợp, kết nối các thông tin đó để hình thành một đề cương chi tiết mới, cập nhật hơn, đầy đủ hơn. Đồng thời, cũng có được những ý tưởng cơ bản về những nội dung, những khái niệm cần phân tích tiếp theo.

3.3.1.2. Phương pháp trừu tượng hóa khoa học

*** Mục đích sử dụng:** Tìm hiểu các nội dung, mô hình, chủ thể trong LKV để nhận diện điểm chung, điểm riêng, hiện tượng, bản chất của hoạt động LKV trong phát triển kinh tế. Từ đó, tác giả khái quát hóa và rút ra các vấn đề có tính quy luật chi phối toàn bộ

các hoạt động LKV. Đó chính là các mối quan hệ cần giải quyết gồm: (1) sự phù hợp giữa LLSX và QHSX; (2) tương quan vai trò của Nhà nước và thị trường và (3) mâu thuẫn giữa lợi ích địa phương và lợi ích tổng thể vùng.

*** Nội dung phương pháp:**

Đối với chuyên ngành kinh tế chính trị, phương pháp trừu tượng hóa khoa học là phương pháp nghiên cứu quan trọng giúp nhận diện bản chất sự vật, hiện tượng. Hơn nữa, LKV là một hiện tượng xã hội phức tạp, đan xen nhiều hình thức, chủ thể, do vậy, tác giả sử dụng phương pháp trừu tượng hóa nhằm gạt bỏ những yếu tố ngẫu nhiên xảy ra trong quá trình nghiên cứu để nắm được bản chất của quá trình LKV; sự hình thành, phát triển và mối liên hệ giữa các chủ thể trong hoạt động LKV. Từ đó, tác giả có thể mô tả rõ hơn các dạng thức LKV bằng sơ đồ, mô hình... làm cho các vấn đề trở nên dễ hiểu hơn, tăng tính thuyết phục và giá trị của các lập luận.

3.3.1.3. Phương pháp phỏng vấn chuyên gia

*** Mục đích sử dụng:** Tìm kiếm sự đồng tình hoặc luận giải bổ sung từ các chuyên gia ở nhiều ngành về khung phân tích, thực trạng LKV và các nguyên nhân cản trở LKV.

*** Nội dung phương pháp:**

Phương pháp chuyên gia được thực hiện trong Luận án gồm các hoạt động phỏng vấn theo đề cương ở **Phụ lục 1**:

(1) Phỏng vấn một số thành viên trong Nhóm Tư vấn Liên kết phát triển miền Trung (TS. Trần Du Lịch và ThS. Nguyễn Xuân Thành) để thu thập các dữ liệu về tình hình và định hướng LKV tự nguyện giữa các tỉnh, thành nội vùng DHNTB.

(2) Tham vấn ý kiến các nhà khoa học, nhà nghiên cứu ở một số Viện nghiên cứu và Trường ĐH (GS.TS. Ngô Thắng Lợi, PGS.TS Ngô Doãn Vính, PGS. TS. Bùi Tất Thắng, PGS.TS. Huỳnh Văn Chương, TS. Huỳnh Thế Du) về liên kết phát triển kinh tế vùng để hoàn thiện khung phân tích, đánh giá thực trạng, đề xuất mô hình liên kết và gợi ý giải pháp tăng cường LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB.

(3) Phỏng vấn các cấp quản lý ngành (Giám đốc Sở KH&ĐT Quảng Nam; Phó Giám đốc Sở KH&ĐT Quảng Ngãi; Trưởng Phòng Quản lý Lữ hành, Sở Du lịch Đà Nẵng), các hiệp hội ngành nghề (Phó Chủ tịch Hội nghề cá Việt Nam; Phó chủ tịch & Tổng Thư ký Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định) và một số các đơn vị kinh tế trên địa bàn vùng để đánh giá mức độ liên kết, xem xét quan điểm của các bên liên quan đối với

việc thực hiện liên kết phát triển các ngành kinh tế, gợi ý cho việc đưa ra giải pháp tăng cường LKV.

Danh sách cụ thể các chuyên gia, nhà khoa học và nhà quản lý tham gia phỏng vấn được trình bày tại **Phụ lục 2**.

Sau khi đã phỏng vấn xong, tác giả gõ băng phỏng vấn, tổng hợp email theo các vấn đề, phạm trù, các nhân tố, áp dụng qui trình phân tích so sánh dữ liệu; tìm ra sự tương đồng và khác biệt giữa các phân tổ nhóm đối tượng phỏng vấn; tổng hợp kết quả phỏng vấn thực tế và so sánh với lý luận để xác định nội dung liên quan. Kết quả tổng hợp theo các nội dung được cụ thể ở Bảng 3.1. Ý kiến cụ thể của chuyên gia có ở **Phụ lục 3**.

Bảng 3. 1. Tổng hợp ý kiến chuyên gia được sử dụng trong Luận án

Stt	Chuyên gia	Tóm tắt ý kiến	Nội dung sử dụng
1.	GS.TS. Ngô Thắng Lợi	Nhấn mạnh hai yêu cầu phải đảm bảo khi LKV	Sử dụng để tổng hợp thành Mối quan hệ thứ hai cần giải quyết khi tổ chức LKV, mối quan hệ giữa thị trường và Nhà nước
2.	Đặng Phong	Đánh giá thực trạng LKV giữa các địa phương trong vùng KTTĐ miền Trung	Sử dụng để làm minh chứng củng cố nhận định về những hạn chế của LKV
3.	PGS.TS. Ngô Doãn Vịnh	Đề xuất các tiêu chí đánh giá hiệu quả kinh tế của LKV	Sử dụng cho phần đánh giá tác động kinh tế của LKV
4.	Huỳnh Đức Trung	Đánh giá thực trạng LKV trong phát triển du lịch	Sử dụng để củng cố nhận định về LKV trong phát triển ngành du lịch
5.	PGS.TS. Huỳnh Văn Chương	Đánh giá thực trạng LKV trong giáo dục đào tạo	Sử dụng để củng cố nhận định về LKV trong đào tạo NNL
6.	ThS. Võ Thiên Lăng	Đánh giá thực trạng LKV trong ngành đánh bắt và chế biến hải sản	Sử dụng để củng cố nhận định về LKV trong ngành đánh bắt và chế biến hải sản
7.	Luật sư Trần Lê Huy	Đánh giá thực trạng LKV trong ngành chế biến gỗ	Sử dụng để củng cố nhận định về LKV trong ngành chế biến gỗ

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

3.3.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng

Mục đích nghiên cứu định lượng nhằm có đủ dữ liệu có tính đại diện cao để đo lường mức độ liên kết, xác định thứ bậc các lý do cản trở liên kết trong các ngành kinh tế; tính toán các tác động của LKV đối với phát triển kinh tế vùng và dẫn chứng cho các yếu tố ảnh hưởng đến LKV. Nghiên cứu định lượng được thực hiện với các phương pháp sau:

3.3.2.1. Phương pháp thống kê mô tả

*** Mục đích sử dụng:** Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để xử lý dữ liệu thứ cấp nhằm khái quát tình hình phát triển kinh tế vùng DHNTB, đánh giá tác động của LKV đối phát triển kinh tế ở vùng DHNTB và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến LKV trong bối cảnh KTXH vùng DHNTB.

*** Nội dung phương pháp:**

Thứ nhất, dùng phần mềm excel tính toán giá trị bình quân, max, min các chỉ tiêu KTXH để so sánh. Tác giả sử dụng phép so sánh chuỗi và so sánh chéo. Trong đó, so sánh chuỗi được sử dụng để đánh giá các chỉ tiêu KTXH cũng như các tác động của LKV đối với phát triển kinh tế của vùng DHNTB ở chuỗi thời gian 2010-2018. So sánh chéo được sử dụng để đối chiếu tương quan giữa các địa phương trong vùng; giữa vùng DHNTB với các vùng KTXH khác và với cả nước. Các chỉ tiêu KTXH được thống kê bao gồm: (1) Phạm vi địa giới, diện tích và dân số; (2) Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế, GRDP/người các địa phương vùng DHNTB 2010-2018, Tỷ lệ thất nghiệp, Tỷ lệ hộ nghèo; (3) CCKT và dịch chuyển CCKT, hệ số $\cos\alpha$, tỷ lệ chuyển dịch; (4) Phát triển DN, Cơ cấu DN ở các vùng theo lao động và vốn, Mật độ tập trung DN, Số DN có người đứng đầu chưa qua đào tạo, Tỷ lệ các đơn vị kinh tế có ứng dụng CNTT, Hiệu quả SXKD của DN; Đánh giá của DN về sự hỗ trợ của hiệp hội DN và CQĐP; (5) Khối lượng hàng hóa luân chuyển của các vùng, Số lượng các DN logistics phân theo vùng; (6) Mật độ kinh tế vùng DHNTB & Việt Nam, VA/GO của vùng và VA/GO công nghiệp vùng DHNTB, NSLĐ và tốc độ tăng NSLĐ vùng DHNTB 2010-2018; (7) Diễn biến thu hút FDI vùng DHNTB; (8) Thương số vị trí (LQ) của các ngành theo phân loại cấp I của Tổng cục Thống kê trong giai đoạn 2012-2018; (9) Chỉ số hiệu ứng lan tỏa kinh tế của vùng KTTĐ miền Trung 1996-2002, 2005-2011, 2012-2018; (10) Đóng góp của các vùng KTTĐ vào tăng trưởng GDP cả nước; (11) Số lượng CSHT kinh tế - kỹ thuật vùng DHNTB; (12) Thị trường lao động vùng DHNTB, Lao động phân theo kỹ năng ở các vùng; (13) Tỷ lệ nhận bổ sung từ ngân sách TƯ của các địa phương vùng DHNTB; (14) Quy mô và nhu cầu của thị trường vùng; (15) Điểm và thứ hạng PCI các địa phương thuộc vùng.

Thứ hai, kiểm định ý nghĩa thống kê của chỉ số Moran (I) để đo lường tác động của LKV đối với hiệu quả kinh tế toàn vùng. Như đã đề cập ở mục 2.1.5.1., giá trị của Moran (I) nằm trong khoảng $\{-1, 1\}$. Moran (I) > 0 nghĩa là các địa phương lân cận sẽ có mối

tương quan dương với nhau. Ngược lại, Moran (I) < 0 cho thấy sự tương quan không gian âm. Nếu Moran (I) = 0, các địa phương tương quan ngẫu nhiên. Có nghĩa là nếu Moran (I) dương thì các địa phương trong vùng có liên kết theo hướng thúc đẩy nhau, ngược lại nếu Moran (I) âm là các địa phương trong vùng cạnh tranh nhau trong quá trình phát triển, nếu Moran (I) = 0 là các hoạt động kinh tế của các địa phương trong vùng độc lập, không có liên kết với nhau.

Sử dụng phần mềm phân tích dữ liệu Anaconda với ngôn ngữ lập trình Python để tính toán chỉ số Moran (I) theo công thức (1) ở **mục 2.1.5.1** với chỉ tiêu GRDP/người các tỉnh/thành vùng DHNTB được trích xuất từ NGTK các địa phương vùng DHNTB, đồng thời có bổ sung thêm Huế với số liệu (2010: 17.561 triệu đồng/người, 2011: 22.961, 2012: 26.965, 2013: 30.980, 2014: 33.977, 2015: 28.888, 2016: 33170, 2017: 37.293 và 2018: 40.766), sở dĩ bổ sung thêm vì các hoạt động liên kết du lịch và liên kết giữa các CQDP vùng DHNTB đều có sự tham gia của Huế.

Ma trận trọng số không gian được xây dựng dựa trên kinh độ và vĩ độ xác định tại trung tâm của các địa phương, lấy theo dữ liệu bản đồ tại cổng thông tin điện tử của CP và chuyển đổi thành số thực theo **Phụ lục 10**. Đối với băng tần (bandwidth), luận án sử dụng 8 phương án là 65km, 130km, 195km, 260km, 325km, 390km, 455km và 520km với 65km là khoảng cách trung bình cho một giờ lái xe.

Để kiểm định ý nghĩa thống kê của chỉ số Moran (I), tác giả sử dụng z-score với giả thuyết H_0 là không có sự tương quan không gian giữa các địa phương về chỉ tiêu GRDP/người theo ma trận trọng số được sử dụng. Giả thuyết H_0 bị bác bỏ khi z-score < -1,96 hoặc > 1,96.

3.3.2.2. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

*** Mục đích sử dụng:** Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi được sử dụng trong Luận án để cung cấp các thông tin về LKV trong phát triển các ngành kinh tế và đo lường mức độ liên kết bằng hình thức chấm điểm dựa trên việc thực hiện các nội dung và cách thức liên kết.

*** Nội dung phương pháp:**

(i) Khảo sát các đơn vị kinh doanh du lịch ở 05 địa phương là Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hòa và Bình Thuận nhằm thu thập thông tin về liên kết trong lĩnh vực du lịch.

(ii) Khảo sát các công ty trong ngành chế biến xuất khẩu gỗ ở bốn địa phương là Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên nhằm thu thập thông tin về liên kết trong lĩnh vực chế biến xuất khẩu gỗ.

(iii) Điều tra ngư dân là chủ tàu khai thác hải sản ở các địa phương gồm Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa để thu thập dữ liệu phục vụ cho việc phân tích thực trạng liên kết ngư dân trong quá trình khai thác và liên kết giữa ngư dân với các cơ sở chế biến hải sản và các đơn vị cung cấp các dịch vụ hỗ trợ, nhằm làm rõ quan hệ liên kết trong lĩnh vực khai thác và tiêu thụ hải sản ở vùng.

Để khảo sát các đối tượng như trên, tác giả tiến hành thiết kế phiếu khảo sát. Dựa vào cơ sở lý luận và tham khảo các bảng hỏi có liên quan của Bùi Văn Tuấn (2011), Trần Thị Thu Hương (2018), Nguyễn Thanh Tùng (2018), Phí Thị Hồng Linh (2018), tác giả thiết kế bảng hỏi, sau đó tham vấn chuyên gia, cuối cùng là điều tra thử khoảng 5 công ty du lịch và 5 ngư dân để điều chỉnh và thiết lập nên bảng hỏi chính thức như các **Phụ lục 4, 6, 8**. Bảng hỏi được sử dụng với hai lý do: công cụ này thích hợp để điều tra với một kích thước mẫu tương đối lớn, trên địa bàn rộng; đảm bảo tính ẩn danh của người được hỏi, nâng cao tính khách quan của thông tin được cung cấp.

Nội dung chính của bảng hỏi gồm 2 phần: thông tin chung về đối tượng khảo sát và thông tin về mức độ, cách thức và nguyên nhân liên kết. Mỗi phần đều gồm hai loại câu hỏi: câu hỏi đóng, nhằm quy ý kiến của đối tượng khảo sát về các tiêu chí có sẵn, và câu hỏi mở phụ thêm, để đối tượng khảo sát tự do diễn đạt ý kiến của mình, cung cấp những thông tin chi tiết hơn về vấn đề được hỏi. Tác giả khảo sát trực tiếp, tại chỗ đối với các mẫu đã xác định với sự giúp đỡ của các cộng tác viên là cán bộ địa phương hoặc bạn bè/đồng nghiệp đang công tác tại địa phương đó. Các phiếu có nhiều mục trả lời trùng nhau hoặc bị bỏ trống đều bị loại bỏ. Thời gian khảo sát các đối tượng có liên quan từ tháng 5 đến tháng 8 năm 2019.

Sau khi có được dữ liệu khảo sát, tác giả tiến hành xử lý theo hai hướng:

Thứ nhất, sử dụng công cụ chấm điểm trung bình để đo lường mức độ liên kết.

(1) Chấm điểm liên kết cho từng chủ thể căn cứ vào cách thức các chủ thể hợp tác với nhau, số điểm lần lượt từ 1 đến 4 phản ánh mức độ liên kết của các chủ thể từ thấp đến cao, trong đó, điểm 1 là mức độ liên kết thấp nhất nếu việc hợp tác được thực hiện thông qua các giao dịch thị trường thuần túy hay thoả thuận miệng, điểm 2 nếu liên kết

ngắn hạn, thực hiện thông qua hợp đồng 1 lần hoặc không thường xuyên, điểm 3 nếu là hợp đồng dài hạn và điểm 4 là hình thức góp vốn cổ phần hoặc liên doanh;

(2) Tính tổng số điểm mà các DN/hộ ngư dân đạt được ở các nội dung, chia cho số nội dung và chia cho tổng số các DN/hộ ngư dân, dựa vào điểm số đó đánh giá mức độ liên kết theo phân loại: (i) Liên kết là rất thấp nếu điểm trung bình là 1 vì lúc này các nội dung liên kết chủ yếu chỉ được thực hiện thông qua giao dịch thị trường thuần túy (thỏa thuận miệng); (ii) Liên kết là thấp nếu điểm số là $\{1 \div 2\}$ nghĩa là các nội dung liên kết chủ yếu được thực hiện bằng các hợp đồng ngắn hạn; (iii) Liên kết là trung bình nếu điểm số trong khoảng $\{2 \div 3\}$ vì các nội dung liên kết được số lượng tương đối các DN thực hiện thông qua ký kết hợp đồng dài hạn; (iv) Liên kết là cao nếu điểm số trong khoảng $\{3 \div 4\}$ bởi các nội dung liên kết chủ yếu được thực hiện thông qua ký kết hợp đồng dài hạn hoặc số lượng tương đối các DN thực hiện góp vốn cổ phần và (v) Liên kết là rất cao nếu điểm số là 4 khi tất cả các nội dung liên kết được thực hiện thông qua hình thức góp vốn cổ phần.

Bảng 3. 2. Diễn giải mức điểm trung bình cho các mức độ liên kết

Lựa chọn	Số điểm	Diễn giải giá trị trung bình	
		Điểm TB (x)	Diễn giải
Giao dịch thị trường thuần túy; Thỏa thuận miệng.	1	$x \leq 1$	Liên kết rất thấp
Hợp đồng 1 lần/không thường xuyên	2	$1 < x \leq 2$	Liên kết thấp
Hợp đồng dài hạn	3	$2 < x \leq 3$	Liên kết trung bình
Góp vốn cổ phần hoặc liên doanh	4	$3 < x \leq 4$	Liên kết cao

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Thứ hai, sử dụng công cụ thống kê tần suất. Trên cơ sở thông tin thu thập được từ phiếu điều tra, luận án tổng hợp tỷ lệ % các nguyên nhân gây cản trở LKV trong phát triển kinh tế. Kết quả của công cụ thống kê này được trình bày ở **Phụ lục 26, 27, 28**.

3.4. Nguồn dữ liệu nghiên cứu

3.4.1. Dữ liệu thứ cấp

(1) Các báo cáo, đề tài nghiên cứu; luận án; bài tạp chí chuyên ngành; kỷ yếu hội nghị, hội thảo của các tổ chức, cá nhân được công bố, đăng tải trên internet và thư viện điện tử hoặc được lưu trữ ở các Thư viện trên địa bàn TP. HCM

Luận án sử dụng các công trình nghiên cứu về phân vùng, phát triển kinh tế vùng, LKV của một số tổ chức như CIEM, Viện Chiến lược Phát triển, Ban Kinh tế TƯ, VCCI;

Đối với các hoạt động liên kết trong một số ngành kinh tế cụ thể, Luận án tiếp cận các báo cáo nghiên cứu, kỷ yếu hội nghị khoa học của Tổ chức Forest Trends, hiệp hội

Gỗ Lâm Sản Việt Nam và hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định; hiệp hội Du lịch Việt Nam; Viện Quản lý và Phát triển Châu Á; Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản JICA; Dự án EU về hỗ trợ du lịch; Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch; Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản; Hội Nghề cá Việt Nam và Khánh Hòa...; Tổ Điều phối LKV DHMT.

Đối với các công trình độc lập của các tác giả, Luận án tập trung khai thác các Luận án, bài tạp chí, đề tài nghiên cứu có các nội dung liên quan đến liên kết địa phương nội vùng, liên kết phát triển kinh tế vùng được công bố mới nhất như **Nguyễn Thanh Tùng (2018), Phí Thị Hồng Linh (2018), Nguyễn Chí Hải & cộng sự (2019), Trần Thị Thu Hương (2018), Ngô Thắng Lợi & cộng sự (2015), Đỗ Thị Lê Mai (2020)...**

(2) Báo cáo của các cơ quan địa phương, vùng và bộ ngành có liên quan

Luận án sử dụng Báo cáo phát triển KTXH vùng miền Trung, tình hình và giải pháp phát triển kinh tế biển, kết quả thực hiện các Quyết định 941/QĐ-TTg về thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ giai đoạn 2015 - 2020, 2059/QĐ-TTg về thành lập Ban Chỉ đạo, Hội đồng vùng KTTĐ giai đoạn 2015 - 2020, 2360/QĐ-TTg về Quy chế tổ chức hoạt động và phối hợp của Tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ giai đoạn 2015 – 2020; Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động liên kết du lịch ba địa phương Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam năm 2017&2018, báo cáo về hoạt động của Hội, hiệp hội DN trên địa bàn vùng DHNTB, Báo cáo sơ kết 3 năm thực hiện tái cơ cấu nông, lâm, thủy sản của các địa phương vùng DHNTB; Báo cáo số liệu FDI của Cục Đầu tư nước ngoài; Dự toán và công khai ngân sách các năm từ 2010 đến 2018 của Bộ Tài chính...

Bên cạnh các báo cáo của TƯ và địa phương, Luận án tập trung khai thác tài liệu của cấp vùng, cụ thể như: các báo cáo hoạt động, Biên bản họp của Ban Điều phối vùng DHMT, Hội đồng vùng KTTĐ miền Trung; các biên bản liên kết trong một số lĩnh vực như du lịch, phát triển KCN, KKT, đào tạo NNL... đã được CQĐP, DN, Trường ĐH trên địa bàn vùng ký và công bố; các văn bản pháp lý và báo cáo kết quả hoạt động của Quỹ Nghiên cứu Phát triển miền Trung, Trung tâm Tư vấn – Nghiên cứu Phát triển miền Trung, Nhóm Tư vấn hợp tác phát triển vùng; các kế hoạch, chiến lược hành động và báo cáo tổng kết theo giai đoạn của Hội đồng vùng KTTĐ miền Trung.

(3) Các văn bản pháp luật, chính sách, quy hoạch của Nhà nước và CQĐP

Luận án sử dụng một số văn bản pháp luật gồm Luật Quy hoạch 2017; các quyết định về cơ chế điều phối vùng KTTĐ như 20/2004/QĐ-TTg, 159/2007/QĐ-TTg, 2360/QĐ-TTg, 941/QĐ-TTg, 2059/QĐ-TTg; các chính sách hỗ trợ liên kết kinh tế được

ban hành trong các quyết định như 62/2013/QĐ-TTg, 80/2002/QĐ-TTg, 644/QĐ-TTg, 35/NQ-CP; các quyết định phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng KTTĐ miền Trung (2014), vùng DHNTB (1998), vùng Bắc Trung Bộ & DHMT (2013), Dải ven biển miền Trung (2008) và Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH các địa phương vùng DHNTB từ Thừa Thiên Huế đến Bình Thuận; Nghị quyết 128/NQ-CP về các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển các vùng kinh tế trọng điểm (2020); các quyết định phê duyệt QH, đề án phát triển các ngành du lịch, khai thác & nuôi trồng thủy sản, chuỗi giá trị cá ngừ đại dương, công thương nghiệp cấp quốc gia, vùng và địa phương; các quy hoạch, đề án phát triển CSHT như cảng biển, đường bộ, đường ven biển; các đề án phát triển kinh tế biển, chuyển dịch CCKT ở các địa phương vùng DHNTB...

Để có được nguồn tài liệu trên, Luận án tiến hành thu thập theo các bước:

Bước 1: Tìm kiếm theo các từ khóa chính, sẽ có được hàng chục, hàng trăm công trình liên quan, trong đó có một số lượng các công trình quan trọng nhất.

Bước 2: Xem xét mục Tài liệu tham khảo của các công trình quan trọng nhất, ghi chú thư mục để xác định các công trình được trích dẫn nhiều.

Bước 3: Đọc các công trình được trích dẫn nhiều, rút ra các từ khóa quan trọng khác, tiếp tục tìm kiếm theo các từ khóa này.

Quá trình tìm kiếm kết thúc khi có sự lặp lại với mức độ cao về tài liệu tham khảo và các tiêu đề nội dung trong các công trình nghiên cứu. Một tác dụng khác của việc tìm kiếm này là tác giả Luận án cơ bản hình dung được đề tài nên viết như thế nào và viết nội dung gì trong phần Tổng quan nghiên cứu.

(4) Niên giám thống kê

Luận án sử dụng NGTK các năm 2011, 2015, 2016, 2017 & 2018 của Cục Thống kê các tỉnh, thành từ Thừa Thiên Huế đến Bình Thuận; và NGTK Việt Nam các năm từ 2010 đến 2019 do Tổng cục Thống kê phát hành phiên bản điện tử ở địa chỉ website: <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&ItemID=18940>.

(5) Cơ sở dữ liệu và các báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI

Tác giả sử dụng cơ sở dữ liệu và báo cáo mới nhất được công bố vào tháng 03/2019 về PCI năm 2018. Trong đó, tác giả chú ý đến số liệu về những khó khăn mà DN gặp phải trong quá trình kinh doanh, đặc biệt là trở ngại trong việc tìm kiếm đối tác kinh doanh và tìm kiếm nhà cung cấp, bởi đây là hai yếu tố liên quan trực tiếp đến nội dung phân tích về LKV trong phát triển một số ngành kinh tế của vùng DHNTB.

Luận án còn sử dụng một số cơ sở dữ liệu khác của TCTK như *Kết quả khảo sát mức sống dân cư các năm 2010 đến 2018*; *Báo cáo Lao động việc làm 2019*; *Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017*; *Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019*, *Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2020...*

3.4.2. Dữ liệu sơ cấp

3.4.2.1. Dữ liệu phỏng vấn chuyên gia

Thông qua kết quả lược khảo các công trình đã có, nghiên cứu cơ sở lý luận và tìm hiểu một số sự kiện thực tiễn về LKV trong phát triển kinh tế vùng DHNTB, tác giả xây dựng đề cương phỏng vấn các chuyên gia, nhà quản lý (**Phụ lục 1**). Các câu hỏi trong đề cương phỏng vấn đều ở dạng câu hỏi mở, khơi gợi vấn đề, tùy theo nội dung thực tế phỏng vấn để mở rộng hoặc thu hẹp vấn đề thảo luận.

Khi thực hiện phương pháp chuyên gia, để thích ứng với điều kiện của các đối tượng được phỏng vấn, tác giả sử dụng hai hình thức: *phỏng vấn trực tiếp* và *gián tiếp qua email*. Tác giả chủ động liên hệ trước về nội dung, thời gian, địa điểm. Trong quá trình phỏng vấn trực tiếp, tác giả ghi chép thành văn bản hoặc ghi âm lại các nội dung chính (nếu người được phỏng vấn chấp thuận) để phục vụ cho việc phân tích dữ liệu. Các thành viên được phỏng vấn không cần phải chuẩn bị trước mà chỉ cần trả lời hay thảo luận đúng những gì họ đang suy nghĩ tại cuộc phỏng vấn. Mỗi cuộc phỏng vấn trực tiếp được thực hiện từ 30 đến 45 phút. Đối với phỏng vấn qua email, tác giả sẽ gửi bản hỏi cho các chuyên gia, các chuyên gia sẽ trả lời trực tiếp trên email hoặc gửi thành file đính kèm. Hình thức phỏng vấn qua email được sử dụng chủ yếu trong luận án này vì các điều kiện về khoảng cách địa lý và lịch trình công tác của các chuyên gia.

3.4.2.2. Dữ liệu khảo sát ngư dân và doanh nghiệp

Dữ liệu này được thu thập qua các bước như sau:

Bước 1. Tính toán cỡ mẫu: các đối tượng được khảo sát đều biết được tổng mẫu, do vậy, tác giả sử dụng công thức tính mẫu của **Slovin (1960)**:

$$n = \frac{N}{1 + N(e)^2} \quad (5)$$

Với sai số tiêu chuẩn $e = \pm 5\%$

- Tính toán trực tuyến tại địa chỉ <http://www.surveysystem.com/sscalc.htm>

Bước 2. Chọn biến địa phương để phân tầng, xác định tỷ lệ DN (du lịch và chế biến xuất khẩu gỗ) và hộ ngư dân ở mỗi địa phương so với tổng số. Theo đó, áp dụng chọn

mẫu theo tỷ lệ để đảm bảo cấu trúc mẫu phản ánh đúng như cấu trúc của tổng thể nghiên cứu.

Bước 3. Thiết lập các khung mẫu DN (du lịch và chế biến xuất khẩu gỗ) và hộ ngư dân của từng địa phương khác nhau. Trên thực tế, khung mẫu này chính là danh sách DN (du lịch và chế biến xuất khẩu gỗ) và hộ ngư dân của mỗi địa phương.

Bước 4. Trộn danh sách khung mẫu nhiều lần để đảm bảo phá vỡ mọi quy tắc sắp xếp đã có của danh sách này.

Bước 5. Rút mẫu ở từng khung theo tỷ lệ so với cỡ mẫu đã tính toán. Thực hiện rút mẫu trực tuyến tại địa chỉ <https://www.random.org/integers/> cho mỗi địa phương. Kết quả tác giả có các mẫu phụ, mỗi mẫu phụ tương ứng với một nhóm phụ của tổng thể. Gộp tất cả các mẫu phụ lại với nhau, tác giả có mẫu khảo sát, bao gồm nhiều mẫu phụ, theo tỷ lệ biết trước.

** Kết quả cỡ mẫu DN du lịch*

Tác giả tiến hành điều tra DN du lịch giới hạn ở một số địa phương đặc thù có thể mạnh trong ngành và đã thực hiện một số hoạt động liên kết phát triển là Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hòa và Bình Thuận.

Theo **NGTK 2018** của năm địa phương trên, số lượng công ty du lịch là 3204, áp dụng công thức (5), tác giả tính được cỡ mẫu nghiên cứu là 356, sau đó, tác giả liên hệ Sở Du lịch và hiệp hội du lịch để thu thập khung mẫu. Thực hiện các bước tính toán cỡ mẫu như đã trình bày, đồng thời để phòng trừ các trường hợp sai lệch, ở mỗi địa phương, tác giả điều tra thêm 5 DN, theo đó cỡ mẫu cụ thể ở từng địa phương và tình hình trả lời phiếu điều tra được thể hiện ở Bảng 3.3. Danh sách các công ty du lịch được khảo sát có thể xem tại **Phụ lục 5**.

Bảng 3. 3. Cỡ mẫu trong điều tra DN du lịch

	Tổng thể	Tỷ lệ	Cỡ mẫu	Phát ra	Hợp lệ
Huế	372	12%	41	46	39
Đà Nẵng	1166	36%	129	134	128
Quảng Nam	334	10%	37	42	41
Khánh Hòa	958	30%	106	111	110
Bình Thuận	374	12%	42	47	39
Tổng	3204	100%	356	381	357

Nguồn: Tác giả tính từ NGTK Việt Nam 2018 và kết quả khảo sát 2019

Trong tổng số 357 phiếu điều tra thu về có 10.9% DN ở Huế, 35.9% DN ở Đà Nẵng, 11.5% DN ở Quảng Nam, 30.8% DN ở Khánh Hòa và 10.9% DN ở Bình Thuận.

Các DN du lịch được khảo sát bao gồm đầy đủ các lĩnh vực kinh doanh như: dịch vụ ăn uống; dịch vụ lưu trú; dịch vụ vận chuyển; công ty lữ hành, đồng thời đều là những DN có thời gian hoạt động từ 3 năm trở lên. Kết quả này cho thấy mẫu điều tra tương đối phù hợp để nghiên cứu.

** Kết quả cỡ mẫu DN chế biến xuất khẩu gỗ*

Tác giả tiến hành điều tra DN hoạt động trong ngành chế biến xuất khẩu gỗ ở các địa phương Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên. Đây là bốn tỉnh tập trung nhiều nhất DN xuất khẩu gỗ trong vùng DHNTB. Căn cứ NGTK 2018 của bốn địa phương trên, số lượng DN trong ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa là 341, tuy nhiên trong số đó chỉ có 89 DN xuất khẩu gỗ, áp dụng công thức, tác giả tính được cỡ mẫu nghiên cứu là 60, sau đó, tác giả liên hệ Sở Công thương, Sở KH&ĐT và hiệp hội DN để thu thập khung mẫu. Thực hiện các bước tính toán cỡ mẫu, theo đó cỡ mẫu cụ thể ở từng địa phương và tình hình trả lời phiếu điều tra được thể hiện ở Bảng 3.4. Danh sách các DN được hỏi có thể xem tại **Phụ lục 7**.

Bảng 3. 4. Cỡ mẫu trong điều tra DN chế biến xuất khẩu gỗ

	Tổng thể	Tỷ lệ	Cỡ mẫu	Hợp lệ
Quảng Nam	9	10%	7	4
Quảng Ngãi	19	21%	16	13
Bình Định	49	55%	40	35
Phú Yên	12	13%	10	8
Tổng	89	100%	73	60

Nguồn: Tác giả tính từ NGTK Việt Nam 2018 và kết quả khảo sát 2019

Trong tổng số 60 phiếu điều tra thu về có 6.7% DN ở Quảng Nam, 21.7% DN ở Quảng Ngãi, 58.3% DN ở Bình Định và 13.3% DN ở Phú Yên. Hầu hết các DN đều có thời gian hoạt động từ 5 đến 10 năm. Kết quả này cho thấy mẫu điều tra tương đối tốt vì tỷ lệ các DN có nhiều năm hoạt động tương đối cao.

** Kết quả cỡ mẫu ngư dân*

Tác giả lựa chọn năm địa phương có nhiều tàu khai thác hải sản với công suất lớn ở vùng DHNTB là Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và Khánh Hòa để tiến hành điều tra mẫu.

Theo **NGTK 2018** của năm địa phương trên, số lượng tàu đánh bắt hải sản có công suất trên 90CV là 11993, áp dụng công thức, tác giả tính được cỡ mẫu nghiên cứu là 387, sau đó, tác giả liên hệ Chi cục Thủy sản mỗi tỉnh để thu thập khung mẫu. Thực hiện các bước tính toán cỡ mẫu như đã trình bày, đồng thời để phòng trừ các trường hợp sai lệch,

ở mỗi địa phương, tác giả điều tra thêm 5 tàu, theo đó cỡ mẫu cụ thể ở từng địa phương và tình hình trả lời phiếu điều tra được thể hiện ở Bảng 3.5. Danh sách các ngư dân được hỏi có thể xem tại **Phụ lục 9**.

Bảng 3. 5. Cỡ mẫu trong điều tra ngư dân

	Tổng thể	Tỷ lệ	Cỡ mẫu	Phát ra	Hợp lệ
Huế	346	3%	11	16	12
Quảng Ngãi	3251	27%	105	110	106
Bình Định	3516	29%	113	118	116
Phú Yên	1050	9%	34	39	38
Khánh Hòa	800	7%	26	31	31
Bình Thuận	3030	25%	98	103	94
Tổng	11993	100%	387	417	397

Nguồn: Tác giả tính từ NGTK Việt Nam 2018 và kết quả khảo sát 2019

Trong tổng số 397 phiếu điều tra thu về hợp lệ, có 3% ở Huế, 26.7% ở Quảng Ngãi, 29.2% ở Bình Định, 9.6% ở Phú Yên, 7.8% ở Khánh Hòa và 23.7% ở Bình Thuận. Toàn bộ các phiếu điều tra thu về đều là các ngư dân có tàu >90CV, trong đó, 35.8% tàu có công suất >450CV, 64.2% tàu có công suất <450CV. Như vậy, mẫu này hoàn toàn phù hợp cho nghiên cứu của luận án vì các tàu đều đánh bắt xa bờ.

Tóm lại, có thể hình dung ngắn gọn, đầy đủ về việc sử dụng các phương pháp và dữ liệu nghiên cứu để giải quyết các nhiệm vụ trong Luận án này thông qua bảng 3.6:

Bảng 3. 6. Nhiệm vụ, phương pháp và dữ liệu nghiên cứu trong Luận án

Stt	Nhiệm vụ	Phương pháp	Dữ liệu
(1)	Thiết lập khung phân tích	Phân tích – tổng hợp Phỏng vấn chuyên gia	Thứ cấp (các nghiên cứu) Sơ cấp (ý kiến chuyên gia)
(2)	Phân tích nội dung LKV	Phân tích – tổng hợp Phỏng vấn chuyên gia Khảo sát bảng hỏi	Thứ cấp (các nghiên cứu; các văn bản pháp quy) Sơ cấp (ý kiến chuyên gia; bảng hỏi)
(3)	Phân tích tác động kinh tế của LKV	Thống kê mô tả Kiểm định Moran I	Thứ cấp (số liệu NGTK, các báo cáo chính thức)
(4)	Đánh giá thành tựu, hạn chế LKV trong phát triển kinh tế	Phân tích – tổng hợp Phỏng vấn chuyên gia	Các dữ liệu đã xử lý và phân tích từ (1) và (2)
(5)	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng để rút ra nguyên nhân hạn chế	Phân tích – tổng hợp Thống kê mô tả	Thứ cấp (các nghiên cứu, số liệu NGTK, các báo cáo) Sơ cấp (ý kiến chuyên gia)
(6)	Đánh giá việc giải quyết các mối quan hệ lớn	Phân tích – tổng hợp Trừu tượng hóa	Dữ liệu từ (2), (3), (4), (5)
(7)	Đề xuất giải pháp	Phân tích – tổng hợp	Dữ liệu từ (2),(3),(4),(5),(6)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Trong Chương 3, tác giả đã trình bày cụ thể các vấn đề về phương pháp và dữ liệu nghiên cứu. Tương ứng với các nhiệm vụ phân tích, Luận án sử dụng chủ yếu phương pháp định tính và một phần phương pháp định lượng, cụ thể là: phương pháp phân tích – tổng hợp được sử dụng xuyên suốt các chương; phương pháp trừu tượng hóa khoa học để mô tả các hoạt động trong các nội dung của LKV; phương pháp thống kê mô tả kết hợp so sánh chuỗi và so sánh chéo để đánh giá thực trạng nền kinh tế vùng DHNTB, phân tích thực trạng các nội dung và đo lường tác động LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB; phương pháp điều tra bằng bảng hỏi; phương pháp phỏng vấn chuyên gia để tìm hiểu mức độ, hình thức, phương thức của LKV trong các ngành, lĩnh vực cũng như bổ sung các nhận định chuyên sâu về nguyên nhân, giải pháp tăng cường LKV trong phát triển kinh tế.

Nguồn dữ liệu dùng để phân tích gồm có dữ liệu thứ cấp và sơ cấp. Dữ liệu thứ cấp được trích từ các nguồn thống kê đáng tin cậy và có tính cập nhật mới nhất đến thời điểm hiện tại như: NGTK VN và các địa phương thuộc vùng DHNTB; Cơ sở dữ liệu PCI; Báo cáo của các cơ quan địa phương, vùng và bộ ngành có liên quan; Các văn bản pháp luật, chính sách, quy hoạch của Nhà nước và CQĐP; Các công trình khoa học đã công bố. Dữ liệu sơ cấp được khảo sát ở thời điểm gần nhất, đồng thời được thực hiện theo quy trình chọn lọc và lấy mẫu khách quan, đảm bảo độ tin cậy, đại diện và phổ quát. Trong đó, phỏng vấn 12 chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý; khảo sát 357 DN du lịch, 60 DN chế biến gỗ xuất khẩu, 397 hộ ngư dân.

Tất cả các vấn đề đã được trình bày ở Chương 2 và 3 sẽ là cơ sở phân tích cho Chương 4 nhằm đánh giá chân thực, khách quan, hệ thống thực trạng LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB giai đoạn 2010-2018.

CHƯƠNG 4. THỰC TRẠNG LIÊN KẾT VÙNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

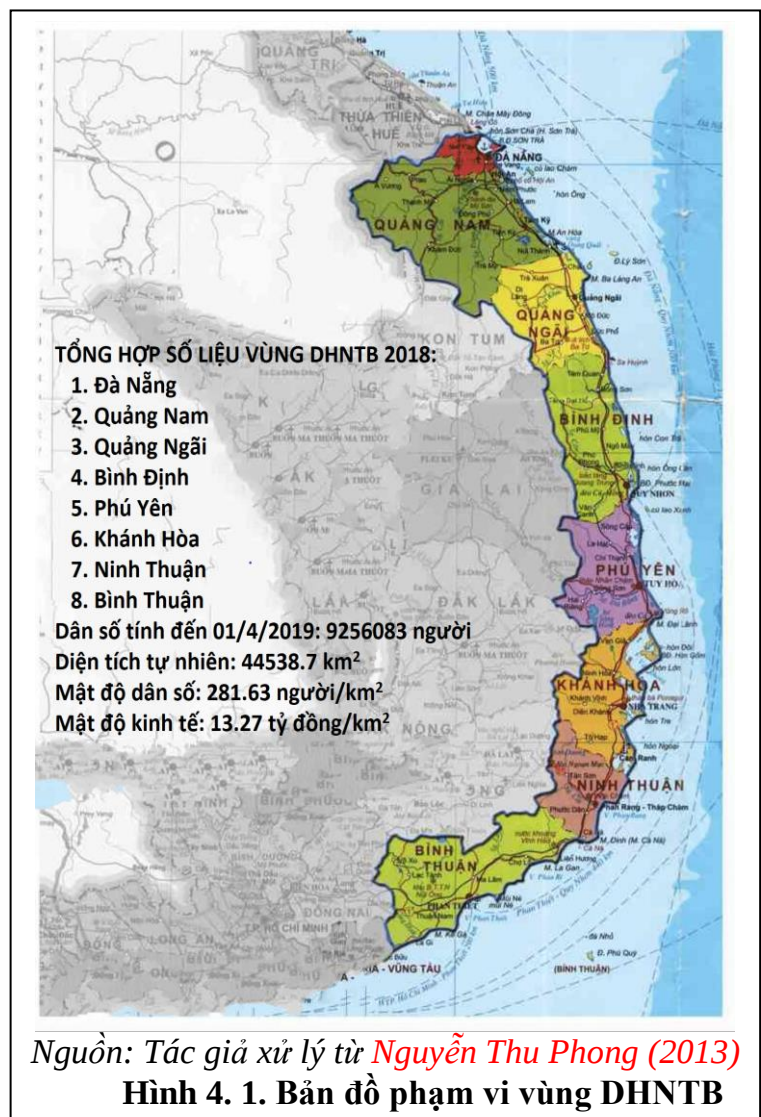
4.1. Tổng quan vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

4.1.1. Địa giới, diện tích và dân số

Từ việc xem xét sự thay đổi về không gian lãnh thổ của vùng DHNTB, căn cứ vào mục tiêu nghiên cứu, thực trạng các hoạt động LKV đã và đang diễn ra, tác giả xác định lãnh thổ vùng DHNTB bao gồm 8 tỉnh/thành là Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận. Sử dụng phạm vi này vừa đảm bảo cách phân vùng đang có hiệu lực, vừa có cơ sở so sánh số liệu về các chỉ báo kinh tế giữa các vùng với nhau. Mặt khác, như đã nói ở phạm vi nghiên cứu, khi phân tích các nội dung LKV trong phát triển ngành du lịch và đánh bắt hải sản và tác động của nó đến kinh tế vùng, Luận án cũng bổ sung Huế vào phạm vi nghiên cứu.

Vùng DHNTB có diện tích tự nhiên là 4.453,8 nghìn ha (chiếm 13.45% diện tích cả nước). Vùng nằm ở phía Đông dãy Trường Sơn, trải dài 1430 km bờ biển, chiếm 43.8% bờ biển cả nước. Đây là địa bàn đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đóng vai trò chiến lược trong thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Nghị quyết số 36-NQ/TU ngày 22/10/2018 của BCH TƯ Đảng khóa XII.

Với lãnh thổ đó, tính đến 01/4/2019, theo Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, dân số vùng DHNTB là 9.256.083 người, chiếm 9.62% dân số cả nước và mật độ dân số

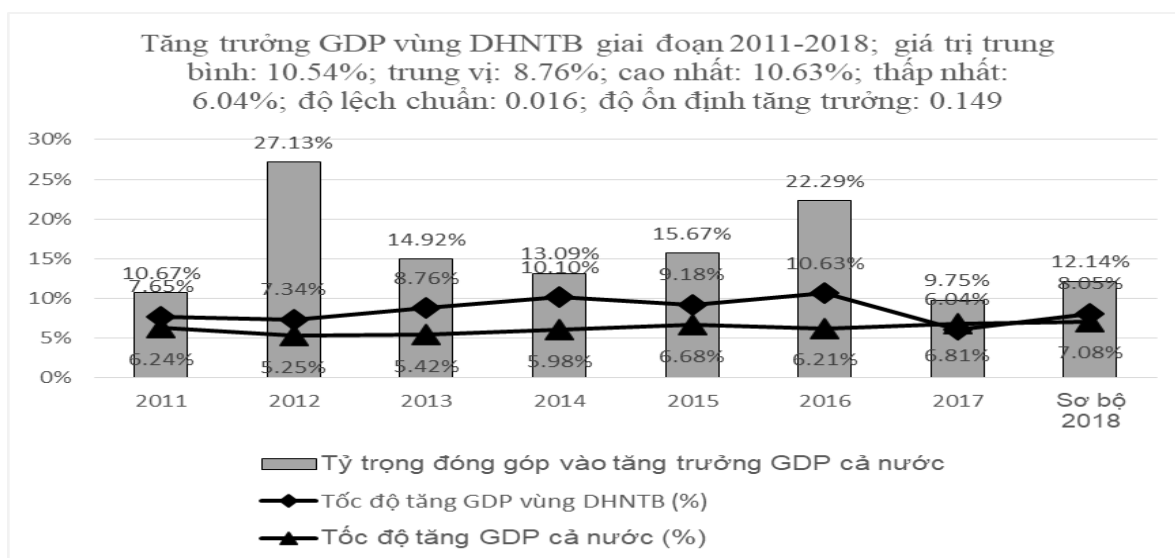


là 320 người/km² cao hơn cả nước (290 người/km²). Phần lớn dân cư phân bố trải rộng theo các tuyến đường quốc lộ, nhất là quốc lộ 1A và vùng đồng bằng ven biển, tập trung chủ yếu ở các đô thị lớn. Trong 8 vùng KTXH, mật độ dân số vùng DHNTB đứng thứ 4, cao hơn 4 vùng Bắc Trung Bộ, Đông Bắc, Tây Bắc và Tây Nguyên. Theo nhận định của nhiều chuyên gia, vùng DHNTB có cơ cấu dân số trẻ, quy mô ở mức trung bình, tương đối thích hợp cho phát triển kinh tế.

4.1.2. Tình hình kinh tế vùng DHNTB

4.1.2.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế

Trong những năm qua, quá trình phát triển kinh tế của vùng DHNTB có nhiều khởi sắc nhờ những chính sách phát triển du lịch và KCN, KKT ven biển. Thống kê quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng giai đoạn 2011-2018 ở hình 4.2 phần nào nói lên điều đó.



Nguồn: Tác giả tính từ NGTK Việt Nam 2019, NGTK 2019 các địa phương

Hình 4. 2. Tăng trưởng và tỷ trọng GDP của vùng DHNTB 2011-2018

Trong suốt các năm từ 2011-2018, tốc độ tăng trưởng kinh tế vùng DHNTB luôn cao hơn cả nước, mặc dù sự chênh lệch không nhiều. Trong vòng 18 năm, quy mô GDP vùng đã tăng từ 173.207 tỷ đồng năm 2010 lên đến 375.986 tỷ đồng năm 2018. Bình quân 2011-2018, tính theo giá so sánh 2010, GDP vùng tăng 10.54%/năm, cao hơn mức tăng bình quân cả nước (6.09%/năm). Hơn nữa, ở giai đoạn 2011-2018, tốc độ tăng trưởng kinh tế vùng cao hơn tốc độ tăng dân số rất nhiều (10.54% so với 0.65%), khẳng định tính vững của tăng trưởng. Đây là thành tựu nổi bật trong phát triển kinh tế của vùng, trong đó có sự đóng góp đáng kể của nhiều địa phương thuộc vùng KTTĐ miền

Trung như Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi với tỷ lệ đóng góp bình quân giai đoạn 2010-2018 lần lượt là 28.74%; 25.24% & 23.14%.

Tuy vậy, khi xét về độ ổn định tăng trưởng kinh tế, theo tính toán của tác giả từ số liệu của NGTK Việt Nam và NGTK các địa phương thuộc vùng DHNTB, tỷ lệ biến thiên của vùng là 0.149 cao hơn cả nước là 0.1, cho thấy tăng trưởng vùng kém ổn định hơn tăng trưởng cả nước. Dù có quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhưng GDP BQĐN của vùng luôn thấp hơn mức bình quân cả nước trong suốt các năm từ 2010 đến 2018 và diễn biến không đồng đều ở các địa phương thuộc vùng.

Số liệu từ Bảng 4.1 cho thấy, ở vùng DHNTB, Đà Nẵng luôn là địa phương dẫn đầu về thu nhập BQĐN, từ 35.52 triệu đồng/người năm 2010 lên đến 83.29 triệu đồng/người. Quảng Nam, Quảng Ngãi và Khánh Hòa là ba tỉnh có sự bứt phá ấn tượng, lần lượt tăng từ 19.90, 24.04 & 25.50 triệu đồng/người năm 2010 đến 61.07, 59.81 & 60.75 triệu đồng/người năm 2018. Phú Yên và Ninh Thuận vẫn là hai địa phương có mức thu nhập BQĐN thấp nhất trong vùng, đồng thời cũng chưa có nhiều sự thay đổi đáng kể, lần lượt là 15.87, 14.82 triệu đồng/người năm 2010 và 39.74, 37.34 triệu đồng/người năm 2018.

Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, tỷ lệ tăng dân số thấp làm cho thu nhập BQĐN vùng gia tăng nhưng vẫn ở mức thấp hơn so với cả nước và không đồng đều giữa các địa phương, đã cho thấy vùng chưa sử dụng hiệu quả các nguồn lực, sự liên hệ và lan tỏa kinh tế giữa các địa phương trong vùng chưa cao.

Bảng 4. 1. GRDP/người các địa phương vùng DHNTB 2010-2018

(tr. Đồng)	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	35.52	44.03	48.07	52.60	57.31	61.54	70.87	76.04	83.29
Quảng Nam	19.90	22.10	25.87	29.20	33.55	41.09	51.63	55.85	61.07
Quảng Ngãi	24.04	30.29	36.28	45.13	48.75	48.65	46.00	50.81	59.81
Bình Định	19.32	24.01	27.09	29.87	33.56	35.35	38.38	41.27	45.74
Phú Yên	15.87	20.06	21.94	24.33	27.19	30.26	32.82	36.35	39.74
Khánh Hòa	25.50	30.46	33.73	37.68	42.64	46.37	50.47	55.79	60.75
Ninh Thuận	14.82	18.36	21.37	22.69	26.60	27.66	29.58	33.67	37.34
Bình Thuận	19.65	24.89	27.40	29.89	33.18	37.39	42.07	46.22	51.15
DHNTB	21.83	26.77	30.22	33.92	38.14	41.04	45.23	49.50	54.86
Cả nước	24.81	31.64	36.54	39.93	43.40	45.71	48.57	53.44	58.54

Nguồn: Tác giả tính từ NGTK Việt Nam 2019, NGTK 2019 các địa phương

Tỷ lệ thất nghiệp của vùng luôn cao hơn cả nước trong giai đoạn 2010-2018. Theo số liệu từ NGTK các địa phương và NGTK cả nước, mặc dù đã có những cải thiện làm giảm từ 3.37% năm 2010 xuống còn 2.90% năm 2018 nhưng vẫn cao hơn cả nước

(2.88% năm 2010 & 2.19% năm 2018). Bình quân giai đoạn 2010-2018, vùng DHNTB có tỷ lệ thất nghiệp là 2.89% cao hơn so với cả nước là 2.27%.

Tuy nhiên, thành tích giảm nghèo của vùng DHNTB là đáng trân trọng. Theo NGTK Việt Nam 2019, tỷ lệ hộ nghèo của Vùng DHNTB theo chuẩn nghèo của CP đã giảm 15.7% năm 2010 xuống còn 5.8% vào năm 2016, bằng với mức trung bình của cả nước là 5.8%; theo chuẩn nghèo đa chiều cũng đã giảm từ 8.8% năm 2016 xuống còn 6.4% năm 2018, thấp hơn so với mức trung bình cả nước là 6.8%. Nhưng, thành tích giảm nghèo không đồng đều ở các địa phương trong vùng – điều này biểu hiện ở sự chênh lệch rất lớn trong tỷ lệ hộ nghèo khi so sánh giữa các tỉnh/thành. Tính đến năm 2018, có thể chia thành hai nhóm khác nhau gồm: (1) *Nhóm có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều dưới 10%* có Đà Nẵng (0.9%), Bình Định (5.5%), Phú Yên (7.5%), Khánh Hòa (3.7%) và Bình Thuận (2.6%) và (2) *Nhóm có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều trên 10%* có Quảng Nam (10.1%), Quảng Ngãi (10.1%), Ninh Thuận (11%). Do vậy, rất cần thiết để có một giải pháp giảm nghèo tiếp cận trên phạm vi vùng, khi đó đòi hỏi các địa phương cần phải phối hợp và chia sẻ nguồn lực.

4.1.2.2. Cơ cấu kinh tế và dịch chuyển cơ cấu kinh tế

*** Cơ cấu GDP vùng và các địa phương**

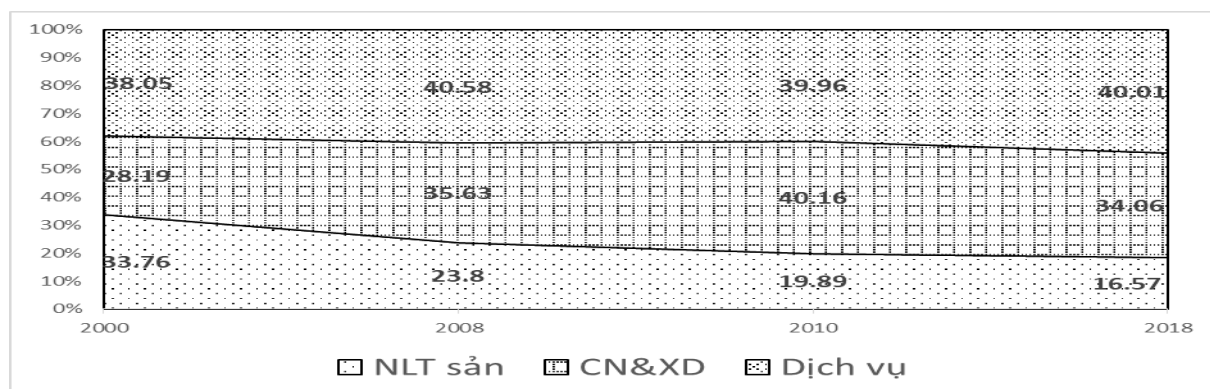
Tính đến năm 2018, GDP vùng DHNTB chiếm tỷ trọng 10.76% cả nước, đây là con số khiêm tốn. Xét tỷ trọng trong vùng, Đà Nẵng là địa phương đóng góp nhiều nhất vào GDP vùng, chiếm tỷ trọng từ 18.92% năm 2010 và 41.96% năm 2018. Một số địa phương nổi bật khác như Quảng Nam (39.34% năm 2018), Khánh Hòa (31.22% năm 2018), Quảng Ngãi (29.82% năm 2018) và Bình Định (27.24% năm 2018). Trong đó, tỉnh có sự cải thiện rõ rệt nhất là Quảng Nam (thay đổi 25.13% tỷ trọng giai đoạn 2010-2018) và Khánh Hòa (thay đổi 24.11% tỷ trọng giai đoạn 2010-2018).

*** Cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế**

Cơ cấu ngành kinh tế của Vùng DHNTB giai đoạn 2010-2018 khá tương đồng với cơ cấu của cả nước với đặc trưng: tỷ trọng khu vực I thấp nhất đến tỷ trọng khu vực II và cao nhất là khu vực III. Đây là điểm đáng ghi nhận cho những nỗ lực phát triển kinh tế của các địa phương trong vùng.

Hình 4.3 cho thấy, trong giai đoạn 2000-2018, cơ cấu kinh tế ngành của vùng DHNTB đã có sự dịch chuyển tích cực, theo hướng hiện đại: tỷ trọng Nông nghiệp giảm từ 33.76% xuống còn 16.57%, tỷ trọng của ngành Công nghiệp và Dịch vụ đều tăng (tỷ

trọng ngành Công nghiệp tăng từ 28.19% lên 34.06%, tỷ trọng ngành Dịch vụ tăng từ 38.05% lên 40.01%).



Nguồn: Tác giả tính từ NGTK 2015, 2019 các địa phương vùng DHNTB

Hình 4. 3. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế Vùng DHNTB 2010-2018

Tuy nhiên, khi sử dụng phương pháp vector để lượng hóa tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu ngành giữa hai giai đoạn 2000-2008 và 2010-2018, nhận thấy tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng DHNTB đang chậm lại đáng kể.

Bảng 4. 2. Tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu ngành vùng DHNTB 2010-2018

	2000-2008		2010-2018	
	$\cos\alpha$	Tỷ lệ (%)	$\cos\alpha$	Tỷ lệ (%)
Cả nước	0.9978	3.80	0.9956	5.37
Vùng DHNTB	0.9767	12.40	0.9964	4.86

Nguồn: Tác giả tính từ NGTK 2015, 2019 các địa phương và NGTK Việt Nam 2019

Số liệu từ bảng 4.2 cho thấy: tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của vùng DHNTB trong giai đoạn 2010-2018 đã giảm rất sâu so với giai đoạn 2000-2008 (4.86% so với 12.40%), trong khi tỷ lệ ở cả nước thì lại tăng từ 3.8% lên 5.37%. Điều này biểu thị rằng, dư địa để chuyển dịch CCKT theo ngành của vùng DHNTB đã tới giới hạn, cần phải thay đổi mô hình và chiến lược phát triển.

* Cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế

Xét về cấu trúc sở hữu trong GDP, trong giai đoạn 2012-2018, mặc dù có giảm 4.24% nhưng đóng góp vào GDP của vùng DHNTB cơ bản là từ khu vực cá thể. Tỷ trọng kinh tế Nhà nước cũng giảm từ 27.53% năm 2012 xuống 23.09% năm 2018 (giảm 4.4%). Trong khi đó, khu vực kinh tế tư nhân (DN vừa và nhỏ) tăng 4.47%; khu vực DN FDI tăng 5.01%. Điều này cho thấy, nền kinh tế vùng DHNTB mạnh mẽ và hầu như không có sự thay đổi đáng kể về cấu trúc.

Bảng 4. 3. Dịch chuyển cơ cấu TPKT vùng DHNTB 2008-2018

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
1. Kinh tế Nhà nước	27.53	27.66	26.21	24.3	23.75	23.07	23.09
2. Kinh tế Ngoài NN	63.32	62.38	63.62	61.82	61.85	62.24	61.79
2.1. Kinh tế tập thể	2.92	2.73	2.6	1.7	1.78	1.81	1.79
2.2. Kinh tế cá thể	35.84	35.22	36.12	31.94	31.23	31.54	31.6
2.3. Kinh tế tư nhân	24.55	24.43	24.89	26.18	28.83	28.89	29.02
3. Khu vực FDI	4.75	5.16	5.23	5.29	5.11	5.26	9.76

Nguồn: Tác giả tính từ NGTK 2015, 2019 các địa phương vùng DHNTB

4.2. Thực trạng nội dung LKV trong phát triển kinh tế vùng DHNTB

4.2.1. Thực trạng LKV trong thiết lập thể chế điều phối vùng

4.2.1.1. Liên kết tổ chức bộ máy điều phối vùng

Vùng DHNTB đang tồn tại song song hai cơ chế LKV, cơ chế liên kết bắt buộc được điều phối bởi Hội đồng vùng dành cho 05 địa phương thuộc vùng KTTĐ miền Trung và cơ chế liên kết tự nguyện được chỉ đạo bởi Ban Điều phối vùng dành cho 09 tỉnh, thành từ Huế đến Bình Thuận. Cụ thể như sau:

Về bộ máy điều phối LKV theo cơ chế bắt buộc ở vùng KTTĐ miền Trung

Cấu trúc thể chế điều phối phát triển vùng KTTĐ miền Trung có 3 cấp:

(1) Ban chỉ đạo ở cấp TƯ là tổ chức liên ngành giúp Thủ tướng nghiên cứu chỉ đạo, đơn đốc, phối hợp giải quyết các vấn đề quan trọng có tính chất liên ngành, liên vùng. Chế độ làm việc của Ban chỉ đạo đề cao trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu. Ban chỉ đạo có văn phòng đặt tại Bộ KH&ĐT và kinh phí hoạt động được tổng hợp trong ngân sách hàng năm của Bộ này.

(2) Hội đồng vùng KTTĐ miền Trung là tổ chức kết nối giữa Ban chỉ đạo với các địa phương trong vùng KTTĐ và chỉ đạo, điều phối các liên kết trong vùng. Hội đồng vùng làm việc theo chế độ tập thể, biểu quyết theo đa số và thông qua cơ chế Hội nghị liên tịch. Hội đồng vùng phải báo cáo Ban chỉ đạo định kỳ 6 tháng, hàng năm về tình hình phát triển và phối hợp phát triển. Chủ tịch Hội đồng vùng là Chủ tịch UBND của địa phương được bầu luân phiên 2 năm trong số các tỉnh/thành thuộc vùng. Theo đó, trụ sở và kinh phí của Hội đồng vùng được quy định sử dụng của Sở KH&ĐT địa phương được bầu làm Chủ tịch Hội đồng vùng. Thành viên của Hội đồng vùng là Chủ tịch UBND các địa phương trong vùng KTTĐ.

(3) Tổ điều phối có hai cấp: Tổ điều phối cấp bộ và Tổ điều phối cấp tỉnh. Tổ điều phối cấp Bộ là đơn vị tham mưu các vấn đề về LKV cho Bộ là thành viên trong Ban chỉ

đạo. Tổ điều phối cấp tỉnh là đơn vị tham mưu các vấn đề LKV cho địa phương là thành viên trong Hội đồng vùng, tổ này nằm trong biên chế của Sở KH&ĐT ở các tỉnh/thành.

Mối quan hệ giữa các cấp được thực hiện như sau: Hội đồng vùng tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện các nội dung phối hợp thường niên, thông qua và quyết nghị tại Hội nghị liên tịch tổ chức hai lần mỗi năm. Chẳng hạn, Hội đồng vùng KTTĐ miền Trung đã ban hành Nghị quyết số 87/NQ-HĐV ngày 16/9/2016 về Kế hoạch liên kết phát triển vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2016-2020, trên cơ sở Nghị quyết này, các thỏa thuận hợp tác giữa các địa phương trong vùng được ký kết nhằm cụ thể hóa các nội dung như: (1) xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch; (2) đầu tư phát triển; (3) đề xuất xây dựng cơ chế, chính sách; (4) đào tạo và sử dụng lao động. Việc triển khai tổ chức thực hiện các nội dung phối hợp thường niên thông qua các hoạt động của Tổ điều phối cấp tỉnh. Theo đó, các tổ điều phối cấp tỉnh theo dõi, đôn đốc và đề xuất các giải pháp tháo gỡ các vấn đề điều phối thuộc thẩm quyền của địa phương; tổng hợp báo cáo Hội đồng vùng, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh, thành theo định kỳ 6 tháng, hàng năm về tình hình thực hiện nhiệm vụ điều phối phát triển. Mặt khác, thông qua các Diễn đàn hợp tác thường niên nhằm thu hút ý kiến đa dạng, nhiều chiều từ các nhà quản lý, nhà đầu tư, các chuyên gia, nhà nghiên cứu, DN trong phối hợp phát triển vùng.

Về bộ máy điều phối LKV theo cơ chế tự nguyện của 9 địa phương

LKV tự nguyện giữa các CQĐP ở vùng DHNTB chính thức bắt đầu khi Ban Điều phối vùng được thành lập vào ngày 15/07/2011 tại Đà Nẵng trên cơ sở sáng kiến của lãnh đạo chủ chốt 07 tỉnh/thành từ Huế đến Khánh Hòa, đến năm 2012, kết nạp thêm Ninh Thuận và Bình Thuận. Nhằm cụ thể hóa nội hàm liên kết, lãnh đạo 7 tỉnh/thành đã cùng nhau ký Biên bản cam kết hợp tác với 9 nội dung LKV (**Phụ lục 13**). Để những nội dung hợp tác phát triển vùng đi vào thực tiễn, các tỉnh/thành cũng thống nhất về cơ cấu tổ chức và cơ chế điều phối LKV như sau:

Một là, mỗi địa phương cử một đồng chí trong Thường trực Tỉnh ủy và lãnh đạo UBND tỉnh trực tiếp tham gia Ban Điều phối vùng để chỉ đạo phối hợp xây dựng chương trình hành động cụ thể. Đồng thời mỗi địa phương tổ chức một bộ phận chuyên trách công tác liên kết đặt tại Sở KH&ĐT.

Hai là, thống nhất thành lập Nhóm Tư vấn liên kết phát triển Vùng đặt tại Viện Nghiên cứu Phát triển KTXH Đà Nẵng (với cơ quan đại diện là Trung tâm Tư vấn – Nghiên cứu Phát triển miền Trung); có nhiệm vụ thường trực theo dõi, tổng hợp tình hình

phát triển KTXH của Vùng; nghiên cứu đề xuất các giải pháp, luận cứ khoa học cho việc liên kết phát triển Vùng bền vững; phối hợp tham gia nghiên cứu, tư vấn cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển KTXH vùng; giúp Ban Điều phối Vùng và lãnh đạo các địa phương chỉ đạo, kiểm tra, tổ chức thực hiện các Biên bản cam kết và là đơn vị đầu mối tham mưu tổ chức các hội thảo, giao ban vùng.

Ba là, về cơ chế điều phối hoạt động: (1) Định kỳ họp giao ban tại các địa phương để đánh giá tình hình thực hiện các nội dung liên kết trên các lĩnh vực, thống nhất kế hoạch cụ thể cho thời gian tiếp theo, thông qua các kiến nghị chung đối với CQTU và các Bộ, ban, ngành, cụ thể: 3 tháng, Nhóm Tư vấn phối hợp cùng Sở KH&ĐT các tỉnh báo cáo Ban Điều phối Vùng về tình hình triển khai công việc trong quý; 6 tháng, giao ban đối với lãnh đạo UBND tỉnh/thành và các cơ quan chức năng, ngành liên quan; (2) Định kỳ mỗi năm từ một đến hai lần, lãnh đạo cấp cao các tỉnh/thành luân phiên tổ chức các cuộc họp, hoặc Hội thảo để đánh giá kết quả triển khai thực hiện; đồng thời tổng hợp các ý kiến đa dạng, nhiều chiều từ các nhà quản lý, chuyên gia, nhà nghiên cứu và các DN, là cơ sở tham khảo quan trọng để các địa phương trong vùng hoạch định chính sách phát triển. Đồng chí Bí thư Tỉnh/thành ủy nơi đăng cai sẽ đảm nhận vai trò chính trong chuẩn bị và điều hành hội thảo, hội nghị; (3) Khi các địa phương triển khai các dự án lớn, có ảnh hưởng đến sự phát triển chung của toàn vùng thì thông báo để các địa phương khác được biết, cùng hỗ trợ; trường hợp có khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện thì có sự thống nhất kiến nghị với CQTU, tạo điều kiện cho việc triển khai dự án được thực hiện một cách thuận lợi nhất; (4) Khi mỗi địa phương trong vùng tổ chức các sự kiện chính trị, KTXH, văn hóa lớn, quan trọng và có giấy mời gửi lãnh đạo các tỉnh, thành trong vùng tham gia, thì đồng chí Bí thư tỉnh/thành ủy hoặc Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND tỉnh/thành khác phải tham dự; (5) Trên cơ sở kết quả nghiên cứu và sự đồng thuận của lãnh đạo các địa phương trong vùng, sẽ kiến nghị với Đảng, Nhà nước về một số cơ chế tổ chức, chính sách, phân bổ nguồn lực cho sự phát triển chung của vùng.

4.2.1.2. Liên kết tạo dựng nguồn tài chính vùng

Đối với cơ chế LKV bắt buộc, một số quy định và cơ chế tài chính đã bước đầu được xác lập. Chẳng hạn, điều 36 **Luật NSNN (2015)** đã đề cập tới nhiệm vụ chi của ngân sách TƯ đối với các dự án đầu tư phát triển có tính chất liên vùng (Quốc hội, 2015). Thông qua các chương trình mục tiêu của kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020, ngân sách TƯ đã hỗ trợ vùng KTTĐ miền Trung xây dựng các công trình trọng điểm, kết

nối giao thông mang ý nghĩa vùng. Cụ thể, theo **Bộ KH&ĐT (2019)**, chương trình mục tiêu KTXH vùng giai đoạn 2016-2020 là 5.472,33 tỷ đồng; Tổng vốn ODA giai đoạn 2016-2020 được giao là 13.714 tỷ đồng, bao gồm: Thừa Thiên Huế 2.880 tỷ đồng, Đà Nẵng 3.610 tỷ đồng, Quảng Nam 3.207 tỷ đồng, Quảng Ngãi 1.255 tỷ đồng, Bình Định 2.761 tỷ đồng; Tổng vốn trái phiếu CP hỗ trợ Vùng KTTĐ miền Trung trong các lĩnh vực là giao thông, thủy lợi, y tế giai đoạn 2016-2020 đạt 6.055 tỷ đồng; Ngân sách TƯ do Bộ NN&PTNT quản lý trên địa bàn vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2016 - 2020 là 6.844 tỷ đồng; trong đó, nguồn vốn ngân sách trong nước 290 tỷ (chiếm 4.2%), vốn ODA 3.998 tỷ đồng (chiếm 58.4%), vốn trái phiếu CP 2.556 tỷ đồng (chiếm 37.3%) nội dung đầu tư tập trung chủ yếu cho sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi đa mục tiêu, các dự án nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

Đối với hình thức phối hợp tự nguyện, tại vùng DHNTB, để phục vụ kinh phí hoạt động của Ban Điều phối vùng, công tác nghiên cứu của Nhóm Tư vấn và hoạt động chung của vùng, đã thành lập Quỹ nghiên cứu phát triển vùng. Quỹ được hình thành từ các nguồn đóng góp của các địa phương trong vùng, trong đó các địa phương có nguồn thu nộp ngân sách TƯ đóng góp 500 triệu đồng/năm và các tỉnh còn lại đóng góp 200 triệu đồng/năm. Bên cạnh đó, Quỹ còn nhận được sự tài trợ của BIDV và sự ủng hộ từ các tổ chức tài chính khác.

4.2.1.3. Liên kết hình thành cơ sở dữ liệu vùng

Đối với công cụ thông tin hỗ trợ LKV, mặc dù, cơ sở dữ liệu chính thức cho vùng KTTĐ miền Trung chưa được xác lập nhưng cơ chế LKV tự nguyện giữa 9 địa phương vùng DHNTB đã xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu vùng (giai đoạn 1) cũng như phối hợp tổ chức khóa học “Xây dựng cơ sở dữ liệu số hóa trên bản đồ (ArcGis)” cho cán bộ các tỉnh/thành trong vùng. Đồng thời, đã thiết lập và vận hành Cổng thông tin điện tử vùng với tên miền Việt Nam: www.vietccr.vn và tên miền quốc tế: www.vietccr.com. Tuy vậy, các số liệu thống kê của vùng DHNTB mới chỉ được cập nhật tới năm 2015, chưa đáp ứng được yêu cầu phục vụ cho công tác lập kế hoạch và giám sát thực hiện kế hoạch phối hợp phát triển vùng.

4.2.2. Thực trạng LKV trong phát triển các ngành kinh tế

4.2.2.1. LKV trong phát triển ngành nông nghiệp

(1) Liên kết chuỗi giá trị sản và bò thịt

Chuỗi giá trị sản vùng DHNTB có ở 3 tỉnh: Bình Định, Phú Yên và Ninh Thuận. Có 2 chuỗi con: chuỗi xuất khẩu và chuỗi tiêu thụ nội địa (**Phụ lục 22**).

Theo **Hồ Cao Việt (2015)**, chuỗi giá trị sản ở vùng DHNTB còn tồn tại nhiều hạn chế như: Vùng sản xuất sản tập trung ở một số nơi có điều kiện sinh thái kém thuận lợi (thấp trũng, ngập trong mùa mưa) nên phải thu hoạch sớm, năng suất thấp (<20 tấn/ha) và hàm lượng tinh bột thấp (<20%) dẫn đến giá bán thấp; Nông dân mua giống sản trôi nổi trên thị trường nên chi phí sản xuất tăng và chất lượng giống không đảm bảo, ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất & dịch bệnh; Chưa hình thành được sự liên kết ngang giữa nông dân với cơ sở chế biến thủ công và nhà máy chế biến tinh bột sản, làm cho giá thu mua sản rất biến động và thiếu đầu tư kỹ thuật; Diện tích gieo trồng và giá bán sản của nông dân phụ thuộc rất lớn vào thị trường và các nhà máy chế biến, giá sản biến động mạnh trong những năm gần đây; Cơ sở chế biến thủ công chưa được quy hoạch và đầu tư đúng mức, chủng loại sản phẩm kém đa dạng, chưa khai thác tiềm năng của thị trường nội địa; Có thể gây ô nhiễm các khu dân cư, lượng sản nguyên liệu sử dụng còn thấp và nông dân lệ thuộc hoàn toàn vào nhà máy chế biến; Các phương tiện và máy móc chế biến sản lát còn rất thiếu, ảnh hưởng không tốt đến chất lượng sản lát & giá bán sản lát.

Chuỗi giá trị bò thịt vùng DHNTB gồm có 4 tác nhân chính: (i) Hộ chăn nuôi bò; (ii) Thương lái thu mua bò; (iii) Lò mổ; (iv) Đại lý, nhà phân phối và một số tác nhân khác như sạp bán lẻ, cơ sở chế biến các sản phẩm từ thịt bò (khô bò, lòng, thuộc da) (**Phụ lục 22**).

Theo **Hồ Cao Việt (2015)**, chuỗi giá trị bò thịt vùng DHNTB vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề như: Diện tích đồng cỏ ngày càng thu hẹp, hạn chế quy mô đàn; Thiếu vốn đầu tư cho giống, thức ăn; Tỷ lệ giống bò lai thấp ở một số địa phương (Ninh Thuận: 70% bò địa phương); Sức khỏe đàn kém (trọng lượng thấp, hình thể nhỏ, tỷ lệ thịt xẻ thấp); Dịch bệnh có xu hướng tăng (trong mùa khô); Nông dân thiếu thông tin về giá cả và thị trường bò thịt; Chưa hình thành liên kết ngang giữa các hộ nông dân trong tiêu thụ bò; Thiếu liên kết dọc giữa nông dân với thương lái và DN; Giao dịch mua bán bò giữa nông dân và thương lái thiếu minh bạch và không công bằng; Thiếu những nhà máy giết mổ, chế biến thịt bò công nghiệp ở vùng DHNTB (hiện nay trên địa bàn 3 tỉnh Bình Định, Phú Yên và Ninh Thuận chưa có nhà máy giết mổ quy mô công nghiệp, do đó khoảng 25% lượng bò được thương lái vận chuyển vào các lò mổ ở Biên Hòa và TP.HCM và sản phẩm cuối cùng được phân phối ở các tỉnh thành phía Nam).

(2) Liên kết chuỗi giá trị đánh bắt và chế biến hải sản

(i) Liên kết ngang giữa các ngư dân

Mô hình liên kết giữa các ngư dân nổi bật ở vùng DHNTB là “tổ đội đoàn kết sản xuất trên biển”. Mô hình này được quy định trong Nghị định 151/2007/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác và được chính thức hình thành từ năm 2012, đến nay đã thu hút được sự tham gia của khá nhiều ngư dân. Từ các tổ này, dưới sự hỗ trợ của CQĐP, các nghiệp đoàn nghề cá và các hợp tác xã được thành lập. Đến năm 2018, theo số liệu báo cáo từ Chi cục Thủy sản các địa phương, toàn vùng DHNTB có khoảng 3284 tổ, đội đoàn kết sản xuất trên biển, với khoảng 17288 tàu cá trong tổng số 36634 tàu.

Nguyên tắc liên kết trong mô hình tổ đội này là tự nguyện, các thành viên trong tổ thường gồm các tàu là cùng nghề, cùng ngư trường và cùng địa phương, với mỗi tổ thường gồm 5-10 chiếc. Mục tiêu nội dung liên kết giữa các tàu trong tổ gồm trao đổi, chia sẻ thông tin về đàn cá, ngư trường, mùa vụ, kỹ thuật, kinh nghiệm đánh bắt; hỗ trợ vận chuyển sản phẩm vào bờ; cung ứng nhiên liệu, lương thực, thực phẩm, nước uống, nhân lực cho các tàu trong tổ khi gặp khó khăn; trao đổi, chia sẻ thông tin về thời tiết; giúp nhau khi gặp rủi ro, thiên tai, sự cố kỹ thuật trên biển... Hiện nay các tàu đã chủ động hỗ trợ nhau và làm công tác cứu hộ, cứu nạn khi có tàu gặp rủi ro, sự cố trên biển, giúp đỡ nhau khi bị mất lưới, tìm lưới... cung cấp thông tin cho nhau về thị trường giá cả.

Tuy nhiên, hoạt động liên kết giữa các tàu cá trong Tổ hợp tác vẫn tồn tại nhiều vấn đề như: mặc dù có gia tăng nhưng mới chỉ có 47.2% số tàu tham gia tổ đội; hình thức liên kết của các tàu là dựa vào các quy ước được thống nhất giữa các thành viên tham gia tổ, theo đó, có những trường hợp các tàu có tham gia tổ đội song đến khi đi khai thác lại không đi theo tổ đội, 47.7% ngư dân được điều tra trả lời có tham gia tổ đội nhưng khi khai thác chỉ giữ liên lạc bằng bộ đàm hoặc ứng cứu nhau khi gặp sự cố; các hoạt động như chia sẻ ngư trường, hỗ trợ vận chuyển mới chỉ được thực hiện ở một số đội tàu đánh bắt vùng khơi còn vùng lộng thì không. Theo chia sẻ từ ngư dân, lý do của việc này là các tàu đi đánh bắt vùng lộng (cách bờ 200-300 hải lý) trung bình đi một chuyến khoảng 13-15 ngày, trong đó phải mất 3-4 ngày mới ra đến khu vực đánh bắt, nếu hỗ trợ nhau trong vận chuyển sản phẩm vào bờ thì không hiệu quả (Phí Thị Hồng Linh, 2018). Chính vì vậy, hiệu quả của mô hình liên kết ngư dân theo tổ đội chưa cao, chỉ 34.6% người được hỏi (có tham gia tổ đội) trả lời là có hiệu quả. Như vậy, có thể thấy tính ràng buộc

của các thành viên khi tham gia hình thức liên kết này không cao và mức độ chia sẻ giữa các thành viên cũng thấp.

Các tổ đều hình thành được quỹ hỗ trợ chung với nhiều tên gọi khác nhau (quỹ phòng chống rủi ro; quỹ khai thác và hỗ trợ rủi ro;...), nguồn hình thành do các tổ viên đóng góp. Mức quỹ bình quân khoảng 50 triệu đồng/tổ. Mục đích của việc hình thành quỹ để hỗ trợ, giúp đỡ nhau phục hồi sản xuất khi bị rủi ro do thiên tai, gặp khó khăn, hoạn nạn bất khả kháng.

(ii) Liên kết dọc giữa ngư dân với cơ sở chế biến và cung cấp đầu vào

Đối với liên kết xuôi của ngư dân với cơ sở chế biến: Theo khảo sát ngư dân và dữ liệu quan sát của tác giả, mặc dù đều thấy được lợi ích của việc liên kết với cơ sở chế biến nhưng không có ngư dân nào có hợp đồng liên kết. Điểm sáng duy nhất là việc ký kết hợp đồng tiêu thụ đang được thực hiện đối với sản phẩm cá ngừ đại dương thông qua các mô hình hợp tác ở Bình Định, Phú Yên và Khánh Hòa, tuy nhiên, hầu hết các mô hình đều chưa có hiệu quả. Ngoài ra, hình thức góp cổ phần, liên doanh sản xuất cũng chưa được thực hiện ở vùng DHNTB. Như vậy, có thể thấy việc liên kết ngư dân với các cơ sở chế biến trên vùng chưa nhiều, nếu có cũng chưa được thực hiện một cách toàn diện. Phần lớn sản lượng đánh bắt được ngư dân bán tiêu thụ qua hệ thống vừa (nậu) (theo điều tra của luận án là 96%). Lý do của việc này là phần lớn các ngư dân đều bị lệ thuộc về tài chính vào hệ thống vừa (nậu), do đó không có quyền tự quyết bán sản phẩm của mình; hoạt động khai thác của ngư dân trên biển thường không ổn định; thiếu dịch vụ hậu cần nghề cá. Mặc dù có liên kết với hệ thống vừa (nậu) nhưng cũng chỉ là thỏa thuận miệng (100%), do đó thường bị phá vỡ trong các trường hợp ngư dân bán phá giá, bán cho vừa (nậu) khác có giá cao hơn hoặc ngư dân bị ép giá khi thị trường có biến động về giá cá.

Đối với liên kết ngược giữa ngư dân với các đơn vị cung cấp dịch vụ đầu vào như cơ sở bán nguyên nhiên liệu (dầu, đá lạnh, phụ tùng máy móc) và cơ sở đóng, sửa chữa tàu cá. Qua tìm hiểu thực tế của tác giả, trong các chuyến đi biển ngắn hoặc dài ngày thì chi phí nhiên liệu chiếm đến 60%, mặc dù được hỗ trợ một phần từ CQĐP nhưng hầu hết đều thực hiện qua cơ chế trả trước hoặc trả sau cho cơ sở bán nhiên liệu tùy theo mức độ uy tín của chủ tàu, chứ hoàn toàn không thiết lập hợp đồng. Hệ thống cơ sở đóng sửa tàu thuyền trên địa bàn vùng DHNTB đã phát triển nhanh, nhiều cơ sở ứng dụng công nghệ tiên tiến trong đóng sửa tàu thuyền, mang lại hiệu quả rõ rệt (như cơ sở đóng tàu xã

Nghĩa An, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi). Tuy nhiên, số lượng cơ sở đóng sửa tàu hiện đang phân tán, thiếu năng lực tài chính, quy mô sản xuất nhỏ, chưa đáp ứng được nhu cầu. Như vậy có thể thấy, liên kết giữa ngư dân với các đơn vị cung ứng đầu vào cũng chủ yếu là những giao dịch thị trường thuần túy, mức độ liên kết là không cao.

(iii) Liên kết giữa ngư dân với các đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ

- *Hỗ trợ thông tin thời tiết*: Hiện nay, hệ thống đài thông tin duyên hải thuộc công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam được Nhà nước giao quản lý, vận hành và khai thác hệ thống thông tin Duyên hải Việt Nam. Tuy nhiên, theo kết quả điều tra, 56.7% ngư dân được hỏi mong muốn được nhận trợ giúp về thông tin thời tiết. Như vậy cho thấy hoạt động hỗ trợ thông tin cho ngư dân còn khá hạn chế.

- *Hỗ trợ chuyển giao KHCN, đào tạo NNL*: Qua trao đổi, phỏng vấn, Ông Võ Thiên Lăng (Chủ tịch Hội nghề cá Khánh Hòa, Phó Chủ tịch Hội Nghề cá Việt Nam) cho biết: những cơn bão trong năm 2017 đã gây thiệt hại nặng nề về tàu thuyền của các ngư dân, từ đó dẫn đến sản lượng khai thác giảm. Không những thế, việc thiếu hụt lao động trực tiếp trên biển, đội ngũ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá hầu hết ít được đào tạo; thiếu các kiến thức cơ bản để có thể sử dụng được các thiết bị hàng hải, khai thác cũng khiến cho nhiều tàu cá phải nằm bờ. Vì vậy nhu cầu hỗ trợ đào tạo cho ngư dân về nghiệp vụ đi biển là rất cần thiết. Trong thời gian qua, chủ yếu công việc hỗ trợ đào tạo nghiệp vụ cho ngư dân đi biển mới do Cục Kiểm ngư các địa phương thực hiện bằng cách phối hợp với các Bộ, ban ngành TƯ mở các lớp tập huấn hoặc Chi cục Thủy sản các địa phương cũng liên kết với các Trường ĐH trong vùng (ĐH Quy Nhơn, ĐH Nha Trang) để tổ chức đào tạo. Tuy nhiên, do lực lượng này mới thành lập nên hoạt động còn nhiều hạn chế. Điều này cho thấy liên kết của ngư dân với các cơ sở đào tạo hầu như chưa được thực hiện. Mặt khác, thời gian qua, việc ứng dụng, chuyển giao KHCN trong khai thác thủy sản đã được tăng cường, các công nghệ mới về đóng tàu, công nghệ khai thác mới, công nghệ bảo quản sản phẩm khai thác... đã được du nhập, ứng dụng nhưng cũng chỉ là tự phát dựa theo mô hình mẫu của nước ngoài. Sự liên kết giữa NCKH và thực tiễn sản xuất chưa chặt chẽ, sự tham gia của DN, ngư dân vào quá trình nghiên cứu KHCN còn ít. Như vậy có thể thấy liên kết giữa các DN SXKD trang thiết bị và ngư dân còn khá hạn chế. Hơn nữa, 100% ngư dân được hỏi trả lời việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất sẽ có hiệu quả, cho thấy sự lãng phí rất lớn khi không phát huy nội dung liên kết này.

Kết quả khảo sát ngư dân ở các địa phương vùng DHNTB cho biết mức độ liên kết trong ngành đánh bắt và chế biến hải sản như sau:

Bảng 4. 4. Tổng hợp thực hiện các nội dung liên kết của ngư dân

Cách thức		Giao dịch thị trường	Liên kết ngắn hạn	Liên kết dài hạn	Quan hệ cổ phần
Liên kết dọc	Liên kết ngược	397	0	0	0
	Liên kết xuôi	374	23	0	0
Liên kết ngang		224	173	0	0
Liên kết hỗ trợ		382	15	0	0
Tổng		1377	211	0	0

Nguồn: Tác giả tính từ kết quả khảo sát 2019

Điểm số liên kết tính được theo cách tính đã chỉ ra ở mục 3.3.5 là: **$[(1377 \times 1 \text{ điểm} + 211 \times 2 \text{ điểm}): 4]: 397 = 1.13 \text{ điểm}$** . Như vậy, liên kết rất thấp và lỏng lẻo. Kết quả khảo sát của Luận án ở **Phụ lục 26** cho thấy còn tồn tại nhiều lý do khiến liên kết trong ngành khai thác và chế biến thủy sản chưa được thực hiện. Trong đó: (1) Nhóm lý do thuộc về bản thân ngư dân chiếm số lượng lớn, gồm (i) tư duy của ngư dân “Do lo sợ bị lộ ngư trường” và “Đi một mình vẫn thấy có hiệu quả”, cho thấy ngư dân chưa thấy được lợi ích mà liên kết mang lại, (ii) do thiếu nguồn lực, do quy mô sản xuất “thiếu vốn”, “sản lượng khai thác không ổn định”; (2) nhóm lý do liên quan đến các chủ thể khác bao gồm: “Mô hình liên kết theo tổ đội không hiệu quả”, “Chưa có cơ chế liên kết rõ ràng”, “Chưa có tổ chức nào đứng ra làm cầu nối để liên kết”, “Ở địa phương chưa có điều kiện để liên kết”. Từ những lý do này đặt ra vấn đề cần phải suy nghĩ về hiệu quả của mô hình tổ chức liên kết theo tổ đội hiện nay đồng thời cũng cho thấy vai trò của Nhà nước trong thúc đẩy thực hiện liên kết còn hạn chế; (3) một số nguyên nhân khác như “đi khai thác theo mùa, không cố định tại một vùng”, “DN đã thỏa thuận với thương lái”.

Để hiểu rõ hơn về cấu trúc, nội dung, hình thức của liên kết trong ngành đánh bắt và chế biến hải sản ở vùng DHNTB, Luận án xem xét trường hợp liên kết chuỗi giá trị cá ngừ đại dương đã được thực hiện ở Bình Định, Phú Yên và Khánh Hòa.

Theo **Võ Thiên Lăng & Võ Nam Thắng (2018)**, từ năm 2011 đến nay, các tỉnh vùng DHNTB đã thực hiện nhiều mô hình chuỗi giá trị cá ngừ đại dương nhưng nhìn chung, chưa có mô hình nào đạt kết quả mong muốn dù cho đã đầu tư tổng kinh phí trên 74.58 tỷ đồng, trong đó: NSNN tỉnh Bình Định: 10.3 tỷ đồng; các DN Việt Nam: trên 37 tỷ đồng; các tổ chức, DN Nhật Bản: 27.28 tỷ đồng. Mô hình có hy vọng nhất thì lại đang thí điểm đó là Chuỗi giá trị cá ngừ đại dương đông lạnh tại Khánh Hòa.

Theo **Lê Văn Huy (2018)**, chuỗi giá trị cá ngừ đại dương ở vùng DHNTB (**Phụ lục 20**) có những đặc điểm sau:

** Hình thức giao dịch liên kết*

Tất cả các giao dịch với ngư dân chủ yếu vẫn là hoạt động mua xô, đánh đồng giữa nguyên liệu có chất lượng cao và có chất lượng thấp, không khuyến khích ngư dân áp dụng các tiến bộ KH-CN vào sản xuất. Hình thức giao dịch dựa vào uy tín và trao đổi qua điện thoại chiếm đến 96% toàn chuỗi, chỉ có 4% là gặp mặt trực tiếp tập trung chủ yếu ở các hộ khai thác cá ngừ đại dương không phải phụ thuộc vào Thương lái.

Có đến 95% ngư dân không có hợp đồng liên kết với cơ sở thu mua và chế biến, 5% có hợp đồng liên kết nhờ sự hỗ trợ của TƯ và địa phương trong việc thực hiện thí điểm liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm, nhưng do mua xô nên thường xuyên bị ép giá, ép cấp vì vậy 30% ngư dân cho rằng vẫn có tình trạng hợp đồng chỉ được thực hiện một phần, 50% ngư dân cho rằng hợp đồng được thực hiện như cam kết, và chỉ có 20% là không được thực hiện do ngư dân không đồng tình bán với giá do các cơ sở SXKD thu mua đưa ra và bán cho các cơ sở nào trả giá cao hơn (chủ yếu là những ngư dân không phụ thuộc vào vốn của Thương lái) (**Lưu Văn Huy, 2018**). Điều này ảnh hưởng rất lớn đến doanh thu và lợi nhuận mỗi chuyến biển của ngư dân.

** Thông tin liên kết*

Đối với ngư dân, 85% trao đổi đầu tiên là giá thu mua nguyên liệu, điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế vì giá bán cá ngừ nguyên liệu quyết định đến lợi nhuận mỗi chuyến biển. Tỷ lệ này ngược lại đối với các cơ sở SXKD với thông tin trao đổi đầu tiên là số lượng và chủng loại, còn giá thu mua nguyên liệu đã được DN chế biến chủ động đưa ra. Chất lượng của thông tin có xu hướng tốt theo dọc chuỗi, đối với ngư dân thì không tin tưởng vào thông tin do các tác nhân đứng sau trao đổi, đặc biệt là thông tin về giá bán, vì giá bán thực tế không theo quy luật của thị trường mà do DN chế biến đưa ra giá thu mua (**Lưu Văn Huy, 2018**).

** Tính ổn định của liên kết*

Thời gian liên kết của ngư dân thì không ổn định, dưới 3 năm chiếm 50% trong khi đó tỷ lệ này ở các tác nhân đứng sau rất thấp từ 3-5%, ngược lại ở các tác nhân đứng sau ngư dân có thời gian tham gia liên kết từ 6-10 năm và trên 10 năm chiếm tỷ trọng rất cao khoảng trên 90% (**Lưu Văn Huy, 2018**). Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này chủ yếu là do ngư dân không tin tưởng vào Thương lái. Với tỷ lệ này ngư dân sẽ luôn là

người bị động trong sản xuất, vì luôn luôn phải thay đổi bạn hàng do không thống nhất được các giao dịch theo hướng đôi bên cùng có lợi.

** Chính sách hỗ trợ liên kết của Nhà nước*

Thực tế cho thấy, khả năng tiếp cận chính sách của ngư dân là khó khăn và rất khó khăn chiếm 89.75%, nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng này là do ngư dân có trình độ thấp, mối quan hệ không có, đặc biệt là khả năng vốn đối ứng không có đủ; trong khi đó các tác nhân khác đứng sau ngư dân thì ngược lại, do họ có tiềm lực kinh tế lớn, có mối quan hệ tốt nên họ tiếp cận các chính sách rất dễ dàng chiếm từ 55-90%. Nhìn chung, hiệu quả về chuỗi của chính sách là chưa có, hầu hết các chính sách hỗ trợ đầu đầu “cào bằng” theo nhóm công suất tập trung chủ yếu cho các hộ ngư dân khai thác nhỏ lẻ. Cách hỗ trợ này tiềm ẩn nhiều rủi ro cho nguồn lợi vì việc hỗ trợ bằng tiền mặt (xăng dầu) ngư dân sẽ tiêu dùng ngay vào đời sống thay vì đầu tư đi biển, tương tự như hỗ trợ đóng tàu cá cho các hộ tiềm ẩn nhiều rủi ro thanh khoản cho các tổ chức tín dụng. Kết quả nghiên cứu cho thấy có đến 82.26% số tác nhân trong chuỗi cho rằng các hỗ trợ đầu tư/tài chính trong thời gian vừa qua không khuyến khích tạo ra các liên kết khai thác, thu mua, chế biến và tiêu thụ cá ngừ theo chuỗi.

Tóm lại, chính bởi sự liên kết lỏng lẻo, thiếu hiệu quả dẫn đến khả năng cạnh tranh về giá sản phẩm cá ngừ đại dương không cao. So với mức giá cá ngừ bình quân chung của thế giới xuất khẩu vào thị trường Mỹ thì sản phẩm cá ngừ của Việt Nam vẫn cao hơn 203 USD/tấn, cao hơn 1.695 USD/tấn so với giá xuất khẩu cá ngừ bình quân của Thái Lan và cao hơn 1.600 USD/tấn so với giá cá ngừ xuất khẩu bình quân của Trung Quốc (Luu Văn Huy, 2018). Đây là mức giá không có lợi cho ngành cá ngừ của Việt Nam nếu như muốn xâm nhập sâu rộng hơn vào thị trường Mỹ hiện tại cũng như trong thời gian tới.

4.2.2.2. LKV trong phát triển ngành công nghiệp

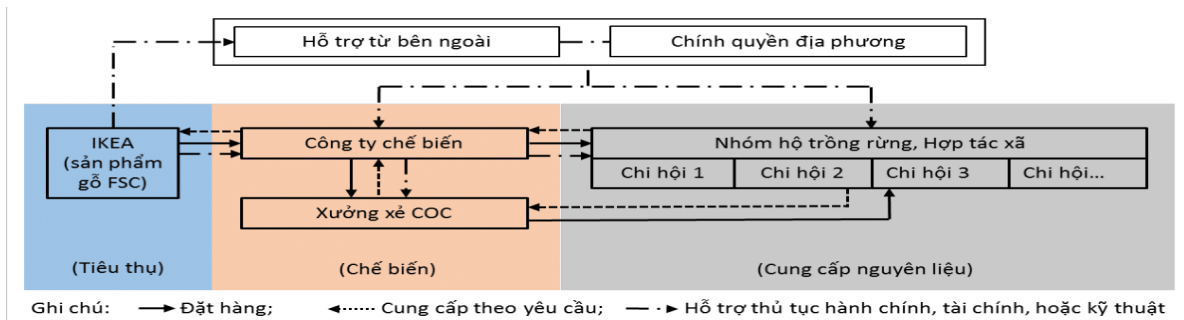
(1) Liên kết cụm ngành chế biến gỗ xuất khẩu

Ở Vùng DHNTB, đặc biệt là tỉnh Bình Định, ngành chế biến gỗ xuất khẩu đang thực hiện hai mô hình liên kết là Liên kết giữa DN nhập khẩu/sản xuất gỗ nguyên liệu và các DN chế biến và Liên kết phát triển gỗ rừng trồng có chứng chỉ. Cụ thể như sau:

Mô hình liên kết giữa DN nhập khẩu/sản xuất gỗ nguyên liệu và các DN chế biến:
hình thành theo hình thức tự phát, chủ yếu do một số chủ của các DN, những người có mối quan hệ bạn bè/anh em thân thiết với nhau, hiểu rõ về cung cách làm ăn, hoạt động

của nhau quyết định kết hợp với nhau. Mô hình chợ gỗ nguyên liệu của Công ty Tiên Đạt, Phú Tài, Đại Thành (Quy Nhơn - Bình Định), Minh Dương (Chu Lai – Quảng Nam) có thể là một ví dụ. Trong mô hình này, công ty nhập khẩu nguyên liệu đóng vai trò là nguồn cung gỗ đầu vào (một phần) cho các DN chế biến. Nguồn gỗ nguyên liệu được nhập khẩu từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm cả gỗ tròn và gỗ xẻ. Tùy theo yêu cầu về chủng loại, số lượng, thời gian giao hàng của các công ty chế biến, công ty nguyên liệu có thể cung trực tiếp nguồn gỗ nhập khẩu, hoặc thực hiện việc sơ chế (xẻ theo quy cách, sấy) nhằm đáp ứng yêu cầu của các công ty chế biến. Hiện mô hình này mới chỉ hình thành ở những bước ban đầu.

Mô hình liên kết giữa các công ty chế biến gỗ và các hộ trồng rừng nhằm phát triển nguồn gỗ rừng trồng có chứng chỉ FSC. Đến nay động lực hình thành mô hình này là do yêu cầu của tập đoàn IKEA đối với các nhà cung cấp, là các công ty gia công chế biến gỗ cho tập đoàn này, như công ty Bảo Châu – Phú Yên, Pisico – Bình Định. Theo yêu cầu của tập đoàn, toàn bộ các sản phẩm gỗ được cung bởi các nhà cung cấp phải được làm từ nguồn gỗ có chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC. Để có nguồn cung gỗ này, các nhà cung cấp cho IKEA tiến hành thực hiện liên kết với hàng nghìn hộ gia đình trồng rừng, với diện tích tham gia liên kết bình quân của mỗi hộ khoảng 1-3 ha. Toàn bộ các diện tích này có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ).



Nguồn: *Nguyễn Vinh Quang & cộng sự (2017, tr.9)*

Hình 4. 4. Mô hình liên kết giữa công ty chế biến gỗ và hộ trồng rừng

Trong liên kết này, *trách nhiệm của các nhà cung cấp của IKEA* bao gồm: (1) Hỗ trợ kỹ thuật nhằm giúp các hộ đáp ứng được các tiêu chí về quản lý rừng bền vững do FSC đưa ra; (2) Cung cấp tín dụng ưu đãi nhằm giúp các hộ kéo dài chu kỳ phát triển của cây, nhằm tạo nguồn nguyên liệu gỗ lớn cho chế biến gỗ; (3) Hỗ trợ kinh phí thực hiện đánh giá chứng chỉ; *trách nhiệm của các hộ trồng rừng* khi tham gia mô hình bao gồm: (1) Góp phần rừng trồng của mình vào liên kết; (2) Chịu trách nhiệm về chăm sóc bảo vệ cây, tuân thủ theo các quy định về chăm sóc bảo vệ của FSC; (3) Khi cây đến thời điểm

khai thác, bán gỗ cho công ty. Tham gia liên kết, công ty chủ động được nguồn gỗ FSC theo yêu cầu của tập đoàn IKEA. Các nhà cung cấp cho IKEA cam kết mua gỗ đầu ra của người dân, với mức giá cao hơn mức giá gỗ bán tại thị trường tại thời điểm khai thác khoảng 10-15%. Các hộ gia đình tham gia liên kết được ổn định đầu ra đối với các sản phẩm gỗ của mình.

Ngoài ra, trong ngành chế biến gỗ xuất khẩu vùng DHNTB, các liên kết về hỗ trợ xúc tiến thương mại như quảng bá, chấp mối kinh doanh và liên kết thông tin, diễn đàn chia sẻ cũng được thực hiện. Tuy nhiên, theo **Trung tâm WTO (2014)**, sự liên kết về thông tin giữa các DN chế biến gỗ cũng rất hạn chế, phổ biến là tình trạng mỗi DN tự bươn chải để tìm thông tin về nguồn cung, về khách hàng, cạnh tranh chèo kéo khách hàng của nhau một cách không lành mạnh, dẫn tới thiệt hại chung cho DN. Chưa có một kênh thông tin chung nào mà ở đó các DN có thể cùng chia sẻ kinh nghiệm, giúp đỡ lẫn nhau, chia sẻ nguồn cung và cả khách hàng để đạt được những hợp đồng lớn, thu hút được các khách hàng lớn, ổn định.

** Mức độ liên kết của các công ty chế biến xuất khẩu gỗ ở vùng DHNTB*

Ở vùng DHNTB, mặc dù đã hình thành những mối liên kết giữa DN nhập khẩu/sản xuất gỗ nguyên liệu và các DN chế biến cũng như giữa DN chế biến với các hộ lâm dân, nhưng những mối liên kết này chưa phổ biến và không chặt chẽ. Kết quả khảo sát ở bảng 4.5 cho thấy rõ điều đó.

Bảng 4. 5. Các mức độ liên kết giữa các công ty chế biến xuất khẩu gỗ

Cách thức		Giao dịch thị trường	Liên kết ngắn hạn	Liên kết dài hạn	Quan hệ cổ phần
Liên kết dọc	Liên kết ngược	56	3	1	0
	Liên kết xuôi	40	18	2	0
Liên kết ngang		33	13	4	0
Liên kết hỗ trợ		52	8	0	0
Tổng		181	42	7	0

Nguồn: Tác giả tính từ kết quả khảo sát 2019

Điểm số liên kết được tính theo phương pháp đưa ra trong chương 3 là: **[(181 x 1 điểm + 42 x 2 điểm + 7 x 3 điểm): 4]: 60 = 1.19 điểm**. Kết quả tính toán cho thấy liên kết trong cụm ngành chế biến xuất khẩu gỗ ở vùng DHNTB rất thấp và lỏng lẻo.

Qua phỏng vấn Ông Trần Lê Huy (Phó chủ tịch & Tổng Thư ký Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định), tình trạng liên kết thấp như trên gây ra nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển ngành xuất khẩu gỗ: (1) thiếu liên kết làm lãng phí nguồn lực trong đầu tư,

đặc biệt trong khâu dự trữ nguyên liệu của các DN chế biến: khoảng 60-70% vốn liếng của DN chế biến được dành cho khâu dự trữ nguyên liệu; (2) thiếu liên kết dẫn đến tình trạng các DN đầu tư dàn trải vào nhiều khâu khác nhau của chuỗi cung; (3) thiếu liên kết hạn chế khả năng chuyên môn hóa trong các khâu khác nhau của chuỗi cung, làm hạn chế khả năng chuyên môn hóa về lao động và công nghệ trong các khâu; (4) thiếu liên kết làm mất cơ hội chia sẻ các đơn hàng giữa DN này với các DN khác, đem lại tổn thất cho ngành gỗ, đặc biệt trong bối cảnh nhiều DN vẫn còn thiếu đơn hàng.

** Nguyên nhân của tình trạng thiếu tính liên kết trong ngành chế biến gỗ*

Ông Trần Lê Huy cũng chỉ ra nhiều nguyên nhân của tình trạng thiếu liên kết trong ngành chế biến gỗ như: ngành chế biến gỗ mới ở giai đoạn đầu của phát triển và liên kết cần nhiều thời gian hơn để hình thành và phát triển; vai trò của hiệp hội còn hạn chế. Cụ thể hơn, kết quả khảo sát của tác giả ở **Phụ lục 27** cho thấy, còn tồn tại nhiều lý do khiến liên kết trong chuỗi chế biến xuất khẩu gỗ chưa được thực hiện. Trong đó: Nhóm lý do thuộc về bản thân các công ty chiếm số lượng lớn, gồm 2 nhóm là (i) tư duy của công ty “Sợ bị lộ thông tin khách hàng, thị trường” và “Làm một mình cho đỡ phức tạp”, cho thấy các công ty chưa thấy được lợi ích mà liên kết mang lại, (ii) do thiếu nguồn lực, do quy mô sản xuất “thiếu vốn”, “sản lượng xuất khẩu không ổn định”; Nhóm lý do liên quan đến các chủ thể khác bao gồm: “Chưa có cơ chế liên kết rõ ràng”, “Chưa có tổ chức nào đứng ra làm cầu nối để liên kết”, “Ở địa phương chưa có điều kiện để liên kết”. Từ những lý do này đặt ra vấn đề cần phải suy nghĩ về hiệu quả của mô hình tổ chức liên kết chuỗi chế biến xuất khẩu gỗ hiện nay, đồng thời cũng cho thấy vai trò của Nhà nước trong thúc đẩy thực hiện liên kết còn hạn chế.

(2) Liên kết cụm ngành chế tạo ô tô Chu Lai

Từ năm 2003, THACO đã đầu tư vào KKT mở Chu Lai - Quảng Nam, đến nay đã hình thành Khu công nghiệp, đô thị và logistics THACO Chu Lai có tổng diện tích hơn 1.200ha bao gồm KCN Cơ khí và Ô tô, KCN Nông Lâm nghiệp, Khu Cảng và Hậu cần Cảng, Khu đô thị Chu Lai với tổng vốn đầu tư hơn 80.500 tỷ đồng, hơn 8.500 cán bộ công nhân viên và 33 nhà máy/đơn vị (THACO, 2019). THACO đã trở thành DN tư nhân có doanh thu lớn nhất Việt Nam với hơn 65.000 tỷ đồng vào năm 2017... xếp thứ 20 trong 40 thương hiệu có giá trị nhất năm 2018, xếp thứ 5 trong top 500 DN tư nhân lớn nhất Việt Nam năm 2018. Hiện nay THACO Chu Lai đang phát triển trở thành một hệ sinh thái tích hợp nhiều lĩnh vực SXKD bổ trợ cho nhau và là nền tảng tạo ra các giá trị

mới nhằm đảm bảo giá thành rẻ nhất và hoạt động hiệu quả nhất. Có thể khẳng định rằng, Khu phức hợp Chu Lai - Trường Hải có dạng thức phát triển như một CLKN dạng mô hình cụm trung tâm nổi bật nhất tại Việt Nam.

Chiến lược của THACO là đầu tư phát triển công nghiệp ô tô và công nghiệp hỗ trợ theo hướng mời gọi các DN Việt tham gia cùng THACO để liên doanh với các đối tác nước ngoài sản xuất linh kiện phụ tùng ô tô nhằm cung cấp cho các nhà máy lắp ráp của THACO và xuất khẩu. Tuy nhiên, vì đang trong quá trình củng cố DN lõi nên sự tập trung được ưu tiên hơn việc mở rộng các liên kết, đồng thời, khi ngành công nghiệp hỗ trợ ở Vùng DHNTB chưa được hình thành thì tính liên kết trong các hoạt động cung ứng, hỗ trợ trong cụm ngành này cũng mờ nhạt.

Sự tập trung vào DN lõi trong Khu phức hợp được thể hiện rõ khi trong Khu phức hợp này, THACO có đến 20 đơn vị sản xuất trực thuộc gồm 07 nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô; 12 nhà máy sản xuất linh kiện, phụ tùng và 01 tổ hợp cơ khí (THACO, 2019). 20 đơn vị sản xuất này cùng với 13 đơn vị hỗ trợ được cấu trúc thành một tổ hợp sản xuất khép kín và liên hệ nội bộ chặt chẽ với nhau, các liên kết với các DN trong/ngoài KKT Chu Lai, ở Quảng Nam, vùng KTTĐ miền Trung và xa hơn là vùng DHNTB hầu như chưa có.

Có thể thấy điều trên thông qua hoạt động liên kết cung ứng linh kiện, phụ tùng đang được thực hiện trong Khu phức hợp Chu Lai – Trường Hải. Theo Ohno Kenechi (2006), ô tô hoàn chỉnh cần đến 2000-3000 linh kiện, chiếm 80% tổng chi phí sản xuất sản phẩm, trong khi lao động chỉ chiếm 2%. Vì vậy, DN lắp ráp ô tô luôn muốn các nhà cung ứng ở gần nhà máy của họ. Mặc dù Quảng Nam nói riêng và vùng KTTĐ miền Trung nói chung có số lượng lớn các DN ngành cơ khí, cơ điện tử, điện, điện tử, trong đó có các DN lớn như Công ty Doosan và Doosan Mecatec tại KKT Dung Quất, nhưng vẫn hoàn toàn không có DN cung ứng linh kiện này. Hơn nữa, THACO phát triển theo hướng công nghiệp hỗ trợ ruột, tức là thành lập các DN con được bảo trợ và cung cấp tất cả những yêu cầu cơ bản nhất để sản xuất linh phụ kiện. Đây là loại hình khá phổ biến ở các nước công nghiệp, được các tập đoàn mạnh ứng dụng rất thành công. Do vậy, THACO chủ động xây dựng Khối các nhà máy công nghiệp hỗ trợ bao gồm: linh kiện nhựa, kính ô tô, phụ tùng điện, điện lạnh, hóa chất, ghế, thép và cơ khí. Còn lại khoảng vài ngàn linh kiện THACO liên doanh, liên kết với các tập đoàn Hàn Quốc và Nhật Bản để chuyển giao công nghệ và thu hút các DN này về Chu Lai sản xuất. Ngoài việc tự mình cung ứng

các linh kiện, phụ tùng, THACO thành lập cả các đơn vị hỗ trợ gồm: Trường Cao đẳng nghề, Công ty Cơ điện, Công ty vận tải đường bộ, 2 công ty đầu tư xây dựng hạ tầng KCN (Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng và Công ty Xây dựng), các công ty dịch vụ hỗ trợ (Công ty suất ăn KCN, Công ty Dịch vụ bảo vệ, Công ty dịch vụ KCN). Khu vực cảng có Công ty cảng Chu Lai – Trường Hải và Công ty Vận tải biển với 2 tàu Trường Hải Star 2 và Trường Hải Star 3, có nhiệm vụ khai thác các tuyến vận chuyển nội địa và quốc tế phục vụ hoạt động SXKD của THACO.

Ban quản lý KKT mở Chu Lai đã hợp tác với THACO để xây dựng một chương trình tiếp thị địa phương để thu hút đầu tư vào KCN hỗ trợ, đồng thời, tổ chức liên kết các DN chủ lực trong vùng để hình thành các chuỗi cung ứng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí như: Công nghiệp lắp ráp ô tô: Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải (Quảng Nam), Công ty TNHH NISSAN Việt Nam - Đại lý tại Đà Nẵng; Công nghiệp cơ khí chế tạo: Tổng công ty Sông Thu (Đà Nẵng); Công ty DOSSAN VINA (Quảng Ngãi); Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (Quảng Ngãi)... tuy nhiên chưa có hiệu quả cao, chưa hình thành được chuỗi liên kết.

4.2.2.3. LKV trong phát triển ngành thương mại – dịch vụ

(1) Liên kết cụm ngành du lịch

Vùng DHNTB có tiềm năng du lịch to lớn, thời gian qua, tận dụng những nguồn lực này, các địa phương trong vùng đã có những hoạt động phát triển du lịch khá sôi nổi, lượng khách và doanh thu du lịch có tốc độ tăng trưởng cao.

Hoạt động LKV trong phát triển ngành du lịch ở vùng DHNTB nổi bật có cụm liên kết ở Huế - Đà Nẵng – Quảng Nam. Liên kết phát triển du lịch ở Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam được manh nha hình thành từ năm 2006 với các cuộc tiếp xúc của lãnh đạo ba địa phương. Tuy nhiên, đến năm 2016, ba địa phương mới ký kết thống nhất liên kết phát triển du lịch với nội dung dựa trên hai tuyến du lịch là *Con đường di sản* và *Đường mòn sinh thái*, đồng thời, cũng đã thống nhất kế hoạch liên kết phát triển du lịch. Trong những năm qua, theo **Sở Du lịch Đà Nẵng (2019)**, ngành du lịch của ba địa phương đã thực hiện các nội dung liên kết sau:

- Liên kết về QLNN; môi trường du lịch; nhân lực du lịch: (i) thường xuyên trao đổi, cung cấp thông tin, kinh nghiệm QLNN về nghiệp vụ du lịch; (ii) xây dựng chính sách ưu đãi đột phá thí điểm áp dụng cho Cụm du lịch trọng điểm miền Trung; (iii) xây dựng môi trường du lịch văn minh, thân thiện và an toàn; (iv) hợp tác phát triển>NNL du

lịch; (v) hỗ trợ và tạo điều kiện cho DN kinh doanh lữ hành và hướng dẫn viên hoạt động thuận lợi, hiệu quả tại địa phương trong nhóm liên kết; (vi) tăng cường vai trò hợp tác của Hội/hiệp hội/Chi hội; (vii) tổ chức cử đoàn công tác học tập kinh nghiệm nước ngoài về quản lý khách, quản lý điểm đến liên vùng.

- Liên kết phát triển sản phẩm: (1) phối hợp trong việc xây dựng các lễ hội, sự kiện hợp lý giữa các địa phương nhằm tránh trùng lặp về kế hoạch và thời gian diễn ra trong năm như: Lễ hội pháo hoa Đà Nẵng, Festival Huế, Festival Di sản Quảng Nam, Triển lãm mỗi làng một sản phẩm – OVOP Việt Nam, quà tặng Quốc tế, Ngày hội du lịch miền Trung; (2) liên kết phát huy, khai thác sản phẩm du lịch liên vùng; trong đó ưu tiên hai dòng sản phẩm là *Con đường Di sản* và *Đường mòn sinh thái* theo kết quả hỗ trợ phát triển du lịch có trách nhiệm của EU; phối hợp xây dựng phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng liên vùng của 03 địa phương là du lịch biển và nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái và văn hóa, du lịch cộng đồng, du lịch đường sông.

- Liên kết về truyền thông du lịch: xuất bản tập gấp chương trình, sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch 03 địa phương; in túi xách du lịch 03 địa phương; thực hiện sản phẩm quà tặng, bút bi kim loại gắn logo du lịch 03 địa phương; vận hành và bảo trì website du lịch 03 địa phương đã được Dự án EU hỗ trợ; lập fanpage The Essence of Vietnam với sự quản lý chung của 03 địa phương.

- Liên kết về xúc tiến quảng bá du lịch: tham gia các hội chợ du lịch nội địa; tổ chức chương trình giới thiệu du lịch 03 địa phương ở nước ngoài; tổ chức đón các đoàn Famtrip, Presstrip; tổ chức Ngày hội du lịch miền Trung.

Thông qua các hoạt động trên, Huế - Đà Nẵng – Quảng Nam đã quảng bá quốc tế về văn hóa, du lịch, ẩm thực của vùng; tạo nhiều điều kiện thuận lợi nhất cho du khách; mở ra nhiều cơ hội hợp tác du lịch với một số quốc gia trong khu vực và thế giới; học hỏi được nhiều kinh nghiệm thiết kế, phát triển sản phẩm. Đặc biệt, các hoạt động liên kết phát triển du lịch giữa ba địa phương đã tạo cầu nối cho các DN du lịch giới thiệu và bán các sản phẩm dịch vụ du lịch, ký kết hợp tác kinh doanh với các đối tác trong các ngành có liên quan. Qua tìm hiểu, khảo sát, liên kết giữa các DN trong lĩnh vực du lịch ở Huế - Đà Nẵng – Quảng Nam có một số đặc trưng như sau:

** Về liên kết ngang giữa các DN du lịch thuộc Vùng*

Thời gian qua, hiệp hội du lịch và Hội ngành du lịch được thành lập ở 3 địa phương đã huy động được sự tham gia của khá nhiều DN. Chẳng hạn, hiệp hội du lịch Quảng

Nam có 55 thành viên, trong đó có 34 hội viên là các cơ sở lưu trú/177 cơ sở, 4 hội viên là các đơn vị lữ hành/20 đơn vị và 14 hội viên hoạt động trong các lĩnh vực khác. Hội Lữ hành Đà Nẵng được thành lập năm 2013, với ban đầu là 35 Hội viên, đều là các đơn vị kinh doanh du lịch ở Đà Nẵng. Hàng năm, số hội viên đều tăng lên, các thành viên hầu như không rời khỏi hội, chủ yếu tạm thời ít tham gia các sự kiện của Hội. Tính đến tháng 9/2017 số hội viên đã tăng gấp 3 lần so với khi thành lập, với hơn 100 hội viên. Bên cạnh đó, trong năm 2016, 2017, Hội Lữ hành Đà Nẵng cũng đã ký hiệp ước hợp tác với Huế, Quảng Nam, Lâm Đồng, Cần Thơ ... (Phí Thị Hồng Linh, 2018).

Tuy nhiên, vẫn còn khá nhiều DN chưa tham gia vào các hiệp hội hay các hội. Theo kết quả khảo sát của luận án, có đến 60.8% các đơn vị kinh doanh du lịch được hỏi ở ba địa phương Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam chưa tham gia. Trong số đó, các lý do được đưa ra là: 48.3% DN không biết về có các hội trên địa bàn, 51.7% DN không có ý định tham gia. Đồng thời, chỉ có 7% có ý định sẽ tham gia vào các Hội.

Cũng theo kết quả điều tra, trong quá trình hoạt động, 70.59% các DN được hỏi trả lời có hợp tác với các DN kinh doanh cùng lĩnh vực. Không chỉ hợp tác với các DN trong cùng địa phương, các DN cũng đã mở rộng quan hệ hợp tác với các DN ở các địa phương khác như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh... Điều này cho thấy việc liên kết giữa các DN trong kinh doanh du lịch ở khu vực này đã được hình thành, không chỉ giới hạn trong phạm vi một địa phương mà đã có LKV và thậm chí là liên vùng.

Bảng 4. 6. Tình hình thực hiện liên kết ngang của DN du lịch

Lĩnh vực	Không thực hiện liên kết	Có thực hiện liên kết		
		Tổng số	Thỏa thuận miệng	Ký hợp đồng khi có nhu cầu
Công ty lữ hành	13	42	35	7
Khách sạn	11	57	42	15
Vận chuyển	16	31	20	11
Nhà hàng	24	15	13	2

Nguồn: Tác giả tính từ kết quả khảo sát 2019

Mặc dù đã có liên kết nhưng các hình thức liên kết là không chặt chẽ, liên kết thông qua thỏa thuận miệng chiếm 83%, hình thức hợp tác thông qua hợp đồng chiếm 17%, các hình thức như thiết lập dự án chung, hình thức liên doanh góp vốn hầu như chưa được thực hiện trên vùng. Hơn nữa, hình thức liên kết thông qua ký hợp đồng chủ yếu là hợp đồng một lần hoặc không thường xuyên, phát sinh khi có nhu cầu, như các liên kết được thực hiện giữa các DN lữ hành nhằm hỗ trợ nhau về nhân lực (18.9%), DN kinh doanh

dịch vụ lưu trú để hỗ trợ nhau về phòng nghỉ trong mùa cao điểm (44.1%), hoặc các đơn vị kinh doanh vận chuyển hỗ trợ nhau về nguồn khách (37%). Còn lại những thoả thuận miệng nội dung hợp tác chủ yếu là các DN thực hiện trao đổi kinh nghiệm và trao đổi thông tin (chiếm 75.95% DN có liên kết).

Như vậy, về cơ bản, do đều nhận thức được lợi ích của liên kết nên hình thức liên kết ngang giữa các DN du lịch ở 3 địa phương Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam có sự phát triển, tuy nhiên, cũng tồn tại một số hạn chế như: tính tự phát cao, các kênh liên kết chính thức như hiệp hội lại chưa được quan tâm; nội dung liên kết đơn điệu, chủ yếu là sự vụ, chưa có tính hệ thống bền vững; mức độ liên kết còn lỏng lẻo.

** Về liên kết dọc giữa các DN thuộc Vùng*

Số liệu khảo sát cho thấy, đa số các DN được hỏi đều thực hiện liên kết dọc với các nhà cung cấp trang thiết bị và nguyên liệu vật liệu đầu vào (86.43%). Trong đó, 62.35% đơn vị được hỏi ký hợp đồng 1 lần không thường xuyên, 28.32% ký hợp đồng dài hạn, 9.83% đơn vị có thực hiện góp vốn liên doanh với đơn vị cung ứng. Cụ thể như sau: (i) 72.7% các đơn vị kinh doanh dịch vụ ăn uống có ký hợp đồng với nhà cung cấp, trong đó, hợp đồng dài hạn là 68.42%, liên doanh là 31.58%; (ii), 72.7% công ty cung cấp dịch vụ lưu trú có hợp tác với các nhà cung ứng, trong đó, 57.3% ký hợp đồng 1 lần, 24.7% ký hợp đồng dài hạn và 19% liên doanh với nhà cung cấp; (iii) 100% công ty lữ hành ký hợp đồng với nhà cung cấp, trong đó 73.4% ký hợp đồng 1 lần, 27.6% ký hợp đồng dài hạn; (iv) 100% DN vận tải ký hợp đồng, trong đó 93.5% ký hợp đồng 1 lần và 7.5% ký hợp đồng dài hạn.

Một phương thức liên kết khác là liên kết giữa các DN lữ hành với khách sạn, ăn uống và vận chuyển cũng đã được thực hiện. Đảm nhiệm vai trò chủ đạo trong mối liên kết này là các DN lữ hành vì chính họ tổ chức việc thoả thuận với các khách sạn, đơn vị kinh doanh dịch vụ ăn uống và vận chuyển. Theo đó, hình thức liên kết chủ yếu là ký thoả thuận khung dài hạn, khi có nhu cầu các bên sẽ thực hiện báo giá và ký hợp đồng chính thức, chiếm 82.6%; hình thức hợp đồng 1 lần không thường xuyên chiếm 15.8% và hình thức liên doanh chỉ chiếm 12.4%. Liên kết của các đơn vị khác như nhà hàng, khách sạn, đơn vị vận chuyển với nhau rất ít, chủ yếu dưới dạng thoả thuận miệng hay các quan hệ truyền thống nhằm thu lợi ích trước mắt. Ví dụ như các đơn vị vận chuyển đưa khách du lịch đến các nhà hàng ăn uống hay các cửa hàng bán đồ lưu niệm được nhận tiền hoa hồng, các đơn vị vận chuyển thoả thuận với khách sạn về điểm đỗ để đón trả khách...

** Về liên kết hỗ trợ*

Đối với trường hợp CLKN du lịch ở Huế - Đà Nẵng và Quảng Nam, qua kết quả khảo sát, gần như các DN du lịch đều chưa thực hiện liên kết với các đơn vị hỗ trợ như ngân hàng, cộng đồng dân cư ở địa điểm du lịch, các dịch vụ công cộng.... Điều này có ảnh hưởng không tốt đến các loại hình du lịch sinh thái cộng đồng, du lịch di sản vì không kết nối và lan tỏa được các giá trị của du lịch. Đối với đào tạo nhân lực, chỉ có 28.7% DN được hỏi có nhu cầu hỗ trợ, tuy nhiên trên thực tế hầu như chưa có DN nào có thỏa thuận với các cơ sở đào tạo.

Trên thực tế, các DN du lịch ở vùng DHNTB đã bước đầu có sự liên kết nhưng sự liên kết này chưa chặt chẽ, thiếu hệ thống. Điều đó được thể hiện qua kết quả khảo sát các mức độ liên kết trong lĩnh vực du lịch như sau:

Bảng 4. 7. Số lượng các liên kết trong ngành du lịch

Cách thức		Giao dịch thị trường	Liên kết ngắn hạn	Liên kết dài hạn	Quan hệ cổ phần
Liên kết dọc	Liên kết ngược	56	196	81	25
	Liên kết xuôi	259	14	70	14
Liên kết ngang		277	81	0	0
Liên kết hỗ trợ		352	5	0	0
Tổng		944	296	151	39

Nguồn: Tác giả tính từ kết quả khảo sát 2019

Điểm số cho liên kết kinh tế của các đơn vị kinh doanh du lịch được tính là: **$[(944 \times 1 \text{ điểm} + 296 \times 2 \text{ điểm} + 151 \times 3 \text{ điểm} + 39 \times 4 \text{ điểm}): 4]: 357 = 1.50 \text{ điểm}$**

Như vậy, liên kết các DN trong lĩnh vực du lịch vùng DHNTB vẫn còn thấp, mô hình CLKN du lịch chưa hoàn chỉnh. Số liệu từ **Phụ lục 28** cho thấy các nguyên nhân chính khiến DN chưa thực hiện liên kết gồm 2 nhóm:

- Nhóm các nguyên nhân thuộc về bản thân DN gồm (i) các nguyên nhân liên quan đến quy mô DN: “quy mô nhỏ”, “chưa có ý định mở rộng quy mô”, “nhân lực ít”, “chưa có nhu cầu”, và (ii) các nguyên nhân liên quan đến tư duy của các DN như: “không muốn liên quan đến các công ty khác”, “Dịch vụ độc quyền”, hay “Chỉ ký hợp đồng với các bên nếu ký sẽ nhận được giá tốt”. Như vậy, rõ ràng các DN chưa thấy được lợi ích lâu dài của hợp tác, liên kết, chủ yếu chỉ quan tâm đến lợi ích trước mắt.

- Nhóm các nguyên nhân bên ngoài “chưa biết tổ chức nào để tham gia”, một phần là do các hội đều mới được thành lập (hiệp hội du lịch Quảng Nam thành lập năm 2014, hiệp hội Du lịch Huế trên cơ sở hợp nhất hiệp hội Du lịch và hiệp hội Khách sạn năm 2015; hiệp hội du lịch Đà Nẵng, Hội Lữ hành Đà Nẵng năm 2013, hiệp hội Tàu du lịch

trên sông Hàn năm 2016, hiệp hội du lịch Cù Lao Chàm năm 2017; hiệp hội Du lịch Bình Định năm 2013, hiệp hội Du lịch Khánh Hòa năm 2017)... tuy nhiên cũng cho thấy vai trò thúc đẩy của các CQĐP còn hạn chế.

(2) Liên kết chuỗi cung ứng logistics

Trong thời gian qua, với những nỗ lực đầu tư về hạ tầng và tập trung phát triển logistics của vùng, các loại hình trung tâm logistics với quy mô đa dạng đang dần phát triển và nâng cấp theo hướng mở rộng về quy mô và hiện đại về trang thiết bị và công nghệ. Đáng chú ý, trong năm 2018, Dự án cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đã thông xe toàn tuyến và đi vào khai thác không chỉ góp phần hoàn thiện tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam, mà còn đánh thức tiềm năng, thúc đẩy liên kết giao thương, kết nối các KCN, nghỉ dưỡng dọc tuyến và có ý nghĩa đặc biệt với phát triển của khu vực miền Trung – Tây Nguyên. Ngoài ra, tuyến cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi còn góp phần phân luồng giao thông rất hiệu quả để kết nối vận chuyển quốc tế trong khu vực tam giác kinh tế Việt Nam - Lào - Campuchia qua Hành lang kinh tế Đông - Tây đến các cảng biển miền Trung Việt Nam. Từ đó, trở thành động lực thúc đẩy ngành dịch vụ logistics của vùng phát triển nhanh hơn.

Bảng 4. 8. Khối lượng hàng hóa luân chuyển của các vùng

	2010	2014	2015	2016	2017	2018
ĐBSH	31668	46241	49671	55375	61578	68477
TDMN phía Bắc	2935	4053	4384	4725	5199	5719
Bắc Trung Bộ	4443	6634	7374	7858	8370	8926
Tây Nguyên	2674	4367	4462	5383	6149	7023
Đông Nam Bộ	18160	25698	29079	32438	34681	37080
ĐBSCL	7269	7952	8564	9333	9962	10635
DHNTB	6420	7985	8427	9402	10344	11401
Cả nước	73572	102933	111964	124517	136287	149169

Nguồn: Tác giả tính từ NGTK Việt Nam 2018

Tuy nhiên, đến nay, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông kết nối giữa các trục quốc lộ, giữa các điểm nút giao thông với các địa phương trong các tỉnh vẫn còn hạn chế, dễ bị xuống cấp, chia cắt khi gặp phải bão lũ, giảm khả năng tăng trưởng bao trùm..., từ đó hạn chế tiềm năng phát triển của ngành dịch vụ logistics của vùng. Theo **Bộ Công thương (2017)**, công tác phát triển trung tâm logistics tại vùng DHNTB vẫn còn khá nhiều hạn chế, bất cập so với nhu cầu thực tiễn phát triển, cụ thể là: Chưa hình thành trung tâm logistics cấp quốc gia cũng như quốc tế đủ tầm vóc, quy mô để đảm nhiệm vai trò dẫn dắt thị trường và hội tụ DN; Phát triển trung tâm logistics hiện tại chủ yếu là nỗ lực tự thân

của khối DN trong khi vai trò của Nhà nước trong định hướng, hỗ trợ và quản lý phát triển trung tâm logistics hạng I và II chưa rõ ràng; Năng lực cung ứng dịch vụ, NLCT và năng lực kết nối logistics giữa vùng với các quốc gia trong khu vực và thế giới còn nhiều hạn chế.

Bên cạnh đó, giống như nhiều vùng khác trong cả nước, hiện nay chi phí vận tải đường bộ ở vùng DHNTB còn ở mức cao, chưa tối ưu hóa hoạt động kinh doanh của DN vận tải. Chẳng hạn, trong chi phí vận tải đường bộ, xăng dầu chiếm khoảng 30-35%, phí cầu đường (BOT) bình quân chiếm khoảng 10-15% (tùy theo từng DN vận tải và khu vực vận tải) (Bộ Công thương, 2019).

Hiện nay, ở vùng DHNTB, phần lớn hệ thống kho bãi của các DN cổ phần, tư nhân và liên doanh dành cho cung cấp dịch vụ logistics có quy mô nhỏ, đặc biệt, diện tích kho chứa mới chỉ có khoảng 5,1 ha. Công ty cổ phần Cảng Đà Nẵng là DN có hệ thống hạ tầng kho bãi lớn nhất với hơn 280.000m² tại Cảng Tiên Sa; 200.000m² tại Trung tâm dịch vụ Logistics Hoà Vang. Tuy nhiên, so với cầu thị trường và dự báo đến năm 2030 về lĩnh vực này cho thấy, hệ thống kho bãi và dịch vụ logistics của vùng vẫn còn thiếu, chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu sản xuất, dự trữ của địa phương và vùng lân cận, mà chưa đáp ứng được nhu cầu vận tải hàng hóa quốc tế ngày một gia tăng qua khu vực.

Mặc dù, các tỉnh, thành phố đã bắt đầu triển khai xây dựng quy hoạch logistics cho địa phương mình, tuy nhiên, các đề án này được thực hiện chưa đáp ứng được nhu cầu của các DN kinh doanh logistics, hay nói cách khác, đề án quy hoạch chưa theo sát nhu cầu phát triển của thị trường để tạo cơ chế hỗ trợ cho nhà đầu tư; tỉ lệ dự trữ đất dành cho trung tâm logistics của các địa phương thấp, CSHT chưa đồng bộ, khả năng kết nối các loại hình giao thông khác nhau kém.

Bảng 4. 9. Số lượng các DN logistics phân theo vùng

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Khác
Số lượng DN	955	96	1819	156
Tỷ lệ %	31.6	3.2	60.1	5.2

Nguồn: Bộ Công thương (2017)

Ở tầm vĩ mô, trong thời gian qua, Nhà nước đã ban hành khá đầy đủ chính sách, pháp luật điều chỉnh các hoạt động logistics. Tuy nhiên, cơ chế, chính sách pháp luật hiện hành về dịch vụ logistics ở Việt Nam chưa tạo được mối liên kết ngang giữa các bộ, ngành để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động này phát triển. Hầu hết các chiến lược, quy hoạch tổng thể về phát triển các dịch vụ logistics của CP mới dừng ở cấp chiến lược,

tầm nhìn dài hạn, chưa có quy hoạch chi tiết cho loại hình dịch vụ này. Đồng thời, quy hoạch CSHT và dịch vụ logistics vẫn còn chưa thực sự hợp lý và khoa học. Chẳng hạn, dù đã có quy hoạch vị trí, quy mô các cảng, các trung tâm logistics... nhưng lại chưa đề cập quy hoạch hệ thống đường dẫn hay hạ tầng giao thông kết nối đến các khu vực này.

Ngoài ra, quy mô đào tạo NNL hiện chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực logistics của các DN tại vùng DHNTB. Phần lớn DN phải tự đào tạo, bồi dưỡng nhân lực logistics thông qua thực tế công việc. Tại Đà Nẵng cũng như toàn vùng DHNTB, hiện vẫn chưa có trường ĐH đào tạo NNL riêng cho ngành logistics, chủ yếu lồng ghép vào các ngành như: ngoại thương, quan hệ quốc tế... nên NNL có chất lượng để phục vụ cho ngành còn rất hạn chế cả về số lượng lẫn chất lượng.

4.2.3. Thực trạng LKV trong các lĩnh vực hỗ trợ phát triển kinh tế

4.2.3.1. LKV trong xây dựng cơ sở hạ tầng

Trong thời gian qua, phối hợp với Bộ GTVT, Hội đồng vùng, Ban Điều phối, các địa phương vùng DHNTB đã liên kết ưu tiên hoàn thành các trục kết nối liên tỉnh, liên vùng, hệ thống đường cao tốc, đường bộ, cảng biển, cảng hàng không. Cụ thể như: *Về đường cao tốc*: đã hoàn thành Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi (131km), đang chuẩn bị triển khai các tuyến Cam Lộ - La Sơn và La Sơn - Túy Loan (địa bàn Thừa Thiên Huế); *Về đường quốc lộ*: đã hoàn thành đầu tư nâng cấp, mở rộng với quy mô 04 làn xe toàn bộ tuyến QL1 đoạn đi qua tỉnh Thừa Thiên Huế từ trước năm 2016, hoàn thành Dự án Quốc lộ 1D đoạn từ Ngã ba Long Vân đến Bến xe liên tỉnh, tỉnh Bình Định; hoàn thành thông hầm Đèo Cả, Đèo Cù Mông; đang triển khai Dự án mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua Quảng Ngãi; dự án Đường ven biển tỉnh Quảng Nam (thuộc đoạn tuyến Quốc lộ 40B) và dự án Cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên Quốc lộ 24 (nối Quảng Ngãi với Kon Tum); *Về đường sắt*: hiện đang tích cực triển khai dự án nâng cấp toàn tuyến đường sắt Bắc - Nam hiện có để phấn đấu hoàn thành đến 2021; chuẩn bị đầu tư một số đoạn (đèo Khe Nét, đèo Hải Vân, Hòa Duyệt - Thanh Luyên); Xúc tiến nghiên cứu di dời ga Đà Nẵng, tuyến kết nối sang Lào; tiếp tục rà soát báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án đường sắt cao tốc Bắc - Nam; *Về đường không*: hoàn thành việc mở rộng, nâng cấp các cảng hàng không trong vùng theo quy hoạch như: Đà Nẵng, Cam Ranh, Phú Bài, Phù Cát, ... nâng tổng công suất thông qua các cảng hàng không trong vùng từ 6.9 triệu hành khách/năm lên 23.6 triệu hành khách/năm; *Về đường thủy nội địa*: đã cải tạo, nâng cấp một số đoạn tuyến đường thủy nội địa có tiềm năng khai thác (7 đoạn tuyến);

Về cảng biển: cải tạo một số luồng vào bên cảng có nhu cầu (Quy Nhơn, Kỳ Hà); đã và đang xây dựng một số cảng (Đà Nẵng (cảng Tiên Sa giai đoạn 2), Dung Quất, Quy Nhơn); nâng công suất các cảng biển (tổng hợp, container – không kể các bến chuyên dùng của các dự án công nghiệp) tại: Tiên Sa, Sơn Trà - Đà Nẵng đạt 9.1 triệu tấn; Dung Quất đạt 5 triệu tấn, Quy Nhơn lên 8.6 triệu tấn, chuẩn bị đầu tư mở rộng khu vực bên cảng Liên Chiểu – Đà Nẵng.

4.2.3.2. LKV trong đào tạo nguồn nhân lực

Tính đến thời điểm năm 2018, vùng DHNTB có 30 trường ĐH (chiếm 11% cả nước), 36 trường CĐ và 21 trường trung cấp chuyên nghiệp, 242 cơ sở đào tạo nghề. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực, đặc biệt là nhân lực có chất lượng cao để phát triển KTXH vùng và tạo sự an tâm cho các nhà đầu tư.

Về cơ bản, liên kết đào tạo NNL hiện nay, nhất là liên kết của các cơ sở đào tạo nội vùng chưa có một ràng buộc đáng kể nào về mặt pháp lý (Nhà nước giao nhiệm vụ, hợp đồng giữa các đơn vị...) mà diễn ra một cách tự nguyện, dưới nhiều hình thức. Các ĐH Vùng, các ĐH trọng điểm hỗ trợ nhau trong đào tạo sau ĐH và giúp đỡ các trường mới được nâng cấp, các trường dân lập và tư thục. Các ĐH như ĐH Huế, ĐH Đà Nẵng, ĐH Nha Trang, ĐH Quy Nhơn giúp các trường này trong việc đào tạo giảng viên thông qua đào tạo sau ĐH, trong việc cung cấp đội ngũ giảng viên thỉnh giảng, hỗ trợ các phương tiện phục vụ giảng dạy và học tập như phòng thí nghiệm trọng điểm, trung tâm học liệu.... Tuy nhiên, cần thẳng thắn nhận định, những đối tượng và hình thức đào tạo này đi theo hướng GDĐT có tính đại chúng, nâng cao năng lực người dân, cán bộ địa phương một cách đại trà, chưa thật sự hướng vào đào tạo NNL có chất lượng cao.

Sự hiện diện của quá nhiều trường ĐH mới được thành lập trong mấy năm vừa qua ở vùng DHNTB cũng gây ra sự thất thoát nguồn lực lớn vì nhiều trường không thể tuyển sinh đủ số sinh viên để có thể tồn tại. Hậu quả là, nhiều trường phải đối mặt với những khó khăn trong vấn đề đầu tư, khiến cơ sở vật chất nghèo nàn và điều kiện học tập của sinh viên không đảm bảo. Nhiều trường phải cạnh tranh lẫn nhau để có được giảng viên và sinh viên tốt. Chẳng hạn, theo thỏa thuận về hợp tác phát triển NNL giữa 9 địa phương đã được ký kết, Huế được chọn làm trung tâm đào tạo của vùng, nhưng bất chấp thỏa thuận đã ký, cán bộ của Huế phàn nàn rằng các giảng viên y khoa giỏi vẫn rời khỏi Đại học Y Huế vì Đà Nẵng gần đây đã thành lập Khoa Y trong bệnh viện của tỉnh và đưa ra nhiều khuyến khích mời gọi, thu hút giảng viên y khoa về làm việc (Ngô Thắng Lợi &

cộng sự, 2015). Do vậy, hoạt động LKV trong đào tạo NNL chưa có nhiều thành tựu nổi bật.

Theo kết quả phỏng vấn chuyên gia (**Phụ lục 3**), những bất cập trong thực hiện phối hợp liên kết trong đào tạo NNL ở vùng DHNTB còn thể hiện khá rõ trên các khía cạnh chính sau: *Thứ nhất*, mặc dù đã có những nội dung hoạt động trong chương trình của Hội đồng vùng KTTĐ miền Trung và Ban Điều phối vùng DHNTB về vấn đề liên kết đào tạo bồi dưỡng NNL nhưng cho đến nay vẫn chưa có những quy hoạch chung về NNL cho vùng; *Thứ hai*, hoạt động liên kết đào tạo phát triển NNL chủ yếu diễn ra tự phát, mang tính song phương, hoàn toàn không có các hoạt động liên kết đa phương hoặc mang tính hệ thống trong cả vùng. Vì vậy, nội dung liên kết đơn điệu, không thường xuyên, không có ràng buộc về pháp lý.

4.2.3.3. LKV trong phát triển khoa học công nghệ

Các địa phương trong vùng DHNTB đã chú trọng đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu ứng dụng bám sát vào kế hoạch phát triển KTXH của địa phương và vùng. Hoạt động nghiên cứu ứng dụng tiếp tục được quan tâm chú trọng hơn cả về nội dung, quy mô triển khai cũng như tính ứng dụng từ yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn; đã có sự chia sẻ thông tin, trao đổi những kinh nghiệm trong công tác quản lý nhiệm vụ KH-CN, thông tin về kết quả NCKH, các mô hình ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến đã được triển khai thành công để các tỉnh trong vùng xem xét vận dụng tránh triển khai trùng lặp. Các địa phương đã thực hiện chủ trương KH-CN hướng tới DN, lấy DN làm trung tâm. Nhiều địa phương đã tham mưu cho UBND tỉnh, thành phố ban hành Chương trình hỗ trợ DN, nhất là DN vừa và nhỏ ở địa phương (Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định) nhằm hỗ trợ cho DN đổi mới, ứng dụng KH-CN (**Bộ KH&ĐT, 2019**).

Hiện nay, tỉnh Bình Định đang quy hoạch và xây dựng Khu đô thị Khoa học Quy Hòa và Trung tâm Trí tuệ nhân tạo (AI) Long Vân, với định hướng trở thành hạt nhân thúc đẩy phát triển KTXH của tỉnh và vùng. Đây là khu đô thị khoa học đầu tiên trong cả nước, khi đi vào hoạt động sẽ trở thành điểm đến đặc trưng của vùng về khoa học, giáo dục và định vị thương hiệu sản phẩm du lịch khoa học đối với du khách trong nước và trên thế giới.

4.2.3.4. LKV trong thu hút FDI

Do nguồn vốn FDI có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của địa phương, chính quyền của các địa phương trong cùng một khu vực kinh tế đặc thù thường có những động

thái cạnh tranh lẫn nhau trong thu hút nguồn vốn này. Nhiều quan sát cho thấy cạnh tranh trong thu hút FDI dễ dẫn đến hiện tượng tất cả đều bị thiệt trong “cuộc đua xuống đáy”, vì thế thường có vận động kêu gọi liên kết.

Theo các tài liệu công bố, chủ trương LKV để phát triển nói chung và thu hút đầu tư nói riêng được ghi nhận ở tất cả các cấp từ TƯ, vùng đến địa phương. Ở cấp TƯ, ngoài các chủ trương hình thành các vùng KTTĐ, chủ trương LKV để xúc tiến đầu tư vào vùng được ghi rõ trong nội dung của tất cả các Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH đến 2020, định hướng 2030 của vùng KTTĐ miền Trung, vùng Bắc Trung Bộ & DHMT, dải ven biển miền Trung và các tỉnh, thành. Ở cấp vùng, “Biên bản cam kết liên kết phát triển 7 tỉnh duyên hải miền Trung” năm 2011 thể hiện rõ mục tiêu giai đoạn trước mắt là các tỉnh, thành trong khu vực cùng phối hợp để tạo lập không gian kinh tế thống nhất toàn vùng để cùng phát triển, trong đó cam kết hợp tác trong huy động vốn đầu tư, phối hợp XTĐT, cải thiện môi trường kinh doanh đầu tư... Ở cấp địa phương, hầu như tất cả các tỉnh, thành đều có các công bố thể hiện nhu cầu đẩy mạnh liên kết trong thu hút FDI. Chẳng hạn, trong các quy hoạch phát triển KTXH, Quảng Nam cho rằng cần có định hướng và kế hoạch thu hút FDI cho vùng KTTĐ miền Trung; Bình Định chủ trương tăng cường hợp tác liên tỉnh để khai thác tốt tiềm năng kinh tế địa phương; Quảng Ngãi cũng nêu rõ giải pháp phối hợp phát triển với các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung và Tây Nguyên để thu hút các nguồn lực phục vụ phát triển địa phương (**Phụ lục 15**).

Thời gian qua, các CQĐP trong vùng DHNTB đã phối kết hợp để thực hiện một số nội dung liên kết quan trọng, có tác động tích cực đến hoạt động thu hút FDI của vùng như: thành lập Cổng thông tin điện tử và cơ sở dữ liệu đầu tư vùng; thành lập Ban Điều phối vùng để quản trị công tác XTĐT theo một lộ trình thống nhất; đóng góp xây dựng Quỹ Nghiên cứu phát triển miền Trung với vai trò là nguồn tài trợ vốn cho những dự án đầu tư có sức lan tỏa trong vùng; liên kết trong nâng cấp tuyến quốc lộ 1A và xây dựng một số tuyến đường cao tốc kết nối cũng như đường ven biển xuyên các tỉnh trong vùng... Tuy nhiên, vẫn còn một số bất cập như:

Thứ nhất, tình trạng thiếu thống nhất về những thông tin kinh tế cơ bản, khiến cho việc tìm tòi môi trường kinh doanh ở vùng DHNTB trở nên khó khăn, thậm chí gia tăng chi phí tìm hiểu và gia nhập thị trường.

Thứ hai, cuộc chạy đua xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, khu đô thị, KCN và một số loại sản phẩm với CCKT tương tự nhau giữa các tỉnh, khiến cho trong một số

lĩnh vực, không sử dụng hết công suất, xuất hiện tình trạng dư cung, dẫn đến lãng phí nguồn lực

Thứ ba, gần đây, xuất hiện hiện tượng các tỉnh, thành gia tăng hoạt động XTĐT riêng lẻ, tuy thể hiện được tinh thần năng động, tích cực; nhưng ở góc độ của các nhà đầu tư thì lại thấy một đối tác ở quy mô vùng thiếu tính tổ chức và thống nhất về đường hướng, chính sách và thông tin.

Thứ tư, LKV trong thu hút FDI nhận được sự kỳ vọng rất lớn từ các CQĐP vùng DHNTB, đặc biệt là vùng KTTĐ miền Trung, tuy nhiên, lợi ích của LKV trong thu hút FDI ở vùng DHNTB chưa tương xứng với kỳ vọng, các lợi ích chỉ ở khía cạnh gia tăng được kinh nghiệm, trao đổi thông tin trong triển khai hoạt động thu hút là chính mà chưa có nhiều biểu hiện của các lợi ích chuyên sâu liên quan đến tối ưu hóa chi phí hay gia tăng lợi ích đặc trưng theo mục tiêu thu hút FDI (Nguyễn Hiệp, 2017, tr.48)

4.3. Tác động của LKV đối với phát triển kinh tế vùng DHNTB

4.3.1. Tác động đối với hiệu quả kinh tế toàn vùng

4.3.1.1. Đo lường bằng chỉ số Moran I

Xử lý các dữ liệu theo cách tính đã trình bày ở chương 2 (mục 2.1.5.1) thu được kết quả Moran I như Bảng 4.10 (số liệu chi tiết ở **Phụ lục 11**):

Bảng 4. 10. Chỉ số Moran I vùng DHNTB theo phương pháp Bandwith

Năm	Chỉ số	65 km	130 km	195 km	260 km	325 km	390 km	455 km	520 km
2010	Moran (I)	-0.34	-0.13	-0.18	-0.23	-0.18	-0.11	-0.07	-0.15
	Z-score	-0.40	-0.03	-0.24	-0.60	-0.40	0.11	0.70	-0.47
2011	Moran (I)	-0.58	-0.14	-0.17	-0.20	-0.17	-0.11	-0.09	-0.14
	Z-score	-0.85	-0.06	-0.19	-0.42	-0.27	0.11	0.48	-0.39
2012	Moran (I)	-0.45	-0.04	-0.12	-0.17	-0.14	-0.08	-0.08	-0.13
	Z-score	-0.60	0.27	0.01	-0.24	-0.08	0.46	0.60	-0.15
2013	Moran (I)	-0.37	0.04	-0.08	-0.12	-0.09	-0.02	-0.07	-0.12
	Z-score	-0.45	0.55	0.16	0.02	0.21	0.92	0.65	0.01
2014	Moran (I)	-0.34	0.04	-0.10	-0.15	-0.12	-0.04	-0.07	-0.13
	Z-score	-0.40	0.52	0.09	-0.16	0.03	0.81	0.68	0.02
2015	Moran (I)	-0.03	-0.10	-0.20	-0.27	-0.19	-0.09	-0.08	-0.18
	Z-score	0.18	0.07	-0.30	-0.84	-0.46	0.28	0.56	-1.02
2016	Moran (I)	0.40	-0.11	-0.17	-0.24	-0.17	-0.10	-0.05	-0.17
	Z-score	0.99	0.05	-0.17	-0.69	-0.32	0.20	0.98	-0.93
2017	Moran (I)	0.39	-0.09	-0.16	-0.26	-0.18	-0.11	-0.05	-0.17
	Z-score	0.97	0.10	-0.15	-0.79	-0.38	0.14	0.97	-0.88
2018	Moran (I)	0.38	-0.05	-0.15	-0.25	-0.17	-0.09	-0.06	-0.17
	Z-score	0.94	0.23	-0.10	-0.76	-0.32	0.31	0.87	-0.92

Nguồn: Tác giả tính từ NGTK 2015, 2019 các địa phương vùng DHNTB

Như vậy, tất cả các giá trị z-score đều nằm trong khoảng $\{-1,96 \div 1,96\}$, vì vậy chưa đủ cơ sở bác bỏ giả thuyết H_0 (Moran (I) = 0). Điều này chứng tỏ không có sự

tương quan về biến GRDP/người giữa các địa phương vùng DHNTB, hay nói cách khác là LKV chưa tác động đến phát triển kinh tế vùng. Có thể giải thích điều này là do mặc dù trên vùng thời gian qua đã hình thành một số mô hình liên kết giữa các chủ thể, tuy nhiên, hoạt động liên kết chưa chặt chẽ và lâu dài, chủ yếu chỉ diễn ra trong phạm vi một địa phương.

4.3.1.2. Đo lường bằng chỉ số mật độ kinh tế

Theo quan điểm địa kinh tế mới, mật độ kinh tế là một khái niệm phản ánh quy mô, hiệu quả hoạt động kinh tế và độ hấp dẫn kinh tế của các vùng địa lý. Sử dụng số liệu thống kê, tác giả tính toán theo công thức (2) mục 2.1.5.1 và thu được kết quả như sau:

Bảng 4. 11. Mật độ kinh tế vùng DHNTB & Việt Nam

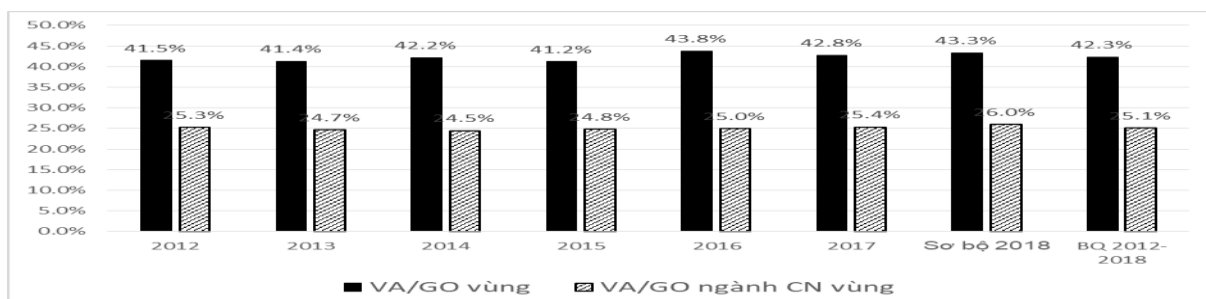
(tỷ đồng/km ²)	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Cả nước	6.51	6.92	7.28	7.68	8.14	8.68	9.22	9.85	10.55
Đông Nam Bộ	69.74	74.76	81.27	87.99	93.66	97.86	103.47	109.31	116.64
ĐBSH	26.75	30.27	33.11	38.98	40.57	44.86	49.16	55.35	60.89
ĐB SCL	9.00	9.81	10.59	11.37	12.26	13.21	14.16	15.12	16.30
DH NTB	6.53	7.11	7.59	8.22	9.01	9.75	10.63	11.32	13.27
Đông Bắc	3.38	3.64	3.81	4.26	4.75	5.47	6.05	6.69	7.28
Bắc Trung Bộ	2.93	3.26	3.55	3.89	4.29	4.70	3.99	5.21	5.78
Tây Nguyên	1.80	1.88	2.06	2.21	2.35	2.47	2.66	2.87	3.10

Nguồn: Tác giả tính từ NGTK 2015, 2019 các địa phương vùng DHNTB

Bảng 4.11 cho thấy, mật độ kinh tế của vùng DHNTB tuy cao hơn cả nước nhưng thấp hơn rất nhiều so với 2 vùng Đông Nam Bộ và ĐBSH, thậm chí thấp hơn cả vùng ĐBSCL, trong khi vùng DHNTB có đến 5/6 địa phương thuộc vùng KTTĐ miền Trung. Đồng thời, gia tăng mật độ kinh tế của vùng DHNTB cũng chậm hơn so với các vùng kể trên. Giai đoạn 2010-2018, vùng Đông Nam Bộ tăng gần 46.9 tỷ đồng/km², vùng ĐBSH tăng 34.14 tỷ đồng/km², vùng ĐBSCL tăng 7.30 tỷ đồng/km² thì vùng DHNTB chỉ tăng được 6.74 tỷ đồng/km². Mật độ kinh tế thấp phản ánh hiệu quả kinh tế trên vùng thấp. Khi so sánh với các vùng trên thế giới, con số này là rất thấp. Chẳng hạn, ở Trung Quốc, các tỉnh duyên hải với diện tích khoảng 16% đất nước nhưng tích tụ tới 67% GDP cả nước; các bang miền Trung-Nam của Braxin chỉ chiếm 12% diện tích nhưng GDP chiếm tới 55%; vùng Cairo chỉ chiếm 0.5% Ai Cập nhưng tập trung trên 50% GDP của nước này (Bộ KH&ĐT, 2014).

4.3.1.3. Đo lường bằng tỷ lệ VA/GO

Để cụ thể hơn về sự thay đổi hiệu quả kinh tế do LKV mang lại, luận án sử dụng tỷ lệ VA/GO của toàn vùng và tỷ lệ VA/GO ngành công nghiệp của vùng. Tính toán từ số liệu thống kê các địa phương được kết quả như hình 4.5:



Nguồn: Tác giả tính từ NGTK 2015, 2016 và 2019 các địa phương

Hình 4. 5. VA/GO và VA/GO công nghiệp vùng DHNTB

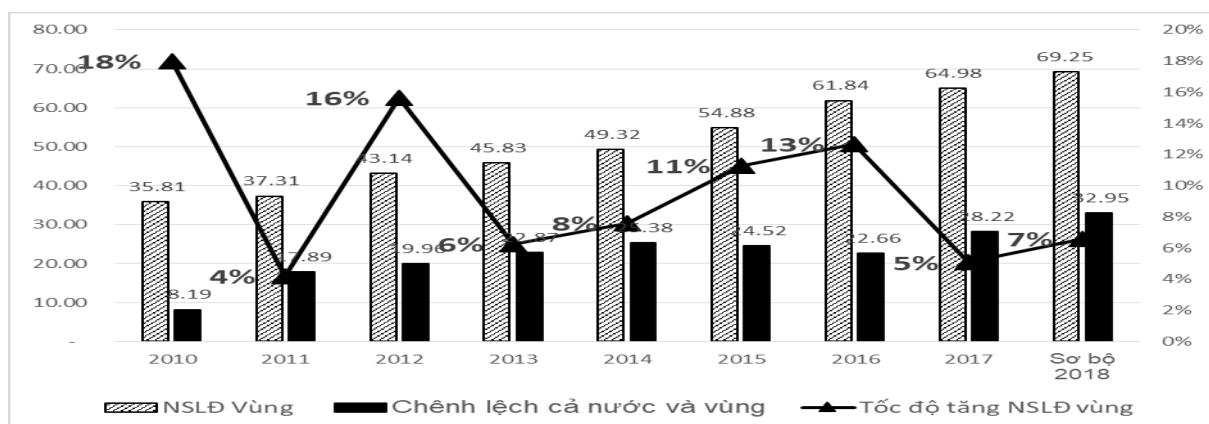
Nhìn chung hiệu quả hoạt động kinh tế trên vùng chưa được cải thiện, bình quân giai đoạn 2012-2018, tỷ lệ VA/GO của vùng là 42.3%, và biên độ dao động không lớn. Đặc biệt là ngành công nghiệp, tỷ trọng VA/GO của vùng chỉ đạt 25.1% và không có nhiều thay đổi, như vậy, cho thấy công nghiệp của vùng vẫn chủ yếu là gia công, các ngành thượng nguồn cung cấp đầu vào, các ngành sản xuất hàng hoá trung gian chưa phát triển (điều này đã được làm rõ qua trường hợp không có DN nào cung cấp linh kiện cho THACO Chu Lai). Nền kinh tế gia công không chỉ thể hiện sự kém hiệu quả mà còn phản ánh dấu hiệu đáng lo ngại hơn, đó là kinh tế vùng đang phụ thuộc vào nước ngoài. Cũng theo NGTK 2018 các địa phương, trong cơ cấu hàng nhập khẩu, nhập khẩu tư liệu sản xuất chiếm tới 98.3% (Khánh Hòa), 82.4% (Quảng Ngãi), 79.8% (Bình Định) kim ngạch nhập khẩu. Điều này chỉ ra rằng trong chuỗi giá trị, sản xuất của vùng mới chủ yếu ở giai đoạn cuối, thiếu các nhà sản xuất ở các khâu đầu vào vì vậy cũng chưa hình thành được LKV giữa các nhà sản xuất trong chuỗi giá trị.

4.3.1.4. Đo lường bằng NSLĐ bình quân

Xử lý số liệu NSLĐ bình quân theo cách tính ở mục 2.1.5.1 thu được kết quả như Hình 4.6. Theo đó, NSLĐ bình quân của vùng tăng đều qua các năm, năm 2010 đạt 35.81 triệu đồng/người, đến năm 2018 tăng lên 69.25 triệu đồng/người, tuy nhiên, tốc độ tăng NSLĐ đang có xu hướng giảm mạnh, từ 18% năm 2010 xuống còn 7% năm 2018. Hơn nữa, khi so sánh về giá trị tuyệt đối của NSLĐ vùng DHNTB với cả nước thì NSLĐ ở tất cả các năm trong giai đoạn 2010-2018 của vùng DHNTB đều thấp hơn NSLĐ của cả nước. Bằng chứng là chênh lệch giữa NSLĐ cả nước và vùng DHNTB qua các năm như

sau: năm 2010 là 8.19 triệu đồng/người; năm 2012 là 19.96 triệu đồng/người; năm 2014 là 25.38 triệu đồng/người; năm 2016 là 22.66 triệu đồng/người và năm 2018 là 32.95 triệu đồng/người.

Như đã trình bày ở mục 4.3.1.2, mật độ kinh tế vùng DHNTB không cao và gia tăng không nhiều trong giai đoạn 2010-2018, do đó, NSLĐ bình quân cũng không cao. Điều này, một lần nữa, cho thấy LKV ở vùng DHNTB chưa tác động nhiều đến phát triển kinh tế vùng.



Nguồn: Tác giả tính từ NGTK vùng DHNTB (2011, 2019); NGTK Việt Nam 2019

Hình 4. 6. NSLĐ và tốc độ tăng NSLĐ vùng DHNTB 2010-2018

4.3.2. Tác động đối với năng lực cạnh tranh vùng

Như Chương 2 đã trình bày, Luận án đo lường tác động của LKV đến phát triển kinh tế thông qua hai chỉ tiêu là chỉ số PCI và thu hút FDI.

PCI có tác dụng chỉ ra được mối tương quan giữa thực tiễn điều hành kinh tế tốt với đánh giá của DN và sự cải thiện phúc lợi của địa phương. **Phụ lục 21** cho biết điểm và thứ hạng PCI của các địa phương. Theo đó, trừ Đà Nẵng, các địa phương còn lại trong vùng đều có số điểm và thứ hạng không cao và cũng không cải thiện nhiều trong giai đoạn 2010-2018. Điều này tiếp tục nói lên rằng, mặc dù có sự nỗ lực cải thiện ở từng địa phương và thực hiện phối hợp trên phạm vi vùng, tuy nhiên, NLCT của vùng vẫn chưa thực sự được DN trong nước và nước ngoài đánh giá cao.

Chỉ số PCI chỉ ở mức trung bình, tình hình thu hút FDI cũng có nhiều diễn biến không như kỳ vọng. Số liệu từ Bảng 4.12 cho thấy thu hút đầu tư FDI của vùng DHNTB trong giai đoạn 2012-2019 là không khả quan thể hiện qua quy mô số dự án chỉ bằng 4.67% cả nước và quy mô vốn đăng ký chỉ chiếm 9.1% cả nước. Đặc biệt, tỷ trọng vốn đăng ký của vùng DHNTB so với cả nước liên tục giảm qua các năm, từ 11.03% năm

2012 xuống còn 7.32% năm 2019 trong khi số dự án thì tăng nhẹ từ 4.62% lên 4.86%, nghĩa là quy mô vốn đăng ký các dự án FDI chỉ ở mức nhỏ.

Bảng 4. 12. Diễn biến thu hút FDI vùng DHNTB

Năm	Tiêu chí	DHNTB	Cả nước	Tỷ trọng vùng/cả nước
2012	Số dự án	667	14431	4.62%
	Vốn đăng ký (triệu USD)	22927	207936	11.03%
2013	Số dự án	737	15392	4.79%
	Vốn đăng ký (triệu USD)	27837	234120	11.89%
2015	Số dự án	913	20069	4.55%
	Vốn đăng ký (triệu USD)	27172	281882	9.64%
2016	Số dự án	1003	22509	4.46%
	Vốn đăng ký (triệu USD)	22206	293246	7.57%
2018	Số dự án	1303	27353	4.76%
	Vốn đăng ký (triệu USD)	24991	340159	7.35%
2019	Số dự án	1496	30827	4.85%
	Vốn đăng ký (triệu USD)	26025	362580	7.18%

Nguồn: Tác giả tính từ số liệu báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài (2020)

Số liệu thống kê của tác giả về tỷ trọng số dự án và vốn đăng ký FDI Vùng DHNTB chia theo một số ngành kinh tế nổi bật (tính lũy kế đến 31/12/2018) theo NGTK 2019 của các địa phương (**Phụ lục 30**), cũng chỉ ra một đặc điểm nữa trong tình hình thu hút FDI ở vùng DHNTB, hầu hết các dự án đều tập trung vào hai ngành thế mạnh của vùng là *Lưu trữ-Ăn uống* (chiếm 46.87% số dự án và 17.45% vốn đăng ký) và *Công nghiệp Chế biến Chế tạo* (chiếm 38.67% số dự án và 36.94% vốn đăng ký) nhưng lại hầu như bỏ quên một ngành mà vùng DHNTB cũng có lợi thế so sánh đó là *Vận tải Kho bãi* (chỉ chiếm 2.29% số dự án và 1.33% vốn đăng ký). Hiện tượng này cho thấy rằng, việc thu hút FDI giữa các tỉnh/thành trong vùng có sự trùng lặp và không có sự phân vai rõ rệt để có thể khai thác được đầy đủ các thế mạnh của vùng. Khi hầu hết các địa phương đều cùng thu hút những lĩnh vực giống nhau, trong khi áp lực thành tích phát triển công nghiệp luôn đè nặng, buộc phải cạnh tranh nhau bằng những ưu đãi không tương. Xu hướng đó chỉ càng làm cho thương hiệu của vùng tụt hậu, NLCT của vùng sụt giảm. Các biên bản thỏa thuận về LKV giữa các CQĐP ở vùng DHNTB trong thời gian qua đã đề cập đến rất nhiều vấn đề về tổ chức thực hiện phối hợp thu hút FDI, nhưng hầu như không xác định được sự phân vai giữa các địa phương trong một hệ thống phát triển đồng bộ. Các địa phương có xu hướng “trải thảm” đầu tư cho tất cả các dự án chứ không xem xét, đánh giá dự án đó có phù hợp với lợi thế của tỉnh hay không. Đồng thời, khi các dự án có tác động đến các

địa phương khác, đặc biệt là những tác động môi trường thì địa phương nhận đầu tư cũng không tổ chức tham khảo ý kiến các địa phương khác, tình trạng đầu tư trùng lặp, tính gia tăng giá trị thấp, suất đầu tư cao do không tận dụng được “lợi thế dùng chung”.

4.3.3. Tác động đối với phát triển các ngành kinh tế của vùng

Để thấy rõ tác động của LKV đối với phát triển ngành kinh tế, tác giả tính toán và so sánh Thương số vị trí (LQ) của các ngành theo phân loại cấp I của Tổng cục Thống kê trong giai đoạn 2012-2018 theo công thức (3) mục 2.1.5.3, kết quả thể hiện ở **Phụ lục 29**.

Kết quả LQ của vùng cho thấy: nhìn chung chỉ số LQ của các ngành trên vùng thấp, chỉ một số ngành có chỉ số LQ cao có lợi thế hấp dẫn các nhà đầu tư là ngành *Dịch vụ lưu trú và ăn uống* (LQ là 3.71), *Xây dựng* (LQ là 2.03) và *Nghệ thuật, vui chơi & giải trí* (LQ là 1.62), còn lại các ngành gồm: (1) *Công nghiệp chế biến chế tạo*; (2) *Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác* và (3) *Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản* mặc dù cũng là những ngành có thế mạnh của vùng nhưng chỉ số LQ thấp và lại có xu hướng giảm, cụ thể là: Ngành (1) bình quân giai đoạn 2012-2018 chỉ số LQ là $0.77 < 1$; Ngành (2) có chỉ số LQ giảm từ 1.25 năm 2012 xuống còn 0.67 năm 2018; Ngành (3) giảm từ 1.35 năm 2012 xuống còn 0.83 năm 2018.

Những số liệu này phản ánh rằng ở những ngành có mức độ LKV vùng cao thì khả năng cạnh tranh cao và ngược lại. Các kết quả đạt được trong liên kết phát triển du lịch ở Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam đã làm cho du lịch trở thành một lĩnh vực hấp dẫn giúp vùng thu hút được các nhà đầu tư, theo đó LQ các ngành *Dịch vụ lưu trú và ăn uống* và *Nghệ thuật, vui chơi & giải trí* có chỉ số cao. Cùng với sự phát triển của du lịch là ngành *Xây dựng* do các hoạt động đầu tư vào CSHT, sân bay, cảng biển, GTVT là nguyên nhân khiến chỉ số LQ của ngành này tăng lên. Ngược lại đối với ngành *Công nghiệp chế biến, chế tạo*, và ngành *Nông lâm thủy sản*, sự thiếu hụt các ngành thượng nguồn và mức độ liên kết thấp giữa các DN hạ nguồn với DN thượng nguồn đã khiến mức độ hấp dẫn của các ngành này giảm. Tương tự, ngành *Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác* mặc dù đã có chủ trương biến Tổ hợp sản xuất Ô tô Trường Hải Chu Lai thành CLKN điển hình ở vùng, đồng thời trong thời gian qua, Tổ hợp này cũng đã có nhiều đóng góp vào quá trình phát triển kinh tế của vùng DHNTB nói chung và tỉnh Quảng Nam nói riêng nhưng như đã phân tích, hoạt động liên kết trong ngành này hiện tại còn thiếu và yếu, do đó, chỉ số LQ chỉ ở mức thấp.

Tóm lại, từ kết quả tính toán về LQ cho thấy trong LKV để phát triển ngành KTTĐ hiện nay ở vùng DHNTB nổi bật lên hai vấn đề: *một là*, sự dàn trải đầu tư vào tất cả các ngành kinh tế đã trở thành phổ biến khi địa phương nào cũng muốn trở thành trung tâm kinh tế của cả vùng, do vậy đã gây ra tình trạng xé lẻ, cát cứ, trùng lặp về cơ cấu ngành; *hai là*, hoạt động LKV trong thời gian qua chưa tập trung nguồn đầu tư vào các ngành KTTĐ của vùng và ở mỗi địa phương, dẫn đến việc lúng túng trong quy hoạch phát triển vùng, từ đó định hướng hợp tác và liên kết thiếu rõ ràng. Điều này xuất phát từ lý do các tỉnh, thành trong vùng đều có những tiềm năng phát triển tương đồng nhau, thêm nữa là chưa phân tích kỹ lưỡng các đặc trưng của từng địa phương khi thiết lập kế hoạch phát triển ngành. Việc này gây khó khăn cho LKV bởi mỗi địa phương chưa nhận thức được lợi thế và yếu điểm của mình là gì, dẫn đến bế tắc trong các nội dung liên kết.

4.3.4. Tác động đối với hiệu ứng lan tỏa kinh tế của vùng KTTĐ miền Trung

Vùng KTTĐ miền Trung đóng vai trò động lực thúc đẩy phát triển kinh tế và nối kết các tỉnh, thành trong vùng DHNTB. Liên kết giữa vùng KTTĐ với các tỉnh/thành lân cận là liên kết không gian kinh tế. Dựa trên cách tính đã được đề cập ở mục 2.1.5.4 và nguồn dữ liệu có được, tác giả xây dựng công thức tính E như sau:

$$E = \frac{\frac{\Delta W_r}{W_r}}{\frac{\Delta I_u}{I_u}} = \frac{\frac{\Delta GDP_{\text{binhquannguoi vùng DHNTB}}}{GDP_{\text{binhquannguoi vùng DHNTB}}}}{\frac{\Delta Vondautu_{VKTTĐ\text{miền Trung}}}{Vondautu_{VKTTĐ\text{miền Trung}}}}$$

Tác giả tính toán và so sánh hiệu ứng tác động tổng hợp E của vùng KTTĐ miền Trung ở ba giai đoạn 1996-2002, 2005-2011 và 2012-2018 để gián tiếp đánh giá vai trò của LKV trong thúc đẩy các hiệu ứng lan tỏa kinh tế của vùng KTTĐ miền Trung. Kết quả được thể hiện ở Bảng 4.13:

Bảng 4. 13. Chỉ số hiệu ứng lan tỏa kinh tế của vùng KTTĐ miền Trung

	W_{DHNTB} (năm đầu thời kì/triệu đồng)	ΔW_{DHNTB} Triệu đồng	$I_{\text{VKTTĐMT}}$ (năm đầu thời kì/triệu đồng)	$\Delta I_{\text{VKTTĐMT}}$ Triệu đồng	E
1996-2002	2.19	1.48	2.724.600	6.903.600	0.27
2005-2011	7.25	18.79	30.702.997	57.526.319	1.38
2012-2018	30.40	22.90	84.211.903	75.960.460	0.84
1996-2018					0.83

Nguồn: Giai đoạn 2005-2011 và 2012-2018, tác giả tính từ NGTK các địa phương vùng DHNTB (2006, 2012, 2019); giai đoạn 1996-2002 trích từ *Lê Thu Hoa (2007, tr.224)*

Vùng KTTĐ miền Trung đã hình thành và phát triển được khoảng 20 năm. Trong 20 năm này, tác động lan tỏa của vùng đối với các địa phương còn lại trong vùng DHNTB là Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận diễn biến đúng theo lộ trình ba giai đoạn:

Giai đoạn 1 (1996-2002). Đây là giai đoạn mới thành lập, nên hiệu ứng phân cực là rất mạnh vì đang tập trung đầu tư vào Vùng KTTĐ miền Trung. Kết quả chỉ số E cũng nói lên điều đó, khi chỉ đạt mức $0 < 0.27 < 1$, tức là đã bắt đầu có tác động lan tỏa nhưng chưa quan trọng đối với lãnh thổ lân cận và toàn bộ nền kinh tế vùng. Lúc này, vai trò của vùng KTTĐ còn hết sức mờ nhạt.

Giai đoạn 2 (2005-2011). Sau 10 năm phát triển bùng nổ với hàng loạt dự án, tác động lan tỏa của Vùng KTTĐ miền Trung đạt đến đỉnh điểm, chỉ số E đạt $1.38 > 1$. Tầm quan trọng của Vùng KTTĐ miền Trung đối với phần còn lại của vùng DHNTB đã được khẳng định. Tuy nhiên, giai đoạn sau đó chứng kiến sự giảm sút và bão hòa.

Giai đoạn 3 (2012-2018). Chỉ số E đã giảm còn $0.84 < 1$ chứng tỏ tác động lan tỏa đã giảm.

Như vậy, mức bình quân của chỉ số E trong giai đoạn 1996-2018 là $0.83 < 1$. Kết quả này chỉ ra rằng Vùng KTTĐ miền Trung mặc dù có vai trò tương đối quan trọng đối với các địa phương lân cận, vùng đã thể hiện ảnh hưởng lan tỏa rõ ràng nhưng chưa mạnh, hơn nữa, hiệu ứng lan tỏa giảm dần và mờ nhạt, từ đó cũng nói lên sự thiếu hiệu quả của cơ chế liên kết kinh tế giữa vùng KTTĐ miền Trung và các địa phương lân cận.

Để củng cố hơn nữa cho nhận định tác động lan tỏa yếu của Vùng KTTĐ miền Trung đối với cả nước và các lãnh thổ lân cận, tác giả xem xét *đóng góp của vùng KTTĐ miền Trung vào tăng trưởng kinh tế cả nước*. Chỉ tiêu này được xem xét ở khía cạnh đóng góp vào tăng trưởng chung và đóng góp vào tăng trưởng ở các khu vực kinh tế. Kết quả số liệu ở Bảng 4.14 cho thấy, đóng góp của vùng KTTĐ miền Trung là rất thấp trong số bốn vùng KTTĐ của cả nước.

Bảng 4. 14. Đóng góp của các vùng KTTĐ vào tăng trưởng GDP cả nước

Giai đoạn 2011-2017	Chung	NLT sản	CN&XD	Dịch vụ
VKTTĐ Bắc Bộ	27.68	0.04	0.96	0.86
VKTTĐ miền Trung	5.30	0.03	0.18	0.15
VKTTĐ phía Nam	36.63	0.10	1.10	1.18
VKTTĐ ĐBSCL	3.85	0.04	0.07	0.15

Nguồn: Tác giả tính từ *Tổng cục Thống kê (2019d)*.

4.4. Đánh giá chung về LKV trong phát triển kinh tế vùng DHNTB

4.4.1. Những thành công và đóng góp nổi bật

Thứ nhất, mô hình LKV tự nguyện của các địa phương vùng DHNTB đã đạt được một số thành quả bước đầu về liên kết xây dựng thể chế điều phối vùng

Xét về bối cảnh và hình thức tổ chức vận hành của mô hình LKV tự nguyện của 9 địa phương DHNTB, có thể rút ra một số dấu ấn nổi bật như sau:

Một là, đây là một mô hình LKV xuất phát từ nhu cầu liên kết và tiềm năng thực sự của các địa phương. Việc lựa chọn trước hết là phát triển du lịch và thu hút đầu tư vào các KCN làm hai mũi nhọn ưu tiên đã thể hiện rõ điều này.

Hai là, mô hình này đã thành lập được một cơ cấu tổ chức khá chặt chẽ và có tính chuyên sâu cao: có Ban Điều phối, lực lượng chuyên trách (cơ cấu cứng), có quỹ để đảm bảo tài chính cho các hoạt động của bộ máy quản lý. Đặc biệt, với việc đặt cơ quan giúp việc cho Ban Điều phối nằm ngay trong Viện nghiên cứu phát triển KTXH Đà Nẵng đã tranh thủ được NNL khoa học của Viện và sự hỗ trợ một phần kinh phí hoạt động của Trung tâm từ ngân sách của Viện, đồng thời, Quỹ Nghiên cứu Phát triển Miền Trung là “tài sản chung” của vùng không những giúp giải quyết thực trạng vùng không có ngân sách mà còn nâng cao được trách nhiệm chung của các địa phương.

Ba là, mô hình này là một điển hình tốt về phối hợp giữa các bên: chính quyền, DN và các nhà nghiên cứu. Sự xuất hiện của Nhóm Tư vấn gồm nhiều chuyên gia, nhà khoa học, đại diện Ngân hàng, DN đã cung cấp nhiều phương thức, giải pháp hỗ trợ DN và phát triển các CLKN. Cụ thể, Ban Điều phối vùng đang kêu gọi các tỉnh đề xuất những đề tài mà địa phương cần nghiên cứu để Ban Điều phối và Nhóm Tư vấn xem xét. Ví dụ, trên cơ sở đề xuất của tỉnh Quảng Nam về chủ đề phát triển công nghiệp hỗ trợ cho Tập đoàn Trường Hải, Ban Điều phối vùng đã lựa chọn xây dựng thử nghiệm CLKN công nghiệp ô tô ở vùng DHNTB. Có thể nói, các nguyên tắc cơ bản của việc hình thành một liên kết kinh tế vùng đã ít nhiều được phản ánh trong nỗ lực tổ chức LKV này.

Bốn là, thông qua các hội nghị, hội thảo, diễn đàn, các tài liệu, ấn phẩm đã phát hành về LKV, mô hình này đã làm thay đổi trong cả nhận thức và hành động về việc hợp tác phát triển các địa phương từ lãnh đạo chủ chốt của các tỉnh, thành, các sở, ban ngành, tổ chức chính trị - xã hội, các DN và người dân cũng như tạo được sự tin cậy, ủng hộ từ các cơ quan, ban ngành TƯ, các tổ chức, các DN trong và ngoài nước về hợp tác phát triển vùng. Hơn nữa, tại mỗi cuộc hội thảo đều tổ chức cho các chủ thể có liên quan (cơ

quan, DN) ký kết các biên bản hợp tác nhằm tạo sự liên kết bước đầu ở một số lĩnh vực. Đây là biểu hiện sinh động của vai trò thúc đẩy, hỗ trợ LKV trong phát triển kinh tế của Nhà nước.

Thứ hai, các hoạt động liên kết kinh tế ở vùng DHNTB trong các ngành đã mang lại những kết quả kinh tế đáng khích lệ

Một là, chuỗi giá trị sản và bò thịt giúp cải thiện thu nhập và tăng gia sản xuất cho những hộ nông dân nghèo. Trong cơ cấu nguồn thu ở cả giá trị gia tăng, lợi nhuận gộp và lợi nhuận ròng, người nông dân đều nhận được tỷ lệ cao nhất (**Phụ lục 24, 25**).

Hai là, liên kết giữa các ngư dân thông qua mô hình tổ đội sản xuất cũng góp phần làm tăng sản lượng thủy sản khai thác hàng năm, theo NGTK các địa phương, năm 2010 sản lượng hải sản khai thác ở vùng DHNTB là 670.273 tấn thì đến năm 2018 đạt 1.072.854 tấn. Mô hình liên kết giữa ngư dân và DN chế biến và xuất khẩu cá ngừ đại dương ở Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa đã góp phần tăng sản lượng, chất lượng cá ngừ, tăng thu nhập ngư dân, tăng hiệu quả kinh doanh của các tác nhân tham gia liên kết. Cụ thể: (1) Ngư dân khai thác: lợi nhuận khoảng 318 triệu đồng/tàu/năm; (2) Cơ sở thu mua: lợi nhuận khoảng 799 triệu đồng/năm; (3) DN chế biến: lợi nhuận khoảng 34.875 triệu đồng/năm; (4) DN bán buôn: lợi nhuận khoảng 2.850 triệu đồng/năm; (4) Cơ sở bán lẻ: lợi nhuận khoảng 60 triệu đồng/năm (Luu Văn Huy, 2018). Ở Khánh Hòa, năm 2017, chuỗi liên kết giữa Công ty TNHH Tín Thịnh với Tổ hợp tác nghề cá Vĩnh Phước đã tiến hành 13 chuyến giao dịch với tổng sản lượng hơn 120 tấn, chất lượng bảo quản sản phẩm đạt tiêu chuẩn khoảng 80%; chuỗi liên kết giữa Công ty TNHH Thịnh Hưng với Tổ hợp tác nghề cá Phước Đồng, đã giao dịch 542 chuyến biển với tổng sản lượng 758 tấn, chất lượng bảo quản sản phẩm đạt tiêu chuẩn khoảng 95% (**Võ Thiên Lăng & Võ Nam Thắng, 2018**).

Ba là, Khu phức hợp Chu Lai đã góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế của Quảng Nam nói riêng và vùng KTTĐ miền Trung. Nộp ngân sách tỉnh Quảng Nam của

Hộp 4. 1. Lợi ích của việc tham gia chuỗi giá trị cá ngừ đại dương

Ngư dân Trần Văn Đạt, Tổ trưởng Tổ Hợp tác nghề cá Phước Đồng (Khánh Hòa) đánh giá, tham gia chuỗi liên kết này, nhờ chất lượng cá ngừ đảm bảo, giá bán ổn định nên ngư dân có lãi khá; đây cũng là động lực để chúng tôi quyết tâm bám biển, bám ngư trường, vừa phát triển kinh tế gia đình, vừa góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

Ông Nguyễn Hưng Hòa, Giám đốc Công ty TNHH thủy sản Nguyễn Hưng, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên cho biết, tham gia chuỗi liên kết, bình quân mỗi năm công ty đạt doanh thu gần 200 tỷ đồng từ việc thu mua, chế biến cá ngừ.

Nguồn: Kết quả phỏng vấn của tác giả

Khu phức hợp tăng lên qua các năm, năm 2016 là 14.350 tỷ đồng, tăng 42% so với năm 2015, năm 2018 là 18.900 tỷ đồng, tăng 18.7% so với năm 2016 (Thaco, 2018).

Bốn là, cụm ngành chế biến gỗ xuất khẩu được xem là ngành chiến lược của tỉnh Bình Định, đóng góp lớn vào tăng trưởng GDP của tỉnh, trị giá xuất khẩu các sản phẩm gỗ tăng từ 230 triệu USD năm 2010 lên đến 270 triệu USD năm 2018 (NGTK 2018 tỉnh Bình Định).

Năm là, cụm liên kết du lịch đã hình thành thương hiệu du lịch của 3 địa phương Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam như một điểm đến hấp dẫn nhất ở Việt Nam, giúp tăng cường kết quả hoạt động kinh doanh du lịch của 3 địa phương trong thời gian qua. Ở Đà Nẵng, tính chung trong quý I/2019, theo báo cáo của UBND TP. Đà Nẵng, tổng lượng khách du lịch ước đạt hơn 1.8 triệu lượt, tăng 16.4% so cùng kỳ 2018; tổng thu nhập xã hội từ hoạt động du lịch ước đạt 6.235,6 tỷ đồng, tăng 16.4% so cùng kỳ 2018. Đối với Quảng Nam, theo báo cáo của Sở VH,TT&DL, tính lũy kế trong 6 tháng đầu năm 2019, tổng lượt khách du lịch ước đạt trên 4 triệu lượt khách, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2018; doanh thu từ du lịch ước đạt 460 tỷ đồng, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2018; thu nhập xã hội từ du lịch ước đạt 1.081 tỷ đồng. Đối với Huế, theo báo cáo của Sở VH,TT&DL, tính lũy kế 6 tháng năm 2019, khách du lịch đạt 2.5 triệu lượt khách, doanh thu từ tham quan, lưu trú du lịch đạt 425 tỷ đồng, với chỉ số phát triển tương ứng là 105.13% và 105.75% so với cùng kỳ 2018; thu nhập xã hội từ du lịch ước đạt 6.012 tỷ đồng.

Sáu là, chuỗi cung ứng logistics vùng DHNTB có nhiều cơ hội phát triển và trên thực tế đã và đang được đầu tư. Doanh thu ngành này của vùng liên tục tăng trong các năm gần đây, từ 34054 tỷ đồng (2015) đến 46979 tỷ đồng (2018) (NGTK Việt Nam 2019).

4.4.2. Các hạn chế, bất cập

4.4.2.1. LKV trong thiết lập thể chế điều phối vùng chưa hiệu quả

Đi vào thực chất, qua các đặc trưng về cơ cấu, quy chế và những hoạt động đã chỉ ra, các thể chế điều phối LKV ở vùng DHNTB còn mang một số dấu hiệu bất cập sau:

*** Đối với thể chế LKV bắt buộc ở vùng KTTĐ miền Trung:**

Thứ nhất, liên kết trong xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển vùng và quy hoạch phát triển KTXH của các địa phương mang tính hình thức và thiếu hiệu quả. Hạn chế này thể hiện ở các vấn đề sau: (1) Công tác tham vấn ý kiến các địa phương khác trong vùng

khi xây dựng các loại quy hoạch là không thực chất, từ đó, việc triển khai thực hiện quy hoạch lại càng khó có khả năng liên kết với nhau; (2) Cơ chế điều phối liên kết chưa xác định rõ việc triển khai thực hiện các nội dung liên kết theo quy trình, thể chế và cách thức như thế nào; (3) Các quy hoạch, chiến lược hay các chính sách phát triển cho vùng không phải do bản thân vùng xây dựng hoặc kiến nghị xây dựng, điều đó đã dẫn đến hạn chế là tính đặc thù của các văn bản này không rõ ràng; (4) không có cơ quan đóng vai trò trực tiếp thực hiện triển khai những văn bản có giá trị hiện hành đối với từng vùng và cũng thiếu cơ quan tổ chức thực hiện phối hợp điều hành thực hiện quy hoạch và chiến lược phát triển vùng. Các cơ quan như BCD, Văn phòng BCD, Hội đồng vùng và Tổ Điều phối, thực chất chỉ là cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo thực hiện các quy chế chính sách ban hành cho vùng KTTĐ; kiểm tra, đánh giá, tổng kết, rút kinh nghiệm cho hoạt động của các vùng KTTĐ.

Thứ hai, các hoạt động liên kết kinh tế trong thời gian qua mới chỉ dừng lại ở góc độ hợp tác giữa tỉnh này với tỉnh kia mang tính đơn lẻ, phát sinh theo từng dự án, từng hoạt động cụ thể, các hoạt động liên kết chỉ tiến hành dựa trên những diễn biến thực tế khi va chạm với nhau hay phát sinh trong quá trình thực hiện hoạt động của từng địa phương chứ chưa xuất phát từ việc triển khai thực hiện quy hoạch phát triển vùng hay quy hoạch phát triển của từng tỉnh.

*** Đối với thể chế LKV tự nguyện ở vùng DHNTB:**

Một là, BDP chưa xây dựng được cơ chế liên kết có tính pháp lý cao giữa các tỉnh/thành trong vùng về quy hoạch phát triển, thu hút đầu tư, dịch vụ công... Do đó, chưa tạo ra được động lực đủ mạnh để gắn kết giữa các địa phương trong vùng. Hơn nữa, một số địa phương chưa đóng góp đầy đủ kinh phí hàng năm vào Quỹ Nghiên cứu Phát triển miền Trung như đã cam kết.

Hai là, BDP và các địa phương chưa đề xuất được cơ chế, chính sách thúc đẩy LKV giữa các KKT, DN. Các hoạt động liên kết chủ yếu xuất phát từ nhu cầu tự thân của các DN, mà ít có tác động của các cơ quan QLNN. Vai trò của QLNN trong việc tạo dựng và phát triển các quan hệ liên kết còn mờ nhạt. Đồng thời cũng chưa phối hợp được có hiệu quả cùng các Ban, Bộ ngành trình TƯ, Quốc hội, CP để ban hành và triển khai các chủ trương, thể chế chính sách kinh tế vùng, LKV.

Ba là, BDP vùng DHNTB chưa xây dựng kế hoạch và triển khai việc điều phối, theo dõi hỗ trợ thực hiện các cam kết mà các đơn vị đã ký kết tại các cuộc Hội thảo.

Ngoài việc phục vụ cho các cuộc hội thảo và tọa đàm, Trung tâm Tư vấn Phát triển vùng chưa triển khai nghiên cứu các đề án chuyên đề phục vụ cho từng lĩnh vực liên kết. Đồng thời, chưa quan tâm xây dựng và phát triển đội ngũ chuyên gia tư vấn nòng cốt, thường xuyên nhằm nâng cao chất lượng tư vấn.

Bốn là, BDP vùng chưa xây dựng được một cơ chế chia sẻ thông tin giữa các CQDP trong Vùng. Mặc dù mỗi tỉnh thành trong Vùng đều xây dựng kế hoạch phát triển KTXH, đều có các chương trình đầu tư, xúc tiến thương mại và du lịch... nhưng những thông tin chính sách quan trọng này lại chưa được chia sẻ giữa các địa phương một cách hiệu quả. Khi không có thông tin về chính sách của các tỉnh bạn thì rất khó để các tỉnh có thể cùng nhau thảo luận các chương trình hợp tác và liên kết.

Năm là, phạm vi liên kết dàn trải trên một diện tích quá rộng về địa lý (bao gồm 9 tỉnh từ Huế đến Bình Thuận, khoảng cách đường bộ lên đến 850km), lại chông lán ranh giới của vùng KTTĐ miền Trung nên có thể dẫn đến sự chông chéo về bộ máy quản lý. Đồng thời, sẽ rất khó tạo ra một sự tích tụ, tập trung để đạt được qui mô tới hạn về kinh tế, mà đây là một yếu tố quyết định để dẫn đến nhu cầu thực sự về chuyên môn hóa và PCLĐ giữa các tỉnh.

4.4.2.2. LKV trong các ngành, lĩnh vực chưa chặt chẽ và thiếu tính chất vùng

Thứ nhất, LKV để hình thành cụm ngành – chuỗi giá trị - chuỗi cung ứng trong các ngành kinh tế có thể mạnh còn hạn chế

Ở góc độ ngành, đánh giá này được tổng hợp từ phân tích các hình thức liên kết cụ thể của các ngành du lịch, thủy sản và chế biến chế tạo. Những bằng chứng thực nghiệm đã cho thấy, liên kết giữa các chủ thể ít được thực hiện, phần lớn hình thức liên kết chỉ là thỏa thuận miệng hay hợp đồng một lần hoặc không thường xuyên, thiếu sự gắn kết lâu dài giữa các chủ thể.

Chuỗi giá trị trong ngành sản còn thiếu liên kết ngang giữa nông dân với cơ sở chế biến thủ công và nhà máy chế biến tinh bột sản, làm cho giá thu mua sản rất biến động và thiếu đầu tư kỹ thuật. Chuỗi giá trị bò thịt chưa hình thành liên kết ngang giữa các hộ nông dân trong tiêu thụ bò và thiếu liên kết dọc giữa nông dân với thương lái và DN.

Đối với chuỗi cung ứng logistics trong vùng, các trung tâm logistics được đầu tư manh mún, tự phát dựa trên nhu cầu của một số nhóm khách hàng và chưa có tính kết nối trong chiến lược phát triển tổng thể nền kinh tế. Các trung tâm này cũng chưa được kết

nối với nhau dựa trên phân tích nhu cầu của toàn thị trường cũng như các yếu tố lợi thế của từng trung tâm logistics và phân cấp các hoạt động.

Thứ hai, LKV để nâng cấp, cải thiện các lĩnh vực hỗ trợ phát triển kinh tế, thu hút đầu tư còn yếu

Mặt khác, các hoạt động LKV để nâng cao NLCT vẫn chưa đạt được hiệu quả như mong muốn. Việc kết nối CSHT giao thông, các KCN, KKT, KCNC vẫn chỉ là những ý tưởng trên giấy. Cổng thông tin điện tử của vùng đã có nhưng cơ sở dữ liệu còn thô sơ, đơn điệu và thiếu tính kết nối đến dữ liệu của các địa phương. Hoạt động đào tạo NNL đã được thực hiện nhưng thiếu đồng bộ và lâu dài. Công tác XTĐT thì riêng lẻ, manh mún và chưa xây dựng được lộ trình đầu tư thống nhất. Các hoạt động mở rộng thị trường, liên kết tạo nguồn nguyên liệu không được quan tâm dẫn đến chưa tham gia được vào bất kì chuỗi sản phẩm hoặc chuỗi giá trị nào.

Kết nối về KHCN, thông tin truyền thông chưa cao thể hiện qua việc chưa có cơ chế về việc liên kết nghiên cứu, đầu tư, hợp tác, điều phối để thực hiện những nhiệm vụ KHCN có tính chất liên tỉnh, liên vùng. Chưa có những tổ chức nghiên cứu KHCN lớn mang tính dẫn dắt, đầu tàu trong vùng làm động lực huy động các địa phương cùng thực hiện các nhiệm vụ KHCN mang tính phức tạp. Công tác xã hội hóa hoạt động KHCN chưa được đẩy mạnh, nguồn kinh phí ngoài NSNN chi cho KHCN còn khá thấp.

Chưa xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu về các ngành, lĩnh vực ưu tiên LKV do đó chưa hỗ trợ được việc chọn lựa các dự án LKV, từ đó chưa đánh giá được quá trình và hiệu quả của các hoạt động liên kết.

Thứ ba, liên kết giữa các DN chủ chốt với các DN trong ngành công nghiệp hỗ trợ và các chủ thể cung cấp nguyên liệu trong lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo ở vùng DHNTB còn thiếu và yếu

Như đã phân tích, các công ty sản xuất phụ trợ cho nhà máy sản xuất và lắp ráp ô tô Trường Hải mới đang trong giai đoạn đầu phát triển nên vẫn chưa đảm bảo cung cấp đủ các linh phụ kiện cho các nhà máy sản xuất và lắp ráp, vì vậy trên thực tế Nhà máy sản xuất Lắp ráp ô tô Chu Lai - Trường Hải vẫn phải nhập khẩu linh kiện từ nước ngoài. Bằng chứng là giá trị nhập khẩu bộ linh kiện ô tô các loại tại tỉnh Quảng Nam đã tăng từ 244 triệu USD năm 2010 (chiếm 42.28% kim ngạch các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu) lên đến 1.2 tỷ USD năm 2016 (chiếm 72%) (NGTK 2016 tỉnh Quảng Nam).

Ở ngành chế biến xuất khẩu gỗ, vì thiếu các liên kết giữa DN và lâm dân trồng rừng trong vùng nên nguồn nguyên liệu gỗ hầu hết đều được nhập khẩu. Chẳng hạn, ở Bình Định, một trong những địa phương có số lượng DN chế biến xuất khẩu gỗ lớn nhất trong vùng, gỗ và các sản phẩm từ gỗ luôn là một trong mười mặt hàng nhập khẩu nhiều nhất, có giá trị tăng từ 52.35 triệu USD năm 2010 lên đến 58.31 triệu USD năm 2018 (NGTK 2018 tỉnh Bình Định).

Thứ tư, liên kết kinh tế giữa các chủ thể SXKD đa phần chỉ diễn ra trong phạm vi địa phương, do đó chưa khai thác được các lợi thế tổng thể vùng

Đối với trường hợp Khu phức hợp Chu Lai – Trường Hải, các liên kết phần lớn chỉ đang được thực hiện trong phạm vi Khu phức hợp, chưa có liên kết giữa các DN trong khu với các chủ thể bên ngoài KKT hay với các KKT khác trong vùng. Trong khi đó, hoàn toàn có thể xây dựng quan hệ liên kết giữa Khu phức hợp với các KCN trong vùng và thậm chí ngoài vùng. Chẳng hạn trong phát triển NNL, THACO hoàn toàn có thể liên kết với các trường Cao đẳng nghề của Đà Nẵng hoặc Quảng Ngãi hay chỉ là với các trường đào tạo của Quảng Nam (riêng Quảng Nam đã có 3 trường ĐH, 10 trường CĐ nghề và hơn 40 cơ sở đào tạo nghề (NGTK 2018 tỉnh Quảng Nam), chứ không nhất thiết phải đầu tư riêng một trường Cao đẳng nghề. Hoặc có thể liên kết với các nhà máy, công ty khác trong KCN hoặc liên kết với các nhà máy trong các KCN khác như Dung Quất hay liên kết với các DN bên ngoài KCN... sẽ tận dụng được lợi thế về CSHT, con người... cộng sinh với nhau về lâu dài sẽ tạo ra được mạng lưới KKT, KCN lớn theo mô hình ở các nước phát triển.

Đối với trường hợp chuỗi cá ngừ đại dương, các mô hình liên kết đều chỉ diễn ra trong từng địa phương như Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa. Mặc dù ba địa phương này nằm liền kề nhau, có chung ngư trường đánh bắt, và đều tham gia Hội Nghề cá Việt Nam, tuy nhiên, các hoạt động khai thác – chế biến cá ngừ đại dương đều chỉ được thực hiện riêng lẻ, ngay cả những tiếp xúc, liên hệ để trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm vẫn chưa được thực hiện.

4.4.2.3. Tác động kinh tế của liên kết vùng còn yếu

Bên cạnh những kết quả kinh tế đáng khích lệ đã nêu, tác động của LKV đối với phát triển kinh tế vùng DHNTB cũng còn một số hạn chế như sau:

Thứ nhất, LKV chưa giúp hoạt động kinh tế trên vùng đạt được hiệu quả cao

Ở góc độ toàn vùng, kết luận này thể hiện ở kết quả tính toán chỉ số tương quan không gian Moran (I) cho thấy chưa đủ cơ sở để bác bỏ giả thuyết H_0 : Moran (I) = 0, qua đó có thể khẳng định dấu hiệu LKV trong phát triển kinh tế còn mờ nhạt. Điều này cũng được thể hiện khi phân tích liên kết trong một số ngành, lĩnh vực trên vùng như du lịch, khai thác hải sản và chế biến gỗ với các điểm số liên kết lần lượt là 1.5; 1.13 và 1.19.

Các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế trên vùng vẫn thấp. Cụ thể là: (1) mật độ kinh tế của vùng thấp cách biệt và có xu hướng giảm so với các vùng Đông Nam Bộ, ĐBSH và ĐBSCL; (2) tỷ lệ VA/GO của vùng cũng như VA/GO ngành công nghiệp cũng thấp và không cải thiện nhiều qua thời gian; (3) NSLĐ bình quân của vùng vẫn thấp hơn so với NSLĐ bình quân cả nước và tỷ lệ gia tăng có xu hướng giảm mạnh.

Thứ hai, LKV chưa nâng cao được NLCT và mức độ hấp dẫn đầu tư của vùng

Hạn chế này được nhận thấy thông qua chỉ số PCI và diễn biến thu hút FDI của vùng. Đối với chỉ số PCI, trừ Đà Nẵng, các địa phương còn lại trong vùng đều có số điểm và thứ hạng PCI không cao và cũng không cải thiện nhiều trong giai đoạn 2010-2018. Đối với tình hình thu hút đầu tư FDI, giai đoạn 2012-2018 là không khả quan thể hiện qua quy mô số dự án chỉ đạt 4.67% cả nước và quy mô vốn đăng ký chỉ chiếm bình quân 9.1% cả nước; đặc biệt, tỷ trọng vốn đăng ký của vùng DHNTB so với cả nước liên tục giảm qua các năm; hơn nữa, sự phân bố các dự án là không đồng đều ở các tỉnh/thành thuộc vùng, hầu hết các dự án đều tập trung vào các ngành thế mạnh của vùng, cần nhu cầu đầu tư nhỏ và khả năng sinh lời nhanh.

Thứ ba, LKV chưa kích thích phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm

Phối hợp về phát triển kinh tế giữa các tỉnh, thành phố chưa dựa trên sự chuyên môn hóa hay PCLĐ theo chuỗi giá trị, hay phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ. Hầu như chưa tạo được sự phối hợp cần thiết giữa các địa phương trong vùng hoặc giữa các tác nhân kinh tế trong nội bộ vùng với nhau trong việc hỗ trợ DN hình thành CLKN. Do đó, vẫn còn xảy ra tình trạng trùng lặp về cơ cấu ngành, lĩnh vực đầu tư giữa các địa phương trong vùng, gây lãng phí nguồn lực và triệt tiêu các lợi thế của các địa phương. Điều này được thể hiện qua chỉ số LQ của các ngành trên vùng thấp, chỉ một số ngành có chỉ số LQ cao, có lợi thế hấp dẫn các nhà đầu tư nhất của vùng là ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống (LQ là 3.71), Xây dựng (LQ là 2.03) và Nghệ thuật, vui chơi & giải trí (LQ là 1.62), còn lại các ngành gồm: (1) Công nghiệp chế biến chế tạo; (2) Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác và (3) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy

sản mặc dù cũng là những ngành có thể mạnh nhưng chỉ số LQ thấp và lại có xu hướng giảm, cụ thể là: Ngành (1) bình quân giai đoạn 2012-2018 chỉ số LQ là $0.77 < 1$; Ngành (2) có chỉ số LQ giảm từ 1.25 năm 2012 xuống còn 0.67 năm 2018, bình quân giai đoạn là 1.02; Ngành (3) giảm từ 1.35 năm 2012 xuống còn 0.83 năm 2018.

Sản phẩm du lịch chưa đa dạng, chưa có sự kết nối chặt chẽ với các giá trị văn hóa trong vùng. Trên địa bàn các địa phương thuộc vùng KTTĐ miền Trung có nhiều điểm tham quan, du lịch so với các vùng khác trong cả nước tuy nhiên, hiện nay chưa được khai thác hiệu quả. Hạ tầng du lịch chưa đồng bộ, sản phẩm, dịch vụ du lịch còn chưa đa dạng; kết nối các chương trình và các điểm đến với các địa phương trong vùng còn hạn chế. Ngoài ra thiếu sự liên kết trong khai thác những giá trị tài nguyên, văn hóa đặc thù riêng của từng địa phương “lồng” vào trong sản phẩm du lịch; thiếu những sản phẩm du lịch đặc sắc mang tính vùng, khu vực có sức cạnh tranh cao trong khu vực và quốc tế để thu hút khách từ những thị trường trọng điểm. Bên cạnh đó, liên kết phát triển du lịch giữa các địa phương trong vùng còn nặng về hình thức, sự phối hợp giữa du lịch với các ngành liên quan chưa chặt chẽ;>NNL du lịch đã qua đào tạo, chất lượng cao còn thiếu và yếu, chưa đáp ứng để bắt kịp tốc độ phát triển du lịch của vùng.

Ngành khai thác và chế biến hải sản chưa có sự liên kết theo từng khâu đoạn sản xuất, nhiều sản phẩm chủ lực vẫn chưa được sản xuất theo chuỗi liên kết giữa sản xuất - bảo quản - chế biến - tiêu thụ sản phẩm; chất lượng, sức cạnh tranh sản phẩm còn thấp, giá trị gia tăng chưa cao; chưa khai thác và sử dụng hợp lý lợi thế của các địa phương trong vùng. Kinh tế hộ vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số hộ ở nông thôn, quy mô sản xuất hộ nhỏ lẻ. Các hình thức liên kết trong sản xuất còn lỏng lẻo, thiếu ràng buộc, chưa hiệu quả và còn nhiều hạn chế.

Thứ tư, LKV chưa thúc đẩy lan tỏa kinh tế của vùng KTTĐ miền Trung

Liên kết giữa các địa phương trong vùng KTTĐ với nhau và với các địa phương còn lại trong vùng DHNTB khá mờ nhạt, do đó, tác động lan tỏa không cao và đang đi vào giai đoạn bão hòa, thể hiện qua: (1) chỉ số tác động tổng hợp E bình quân giai đoạn 1996-2018 chỉ là $0.83 < 1$; (2) tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng GDP cả nước giai đoạn 2011-2017 của vùng KTTĐ miền Trung là thấp nhất trong 4 vùng KTTĐ. Điều này nói lên rằng, vùng KTTĐ miền Trung chưa thể hiện vai trò “đầu tàu” để lôi kéo các địa phương còn lại trong vùng DHNTB.

4.4.3. Nguyên nhân của hạn chế, bất cập

Như đã đề cập, Luận án sẽ phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến LKV đã được chỉ ra ở khung phân tích nhằm tìm ra những nguyên nhân có thể gây ra các hạn chế trong thực hiện LKV.

4.4.3.1. Nhiều bất lợi từ các nguồn lực phát triển vùng

* Điều kiện tự nhiên dàn trải và chia cắt

Các địa phương thuộc vùng DHNTB có cấu trúc địa lý kéo dài (bao gồm 9 tỉnh từ Huế đến Bình Thuận, khoảng cách đường bộ lên đến 850km) chứ không phải quần tụ xung quanh một trung tâm lan tỏa như hình thái vùng Thủ đô Hà Nội hay vùng TP HCM. Có thể thấy rằng, với đặc điểm địa hình miền Trung thì khó xác định hạt nhân hay đô thị lõi và nếu có xác định được thì hiệu ứng lan tỏa tăng trưởng của các cực phát triển này không cao. Hơn nữa, lãnh thổ vùng bị chia cắt bởi các dãy núi và nhiều con sông ngăn với dòng chảy lớn và diện tích đồng bằng hẹp gây khó khăn cho việc kết nối giao thông toàn vùng, từ đó ảnh hưởng không tốt đến hoạt động LKV giữa các địa phương.

Sự tương đồng về các điều kiện tự nhiên, điều kiện nhân văn cũng ảnh hưởng đến LKV giữa các địa phương trong vùng. Sự giống nhau này làm cho các địa phương khó xác định thế mạnh của mình, do đó tác động tiêu cực đến động cơ liên kết.

* Cơ sở hạ tầng thiếu đồng bộ và chưa có tính kết nối

Về CSHT kinh tế, thông tin – kỹ thuật, tính đến năm 2018, vùng có 6 KKT và 54 KCN (bao gồm cả KCN trong các KKT) với tổng diện tích đất tự nhiên là hơn 19.537 ha (**Phụ lục 16**). Trong đó có 32 KCN đã đi vào hoạt động, diện tích đất đã cho thuê là 2.835 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 41.37%. Sản phẩm chủ lực ở các KKT, KCN vùng DHNTB là hóa dầu, thủy điện, ô tô, hải sản, dệt may, da giày, cao su. Khi đánh giá chất lượng các KKT trong vùng theo tiêu chí của Bộ KH&ĐT thì chỉ có KKT Vân Phong là đáp ứng được đầy đủ, còn lại chỉ đảm bảo 3 đến 4 tiêu chí. Vì tình nào cũng có KKT ven biển với những lợi thế tương đồng nhau nên xảy ra tình trạng dẫm chân và cạnh tranh nhau để thu hút dự án.

Về CSHT giao thông vận tải

Toàn vùng hiện nay có 5 sân bay (trong đó có 3 sân bay quốc tế), 13 cảng biển trong đó có 7 cảng biển loại I, 14 tuyến đường quốc lộ với đường sắt Bắc - Nam, phân bố đều khắp ở các địa phương, nối liền các đô thị, các KKT, KCN trong vùng (**Phụ lục 17, 18**).

Theo **Sở GTVT Đà Nẵng (2017)**, **Trần Thị Quỳnh Như (2014)**, về cơ bản, hệ thống GTVT giúp khả năng kết nối giữa các địa phương trong vùng được đảm bảo, đặc biệt thông qua hệ thống đường bộ từ hệ thống quốc lộ đến hệ thống đường tỉnh, giao thông nông thôn và giao thông đô thị. Tuy nhiên chất lượng kết nối còn hạn chế do chất lượng đường quốc lộ, đường tỉnh thấp. Kết nối đường bộ với các KKT, KCN, cảng biển còn nhiều hạn chế; đặc biệt chưa có tuyến đường sắt kết nối với cảng biển, do vậy việc đưa/rút hàng, thu gom hàng tổng hợp, container qua cảng chủ yếu do đường bộ đảm nhận, vừa làm tăng chi phí vận tải đối với hàng hóa xuất nhập khẩu thông qua các cảng biển, vừa tạo áp lực lên mạng lưới giao thông đường bộ.

Do việc kết nối còn hạn chế, tổ chức vận tải trong vùng chủ yếu còn ở dạng đơn phương thức, sự không đồng bộ giữa cảng và CSHT kết nối nên chưa hình thành được chuỗi dịch vụ logistics liên kết giữa các phương thức vận tải một cách hợp lý. Hệ thống hạ tầng và dịch vụ trung chuyển hàng hóa và hành khách giữa các phương thức vận tải như cảng cạn, trung tâm logistics, kho bãi hàng hóa, trạm dừng nghỉ,... hầu như chưa có.

Về hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về vùng chưa được cập nhật phù hợp. Điều này đã gây cản trở lớn đến công tác đánh giá, giám sát, dự báo và lập quy hoạch, kế hoạch theo vùng. Ngoài ra, hệ thống thông tin về DN trong từng ngành, lĩnh vực cùng năng lực của chúng không được xây dựng và cập nhật theo vùng, làm cho thông tin về lĩnh vực này rất hạn chế, ảnh hưởng đến việc xây dựng các CLKN theo chuỗi giá trị sản phẩm.

*** *Trình độ nguồn nhân lực chưa cao***

Số liệu từ Bảng 4.15 biểu thị nhiều điểm sáng về số lượng lao động của vùng DHNTB. Tỷ lệ đang làm việc là 57.6%, với tỷ lệ thất nghiệp là 2.87%. Tỷ lệ người phụ thuộc chung cả vùng là 47.4%, tỷ lệ này gần ngang bằng với cả nước. Với những số liệu đã chỉ ra, vùng DHNTB đang có thuận lợi rất lớn về số lượng NNL, nếu biết đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng thì NNL này sẽ phát huy vai trò của mình.

Bảng 4. 15. Thị trường lao động vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

	Dân số (người) 1/4/2019	Phụ thuộc chung 2017 (%)	Có việc làm 2018 (%)	Thất nghiệp 2018 (%)
Vùng	9274083	47.4	57.6	2.87
Cả nước	96208984	47.1	57.3	2.9

Nguồn: Số liệu về dân số lấy từ Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019; Số liệu về Tỷ lệ phụ thuộc chung lấy từ Kết quả Điều tra biến động Dân số và Nhà ở 2017;

Số liệu về Tỷ lệ có việc làm lấy từ NGTK Việt Nam 2019; Số liệu về Tỷ lệ thất nghiệp lấy từ NGTK 2018 các địa phương vùng DHNTB

Tuy nhiên, chất lượng NNL của vùng DHNTB không cao. Tính đến năm 2018, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo chỉ đạt 20.78% thấp hơn cả nước (21.9%) và thấp hơn nhiều so với hai vùng ĐBSH (24.67%) và Đông Nam Bộ (22.47%). NNL của vùng DHNTB chủ yếu là lao động phổ thông chưa qua đào tạo (26.53%), trong khi lao động có trình độ sơ cấp nghề, trung cấp, CĐ và ĐH trở lên chiếm tỷ lệ nhỏ hơn, lần lượt là 11.77%, 11.88%, 8.48% và 14.87%. Theo dữ liệu PCI 2018, tỷ lệ lao động tại các tỉnh vùng DHNTB đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN chỉ đạt mức trung bình. Đây là rào cản lớn đối với sự nghiệp phát triển kinh tế của mỗi tỉnh cũng như của toàn vùng và đặt ra nhu cầu cấp thiết về LKV trong đào tạo NNL.

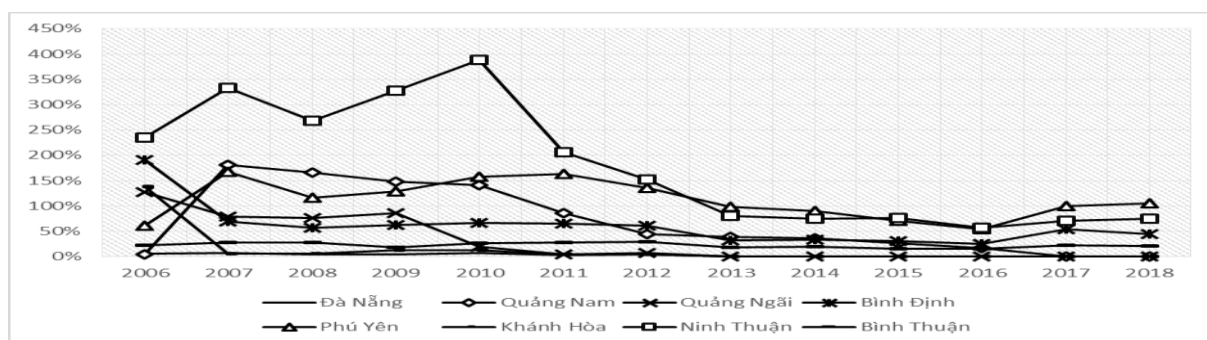
Bảng 4. 16. Lao động phân theo kỹ năng năm 2017 ở các vùng

(%)	Chưa đào tạo	Dưới 3 tháng	Sơ cấp nghề	Trung cấp	Cao đẳng	ĐH	Trên ĐH	Khác
Cả nước	19.80	19.30	11.80	10.20	8.00	18.60	0.90	11.50
ĐBSH	22.01	29.00	10.35	9.89	7.92	12.45	0.41	7.96
Bắc Trung Bộ	24.82	14.37	12.97	15.08	9.67	17.77	0.50	4.83
Đông Nam Bộ	26.88	22.73	9.73	8.30	5.40	11.43	0.47	15.05
ĐBSCL	27.15	29.38	10.24	8.79	3.53	10.43	0.72	9.73
DHNTB	26.53	19.80	11.77	11.88	8.48	14.87	0.53	6.08

Nguồn: Tác giả tính từ Tổng cục Thống kê (2019b).

*** Ngân sách phụ thuộc lớn CQTU' và chưa huy động được nguồn vốn xã hội**

Theo NGTK các địa phương vùng DHNTB (2006, 2012, 2019), thu NSNN của các địa phương vùng DHNTB tăng đều qua các năm trong giai đoạn 2010-2018 với tốc độ tăng thu bình quân toàn vùng là 13.95%. Tuy nhiên, như hầu hết các địa phương trong cả nước, các tỉnh/thành vùng DHNTB cũng nhận nguồn bổ sung lớn từ ngân sách TƯ (Hình 4.7). Điều này minh chứng cho sự phụ thuộc của ngân sách địa phương vào ngân sách TƯ và sự bất hợp lý trong việc điều tiết ngân sách, phân cấp ngân sách. Từ đó dẫn đến tình trạng mất động lực vào việc cải thiện thu ngân sách và chỉ trông chờ vào ngân sách TƯ theo cơ chế xin cho.



Nguồn: Công bố NSNN 2006 đến 2018 tại website CP

Hình 4. 7. Tỷ lệ nhận bổ sung từ ngân sách TU các địa phương vùng DHNTB

Ngân sách ít nên nguồn lực dành cho các hoạt động LKV còn rất hạn chế. Quỹ nghiên cứu phát triển vùng DHNTB được hình thành từ các nguồn đóng góp của các CQDP trong vùng, sự tài trợ của BIDV và sự ủng hộ từ các tổ chức, DN. Tuy nhiên, kể từ khi thành lập đến nay, trừ Đà Nẵng và Khánh Hòa, tất cả các địa phương thành viên còn lại đều chưa thực hiện theo đúng cam kết về đóng góp ngân sách cho Quỹ (**Ban Điều phối vùng, 2015**). Như vậy, nhìn từ góc độ LKV, nếu không có những phương thức huy động tài chính sáng tạo và hiệu quả thì việc kêu gọi liên kết và hợp tác phát triển vùng vẫn chỉ là khẩu hiệu chứ không có sức mạnh thực chất, vì thiếu nguồn lực tài chính.

* Quy mô và nhu cầu của thị trường vùng nhỏ và rời rạc

Theo **Kết quả điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019**, dân số của vùng là 9.256.083 người, chiếm 7.73% cả nước. Tỷ lệ dân thành thị của vùng là 38% cao hơn mức bình quân cả nước (34%) cho thấy tốc độ đô thị hóa đang tăng cao của vùng. Điều này có tác động tích cực đến phát triển kinh tế. Tuy nhiên, vùng DHNTB là một trong các vùng có dân số di cư nhiều nhất với tỷ lệ di cư thuần năm 2018 là -1.05‰. Đa phần di dân là dân số trẻ và có kỹ năng, đi tìm kiếm cơ hội kinh tế tại vùng Đông Nam Bộ. Theo **Tổng cục Thống kê (2016)**, ở Vùng Bắc Trung Bộ & DHMT (bao gồm hầu hết các địa phương trong phạm vi nghiên cứu), tỷ lệ dân di cư trong độ tuổi từ 15 đến 39 chiếm 86.2%. Tình trạng này nhấn mạnh đến khó khăn về NNL chất lượng cao của vùng để đáp ứng cho nhu cầu phát triển sắp tới, đồng thời, lực lượng dân số trẻ là người có nhu cầu chi tiêu cao cũng đã di chuyển khỏi vùng.

Do quy mô dân số toàn vùng lớn trong khi thu nhập và mức sống của người dân ngày càng tăng cao đã tạo ra quy mô cầu khá lớn và đa dạng. Quy mô thị trường lớn tại vùng sẽ tạo ra lợi thế cạnh tranh cho những ngành có lợi thế nhờ quy mô thông qua việc khuyến khích các DN trong nước gia tăng quy mô đầu tư, phát triển công nghệ và nâng cao NSLĐ. Nhưng cần lưu ý rằng, lợi thế nhờ quy mô cầu lớn chỉ đạt được nếu xét tổng

thể cầu của toàn vùng DHNTB, trong khi nếu tách ra từng tỉnh thì lợi thế này sẽ bị suy giảm thậm chí không còn. Điều này hàm ý vai trò của việc liên kết hợp tác giữa các tỉnh nhằm tạo ra một quy mô cầu lớn hơn.

*** Quy mô doanh nghiệp nhỏ và hiệu quả SXKD còn thấp**

Quy mô của DN ở vùng DHNTB còn thấp, xét quy mô DN theo lao động và vốn thì vùng DHNTB có tỷ trọng thấp cách biệt so với ĐBSH và Đông Nam Bộ, thậm chí số DN vừa & nhỏ và DN lớn & siêu lớn phân theo nguồn vốn còn thấp hơn cả ĐBSCL (bảng 4.18).

Bảng 4. 17. So sánh cơ cấu DN ở các vùng theo lao động và vốn

	Mật độ DN/1000 dân trong độ tuổi lao động (2018)	Chia theo quy mô lao động (%)			Chia theo quy mô vốn (%)		
		DN cực - siêu nhỏ (0-9 người)	DN nhỏ và vừa (10-299 người)	DN lớn - siêu lớn (trên 300 người)	DN cực - siêu nhỏ (0-1 tỷ đồng)	DN nhỏ và vừa (1-50 tỷ đồng)	DN lớn - siêu lớn (trên 50 tỷ đồng)
ĐBSH	14.15	29.12	36.63	31.40	23.51	32.01	35.21
Đông Nam Bộ	20.35	43.97	30.94	38.83	44.14	39.69	40.38
ĐBSCL	5.65	7.58	7.76	7.81	9.18	7.41	6.58
DHNTB	12.01	7.52	8.22	6.94	12.01	7.02	5.34

Nguồn: Tác giả tính từ NGTK 2019 và Sách trắng DN Việt Nam năm 2020

Bên cạnh quy mô DN nhỏ thì các ngành công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển và mật độ tập trung DN thấp (chỉ đạt 12.01 so với 14.15 của ĐBSH và 20.35 của Đông Nam Bộ) cũng là yếu tố cản trở thực hiện LKV.

Hơn nữa, số liệu thống kê ở bảng 4.18 cho thấy hiệu quả SXKD các DN vùng DHNTB còn thấp. Chỉ số phát triển doanh thu thuần, chỉ số phát triển tài sản cố định và đầu tư dài hạn và tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với vốn chủ sở hữu của DN vùng DHNTB đều thấp hơn cả nước. Đơn cử như năm 2017, tương ứng các tiêu chí là 140.6% so với 153.3%; 158.1% so với 173.4% và 8.1% so với 10%.

Bảng 4. 18. Hiệu quả SXKD của DN vùng DHNTB

		Bình quân 2011-2015	2016	2017
Chỉ số phát triển doanh thu thuần (%)	Vùng DHNTB	112.8	103.9	140.6
	Cả nước	109.8	118.5	153.3
Chỉ số phát triển TSCĐ & ĐTDH (%)	Vùng DHNTB	115.1	106.3	158.1
	Cả nước	117.0	111.2	173.4
Tỷ suất LN trước thuế so với vốn chủ sở hữu (%)	Vùng DHNTB	5.8	9.6	8.1
	Cả nước	8.2	9.0	10.0

Nguồn: Tác giả tính từ Sách trắng DN Việt Nam năm 2020

Nhìn chung, DN vùng DHNTB hầu hết có quy mô nhỏ, NSLĐ thấp, không có khả năng cạnh tranh để tham gia chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Quy mô nhỏ đi liền với năng suất thấp, năng suất thấp đưa đến cạnh tranh yếu, cạnh tranh yếu thì nguy cơ thất bại cao. Như vậy, mấu chốt vấn đề là cần phải tăng quy mô DN để tăng NSLĐ, muốn tăng quy mô DN thì cần tích tụ và tập trung vốn, muốn tích tụ và tập trung vốn thì cần phải liên kết các DN với nhau, quá trình này sẽ được hỗ trợ bởi sự liên kết của các chính quyền trong một vùng, biến từ chỗ tự phát thành tự giác liên kết.

4.4.3.2. Lực cản từ tư duy, nhận thức về liên kết vùng

Từ góc độ tư duy nhận thức đã xuất hiện nhiều lực cản làm cho hoạt động LKV chậm được triển khai và triển khai thiếu hiệu quả:

Đối với CQTU, nhiều điểm yếu về tư duy quản trị vùng đã không khuyến khích động cơ LKV của các CQDP

Tư duy phân vùng còn nhiều sai lệch, vẫn còn tình trạng “vùng chồng vùng”. Hiện nay, phân vùng KTXH mới chỉ chú trọng tới yếu tố địa lý, tự nhiên mà chưa chú ý nhiều tới yếu tố về điều kiện lịch sử, văn hóa, dân cư, kết cấu hạ tầng, yếu tố gắn kết với “đầu tàu” phát triển, vùng hạt nhân, đô thị lớn làm động lực thúc đẩy sự phát triển chung của vùng, vì vậy ảnh hưởng đến động cơ LKV. Cách phân vùng KTXH theo Nghị định 92/2006/NĐ-CP về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển KTXH chưa thực sự khoa học do chưa xem xét một số yếu tố quan trọng, đặc biệt là yếu tố LKV. Khắc phục vấn đề này, trong thời gian gần đây, triển khai Luật Quy hoạch, Bộ KH&ĐT đã chủ động nghiên cứu, xây dựng bộ tiêu chí và đề xuất 02 phương án phân vùng giai đoạn 2021 – 2030, trong đó nhấn mạnh đến yếu tố LKV trong phát triển kinh tế.

Tư duy thiết kế chính sách phân bổ nguồn lực từ cấp TU còn nặng về phát triển “đồng đều” giữa các địa phương nói riêng và giữa các vùng nói chung nhằm mục đích thu hẹp khoảng cách giữa các trung tâm đô thị/vùng phát triển hơn với các vùng nghèo hơn.

Đối với các CQDP, do vẫn còn tồn tại tư duy “nhiệm kỳ” và “lợi ích cục bộ địa phương” khiến cho CQDP chưa thấy được lợi ích từ LKV

Tư duy nhiệm kỳ, lợi ích cục bộ, bản vị đã biến địa giới hành chính của mỗi địa phương thành địa giới kinh tế, từ đó dẫn đến hệ quả là các dự án CSHT thiếu kết nối, các vùng nguyên liệu hoặc các CLKN không được thiết lập giữa các tỉnh, thành. Việc đánh giá kết quả hoạt động của các địa phương hay DN, các cấp quản lý chỉ chú trọng vào kết

quả kinh tế cụ thể và cục bộ địa phương, không có cách nhìn nhận và đánh giá toàn diện ở quy mô ngành, vùng và quốc gia, nên đã cản trở các hoạt động liên kết, thậm chí thủ tiêu liên kết.

Mình chứng nổi bật là câu chuyện liên quan đến sân bay Chu Lai trong sự hợp tác giữa Quảng Ngãi và Quảng Nam. Theo đó, Quảng Ngãi muốn mở một tuyến đường đến thẳng sân bay Chu Lai chứ không cần qua Quảng Nam như hiện nay. Theo tính toán thì tiết kiệm được 25 phút, chiều dài quãng đường ngắn hơn khoảng gần 30 km. Khi tỉnh Quảng Ngãi có văn bản thì Bộ Quốc phòng và Bộ GT&VT đều đồng ý về chủ trương nhưng tỉnh Quảng Nam lại chưa nhất trí cao (Hà Vũ, 2017). Đây là một câu chuyện nhỏ nhưng cũng nói lên nhiều cái khó trong vấn đề LKV khi đối mặt với thử thách tư duy nhiệm kỳ và lợi ích cục bộ địa phương.

Đối với các chủ thể SXKD, nhận thức về lợi ích, tầm quan trọng của liên kết vẫn còn hạn chế

Cụ thể theo kết quả điều tra của tác giả, có đến 58.6% ngư dân khi được khảo sát vẫn mong muốn đi khai thác thủy sản riêng lẻ, chỉ cần kết nối thông tin với nhau và nhận được sự trợ giúp về thông tin giá cả thị trường khi khai thác chứ không muốn đi theo tổ đội. Hoặc một bộ phận ngư dân, mặc dù họ đăng ký tham gia các tổ đội sản xuất đoàn kết trên biển nhưng khi khai thác lại đi riêng lẻ. Hay các DN ký thoả thuận liên kết du lịch nhưng lại tự triển khai độc lập các sản phẩm, DN cơ khí chế tạo muốn tự đầu tư xây dựng mạng lưới DN hỗ trợ chứ không hợp tác với các đơn vị khác sẵn có... Điều này cũng một phần là do các chủ thể SXKD sẵn có chưa đáp ứng được yêu cầu, tuy nhiên mặt khác cho thấy các chủ thể vẫn chưa thấy được lợi ích của liên kết, vẫn quen với tư duy sản xuất độc lập.

4.4.3.3. Thể chế liên kết vùng còn nhiều hạn chế

**** Khung pháp lý LKV chưa cụ thể và còn yếu về hiệu lực thực thi***

Các văn bản pháp lý về liên kết bắt buộc đối với Hội đồng vùng KTTĐ miền Trung còn chung chung và không có sự ràng buộc về trách nhiệm nên khó triển khai áp dụng. Nhiều vấn đề cốt lõi về LKV chưa được cụ thể hoá thành các chương trình và nội dung phối hợp, chủ yếu chỉ phối hợp các vấn đề mang tính định hướng, chưa cụ thể thành các hành động, các chương trình, dự án phát triển, các hoạt động tổ chức sản xuất. Những nội dung phối hợp, liên kết đưa ra trong quy chế thiếu cụ thể và chưa thực sự xuất phát từ nhu cầu của DN, chưa tạo được liên kết dạng cluster vùng, mà chủ yếu tập trung vào

những hoạt động liên quan đến tính thống nhất toàn vùng (xuất phát từ phía Nhà nước). Sau mỗi hội nghị giao ban thì những vấn đề quan trọng của LKV là nội dung phối hợp, phương thức phối hợp và trách nhiệm các bên chưa được xác định cụ thể và chưa đưa vào biên bản của hội nghị giao ban Vùng.

Các thỏa thuận liên kết tự nguyện giữa các CQĐP không có hiệu lực pháp lý. Hiện nay thực trạng liên kết tự nguyện chủ yếu là thông qua các bản thỏa thuận mang tính tự nguyện giữa hai hay nhiều CQĐP trong vùng. Trong khi đó, tính bắt buộc pháp lý của các thỏa thuận này thường rất thấp do các thỏa thuận này thường không đi kèm các điều kiện bắt buộc thực thi.

Hơn nữa, như đã đề cập, nguồn lực tài chính dành cho các hoạt động LKV tự nguyện trong vùng DHNTB còn rất hạn chế nên vẫn chỉ gói gọn trong một số lĩnh vực như: khai thác du lịch, phát triển lĩnh vực nông nghiệp và một số dự án hợp tác được thực hiện trong phạm vi nhỏ. Trong khi đó, các liên kết mang tính lâu dài, chiến lược hơn như phát triển mạng lưới KCN, mạng lưới giao thông, thu hút và quản lý đầu tư nói chung, đặc biệt là đầu tư FDI, giải quyết vấn đề ô nhiễm,... vẫn chưa được chú trọng. Tương tự, cũng chính vì nguồn lực liên kết còn khiêm tốn nên hoạt động LKV chủ yếu vẫn giản đơn, chỉ dừng lại ở việc thăm quan, chia sẻ thông tin, ký kết hợp đồng liên kết chứ chưa thực sự phát triển thành các hoạt động liên kết thực tế. Do đó, nhiều hợp đồng liên kết triển khai rất hạn chế, thậm chí chỉ tồn tại trên giấy.

*** Phân cấp quản lý nhà nước thiếu hiệu quả**

Phân cấp chưa phát huy được tính lan tỏa phát triển của các đô thị trung tâm như là cực tăng trưởng của vùng. Nghị quyết 08/2006/NQ-CP phân cấp các lĩnh vực của các tỉnh giống như đô thị, hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển KTXH giống như các địa phương có tỷ lệ nông thôn cao. Điều này đã gây khó cho các đô thị có thể xây dựng kế hoạch và quy hoạch phát triển liên kết với vùng phụ cận, tạo các vành đai, sớm hình thành các vùng đô thị, trở thành cực lan tỏa phát triển.

Trường hợp điển hình ở vùng DHNTB là Đà Nẵng. Với tư cách đầu tàu, trung tâm của vùng, Đà Nẵng đã tích cực thực hiện các sáng kiến tổ chức LKV thông qua các dự án: (1) quy hoạch liên kết giữa Đà Nẵng, Huế, Hội An và xa hơn với Quảng Ngãi trong chiến lược hành lang kinh tế Đông Tây với sự hỗ trợ của Australia; (2) nghiên cứu chiến lược phát triển liên kết Đà Nẵng và vùng phụ cận tập trung vào xây dựng chiến lược phát triển vùng KTTĐ miền Trung với sự tài trợ của Cơ quan HTQT Nhật Bản (JICA). Kết

quả của hai dự án trên là các bản quy hoạch được xây dựng theo phương pháp hiện đại, đảm bảo điều hành thực thi hiệu quả, song không được CP phê duyệt chính thức do CP đã có Quy hoạch vùng KTTĐ miền Trung và vùng Bắc Trung Bộ & DHMT. Theo đó, bản quy hoạch không có tính pháp lý để thực thi. Như vậy, vô hình trung đã làm giảm động lực đầu tàu trong sáng kiến thúc đẩy LKV của Đà Nẵng. Hơn nữa, theo cơ chế phân cấp, Đà Nẵng giống như các địa phương khác nên khó có nguồn lực để có thể thực hiện mạnh mẽ hơn các ý tưởng sáng kiến liên kết của mình.

Phân cấp làm hạn chế các nguồn vốn đầu tư cấp vùng, dẫn đến cản trở các sáng kiến LKV giữa các địa phương. Trong trường hợp này, phân cấp đã không đi đồng bộ giữa quyền lực và nguồn lực cho các địa phương, quyền lực là sự chủ động và nguồn lực là ngân sách. Nhìn bề ngoài, chúng ta thấy rằng, khi thực hiện Nghị quyết 08/2004/NQ-CP về phân cấp, CP đã phân cấp khá cao quyền chủ động và ngân sách cho địa phương nhưng trong thực tế, tình hình diễn biến ngược lại. Trong khi nguồn ngân sách hạn hẹp và phụ thuộc lớn vào CQTƯ thì thẩm quyền phê duyệt các dự án đầu tư lại được mở rộng không ngừng, hơn nữa áp lực thành tích tăng trưởng và chuyển dịch CCKT đã buộc các địa phương tham gia vào hai cuộc đua bất đắc dĩ: (1) cuộc đua trong việc co kéo nguồn ngân sách từ TƯ bằng việc sử dụng triệt để cơ chế xin – cho và (2) cuộc đua thu hút đầu tư bằng việc “xé rào” hạ thấp các điều kiện đầu tư và tăng ưu đãi kích trần, thậm chí là trái quy định (theo Quyết định 1387 ngày 29/12/2005, vùng DHNTB có 6/8 địa phương vi phạm trong các quy định về ưu đãi đầu tư trong khoảng thời gian từ 2002 đến 2004 gồm Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận).

Như vậy, sự không đồng bộ trong phân cấp quyền lực và nguồn lực đã làm tăng tính cạnh tranh giữa các tỉnh, thành và trong bối cảnh phải lệ thuộc lớn vào ngân sách TƯ thì ngân sách cho những sáng kiến vùng cũng bị triệt tiêu. Đặc biệt, khi cấp vùng ở Việt Nam không phải là cấp hành chính, không có ngân sách, không có thể chế pháp lý, thì tất cả các kế hoạch, quy hoạch, chiến lược được ban hành cho phạm vi vùng là hoàn toàn không có đối tượng và nguồn lực thực thi, LKV theo đó cũng không tồn tại.

*** Sự yếu kém trong công tác xây dựng và thực hiện quy hoạch**

Ngoài các văn bản mang tính chất luật, quy hoạch và định hướng phát triển đã được các cơ quan TƯ chính thức phê duyệt, các quy hoạch phát triển KTXH ở các địa phương cũng là một căn cứ pháp lý để thực hiện LKV. Tuy nhiên, có thể thấy một số vấn đề như sau:

Trong các quy hoạch phát triển KTXH hoặc các quy hoạch phát triển ngành, nội dung LKV chưa được đề cập. Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH của vùng KTTĐ miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được phê duyệt năm 2014 (Quyết định số 1874/QĐ-TTg) có đề cập đến định hướng chuyên môn hóa cho các địa phương trong vùng, ví dụ Đà Nẵng, Huế, Quy Nhơn là trung tâm du lịch, thương mại và giao dịch quốc tế lớn của vùng và cả nước, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định sẽ là những trung tâm công nghiệp lớn, hình thành các vùng nguyên liệu như nuôi trồng thủy sản ở vùng đầm phá Tam Giang và các vùng cửa sông từ Quảng Nam đến Bình Định, đồng muối ở Bình Nam, Thăng Bình (Quảng Nam), trung tâm nghề cá ở Đà Nẵng... Tuy nhiên, việc liên kết các địa phương như thế nào thì lại không được đề cập, nhiệm vụ của các địa phương chỉ là rà soát lại các chương trình, dự án đầu tư, kế hoạch phát triển cho phù hợp với Quy hoạch này, phối hợp với các Bộ, ngành để tổ chức các hoạt động XTĐT, tổ chức giám sát, kiểm tra thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn theo chức năng. Hơn nữa, trong quy hoạch lại chưa có nội dung về liên kết giữa các ngành thế mạnh chung ở các địa phương để hình thành nên các chuỗi giá trị và chuỗi sản xuất tiêu biểu cho vùng.

Có quá nhiều quy hoạch trùng lặp và xuất hiện quy trình ngược trong phương thức làm quy hoạch: quy hoạch vùng đi sau quy hoạch tỉnh, tạo nên bối cảnh thiếu đồng bộ, phân mảnh cực độ theo kiểu riêng của mỗi tỉnh và tình trạng trùng lặp dẫn đến quy hoạch phát triển KTXH vùng không được thực thi, thậm chí bị phá vỡ. Tình trạng trên được thể hiện rõ nét ở vùng DHNTB. Theo thống kê của tác giả, về phát triển tổng thể KTXH, vùng có đến 12 bản quy hoạch, gồm 08 quy hoạch của 08 địa phương đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030; 01 quy hoạch Dải ven biển miền Trung đến năm 2020 chú trọng đến các phân lãnh thổ ven biển; 01 quy hoạch vùng KTTĐ miền Trung đến năm 2020, định hướng đến 2030 và 01 quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ & DHMT đến năm 2020. Khi so sánh 08 bản quy hoạch này, tác giả nhận thấy có nhiều trùng lặp về quan điểm và các mục tiêu phát triển. Cụ thể: (1) hầu hết các tỉnh/thành đều muốn xây dựng địa phương mình thành trung tâm, động lực hay cửa ngõ phát triển của vùng; (2) đa số các địa phương đều xác định mục tiêu tăng trưởng GDP khoảng từ 13 đến 15%/năm; (3) sự giống nhau đến hoàn toàn về chuyển dịch CCKT khi tất cả các địa phương đều thiết lập phương hướng: tăng công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp; (4) các ngành chủ lực phát triển được mô tả dàn trải và cơ bản là giống nhau giữa các địa phương khi đều tập trung vào kinh tế biển, chưa làm nổi bật rõ lợi thế so sánh của tỉnh; (5) điểm

đặc biệt là trong tất cả các bản quy hoạch ở các địa phương đều xác định LKV vừa là phương tiện vừa là mục tiêu của quá trình phát triển nhưng, nếu tính từ thời điểm được phê duyệt thì đã là 10 năm, hoạt động LKV vẫn chưa thực sự đáp ứng được kỳ vọng như trong các bản quy hoạch.

Hầu hết các bản quy hoạch tỉnh/thành đều có trước các bản quy hoạch vùng. Ở vùng DHNTB khi tất cả các bản quy hoạch địa phương đều được phê duyệt vào khoảng năm 2008, 2009, thì quy hoạch vùng KTTĐ miền Trung và quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ & DHMT được phê duyệt 5 năm sau đó. Tác giả tiến hành so sánh hai loại quy hoạch này thì gần như các bản quy hoạch vùng chỉ là sự tổng hợp theo kiểu rút gọn các bản quy hoạch địa phương, trong lúc các bản quy hoạch địa phương đã được thực hiện khoảng 5 năm. Như vậy, có thể thấy, mặc dù quy hoạch vùng thường được coi là một công cụ quan trọng trong định hướng phát triển vùng và đặc biệt là thực hiện vai trò ràng buộc liên kết nội vùng nhưng hầu như không phát huy được hiệu quả và hiệu lực.

**** Thiếu các chính sách khuyến khích liên kết vùng***

Cho đến nay vẫn chưa có một văn bản Luật hay Nghị định nào cụ thể hóa nội hàm “thúc đẩy liên kết kinh tế vùng” như đã đề cập trong Điều 52 Hiến pháp 2013. Mặc dù, CP cũng ban hành Quyết định 80/2002/QĐ-TTg về chính sách khuyến khích liên kết giữa DN với người sản xuất trong tiêu thụ nông sản; Quyết định 62/2013/QĐ-TTg về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản; Quyết định 644/QĐ-TTg hỗ trợ DN nhỏ và vừa để phát triển các CLKN trong nông nghiệp; Quyết định 32/QĐ-TTg về chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh... Tuy nhiên, các văn bản này mới đang ở giai đoạn triển khai, còn thiếu các quy định cụ thể.

Đặc biệt, qua nội dung thảo luận trong nhiều hội thảo, hội nghị khoa học và kết quả phỏng vấn nhiều chuyên gia, vùng DHNTB đang thiếu những chính sách đặc thù như: (1) cơ chế, chính sách đặc biệt về khai thác kinh tế biển, ven biển và hải đảo; (2) cơ chế, chính sách để thực hiện dứt điểm các dự án liên tỉnh, đặc biệt là các hệ thống CSHT dùng chung; (3) cơ chế, chính sách khuyến khích các đơn vị trong vùng phát triển sản xuất và tham gia tích cực vào chuỗi giá trị sản phẩm.

**** Bộ máy điều phối phát triển vùng mang nhiều tính hình thức***

Hiện nay, mặc dù một số văn bản của nhà nước đề cập tới 6 vùng KTXH, song chưa có một văn bản pháp lý nào đề cập tới việc thành lập một Tổ chức chịu trách nhiệm để điều phối hoạt động LKV trong các vùng KTXH này.

Ở vùng DHNTB có hai loại mô hình điều phối vùng, một mô hình dành riêng cho các địa phương ở vùng KTTĐ (Hội đồng vùng) và một mô hình dùng chung cho tất cả các địa phương trong vùng (Ban Điều phối vùng). So sánh hai mô hình này, tác giả nhận thấy có sự tương đồng và khác biệt được thể hiện tại bảng 4.19:

Bảng 4. 19. So sánh mô hình Hội đồng vùng và Ban Điều phối vùng

	Phương thức	Người đứng đầu	Chế độ làm việc	Thành viên	Giúp việc	Kinh phí
Hội đồng Vùng KTTĐ miền Trung	Bắt buộc	Chủ tịch Hội đồng vùng – Chủ tịch UBND được bầu luân phiên 2 năm	Tập thể, biểu quyết đa số và Hội nghị liên tịch	Các Chủ tịch UBND	Tổ điều phối cấp tỉnh, chủ yếu là CBCC	Ngân sách
Ban Điều phối vùng DHNTB	Tự nguyện	Trưởng ban – Bí thư tỉnh/thành ủy được bầu ngẫu nhiên, không giới hạn nhiệm kỳ	Tập thể, biểu quyết đa số và Hội nghị	Bí thư tỉnh, thành ủy và một số thành viên khác	Nhóm Tư vấn bao gồm các chuyên gia độc lập	Kinh phí đóng góp + nhà tài trợ

Nguồn: Tổng hợp của tác giả (2019)

Theo đó, rủi ro trong trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ là có thể xảy ra giữa hai loại cơ chế này, hơn nữa, mức độ ràng buộc trong hai loại cơ chế này là khác nhau, đồng thời, lợi thế về kinh phí hoạt động của Hội đồng vùng so với Ban Điều phối cũng là vấn đề cần phải cân nhắc. Tuy nhiên, cũng có thể khai thác sự song trùng của hai mô hình này theo hình thức dùng chung là một ý tưởng khả thi, nhưng vấn đề này rất cần đến vai trò của CQTU để hợp nhất hai mô hình.

Về bộ máy và cơ chế LKV bắt buộc ở vùng KTTĐ miền Trung

Theo Quyết định 941/QĐ-TTg ngày 26/5/2015 và Quyết định số 2059/QĐ-TTg ngày 24/11/2015, bộ máy điều phối vùng KTTĐ miền Trung có 3 cấp. Ở cấp cao nhất, Ban chỉ đạo không có thực quyền và không quyết định được dòng ngân sách cho các dự án liên vùng, nên nhiệm vụ chính của Ban chỉ đạo cũng chỉ là tham mưu cho Thủ tướng và với đề xuất nào liên quan đến ngành, lĩnh vực thì Thủ tướng sẽ không đưa ra quyết định được mà sẽ giao lại cho Bộ, ngành xem xét, xử lý. Các Bộ, ngành khi đánh giá những đề xuất này phải căn cứ trên các quy định pháp luật hiện hành mà theo đó hiện không có nhiệm vụ chi cho cấp vùng nên đa phần các đề xuất của Vùng không giải quyết được. Chẳng hạn hiện Quốc lộ 40B nối Đà Nẵng và Quảng Nam đi qua địa bàn tỉnh

Quảng Nam đã xuống cấp nghiêm trọng, gây nhiều bức xúc cho người dân địa phương; Hội đồng vùng KTTĐ Miền Trung, tỉnh Quảng Nam đã có đề nghị với TU xin được đứng ra sửa chữa, nâng cấp nhưng không được do dự án thuộc phạm vi quản lý của cấp TU, không thuộc thẩm quyền của Vùng và địa phương trong khi cấp TU hiện cũng chưa bố trí nguồn vốn.

Ở cấp thứ hai, Hội đồng vùng hoạt động kiêm nhiệm, cầm chừng, thiếu thực chất và không có sự tham gia của nhiều chủ thể quan trọng. Với nhiệm vụ và quyền hạn được giao hiện nay, Hội đồng vùng chỉ theo dõi đơn đốc chứ không chỉ đạo việc thực hiện các hoạt động phối hợp phát triển vùng do không có khả năng xây dựng định hướng, chiến lược, quy hoạch, hoạch định những chính sách riêng biệt, thống nhất cho toàn vùng. Hội đồng vùng hoạt động theo nguyên tắc đồng thuận, trách nhiệm của Chủ tịch không được quy định cụ thể, lại được bầu luân phiên nên không phát huy trách nhiệm của người đứng đầu để có thể đại diện cho vùng phối hợp hoạt động với các Bộ - ngành liên quan. Một hạn chế khác là Hội đồng vùng KTTĐ miền Trung thiếu cơ chế tài chính cho hoạt động liên kết. Mặc dù, theo các quy định mới, cơ chế tài chính cho hoạt động điều phối LKV đã được bổ sung vào ngân sách, tuy nhiên vẫn thiếu yếu tố cơ chế tài chính cho hoạt động tư vấn quá trình liên kết, kể cả tài chính cho việc tổ chức hoạt động hoặc tài trợ cho việc thực hiện hoạt động liên kết. Vì thế, thiếu khả năng tổ chức thực thi công tác tổ chức điều phối.

Ở cấp thứ ba, mặc dù bộ máy tổ điều phối các vùng KTTĐ đã được hình thành ở cả cấp TU và địa phương nhưng chủ yếu

Hộp 4. 2. Thực trạng yếu kém trong LKV giữa các địa phương DHNTB

Thực chất việc liên kết vùng chưa được đạt kết quả rõ nét nhất là... chưa có gì rõ nét. Hiện nay, liên kết vùng còn nhiều hạn chế; sự hợp tác và liên kết vùng còn lỏng lẻo từ quy hoạch phát triển, thu hút đầu tư, phân bổ nguồn lực đến cơ chế phối hợp điều hành. Việc liên kết, hợp tác nội vùng và liên vùng về cơ bản vẫn chưa có bước tiến mạnh về chất và những thay đổi mang tính đột phá. Hàng năm các sáng kiến, các hoạt động của các địa phương, các chuyên gia vẫn chưa thực sự tạo ra động lực và “chất kết dính” đủ mạnh giữa các địa phương trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội; Hợp tác nội vùng và liên vùng về cơ bản vẫn đang dậm chân tại chỗ, chưa tạo ra cơ chế, động lực thực sự... Chỉ có sự cạnh tranh và xung đột lợi ích thì luôn ngấm ngấm diễn ra là... rõ nét nhất.

Nguồn: Phỏng vấn Ông Đặng Phong – GD Sở KH&ĐT Quảng Nam

hoạt động mang tính kiêm nhiệm, bán thời gian. Trong cơ cấu tổ chức điều phối không có đội ngũ các nhà tư vấn, chuyên gia, cộng tác viên thường xuyên để tư vấn những nội

dung liên quan đến hoạt động chung của vùng. Do vậy, hoạt động chủ yếu của các tổ điều phối là thu thập thông tin, báo cáo định kỳ lên cấp trên mà chưa thực sự chủ động trong việc đưa ra các đề xuất nhằm giải quyết những vấn đề bức xúc, cấp thiết. Các thành phần quan trọng như: DN, các tổ chức xã hội,... rất hiếm khi được các cơ quan QLNN mời tham gia phối hợp vào quá trình xây dựng hay phản biện chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển vùng. Chẳng hạn, thực tế phát triển thời gian qua cho thấy hầu hết các KKT tại vùng KTTĐ miền Trung đều không phát triển được đầy đủ các phân khu chức năng. Theo Hội đồng vùng KTTĐ miền Trung, một nguyên nhân sâu xa dẫn đến tình trạng này là các DN trong vùng - đối tượng trực tiếp tham gia lấp đầy các khu chức năng này lại không được tham vấn đầy đủ trong quá trình đề xuất xây dựng các KKT nên khi xây dựng xong, có sự cạnh tranh mạnh mẽ từ sự trùng lặp chức năng giữa các KKT của các địa phương liên kề.

Về bộ máy và cơ chế LKV tự nguyện ở vùng DHNTB

Về thực chất, Ban Điều phối vùng không phải là một thể chế quyền lực Nhà nước. Nguyên tắc hoạt động dựa trên sự đồng thuận và tự nguyện khó đạt hiệu quả cao trong bối cảnh lợi ích cục bộ địa phương vẫn là động cơ chủ yếu chi phối quá trình ra quyết định của từng tỉnh, cơ chế “xin – cho” và cơ cấu quyền lực “trên – dưới” vẫn là tư duy quản trị của các cấp. Cho đến nay, quy chế hoạt động của Ban Điều phối vùng chưa được thể chế hóa bằng văn bản pháp lý; các thỏa thuận đều không kèm theo điều kiện thi hành. Điều đó phần nào làm hạn chế nguồn lực cho hợp tác, Ban Điều phối không thể nào thực thi một cách chủ động các chương trình, kế hoạch, dự án đầu tư phát triển vùng.

4.5. Một số vấn đề trong các mối quan hệ khi thực hiện LKV DHNTB

4.5.1. Về đảm bảo sự phù hợp của QHSX với LLSX

Từ thực trạng các hoạt động LKV và tác động của LKV đối với phát triển kinh tế vùng DHNTB, có thể xác định mấy vấn đề về mối quan hệ giữa QHSX và LLSX vùng:

Thứ nhất, chỉ tồn tại mối liên hệ dọc giữa TU và địa phương theo tính chất lệ thuộc, dựa trên cơ chế “xin – cho” tập trung, quan liêu, bao cấp; các hoạt động kinh tế của các tỉnh gần như biệt lập với nhau, mối liên kết ngang giữa các địa phương thiếu và yếu. Điều này làm cho LLSX hay nguồn lực phát triển đã khác nhau về trình độ giữa các địa phương trong vùng lại còn bị chia cắt, phân mảnh về tính chất. Các phân tích về tình hình phát triển kinh tế và tác động kinh tế của LKV trong Luận án đã nói rõ điều này.

Thứ hai, vì xuất phát điểm thấp và không có liên kết nên nền kinh tế địa phương đa phần đều có quy mô nhỏ và mặc dù có trình độ phát triển LLSX rất khác nhau, nguồn lực và lợi thế phát triển cũng khác nhau nhưng CCKT lại cơ bản giống nhau (dành ưu tiên cho lĩnh vực Công nghiệp và Dịch vụ), vận hành theo cùng một cơ chế (ngân sách tỉnh, chính quyền tỉnh và phụ thuộc lớn vào TU), có cùng mục tiêu (CNH, HĐH; tăng trưởng kinh tế nhanh; phát triển các ngành trọng điểm như du lịch, chế biến chế tạo...). Từ đó, hình thành xu hướng muốn tạo ra một QHSX nhất loạt như nhau trong những ngành sản xuất khác nhau, những vùng miền, địa bàn khác nhau với những trình độ LLSX rất khác nhau, tức là cào bằng QHSX.

Thứ ba, LKV chỉ mang tính hình thức, không hiệu quả nên gây lãng phí LLSX – nguồn lực phát triển do mỗi nền kinh tế tỉnh độc lập không thể sử dụng và phát huy được các nguồn lực và các lợi thế phát triển, không tạo được lợi thế nhờ quy mô, không thể thực hiện phân công, phối hợp các nguồn lực một cách tối ưu, hiệu quả; dẫn tới cản trở phát triển các chuỗi sản xuất, các CLKN mà tính tối ưu hợp lý của chúng vượt ra ngoài phạm vi tỉnh.

4.5.2. Về đảm bảo môi quan hệ thị trường và Nhà nước

Một là, tính chất LKV theo công năng thị trường mờ nhạt, vai trò của DN và hiệp hội DN trong quá trình đề xuất và thực hiện các ý tưởng liên kết chưa đậm nét.

Hầu hết các ý tưởng liên kết được thực hiện chưa hoàn toàn xuất phát từ phía thị trường mà chỉ là do các cấp CQĐP đề xuất, vai trò của DN và hiệp hội DN trong việc đóng góp, kiến tạo những đề xuất LKV này rất hạn chế. Các phân tích trong ba trường hợp liên kết điển hình của Luận án đã làm rõ điều này:

(1) Mô hình liên kết du lịch giữa 3 địa phương Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam xuất phát từ thoả thuận của 3 Sở VH,TT&DL bắt đầu từ năm 2006, sự tham gia của các DN du lịch chỉ mang tính tự phát, sự vụ, chủ yếu là ngắn hạn, phát sinh khi có nhu cầu, chứ chưa đi vào hệ thống.

(2) Mô hình “tổ đội đoàn kết sản xuất trên biển” xuất phát từ kiến nghị của bộ đội hải quân sau khi tàu cá của Việt Nam bị tàu Trung Quốc bắt cóc, nhằm huy động sức mạnh của số đông ngư dân khi có sự cố trên biển.

(3) Mô hình tổ chức khai thác, bảo quản thu mua cá ngừ theo chuỗi ở Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa cũng do UBND các tỉnh này chủ trương, chỉ đạo, thậm chí còn can thiệp thực hiện.

(4) Mô hình CLKN chế tạo ô tô Trường Hải ở Quảng Nam thì chỉ là ý tưởng mạnh mẽ của các CQĐP trong vùng chứ chưa được triển khai hiệu quả.

Hai là, các nội dung LKV thiếu vắng sự tham gia của DN, hiệp hội DN, đơn vị tư vấn. Chẳng hạn, biên bản thoả thuận phát triển du lịch 3 địa phương Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam (2014), các bên tham gia vào liên kết chủ yếu là UBND, Sở VH,TT&DL, các cơ quan công quyền với các nội dung liên kết cũng chủ yếu liên quan đến khía cạnh QLNN như xây dựng cơ chế chính sách quản lý và phát triển du lịch, liên kết phát triển sản phẩm, quảng bá và xúc tiến du lịch.

Hiện nay, các nội dung liên kết thường mang tính chung chung, và trong một số trường hợp có tính duy ý chí chứ ít dựa trên những luận chứng khoa học và thực tiễn thuyết phục. Hơn nữa, vẫn chưa định hình một cách hệ thống, ưu tiên, khoa học cho các nội dung LKV. Trong khi nguồn lực hữu hạn mà nội dung liên kết lại khá ôm đồm không có ưu tiên cụ thể trong từng giai đoạn cho từng mối quan hệ (vùng, tiểu vùng, song phương) nên tính khả thi rất thấp. Nội dung và phương thức liên kết chủ yếu xuất phát từ ý chí của chính quyền các địa phương mà ít tham khảo ý kiến của các đối tượng có liên quan, trong đó đặc biệt quan trọng là cộng đồng DN.

Ba là, sự hỗ trợ và thúc đẩy LKV của Nhà nước là chưa tương xứng

Hiện nay còn thiếu các chính sách của Nhà nước để thúc đẩy LKV giữa các chủ thể. Chẳng hạn Nhà nước khuyến khích ngư dân hình thành mô hình “tổ đội đoàn kết sản xuất trên biển” nhưng lại chưa có chính sách hỗ trợ, khuyến khích mô hình này, các quỹ tương trợ đều chỉ do các tổ, đội viên đóng góp. “Hiện nay, phần lớn ngư dân tham gia các tổ đội liên kết trên tinh thần tự giác chứ chưa có ràng buộc cũng như sự hỗ trợ của Nhà nước” (Phỏng vấn ông Võ Thiên Lăng – Phó chủ tịch Hội nghề cá Việt Nam - 2019)

Thậm chí một số nội dung liên kết xuất phát từ nhu cầu thị trường lại bị xu hướng hành chính hoá. Chẳng hạn liên kết các DN trong Hội Lữ hành Đà Nẵng: có rất nhiều DN thuộc các lĩnh vực khác như nhà hàng, khách sạn, đơn vị vận chuyển... muốn tham gia vào Hội Lữ hành nhưng để đảm bảo cơ cấu và nguyên tắc hoạt động của mỗi Hội, hiệp hội du lịch Đà Nẵng hạn chế tầm mở rộng của Hội Lữ hành (Phỏng vấn ông Huỳnh Đức Trung – Trưởng Phòng Quản lý Lữ hành, Sở Du lịch Đà Nẵng - 2019).

4.5.3. Về hài hòa lợi ích kinh tế giữa địa phương và vùng

Thứ nhất, các hoạt động LKV vẫn còn mang tính chất hình thức vì các địa phương đều bị chi phối nặng bởi lợi ích cục bộ địa phương và gần như chưa chú

trọng đến lợi ích tổng thể vùng. Có thể kể đến những biểu hiện thực tế của vấn đề này như:

Ở vùng DHNTB, lợi thế cạnh tranh của các tỉnh thành trong vùng tương tự nhau, do vậy dễ gây ra tình trạng cạnh tranh (như trong lĩnh vực du lịch và đánh bắt, chế biến hải sản), thậm chí “cạnh tranh xuống đáy” mà ví dụ điển hình là phá rào trong ưu đãi đầu tư để cạnh tranh trong thu hút FDI. Chính sách của các địa phương vẫn còn nặng tính phong trào chứ chưa thực sự hữu hiệu trong việc khai thác các thế mạnh đặc thù hay lợi thế cạnh tranh của địa phương mình. Trên thực tế, mỗi địa phương đều hiểu là để phát triển kinh tế nhanh và bền vững thì phải dựa vào lợi thế nổi trội của mình. Các địa phương ít có tầm nhìn dài hạn trong liên kết chuỗi giá trị để lựa chọn các cụm ngành trong các KCN, tạo liên kết với mạng sản xuất trong cả nước và trên tầm quy mô toàn cầu.

Nhiều tỉnh vẫn muốn duy trì cơ cấu sản xuất toàn diện và khép kín và do vậy dồn nguồn lực cho lĩnh vực mình không có lợi thế cạnh tranh, đồng thời từ chối khai thác thế mạnh của các tỉnh có lợi thế cạnh tranh. Công thức “lý tưởng” về CCKT công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp có thể thích hợp cho cả nước nhưng chưa chắc đã phù hợp cho toàn vùng với những thế mạnh sẵn có. Vẫn còn tồn tại phổ biến tình trạng chia cắt về không gian kinh tế. Khi tốc độ (chứ không phải chất lượng) tăng trưởng GDP được sử dụng làm thước đo gần như duy nhất cho thành tích phát triển kinh tế thì một cách tự nhiên, mỗi địa phương sẽ chạy theo các lợi ích cục bộ địa phương, tìm mọi cách để có tốc độ tăng GDP cao hơn, trong đó cách đơn giản nhất có lẽ là tăng đầu tư từ nguồn xin được của TƯ. Hơn nữa, do không có cơ chế điều phối hữu hiệu giữa các địa phương trong vùng nên các tỉnh đều mạnh ai nấy xin TƯ, mạnh ai nấy đầu tư, cho dù có thể biết rằng làm như vậy sẽ khiến hiệu quả đầu tư chung của cả vùng giảm sút. Kết quả là vô hình chung địa giới hành chính đã trở thành biên giới kinh tế giữa các địa phương. Bên cạnh đó, tư duy “nhiệm kỳ” khiến việc chạy đua GDP càng trở nên gấp gáp và thường thì quyết định càng vội vã, xác suất phạm sai lầm càng lớn, nhất là khi người ra quyết định nhiệm kỳ sau không còn ở đó để lãnh trách nhiệm cho quyết định của mình. Như vậy, trong bối cảnh thể chế hiện nay, tầm nhìn của lãnh đạo địa phương bị giới hạn về cả không gian (địa giới hành chính) và thời gian (nhiệm kỳ 5 năm).

Thể chế phân cấp trong tổ chức chính quyền hiện nay làm gia tăng quyền lực chính trị của CQĐP tạo nên “hệ thống chuyên chế phân mảnh”. Sự phân mảnh thẩm quyền góp phần gây ra tình trạng đầu tư quá mức tại nhiều địa phương. Việc phân cấp ngân sách và

quản lý tạo cho lãnh đạo các tỉnh có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đối với quyết sách của CQTƯ'. Hiện nay, lãnh đạo Đảng của các tỉnh trở thành khối cử tri lớn nhất trong BCH TƯ Đảng. Không ít trường hợp các quyết sách của TƯ bị cản trở thực hiện bởi quyền lực của CQĐP (Bộ KH&ĐT & Nhóm Ngân hàng Thế giới, 2016, tr.474-475). Hơn nữa, TƯ chưa thực sự làm tốt vai trò điều phối và khuyến khích các CQĐP trong vùng liên kết. Ở Việt Nam, hệ thống chính trị hiện tại cho phép các tỉnh có thể tiếp cận trực tiếp với lãnh đạo cao nhất, bỏ qua các Bộ. Thực tế, trong một số trường hợp, thay vì buộc các CQĐP trong vùng phải có tiếng nói chung thì CP lại tạo điều kiện cho mỗi địa phương riêng lẻ có thể “đàm phán”, kiến nghị trực tiếp với CP để “xin” các dự án cần thiết cho riêng địa phương mình (CIEM & PM, 2011).

Thứ hai, vẫn chưa chú trọng đến mục tiêu của việc giải quyết mối quan hệ giữa lợi ích địa phương và lợi ích tổng thể vùng là hướng đến XHHSX. Đối với mục tiêu này, vì còn bị chi phối nặng bởi lợi ích địa phương, các hoạt động LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB không có nhiều tác động tích cực. Bằng chứng là hiệu quả kinh tế và NSLĐ bình quân của vùng DHNTB là chưa đạt kì vọng và không tương xứng với tiềm năng. Các số liệu được tính như chỉ số Moran I, mật độ kinh tế, tỷ lệ VA/GO và NSLĐ bình quân của vùng DHNTB đã thể hiện rõ điều này. Như vậy, mục tiêu XHHSX cấp vùng chưa được thực thi.

TÓM TẮT CHƯƠNG 4

Nhận thức được vai trò của LKV trong phát triển kinh tế, nhiều hoạt động LKV đã được thiết lập và tổ chức thực hiện. Trong Chương 4, Luận án đã làm rõ thực trạng của các nội dung LKV này, gồm: (1) LKV trong thiết lập thể chế điều phối vùng thông qua việc tổ chức bộ máy, tạo dựng nguồn tài chính, xây dựng cơ sở dữ liệu vùng ở cả hai phương thức bắt buộc đối với Hội đồng vùng KTTĐ miền Trung và tự nguyện với Ban Điều phối Vùng DHMT; (2) LKV trong phát triển các ngành kinh tế thông qua các chuỗi giá trị sản, bò thịt, đánh bắt – chế biến hải sản; cụm ngành sản xuất ô tô ở Chu Lai, Quảng Nam và cụm ngành chế biến đồ gỗ xuất khẩu ở Bình Định, Phú Yên, Quảng Nam, Quảng Ngãi; hợp tác trong cụm ngành du lịch ở Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam; liên kết chuỗi cung ứng logistics; (3) LKV trong các lĩnh vực hỗ trợ phát triển kinh tế như: xây dựng CSHT, đào tạo NNL, phát triển KHCN và thu hút FDI.

Các nội dung LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB đã đạt được một số thành tựu rất đáng ghi nhận. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại nhiều bất cập như: (1) thể chế LKV hoạt động không hiệu quả: thể chế LKV bắt buộc thì không đủ thẩm quyền và nguồn lực, thể chế LKV tự nguyện thì thiếu tính pháp lý, ràng buộc trách nhiệm; (2) các liên kết kinh tế vùng chưa chặt chẽ và thiếu tính chất vùng: mức độ liên kết thấp, hình thức liên kết thiếu chặt chẽ, chỉ diễn ra trong phạm vi một địa phương, chưa khai thác được lợi thế tổng thể vùng và (3) tác động đến phát triển kinh tế của LKV còn yếu: chưa nâng cao hiệu quả kinh tế toàn vùng; chưa nâng cao NLCT và mức độ hấp dẫn đầu tư của vùng; chưa kích thích phát triển các ngành kinh tế; chưa thúc đẩy lan tỏa kinh tế của vùng KTTĐ miền Trung. Luận án đã xác định nguyên nhân của hạn chế này đến từ (1) tư duy, nhận thức về LKV chưa được thông suốt ở các chủ thể tham gia; (2) thể chế và chính sách LKV còn nhiều bất cập; (2) nhiều bất lợi từ nguồn lực phát triển vùng DHNTB.

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu thực trạng LKV cũng như đánh giá tác động kinh tế của LKV, Luận án cũng cho rằng việc giải quyết 03 mối quan hệ lớn trong hoạt động LKV ở vùng DHNTB là chưa đạt yêu cầu đặt ra.

Trong giai đoạn tới, khi CQTƯ đã có những động thái gia cố và xu hướng phát triển toàn cầu là liên kết chuỗi sản phẩm, chuỗi giá trị, CLKN để nâng cao NLCT thì cần tích cực đẩy mạnh hoạt động LKV, mà việc cần kíp trước tiên là xây dựng quan điểm, định hướng, giải pháp để giải quyết những bất cập trong thực trạng LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB hiện nay.

CHƯƠNG 5. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT VÙNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

5.1. Cơ sở định hướng LKV trong phát triển kinh tế vùng DHNTB

5.1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

5.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

Xét dưới góc độ tác động đến phát triển vùng lãnh thổ, tình hình thế giới có một số xu hướng đòi hỏi hoạt động LKV cần phải đáp ứng.

Thứ nhất, sự phát triển kinh tế nhanh kết hợp với quá trình hội nhập sâu rộng đã và đang tạo ra những mạng lưới sản xuất toàn cầu với nhiều dạng thức liên kết khác nhau

Việc phát triển và hợp tác khu vực tiểu vùng sông Mê Kông dựa trên hành lang kinh tế Đông - Tây (dài 1450km) kết nối vùng KTTĐ miền Trung với Lào, Thái Lan, Myanmar sẽ là cơ hội để thúc đẩy hợp tác trên nhiều lĩnh vực cho các địa phương thành viên, đặc biệt là du lịch, nông nghiệp và công nghiệp. Điều này hứa hẹn một triển vọng phát triển và tăng cường LKV ở vùng DHNTB không chỉ trong nội vùng mà bao gồm cả liên vùng.

Theo **Nguyễn Chí Hải & cộng sự (2019)**, tác động của hội nhập quốc tế đến LKV biểu hiện ở mấy vấn đề sau: (1) tạo sức ép buộc các DN phải liên kết theo chiều ngang, chiều dọc hình thành các ngành, cụm ngành để tăng cường sức cạnh tranh; (2) tạo điều kiện cho DN tham gia vào mạng lưới sản xuất toàn cầu, khai thác lợi thế kinh tế nhờ quy mô cũng như sử dụng hiệu quả các lợi thế về nguồn lực, thể chế hiện hữu của vùng; (3) tạo cơ hội để CQTU và địa phương điều chỉnh chính sách phù hợp với thông lệ quốc tế theo hướng tăng cường khả năng nội tại của nền kinh tế thông qua việc thúc đẩy liên kết giữa các vùng, địa phương, DN và (4) thúc đẩy hình thành các trung tâm kinh tế, cực tăng trưởng để tạo hiệu ứng lan tỏa đến các vùng, địa phương lân cận trên cơ sở LKV.

Thứ hai, những hoạt động bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu có sự hợp tác của nhiều quốc gia đã và đang góp phần đáng kể vào tiến trình phát triển bền vững vùng lãnh thổ

Hiện nay xu thế LKV trong giải quyết các vấn đề chung của khu vực hay một vùng ở các quốc gia đang là một trong những hướng chủ đạo nhằm giải quyết các vấn đề mang tính liên ngành, trong khi vẫn đảm bảo lợi ích giữa các bên liên quan. Các vấn đề có tính liên ngành và liên vùng như: bảo vệ môi trường, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu

... đang được quan tâm nhiều tại các diễn đàn quốc tế và ở cấp quốc gia cũng như địa phương.

Thứ ba, sự phát triển của KHCN, đặc biệt là Cách mạng Công nghiệp 4.0 đã thúc đẩy sự biến đổi mạnh mẽ của LLSX, đưa tới sự cải biến các quan niệm địa kinh tế trong phát triển vùng lãnh thổ, đồng thời giúp cải tiến thể chế điều phối vùng

Như Schwab (2015, tr.1-2) đã nhận xét, khác với trước đây, Cách mạng Công nghiệp 4.0 tiến triển với một tốc độ theo cấp số lũy thừa chứ không phải là tốc độ tuyến tính; nó dựa trên cuộc cách mạng số và kết hợp nhiều công nghệ để dẫn đến những thay đổi chưa có tiền lệ trong mô hình kinh tế, kinh doanh, xã hội, và cá nhân; nó bao gồm sự chuyển đổi của toàn bộ hệ thống, trên khắp các quốc gia, các công ty, các ngành công nghiệp và toàn thể xã hội; định hình lại hệ thống sản xuất, tiêu thụ, vận chuyển và giao nhận.

Những tác lực của KHCN đã làm thay đổi cách tiếp cận địa kinh tế của thế giới về chính sách phát triển vùng. Trong đó, ba khía cạnh của phát triển vùng bao gồm mật độ, khoảng cách, sự chia cắt; cùng với các tác lực thị trường là sự tích tụ, di cư và chuyên môn hóa cũng như các công cụ liên quan đến phát triển đô thị, phát triển lãnh thổ và hội nhập vùng tương ứng với ba cấp độ địa phương, quốc gia và quốc tế (Ngân hàng Thế giới, 2008) là những vấn đề cần phải quan tâm.

Ở góc độ tác động trực tiếp đến LKV, chắc chắn rằng, KHCN phát triển sẽ tạo cơ hội để thiết lập cơ sở dữ liệu vùng một cách nhanh chóng, hiện đại, tiết kiệm và hiệu quả. Cơ chế điều phối vùng cũng được hưởng lợi khi KHCN phát triển, theo đó, các công cụ hội họp, thiết lập chiến lược – kế hoạch, kiểm tra, đánh giá, giám sát sẽ được thực hiện trên không gian ảo, giúp xóa nhòa sự tách biệt về địa lý không gian giữa các địa phương, vùng, quốc gia...

Thứ tư, đại dịch Covid-19 đã để lại những hậu quả nghiêm trọng cho kinh tế thế giới. Cụ thể, theo hãng xếp hạng tín nhiệm quốc tế Moody's, trong năm 2020, GDP của các quốc gia nhóm G20 sẽ sụt giảm 0,5%, GDP của Hoa Kỳ sẽ giảm 2%, GDP của khu vực đồng euro giảm 2,2%. Tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc được dự báo sẽ chỉ đạt 3,3%, mức rất thấp đối với quốc gia này. Để đối phó với tác động kinh tế của dịch Covid-19, nhiều nước đã đề ra các kế hoạch kinh tế khổng lồ, chẳng hạn như tại Hoa Kỳ, Thượng viện công bố kế hoạch hỗ trợ kinh tế 2.000 tỷ USD, Đức cũng thông qua một kế hoạch hỗ trợ gần 1.100 tỷ euro.

5.1.1.2. Bối cảnh trong nước

Bối cảnh KTXH trong nước cũng có các vấn đề cần phải lưu ý khi thực hiện các hoạt động LKV trong phát triển kinh tế, cụ thể như sau:

Thứ nhất, nước ta vẫn đang trong quá trình chuyển đổi, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao hiệu quả, năng suất và NLCT là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn tới. Quá trình tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng cần hướng đến tạo dựng các động lực phát triển theo ngành và theo lãnh thổ trên quan điểm nhấn mạnh chất lượng hiệu quả và bền vững theo hướng khai thác lợi thế so sánh.

Bảng 5. 1. Dự báo cơ cấu nền kinh tế Việt Nam

Từ phía Cung (%)						
Năm	Tỷ trọng trong tổng việc làm (%)			Tỷ trọng trong GDP (%)		
	Nông nghiệp	Công nghiệp và khai khoáng	Dịch vụ	Nông nghiệp	Công nghiệp và khai khoáng	Dịch vụ
2025	32	31	37	12	40	48
2035	25	37	38	9	41	50
Từ phía Cầu (%)						
Năm	Tiêu dùng	Đầu tư	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tổng tiết kiệm quốc gia	Cán cân tài khoản vãng lai
2025	72.3	30.1	82.7	83.7	29.2	-1.0
2035	74.6	27.1	79.7	80.5	26.4	-0.8

*Nguồn: Nhóm **Bộ KH&ĐT & Nhóm Ngân hàng Thế giới (2016, tr84-85)***

Thứ hai, chủ trương xây dựng CP kiến tạo, liêm chính và hành động, tập trung cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng cho DN và người dân, khuyến khích “khởi nghiệp”, sáng tạo KHCN, ứng dụng công nghệ cao được triển khai đã cải thiện khá nhiều môi trường kinh doanh trong thời gian qua và sẽ tiếp tục được đẩy mạnh trong giai đoạn 2016-2020, đã ít nhiều tạo được niềm tin, sự hứng khởi nhất định đối với thị trường và công chúng.

Thứ ba, Luật Quy hoạch được ban hành năm 2017 với nhiều nội dung mang tính cải cách, đổi mới quan trọng, hướng đến hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng quy hoạch tích hợp, đa ngành phù hợp với kinh tế thị trường; chú trọng nhiều hơn đến khía cạnh không gian trong quản lý phát triển, đặc biệt là tính liên kết về không gian phát triển. Theo đó, dự thảo các phương án phân vùng mới của Bộ

KH&ĐT đã bám sát các nguyên tắc về phân vùng và phát triển kinh tế vùng, trong đó đã điều chỉnh địa giới vùng DHNTB bao gồm các địa phương từ Đà Nẵng đến Bình Thuận nhằm tăng cường mức độ liên kết kinh tế hơn nữa ở vùng này **(Phụ lục 14)**.

Thứ tư, đối phó với biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường. Cùng với việc tồn lưu chất độc hoá học da cam/dioxin do chiến tranh để lại ở nhiều khu vực trên cả nước thì chính các hoạt động phát triển KTXH khiến cho Việt Nam đang đứng trước những thách thức lớn về môi trường. Trong thập niên vừa qua, ở các tỉnh DHNTB xảy ra nhiều sự cố môi trường, trong đó có những sự cố nghiêm trọng đã xảy ra như thảm hoạ ô nhiễm môi trường tại một số tỉnh ven biển miền Trung do Formosa gây ra cùng nhiều vụ gây ô nhiễm khác. Bên cạnh đó, theo những dự báo về BĐKH và nước biển dâng của Bộ Tài nguyên và Môi trường (2016), giai đoạn 2016-2035, nhiệt độ các địa phương vùng KTTĐ miền Trung tăng từ 0.7 - 0.8⁰C, các đợt nóng lạnh sẽ tăng cường, biến thiên lượng mưa giữa các mùa được dự báo tăng lên, mức nước biển dâng thêm tại các vùng biển, xói lở bờ biển và xâm thực mặn cũng tăng lên trong thời gian tới. Vùng DHNTB với khoảng 609 km bờ biển sẽ là khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp của các tác động này.

Thứ năm, các đợt khủng hoảng an ninh ở Biển Đông như: (1) tháng 5/2014, Trung Quốc bất ngờ hạ đặt giàn khoan HD-981 tại vùng đặc quyền kinh tế (EEZ) của Việt Nam, đồng thời còn ráo riết thay đổi thực địa bằng bồi đắp và quân sự hóa các đảo/đá mà họ chiếm tại Hoàng Sa và Trường Sa, để kiểm soát Biển Đông theo “đường chín đoạn”, vi phạm trắng trợn Luật biển quốc tế năm 1982 (UNCLOS); (2) tháng 7/2019, Trung Quốc đưa tàu thăm dò địa chấn HD-8 và nhiều tàu hải giám có vũ trang vào vùng EEZ của Việt Nam gần bãi Tư Chính để thăm dò địa chấn và quấy rối hoạt động khoan dầu khí của Việt Nam và đối tác, vi phạm luật pháp quốc tế và phán quyết của PCA, cũng đặt ra nhiều yêu cầu về sự kết hợp phát triển các hoạt động kinh tế lưỡng dụng, gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh trên biển. Vùng DHNTB là khu vực có vị trí trọng yếu của cả nước về kinh tế biển và an ninh trên biển, do vậy, cần có những hành động phối kết hợp liên tỉnh để thực hiện có hiệu quả những phương án vừa phát triển kinh tế biển, vừa bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ trên biển.

Thứ sáu, Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19. Theo báo cáo của Bộ KH&ĐT, tổng doanh số bán lẻ hàng hóa và doanh thu từ dịch vụ tiêu dùng trong tháng 2/2020 giảm 7.9% so với tháng trước. Theo báo cáo từ Bộ GTVT, dịch bệnh đã gây thiệt hại hơn 1.26 tỷ USD. Theo Tổng cục Thống kê, trong tháng 2/2020, hơn 1.2 triệu

lượt khách quốc tế đã đến Việt Nam, giảm 37.7% so với tháng 1/2020 và giảm 21.8% so với cùng kỳ năm 2019. Đà Nẵng, một trong những điểm du lịch hàng đầu của Việt Nam và vùng DHNTB, có tổng lượng du khách trong quý I/2020 đạt gần 1.3 triệu du khách từ trong và ngoài nước, giảm 31.2% so với cùng kỳ năm 2019. Theo thống kê mới nhất của Tổng cục Hải quan, trong 2 tháng đầu năm 2020, sau khi đóng cửa biên giới với Trung Quốc và thắt chặt nhập khẩu với nhiều quốc gia bị nhiễm virus cao, tổng doanh thu từ thuế xuất nhập khẩu ước tính là 2.17 USD tỷ, giảm gần 8% so với cùng kỳ năm 2019. Theo thống kê từ Bộ LĐ,TB&XH, trong tháng 2/2020, có tới 322 DN dừng hoạt động; 533 DN giảm quy mô kinh doanh; 1.027 người rơi vào cảnh thất nghiệp. Đa số rơi chủ yếu vào ngành dịch vụ du lịch, lưu trú, F&B và ngành công nghiệp sản xuất. Để giảm thiểu tác động của COVID-19, Thủ tướng cũng đã phê duyệt đề xuất của Bộ Tài chính về các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh và hỗ trợ thị trường như: mở rộng thuế, thuế đất, giảm phí và lệ phí, gói tín dụng khoảng 255.000 tỷ đồng và gói hỗ trợ thuế 30.000 tỷ đồng được CP tung ra để hỗ trợ khách hàng và DN bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh.

5.1.2. Quan điểm LKV trong phát triển kinh tế vùng DHNTB

Trên cơ sở các quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước, CQĐP; căn cứ vào bối cảnh quốc tế, trong nước cũng như các nguyên tắc, điều kiện và tình hình thực tiễn, LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB cần phải được triển khai theo các quan điểm chủ đạo như sau:

5.1.2.1. Chủ thể trọng tâm thực hiện liên kết vùng là các doanh nghiệp

Như đã phân tích, trong thời gian qua, hoạt động LKV ở vùng DHNTB chỉ dừng lại ở các nội dung QLNN và chỉ tập trung vào đối tượng chính là các CQĐP. Nhưng tình hình thực tế đã chứng minh quan điểm này chưa phù hợp trong phát triển kinh tế vùng. Chính vì vậy, LKV trong phát triển kinh tế không thể xuất phát chỉ từ phía chính quyền dưới góc độ QLNN mà phải từ phía DN. DN là tế bào của nền kinh tế, do đó, nội dung liên kết, mô hình liên kết phải do DN đề xuất, bộ máy điều phối vùng phải có sự tham gia với vai trò chính yếu của DN, hiệp hội DN.

5.1.2.2. Công năng thị trường là yêu cầu căn bản để thực hiện liên kết vùng

Chủ thể trọng yếu tham gia các hoạt động LKV để phát triển kinh tế là những DN hoàn toàn độc lập, họ tham gia liên kết trên tinh thần tự nguyện, cùng có lợi và đảm bảo lợi ích các bên. Do vậy, bất kỳ một ý tưởng, nội dung, sáng kiến hay chương trình liên

kết phát triển kinh tế nào cũng cần phải được đặt trên nền tảng là (1) nhu cầu cần phối hợp thực sự giữa các bên tham gia liên kết và (2) quy luật thị trường. Nếu xây dựng LKV chỉ dựa trên mong muốn thuần túy chủ quan thì nguy cơ thất bại hoặc rơi vào hình thức sẽ rất lớn.

5.1.2.3. Nâng cao vai trò thúc đẩy, kiến tạo của Nhà nước

Do bị tác động bởi các nguyên nhân như: độc quyền, ảnh hưởng ngoại tác, tài nguyên chung, thông tin phi đối xứng và chi phí giao dịch mà cơ chế thị trường luôn tồn tại những thất bại. Chính vì vậy, yêu cầu của LKV là thực hiện theo công năng thị trường nhưng vai trò của Nhà nước cũng hết sức cần thiết. Tuy nhiên, Nhà nước chỉ nên thực hiện đúng vai trò thúc đẩy, kiến tạo cơ chế, chính sách bám sát theo các nguyên tắc thị trường, chứ hoàn toàn không nên can thiệp bằng các biện pháp hoặc mệnh lệnh hành chính, hoặc dùng các ý muốn chính trị để kêu gọi LKV. Nhà nước có thể thúc đẩy liên kết bằng nhiều cách khác nhau như xây dựng chính sách và tạo các điều kiện thuận lợi đáp ứng các nhu cầu cơ bản về CSHT, NNL, nghiên cứu và triển khai, công nghệ thông tin, hỗ trợ tài chính...

5.1.2.4. Lấy hiệu quả kinh tế làm tiêu chí đánh giá liên kết vùng

LKV trong phát triển kinh tế bị ảnh hưởng lớn bởi tư duy, nhận thức của các bên tham gia liên kết, cụ thể là cảm nhận của những người đưa ra quyết định liên kết về sự rõ ràng của các lợi ích kinh tế mà họ sẽ nhận được nếu tham gia liên kết. Do vậy, để gia tăng mức độ liên kết, cần phải lấy hiệu quả kinh tế làm thước đo thành quả và công cụ kích thích. Nhưng cần phải lưu ý rằng, hiệu quả kinh tế cần phải rõ ràng và tương xứng với nguồn lực đóng góp của các bên. Điều này đặt ra yêu cầu cần phải thiết lập một hệ thống các chỉ tiêu cụ thể để đo lường chính xác các tác động về kinh tế của hoạt động LKV.

5.1.2.5. Bám sát các nhân tố ảnh hưởng để lựa chọn mô hình liên kết vùng

Thông qua phần kinh nghiệm LKV trên thế giới và phân phân tích thực trạng các hoạt động liên kết giữa các chủ thể, có thể thấy rằng, không có một mô hình kiểu mẫu thành công duy nhất cho LKV, mà tùy vào bối cảnh nguồn lực, nhu cầu, điều kiện để lựa chọn mô hình thích hợp nhất. Đồng thời, mô hình LKV không phải bất di bất dịch mà cần được cập nhật và đổi mới thường xuyên.

5.2. Mục tiêu và định hướng LKV trong phát triển kinh tế vùng DHNTB

5.2.1. Mục tiêu LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB

Các mục tiêu LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB được xác định dựa trên các luận cứ như bối cảnh KTXH trong và ngoài nước, bám sát các quan điểm LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB, căn cứ các văn bản như Kế hoạch liên kết phát triển vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết 87/NQ-HĐV; Biên bản hội nghị tổng kết hoạt động của Ban điều phối vùng DHMT giai đoạn 2011-2015 và định hướng hoạt động giai đoạn 2016-2020 và Nghị quyết 128/NQ-CP về các nhiệm vụ giải pháp đẩy mạnh phát triển các vùng KTTĐ, ban hành ngày 11/9/2020.

Để vùng DHNTB đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế như tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021 - 2030 đạt bình quân khoảng 9%, GDP BQĐN vượt qua 10.000 USD/năm, gấp khoảng 2,5 lần so với năm 2020; tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm trên 50% trong cơ cấu GDP, hoạt động LKV cần thiết phải xác lập các mục tiêu như sau:

Trước hết, về thể chế LKV: trong giai đoạn sắp đến, phải tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả cơ chế điều phối và 09 nội dung liên kết đã được lãnh đạo chủ chốt 09 tỉnh/thành phố ký kết vào năm 2011; đồng thời, hoàn thiện cơ chế điều phối, nâng cao vị trí, vai trò của Ban Điều phối vùng trong việc nghiên cứu, đề xuất, triển khai các chủ trương, chính sách phát triển vùng và định hướng phát triển các địa phương trong vùng;

Thứ hai, về chính sách LKV: phải tạo dựng thương hiệu, hình ảnh và tăng cường sức cạnh tranh của vùng; tăng cường chia sẻ, hợp tác trong đầu tư phát triển để tập hợp sức mạnh toàn vùng và nâng cao mức sống người dân; sớm triển khai, nghiên cứu, xây dựng Chiến lược phát triển KTXH toàn vùng gắn với tái CCKT và chuyển đổi mô hình tăng trưởng toàn vùng, thực hiện tốt ba đột phá chiến lược, xác định các mục tiêu trọng điểm, các dự án cần ưu tiên đầu tư, thu hút đầu tư để phát triển vùng và từng địa phương, tạo ra sự đồng thuận của các địa phương trong vùng để trình TƯ, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; cùng với Ban Kinh tế TƯ triển khai thực hiện các nội dung công việc theo biên bản hợp tác đã được lãnh đạo Ban Kinh tế TƯ và lãnh đạo Ban Điều phối vùng DHMT thông qua, nhất là việc nghiên cứu và đề xuất cho CQTƯ: Đề án thể chế phát triển vùng; Đề án phát triển KTXH toàn vùng gắn với tái CCKT và chuyển đổi mô hình tăng trưởng toàn vùng; chủ trương phát triển vùng KTTĐ miền Trung; chủ trương phát triển chuỗi đô thị di sản gắn với phát triển du lịch miền Trung; phối hợp tổ chức các sự kiện phát triển kinh tế miền Trung;

Thứ ba, về LKV trong các ngành, lĩnh vực: phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ liên tỉnh; đào tạo phát triển nhân lực, trong đó chú trọng phát triển NNL phục vụ du lịch; phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sửa chữa tàu thuyền, công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; phát triển đa dạng sản phẩm, loại hình du lịch và các điểm du lịch hấp dẫn, kết nối được với hệ thống điểm đến của các tour du lịch quốc tế (đến năm 2030 thu hút khoảng 25 triệu lượt khách, trong đó khoảng 7,5 triệu lượt khách quốc tế; doanh thu đạt khoảng 160.000 tỷ đồng; đến năm 2030 có khoảng 140.000 buồng khách sạn, trong đó tỷ lệ buồng đạt tiêu chuẩn từ 3 sao đến 5 sao chiếm khoảng 30%; tạo việc làm cho khoảng 700.000 lao động, trong đó khoảng 230.000 lao động trực tiếp); xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch; khai thác, sản xuất nguyên liệu gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy sản...

5.2.2. Định hướng LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB

Căn cứ để xây dựng định hướng thúc đẩy LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB bao gồm: một là, các nguyên tắc và kinh nghiệm LKV ở phần cơ sở lý luận; hai là, các quan điểm và mục tiêu LKV và ba là, những hạn chế của LKV ở vùng DHNTB.

5.2.2.1. Liên kết vùng lấy việc phát triển CLKN làm trọng tâm

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, để thúc đẩy các mối liên kết phát triển kinh tế và nâng cao NLCT của vùng thì mô hình phát triển các CLKN là phù hợp nhất. Kết quả dựa trên mô hình phát triển CLKN bao giờ cũng khả quan hơn so với việc dựa vào việc hình thành các cơ quan thuần túy mang tính chất quản lý hành chính của Nhà nước chịu trách nhiệm điều phối sự phát triển vùng. Khác với các sáng kiến LKV do CQTƯ hoặc các CQĐP đề xướng, CLKN thường do DN tạo dựng, dựa trên nhu cầu liên kết về đầu vào, đầu ra, sử dụng chung công nghệ hoặc cùng giải quyết một số vướng mắc, khó khăn nhất định. CP không thể tự thành lập các CLKN được nhưng có thể hỗ trợ, kiến thiết bằng nhiều cách khác nhau như xây dựng chính sách và tạo các điều kiện thuận lợi đáp ứng các nhu cầu cơ bản về CSHT, NNL, nghiên cứu và triển khai, công nghệ thông tin, hỗ trợ tài chính, tạo việc làm, bảo vệ môi trường.... Khuôn khổ chính sách do CP đề ra sẽ quyết định đến sự gia nhập và chất lượng của các DN trong CLKN.

5.2.2.2. Đảm bảo thể chế điều phối vùng có đủ thẩm quyền và năng lực

Phải chuyển đổi và nâng cấp phương thức, hình thức và cấp độ của thể chế điều phối LKV. Theo đó, cần tìm kiếm sự công nhận về pháp lý từ CQTƯ đối với thể chế LKV giữa các CQĐP ở vùng DHNTB để tăng cường mức độ ràng buộc và tính chuyên

nghiệp. Hơn nữa, với thực trạng đang tồn tại song song hai cơ chế điều phối LKV hiện nay, cần phải điều chỉnh để không bị trùng lặp, chồng chéo mà còn có thể sử dụng được nguồn lực chung từ hai cơ chế này.

Trong quá trình hoàn thiện thể chế điều phối LKV, Hội đồng vùng, Ban Điều phối vùng và các địa phương cần phải phối kết hợp chặt chẽ với các bộ, ngành TƯ, đặc biệt là Ban Kinh tế TƯ để tìm kiếm sự đồng thuận và ủng hộ về các sáng kiến. Các sáng kiến này phải cân bằng được tính hiệu quả về kinh tế và tính khả thi chính trị.

Nhất thiết phải mở rộng chủ thể và thu hút nhiều thành phần tham gia vào hoạt động LKV như các chuyên gia, học giả, cộng đồng DN, các tổ chức chính trị xã hội để thu thập được nhiều thông tin, ý tưởng, đánh giá khoa học và xác thực về các kế hoạch, chương trình, dự án LKV.

Kinh phí hoạt động của tổ chức điều phối cũng như đối với các kế hoạch LKV cần được đảm bảo và mở rộng theo hướng: duy trì ngân sách đóng góp của các địa phương; tìm kiếm sự bảo trợ của một Ngân hàng uy tín; kêu gọi sự đóng góp của cộng đồng DN; thu hút vốn ODA hoặc thậm chí phát hành trái phiếu địa phương... Có thể nghiên cứu ban hành thí điểm cơ chế phát hành trái phiếu có sự bảo lãnh của CP và có sự cam kết trả nợ của 8 địa phương trong vùng đối với các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng có tác động chung cho sự phát triển của Vùng.

5.2.2.3. Gia tăng mức độ và hiệu quả kinh tế liên kết vùng

Các phân tích thực trạng LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB đã chỉ ra rằng, hoạt động LKV tuy đã được thực hiện nhưng chủ yếu chỉ diễn ra giữa các chủ thể trong cùng địa phương, hay giữa các địa phương liền kề, nên chưa khai thác được tổng thể các lợi thế của vùng. Do đó, thời gian tới cần tăng cường thúc đẩy LKV trên phạm vi toàn vùng và có sự tham gia đầy đủ của các chủ thể. Muốn vậy, cần thực hiện các định hướng sau: (1) phát triển “vùng” du lịch từ các “điểm” du lịch đã có; (2) xác định và phân chia vai trò giữa các địa phương dựa trên điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức; (3) kết nối với chuỗi giá trị toàn cầu mà bước đầu tiên là hỗ trợ các DN trong nước thực hiện liên kết với các DN FDI trong cung ứng nguyên liệu đầu vào, sản phẩm trung gian, cung cấp nguồn lao động...(4) phải thiết lập các “tài sản chung” như các trung tâm thông tin, các công ty tư vấn để hỗ trợ DN và người dân; điều chỉnh lại Quy hoạch tổng thể và quy hoạch ngành toàn vùng để phân bổ hợp lý LLSX nhằm tránh phân tán nguồn lực.

Đối với các lĩnh vực kinh tế cụ thể, trong thời gian tới, vùng DHNTB cần tập trung xây dựng chuỗi giá trị, CLKN ở các ngành KTTĐ của vùng: Nông nghiệp (sản, bò thịt); Ngư nghiệp (đánh bắt và chế biến hải sản); Du lịch biển đảo (gắn với du lịch văn hóa, lịch sử); Công nghiệp chế biến chế tạo (sửa chữa tàu thuyền, sản xuất ô tô, chế biến xuất khẩu gỗ); Logistics vận tải biển theo các hình thức liên kết và cách thức tổ chức như sau:

- Áp dụng chuỗi giá trị mở rộng cho ngành hàng sản và bò thịt. Gắn kết khai thác và chế biến hải sản để hình thành và nâng cấp các chuỗi giá trị trong lĩnh vực ngư nghiệp.

- Cần thực hiện tất cả các nội dung liên kết, bao gồm cả liên kết dọc, liên kết ngang và liên kết hỗ trợ. Gắn kết chặt chẽ giữa các chủ thể tham gia liên kết thông qua các hình thức liên kết dài hạn như liên kết thông qua các hợp đồng dài hạn, liên kết bằng góp vốn cổ phần, liên doanh hay hợp tác cùng nhau xây dựng các dự án...

- Áp dụng cách thức liên kết theo CỤM TRUNG TÂM cho CLKN trong lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo (công nghiệp sản xuất ô tô, chế biến xuất khẩu gỗ) với DN trung tâm là THACO.

- Áp dụng cách thức liên kết theo CỤM NÓI MẠNG cho CLKN du lịch để chuyển từ “điểm” du lịch sang cụm, tiểu vùng và vùng du lịch.

- Nâng cấp chuỗi cung ứng logistics ở Đà Nẵng.

5.2.2.4. Thúc đẩy tác động lan tỏa của vùng KTTĐ miền Trung

Vùng DHNTB trải dài và hẹp về chiều ngang nên tác động lan tỏa về kinh tế là không đồng đều giữa các địa phương cũng như giữa vùng nông thôn, miền núi với vùng ven biển. Theo đó, cần đầu tư mạnh mẽ cho công nghiệp, dịch vụ ở vùng KTTĐ miền Trung và vùng ven biển để thúc đẩy tính lan tỏa kinh tế, đồng thời, cần khai thác các lợi thế so sánh về nông lâm ngư nghiệp, du lịch của tiểu vùng Nam Trung Bộ và vùng miền núi phía Tây trong mối liên kết với vùng KTTĐ và vùng ven biển. Điều đặc biệt quan trọng là cần xây dựng trục kinh tế biển thống nhất với 8 tỉnh, thành; tạo lập các môi liên kết nông thôn – thành thị; miền núi – ven biển; hình thành không gian kinh tế chung cho phát triển kinh tế của toàn Vùng để phát huy tốt nhất lợi thế so sánh của các tỉnh trong Vùng.

5.2.2.5. Liên kết nâng cao năng lực cạnh tranh vùng

Để gia tăng hiệu quả trong các hoạt động LKV nhằm nâng cao NLCT toàn vùng cũng như của từng địa phương, tác giả đề xuất một số định hướng sau:

Một là, cần rà soát lại chức năng của các CSHT như sân bay, cảng biển, KKT, KCN để xây dựng chiến lược chia sẻ chức năng sử dụng giữa các địa phương đối với các CSHT này.

Hai là, vì địa hình trải dài và bị chia cắt nên việc kết nối các đơn vị hành chính trong nội bộ các địa phương và kết nối giữa các địa phương còn nhiều khó khăn. Điều này đòi hỏi cần có định hướng đầu tư CSHT giao thông đồng bộ, thống nhất, liên kết được các cảng biển, sân bay, KKT, KCN.

Ba là, LKV trong đào tạo NNL cần phải được triển khai mạnh mẽ và thực chất hơn, không chỉ là liên kết giữa các cơ sở đào tạo mà còn liên kết giữa cơ sở đào tạo – DN và thị trường. Đào tạo phải gắn liền với sử dụng hiệu quả thì mới cải thiện được NSLĐ và thúc đẩy cải thiện NLCT.

Bốn là, các hoạt động LKV nâng cao NLCT đòi hỏi lượng vốn lớn. Lượng vốn này đã được tài trợ một phần bởi NSNN, tuy nhiên cần được mở rộng đối với các nguồn đóng góp từ cộng đồng DN.

Năm là, hợp tác liên tỉnh cần phải được định hướng đến việc đảm bảo thực hiện các cam kết hội nhập quốc tế, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Sáu là, thời gian tới, các hoạt động LKV giữa các CQĐP cần quan tâm hơn đến vấn đề bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, khai thác hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và đảm bảo quốc phòng, an ninh và toàn vẹn lãnh thổ.

5.3. Giải pháp tăng cường LKV trong phát triển kinh tế vùng DHNTB

5.3.1. Đầu tư nâng cấp các nguồn lực phát triển vùng

Thứ nhất, mở rộng và thu hút nguồn tài chính cho các dự án LKV: (1) Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin chi tiết về danh mục các dự án trọng điểm để làm căn cứ cho hoạt động kêu gọi thu hút nguồn vốn; (2) Tăng cường phát hành trái phiếu địa phương; (3) Thu hút vốn thông qua hình thức hợp tác công tư. Đối với vùng DHNTB, nhu cầu vốn cho đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông là rất lớn. Để đáp ứng nhu cầu này, ngoài nguồn vốn từ NSNN, hỗ trợ phát triển, rất cần có sự tham gia tích cực từ khu vực tư nhân; (4) Hướng các nguồn tích lũy xã hội vào các hoạt động SXKD có lợi cho vùng, địa phương; (5) Tiếp tục huy động tài trợ từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Thực tế trong thời gian qua đã huy động được nguồn này, như Quỹ Nghiên cứu phát triển vùng DHMT đã huy động được sự tài trợ của BIDV, 3 tỉnh Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam đã huy động được tài trợ của tổ chức EU - ESRT để liên kết phát triển du lịch...

Thứ hai, hoàn thiện CSHT, trước hết là CSHT giao thông phục vụ cho việc kết nối vùng, quốc gia, khu vực và quốc tế

Đối với CSHT phần cứng, cần hoàn thiện theo các hướng sau:

(1) Đường bộ: (i) Tập trung đầu tư hoàn thành toàn tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam, triển khai đầu tư các tuyến đường bộ cao tốc quan trọng khác trong mạng lưới cao tốc. Dự kiến mục tiêu đến hết năm 2025 có khoảng 650 km đường cao tốc gồm các đoạn: Quảng Ngãi – Hoài Nhơn, Hoài Nhơn – Quy Nhơn, Quy Nhơn – Tuy Hòa, Tuy Hòa – Vân Phong, Vân Phong – Nha Trang; (ii) Cải tạo, nâng cấp khoảng 1.602 km đường quốc lộ tại các vùng trọng yếu; xây dựng, cải tạo, sửa chữa, thay thế toàn bộ cầu yếu trên hệ thống quốc lộ, xây dựng các cầu thay thế các bến phà trên quốc lộ. Hoàn chỉnh toàn tuyến tuyến đường quốc lộ đã được đầu tư trước đây như: QL7, QL24, QL49, QL19, QL14D, QL25, QL55, QL40B, QL14E...

(2) Đường sắt: Tập trung cải tạo các điểm nghẽn và nâng cấp để khai thác có hiệu quả các tuyến đường sắt hiện có; Nghiên cứu tìm các nguồn vốn khả thi đầu tư xây dựng các tuyến mới theo quy hoạch. Cải tạo tuyến đường sắt khu vực đèo Hải Vân; Cải tạo nâng cấp đường ngang, xây dựng đường gom, hàng rào; cầu vượt đường sắt tại các điểm giao cắt có lưu lượng lớn.

(3) Hàng không: (i) Tập trung đầu tư nâng cấp, mở rộng cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng; Nâng cấp, xây dựng các cảng hàng không khác theo quy hoạch và nhu cầu vận tải: Chu Lai, Cam Ranh, Phan Thiết, Phú Bài, Phù Cát, Tuy Hòa; Đầu tư hạ tầng quản lý hoạt động bay áp dụng công nghệ mới để đảm bảo an toàn khai thác hệ thống; (ii) Phối hợp với Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam xúc tiến mở các tuyến đường bay quốc tế trực tiếp đến các cảng hàng không quốc tế trong Vùng; mở thêm các đường bay trong nước nối các đô thị trong Vùng với nhau và với các trung tâm du lịch cả nước; phân bổ nhu cầu và chức năng giữa các cảng hàng không để tăng cường hiệu quả sử dụng và giảm thiểu chi phí đầu tư.

(4) Hàng hải: (i) Đầu tư các cảng biển, luồng tuyến để đảm bảo đồng bộ về quy mô và nhu cầu khai thác, như: xây dựng bến Liên Chiểu (cảng Đà Nẵng); tiếp tục xây dựng bến số 2 Chân Mây; xây dựng khu bến Vân Phong (Khánh Hòa); công trình đê chắn sóng cảng Chân Mây - Giai đoạn I, tỉnh Thừa Thiên Huế; xây dựng tuyến luồng Thọ Quang cho tàu đến 10.000 DWT; nâng cấp tuyến luồng hàng hải Nhơn Hội... ; Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh hệ thống đèn biển, thông tin báo hiệu hàng hải và cơ sở vật chất ngành hàng

hải phục vụ mục tiêu khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền biển đảo của đất nước; Tiếp tục đầu tư hệ thống cảng cạn; các khu neo đậu tránh bão; các bến cảng tổng hợp, chuyên dùng, ... (ii) Cần chia sẻ vai trò giữa các cảng biển để sử dụng tổng hợp nguồn lực và phát huy đầy đủ công năng của các cảng biển. Vai trò đầy đủ của các cảng được tổng hợp trong **Phụ lục 19**.

(5) Đường thủy nội địa: Tiếp tục thực hiện tốt công tác duy tu, bảo trì, đảm bảo an toàn giao thông và năng lực vận tải trên tuyến luồng đường thủy nội địa đang quản lý; kêu gọi nguồn vốn xã hội hóa để xây dựng các cảng đường thủy nội địa theo quy hoạch.

(6) Các hành lang vận tải: đối với vùng DHNTB, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông cần áp dụng hướng tiếp cận theo hành lang vận tải trong khi lập và thực hiện chiến lược, quy hoạch, đánh giá và thực hiện các dự án giao thông Vùng cụ thể, bao gồm: (1) Hành lang xương sống quốc gia: là hành lang vận tải Bắc - Nam, gồm hành lang ven biển Bắc Nam và hành lang Bắc Nam phía tây đoạn đi qua các tỉnh của Vùng; (2) Hành lang ven biển Bắc Nam trong Vùng bao gồm các tuyến cao tốc Bắc Nam, quốc lộ 1A, đường bộ ven biển, đường sắt Thống Nhất và đường ven biển; (3) Hành lang Bắc Nam phía tây trong Vùng gồm tuyến đường Hồ Chí Minh; (4) Hành lang cửa ngõ quốc tế vùng KTTĐ miền Trung: là hành lang trọng yếu phục vụ và kết nối các đô thị lớn ở miền Trung, nhất là Đà Nẵng và Huế, với tuyến đường chính là quốc lộ 1.

Song song với nỗ lực xây dựng CSHT phần cứng, tiến hành xây dựng CSHT phần mềm tại các thị trấn, thị tứ ven biển. CSHT phần mềm là các trung tâm thông tin và tư vấn kinh tế. Các trung tâm này sẽ thu thập, lưu trữ, phổ biến thông tin về sản phẩm, về hoạt động của DN địa phương, đồng thời cũng là nơi lưu trữ, phổ biến thông tin về thị trường trong nước và thế giới liên quan đến vốn, công nghệ, hàng hóa mà DN và CQĐP quan tâm. Ở dạng khác, các địa phương có thể liên kết với nhau để thành lập những công ty tư vấn về kế toán, thuế vụ... và xem đây như là “tài sản chung” của vùng để hỗ trợ cho hoạt động của DN. Các KCN, KKT đã có ở vùng DHNTB cần được tổ chức lại và tạo thêm nhiều chức năng mới. Cụ thể là phải tăng hàm lượng thông tin và hạ tầng phần mềm để thường xuyên tiếp cận được với thị trường trong nước và thế giới và phải ưu tiên phát triển theo hướng tận dụng được lao động, nguyên liệu và sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp ở các vùng nông thôn phụ cận.

Thứ ba, phát triển các DN trong vùng: (1) Về phía Nhà nước: Nhà nước cần cải thiện tính minh bạch của môi trường kinh doanh nhằm giảm bớt và xóa bỏ các chi phí

không chính thức mà DN phải gánh chịu. Cung cấp những thông tin có cơ sở xác đáng để các DN xây dựng kế hoạch sản xuất phù hợp với thị hiếu, nhu cầu của thị trường, đặc biệt là thị trường xuất khẩu. Thiết kế các chính sách hỗ trợ phát triển DN như tín dụng, thuế, lãi suất, xúc tiến thương mại, đào tạo nhân lực... phù hợp với từng giai đoạn phát triển của DN và cải thiện chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ DN; (2) Về phía các DN: chủ động trong việc nâng cao trình độ phát triển, nâng cao NLCT.

Thứ tư, nâng cấp cơ sở dữ liệu KTXH và thiết lập cơ chế trao đổi thông tin trong QLNN giữa các CQDP

Hiện nay, vùng DHNTB đã có cổng thông tin điện tử riêng, tuy nhiên cơ sở dữ liệu còn rất yếu. Điều này gây khó khăn cho các nhà đầu tư cũng như gây cản trở cho các hoạt động LKV giữa các CQDP. Do đó, tác giả đề xuất nâng cấp cơ sở dữ liệu vùng bao gồm các module: (1) Văn bản chính sách đầu tư vùng; (2) Văn bản chính sách LKV giữa các CQDP; (3) Số liệu về các chỉ tiêu phát triển KTXH vùng. Cơ sở dữ liệu vùng cần được liên kết với cơ sở dữ liệu ở mỗi địa phương để thuận tiện cho việc tìm kiếm thông tin.

Chính quyền tỉnh, thành trong Vùng thường xuyên trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm về phát triển KTXH, văn hóa – giáo dục, thu hút đầu tư, xúc tiến thương mại và du lịch, đồng thời tổ chức nghiên cứu mô hình phát triển và bài học kinh nghiệm từ các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới.

Thứ năm, nâng cao hiệu quả trong các hoạt động liên kết đào tạo NNL

Tiềm lực kinh tế biển của vùng muốn được khai thác hiệu quả thì cần phải chuẩn bị đội ngũ nhân lực có trình độ cao. Do vậy, phải phát triển NNL kinh tế biển, bao gồm cán bộ NCKH, công nghệ biển; cán bộ quản lý, các chuyên gia và đội ngũ lao động được đào tạo chuyên sâu về các nghề như: hàng hải (vận tải biển, đóng tàu biển, cảng biển); khai thác và chế biến dầu, khí; đánh bắt và nuôi trồng hải sản; du lịch biển...

Trước mắt, thu hút NNL trình độ cao, nhất là các chuyên gia hàng đầu có trình độ quốc tế, về làm việc tại các địa phương trong vùng. Cần phải sử dụng đội ngũ này theo hướng có thể đào tạo thế hệ kế cận là NNL tại vùng. Tiếp đến, cần nhanh chóng tiến hành đào tạo và HTQT về đào tạo NNL về kinh tế biển và vùng ven biển.

Tăng cường liên kết giữa các cơ sở đào tạo, cơ sở dạy nghề với các DN, nhất là các Tập đoàn, DN lớn để tăng nhanh quy mô và nâng cao chất lượng dạy nghề; đồng thời, tập trung dạy nghề chất lượng cao theo đặt hàng của các DN, KCN, KKT đối với các ngành

kinh tế, các lĩnh vực quan trọng của Vùng như du lịch, thương mại, vận tải - kho bãi - cảng biển, điện, điện tử, điện lạnh, viễn thông, công nghệ thông tin, cơ khí điện tử...

Trong khi tổ chức LKV giữa các CQĐP nhằm nâng cao chất lượng NNL, cần phải thực hiện tốt việc nhận dạng chiến lược và thế mạnh đào tạo của từng địa phương để xác lập chương trình liên kết.

Song song với vấn đề đào tạo là vấn đề sử dụng NNL đã đào tạo. Cần xây dựng trung tâm giới thiệu việc làm vùng làm đầu mối kết nối cung cầu lao động, thực hiện các chức năng tư vấn, giới thiệu việc làm, đào tạo bổ sung kỹ năng nghề nghiệp, thu thập, phân tích thông tin thị trường lao động, dự báo cung cầu lao động... Tổ chức lại các trung tâm giới thiệu việc làm ở các địa phương thành mạng lưới liên thông; hình thành “chợ việc làm” trên mạng nhằm nối kết giữa nhu cầu của DN với “đầu ra” của các cơ sở đào tạo và nhu cầu tìm việc của lao động trong Vùng. Ngoài ra, có thể xây dựng Quỹ đào tạo nghề cho thanh niên nông thôn của cả Vùng, được tài trợ từ các nguồn vốn như: Chương trình quốc gia dạy nghề; đóng góp của các địa phương; đóng góp của DN sử dụng lao động, các tài trợ phi CP...

5.3.2. Đổi mới tư duy, nhận thức về liên kết vùng

5.3.2.1. Đối với CQTU'

Thứ nhất, xem xét việc phân công nhiệm vụ phát triển kinh tế giữa các cấp

Để tận dụng lợi thế kinh tế nhờ quy mô và hạn chế sự cạnh tranh quyết liệt giữa các CQĐP, ở một số nước (như Pháp hay Hàn Quốc), chức năng phát triển kinh tế đã được giao cho bộ máy vùng (ở Pháp là Hội đồng vùng và ở Hàn Quốc là Ủy ban phát triển vùng kinh tế); các CQĐP không thực hiện chức năng phát triển kinh tế. Ở Việt Nam, chức năng phát triển kinh tế cũng được giao cho cả CQTU' và CQĐP, trong đó số lượng của CQĐP cấp tỉnh lại rất lớn với quy mô dân số trung bình năm 2019 là khoảng 1,47 triệu người/địa phương. Như vậy, nếu giao chức năng phát triển kinh tế cho các CQĐP có quy mô nhỏ và đồng thời lấy chỉ tiêu tốc độ phát triển kinh tế làm tiêu chí đánh giá thành tích phát triển kinh tế của CQĐP thì có thể sẽ khiến cho các địa phương không “thiệt tha” với LKV. Vì vậy, cần chuyển giao chức năng phát triển kinh tế từ CQĐP cho bộ máy vùng. Đồng thời, không đánh giá thành tích trên cơ sở tăng trưởng với tốc độ cao, bằng mọi giá; mà đánh giá trên cơ sở lợi ích chung của vùng và toàn bộ nền kinh tế. Cần kịp thời biểu dương, khen thưởng các địa phương đã làm tốt công tác liên kết; biểu dương và nhân rộng các mô hình liên kết mang lại hiệu quả tốt.

Thứ hai, đổi mới tư duy trong thiết kế chính sách phân bổ nguồn lực “đồng đều” giữa các địa phương và giữa các vùng

Đổi mới tư duy hoạch định chính sách nói chung và chính sách phân bổ nguồn lực nói riêng cần được thực hiện từ TƯ đến địa phương theo một số hướng cơ bản, đó là: (i) phải lấy lợi ích tổng thể quốc gia làm ưu tiên cao nhất; (ii) cần chấp nhận sự chênh lệch nhất định trong phát triển giữa các vùng, các địa phương; tuy vậy cần hướng đến thu hẹp sự khác biệt trong tiếp cận các dịch vụ công cơ bản (đặc biệt là về y tế, giáo dục) của người dân giữa các vùng, các địa phương; và (iii) phải tạo ra “tài sản chung” của vùng để các địa phương cùng khai thác sử dụng.

Thứ ba, cần có sự quyết tâm chính trị mạnh mẽ từ CQTƯ. Bên cạnh việc nâng cao vai trò của CQTƯ trong thúc đẩy LKV, CQTƯ cũng cần quyết tâm chính trị mạnh mẽ hơn nữa trong việc xây dựng và giám sát việc thực hiện định hướng, chính sách, biện pháp nhằm tạo dựng sự đồng bộ và hợp lý về phân bổ không gian và tổ chức mạng lưới CSHT vùng (hạ tầng cứng và mềm). Quyết tâm chính trị phát triển vùng nói chung và thúc đẩy LKV nói riêng là vượt qua tư duy kế hoạch hóa tập trung, “xin cho”, nhiệm kỳ và giới hạn địa giới của một địa phương. Bên cạnh đó, CQTƯ cũng cần nâng cao nhận thức và sự đồng thuận liên kết trong việc tạo dựng mạng lưới CSHT chung của vùng thay vì tìm mọi cách xin TƯ những tài sản lớn cho riêng địa phương mình.

5.3.2.2. Đối với các CQĐP vùng DHNTB

Thứ nhất, các cấp CQĐP cần thay đổi tư duy “nhiệm kỳ” và “cục bộ địa phương” trong hoạch định và thực thi chính sách phát triển ở địa phương

Cần đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức của từng CQĐP về tầm quan trọng và lợi ích của LKV. Thực tiễn chỉ ra rằng, bên cạnh sự chỉ đạo, điều hành sát sao và quyết liệt của CQTƯ, sự tham gia tích cực của đại diện các CQĐP trong vùng cũng góp phần không nhỏ cho sự thành công của các dự án LKV. Kinh nghiệm của một số nước cho thấy, các nhà lãnh đạo khác nhau thường có cái nhìn khác nhau về lợi ích của LKV, và vì vậy họ có thể thực thi cùng một chính sách nhưng với các nỗ lực rất khác nhau. Do đó, khi có sự thay đổi lãnh đạo ở một địa phương thì cũng có thể ảnh hưởng, làm thay đổi sự hợp tác của vùng. Một khi các nhà lãnh đạo địa phương chưa nhận thấy lợi ích từ việc LKV (đặc biệt là lợi ích hợp tác trong 2-5 năm tới) thì rất khó hướng các địa phương quan tâm tới LKV. Chính vì vậy, cần mở rộng các kênh truyền thông, tuyên truyền về

tầm quan trọng và lợi ích của LKV đối với công cuộc phát triển KTXH quốc gia nói chung, vùng và của từng địa phương nói riêng.

Thứ hai, chính quyền các địa phương cần nhận thức một cách rõ ràng rằng DN đóng vai trò trung tâm của LKV trong phát triển kinh tế, LKV không thể là kết quả của quyết định hành chính mà Nhà nước chỉ đóng vai trò tạo môi trường và hỗ trợ các quan hệ liên kết kinh tế.

Thứ ba, cần thay đổi tư duy của các chủ thể SXKD (người dân, các DN, các hội sản xuất...) về liên kết thị trường và sự tham gia vào chuỗi giá trị. Cần phải tăng cường các Hội thảo, thực hiện các biện pháp tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của các chủ thể, đặc biệt là người dân về vai trò và sự cần thiết phải liên kết kinh tế. Bên cạnh đó, chính quyền các địa phương có thể xây dựng thí điểm các mô hình liên kết để giúp các chủ thể SXKD thấy được sự cần thiết và hiệu quả của liên kết.

5.3.3. Hoàn thiện thể chế điều phối vùng

Các giải pháp về kiện toàn thể chế, chính sách LKV là những giải pháp gần như thuộc về trách nhiệm của chính CQTƯ. Hơn nữa, ở Việt Nam, vùng không phải là cấp hành chính, nên không có bộ máy và ngân sách riêng, dẫn đến các hoạt động LKV giữa các địa phương bị chi phối lớn bởi CQTƯ. Kinh nghiệm LKV ở các quốc gia cũng nhấn mạnh đến vai trò của CQTƯ trong việc thúc đẩy động cơ LKV giữa các địa phương. Tuy nhiên, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, các địa phương cũng có thể thực hiện một số công việc cụ thể. Trên tinh thần đó, Luận án sẽ tiếp cận trình bày cả những giải pháp thuộc CQTƯ và CQĐP, trong đó, giải pháp thuộc thẩm quyền của CQTƯ có ý nghĩa quyết định.

5.3.3.1. Giải pháp từ CQTƯ

Thứ nhất, khẩn trương xây dựng và ban hành Luật về LKV với các nội dung cụ thể như:

- Có những quy định về lĩnh vực liên kết bắt buộc theo sự chỉ đạo của TƯ, như: (i) lập quy hoạch/kế hoạch; (ii) xây dựng CSHT (đặc biệt là xây dựng các tuyến trục giao thông huyết mạch, các cảng biển, sân bay, phát triển đô thị,...); (iii) sử dụng tài nguyên (nhất là tài nguyên nước); và (iv) ứng phó biến đổi khí hậu.

- Đưa ra cơ chế khuyến khích liên kết tự nguyện: Liên kết tự nguyện có thể được triển khai ở bất cứ lĩnh vực nào trên nguyên tắc các địa phương liên kết để cùng nhau

thực hiện một số hoạt động hoặc dự án thuộc thẩm quyền của địa phương và với nguồn lực của địa phương.

- Có quy định về Quỹ Phát triển vùng như cách làm của Hàn Quốc. Quỹ được hình thành từ các nguồn như: đóng góp từ ngân sách TƯ, từ ngân sách các địa phương, từ các DN trên địa bàn, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước,... Quỹ phát triển vùng sẽ được sử dụng chủ yếu để đầu tư trực tiếp vào các hạng mục CSHT có tác động chung đến sự phát triển của vùng. Quỹ cũng có thể sử dụng vào mục đích tài trợ cho các dự án NCKH phục vụ sản xuất, kinh doanh chung của từng vùng. Về nguyên tắc, các vùng thực hiện cơ chế cạnh tranh để có thể tiếp cận nguồn tài chính từ Quỹ phát triển vùng. Ngoài ra, cần có cơ chế khuyến khích các địa phương trong vùng đóng góp, tạo Quỹ phát triển riêng của từng vùng, Quỹ này sẽ giao cho Hội đồng vùng quản lý.

- Xác định những nội dung mà CP không quyết định theo tỉnh mà phải giải quyết theo sự thống nhất chung của vùng như: giao thông trọng điểm của vùng; mở rộng sân bay, cảng biển; điều chỉnh chức năng các KKT, KCN; hỗ trợ XTĐT thương mại, du lịch...

Thứ hai, CQTƯ cần tổ chức lại không gian hành chính và kinh tế các tỉnh và vùng cho phù hợp với xu thế chung nhằm tận dụng tính kinh tế nhờ quy mô dựa trên yếu tố liên kết kinh tế.

Ở Việt Nam, do đặc điểm về cấu trúc địa hình phần lớn là đồi núi và dải đất dài từ Bắc tới Nam, nên để tăng cường khả năng LKV trong nội vùng thì cần phân chia lại vùng KTXH theo hướng giảm số lượng tỉnh/thành ở mỗi vùng. Nghĩa là giảm quy mô của vùng và tăng số lượng vùng. Hiện nay nhiều nước mặc dù có số tỉnh (địa phương) ít hơn Việt Nam nhưng số lượng vùng vẫn lớn hơn. Chẳng hạn, Hàn Quốc có 16 tỉnh được phân thành 7 vùng kinh tế lớn (trong khi đó cấu trúc địa lý của Hàn Quốc rất cân đối); Canada có 10 tỉnh và 3 vùng lãnh thổ, nhưng được phân thành 5 vùng; Brazil có 26 bang và 1 quận liên bang nhưng phân thành 5 vùng; và Nhật Bản có 47 quận được phân thành 8 vùng (Trần Thị Thu Hương, 2018).

Về kinh nghiệm phân vùng, Việt Nam trong thời gian tới có thể học tập cách phân vùng theo chức năng của Hàn Quốc và một số nước có nền kinh tế phát triển. Hàn Quốc nhiều năm gần đây đang là quốc gia được cộng đồng quốc tế, đặc biệt OECD đánh giá cao trong việc xây dựng định hướng và chương trình/chính sách phát triển vùng, trong đó có vấn đề phân vùng. Từ năm 2008 đến nay, để nâng cao NLCT của từng vùng, Chính

phủ Hàn Quốc đã phân vùng theo mục tiêu chức năng và làm cơ sở để thiết kế định hướng chính sách phát triển công nghiệp vùng.

Trong hoạt động phân vùng này, bên cạnh việc học tập kinh nghiệm phân vùng theo chức năng ở một số nước, cần chú ý tới một số vấn đề sau:

- Xem xét 4 yếu tố đồng nhất tương đối, đó là: (i) tính tương đối đồng nhất về hình thái lãnh thổ (vùng đất và vùng nước); (ii) tính đặc trưng chung về điều kiện tự nhiên; (iii) sắc thái riêng về văn hóa, xã hội; và (iv) có lợi thế so sánh riêng về kinh tế.

- Cần gắn không gian biển với không gian phát triển trên đất liền.

- Cần xem xét tới yếu tố khả năng gắn kết với một “đầu tàu” phát triển, đô thị lớn làm động lực phát triển vùng và yếu tố thuận tiện, dễ dàng trong liên kết nội vùng, đó là: yếu tố về khoảng cách địa lý giữa các địa phương, về quy hoạch/bố trí CSHT và phân bố dân cư.

- Tránh hiện tượng phân vùng theo cách như hiện nay là “vùng trong vùng” và đan xen giữa các vùng. Việc phân vùng như thời gian qua rất dễ tạo ra các xung lực nghịch làm phá vỡ tính LKV.

- Xây dựng không gian kinh tế thống nhất nhằm phát huy lợi thế so sánh của mỗi địa phương và toàn vùng và tạo sự phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau có hiệu quả giữa các địa phương.

- Xem xét ban hành chính thức phương án phân vùng mới do Bộ KH&ĐT đề xuất.

Thứ ba, đảm bảo hiệu lực thực thi chính sách liên kết vùng

Một trong những biện pháp để đảm bảo hiệu lực thực thi chính sách LKV là cần tăng cường cơ chế theo dõi, đánh giá, giám sát và chế tài để ràng buộc các cấp CQĐP, vùng và TU thực hiện chính sách. Đặc biệt, trong bối cảnh thể chế hiện nay, nhất là khi người ra quyết định nhiệm kỳ này không còn ở đó để nhận lãnh trách nhiệm cho quyết định của mình ở nhiệm kỳ sau, vì vậy, rất cần tăng cường cơ chế giám sát, nâng cao kỷ luật xử phạt nghiêm minh đối với những người đứng đầu địa phương không tuân thủ các nguyên tắc, đặc biệt trong quá trình thực thi các cam kết LKV.

Thứ tư, điều chỉnh cách thức phân cấp QLNN

Theo tác giả, chính sách phân cấp cần được hoàn thiện bằng cách đảm bảo đúng những nguyên tắc khoa học của nó: (1) minh bạch thông tin QLNN; (2) tăng cường trách nhiệm giải trình đối với CQĐP; (3) phân bổ nhiều nguồn lực hơn cho địa phương hoặc tạo cơ chế tự chủ ngân sách cho địa phương; (4) nâng cấp quy mô của chủ thể được phân

cấp, chuyển từ phân cấp cho tỉnh sang phân cấp cho vùng bởi hiện nay, chính sách phân cấp đang áp dụng cho cấp tỉnh nhưng hầu hết các tỉnh đều có quy mô nhỏ bé, hơn nữa lại bị phân tán, cục bộ; (5) chấm dứt tình trạng phân cấp đồng loạt và đại trà, tức là cùng một cơ chế phân cấp cho các địa phương khác nhau về nguồn lực và vai trò; (6) phân cấp đồng bộ giữa quyền hạn và nguồn lực, tránh tình trạng các quyền hạn được giao rất nhiều nhưng nguồn lực không có; (7) tăng cường giám sát của CQTƯ đối với các hoạt động ưu đãi và cấp phép đầu tư của CQĐP.

Thứ năm, nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch

Thực hiện nghiêm túc Luật Quy hoạch 2017, đồng thời hoàn thiện công tác quy hoạch, trong đó cho phép các địa phương không xây dựng quy hoạch riêng cho địa phương mình mà chỉ tham gia với các Bộ, ngành để xây dựng các quy hoạch vùng và toàn quốc với các biện pháp cụ thể sau: (i) Rà soát các quy hoạch tổng thể phát triển KTXH giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030, trong đó chú trọng đến tính chất liên hoàn vùng, không hạn chế về địa giới hành chính; (ii) Bổ sung các cam kết, thỏa thuận hợp tác vào các quy hoạch và kế hoạch phát triển KTXH của các tỉnh; (iii) Đối với các quy hoạch ngành: xác định lại các ngành mũi nhọn, sản phẩm mũi nhọn, chủ lực của vùng và các sản phẩm hỗ trợ, các nguồn nguyên liệu để sản phẩm này tạo ra bước đột phá. Đối với sản phẩm chủ lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu cần xác định vùng khuyến khích đầu tư hợp lý, tối ưu hóa nguồn lực và sức cạnh tranh tốt; (iv) Xây dựng hệ thống giám sát đánh giá việc thực hiện những nội dung LKV trong quy hoạch, kế hoạch phát triển KTXH cấp địa phương; (v) Đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy hoạch ngành quy mô quốc gia, vùng, liên vùng.

Rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các Nghị định của Chính phủ về công tác thẩm định và phê duyệt quy hoạch theo hướng tạo cơ chế thẩm định độc lập, tập trung, do một đầu mối chịu trách nhiệm nhằm hạn chế sự chồng chéo, mâu thuẫn giữa các loại quy hoạch (theo tinh thần Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/1/2012, Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành TƯ Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020).

Thứ sáu, tăng cường các chính sách khuyến khích liên kết vùng

Ưu tiên xây dựng 4 chương trình mục tiêu trên quy mô vùng sau đây: (1) Chương trình phát triển các ngành công nghiệp chế biến gắn với sản phẩm nguyên liệu nông-lâm-ngư nghiệp; (2) Chương trình phát triển cảng biển gắn với logistics; (3) Chương trình

phát triển du lịch vùng; (4) Chương trình phát triển NNL của vùng và xây dựng thị trường lao động chung. Bốn chương trình này cần đi kèm với các chính sách khuyến khích LKV trong phát triển kinh tế như sau:

Một là, chính sách khuyến khích, hỗ trợ các chủ thể tham gia các CLKN hoặc tham gia chuỗi giá trị: (1) Nghiên cứu xây dựng các CLKN và các chuỗi giá trị chủ lực của vùng. Lựa chọn một số lĩnh vực có tiềm năng để xây dựng mô hình CLKN và chuỗi giá trị; (2) Tăng cường vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực NCKH và hệ thống ngân hàng, nhằm hỗ trợ các đơn vị trong vùng phát triển sản xuất và tham gia tích cực vào chuỗi giá trị sản phẩm; (3) Tăng cường hỗ trợ triển khai các dự án phát triển công nghiệp quy mô vùng, hỗ trợ các cơ sở SXKD về KHCN, tạo điều kiện cho các DN đẩy mạnh hội nhập và mở cửa với các vùng khác trong nước và quốc tế; (4) Định hướng hình thành một số DN đầu tàu, đây là điều kiện cơ bản để hình thành các CLKN hay các chuỗi giá trị. Các DN đầu tàu sẽ lôi kéo, thúc đẩy các DN, các ngành có liên quan phát triển; (5) Xúc tiến phát triển sản phẩm, hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho các DN, hỗ trợ tiếp cận thị trường cho các DN trong các CLKN và chuỗi giá trị; (6) Hình thành các chương trình hỗ trợ phát triển CLKN gắn với công nghiệp hỗ trợ.

Hai là, thống nhất các chính sách thu hút đầu tư cho địa phương nói riêng và toàn vùng nói chung: (1) Liên kết tạo môi trường đầu tư thống nhất, minh bạch với sự đồng bộ trong các chính sách ưu đãi đầu tư và sự phối hợp liên hoàn trong tổ chức các hoạt động xúc tiến, thương mại. Nghiên cứu xây dựng thương hiệu vùng, có logo và slogan của vùng; (2) Tổ chức định kỳ các hội nghị XTĐT vùng nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài, nhất là các tập đoàn đầu tư xuyên quốc gia; tập trung vào việc lựa chọn các dự án trọng điểm trong vùng mang tính lan tỏa, phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển cho toàn vùng; (3) Hoàn thiện hệ thống các tổ chức XTĐT của các địa phương trong vùng, kết nối với các đơn vị XTĐT của Bộ KH&ĐT (Cục Đầu tư nước ngoài), Bộ Ngoại giao (các đại sứ quán, lãnh sự quán) và các bộ, ngành TƯ khác, nhất là tại các đối tác chiến lược; (4) Tăng cường vai trò của các hiệp hội ngành nghề thông qua việc tạo ra hành lang pháp lý đảm bảo các hiệp hội thực sự là người đại diện công tâm cho lợi ích của các thành viên và lợi ích dài hạn của toàn hiệp hội; (5) Thống nhất kiến nghị CP về các cơ chế ưu đãi, khuyến khích phát triển các tỉnh, thành trong vùng. Nghiên cứu, đề xuất chính sách vận động, thu hút đầu tư đối với các tập đoàn đa quốc gia cũng như có

chính sách riêng đối với từng tập đoàn và các đối tác trọng điểm như các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, các nước EU, Hoa Kỳ,...

Thứ bảy, nâng cấp, kiện toàn bộ máy Hội đồng vùng

Thành lập Tổ điều phối cấp tỉnh ở những tỉnh chưa tham gia bộ máy vùng. Giữ nguyên bộ máy Tổ điều phối cấp tỉnh theo Quyết định 941, đó là Tổ điều phối cấp tỉnh trực thuộc Sở KH&ĐT và Giám đốc Sở KH&ĐT là Tổ trưởng Tổ điều phối vùng. Tuy nhiên, theo Quyết định 941, mới chỉ các tỉnh/thành phố thuộc vùng KTTĐ thành lập Tổ điều phối cấp tỉnh với chức năng chính là giúp việc cho UBND và Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố. Vì vậy, cần thành lập thêm Tổ điều phối cấp tỉnh ở các tỉnh, thành phố không thuộc vùng KTTĐ.

Thành lập và kiện toàn vai trò Hội đồng vùng ở mỗi vùng KTXH. Về nguyên tắc, mỗi vùng KTXH cần có một Hội đồng vùng (ở cấp vùng) để thực hiện vai trò thúc đẩy các dự án vùng và điều phối các hoạt động phát triển vùng. Hội đồng vùng không phải là một cấp hành chính mà chỉ là một tổ chức được CP và các địa phương trong vùng ủy quyền thực hiện một số chức năng, nhiệm vụ có liên quan đến liên kết phát triển KTXH của CP và các địa phương trong vùng.

Như vậy, về nguyên tắc vẫn giữ nguyên bộ máy Hội đồng vùng KTTĐ (theo Quyết định 941). Tuy nhiên, Hội đồng vùng KTTĐ sẽ được đổi tên thành Hội đồng vùng (theo tên của 06 vùng KTXH theo phương án phân vùng số 02 của Bộ KH&ĐT) và số thành viên trong Hội đồng vùng không chỉ giới hạn trong phạm vi vùng KTTĐ mà mở rộng phạm vi toàn vùng KTXH.

Sau khi Hội đồng vùng ở mỗi vùng KTXH được thành lập, thì tất cả các tỉnh/thành thuộc vùng KTXH đều phải tham gia Hội đồng vùng. Như vậy, thành viên của Hội đồng vùng bao gồm: đại diện lãnh đạo các tỉnh trong vùng, các Bộ, ngành, đại diện giới DN và giới khoa học. Vai trò của giới DN như là thành viên quan trọng của Hội đồng vùng sẽ giúp cho việc huy động sự đóng góp tài chính của DN trở nên thuận lợi hơn. Trong bối cảnh nguồn NSNN còn eo hẹp, việc huy động nguồn đóng góp từ các tổ chức ngoài nhà nước có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự nghiệp phát triển KTXH của cả nước nói chung và của vùng nói riêng.

Chủ tịch Hội đồng vùng là Chủ tịch UBND các tỉnh/thành phố với mục đích đảm bảo bình đẳng quyền lợi giữa các địa phương trong vùng, đảm bảo nguyên tắc dân chủ, hợp tác dựa trên cơ chế đồng thuận. Các địa phương trong vùng tự điều phối và có tiếng

nói ngang nhau. Trong trường hợp các thành viên trong Hội đồng vùng có quan điểm trái chiều nhau thì Hội đồng có trách nhiệm báo cáo và xin ý kiến quyết định của Ban chỉ đạo điều phối LKV ở TU.

Hội đồng vùng là một tổ chức phi hành chính trung gian giữa cấp TU (Ban chỉ đạo điều phối LKV ở TU) và cấp tỉnh. Hội đồng vùng cần được giao các chức năng: (i) Xây dựng kế hoạch và lập kế hoạch hành động thực hiện kế hoạch phát triển KTXH vùng; (ii) Lựa chọn các đề xuất liên kết và đề đạt các chương trình, dự án đầu tư có tính chất liên tỉnh trong vùng (trình Ban chỉ đạo điều phối LKV ở cấp TU); (iii) Phê duyệt quy hoạch và kế hoạch phát triển KTXH địa phương; (iv) Theo dõi quá trình thực hiện LKV trong vùng, quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch, phát hiện các vấn đề nảy sinh và giải quyết các vấn đề đó hoặc đề xuất/báo cáo kịp thời những vướng mắc gửi Văn phòng BCĐ; (v) Đề xuất các chính sách có liên quan tới phát triển KTXH vùng; (vi) Huy động nguồn lực phục vụ phát triển nội vùng; và (vii) Xây dựng mạng lưới chia sẻ thông tin, dữ liệu.

Để Hội đồng vùng hoạt động tốt thì rất cần thành lập thêm các bộ phận giúp việc cho Hội đồng, đó là: (i) Tổ tư vấn và (ii) Văn phòng Hội đồng vùng.

- Tổ tư vấn là tập hợp các chuyên gia giàu kinh nghiệm và hiểu biết khoa học về lĩnh vực phát triển vùng, được Chủ tịch Hội đồng vùng đề cử. Tổ tư vấn có nhiệm vụ: (i) thực hiện các nghiên cứu độc lập và tư vấn chính sách quan trọng cho Hội đồng vùng; (ii) Phản biện các văn bản quy hoạch, chiến lược, chính sách của Ban chỉ đạo điều phối LKV (ở TU); (iii) đánh giá kết quả thực hiện dự án liên kết trong vùng hàng năm; và (iv) tư vấn các nội dung, phương thức, cơ chế liên kết. Tổ tư vấn có thể phân thành các nhóm với các lĩnh vực khác nhau và hoạt động không thường xuyên. Nhóm tư vấn có thể hình thành và giải thể theo nhiệm vụ tư vấn mà Hội đồng vùng yêu cầu.

- Văn phòng Hội đồng vùng có nhiệm vụ: (i) giải quyết các công việc hành chính của Hội đồng; (ii) thực hiện chức năng là địa chỉ kết nối giữa Ban chỉ đạo điều phối LKV (cấp TU) và Hội đồng vùng (cấp vùng), tiếp nhận những thông tin, yêu cầu từ Ban chỉ đạo; (iii) theo dõi quá trình thực hiện LKV và (iv) phối hợp với các tổ tư vấn về vùng ở các địa phương.

Thứ tám, nâng cao vai trò của Ban chỉ đạo điều phối LKV ở TU

Thay vì vai trò phối hợp các hoạt động phát triển giữa các ngành, các địa phương thì BCĐ cần thực hiện vai trò thúc đẩy NLCT vùng KTXH và giảm khoảng cách chênh lệch

giữa các vùng KTXH ở Việt Nam. Phối hợp các hoạt động phát triển giữa các ngành, các địa phương chỉ nên coi như là một trong những công cụ hữu hiệu để hoàn thành tốt sứ mệnh, vai trò của mình. Bên cạnh đó, để có thể hoàn thành tốt vai trò của mình, cần trao thực quyền cho BCD thông qua việc bổ sung thêm chức năng, nhiệm vụ cho BCD. Cụ thể:

Vẫn giữ nguyên bộ máy BCD điều phối phát triển các vùng KTTĐ và bộ phận giúp việc của BCD là Văn phòng BCD với cơ cấu hoạt động như hiện nay (theo Quyết định 941). Tuy nhiên, BCD điều phối phát triển các vùng KTTĐ sẽ được đổi tên thành BCD điều phối LKV với chức năng và nhiệm vụ của BCD tập trung vào: (i) Nghiên cứu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về tầm nhìn, chiến lược, quy hoạch và khung chính sách phát triển KTXH quốc gia và vùng (không chỉ vùng KTTĐ mà cả vùng KTXH); (ii) Nghiên cứu, đề xuất với Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về chiến lược, quy hoạch và khung chính sách phát triển ngành; (iii) Theo dõi, đôn đốc và giải quyết các vấn đề liên quan tới chính sách phát triển vùng và các dự án phát triển vùng; đặc biệt đóng vai trò là “trọng tài” giải quyết các tranh chấp/xung đột nếu ở cấp vùng và địa phương không giải quyết được; (iv) Xây dựng mạng lưới thông tin, dữ liệu quốc gia và vùng; (v) Quản lý Quỹ phát triển vùng; (vi) Xác định phạm vi vùng phù hợp với chính sách vùng nhằm thúc đẩy liên kết nội vùng.

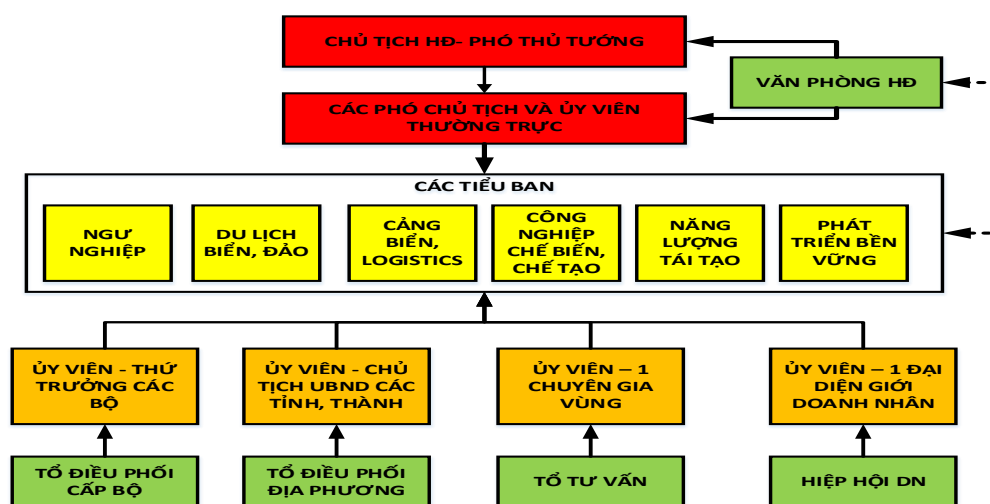
Để BCD điều phối LKV ở TƯ hoạt động có hiệu quả hơn, bên cạnh duy trì bộ phận giúp việc là Văn phòng BCD (theo Quyết định 941), cần thành lập thêm bộ phận Tổ tác nghiệp. Tổ tác nghiệp là tập hợp tác chuyên gia giàu kinh nghiệm và hiểu biết khoa học về lĩnh vực phát triển vùng, được Trưởng BCD đề cử. Tổ tác nghiệp được tổ chức và hoạt động trên cơ sở tạm thời theo các dự án đặc biệt liên quan tới phát triển vùng. Tổ tác nghiệp có nhiệm vụ đánh giá kết quả thực hiện dự án LKV ở từng vùng hàng năm.

Ngoài ra, thành phần BCD không chỉ giới hạn đại diện của 9 Bộ (theo Quyết định 941) mà cần mở rộng cho một số nhà chuyên môn, khoa học am tường trong vấn đề phát triển vùng. Nếu thành viên BCD chỉ bao gồm đại diện các cơ quan thuộc CP thì bộ phận tác nghiệp (giúp việc cho BCD) cần phải quy tụ các chuyên gia giàu kinh nghiệm và hiểu biết khoa học về lĩnh vực phát triển vùng.

Thứ chín, cho phép hợp nhất hai bộ máy điều phối ở vùng DHNTB để thiết lập mô hình Hội đồng điều phối vùng nhằm đổi mới cơ chế điều phối vùng

Hiện tại ở vùng DHNTB đang tồn tại song song hai bộ máy điều phối LKV, Hội đồng vùng đối với các địa phương vùng KTTĐ miền Trung và Ban Điều phối vùng do 9 địa phương tự nguyện thành lập, hơn nữa, phạm vi điều phối của cơ chế tự nguyện lại bao trùm cả phạm vi điều phối của cơ chế bắt buộc, do đó, dễ xảy ra trường hợp trùng lặp, dàn trải nguồn lực. Điều này đặt ra yêu cầu thiết kế tổ chức điều phối LKV trên cơ sở hợp nhất và tận dụng được nguồn lực và điểm mạnh của mỗi cơ chế.

Căn cứ các lý thuyết hành động tập thể, lý thuyết phân cấp ở chương 1; tham khảo kinh nghiệm tổ chức các bộ máy điều phối vùng ở Pháp, Mỹ, Hàn Quốc; xuất phát từ thực tiễn bộ máy điều phối vùng DHNTB trong những năm qua; thực hiện theo các chỉ đạo mới nhất về liên kết phát triển các vùng KTTĐ trong Nghị quyết 128/NQ-CP ngày 11/9/2020 (Chính phủ, 2020) đồng thời nghiên cứu kỹ lưỡng mô hình Hội đồng điều phối vùng ĐBSCL giai đoạn 2020-2025 được thành lập theo Quyết định số 825/QĐ-TTg ngày 12/6/2020 cũng như cơ cấu tổ chức Ban chỉ đạo, Văn phòng Ban chỉ đạo, Tổ điều phối cấp ngành được thực hiện theo Quyết định 941/QĐ-TTg ngày 25/06/2015 của Thủ tướng về việc thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ giai đoạn 2015-2020 (Thủ tướng Chính phủ, 2020), tác giả mạnh dạn đề xuất dạng thức của mô hình điều phối vùng DHNTB trên cơ sở tích hợp Hội đồng vùng KTTĐ miền Trung và Ban Điều phối vùng DHMT như Hình 5.1.



Nguồn: Đề xuất của tác giả

Hình 5. 1. Cấu trúc tổ chức điều phối LKV ở vùng DHNTB

Mô hình Hội đồng điều phối vùng DHNTB hoạt động dựa trên các nền tảng sau:

* **Chức năng:**

Hội đồng điều phối vùng DHNTB là tổ chức phối hợp liên ngành, liên địa phương do Thủ tướng quyết định thành lập, thực hiện chức năng tham mưu, đề xuất, kiểm tra, giám sát việc thực hiện LKV gắn với chiến lược kinh tế biển (tập trung vào 05 ngành trụ cột là ngư nghiệp, du lịch biển – đảo và vùng núi phía Tây của vùng, cảng biển – logistics, công nghiệp chế biến chế tạo, năng lượng tái tạo) hướng tới phát triển bền vững vùng bao gồm cả phát triển vùng KTTĐ miền Trung.

**** Sử dụng con dấu, địa điểm làm việc và kinh phí hoạt động:***

Chủ tịch Hội đồng sử dụng con dấu của Thủ tướng; các Phó chủ tịch, ủy viên thường trực và ủy viên sử dụng con dấu của cơ quan mình khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn. Văn phòng Hội đồng đặt tại Bộ KH&ĐT, sử dụng ngân sách của Bộ và các nguồn tài trợ khác.

Các tổ điều phối cấp bộ, địa phương đặt tại bộ phận kế hoạch – đầu tư của Bộ và Sở KH&ĐT của tỉnh/thành, sử dụng ngân sách của Bộ và Sở KH&ĐT và các nguồn tài trợ khác. Các Tổ điều phối cấp tỉnh còn có thêm tài chính từ Quỹ Nghiên cứu phát triển vùng DHMT dựa trên sự tự nguyện đóng góp của các địa phương và sự ủng hộ từ Ngân hàng BIDV.

Đầu mối tổng hợp thông tin các Tổ điều phối cấp bộ là Văn phòng Hội đồng điều phối vùng. Đầu mối tổng hợp thông tin các Tổ điều phối cấp tỉnh là Tổ điều phối thuộc UBND thành phố Đà Nẵng.

Nhóm chuyên gia tư vấn hợp tác phát triển vùng DHNTB đã được thành lập trước đây với Trưởng đoàn là Tiến sĩ Trần Du Lịch – thành viên Tổ Tư vấn kinh tế của Thủ tướng tiếp tục thực hiện nhiệm vụ. Nhóm này có văn phòng tại Trung tâm Tư vấn Nghiên cứu phát triển miền Trung trực thuộc Viện Nghiên cứu phát triển KTXH Đà Nẵng.

**** Nguyên tắc điều phối:***

Tuân thủ đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật về phát triển KTXH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng DHNTB.

Thực hiện phối hợp bảo đảm nguyên tắc đồng thuận giữa các bộ, ngành; giữa các bộ, ngành với các địa phương và giữa các địa phương với nhau trong vùng. Hoạt động điều phối được thực hiện thông qua Hội nghị Hội đồng điều phối vùng. Những vấn đề không đạt được sự đồng thuận hoặc vượt thẩm quyền quyết định của bộ, ngành và địa phương thì Văn phòng Hội đồng có trách nhiệm tổng hợp ý kiến chung, báo cáo Chủ tịch Hội đồng xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Việc chủ trì tổ chức thực hiện công tác phối hợp sẽ được giao cho bộ, ngành, địa phương nào có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn liên quan nhiều nhất đến lĩnh vực hoặc nhiệm vụ cần phối hợp đó.

*** Nội dung điều phối:**

Phối hợp trong quá trình lập và tổ chức thực hiện quy hoạch vùng DHNTB thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phối hợp xây dựng, hoàn thiện và thực hiện Chiến lược phát triển KTXH 10 năm giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm giai đoạn 2021-2025.

Phối hợp xây dựng các cơ chế, chính sách phát triển vùng; xây dựng các chương trình, dự án có quy mô vùng và có tính chất LKV ứng với 5 trụ cột kinh tế và mục tiêu phát triển bền vững vùng; xây dựng, thực hiện và kiểm tra, giám sát các kế hoạch và hoạt động LKV.

Phối hợp huy động nguồn lực, xây dựng phương án phân bổ vốn đầu tư đối với các lĩnh vực, địa phương; phối hợp xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin vùng.

*** Chế độ làm việc:**

Hội đồng điều phối vùng làm việc theo chế độ tập thể, đề cao trách nhiệm cá nhân người đứng đầu, Chủ tịch Hội đồng có ý kiến kết luận cuối cùng. Hội đồng họp thường kỳ 6 tháng một lần, khi cần thiết có thể họp đột xuất. Đối với những vấn đề cấp bách, Chủ tịch Hội đồng lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản.

Thường trực Hội đồng điều phối vùng giải quyết các công việc thường xuyên của Hội đồng trong thời gian Hội đồng điều phối vùng không họp và báo cáo lại Hội đồng tại phiên họp gần nhất. Thường trực Hội đồng họp thường kỳ mỗi quý một lần và khi cần thiết có thể họp đột xuất.

Hội đồng điều phối vùng thành lập Đoàn kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật, các chiến lược, cơ chế, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ có quy mô vùng và có tính chất LKV. Hội đồng điều phối vùng báo cáo kết quả hoạt động 6 tháng và hàng năm với Thủ tướng Chính phủ.

5.3.3.2. Giải pháp từ các CQĐP vùng DHNTB

Trong khi chờ đợi CQTƯ cho phép hợp nhất hai mô hình thì CQĐP các tỉnh, thành trong vùng DHNTB cần rà soát, củng cố, hoàn thiện cơ cấu tổ chức, định hướng, kế hoạch hoạt động của Ban điều phối vùng (mô hình LKV tự nguyện do các CQĐP trong vùng tự tổ chức). Nâng cao chất lượng nhân sự ở các cơ quan giúp việc cho Ban điều

phối Vùng gồm: Nhóm Tư vấn hợp tác phát triển vùng; Quỹ Nghiên cứu phát triển miền Trung; Trung tâm Tư vấn - Nghiên cứu Phát triển miền Trung.

Các tỉnh/thành phố trong vùng cần thực hiện ngay các việc: (1) Có văn bản cử 01 đồng chí phó chủ tịch UBND tỉnh/thành phố trực tiếp chỉ đạo hoạt động hợp tác phát triển Vùng tại các tỉnh/thành phố và tham gia vào Hội đồng quản lý Quỹ; (2) Tăng cường trách nhiệm về nghĩa vụ đóng góp tài chính vào Quỹ Nghiên cứu phát triển miền Trung nhằm đảm bảo kinh phí phục vụ cho các hoạt động hợp tác phát triển vùng; (3) Tiếp tục đầu tư nâng cấp quản trị và cập nhật tin bài, cập nhật cơ sở dữ liệu vùng trên cổng thông tin điện tử Vùng phục vụ hiệu quả hơn về thông tin cho chính quyền và nhà đầu tư trong Vùng.

Sớm triển khai nghiên cứu, xây dựng Chiến lược phát triển KTXH của toàn Vùng gắn với tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng toàn vùng, thực hiện tốt ba đột phá chiến lược, xác định các mục tiêu trọng điểm, các dự án cần ưu tiên đầu tư, thu hút đầu tư, để phát triển Vùng và từng địa phương, tạo ra sự đồng thuận của các địa phương trong Vùng để trình TƯ, Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Cùng với Ban Kinh tế TƯ triển khai thực hiện các nội dung công việc theo biên bản hợp tác đã được lãnh đạo Ban Kinh tế TƯ và lãnh đạo Ban Điều phối vùng thông qua, nhất là việc nghiên cứu và đề xuất cho CQTƯ: Đề án thể chế phát triển Vùng; Đề án phát triển KTXH của toàn Vùng gắn với tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng toàn vùng, thực hiện tốt ba đột phá chiến lược; chủ trương phát triển vùng KTTĐ miền Trung; chủ trương phát triển chuỗi đô thị di sản gắn với phát triển du lịch miền Trung; phối hợp tổ chức các sự kiện phát triển kinh tế miền Trung.

Phối hợp với các Ban, Bộ ngành tổ chức nghiên cứu một số nội dung cụ thể: (1) Nghiên cứu triển khai cơ chế thu hút đầu tư CSHT theo hình thức công - tư đối tác (PPP) nhằm cải thiện điều kiện hạ tầng kỹ thuật của Vùng; (2) Giải pháp nâng cao hiệu quả thu hút FDI cho vùng DHNTB; (3) Chiến lược phát triển>NNL phục vụ ngành du lịch cho vùng DHNTB; (4) Giải pháp nâng cao điều kiện sống cho dân cư ven biển, đảo tỉnh/thành phố vùng DHNTB.

5.3.4. Tăng cường liên kết phát triển các ngành kinh tế chủ lực

5.3.3.1. Ngành nông nghiệp, thủy sản

(1) Nâng cấp chuỗi giá trị sản và bò thịt

Từng bước xây dựng các liên kết dọc giữa nông dân với nhà máy và DN. Tăng cường liên kết các hộ trồng sản trong vùng thông qua các tổ chức hợp tác xã hoặc tổ sản xuất và liên kết với nhà máy qua hình thức ký kết hợp đồng. Tổ chức quy hoạch vùng cho các cơ sở chế biến bột sản thủ công tiêu thụ nội địa, có chính sách hỗ trợ các cơ sở sản xuất các sản phẩm truyền thống có giá trị như tinh bột dẻo, tinh bột khô, các loại bánh và chế biến sản lát.

Tổ chức ngành hàng bò thịt theo hình thức hợp đồng (contract farming), hợp tác và liên kết ngang giữa các hộ chăn nuôi (trong mua nguyên liệu đầu vào và tiêu thụ). Xúc tiến quy hoạch và xây dựng một số lò mổ tập trung và nhà máy chế biến ở vùng DHNTB.

(2) Cải thiện chuỗi giá trị đánh bắt và chế biến hải sản

Phối hợp đánh bắt hải sản xa bờ (xây dựng các đội tàu có công suất lớn, chia sẻ thông tin, thu mua chế biến, an ninh trật tự, cứu hộ cứu nạn...); đồng thời cung cấp dịch vụ hậu cần nghề cá. Xây dựng một Trung tâm hải sản của Vùng mang tầm cỡ quốc gia và hướng đến tầm quốc tế.

Tăng cường liên kết ngang giữa các hộ với nhau trong một tổ chức đại diện cho họ, ví dụ như HTX hình thành dựa trên các Tổ đoàn kết để tăng sản lượng nguyên liệu khi đàm phán giá cả vật tư đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra. Các chính sách ưu đãi về đầu tư và tín dụng nên được thực hiện đối với các đối tượng có hợp đồng liên kết dọc và ngang theo chuỗi. Khuyến khích các hình thức đầu tư theo cơ chế đối tác công tư (PPP).

Liên kết hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng thương hiệu cá ngừ đại dương, nhãn sinh thái cho sản phẩm cá ngừ đại dương. Hỗ trợ kinh phí xây dựng mô hình thí điểm khai thác, thu mua, chế biến và tiêu thụ cá ngừ đại dương theo chuỗi giá trị; Hỗ trợ ký kết hợp đồng lao động giữa chủ tàu câu cá ngừ đại dương và người lao động trên tàu.

5.3.3.2. Ngành công nghiệp

Trước mắt, mỗi địa phương nên tập trung vào một vài lĩnh vực/nhóm ngành hàng đang có điều kiện mở rộng; chẳng hạn như *Huế* tập trung hơn cho phát triển ngành công nghiệp dệt may, da giày; *Đà Nẵng* lấy ngành điện tử, tin học, công nghệ cao làm trọng tâm phát triển; *Quảng Nam* đẩy mạnh các ngành công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là các ngành sản xuất linh kiện, lắp ráp phụ tùng xe máy, ô tô; *Quảng Ngãi* với sự lớn mạnh của KKT Dung Quất đã định hướng phát triển các ngành công nghiệp nặng; *Bình Định* phát triển ngành công nghiệp sản xuất và chế biến gỗ; *Phú Yên* tận dụng thế mạnh của mình để phát triển ngành công nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản; *Khánh Hòa* đầu tư, tập

trung hơn nữa cho ngành cơ khí đóng tàu; *Ninh Thuận* ưu tiên phát triển loại hình công nghiệp sạch, sử dụng nguồn năng lượng sạch, năng lượng hạt nhân; *Bình Thuận* đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản hay các ngành năng lượng như nhiệt điện, năng lượng gió...

Hỗ trợ hợp tác theo mô hình xí nghiệp mẹ đặt tại nơi có điều kiện thuận lợi về hạ tầng (giao thông, cảng biển, điện, nước...) và các xí nghiệp con đặt tại các tỉnh lân cận (phối hợp giữa địa phương vùng lõi và địa phương vùng đệm) để phân công sản xuất chuyên môn hóa, cung cấp các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ hoặc cung cấp công nghệ thích hợp cho nhau, theo mô hình CLKN.

Xây dựng và triển khai các dự án phát triển công nghiệp quy mô vùng, nhất là các dự án lớn liên quan đến các tỉnh lân cận nhau (tập trung nguyên liệu của nhiều địa phương cho các dự án quy mô lớn), ưu tiên các dự án phát triển công nghiệp có hàm lượng vốn và KHCN cao (như luyện kim, cơ khí chế tạo,...).

Tập trung rà soát, củng cố và nâng cấp hệ thống cơ sở chế biến gỗ quy mô vừa và nhỏ, đồng thời phát triển công nghiệp chế biến gỗ quy mô lớn. Xây dựng và mở rộng các KCN chế biến gỗ ở các vùng có khả năng cung cấp đủ nguyên liệu, ổn định, thuận lợi về CSHT, đảm bảo có lợi nhuận và cạnh tranh được trên thị trường khu vực và quốc tế. Hình thành cụm, điểm chế biến gỗ, có quy mô thích hợp để liên doanh liên kết cùng sản xuất theo hướng chuyên môn hóa, vừa tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu, vừa sản xuất các phụ kiện cho các cơ sở sản xuất khác trong vùng và là nơi đào tạo NNL của ngành. Bố trí hợp lý các nhà máy theo các vùng, trong đó ưu tiên xây dựng các nhà máy ở miền núi có đủ nguyên liệu để góp phần thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn miền núi, phát triển dân trí, tạo công ăn việc làm cho người dân và phát triển các dịch vụ hỗ trợ.

5.3.3.3. Ngành thương mại – dịch vụ

(1) Đối với ngành Du lịch

Thành lập hiệp hội du lịch Vùng để làm cầu nối liên kết các DN du lịch trong Vùng. Thành lập Quỹ phát triển du lịch chung của Vùng (là bộ phận cấu thành của Quỹ phát triển Vùng) để huy động nguồn lực tập trung cho triển khai những chương trình, dự án hợp tác liên kết. Tổ chức Hội nghị thường niên liên kết phát triển du lịch miền Trung là diễn đàn cung cấp thông tin, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm; tổng kết, đánh giá những mô hình, thành công cần phổ biến nhân rộng. Hình thành giải thưởng tôn vinh thương hiệu

du lịch mạnh của Vùng. Toàn vùng phải lựa chọn một biểu trưng chung để làm mục tiêu tập trung tuyên truyền và gắn kết hành động.

Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin du lịch và trao đổi thông tin du lịch trên địa bàn. Thống nhất sử dụng Website của Vùng để cập nhật thường xuyên các dữ liệu về tài nguyên du lịch, các tour, tuyến, điểm du lịch, tình hình du lịch trong Vùng như lượng khách, nguồn khách, sự phát triển của các dịch vụ lữ hành, lưu trú, vui chơi giải trí, mua sắm, ẩm thực...

Nâng cấp tour du lịch văn hóa *Con đường di sản miền Trung* kết nối 3 điểm đến quen thuộc là Cố đô Huế - Đô thị cổ Hội An - Thánh địa Mỹ Sơn, và các di tích Champa phân bố hầu khắp các địa phương, đặc biệt là với hệ thống di tích Trường Lũy chạy dài từ Quảng Ngãi cho tới Bình Định. Hiện thực hóa tour du lịch khám phá *Xa lộ hoàng gia (Royal highway)* kết nối các di tích của vương triều Champa trên lãnh thổ miền Trung Việt Nam với các di tích thuộc đế quốc Khmer cổ ở Campuchia và vùng Hạ Lào. Hiện thực hóa ý tưởng hình thành tour du lịch kết hợp nghiên cứu *Con đường gốm miền Trung* kết nối các làng gốm nổi danh trong lịch sử như: Phước Tích (Phong Hòa, Thừa Thiên Huế), Thanh Hà (Hội An, Quảng Nam), Mỹ Thiện (Châu Ổ, Quảng Ngãi), Chợ Chiều (Phổ Khánh, Quảng Ngãi), Gò Sành (Bình Định), Quảng Đức (An Thạch, Phú Yên), gốm Bàu Trúc (Hậu Sanh, Ninh Thuận). Liên kết tổ chức tour du lịch *Khám phá thành cổ miền Trung*, để đưa du khách đến với các tòa thành/ phế tích thành lũy: Cao Lao Hạ và Thành Nhà Ngô/Ninh Viễn Trấn Thành (Quảng Bình), Thành Thuận Châu và Tỉnh thành/Thành cổ (Quảng Trị), Thành Hóa Châu, Thành Lôi và Kinh Thành Huế (Thừa Thiên Huế), Thành Trà Kiệu (Quảng Nam), Thành Châu Sa (Quảng Ngãi), Thành Hoàng Đế và Thành Đồ Bàn (Bình Định), Thành Hồ (Phú Yên), Thành Diên Khánh (Khánh Hòa)... Phối hợp các lễ hội truyền thống ở từng địa phương theo thứ tự liên hoàn và bố trí đều khắp các mùa trong năm để thu hút du khách.

Tổ chức các hoạt động xúc tiến các tour du lịch ẩm thực, giới thiệu những đặc sản ẩm thực đặc hữu của từng địa phương, để kết hợp với các tour du lịch văn hóa khác, các tour du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng nhằm thu hút du khách tham gia, trải nghiệm và thưởng thức.

Xây dựng một bảo tàng văn hóa biển, một bảo tàng ghe thuyền hay một bảo tàng hải thương để bảo tồn những giá trị lịch sử và văn hóa của một vùng đất có một bộ phận

lớn dân cư gắn bó với biển khơi từ hàng trăm năm nay và để phục vụ nhu cầu của du khách khi họ viếng thăm vùng đất này.

Liên kết để phát triển du lịch văn hóa ở các vùng miền núi phía tây của vùng. Cụ thể, có thể liên kết để phát triển du lịch văn hóa theo từng cộng đồng tộc người như: du lịch cộng đồng người Katu ở Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam; du lịch cộng đồng người Cor và người Hroi ở Quảng Ngãi và Bình Định; du lịch cộng đồng người Raglai ở Khánh Hòa và Phú Yên... Cần kết hợp các tour du lịch văn hóa ở các cộng đồng người thiểu số này với du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm... để tăng sức hấp dẫn cho các gói sản phẩm.

(2) Đối với chuỗi cung ứng logistics vùng DHNTB

Hình thành các liên kết mềm giữa các cảng trong chuỗi cung ứng logistics, bao gồm liên kết và thống nhất các chính sách về dịch vụ. Trong đó, đảm bảo các tiêu chí cụ thể về tiêu chuẩn giá, năng lực bốc xếp, khả năng tiếp nhận tàu... nhằm đảm bảo cung cấp dịch vụ theo cam kết và được giám sát của trung tâm điều phối logistics hoặc chính quyền cảng theo mô hình mới.

Xây dựng một trung tâm điều phối logistics hoặc chính quyền cảng nhằm điều phối, hỗ trợ và gắn kết các cảng biển với các hình thức vận tải khác; đồng thời giám sát, điều phối và đưa ra khuyến nghị cần thiết trong quá trình thực hiện dịch vụ của các cảng, mà trong đó phải chú trọng việc cạnh tranh về chất lượng dịch vụ.

Hình thành các mối liên kết cứng giữa các cảng. Vùng DHNTB đã và đang có nhiều bến cảng, điều đó rất thuận lợi cho việc phát triển kinh tế biển. Tuy nhiên, hầu hết tất cả các cảng đều định hướng mô hình xây dựng là cảng tổng hợp với đa số quy mô còn nhỏ lẻ, rất ít cảng chuyên dùng, cơ chế, chính sách, tổ chức hoạt động cũng khác nhau. Vì vậy, nguồn lực bị phân tán, mâu thuẫn trong chế độ chính sách và cạnh tranh không lành mạnh thiếu bền vững là điều tất yếu đã, đang diễn ra.

5.3.5. Phát huy vai trò trung tâm, lan tỏa của Vùng KTTĐ miền Trung

Hoàn thiện quy hoạch phát triển vùng KTTĐ miền Trung bao gồm các cụm phát triển, hành lang phát triển và cụm đô thị nối kết với nhau, gồm:

(i) Các cụm phát triển: Cụm phát triển Huế – Đà Nẵng – Hội An (gắn kết thông qua phát triển du lịch và đô thị); Cụm phát triển Tam Kỳ – Dung Quất – Quảng Ngãi (phát triển công nghiệp nặng); và Cụm phát triển Quy Nhơn – Xuân Hải (kết nối vùng KTTĐ miền Trung và khu vực Tây Nguyên).

(ii) Các hành lang phát triển:

- Hành lang xương sống quốc gia: (1) Hành lang ven biển Bắc Nam trong Vùng bao gồm các tuyến cao tốc Bắc Nam, QL1A, đường bộ ven biển, đường sắt Thống Nhất và đường ven biển; (2) Hành lang Bắc Nam phía Tây trong Vùng gồm tuyến đường Hồ Chí Minh.

- Các hành lang vùng: (1) Hành lang Đà Nẵng - QL1A - QL9 - Biên giới Việt Lào; (2) Hành lang Đà Nẵng - QL14B - 14D - Đường Hồ Chí Minh – Tây Nguyên; (3) Hành lang Dung Quất - QL24 – Tây Nguyên; (4) Hành lang Quy Nhơn - QL19 – Tây Nguyên; (5) Hành lang Nha Trang - QL26 - Buôn Ma Thuột; (6) Hành lang Nha Trang - QL20 - Đà Lạt.

(iii) Mạng lưới đô thị: Trung tâm của vùng (thành phố cửa ngõ vùng KTTĐ miền Trung): Đà Nẵng; Các khu đô thị chính: Quảng Ngãi, Quy Nhơn; Điểm đô thị (trung tâm dịch vụ đô thị): Hội An, Tam Kỳ, Chu Lai, Dung Quất, Đức Phổ, Sa Huỳnh, Bồng Sơn, Ngô Mây, An Nhơn, Xuân Hải, Sông Cầu...

Trên cơ sở quy hoạch các cụm phát triển, hành lang phát triển và cụm đô thị, tiến hành LKV theo các phương án: (i) Tăng cường phát triển 3 cụm tăng trưởng được kết nối với hạ tầng giao thông chất lượng cao; (ii) Liên kết các khu vực miền núi trong vùng KTTĐ miền Trung thông qua kết nối các hành lang vùng cao với hành lang Bắc - Nam; và (iii) Phát triển mạnh hành lang kinh tế Đông-Tây để kết nối vùng cao với các trung tâm tăng trưởng ven biển.

Sau khi đã hoàn thiện quy hoạch liên kết không gian giữa các địa phương trong vùng KTTĐ, cần mở rộng đầu tư CSHT và kết nối chuỗi đô thị ven biển trên toàn vùng DHNTB. Phát triển chuỗi đô thị ven biển trên cơ sở xây dựng và phát triển các thành phố ven biển trở thành những trung tâm tiến ra biển của từng địa phương. Đầu tư nâng cấp các thị trấn, thị tứ ven biển và đặc biệt tăng cường xây dựng hệ thống giao thông nối với các huyện, xã trong các tỉnh. Chiến lược ở đây là kết hợp công nghiệp hóa nông thôn với việc phát triển các đô thị lân cận, vừa tạo điều kiện cho công nghiệp nông thôn phát triển vừa phân tán dân số và hoạt động kinh tế ra các vùng xung quanh.

Các CQĐP cần thống nhất khuôn khổ về khả năng chia sẻ vai trò với nhau trong quá trình phát triển để hạn chế tình trạng trùng lặp, dàn trải, đồng thời tạo sự khác biệt trong phân công hợp tác. Các nhiệm vụ có khả năng thực hiện chia sẻ vai trò giữa các địa phương được tác giả đề xuất ở **Phụ lục 23**.

TÓM TẮT CHƯƠNG 5

Để vùng DHNTB phát triển, cần phải thực hiện kịp thời và liên tục hoạt động LKV nhằm tận dụng tối đa các tiềm năng và thế mạnh trong vùng. Vấn đề này có thể được thực hiện thông qua kích hoạt các CLKN ở những ngành KTTĐ như chế biến chế tạo, chế biến thủy sản và du lịch; phát triển CSHT giao thông chiến lược mang tính cạnh tranh cao để thúc đẩy tác động lan tỏa kinh tế của vùng KTTĐ và chuỗi đô thị ven biển; thiết lập khung khổ XTĐT thống nhất và nâng cấp cơ chế điều phối LKV giữa các CQĐP để kiến tạo sự chia sẻ vai trò giữa các tỉnh, thành trong vùng. Bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, mô hình tăng trưởng kinh tế trong nước gặp nhiều giới hạn và áp lực giải quyết các vấn đề chung giữa các tỉnh đặt ra yêu cầu cấp thiết phải nâng cấp, cải tiến hoạt động LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB trong thời gian tới. Theo đó, các địa phương cần phải đổi mới tư duy phát triển, đẩy mạnh phát triển NNL, tăng cường thu hút tài chính từ các nguồn lực trong và ngoài nước. Và quan trọng không kém, vùng DHNTB cần phải tìm kiếm được sự công nhận về mặt pháp lý đối với cơ chế điều phối LKV hiện tại.

Căn cứ vào các mục tiêu và định hướng chính, hệ thống các nhóm giải pháp được xây dựng nhằm tác động trực tiếp đến nguyên nhân của những hạn chế đã tồn tại trong các hoạt động LKV thời gian qua cũng như một số vấn đề rút ra khi giải quyết ba mối quan hệ lớn trong khi LKV. Các điểm mấu chốt trong kinh nghiệm LKV trên thế giới cũng được cân nhắc để có thể vận dụng vào các nhóm giải pháp cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam nói chung và vùng DHNTB nói riêng. Có 05 nhóm giải pháp chính được đề xuất gồm: (1) đầu tư nâng cấp các nguồn lực phát triển vùng; (2) đổi mới tư duy, nhận thức về LKV; (3) hoàn thiện thể chế điều phối vùng; (4) tăng cường liên kết phát triển các ngành kinh tế chủ lực; (5) phát huy vai trò trung tâm, lan tỏa của Vùng KTTĐ miền Trung. Trên quan điểm cho rằng, LKV ở vùng DHNTB nói riêng và các vùng của Việt Nam nói chung phụ thuộc lớn vào vai trò của chính quyền TƯ, Luận án nhấn mạnh đến các giải pháp cụ thể về thể chế LKV của CQTƯ.

KẾT LUẬN

Nhận thức được tầm quan trọng của LKV trong phát triển kinh tế, vùng DHNTB đã triển khai hoạt động này trong thời gian dài. Tuy nhiên, LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB còn tương đối hình thức, chưa mang lại hiệu quả tổng hợp cho toàn vùng nói chung và cho từng địa phương nói riêng. Theo đó, cần có những phân tích, đánh giá trên cơ sở khoa học về hoạt động LKV ở vùng DHNTB để tăng cường LKV trong thời gian tới. Với mục đích đó, tác giả xác định các mục tiêu nghiên cứu gồm: (1) Thiết lập khung phân tích về LKV trong phát triển kinh tế vùng, trong đó đi sâu vào các vấn đề như: mô hình LKV; nội dung của LKV; tác động của LKV đối với phát triển kinh tế vùng; yếu tố ảnh hưởng đến LKV và các mối quan hệ lớn cần giải quyết khi thực hiện LKV trong phát triển kinh tế; (2) Phân tích làm rõ thực trạng LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB, chỉ ra thành công, hạn chế, xác định nguyên nhân vì sao việc thực hiện LKV ở vùng DHNTB gặp nhiều khó khăn, vướng mắc như thời gian vừa qua. Đồng thời, rút ra một số vấn đề về việc giải quyết các mối quan hệ lớn trong hoạt động LKV; (3) Đưa ra quan điểm, định hướng và các giải pháp tăng cường LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB thời gian tới.

Ở mục tiêu thứ nhất, trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng lịch sử, tham khảo lý thuyết về lợi thế tuyệt đối và lợi thế so sánh vùng/lãnh thổ; lý thuyết liên kết tập trung sản xuất; lý thuyết cực tăng trưởng vùng; lý thuyết liên kết phát triển cụm liên kết ngành; lý thuyết hành động tập thể điều phối liên kết; lý thuyết phân cấp quản lý và tổng quan các công trình nghiên cứu đi trước, Luận án tiếp cận LKV trong phát triển kinh tế như là một biểu hiện cụ thể của phân hệ kinh tế - tổ chức trong phạm trù QHSX, từ đó Luận án đã xây dựng khung khái niệm, khung phân tích LKV trong phát triển kinh tế vùng DHNTB bằng việc tiếp cận ba nội dung LKV, bốn tác động của LKV đối với phát triển kinh tế vùng, ba nhóm yếu tố ảnh hưởng đến LKV và ba mối quan hệ cần giải quyết khi triển khai LKV. Khung phân tích được mô tả ở Hình 2.1 có thể xem là một đóng góp mới về mặt lý luận của Luận án.

Trong khi thực hiện mục tiêu thứ hai, tác giả nhận thấy, ở vùng DHNTB, thời gian qua, LKV trong thiết lập thể chế điều phối vùng được thực hiện thông qua việc tổ chức bộ máy, tạo dựng nguồn tài chính, xây dựng cơ sở dữ liệu vùng ở cả hai phương thức bắt buộc và tự nguyện. Các hoạt động LKV trong phát triển các ngành kinh tế biểu hiện ở các hợp tác trong chuỗi giá trị sản, bò thịt của Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận; chuỗi giá trị

cá ngừ đại dương ở Bình Định-Phú Yên-Khánh Hòa; cụm ngành sản xuất ô tô ở Chu Lai, Quảng Nam và cụm ngành chế biến đồ gỗ xuất khẩu ở Bình Định, Phú Yên, Quảng Nam, Quảng Ngãi; cụm ngành du lịch ở Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam và liên kết chuỗi logistics. Công tác LKV trong các lĩnh vực hỗ trợ phát triển kinh tế cũng được thực hiện khi đã có sự hợp tác trong xây dựng CSHT, đào tạo NNL, phát triển KHCN và thu hút FDI.

Thông qua việc phân tích, đánh giá các nội dung LKV, các tác động của LKV đối với phát triển kinh tế vùng DHNTB, tác giả Luận án đi đến nhận định rằng: các nội dung LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB đã đạt được một số thành tựu rất đáng ghi nhận, tuy nhiên, vẫn còn tồn tại nhiều bất cập như: (1) thể chế LKV hoạt động không hiệu quả: thể chế LKV bắt buộc thì không đủ thẩm quyền và nguồn lực, thể chế LKV tự nguyện thì thiếu tính pháp lý, ràng buộc trách nhiệm; (2) các liên kết kinh tế vùng chưa chặt chẽ và thiếu tính chất vùng: mức độ liên kết thấp, hình thức liên kết thiếu chặt chẽ, chỉ diễn ra trong phạm vi một địa phương, chưa khai thác được lợi thế tổng thể vùng và (3) tác động đến phát triển kinh tế của LKV còn yếu: chưa nâng cao hiệu quả kinh tế toàn vùng; chưa nâng cao NLCT và mức độ hấp dẫn đầu tư của vùng; chưa kích thích phát triển các ngành kinh tế; chưa thúc đẩy lan tỏa kinh tế của vùng KTTĐ miền Trung. Bằng việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến LKV, Luận án đã xác định nguyên nhân của những hạn chế này đến từ (1) tư duy, nhận thức về LKV chưa được thông suốt ở các chủ thể tham gia; (2) thể chế và chính sách LKV còn nhiều bất cập; (3) nhiều bất lợi từ các nguồn lực phát triển vùng DHNTB. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu thực trạng LKV cũng như đánh giá tác động kinh tế của LKV, Luận án cũng cho rằng việc giải quyết 03 mối quan hệ lớn trong hoạt động LKV ở vùng DHNTB là chưa đạt yêu cầu đặt ra. Việc làm rõ các hạn chế và xác định những nguyên nhân của hạn chế của hoạt động LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB được xem là đóng góp mới về mặt thực tiễn của Luận án.

Đối với mục tiêu thứ ba, trong khi phân tích sự ảnh hưởng của bối cảnh phát triển quốc tế, trong nước cũng như căn cứ vào thành tựu, hạn chế và những nguyên nhân của hạn chế của LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB, Luận án cũng xác định mục tiêu LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB; đưa ra 05 quan điểm, 05 định hướng; 05 nhóm giải pháp tăng cường LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB, trong đó nhấn mạnh đến vai trò của CQTƯ trong việc nâng cấp, kiện toàn thể chế LKV. 05 nhóm giải pháp cũng là một đóng góp mới về mặt thực tiễn của Luận án.

Mặc dù đã đạt được một số kết quả nghiên cứu khả quan, nhưng bởi giới hạn về năng lực, nguồn lực, Luận án vẫn còn một số vấn đề chưa thể giải quyết được như: (1) việc đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến LKV mới chỉ được đề cập đến bằng những số liệu thứ cấp, trong tương lai, có thể xây dựng mô hình định lượng với dữ liệu khảo sát để đo lường chính xác mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này đến hoạt động LKV; (2) Luận án chưa thể hiện được hệ thống tiêu chí đánh giá các nội dung LKV mà chỉ thuần túy đánh giá các nội dung này qua một số trường hợp cụ thể, điển hình ở vùng DHNTB – điều này đã làm giảm đi tính khái quát hóa về mặt lý luận của Luận án; (3) trong thời gian tới, với chủ trương đẩy mạnh phát triển kinh tế các vùng KTTĐ cũng như các đô thị trung tâm để thúc đẩy hiệu ứng lan tỏa kinh tế đối với các địa phương lân cận thì việc đánh giá, phân tích vai trò của vùng KTTĐ miền Trung cũng như Đà Nẵng trong tiến trình phát triển vùng DHNTB cũng hết sức cần thiết, trong Luận án, bởi giới hạn phạm vi nghiên cứu, vấn đề này cũng chưa được đề cập kỹ lưỡng; (4) vùng DHNTB là vùng chịu tác động mạnh mẽ bởi hiện tượng biến đổi khí hậu cũng như thiên tai, lũ lụt – do vậy, nghiên cứu về LKV trong phòng chống hậu quả của biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường... cũng là chủ đề cần được đầu tư, tiếc rằng, Luận án chưa có cơ hội xem xét khía cạnh này. Trên đây là một số hạn chế của Luận án và cũng là những hướng nghiên cứu tiếp theo của đề tài LKV mà tác giả hoặc những nhà khoa học khác có thể thực hiện để tiếp tục bổ sung, hoàn thiện cơ sở khoa học và cơ sở thực tiễn.

CÁC CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1. Nguyễn Quốc Toàn (2016), “Lý thuyết liên kết vùng để phát triển kinh tế biển, đảo gắn với quốc phòng, an ninh ở các tỉnh Duyên hải miền Trung”, Hội thảo khoa học quốc tế *Những tương tác kinh tế, quản trị hiện đại và khả năng vận dụng khi Việt Nam tham gia AEC và TPP*, tháng 9/2016, dưới sự tổ chức của Trường ĐH Ngân hàng TP.HCM, Trường ĐH Kinh tế – Luật ĐHQG HCM, Trường ĐH Nha Trang và National Cheng Kung University, trang 204-222, ISBN: 978-604-73-4626-4.
2. Nguyễn Quốc Toàn (2018), “Thế chế và động cơ liên kết vùng ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ”, *Tạp chí Phát triển Khoa học & Công nghệ, ĐHQG TP.HCM*, Tập 21, số Q2-2018, trang 21-30, ISSN: 2588-1051.
3. Nguyễn Quốc Toàn (2018), “Liên kết địa phương ở Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ trong phát triển ngành kinh tế trọng điểm”, *Tạp chí Phát triển bền vững Vùng*, quyển 8, số 3 (9/2018), trang 11-18, ISSN: 2354-0729.
4. Nguyễn Quốc Toàn (2018), “Phương thức, hình thức, cấp độ và cơ chế điều phối của liên kết các chính quyền địa phương ở Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ”, *Tạp chí Quản lý Kinh tế*, số 91, tháng 11+12/2018, trang 3-12, ISSN: 1859-039X.
5. Nguyễn Quốc Toàn (2018), “Năng lực cạnh tranh Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ – phân tích dưới góc nhìn Lý thuyết Năng lực cạnh tranh và Lý thuyết Cực kinh tế vùng”, *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, số 150, tháng 9/2018, trang 74-93, ISSN: 1859-3682.
6. Nguyễn Quốc Toàn (2020), “Tác động kinh tế của liên kết vùng Duyên hải Nam Trung Bộ”, *Tạp chí Khoa học xã hội TP. HCM*, số 1+2 (257+258) 2020, trang 66-87, ISSN: 1859-0136.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Vũ Thành Tự Anh, Phan Chánh Dưỡng, Nguyễn Văn Sơn, Lê Thị Quỳnh Trâm, Đỗ Thiên Anh Tuấn và Đỗ Hoài Phương (2012), *Đồng bằng Sông Cửu Long, liên kết để tăng cường năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững*, Diễn đàn Hợp tác Kinh tế DBSCL.
2. Đinh Văn Ân & Lê Xuân Bá (2006), *Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2006.
3. Ban Kinh tế Trung ương (2015), *Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015.
4. Ban Kinh tế Trung ương (2016), *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế “Liên kết vùng trong quá trình tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng ở Việt Nam”*.
5. Bộ Công thương (2017), *Báo cáo Logistics Việt Nam 2017: Logistics - từ kế hoạch đến hành động*, Nxb Công thương.
6. Bộ Công thương (2019), *Báo cáo Logistics Việt Nam 2019: Logistics – nâng cao giá trị nông sản*, Nxb Công thương.
7. Bộ Kế hoạch & Đầu tư & Nhóm NGTG (2016), *Việt Nam 2035 – Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ*.
8. CIEM (2011), *Báo cáo khảo sát Liên kết giữa các địa phương trong phát triển vùng tại CHLB Đức*.
9. CIEM - Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương và PM - Công ty Quản lý Chuyên nghiệp (2011), *Quá trình chuyển đổi của Chính phủ Việt Nam: Tái thiết và đổi mới*, trong khuôn khổ dự án “Nghiên cứu năng lực về Chính phủ Việt Nam” do Tổ chức SIDA tài trợ giai đoạn 2010-2011.
10. CIEM&VIE - Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương và Viện Kinh tế Việt Nam (2012), *Báo cáo đánh giá khảo sát Về tính liên kết vùng trong phân cấp kế hoạch tại trung ương và địa phương*, Dự án “Tối đa hóa lợi ích của hội nhập thông qua phân cấp có hiệu quả kế hoạch phát triển kinh tế xã hội” của Chương trình Hỗ trợ kỹ thuật hậu gia nhập WTO.
11. Cơ sở dữ liệu của PCI thuộc Dự án Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, truy cập tại địa chỉ <http://pcivietnam.org/danh-muc-du-lieu/du-lieu-pci/>, ngày 27/7/2019.
12. Cục Đầu tư nước ngoài (2020), *Báo cáo Thu hút FDI 12 tháng năm 2019*.
13. Cục Thống kê các địa phương vùng DHNTB (TT Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận) (2011, 2015, 2017 & 2018), *Niên giám thống kê các năm 2005, 2011, 2016 & 2018*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
14. Nguyễn Đình Cung (2018), *Báo cáo nghiên cứu Cơ chế phối hợp phát triển các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam*, Chương trình hỗ trợ Australia hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam, Hà Nội 2018.
15. Hoàng Văn Cương và cộng sự, (2016), *Liên kết vùng: Giải pháp để phát triển bền vững các KCN Duyên hải miền Trung*, Hội thảo khoa học quốc tế, “Những tư tưởng kinh tế, quản trị hiện đại và khả năng vận dụng khi Việt Nam tham gia AEC và TPP”, HCM, tháng 9 năm 2016
16. Nguyễn Chương (2009), “Liên kết kinh tế giữa các tỉnh của vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung”, Tạp chí Khoa học và công nghệ số 6(35).
17. Lâm Chí Dũng (2014), *Khắc phục lực cản trong liên kết vùng KTTĐ miền Trung*, Hội thảo khoa học về chính sách phát triển vùng, Đà Nẵng, 2014.

18. Nguyễn Chí Hải (chủ biên), Nguyễn Tiến Dũng, Nguyễn Thanh Trọng, Nguyễn Thị Vân Anh, Huỳnh Ngọc Chương, Phạm Mỹ Duyên, Nguyễn Anh Tuấn, Mai Lê Thúy Vân, Đinh Hoàng Tường Vy (2019), *Liên kết kinh tế vùng: trường hợp Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Việt Nam*, Sách chuyên khảo, ĐH Quốc gia TP.HCM, Trường ĐH Kinh tế - Luật, Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
19. Nguyễn Hiệp (2017), “Liên kết giữa các địa phương trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: lợi ích, chi phí và rủi ro”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 243 tháng 9/2017.
20. Trần Hữu Hiệp (2017), “*Liên kết vùng Đồng bằng Sông Cửu Long góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia*”, Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế phát triển, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2017.
21. Đào Hữu Hòa (2008), “Liên kết trong chính sách thu hút đầu tư phát triển công nghiệp của các địa phương vùng KTTĐ Miền Trung: thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ* Số 6 (29).
22. Lê Thu Hoa (2007), *Kinh tế vùng ở Việt Nam - từ lý luận đến thực tiễn: sách chuyên khảo*, Nxb Lao động Xã hội, Hà Nội, 2007.
23. Nguyễn Văn Huân (2012), “Liên kết vùng từ lý luận đến thực tiễn”, Kỷ yếu Diễn đàn Kinh tế mùa thu 2012 - *Kinh tế Việt Nam 2012, triển vọng 2013: Đổi mới phân cấp trong cải cách thể chế*, Ủy ban Kinh tế, Viện Khoa học và Xã hội Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 418-443.
24. Đinh Sơn Hùng (2011), *Cơ chế liên kết kinh tế giữa vùng DBSCL và TP.HCM - Thực trạng và giải pháp*, Viện nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.
25. Lưu Văn Huy (2018), “Nghiên cứu chuỗi cá ngừ đại dương tại các tỉnh Nam Trung Bộ”, *Luận án Tiến sĩ Kinh tế*, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
26. Trần Thị Thu Hương & Lê Việt Thái (2015), “Liên kết vùng và định hướng liên kết vùng trong quá trình tái cơ cấu nền kinh tế ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế* số 450 – tháng 11/2015.
27. Trần Thị Thu Hương (2018), *Nghiên cứu nhân tố liên kết các địa phương trong vùng ở Việt Nam: trường hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.
28. JICA - Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản & UBND TP Đà Nẵng (2010), *Nghiên cứu Chiến lược Phát triển Liên kết Thành phố Đà Nẵng và Vùng phụ cận nước CHXHCN Việt Nam – Báo cáo cuối cùng, Phần II – Chiến lược phát triển VKTTĐ miền Trung*. Công ty ALMEC, Trung tâm Phát triển Quốc tế Nhật Bản, tháng 12 năm 2010.
29. JICA - Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (2013), *Dự án nghiên cứu hỗ trợ xây dựng cực tăng trưởng tại miền Bắc – miền Trung – miền Nam, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Tổng hợp Mitsubishi, Công ty Lantech Nhật Bản.
30. Võ Thiên Lăng, Võ Nam Thắng (2018), *Phát triển bền vững nghề câu cá ngừ đại dương*, Hội Nghề cá Khánh Hòa.
31. Phí Thị Hồng Linh (2018), “Nghiên cứu liên kết kinh tế trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung”, *Luận án Tiến sĩ kinh tế*, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân.
32. Ngô Thắng Lợi, Vũ Cương & Vũ Thành Hưởng (2015), *Liên kết phát triển và tổ chức liên kết phát triển các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.
33. Karl Marx & Friedrich Engels (1884), *Tuyên ngôn Đảng cộng sản*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

34. Đỗ Thị Lê Mai (5/2020), *Thế chế liên kết vùng kinh tế- xã hội ở Việt Nam: lý luận, thực trạng và định hướng giải pháp đến năm 2030*, Đề tài nghiên cứu cấp bộ tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.
35. Ngân hàng Thế giới (2008), *Báo cáo Phát triển Thế giới 2009 - Tái định dạng địa kinh tế* (Sách tham khảo), Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
36. Lê Hữu Nghĩa (2014), *Giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa phải phù hợp với thực tiễn Việt Nam*, truy cập tại <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2014/28767/Giai-quyet-moi-quan-he-giua-phat-trien-luc-luong-san-xuat.aspx>, vào lúc 10h20, ngày 25/05/2018.
37. Ngô Thắng Lợi, Vũ Cương & Vũ Thành Hường (2015), *Liên kết phát triển và Tổ chức điều phối liên kết phát triển các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam (sách chuyên khảo)*.
38. Nhóm Tư vấn Liên kết phát triển miền Trung (2012), “Liên kết đào tạo nguồn nhân lực các tỉnh duyên hải miền Trung”, Hội thảo khoa học *Liên kết đào tạo nguồn nhân lực các tỉnh duyên hải miền Trung*, Thừa Thiên Huế, tháng 4/2012.
39. Trần Thị Quỳnh Như (2014), Nghiên cứu một số giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư xây dựng giao thông đường bộ khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, *Luận án Tiến sĩ Kinh tế xây dựng, Trường ĐH Giao thông vận tải*.
40. Ohno Kenechi (2006), *Công nghiệp phụ trợ Việt Nam, dưới góc nhìn của các nhà sản xuất Nhật Bản – tập 1*, Diễn đàn Phát triển Việt Nam (VDF), Hà Nội.
41. Hoàng Ngọc Phong (2016), *Thế chế kinh tế vùng ở Việt Nam – Hiện trạng và giải pháp*. Mã số KX.01.13/11-15, Chương trình Khoa học và Công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước.
42. Nguyễn Thu Phong (2013), “Nghiên cứu quy hoạch vùng du lịch duyên hải Nam Trung Bộ trên cơ sở khai thác giá trị sinh thái và nhân văn”, *Luận án Tiến sĩ Quy hoạch vùng và đô thị*, chuyên ngành Quy hoạch vùng và đô thị, mã số 62580105, Trường Đại học Kiến trúc TP HCM, 2013.
43. Phan Trọng Phú và cộng sự (2015), *Điều tra, khảo sát và đánh giá việc triển khai quá trình thể chế hoá các Nghị quyết của Đảng về liên kết vùng kinh tế tại các vùng kinh tế - xã hội*, Đề tài nhánh 6, Mã số: SNKT (2015)-06, Ban Kinh tế Trung ương.
44. Tô Xuân Phúc (2017), *Liên kết trong ngành chế biến gỗ - Tăng cường cơ hội, giảm rủi ro vì mục tiêu phát triển bền vững*, Forest Trend.
45. Dương Bá Phương & cộng sự (2013), *Về quan điểm và giải pháp phát triển bền vững vùng Trung Bộ giai đoạn 2011-2020*, Nxb Từ Điển Bách Khoa.
46. Nguyễn Vinh Quang, Tô Xuân Phúc, Nguyễn Tôn Quyền, Cao Thị Cẩm (2017), *Liên kết giữa công ty chế biến gỗ và hộ trồng rừng: nâng cao chuỗi giá trị ngành gỗ*, Vifores, Forest Trend, Hà Nội.
47. Số liệu công bố công khai ngân sách Nhà nước từ 2006 đến 2018 tại website CP, truy cập tại địa chỉ: <http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/solieungansachnhanuoc> vào lúc 15h00, ngày 04/05/2018.
48. Sở Giao thông vận tải Đà Nẵng (2017), Báo cáo Đề án: *Liên kết phát triển mạng lưới giao thông vận tải giữa Đà Nẵng và các địa phương vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung*.
49. Nguyễn Ngọc Sơn và cộng sự (2015), *Phát triển cụm ngành công nghiệp trong điều kiện toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

50. Nguyễn Đình Tài (2013), “Hình thành và phát triển cụm liên kết ngành ở Việt Nam: một lựa chọn chính sách”, Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội và Quản lý Doanh nghiệp.
51. Tổng cục Hải quan (2019), *Tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam 12 tháng năm 2019*.
52. Tổng cục Thống kê (2016), *Điều tra Di cư nội địa quốc gia năm 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2016.
53. Tổng cục Thống kê (2018), *Kết quả khảo sát mức sống dân cư các năm 2010 đến 2016*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
54. Tổng cục Thống kê (2019a), *Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
55. Tổng cục Thống kê (2019b), *Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
56. Tổng cục Thống kê (2019c), *Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2019*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
57. Tổng cục Thống kê (2019d), *Tăng trưởng các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2011-2017*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
58. Tổng cục Thống kê (2019e), *Báo cáo Lao động việc làm đến năm 2018*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
59. Tổng cục Thống kê (2020), *Niên giám thống kê Việt Nam các năm từ 2010 đến 2018*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
60. Trung tâm WTO (2014), *Báo cáo Nghiên cứu “Hỗ trợ Hiệp hội thực hiện nghiên cứu chiến lược phát triển ngành chế biến gỗ”*.
61. Bùi Văn Tuấn (2011), “Liên kết kinh tế giữa các địa phương trong phát triển vùng đồng bằng sông Hồng”. *Kỷ yếu Cơ sở khoa học cho phát triển vùng trong bối cảnh hội nhập quốc tế của Việt Nam*. Nxb Thế giới, 2011.
62. Nguyễn Thanh Tùng (2018), “Xây dựng liên kết kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam”, *Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế phát triển*, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2018.
63. THACO (2018), *Báo cáo thường niên 2017*.
64. THACO (2019), *Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018*.
65. Nguyễn Xuân Thành (2016), “Liên kết nội vùng: từ lý luận và kinh nghiệm quốc tế đến thực tiễn Việt Nam”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế - Liên kết vùng trong quá trình tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng ở Việt Nam*. Ban Kinh tế Trung ương, 2016, 141-146.
66. Lê Bá Thảo (1998), *Việt Nam lãnh thổ và các vùng địa lý*, Nhà xuất bản thế giới, Hà Nội.
67. Nguyễn Chiến Thắng (2013), “Thể chế liên kết vùng tại Việt Nam: một số gợi ý từ kinh nghiệm quốc tế”, *Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, số 5 (205) 2013.
68. Nguyễn Văn Thắng, Trần Thị Tuấn Anh (2019), “Khảo sát mối liên hệ kinh tế giữa các tỉnh thành của Việt Nam: tiếp cận bằng phương pháp hồi quy không gian”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 263 tháng 5/2019.
69. Trần Văn Thông (1998), *Địa lý kinh tế Việt Nam*, Nxb Thống kê, 1998.
70. Bùi Trinh, Nguyễn Văn Huân & Nguyễn Việt Phong (2012), “Phân tích mối quan hệ giữa VKTTĐ phía Nam với các vùng kinh tế khác dựa trên mô hình cân đối liên

ngành, liên vùng” *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh* 28 (2012) 147 - 157.

71. V.A. Ti-không-nóp (1980), *Cơ sở kinh tế xã hội của liên kết nông-công nghiệp*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
72. Hồ Cao Việt (2015), “Chiến lược nâng cấp chuỗi giá trị sản và bò thịt vùng Duyên hải Nam Trung Bộ”, *Sustainable and profitable crop and livestock systems in south-central coastal Vietnam*, Quy Nhơn, 2015.
73. Ngô Doãn Vịnh (2003), *Nghiên cứu chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Học hỏi và sáng tạo*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.
74. Hà Vũ (2017), *Liên kết phát triển miền Trung: Vẫn mạnh ai nấy làm*, truy cập tại <https://sdl.thuathienhue.gov.vn/?gd=4&cn=121&tc=2398> vào lúc 16h, ngày 28/5/2018.
75. Lê Anh Vũ và cộng sự (2016), *Liên kết nội vùng trong phát triển bền vững vùng Tây Nguyên*, Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp nhà nước KHCN-TN3/X16 “Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên”.
76. Nguyễn Trọng Xuân (2013), *Phát triển kinh tế vùng của Việt Nam*, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Kinh tế Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội.

TÀI LIỆU TIẾNG ANH

77. Agranoff & McGuire, M (2004), *Collaborative public management: New strategies for local governments*, Georgetown University Press.
78. Akita, T. và Kataoka, M (2002), “Interregional Interdependence and Regional Economic Growth: An Interregional Input-Output Analysis of the Kyushu Region”, *Review of Urban & Regional Development Studies*, Volume 14, Issue 1 March 2002, pp 18-40.
79. Amjad, N. & Ahmad, N (2014), “Technology spillovers and international borders: A spatial econometric analysis”, *Working Papers No.02/14, Department of Border Region Studies - University of Southern Denmark*.
80. Anbumozhi, Venkatachalam; Chandanie, SBAM Apsara & Portugal, Joana (2009), “Boosting the environmental and economic competitiveness of SME clusters in Asia: Policies and challenges”, *Paper presented at the the Regional Workshop on Eco-Industrial clusters, policies and challenges*, Tokyo, Japan.
81. Andyan Diwangkari (2014), *Metropolitan transport planning collaboration in decentralized Indonesia: A case study of Greater Yogyakarta*, Master thesis at Radboud University and at Blekinge Institute of Technology.
82. Ansell, C., Gash, A (2008), “Collaborative governance in theory and practice”, *Journal of Public Administration Research and Theory*, Volume 18, Issue 4, October 2008, Pages 543-571.
83. Bai, C.E và cộng sự (2012), “Spatial spillover and regional economic growth in China”, *China Economic Review*, doi:10.1016/j.chieco.2012.04.016.
84. Barnett, J (2001), *Planning for a new century. The regional agenda*, Island Publication, Washington D.C, USA.
85. Bellandi & Lombardi (2012), “Specialized markets and Chinese industrial clusters: The experience of Zhejiang Province”, *China Economic Review* 23(3):626–638 · September 2012, DOI: 10.1016/j.chieco.2012.03.001

86. Berg, L.V.D., Braun, E. & Meer, J.V.D (1997), "The organising capacity of metropolitan region", *Environment and Planning C: Government and Policy*, 15(3), 253-272.
87. Boja, C (2011), *Clusters Models, Factors and Cha Characteristics*, International Journal of Economic Practices and Theories, Vol. 1, No. 1, 2011 (July).
88. Boudeville J.R (1966), *Problem of regional conomic planing*, Edinburgh University Press; 1St Edition edition (December 1966).
89. Chen, Y (2011), *Inter-provincial regional cooperation in China: a case study of Pan-Pearl River Delta cooperation*. (Thesis). University of Hong Kong, Pokfulam, Hong Kong SAR.
90. Darwent, D.F (1969), "Growth poles and growth centers in regional planning a reviewt", *Environment and Planning*, 1969, volume 1, pages 5-32.
91. Douglass C. North (1991), "Institutions", *Journal of Economic Perspectives*, 5 (1), trang 97 - 112.
92. Diwangkari, A (2014), *Metropolitan transport planning collaboration in decentralized Indonesia: A case study of Greater Yogyakarta*, Master thesis at Radbound University and at Blekinge Institute of Technology.
93. Department of Regional Australia, Local Government, Arts and Sport (2013)
94. Doxit, A.K (1996), *The making of economic policy: a transaction cost politics perspective*, Cambridge: Massachusetts Institute of Technology Press.
95. Feiock, R.C (2013), "The Institutional Collective Action Framework", *The Policy Studies Journal*, Vol. 41, No. 3, 2013, page 397-425.
96. Friedmann J (1966), *Regional development policy: A case study of Venezuela*, MIT Press (January 1, 1966).
97. Gallup J, L và cộng sự (1998), *Geography and Economic Development*, NBER Working Paper No. 6849, NBER Program(s): ITI
98. Geary, R. C (1954), "The Contiguity Ratio and Statistical Mapping", *The Incorporated Statistician* 5 (3): 115–145.
99. Goran Lindqvist, Christian Ketels, Orjan Solvell (2013), "The Cluster Initiative Greenbook 2.0"
100. Gregory, D., Johnston, R., Pratt, G., Watts, M.J & Whatmore, S (2009), *The Dictionary of Human Geography*, Wiley-Blackwell, West Sussex, England.
101. Henderson, J (1974), *The Sizes and Types of Cities*, *American Economic Review* 64, 640–656.
102. Hirschman A (1958), *The Strategy of Economic Development*, Yale University Press, New Haven.
103. Hoover, E.M & Giarratani, F (1999), *An Introduction to Regional Economics, third edition*, Regional Research Institute, West Virginia University.
104. Hughes, D.W và Holland, D. W (1994), "Core-Periphery Economic Linkage: A Measure of Spread and Possible Backwash Effects for the Washington Economy", *Land Economics*, Vol,70, No 3, *University of Wisconsin Press*
105. Im, E (2015), "The Effects of Interlocal Collaboration on Local Economic Performance: Investigation of Korean Cases", 55th Congress of the European Regional Science Association: "World Renaissance: Changing roles for people and places", 25-28 August 2015, Lisbon, Portugal
106. Isard, W (1951), *Interregional and regional input output analysis: A model of a space economic*, *Review of economic and statistics*, Vol 33, No. 4, pp 318-328, The MIT Press.

107. Jacobs, D & de Man, A.P (1996), *Cluster, industrial policy and firm strategy: A menu approach*. In: *Technology Analysis & Strategic Management*, Vol. 8(4): 425-437.
108. Jin, M và cộng sự (2015), “Spatial Correlation Analysis of 2013 Per capita GDP in the Area of Beijing, Tianjin and Hebei”, *American Journal of Theoretical and Applied Statistics*, 4(4): 312-316.
109. John Parr, Joan Riehm & Christiana McFarland (2006), *Hướng dẫn về phương thức hợp tác chính quyền địa phương thành công các vùng của nước Mỹ*, Báo cáo từ Chương trình CityFuture của Liên đoàn các thành phố quốc gia, Liên minh quản lý các vùng đồng tài trợ.
110. Kenneth L. Sokoloff & Stanley L. Engerman (2000), “History Lessons: Institutions, Factors Endowments, and Paths of Development in the New World”, *The Journal of Economic Perspectives* Vol. 14, No. 3 (Summer, 2000), pp. 217-232 (16 pages) Published By: American Economic Association.
111. Komarovskiy, V & Bondaruk, V (2013), “The role of concept of “growth poles” for regional development, *Journal of Public Administration, Finance and Law*, issue 4/2013.
112. Koschatzky, K & Lo, V (2007), *Methodological framework for cluster analyses*. Fraunhofer Institute for Systems and Innovation Research: Working Papers Firms and Region, No. R1/2007, Karlsruhe, Germany
113. Kuchiki, A (2005), “A Flowchart Approach to Asia’s Industrial Cluster Policy” *Industrial Clusters in Asia* Eds. Kuchiki, A. and M. Tsuji. London: Macmillan
114. Li, X and Xu, X.X (2006), “On the temporo-spatial variations of the border effects: approach and empirics”, *Geographical Research*, Vol. 25, No. 5, pp. 792-802.
115. Ling & Jiang (2013), “Intergovernmental Cooperation in Cheng-Yu Economic Zone: A Case Study on Chinese Regional Collaboration under Synergy Governance”, *Canadian Social Science*, Vol. 9, No. 3, 2013, pp. 15-23.
116. Mandell, M.P & Keast, P (2008), “A new look at leadership in collaborative networks: Process catalyst”, *Public sector leadership: International challenges and perspectives*, 163-178.
117. Mongkhonvanit (2008), *The relationship between university and industry in the knowledge economy: a case study of Thailand's automotive cluster*, University of Bath.
118. Moran, P. A. P (1950), “Notes on Continuous Stochastic Phenomena”. *Biometrika*. 37 (1): 17–23.
119. Moreno. R, Paci. R, Usai. S (2005), “Spatial Spillovers and Innovation Activity in European Regions”, *Environment and Planning A: Economy and Space* (1/10), <https://doi.org/10.1068/a37341>
120. OECD (2010), *Regional Development Policies in OECD Countries*, www.oecd.org/publishing/corrigenda.
121. OECD (2013), *Rural-Urban Partnerships: An Integrated Approach to Economic Development*; OECD: Paris, France.
122. Orjan Sovell, Goran Lindqvist & Christian Ketels (2003), *The Cluster Initiative Greenbook*, Bromma tryck AB, Stockholm 2003
123. Olson, M (1965), *The logic of collective action: Public goods and the theory of groups*, Harvard University Press Cambridge. Massachusetts, London, England.

124. Olberding, J. C. (2002), “Does regionalism beget regionalism? The relationship between norms and regional partnerships for economic development”, *Public Administration Review*, 62(4), 480-491.
125. Paulin, J., & Edgar, N. (2009), A review of collaboration among councils, New Zealand: *The Department of Internal Affairs*.
126. Perroux, F (1950), “Economic space: Theory and applications”. *Quarterly Journal of Economics* 64, 1: 89-104.
127. Porter, M (1990), *The competitive advantage of Nations*, MacMillan, New York
128. Porter, M và cộng sự (2010), *Final Project: Shipbuilding cluster in the Republic of Korea*, Harvard Business School, Boston, MA
129. Provan, K.G & Kenis, P (2008), “Model of Network Governance: Structure, Management, and Effectiveness”, *Journal of Public Administration Research and Theory*, 18(2), 229-252.
130. Schwab, K (2015), *The Fourth Industrial Revolution*, World Economic Forum, 2017.
131. Scott (2000), New industrial spaces: flexible production organization and regional development in North American and Western Europe.
132. Slovin, E (1960), *Slovin's formula for sampling technique*, Retrieved on February, 13, 2013.
133. Tavares, A.F & Camoes, P.J (2007), *Understanding intergovernmental cooperation in the context of devolution: An empirical study of collaboration among Portuguese municipalities*, EGPA Conference. Madrid: European group of Public Administration.
134. UNCTAD (2001), *World Investment Report: Promoting linkages*; http://www.unctad.org/en/docs/wir2001_en.pdf
135. William Morris (2016), *The American Heritage Dictionary Of The English Language, Fifth Edition*, Houghton Mifflin Harcourt Publishing Company.
136. Yu, D. và Wei, Y.D (2008), *Spatial data analysis of regional development in Greater Beijing, China, in a GIS environment*, Papers in Regional Science, Vol 87 (1), pp. 97-117
137. Zhou Ling & Wu Jiang (2013), “Intergovernmental cooperation in Cheng-Yu economic zone: A case study on Chinese regional collaboration under synergy governance”, *Canadian Social Science*, 9(3), 15-23.

VĂN BẢN CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

138. Ban Điều phối Vùng Duyên hải miền Trung (2015), *Biên bản số 14/BB-BDPVDHMT về cuộc họp tổng kết hoạt động của Ban Điều phối Vùng Duyên hải miền Trung giai đoạn 2011-2015 và định hướng hoạt động giai đoạn 2016-2020*, ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2015.
139. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014), *Báo cáo tổng kết 10 năm điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm 2004-2013: kiến nghị mô hình, quy chế phối hợp giai đoạn 2014-2020*, Hà Nội.
140. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), *Báo cáo Phát triển kinh tế - xã hội vùng miền Trung, tình hình và giải pháp phát triển kinh tế biển, kết quả thực hiện các quyết định số 941/QĐ-TTg, số 2059/QĐ-TTg và số 2360/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ*.
141. Chính phủ (2004), *Nghị quyết 08/2004/NQ-CP ngày 30/6/2004 về tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*.

142. Chính phủ (2006), *Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 09 năm 2006 về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội*.
143. Chính phủ (2020), *Nghị quyết số 128/NQ-CP ban hành ngày 11/9/2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển các vùng KTTĐ*.
144. Đảng Cộng sản Việt Nam (2019a), *Văn kiện Đại Hội Đảng thời kỳ Đổi Mới – Phần I (Đại Hội VI, VII, VIII, IX)*, NXB Chính Trị Quốc Gia Sự thật.
145. Đảng Cộng sản Việt Nam (2019b), *Văn kiện Đại Hội Đảng thời kỳ Đổi Mới – Phần II (Đại Hội X, XI, XII)*, NXB Chính Trị Quốc Gia Sự thật.
146. Quốc hội (2015), *Luật số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2013 – Luật Ngân sách Nhà nước*.
147. Quốc hội (2017), *Luật số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 – Luật Quy hoạch*.
148. Sở Du lịch Đà Nẵng (2019), *Báo cáo số 19/BC-SDL ngày 14/01/2019 về tổng kết hoạt động liên kết phát triển du lịch 04 địa phương Hà Nội – Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng – Quảng Nam năm 2018*.
149. Thủ tướng Chính phủ (2005), *Quyết định số 1387/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2005 về việc xử lý các quy định về ưu đãi, khuyến khích đầu tư trái pháp luật do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành*.
150. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Quyết định số 34/2007/QĐ-TTg ngày 12/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thành lập tổ chức hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành*.
151. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 09 tháng 07 năm 2013 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung đến năm 2020*.
152. Thủ tướng Chính phủ (2014), *Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 13 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*.
153. Thủ tướng Chính phủ (2014), *Quyết định số 250/QĐ-TTg ngày 13 tháng 02 năm 2014 về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 25-KL/TW ngày 02 tháng 8 năm 2012 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Chính trị khóa IX nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2020*.
154. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 2059/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2015 về việc thành lập Ban chỉ đạo, Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020*.
155. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 25 tháng 06 năm 2015 về việc thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020*.
156. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 825/QĐ-TTg ngày 12/6/2020 về việc thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng điều phối vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2020-2025*.
157. Văn phòng Chính phủ (2020), *Thông báo kết luận số 271/TB-VPCP ngày 03/08/2020 về kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị với lãnh đạo các tỉnh, thành phố vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và vùng Tây Nguyên*.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. ĐỀ CƯƠNG PHÒNG VẤN CÁC CHUYÊN GIA

Phần 1. Nhận định chung về liên kết vùng trong phát triển kinh tế

Câu 1. Qua các nghiên cứu mà chuyên gia đã thực hiện, xin đánh giá về tình hình liên kết vùng ở một số vùng kinh tế - xã hội và xác định các nguyên nhân gây cản trở liên kết vùng?

Câu 2. Chuyên gia có thể khái quát vai trò, tác động của liên kết vùng đối với phát triển kinh tế vùng?

Câu 3. Nhiều nghiên cứu về liên kết vùng đề cập đến hai chủ thể liên kết vùng là chủ thể vĩ mô gồm các cơ quan Nhà nước và chủ thể vi mô là các doanh nghiệp, đồng thời cho rằng liên kết vùng cần phải được thực hiện dựa trên nguyên tắc Nhà nước thúc đẩy, thị trường vận hành, doanh nghiệp chủ đạo. Xin chuyên gia cho biết ý kiến về quan điểm trên, hoạt động liên kết vùng giữa hai chủ thể này có mối tương quan với nhau không và tương quan theo những hướng nào?

Câu 4. Nhiều nghiên cứu đã xác định một số các yếu tố ảnh hưởng đến liên kết vùng trong phát triển kinh tế như: tư duy nhận thức về liên kết vùng, thể chế chính sách phát triển vùng, điều kiện tự nhiên – kinh tế - xã hội vùng, quy mô thị trường vùng, số lượng và chất lượng doanh nghiệp vùng... Xin chuyên gia cho biết nhận định của mình về những yếu tố đó, ngoài ra còn có yếu tố nào nữa không?

Phần 2. Nhận định về liên kết vùng trong phát triển kinh tế ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

Câu 5. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đã thực hiện nhiều hoạt động liên kết vùng (cả liên kết chính quyền địa phương thông qua các tổ chức như Hội đồng vùng, Ban điều phối vùng và cả liên kết phát triển các ngành du lịch, đánh bắt hải sản, công nghiệp chế tạo, chế biến gỗ.....). Xin chuyên gia đánh giá về tình hình liên kết vùng trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB?

Câu 6. Vai trò của Ban Điều phối Duyên hải miền Trung và các chính quyền địa phương được thể hiện như thế nào qua các hoạt động liên kết trong thời gian qua?

Câu 7. Liên kết vùng có vai trò như thế nào đối với thúc đẩy liên kết phát triển các ngành kinh tế của vùng?

Câu 7.1. Các hoạt động liên kết phát triển du lịch/ công nghiệp, xúc tiến đầu tư/ đánh bắt – thu mua – chế biến hải sản/ đào tạo nguồn nhân lực đã được triển khai như thế nào từ khi ký Biên bản thỏa thuận?

Câu 7.2. Thuận lợi và hạn chế trong các hoạt động liên kết phát triển đã được triển khai? Nguyên nhân gây cản trở và hạn chế hiệu quả hoạt động liên kết phát triển du lịch/ công nghiệp, xúc tiến đầu tư/ đánh bắt – thu mua – chế biến hải sản/ đào tạo nguồn nhân lực đã được triển khai ở Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ hiện nay?

Câu 7.3. Định hướng và các giải pháp tăng cường hoạt động liên kết phát triển du lịch/ công nghiệp, xúc tiến đầu tư/ đánh bắt – thu mua – chế biến hải sản/ đào tạo nguồn nhân lực ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

PHỤ LỤC 2. DANH SÁCH CÁC CHUYÊN GIA PHÒNG VẤN

Stt	Họ và tên	Đơn vị công tác	Thông tin liên hệ	Hình thức
1.	GS.TS. Ngô Thắng Lợi	Nguyên Trưởng Bộ môn KTPT, Khoa Kế hoạch và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	0912 038 389 loisonglong@yahoo.com	Email
2.	PGS.TS Ngô Doãn Vình	Nguyên Viện Trưởng Viện Chiến lược phát triển. Nguyên Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển	0912 561 939 ngothuyquynhapd@gmail.com	Email
3.	PGS. TS. Bùi Tất Thắng	Viện trưởng Viện Chiến lược phát triển – Bộ KH&ĐT, Thành viên Nhóm Tư vấn Ban Điều phối Duyên hải miền Trung.	0912 215 478 thangbt.vids@mpi.gov.vn	Email
4.	TS. Trần Du Lịch	Trưởng Nhóm Tư vấn Ban Điều phối Duyên hải miền Trung.	0903 803 712 tdulich1952@gmail.com	Email
5.	PGS.TS. Huỳnh Văn Chương	Phó Hiệu trưởng ĐH Huế	huynhvanchuong@hueuni.edu.vn	Email
6.	ThS. Nguyễn Xuân Thành	Giảng viên Chính sách công, Đại học Fulbright Việt Nam; Thành viên Nhóm Tư vấn Ban Điều phối Duyên hải miền Trung.	thanh.nguyen@fulbright.edu.vn	Trực tiếp
7.	TS. Huỳnh Thế Du	Giảng viên Chính sách công, Đại học Fulbright Việt Nam; Nghiên cứu và tư vấn chính sách cho Tây Ninh, Hà Giang, TPHCM, Bình Định và Đà Nẵng.	du.huynh@fulbright.edu.vn	Trực tiếp
8.	Đặng Phong	Giám đốc Sở KH&ĐT Quảng Nam	02353 810 396 dangphongtm@gmail.com	Trực tiếp
9.	Nguyễn Đăng Lộc	Phó Giám đốc Sở KH&ĐT Quảng Ngãi	0914 188 894 dangloc63@gmail.com	Trực tiếp
10.	Huỳnh Đức Trung	Trưởng Phòng Quản lý Lữ hành, Sở Du lịch Đà Nẵng	0905 231 108 huynhductrung@gmail.com	Email
11.	Th.S Võ Thiên Lăng	Chủ tịch Hội nghề cá Khánh Hòa; Phó Chủ tịch Hội nghề cá Việt Nam.	0913 460 819 hoingheca_khanhhoa@yahoo.com	Email
12.	LS Trần Lê Huy	Phó chủ tịch & Tổng Thư ký Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định	0905 036 456 tranlehuy50@gmail.com	Email

PHỤ LỤC 3. TỔNG HỢP Ý KIẾN PHÒNG VẤN CHUYÊN GIA

A. Những nội dung thống nhất giữa các chuyên gia, nhà quản lý

- LKV có vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển vùng.
- Cần phải đánh giá hiệu quả của LKV trên các tiêu chí kinh tế và các tiêu chí mà Luận án đề cập là cơ bản đáp ứng.
- LKV ở Hội đồng vùng KTTĐ miền Trung và Ban Điều phối vùng Duyên hải miền Trung còn nhiều hạn chế và chỉ ở tầm ý tưởng, chưa có nhiều hoạt động, chính sách, chương trình cụ thể.
- Nguyên nhân làm cho LKV ở vùng DHNTB thiếu hiệu quả là đến từ các yếu tố như thể chế, chính sách; tư duy, tâm lý của các chủ thể tham gia liên kết và các điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của vùng.

B. Một số ý kiến nổi bật

1. GS.TS. NGÔ THẮNG LỢI - Nguyên Trưởng Bộ môn KTPT, Khoa Kế hoạch và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (Email trả lời ngày 16/6/2019)

LKV trong phát triển kinh tế phải đảm bảo hai yêu cầu: (i) Liên kết phải xuất phát từ phía cầu. Theo đó, những nội dung nào cần liên kết, hình thức liên kết là gì, các bên nào tham gia liên kết, liên kết đến mức độ nào... phải do thị trường quyết định trên cơ sở các bên tham gia liên kết tự nguyện khi có được lợi ích kinh tế chứ không do bất kỳ sự duy ý chí nào. Nếu không thu được lợi ích kinh tế sẽ không có bất kỳ sự liên kết nào. Như vậy, vai trò chính trong thực hiện LKV trong phát triển kinh tế phải là các chủ thể SXKD. (ii) Nhà nước chỉ đóng vai trò hỗ trợ, thúc đẩy liên kết. Mặc dù LKV là do thị trường quyết định nhưng vẫn cần vai trò Nhà nước nhằm thực hiện chức năng là “bà đỡ”, thúc đẩy hay hỗ trợ tạo điều kiện để LKV được diễn ra thuận lợi, chứ không nên và không được quyền can thiệp vào hoạt động liên kết. LKV dựa trên công năng thị trường, được thúc đẩy bởi Nhà nước sẽ căn cứ vào đặc điểm của các ngành, sản phẩm, trình độ phát triển của các chủ thể SXKD, do đó mô hình liên kết sẽ phù hợp hơn so với việc thực hiện liên kết do sự áp đặt.

2. ÔNG ĐẶNG PHONG – Giám đốc Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Nam (Email trả lời ngày 2/8/2019)

Thực chất, việc liên kết vùng chưa được đạt kết quả, rõ nét nhất là... chưa có gì rõ nét, nên việc trả lời các câu hỏi của bạn cũng không hề đơn giản. Hiện nay, liên kết vùng còn nhiều hạn chế; sự hợp tác và liên kết vùng còn lỏng lẻo từ quy hoạch phát triển, thu hút đầu tư, phân bổ nguồn lực đến cơ chế phối hợp điều hành. Việc liên kết, hợp tác nội vùng và liên vùng về cơ bản vẫn chưa có bước tiến mạnh về chất và những thay đổi mang tính đột phá. Hàng năm các sáng kiến, các hoạt động của các địa phương, các chuyên gia vẫn chưa thực sự tạo ra động lực và “chất kết dính” đủ mạnh giữa các địa phương trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội; Hợp tác nội vùng và liên vùng về cơ bản vẫn đang dậm chân tại chỗ, chưa tạo ra cơ chế, động lực thực sự... Chỉ có sự cạnh tranh và xung đột lợi ích thì luôn ngầm ngầm diễn ra là... rõ nét nhất. Vậy nên, chỉ có một số nội dung gửi bạn tham khảo. Có dịp mong được chia sẻ và hợp tác.

3. PGS.TS. NGÔ DOÃN VỊNH - Nguyên Viện Trưởng Viện Chiến lược phát triển. Nguyên Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển (Email trả lời ngày 13/6/2019)

Đối với đề tài này và căn cứ vào 7 câu hỏi mà em đưa ra tôi thấy:

Liên kết vùng thuộc chức năng của doanh nghiệp nên phải hướng vào phía doanh nghiệp nhiều hơn để tìm lời giải đáp

Nội dung và bản chất của liên kết vùng

Vấn đề này nên chú ý những điểm chính dưới đây:

Theo tôi liên kết vùng được hiểu là các doanh nghiệp liên kết với nhau để hình thành những sản phẩm chất lượng hơn, có khối lượng lớn hơn và có sức cạnh tranh cao hơn. Từ đó đem lại nhiều hơn lợi nhuận cho các doanh nghiệp tham gia liên kết. Chính quyền các cấp có vai trò tạo ra tiền đề, khung khổ pháp lý để các doanh nghiệp yên tâm cùng nhau liên kết phát triển kinh tế và thích ứng với thay đổi của thị trường, của các mối quan hệ liên chính phủ, liên vùng và thích ứng với biến đổi khí hậu

Liên kết vùng phản ánh sự liên kết giữa các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị sản phẩm để mỗi doanh nghiệp có được lợi nhuận cao hơn. Trong liên kết vùng sự phụ thuộc lẫn nhau tăng lên (thông qua những thỏa thuận có tính pháp lý bằng văn bản) nhưng sự tự do giảm đi. Chính sự phụ thuộc gia tăng sẽ làm cho sự phát triển bền vững hơn cho các bên tham gia liên kết.

Liên kết vùng là sự tự nguyện có tính toán vì lợi nhuận. Nếu không có lợi nhuận các doanh nghiệp chẳng liên kết với nhau.

Liên kết vùng được thể hiện ở hai khía cạnh:

- Liên kết giữa các doanh nghiệp trong cùng một vùng
- Liên kết giữa các doanh nghiệp ở các vùng khác nhau

Các điều kiện để có được liên kết vùng cũng như để phát huy vai trò của liên kết vùng trong phát triển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

Phải có điều kiện doanh nghiệp mới tham gia liên kết và liên kết thành công được. Vậy điều kiện đó là gì?

Phải chăng đó là:

- (1)- Lợi nhuận cao (hiệu quả lớn) và gia tăng ổn định trong thời gian dài (bền vững)
- (2)- Được đảm bảo bởi chính sách tốt của nhà nước và của chính quyền các địa phương. Nếu không có khung luật pháp thì các doanh nghiệp thiếu cơ sở để liên kết (Vai trò của chính quyền các địa phương phải thể hiện rõ và thiết thực)
- (3)- Tồn tại đội ngũ doanh nghiệp và trong đó phải có doanh nghiệp giữ vai trò nòng cốt (dẫn dắt và đứng mũi chịu sào)

(4)- Thị trường không ngừng gia tăng và gia tăng ổn định (có tính tới toàn cầu hóa, hợp tác hóa và các Hiệp định thương mại mà Việt Nam đã ký kết với các nước)

(5)- Các điều kiện về kết cấu hạ tầng phải được đảm bảo (giao thông phải thông suốt, điện và nước phải đủ, các dịch vụ hỗ trợ về thông tin, hải quan, ngân hàng tín dụng, nhân lực... phải được đảm bảo. Chính quyền các địa phương phải có chính sách có lợi cho liên kết vùng

Đánh giá hiệu quả của liên kết vùng. Nếu không vì hiệu quả hơn trong phát triển thì chẳng cần liên kết vùng. Do đó phải xác định rõ các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả liên kết vùng trong phát triển đối với một vùng trong điều kiện Việt Nam

Việc xác định các chỉ tiêu để đánh giá hiệu quả liên kết vùng là vô cùng quan trọng (không chỉ để đánh giá hiện trạng mà còn để minh chứng cho việc phát triển liên kết vùng trong tương lai. Vậy đó là những chỉ tiêu gì?

Phải chăng, đó là:

- Gia tăng năng suất lao động nhờ có liên kết vùng (gắn với gia tăng sức cạnh tranh của sản phẩm)

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư hoặc trên doanh thu nhờ liên kết vùng

- Tỷ lệ đóng góp vào gia tăng GRDP hoặc giá trị sản lượng ngành

- Số lao động có được việc làm nhờ liên kết vùng

- Số tiền nộp ngân sách nhà nước nhờ liên kết vùng

- Kim ngạch xuất khẩu (nếu có) nhờ liên kết vùng

- Đóng góp của liên kết vùng vào việc cải thiện môi trường

4. ÔNG HUỖNH ĐỨC TRUNG – Trưởng Phòng Quản lý Lữ hành, Sở Du lịch Đà Nẵng (Email trả lời ngày 13/6/2019)

Du lịch của vùng DHNTB vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế như: *thứ nhất*, hầu hết các địa phương trong Vùng đều có sản phẩm du lịch giống nhau; *thứ hai*, toàn vùng không có một chủ đề - chủ điểm - hình ảnh thống nhất để phân công, tổ chức một cách chặt chẽ trong khâu quảng bá, xúc tiến du lịch; *thứ ba*, du lịch của vùng DHNTB mới chỉ tập trung khai thác “thô” thể mạnh về cảnh quan thiên nhiên mà chưa quan tâm đúng mức đến phát triển CSHT để tạo ra hệ thống dịch vụ hoàn chỉnh làm nền cho phát triển du lịch bền vững; *thứ tư*, tính liên kết trong xây dựng sản phẩm và xúc tiến quảng bá còn yếu.

5. PGS.TS. HUỖNH VĂN CHUÔNG - Phó Hiệu trưởng ĐH Huế (Email trả lời ngày 7/7/2019)

Thứ nhất, mặc dù đã có những nội dung hoạt động trong chương trình của Hội đồng vùng vùng KTTĐ miền Trung và Ban Điều phối vùng DHNTB về vấn đề liên kết đào tạo bồi dưỡng NNL nhưng cho đến nay vẫn chưa có những quy hoạch chung về NNL cho vùng; *Thứ hai*, hoạt động liên kết đào tạo phát triển NNL chủ yếu diễn ra tự phát, mang tính song phương, hoàn toàn không có các hoạt động liên kết đa phương hoặc mang tính

hệ thống trong cả vùng. Vì vậy, nội dung liên kết đơn điệu, không thường xuyên, không có ràng buộc về pháp lý.

6. THS. VÕ THIÊN LĂNG - Chủ tịch Hội nghề cá Khánh Hòa; Phó Chủ tịch Hội nghề cá Việt Nam (Email trả lời ngày 17/6/2019)

Những cơn bão trong năm 2017 đã gây thiệt hại nặng nề về tàu thuyền của các ngư dân, từ đó dẫn đến sản lượng khai thác giảm. Không những thế, việc thiếu hụt lao động trực tiếp trên biển, đội ngũ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá hầu hết ít được đào tạo; thiếu các kiến thức cơ bản để có thể sử dụng được các thiết bị hàng hải, khai thác cũng khiến cho nhiều tàu cá phải nằm bờ. Vì vậy nhu cầu hỗ trợ đào tạo cho ngư dân về nghiệp vụ đi biển là rất cần thiết. Trong thời gian qua, chủ yếu công việc hỗ trợ đào tạo nghiệp vụ cho ngư dân đi biển mới do Cục Kiểm ngư các địa phương thực hiện bằng cách phối hợp với các Bộ, ban ngành TƯ mở các lớp tập huấn hoặc Chi cục Thủy sản các địa phương cũng liên kết với các Trường ĐH trong vùng (ĐH Quy Nhơn, ĐH Nha Trang) để tổ chức đào tạo. Tuy nhiên, do lực lượng này mới thành lập nên hoạt động còn nhiều hạn chế. Điều này cho thấy liên kết của ngư dân với các cơ sở đào tạo hầu như chưa được thực hiện. Mặt khác, thời gian qua, việc ứng dụng, chuyển giao KHCN trong khai thác thủy sản đã được tăng cường, các công nghệ mới về đóng tàu, công nghệ khai thác mới, công nghệ bảo quản sản phẩm khai thác... đã được du nhập, ứng dụng nhưng cũng chỉ là tự phát dựa theo mô hình mẫu của nước ngoài. Sự liên kết giữa NCKH và thực tiễn sản xuất chưa chặt chẽ, sự tham gia của DN, ngư dân vào quá trình nghiên cứu KHCN còn ít.

7. LUẬT SƯ TRẦN LÊ HUY - Phó chủ tịch & Tổng Thư ký Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (Email trả lời ngày 2/8/2019)

Tình trạng liên kết thấp giữa các DN sản xuất gỗ xuất khẩu gây ra nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển ngành xuất khẩu gỗ: (1) thiếu liên kết làm lãng phí nguồn lực trong đầu tư, đặc biệt trong khâu dự trữ nguyên liệu của các DN chế biến: khoảng 60-70% vốn liếng của DN chế biến được dành cho khâu dự trữ nguyên liệu; (2) thiếu liên kết dẫn đến tình trạng các DN đầu tư dàn trải vào nhiều khâu khác nhau của chuỗi cung; (3) thiếu liên kết hạn chế khả năng chuyên môn hóa trong các khâu khác nhau của chuỗi cung, làm hạn chế khả năng chuyên môn hóa về lao động và công nghệ trong các khâu; (4) thiếu liên kết làm mất cơ hội chia sẻ các đơn hàng giữa DN này với các DN khác, đem lại tổn thất cho ngành gỗ, đặc biệt trong bối cảnh nhiều DN vẫn còn thiếu đơn hàng.

PHỤ LỤC 4. PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP DU LỊCH

Kính thưa Quý Doanh nghiệp,

Chúng tôi là nhóm nghiên cứu đang thực hiện đề tài khoa học “LIÊN KẾT VÙNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ” với một nội dung trọng tâm là tìm kiếm giải pháp tăng cường hoạt động liên kết phát triển du lịch ở vùng.

Nhằm có được dữ liệu thực tế về tình hình liên kết phát triển du lịch phục vụ cho việc phân tích trong đề tài, chúng tôi xin gửi tới Quý Doanh nghiệp Phiếu khảo sát và kính mong Quý Doanh nghiệp cho biết ý kiến của mình. Chúng tôi cam kết bảo mật và chỉ sử dụng thông tin cho mục đích nghiên cứu khoa học.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Doanh nghiệp!

Mã số phiếu:

Ngày khảo sát:

Người khảo sát:

A. PHẦN THÔNG TIN CHUNG

1. Tên doanh nghiệp:
2. Địa chỉ của doanh nghiệp:
3. Số điện thoại: 4. Email:
5. Họ và tên người trả lời: 6. Chức vụ:
7. Xin vui lòng cho biết thông tin về các dịch vụ liên quan đến hoạt động chính của doanh nghiệp (hoạt động lõi hành, kinh doanh vận chuyển, dịch vụ lưu trú, dịch vụ ăn uống, cơ sở đào tạo, đơn vị quản lý điểm đến,)

Stt	Tên các lĩnh vực liên quan	Tình hình các lĩnh vực liên quan				
		Rất kém	Kém	Bình thường	Tốt	Rất tốt
1	Lữ hành					
2	Vận chuyển					
3	Lưu trú					
4	Ăn uống					
5	Đào tạo					

B. PHẦN THU THẬP THÔNG TIN VỀ LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN DU LỊCH

1. Từ năm 2011 đến nay, Ông/Bà có tiếp nhận được bất kỳ thông tin gì về hoạt động liên kết phát triển du lịch giữa các địa phương Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ không?

☐ Có, vui lòng xác định rõ nguồn tiếp nhận thông tin (Internet/Báo đài/Hội thảo-Hội nghị/Người giới thiệu):

☐ Không

2. Ông/Bà có quan tâm đến hoạt động liên kết phát triển du lịch đang được thực hiện ở Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ không?

☐ Có

☐ Không

3. Ở địa phương của doanh nghiệp có các Hiệp hội, Hội ngành nghề hay các tổ chức tương tự thuộc lĩnh vực kinh doanh của quý doanh nghiệp không?

☐ Có

☐ Không

4. Quý doanh nghiệp có tham gia vào các tổ chức ngành nghề này không?

☐ Có

☐ Không

Nếu có, vui lòng cho biết tên tổ chức mà doanh nghiệp tham gia:

Nếu không, xin vui lòng cho biết lý do tại sao chưa tham gia:

Trong thời gian tới có ý định tham gia không:

Nếu không, vui lòng cho biết lý do:.....

5. Theo Ông/Bà, doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, câu lạc bộ doanh nghiệp có vai trò gì trong hoạt động liên kết phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

	Đúng	Chưa đúng
Là tác nhân góp phần thực hiện chính sách liên kết	☐	☐
Là tác nhân góp ý, phản biện chính sách liên kết	☐	☐
Không có vai trò gì đối với hoạt động liên kết	☐	☐
Khác, vui lòng ghi cụ thể:.....	☐	☐

6. Doanh nghiệp Ông/Bà đã bao giờ truy cập website của Vùng Duyên hải miền Trung tại địa chỉ <http://www.vietccr.vn> chưa?

☐ Đã từng nhưng rất ít ☐ Thường xuyên truy cập

☐ Có nghe đến nhưng chưa truy cập ☐ Chưa biết thông tin này

7. Nếu có, doanh nghiệp Ông/Bà tìm hiểu thông tin gì trên website này? (Có thể chọn nhiều đáp án)

☐ Chính sách ưu đãi, khuyến khích liên kết phát triển du lịch

☐ Quy định về thủ tục hành chính về liên kết phát triển du lịch giữa các địa phương trong vùng

☐ Thông tin kế hoạch như kế hoạch phát triển KTXH, quy hoạch sử dụng đất của Vùng

☐ Các văn bản điều hành, chỉ đạo của Hội đồng Vùng

☐ Khác, vui lòng nêu cụ thể

8. Hình thức thoả thuận hợp tác với các doanh nghiệp có liên quan trong lĩnh vực du lịch của Quý Doanh nghiệp là gì?

Lĩnh vực	Có				Không
	Thoả thuận miệng	Ký hợp đồng một lần khi có nhu cầu	Ký hợp đồng dài hạn	Liên doanh	Vui lòng ghi rõ lý do
Công ty lữ hành					
Khách sạn					
Nhà hàng					
Công ty khác (ghi cụ thể):.....					

Nếu có, vui lòng trả lời tiếp các câu hỏi a, b, nếu không vui lòng trả lời tiếp câu c:

a. Nội dung hợp tác là: (có thể chọn nhiều đáp án)

☐ Gia tăng số lượng khách hàng, nâng cao hiệu quả kinh tế

☐ Bảo vệ lợi ích kinh tế chung

☐ Trao đổi kinh nghiệm về phát triển kinh doanh du lịch

☐ Phát triển du lịch địa phương

☐ Trao đổi, tổ chức bảo tồn, tôn tạo di lam thắng cảnh

☐ Giúp đỡ đào tạo, bồi dưỡng trình độ nhân lực ngành du lịch

☐ Mở rộng thị trường kinh doanh

☐ Sử dụng nguồn nhân lực chung

☐ Tận dụng các lợi thế cạnh tranh ở mỗi địa phương

☐ Khác, vui lòng ghi cụ thể

b. Đối tác hợp tác ở địa phương nào:.....

c. Nếu hiện nay Quý Doanh nghiệp chưa hợp tác thì trong thời gian tới, có kế hoạch hợp tác hay có mong muốn hợp tác với các đơn vị cùng lĩnh vực không?

☐ Có

☐ Không

Nếu có, vui lòng cho biết:

Dự định hình thức hợp tác:.....

Nội dung mong muốn hợp tác:

Nếu không, vui lòng cho biết lý do:.....

9. Quý doanh nghiệp có hợp tác với các đơn vị cung cấp đầu vào (trang thiết bị, nguyên liệu...) không:

☐ Có

☐ Không

Nếu có, vui lòng trả lời tiếp các câu hỏi a, b, nếu không vui lòng trả lời tiếp câu c:

a. Hình thức thoả thuận hợp tác là:

☐ Thoả thuận miệng

☐ Ký hợp đồng một lần khi có nhu cầu

☐ Ký hợp đồng dài hạn

☐ Liên doanh với nhà cung cấp

b. Đối tác hợp tác ở địa phương nào:.....

c. Nếu hiện nay Quý doanh nghiệp chưa hợp tác thì trong thời gian tới, có kế hoạch hợp tác hay có mong muốn hợp tác với các đơn vị cung cấp đầu vào không?

☐ Có

☐ Không

Nếu có thì Quý doanh nghiệp vui lòng cho biết:

Dự định hình thức hợp tác là:.....

Nếu không, vui lòng cho biết lý do:.....

10. Quý doanh nghiệp có hợp tác với các đơn vị hỗ trợ trong các lĩnh vực sau không?

Lĩnh vực	Có				Không
	Thoả thuận miệng	Ký hợp đồng một lần khi có nhu cầu	Ký hợp đồng dài hạn	Liên doanh	Vui lòng ghi rõ lý do
Đào tạo nhân lực					
Vốn					
Đơn vị quản lý điểm đến					
Tổ chức khác (ghi cụ thể):.....					

11. Theo doanh nghiệp, nguyên nhân chưa thực hiện liên kết của các công ty du lịch là gì? (có thể chọn nhiều đáp án)

Stt	Lý do không liên kết	Chọn
1.	Chưa có nhu cầu	
2.	Quy mô nhỏ	
3.	Chính sách của các địa phương chưa đồng nhất	
4.	Chưa biết hội nào để tham gia	
5.	DN có quy mô nhỏ, phân bố rời rạc,	
6.	Thủ tục hành chính gây cản trở việc liên kết	
7.	Do chưa có ý định mở rộng quy mô	
8.	Do nhân lực ít	
9.	Thị trường còn sơ khai, kém phát triển	
10.	Chỉ ký hợp đồng với các bên mà nếu ký sẽ được giá tốt	

11.	Dịch vụ độc quyền, không muốn bị ảnh hưởng	
12.	Do điều kiện kinh doanh khó khăn	
13.	Không muốn liên quan đến công ty khác	
14.	CSHT chưa đáp ứng nhu cầu phát triển	

XIN CẢM ƠN QUÝ DOANH NGHIỆP ĐÃ THAM GIA CUỘC KHẢO SÁT!

PHỤ LỤC 5. DANH SÁCH DOANH NGHIỆP DU LỊCH KHẢO SÁT

TỈNH THỪA THIÊN HUẾ (39)

Stt	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Loại hình
1.	ỀMM HUẾ	15 Lý Thường Kiệt	Lưu trú
2.	ANA MANDARA HUẾ	Tt. Thuận An, Huế	Lưu trú
3.	KS NGHỈ DƯỠNG THANH TÂM	Tt. Lăng Cô, H. Phú Lộc	Lưu trú
4.	HOA NHÀ (JASMINE)	8 - 10 Chu Văn An	Lưu trú
5.	ALBA SPA	29 Trần Quang Khải	Lưu trú
6.	LA RESIDENCE AND SPA	5 Lê Lợi	Lưu trú
7.	ELDORA	60 Bến Nghé	Lưu trú
8.	MUỖNG THANH HUẾ	38 Lê Lợi	Lưu trú
9.	DUY TÂN	12 Hùng Vương	Lưu trú
10.	KHU NGHỈ MÁT LĂNG CÔ	Tt. Lăng Cô, H. Phú Lộc	Lưu trú
11.	KS NGHỈ DƯỠNG LĂNG HÀNH HƯƠNG	130 Minh Mạng	Lưu trú
12.	CENTURY RIVERSIDE	49 Lê Lợi	Lưu trú
13.	CHERISH	57 - 59 Bến Nghé	Lưu trú
14.	MOONLIGHT HUẾ	20 Phạm Ngũ Lão	Lưu trú
15.	ROMANCE	16 Nguyễn Thái Học	Lưu trú
16.	DUY TÂN 2	46 Trần Quang Khải	Lưu trú
17.	THANH LỊCH	33 Hai Bà Trưng	Lưu trú
18.	HƯƠNG GIANG HOTEL RESORT & SPA	51 Lê Lợi	Lưu trú
19.	KHÁCH SẠN PARK VIEW	9 Ngô Quyền	Lưu trú
20.	MIDTOWN	29 Đội Cung	Lưu trú
21.	STP TRAVEL CO.,LTD	52/57 Hai Bà Trưng	Lữ hành
22.	Cty TNHH MTV SẴN SẴNG KHÁM PHÁ	47 Phạm Thị Liên	Lữ hành
23.	Cty TNHH DU LỊCH VÀNG CHÂU Á	18 Huyện Trần Công Chúa	Lữ hành
24.	Cty TT&DV DL LỊCH CON VOI	1/14/105 Lê Ngô Cát	Lữ hành
25.	Cty TNHH DL&TM CAM KẾT	64 Lê Ngô Cát	Lữ hành
26.	Cty TNHH TM&DL ĐƯỜNG MÒN HUẾ	7/65 Hoàng Quốc Việt	Lữ hành
27.	Cty TNHH DU LỊCH KẾT NỐI HUẾ	40 Nguyễn Huệ	Lữ hành
28.	Cty TNHH MTV MOTORCYCLE VIỆT NAM	14/42 Nguyễn Công Trứ	Lữ hành
29.	Cty TNHH KHÁCH SẠN KINH THÀNH	05 Lê Lợi	Lữ hành
30.	Cty TNHH MTV RESTOUR	3/1 Phạm Triệt, Tx. Hương Trà	Lữ hành
31.	Cty TNHH DU LỊCH KHANH TUẤN	69 Nguyễn Biểu	Lữ hành
32.	Cty TNHH MTV DL VIỆT NAM LOCALS	16/65 Hoàng Quốc Việt	Lữ hành
33.	Cty TNHH TM&DL NỤ CƯỜI HUẾ	Nhà 1/6 Trần Quang Khải	Lữ hành
34.	CTY TNHH MTV KỸ NGHĨ HUẾ	22/48 Phú Mộng	Lữ hành
35.	CTY TNHH SAIGON MORIN - HUẾ	30 Lê Lợi	Lữ hành
36.	CTY TNHH TM VÀ DU LỊCH VIỆT Á	44 Trần Cao Vân	Lữ hành
37.	HUE MOTORBIKE RENTAL	29C Chu Văn An	Vận chuyển
38.	CAFÉ NAM GIAO HOÀI CỔ	321 Điện Biên Phủ	Giải trí
39.	PHÒNG TRANH THÊU LỤA CỔ ĐỘ XQ	49 Lê Lợi	Mua sắm

THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG (128)

Stt	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Loại hình
1.	CROWNE PLAZA DANANG	08, Võ Nguyên Giáp	Lưu trú
2.	FURAMA RESORT	Số 105 Võ Nguyên Giáp	Lưu trú
3.	RISEMOUNT	120 Nguyễn Văn Thoại	Lưu trú
4.	GRAND MERCURE DANANG	Lô A1 Khu biệt thự Đảo Xanh	Lưu trú
5.	ÀLACARTE ĐÀ NẴNG BEACH	200 Võ Nguyên Giáp	Lưu trú
6.	BRILLIANT	162 Bạch Đằng	Lưu trú
7.	CENTARA SANDY BEACH	21 Trường Sa	Lưu trú
8.	EDEN PLAZA DANANG	05 Duy Tân	Lưu trú
9.	MINH TOÀN GALAXY	306 Đường 2/9	Lưu trú

Stt	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Loại hình
10.	MUÔNG THANH GRAND ĐÀ NẴNG	962 Ngô Quyền	Lưu trú
11.	STAY	119 Đường 3/2	Lưu trú
12.	AVATAR ĐÀ NẴNG	120 An Thượng 2	Lưu trú
13.	VANDA	03 Nguyễn Văn Linh	Lưu trú
14.	SERENE (SH)	274 Võ Nguyên Giáp	Lưu trú
15.	ROYAL LOTUS	120 Nguyễn Văn Thoại	Lưu trú
16.	GRAND SEA	08 Hà Bông	Lưu trú
17.	DIAMOND SEA	232 Võ Nguyên Giáp	Lưu trú
18.	DANANG RIVERSIDE	A30 Trần Hưng Đạo	Lưu trú
19.	SAMDI	203-211 Nguyễn Văn Linh	Lưu trú
20.	LÊ HOÀNG BEACH	244 Võ Nguyên Giáp	Lưu trú
21.	MANDILA BEACH	Lô 10 - B4.1 Võ Nguyên Giáp	Lưu trú
22.	GRANDVRIO HOTEL DANANG	01 – 03 Đồng Đa	Lưu trú
23.	7 SEVEN SEA	150 Võ Nguyên Giáp	Lưu trú
24.	PARIS DELI	236 Võ Nguyên Giáp	Lưu trú
25.	BELLA MAISON PAROSAND ĐÀ NẴNG	216 Võ Nguyên Giáp	Lưu trú
26.	LUXTERY	136 Phạm Văn Đồng	Lưu trú
27.	ZEN DIAMOND SUITES	16 Lý Thường Kiệt	Lưu trú
28.	DANACITI	80 Đông Kinh Nghĩa Thục	Lưu trú
29.	BLUESUN	Lô B4.1-16 Võ Nguyên Giáp	Lưu trú
30.	NHƯ MINH PLAZA ĐÀ NẴNG	Lô 2-A2-KH Phạm Văn Đồng	Lưu trú
31.	NEW ORIENT	20 Đồng Đa	Lưu trú
32.	PARACEL ĐÀ NẴNG	204 Võ Nguyên Giáp	Lưu trú
33.	SATYA	155 Trần Phú	Lưu trú
34.	BALCONA ĐÀ NẴNG	288 Võ Nguyên Giáp	Lưu trú
35.	BIỂN VÀNG	118 Phạm Văn Đồng	Lưu trú
36.	CÔNG ĐOÀN THANH BÌNH	233 Nguyễn Tất Thành	Lưu trú
37.	DANANG PETRO	07 Quang Trung	Lưu trú
38.	TRAVIDAT	20 Hà Bông	Lưu trú
39.	GOLDEN SEA I	198 Phạm Văn Đồng	Lưu trú
40.	KAY	357 Trần Hưng Đạo	Lưu trú
41.	LUNA DIAMOND	242-244 Hồ Nghinh	Lưu trú
42.	MINH TOÀN	162 Đường 2/9	Lưu trú
43.	MOONLIGHT	136-140 Phan Châu Trinh	Lưu trú
44.	ADINA	Lô G6-G7 Phạm Văn Đồng	Lưu trú
45.	ORCHID	Lô B2.4-10 Võ Nguyên Giáp	Lưu trú
46.	SAIGONTOURANE	05 Đồng Đa	Lưu trú
47.	SEAFRONT	240 Võ Nguyên Giáp	Lưu trú
48.	SEVENTEEN SALOON	Z72-Z77 Trần Hưng Đạo	Lưu trú
49.	SÔNG CÔNG ĐÀ NẴNG	305 Nguyễn Văn Thoại	Lưu trú
50.	SEA CASTLE 2	45 Hà Bông	Lưu trú
51.	SUNRIVER	132 - 136 Bạch Đằng	Lưu trú
52.	TRE XANH BÊN CẢNG	177 Trần Phú	Lưu trú
53.	TRƯỜNG SƠN TÙNG	02 Hà Bông	Lưu trú
54.	VIAN	124 Phạm Văn Đồng	Lưu trú
55.	TRƯỜNG SƠN TÙNG 2	07 Hà Bông	Lưu trú
56.	TITAN	102-104 Hồ Xuân Hương	Lưu trú
57.	HADANA BOUTIQUE	Lô H1-06 Phạm Văn Đồng	Lưu trú
58.	GRAND SUNRISE 2	05 Đường Phan Liêm	Lưu trú
59.	GOLDEN STAR	Lô 30B2-12 Phan Liêm	Lưu trú
60.	QUEEN'S FINGER	155-157 Lê Quang Đạo	Lưu trú
61.	GOLDEN SEA 3 Đà Nẵng	242 Võ Nguyên Giáp	Lưu trú
62.	VỸ THUYỀN	10 - 12 Tôn Thất Đạm	Lưu trú
63.	ADALINE	45-47 Võ Văn Kiệt	Lưu trú

Stt	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Loại hình
64.	JAZZ HOTEL	68 Võ Nguyên Giáp	Lưu trú
65.	HOÀNG ĐẠI II	97 Võ Văn Kiệt	Lưu trú
66.	VALENCIA ĐÀ NẴNG	Lô 61 -62-63 Phan Liêm	Lưu trú
67.	Cty TNHH MTV PHAN GIA HUY	36 Nguyễn Thuật	Lữ hành
68.	Cty CỔ PHẦN DU LỊCH DANASEA	262 Nguyễn Tri Phương	Lữ hành
69.	Cty TNHH TMDVDL LONG TRÌ	21 Trần Quốc Toàn	Lữ hành
70.	Cty CP KHOANH KHẮC ĐÀ NẴNG	K49/05 Trương Chí Cương	Lữ hành
71.	Cty TNHH DU LỊCH TÔI CÓ THỂ	522 Nguyễn Hữu Thọ	Lữ hành
72.	Cty TNHH TOÀN PHAN TRAVEL	397 Nguyễn Hữu Thọ	Lữ hành
73.	Cty TNHH RELAX TOURIST	14 Tiên Sơn 11	Lữ hành
74.	Cty TNHH MTV DU LỊCH QT MỸ SƠN	Lô Số 5, Đường Mỹ Đa Tây 5	Lữ hành
75.	Cty TNHH YJ TRAVEL	157 Nguyễn Văn Thoại	Lữ hành
76.	Cty TNHH TRANSPACIFIC TRAVEL	K495/45 Ngô Quyền	Lữ hành
77.	Cty TNHH TMDL ONE TEAM GLOBAL	130/40 Điện Biên Phủ	Lữ hành
78.	Cty TNHH LHDL QUỐC TẾ ITAC	143/15 Hải Sơn	Lữ hành
79.	Cty TNHH VIỆT NAM TRAVEL TIME	18 Tú Mỡ	Lữ hành
80.	Cty TNHH SANHA TRAVEL	K818/31 Trần Cao Vân	Lữ hành
81.	Cty TNHH MTV DVDL S-TOURS	32 Tôn Thất Thuyết	Lữ hành
82.	Cty TNHH MTV CHÀO ĐÔNG DƯƠNG	03 Ngô Thì Trí	Lữ hành
83.	Cty TNHH MTV GHOST TOUR	43 Hoàng Sỹ Khải	Lữ hành
84.	Cty CỔ PHẦN SỰ KIỆN & DL KẾT NỐI MỚI	351 Nguyễn Tri Phương	Lữ hành
85.	Cty TNHH MODE TOUR NETWORK	773 Ngô Quyền	Lữ hành
86.	Cty TNHH DVDL&TM HT SAFBEL	K75/18 Tiêu La	Lữ hành
87.	Cty TNHH MTVDL KÝ NGHỈ QUYỀN RỪ	43 Hồ Xuân Hương	Lữ hành
88.	Cty CPTMDL QUỐC TẾ TSN	295 Dương Đình Nghệ	Lữ hành
89.	Cty TNHH SMILE TRAVEL	54 Nguyễn Bảo, Hòa Vang	Lữ hành
90.	Cty TNHH DU LỊCH CỘNG ĐỒNG	K136/23 Hải Phòng	Lữ hành
91.	Cty TNHH MTV TRÍ ĐẠT TOURIST	125/12 Ngô Gia Tự	Lữ hành
92.	Cty CỔ PHẦN SANNA TOUR	289 Đồng Đa	Lữ hành
93.	Cty TNHH HANH PHAN NGUYỄN	09 Lương Định Của	Lữ hành
94.	Cty THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ FYS	77 Nguyễn Tất Thành	Lữ hành
95.	Cty TNHH DU LỊCH ĐẾN VỚI VIỆT NAM	K145/H24 Hoàng Văn Thái	Lữ hành
96.	Cty TNHH TMDV LHQT LIBERA	37 Dương Thị Xuân Quý	Lữ hành
97.	Cty TNHH MTV LH BIÊN BẠC VIỆT NAM	K482/H18/4 Trưng Nữ Vương	Lữ hành
98.	Cty TNHH THE DAILY TRAVEL	Lô 86 - B1.20 Hòa Xuân	Lữ hành
99.	Cty TNHH MTV HÀNH HƯƠNG VIỆT	87 Trần Văn Giáp	Lữ hành
100.	Cty CỔ PHẦN DU LỊCH THE DAD	116 Đồng Kè	Lữ hành
101.	Cty TNHH MTV TMDLDV TODAY	141 Đường 3/2	Lữ hành
102.	Cty CPDL QUỐC TẾ VIỆT HOLIDAYS	269 Nguyễn Chí Thanh	Lữ hành
103.	Cty TNHH DL&TM APEX ASIA	Tầng 3, 225/5 Đồng Đa	Lữ hành
104.	Cty TNHH MTV MT TRAVELLAND	27-29 Lý Tự Trọng	Lữ hành
105.	Cty TNHH MTV HÀNH TRÌNH EMMAUS	15/30 Lê Hồng Phong	Lữ hành
106.	Cty TNHH MTV QUỐC TẾ ANH LONG	04 An Thượng 5	Lữ hành
107.	Cty CPĐTCNLH ASIA TRAVEL CENTRAL	153 Đồng Đa	Lữ hành
108.	Cty TNHH MTV VIET CENTRAL TRAVEL	Tầng 3, 132-136 Lê Đình Lý	Lữ hành
109.	Cty TNHH DU LỊCH VẺ ĐẸP Á CHÂU	Lô 56 Lê Ninh	Lữ hành
110.	Cty CP SUN DA NANG INTERNATIONAL	773 Ngô Quyền	Lữ hành
111.	Cty CỔ PHẦN DU LỊCH VIỆT TOÀN CẦU	76 Tùng Thiện Vương	Lữ hành
112.	Cty TNHH MTV TMDV DU LỊCH CÂY TRE	K91/24 Nguyễn Tri Phương	Lữ hành
113.	Cty TNHH TRƯỜNG LINH	618 Trưng Nữ Vương	Lữ hành
114.	Cty TNHH TMDLDV HOANPHONG	778/21 Trần Cao Vân	Lữ hành
115.	Cty TNHH TMDVLHQT MINA TRAVEL	41 Vũ Đình Long	Lữ hành
116.	Cty TNHH TMDVDL MỸ KHÊ HOLIDAY	264 Trần Phú	Lữ hành
117.	Cty TNHH MTV DL HUỖNH KIM LIÊN	23 An Nhơn 3	Lữ hành

Stt	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Loại hình
118.	CTY DVDLTM VÀ VẬN TẢI ĐÀ BẢO	K288 Hùng Vương	Vận chuyển
119.	CTY TNHH VT&DV TM LONG HIỀN	Lô D2 Nguyễn Tri Phương	Vận chuyển
120.	Cty TNHH DV DL TUẦN DỪNG	125 A Nguyễn Chí Thanh	Vận chuyển
121.	Cty TNHH VẬN TẢI DL PHÚ DUY	100 Lê Độ	Vận chuyển
122.	Cty TNHH VCHK ĐÀ NẴNG- KOGYO	257/19 Đồng Đa	Vận chuyển
123.	Cty TNHH THANH LAN	456 Nguyễn Tri Phương	Vận chuyển
124.	BAR CAFE TIẾNG DƯƠNG CẨM	67 Hoàng Văn Thụ	Giải trí
125.	OCEAN BLUE BAR	36 Xuân Diệu	Giải trí
126.	FESTIVAL CLUB	Lô A1 Trần Hưng Đạo	Giải trí
127.	CƠ SỞ ĐIỀU KHẮC ĐÁ NGUYỄN HÙNG	85 Huyền Trân Công Chúa	Mua sắm
128.	Cty TNHH SIÊU THỊ ĐẶC SẢN ĐÀ NẴNG	248 Lê Duẩn	Mua sắm

TỈNH QUẢNG NAM (41)

Stt	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Loại hình
1.	SUNRISE HỘI AN BEACH RESORT	Ấu Cơ, bãi biển Cửa Đại	Lưu trú
2.	VINPEARL RESORT & GOLF NAM HỘI AN	Đ. Ven biển 129, Bình Minh	Lưu trú
3.	ALLEGRO HỘI AN	86 Trần Hưng Đạo	Lưu trú
4.	VINPEARL HỘI AN RESORT & VILLAS	Tổ 6, Khối Phước Hải	Lưu trú
5.	THE VILLA HỘI AN	89 - 91 Cửa Đại	Lưu trú
6.	LASENTA BOUTIQUE HOI AN	52 Lý Thường Kiệt	Lưu trú
7.	LASIESTA RESORT & SPA HỘI AN	Khối 7, P. Thanh Hà	Lưu trú
8.	SÔNG NGỌC HỘI AN	12 - 14 Huyền Trân Công Chúa	Lưu trú
9.	ĐÈN LỒNG HỘI AN	288 Nguyễn Duy Hiệu	Lưu trú
10.	HOI AN SILK BOUTIQUE HOTEL & SPA	14 Cẩm Vương	Lưu trú
11.	ATLAS	01 Lê Đình Thám	Lưu trú
12.	CHÂN THÀNH	20 Đào Duy Từ	Lưu trú
13.	COCO RIVER RESORT & SPA	999 Trần Nhân Tông	Lưu trú
14.	KHÁCH SẠN HỘI AN SILK MARINA & SPA	74 Đường 18/8	Lưu trú
15.	KS NGHỈ DƯỠNG NHÀ CỎ 2	Thôn 5 (Thanh Đông)	Lưu trú
16.	MERCURE HOI AN ROYAL	321 Cửa Đại	Lưu trú
17.	HOÀNG GIA HỘI AN	39 Đào Duy Từ	Lưu trú
18.	HỘI AN BEACH RESORT OF AGRIBANK	Lạc Long Quân	Lưu trú
19.	KS NGHỈ DƯỠNG LÀNG LỰA HỘI AN	26 Nguyễn Tất Thành	Lưu trú
20.	MƯỜNG THANH QUẢNG NAM	351A Hùng Vương, Tam Kỳ	Lưu trú
21.	BẠCH ĐĂNG HỘI AN	01 Nguyễn Tất Thành	Lưu trú
22.	Cty CP VẬN TẢI DL VTS HỘI AN	Tổ 1, Khối Xuyên Trung	Lữ hành
23.	Cty TNHH DOANH NGHIỆP CMBB	186/16 Trần Phú	Lữ hành
24.	Cty TNHH TMDVDL MẶT TRỜI MỘC	134 Nguyễn Thái Học	Lữ hành
25.	Cty TNHH AMAZING VIỆT NAM	16 Nguyễn Đình Chiểu	Lữ hành
26.	Cty TNHH DL TN & QT SAO PHƯƠNG NAM	687/9 Phan Chu Trinh	Lữ hành
27.	Cty TNHH DU LỊCH QUỐC TẾ SPERO	248 Lý Thái Tổ	Lữ hành
28.	Cty TNHH TMDVDL MYSKY	Tổ 6, Khối Tân Thịnh	Lữ hành
29.	Cty TNHH MTV Á ĐÔNG VILLAS	40 Lê Lợi	Lữ hành
30.	Cty TNHH ĐẠI PHÁT HỘI AN	Lô 02-86 Trần Hưng Đạo	Lữ hành
31.	Cty TNHH MTV DL TH CHÂN TRỜI MỚI	Khối 7A, Điện Bàn	Lữ hành
32.	Cty TNHH MTV DV DL SAO KIM	479 Cửa Đại	Lữ hành
33.	Cty TNHH MTV DV DL MỸ SƠN TOURS	59 Nguyễn Chí Thanh	Lữ hành
34.	Cty TMDL GLAMOUR ADVENTURES	156 Trần Nhật Duật	Lữ hành
35.	Cty TNHH MTV DU LỊCH PHƯƠNG ĐÔNG	Khối Phước Hòa, Cửa Đại	Lữ hành
36.	Cty TNHH TN&ST ETOUR HỘI AN	101 Cửa Đại	Lữ hành
37.	Cty TNHH DLDV VÀ TM ĐƯỜNG VIỆT	Khối Trường Lệ	Lữ hành
38.	Cty TNHH DLDV&VC ANH NHÂN QUÂN	87/1 Cửa Đại	Vận chuyển
39.	TAXI FAITO AT HỘI AN	328, Đường Nguyễn Duy Hiệu	Vận chuyển
40.	HOI AN CAO LAU RESTAURANT	Cua Đại Beach	Giải trí

Stt	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Loại hình
41.	HUNG LONG ART GALLERY	105 Nguyễn Thái Học	Mua sắm

TỈNH KHÁNH HÒA (110)

Stt	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Loại hình
1.	LIBERTY CENTRAL NHA TRANG	09 Biệt Thự	Lưu trú
2.	DIAMOND BAY NHA TRANG	20 Trần Phú	Lưu trú
3.	NHA TRANG PALACE	9 Yersin	Lưu trú
4.	ROSAKA	107A Nguyễn Thiện Thuật	Lưu trú
5.	ALANA NHA TRANG BEACH	7 Trần Quang Khải	Lưu trú
6.	KS NGHỈ DƯỠNG DUYỄN HẢ CAM RANH	Lô D9B khu 3, Cam Lâm	Lưu trú
7.	CICILIA HOTELS AND SPA	7 Lê Lợi	Lưu trú
8.	ISENA	02 - 04 Nguyễn Thiện Thuật	Lưu trú
9.	DỪNG THANH	181 - 183 Nguyễn Bình Khiêm	Lưu trú
10.	MERITON	98B/7 Trần Phú	Lưu trú
11.	DIAMOND BAY	20 Trần Phú	Lưu trú
12.	ANNA MANDARA NHA TRANG	Bờ biển Trần Phú	Lưu trú
13.	TTC HOTEL PREMIUM MICHELIA	4 Pasteur	Lưu trú
14.	SOHO	90 - 92 Trần Phú	Lưu trú
15.	PARIS NHA TRANG	96B/1/6 Trần Phú	Lưu trú
16.	RIVIERA BEACH RESORT & SPA	Lô D4b, KDL Cam Ranh	Lưu trú
17.	KS NGHỈ DƯỠNG FUSION NHA TRANG	Lô D10b, KDL Cam Ranh	Lưu trú
18.	VINPEARL NHA TRANG RESORT	Đảo Hòn Tre	Lưu trú
19.	DENDRO GOLD	86/04 Trần Phú	Lưu trú
20.	LUXURY NHA TRANG	24 Trần Phú	Lưu trú
21.	DIAMONDBAY RESORT & SPA	Đại Lộ Nguyễn Tất Thành	Lưu trú
22.	VINPEARL G.L RESORT & VILLAS	Đảo Hòn Tre	Lưu trú
23.	BALCONY	98B/13 Trần Phú	Lưu trú
24.	HÀ NỘI GOLDEN	107 Nguyễn Thiện Thuật	Lưu trú
25.	SOPHIA	35 Trần Quang Khải	Lưu trú
26.	APUS	1H Quân Trấn	Lưu trú
27.	NHA TRANG WONDERLAND	Lô 10-11 Phạm Văn Đồng	Lưu trú
28.	NHỊ PHI	10 Biệt Thự, Lộc Thọ	Lưu trú
29.	PARAGON VILLA	Lô 203, An Viên	Lưu trú
30.	RUBY	90-92 Trần Phú	Lưu trú
31.	SUNNIVA	25 Hoàng Văn Thụ	Lưu trú
32.	THE LIGHT 2	10A Biệt Thự	Lưu trú
33.	VICTORIAN	98A/5 Trần Phú	Lưu trú
34.	CALM SEAS	Lô 3,4 Phạm Văn Đồng	Lưu trú
35.	GALINA	5 Hùng Vương	Lưu trú
36.	HỮU NGHỊ (ANGELLA)	3 Trần Hưng Đạo	Lưu trú
37.	NOVOTEL NHA TRANG	50 Trần Phú	Lưu trú
38.	FAIRY BAY	42 Phạm Văn Đồng	Lưu trú
39.	PHÚ QUÝ 2	1 Tuệ Tĩnh	Lưu trú
40.	QUANG HẠNH	1A Nguyễn Thị Minh Khai	Lưu trú
41.	STARLET	32-34 Tuệ Tĩnh	Lưu trú
42.	ĐÈN LÔNG ĐỎ	137 Hoàng Văn Thụ	Lưu trú
43.	BEST WESTERN PREMIER HAVANA	38 Trần Phú	Lưu trú
44.	MUỖNG THANH NHA TRANG CENTRE	60 Trần Phú	Lưu trú
45.	VINPEARL NT BAY RESORT & VILLA	Đảo Hòn Tre	Lưu trú
46.	HOÀNG VŨ MỐI	3/1 Trần Quang Khải	Lưu trú
47.	GOLDEN HOLIDAY	31 Trần Quang Khải	Lưu trú
48.	CÚC TÙNG (DAISY)	69B-71 Nguyễn Thị Minh Khai	Lưu trú
49.	MAJESTIC STAR	96B/B - 96B/5 Trần Phú	Lưu trú
50.	VIOLET	12 Biệt thự, Tp. Nha Trang	Lưu trú

Stt	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Loại hình
51.	CHAMPA ISLAND	304 Đường 2/4	Lưu trú
52.	LEGEND SEA	11 Biệt Thự, Lộc Thọ	Lưu trú
53.	VDB NHA TRANG	50 Phạm Văn Đồng	Lưu trú
54.	REGALIA	98B/9 Trần Phú, Lộc Thọ	Lưu trú
55.	SEASING	50B Củ Chi	Lưu trú
56.	Cty TNHH DVDL THỊNH KHANG	Lô 07, KĐT Mới Phước Long	Lữ hành
57.	Cty TNHH DLDVTM FUNKY MONKEY	53/25 Nguyễn Thiện Thuật	Lữ hành
58.	Cty TNHH DỊCH VỤ LỮ HÀNH THẾ KỶ	LÔ 21-24 Thích Quảng Đức	Lữ hành
59.	Cty TNHH TMDL LET'S FLY TRAVEL	58/10 Lương Định Của	Lữ hành
60.	Cty TNHH ĐÌNH PHÚ	56 Nguyễn Khanh	Lữ hành
61.	Cty TNHH TTTT TIẾNG NGA	01 Hùng Vương	Lữ hành
62.	Cty TNHH TRAVEL INTERNATIONAL KG	52/5 Tô 24 Tây Bắc	Lữ hành
63.	Cty TNHH DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ ISB	Tổ 12B, đội 1, Diên Khánh	Lữ hành
64.	Cty TNHH DU LỊCH FAMI	79 Vân Đồn	Lữ hành
65.	Cty LH QUỐC TẾ VỊNH NHA TRANG	92 Phương Sài	Lữ hành
66.	Cty TNHH DL MARKETING HIGHLAND	11 Lý Thánh Tôn	Lữ hành
67.	Cty TNHH DU LỊCH HẢI PHONG	96A/6/6 Trần Phú	Lữ hành
68.	Cty TNHH VNG TRAVEL	28 Trần Phú	Lữ hành
69.	Cty TNHH DỊCH VỤ DU LỊCH AN LẠC	Số 45 Cao Thắng	Lữ hành
70.	Cty TNHH DU LỊCH PHẠM	120/1/6 Hùng Vương	Lữ hành
71.	Cty TNHH DLQT VÂN THÔNG VIỆT NAM	94 Hùng Vương	Lữ hành
72.	Cty TNHH DL CÁNH BUỒM NHA TRANG	55 Đặng Huy Trứ	Lữ hành
73.	Cty TNHH DVTM VÂN CẢNH	Thanh Mỹ, Ninh Hòa	Lữ hành
74.	Cty TNHH ONLY YOU TOUR	114 Hùng Vương	Lữ hành
75.	Cty TNHH GOOD DAY VENAJA	Sth45.09, Đường 14	Lữ hành
76.	Cty TNHH DVDL MTV HAHA	38-40 Thống Nhất	Lữ hành
77.	Cty TNHH SỰ KIỆN TOUR & TEAM	716/12 ĐƯỜNG 23/10	Lữ hành
78.	Cty CPDVTMDL QUỐC TẾ BIỂN TRỜI	Tổ 6 Tây Nam	Lữ hành
79.	Cty TNHH DVTM AIR & TOURS	22-24 Đường A2	Lữ hành
80.	Cty CỔ PHẦN DU LỊCH LỮ HÀNH I-TOUR	Tổ 19 Thôn Xuân Ngọc	Lữ hành
81.	Cty TNHH DVVCDL HANA	176/15 Hùng Vương	Lữ hành
82.	Cty TNHH TMDVDL AN NAM TOUR	05a Đồng Nai	Lữ hành
83.	Cty TNHH CHANG WAN TRAVEL	6/19 Nguyễn Thiện Thuật	Lữ hành
84.	Cty TNHH KHANG THÁI VN TRAVEL	06 Dã Tượng	Lữ hành
85.	Cty VIỆT GOLDMAN SACHS GROUP	Lô 35-Tt2- Trần Nhật Duật	Lữ hành
86.	Cty TNHH SINNA TOUR	Lk29 - lô số 9, đường số 2	Lữ hành
87.	Cty TNHH DU LỊCH GIA VIỆT	1037 Lê Hồng Phong	Lữ hành
88.	Cty TNHH DVLHQT THANH NIÊN VN	04 Bùi Thị Xuân	Lữ hành
89.	Cty TNHH ĐTDL ORIGIN SOUTH	24 Pasteur	Lữ hành
90.	Cty TNHH DVDL SANTIAGO	8/15 Nguyễn Thiện Thuật	Lữ hành
91.	Cty TNHH TMDVDL RIVERTOURLS	Nv08 - Lô 10 Đường Số 28	Lữ hành
92.	Cty TNHH TMDV NHẬT ANH	1a Thi Sách	Lữ hành
93.	Cty TNHH DLQT LIÊN MINH LỮ HÀNH VN	Dc K15-Lk Đường 1d	Lữ hành
94.	Cty TNHH I LOVE VIỆT NAM	38-40 Thống Nhất	Lữ hành
95.	Cty TNHH DL & TM PHƯƠNG NAM VIỆT	Số 6 Châu Văn Liêm	Lữ hành
96.	Cty TNHH DVDL KỶ NGHỈ HUY HOÀNG	16-06 Kđtm Phước Long	Lữ hành
97.	Cty TNHH LỮ HÀNH QUỐC TẾ ĐÌNH CAO	02 Lê Thành Phương	Lữ hành
98.	Cty TNHH DU LỊCH YUEMEI	75/6 Nguyễn Thị Minh Khai	Lữ hành
99.	Cty TNHH TMDL TRỌNG PHÁT	78/43 Tuệ Tĩnh	Lữ hành
100.	Cty TNHH VẬN TÀI KHANH PHONG	10 Nguyễn Thiện Thuật	Vận chuyển
101.	Cty TNHH DVVT ĐỨC KHƯƠNG	136 Nguyễn Trường Tộ	Vận chuyển
102.	Cty TNHH TMDV VẬN TÀI BẢO LONG	Xã Suối Hiệp, Diên Khánh	Vận chuyển
103.	Cty TNHH VTDL KHANG THỊNH	TDP số 6, Diên Khánh	Vận chuyển
104.	Cty TNHH TMVTDL PHÚC AN	18.26 KĐT Lê Hồng Phong II	Vận chuyển

Stt	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Loại hình
105.	Cty TNHH DVVTDL NAM VIỆT	08 Bạch Đằng	Vận chuyên
106.	NHÀ HÀNG THỦY DƯƠNG NHA TRANG	Phạm Văn Đồng	Giải trí
107.	NHÀ HÀNG BIA TIỆP HOÀNG GIA	86 Trần Phú	Giải trí
108.	NHÀ HÀNG ĐÈN LỒNG ĐỎ	135 - 137 Hoàng Văn Thụ	Giải trí
109.	NHA TRANG CENTER	Số 20 Trần Phú	Mua sắm
110.	VOUS SPA NOVOTEL NHA TRANG	50 Trần Phú	Giải trí

TỈNH BÌNH THUẬN (39)

Stt	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Loại hình
1.	KHU DU LỊCH BIỂN XANH	P. Hàm Tiến, Phan Thiết	Lưu trú
2.	KS NGHỈ DƯỠNG SANDUNES	KP 5, Mũi Né	Lưu trú
3.	KS NGHỈ DƯỠNG FULL MOON VILLAGE II	Khu Phố Suối Nước, P. Mũi Né	Lưu trú
4.	VILLA DEL SOL BEACH VILLAS & SPA	X. Tiến Thành, Tp. Phan Thiết	Lưu trú
5.	KS NGHỈ DƯỠNG LÀNG SEN MŨI NÉ	100-139D Nguyễn Đình Chiểu	Lưu trú
6.	KS NGHỈ DƯỠNG LITTLE PARIS	6 Huỳnh Thúc Kháng	Lưu trú
7.	KS NGHỈ DƯỠNG PHÚ HẢI	Phú Hải, Tp. Phan Thiết	Lưu trú
8.	KS NGHỈ DƯỠNG ROMANA	Km5, Phú Hải, TP Phan Thiết	Lưu trú
9.	THE CLIFF RESORT & RESIDENCES	Khu 5 Phú Hải, Tp. Phan Thiết	Lưu trú
10.	KS NGHỈ DƯỠNG MELON	Nguyễn Thông, Khu phố 5	Lưu trú
11.	ANANTARA MUI NE RESORT & SPA	12A Nguyễn Đình Chiểu	Lưu trú
12.	SEA LINKS BEACH HOTEL	Km9, Phú Hải	Lưu trú
13.	KHU DL LÀNG TRE - MŨI NÉ	38 Nguyễn Đình Chiểu	Lưu trú
14.	MŨI NÉ BAY	54 Huỳnh Thúc Kháng	Lưu trú
15.	LOTUS MŨI NÉ RESORT & SPA	Khu phố 5, Tp. Phan Thiết	Lưu trú
16.	MŨI NÉ BAY	Khu phố 14, Tp. Phan Thiết	Lưu trú
17.	TTC PREMIUM PHAN THIẾT	Khu Đồi Dương, Lê Lợi	Lưu trú
18.	KS NGHỈ DƯỠNG VỊNH ĐÁ NHẢY	Thôn Kê Gà, Hàm Thuận Nam	Lưu trú
19.	KS NGHỈ DƯỠNG ĐẤT LÀNH	Lý Thái Tổ, Tân Tiến, Tx. Lagi	Lưu trú
20.	Cty TNHH DLTT BÌNH THUẬN	125a Nguyễn Đình Chiểu	Lữ hành
21.	CTY TNHH DV DL LỮ HÀNH ANH TUẤN	121 KDC Đông Xuân An	Lữ hành
22.	DN TƯ NHÂN HUY ĐẠT	543 Thống Nhất, Tx. La Gi	Lữ hành
23.	Cty TNHH VIỆT ĐOÀN	37/10 Đặng Văn Lãnh	Lữ hành
24.	Cty TNHH TMDVDL SAO MAI	14 đường 19/4, khu phố 1	Lữ hành
25.	Cty TNHH XNK TMDL DIMA – TOUR	13 Nguyễn Đình Chiểu	Lữ hành
26.	Cty TNHH DLTM 1001 ĐÊM	45 Nguyễn Đình Chiểu	Lữ hành
27.	Cty CP DU LỊCH BÌNH THUẬN	01 Từ Văn Tư	Lữ hành
28.	Cty PHONG CÁCH VIỆT	226 Tôn Đức Thắng	Lữ hành
29.	Cty TNHH DL RỒNG ĐẤT PHAN	Đại lộ Tôn Đức Thắng	Lữ hành
30.	Cty TNHH ĐÔNG NAM VIỆT	183 đường 19/4	Lữ hành
31.	Cty TNHH MỘT NGUỒN	150 Trần Phú	Lữ hành
32.	Cty TNHH DVDL CHUYÊN NGHIỆP	407 Thủ Khoa Huân	Lữ hành
33.	Cty TNHH DU LỊCH CUỘC SỐNG XANH	213 Trần Quang Diệu	Lữ hành
34.	Cty TNHH DU LỊCH LỮ HÀNH MŨI NÉ	127 Tuyên Quang	Lữ hành
35.	CN HÀ PHƯƠNG TOURIST COMPANY	64C Huỳnh Thúc Kháng	Vận chuyên
36.	CN TÂM HẠNH TRAVEL	Tôn Đức Thắng - Phan Thiết	Vận chuyên
37.	NHÀ HÀNG - KARAOKE KIM HUÂN	L2-L3-L4 - Nguyễn Văn Linh	Giải trí
38.	BAR CHAMPA	Km 12.5 Hàm Tiến, Mũi Né	Giải trí
39.	CỬA HÀNG NƯỚC MẮM PHAN THIẾT	67 Nguyễn Thông, Phú Hải	Mua sắm

PHỤ LỤC 6. PHIẾU KHẢO SÁT DN CHẾ BIẾN GỠ XUẤT KHẨU

Kính thưa Quý Doanh nghiệp,

Chúng tôi là nhóm nghiên cứu đang thực hiện đề tài khoa học “LIÊN KẾT VÙNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ” với một nội dung trọng tâm là tìm kiếm giải pháp tăng cường hoạt động liên kết phát triển cụm ngành chế biến gỗ xuất khẩu ở vùng.

Nhằm có được dữ liệu thực tế về tình hình liên kết phát triển cụm ngành chế biến gỗ xuất khẩu phục vụ cho việc phân tích trong đề tài, chúng tôi xin gửi tới Quý Doanh nghiệp Phiếu khảo sát và kính mong Quý Doanh nghiệp cho biết ý kiến của mình. Chúng tôi cam kết bảo mật và chỉ sử dụng thông tin cho mục đích nghiên cứu khoa học.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Doanh nghiệp!

Mã số phiếu:

Ngày khảo sát:

Người khảo sát:

A. PHẦN THÔNG TIN CHUNG

1. Tên doanh nghiệp:
2. Địa chỉ của doanh nghiệp:
3. Số điện thoại: 4. Email:
5. Họ và tên người trả lời: 6. Chức vụ:

B. PHẦN THU THẬP THÔNG TIN VỀ LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN DU LỊCH

1. Từ năm 2011 đến nay, Ông/Bà có tiếp nhận được bất kì thông tin gì về hoạt động liên kết phát triển ngành chế biến gỗ xuất khẩu giữa các địa phương Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ không?

☐ Có, vui lòng xác định rõ nguồn tiếp nhận thông tin (Internet/Báo đài/Hội thảo-Hội nghị/Người giới thiệu):

☐ Không

2. Ông/Bà có quan tâm đến hoạt động liên kết phát triển ngành chế biến gỗ xuất khẩu đang được thực hiện ở Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ không?

☐ Có

☐ Không

3. Ở địa phương của doanh nghiệp có các Hiệp hội, Hội ngành nghề hay các tổ chức tương tự thuộc lĩnh vực kinh doanh của quý doanh nghiệp không?

☐ Có

☐ Không

4. Quý doanh nghiệp có tham gia vào các tổ chức ngành nghề này không?

☐ Có

☐ Không

Nếu có, vui lòng cho biết tên tổ chức mà doanh nghiệp tham gia:

Nếu không, xin vui lòng cho biết lý do tại sao chưa tham gia:

Trong thời gian tới có ý định tham gia không:

Nếu không, vui lòng cho biết lý do:

5. Theo Ông/Bà, doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, câu lạc bộ doanh nghiệp có vai trò gì trong hoạt động liên kết phát triển cụm ngành chế biến gỗ xuất khẩu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

	Đúng	Chưa đúng
Là tác nhân góp phần thực hiện chính sách liên kết	☐	☐
Là tác nhân góp ý, phản biện chính sách liên kết	☐	☐
Không có vai trò gì đối với hoạt động liên kết	☐	☐
Khác, vui lòng ghi cụ thể:	☐	☐

6. Doanh nghiệp Ông/Bà đã bao giờ truy cập website của Vùng Duyên hải miền Trung tại địa chỉ <http://www.vietccr.vn> chưa?

- ☐ Đã từng nhưng rất ít ☐ Thường xuyên truy cập
☐ Có nghe đến nhưng chưa truy cập ☐ Chưa biết thông tin này

7. Nếu có, doanh nghiệp Ông/Bà tìm hiểu thông tin gì trên website này? (Có thể chọn nhiều đáp án)

- ☐ Chính sách ưu đãi, khuyến khích liên kết phát triển du lịch
☐ Quy định về thủ tục hành chính về liên kết phát triển du lịch giữa các địa phương trong vùng
☐ Thông tin kế hoạch như kế hoạch phát triển KTXH, quy hoạch sử dụng đất của Vùng
☐ Các văn bản điều hành, chỉ đạo của Hội đồng Vùng
☐ Khác, vui lòng nêu cụ thể

8. Hình thức thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp có liên quan trong lĩnh vực chế biến gỗ xuất khẩu của Quý Doanh nghiệp là gì?

Lĩnh vực	Có				Không
	Thỏa thuận miệng	Ký hợp đồng một lần khi có nhu cầu	Ký hợp đồng dài hạn	Liên doanh	Vui lòng ghi rõ lý do
Cung cấp nguyên liệu gỗ					
Thu mua					
Lâm dân					
Công ty khác (ghi cụ thể):.....					

Nếu có, vui lòng trả lời tiếp các câu hỏi a, b, nếu không vui lòng trả lời tiếp câu c:

a. Nội dung hợp tác là: (có thể chọn nhiều đáp án)

- ☐ Gia tăng số lượng khách hàng, nâng cao hiệu quả kinh tế
☐ Bảo vệ lợi ích kinh tế chung
☐ Trao đổi kinh nghiệm về phát triển sản xuất/kinh doanh
☐ Giúp đỡ đào tạo, bồi dưỡng trình độ nhân lực
☐ Mở rộng thị trường kinh doanh
☐ Sử dụng nguồn nhân lực chung
☐ Tận dụng các lợi thế cạnh tranh ở mỗi địa phương
☐ Khác, vui lòng ghi cụ thể

b. Đối tác hợp tác ở địa phương nào:.....

c. Nếu hiện nay Quý Doanh nghiệp chưa hợp tác thì trong thời gian tới, có kế hoạch hợp tác hay có mong muốn hợp tác với các đơn vị cùng lĩnh vực không?

- ☐ Có ☐ Không

Nếu có, vui lòng cho biết:

Dự định hình thức hợp tác:

Nội dung mong muốn hợp tác:

Nếu không, vui lòng cho biết lý do:.....

9. Quý doanh nghiệp có hợp tác với các đơn vị cung cấp đầu vào (trang thiết bị, nguyên liệu...) không?

☐ Có ☐ Không

Nếu có, vui lòng trả lời tiếp các câu hỏi a, b, nếu không vui lòng trả lời tiếp câu c:

a. Hình thức thoả thuận hợp tác là:

☐ Thoả thuận miệng ☐ Ký hợp đồng một lần khi có nhu cầu
☐ Ký hợp đồng dài hạn ☐ Liên doanh với nhà cung cấp

b. Đối tác hợp tác ở địa phương nào:.....

c. Nếu hiện nay Quý doanh nghiệp chưa hợp tác thì trong thời gian tới, có kế hoạch hợp tác hay có mong muốn hợp tác với các đơn vị cung cấp đầu vào không?

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì Quý doanh nghiệp vui lòng cho biết:

Dự định hình thức hợp tác là:.....

Nếu không, vui lòng cho biết lý do:.....

10. Quý doanh nghiệp có hợp tác với các đơn vị hỗ trợ trong các lĩnh vực sau không?

Lĩnh vực	Có				Không
	Thoả thuận miệng	Ký hợp đồng một lần khi có nhu cầu	Ký hợp đồng dài hạn	Liên doanh	Vui lòng ghi rõ lý do
Đào tạo nhân lực					
Vốn					
Nghiên cứu, chuyển giao công nghệ					
Tổ chức khác (ghi cụ thể):.....					

11. Theo doanh nghiệp, nguyên nhân chưa liên kết trong ngành chế biến xuất khẩu gỗ là gì? (có thể chọn nhiều nguyên nhân)

Stt	Lý do không liên kết	Chọn
1.	Sợ bị lộ thông tin khách hàng, thị trường	
2.	Làm một mình cho đỡ phức tạp	
3.	Thiếu vốn	
4.	Sản lượng không ổn định nên khó ký hợp đồng tiêu thụ	
5.	Chưa có cơ chế liên kết rõ ràng	
6.	Chưa có tổ chức nào đứng ra làm cầu nối để liên kết	
7.	Ở địa phương chưa có điều kiện để liên kết	
8.	Chính quyền chưa có nhiều hoạt động trợ giúp liên kết	
9.	Không nhận được sự hỗ trợ về vật tư	
10.	Không nhận được hỗ trợ kỹ thuật	
11.	Khi hợp đồng chỉ nói miệng với nhau	
12.	Khó khăn về vận chuyển	

XIN CẢM ƠN QUÝ DOANH NGHIỆP ĐÃ THAM GIA CUỘC KHẢO SÁT!

PHỤ LỤC 7. DANH SÁCH DN CHẾ BIẾN XUẤT KHẨU GỖ KHẢO SÁT

TỈNH BÌNH ĐỊNH (35)

Stt	Cty	DIỆN THOẠI /EMAIL	ĐỊA CHỈ
1.	Cty TNHH TM Ánh Vy	anvimex@anvimexfurniture.com	KCN PHÚ TÀI
2.	Cty TNHH Bình Phú	bpmaiha@gmail.com	KCN PHÚ TÀI
3.	Cty TNHH Đức Toàn	thelangductoan@gmail.com	KCN PHÚ TÀI
4.	Cty CP gỗ Hoàng Anh QN	xuantienhaqn@yahoo.com.vn	KCN PHÚ TÀI
5.	Cty TNHH Hoàng Hưng	hoanghungwood@vnn.vn	KCN PHÚ TÀI
6.	DN TN Hoàng Long	thanhnng@dng.vnn.vn	KCN PHÚ TÀI
7.	Cty TNHH Hoàng Phát	hoangphat@dng.vnn.vn	KCN PHÚ TÀI
8.	Cty TNHH Hoàng Phúc	hoangphucquynhon@gmail.com	KCN PHÚ TÀI
9.	Cty TNHH Hoàng Trang	hoangtrangphutai@vnn.vn	KCN PHÚ TÀI
10.	Cty TNHH Hồng Ngọc	hongngocqn@gmail.com	KCN PHÚ TÀI
11.	Cty TNHH SX-TM Minh Đạt	minhdat-co@vnn.vn	KCN PHÚ TÀI
12.	Cty TNHH Minh Tiến	minhtienco@gmail.com	KCN PHÚ TÀI
13.	Cty TNHH Mỹ Tài BĐ	hr@mytai.com.vn	KCN PHÚ TÀI
14.	Cty TNHH Như Ý	tran.thi.nga.nhy@gmail.com	KCN PHÚ TÀI
15.	Cty TNHH Phú Hiệp	cinnguyennumy@gmail.com	KCN PHÚ TÀI
16.	Cty CP Phước Hưng	ph@phuochung.com	KCN PHÚ TÀI
17.	Cty CPCB gỗ NT PISICO	furniture_pisico@dng.vnn.vn	KCN PHÚ TÀI
18.	Cty CP Quốc Thắng	quoc.thang@dng.vnn.vn	KCN PHÚ TÀI
19.	DNTN Sơn Hải	son-hai@dng.vnn.vn	KCN PHÚ TÀI
20.	Cty TNHH Tân Đức Duy	newducduy@vnn.vn	KCN PHÚ TÀI
21.	Cty TNHH Tân Phước BĐ	tanphuoc@dng.vnn.vn	KCN PHÚ TÀI
22.	Cty TNHH Tân Việt	tanvietqn@vnn.vn	KCN PHÚ TÀI
23.	Cty TNHH Thanh Thủy	nguyentram@thanhthuyfurniture.com	KCN PHÚ TÀI
24.	Cty TNHH Thiên Bắc	<u>hong.phong@vnn.vn</u>	KCN PHÚ TÀI
25.	Cty TNHH Thiên Nam	thnamco@dng.vnn.vn	KCN PHÚ TÀI
26.	Cty CP kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt	tiendat@dng.vnn.vn	KCN PHÚ TÀI
27.	Cty TNHH Toàn Gia Đạt	toangiadat@vnn.vn	KCN PHÚ TÀI
28.	Cty TNHH Trí Tín	tritinqn@vnn.vn	KCN PHÚ TÀI
29.	Cty TNHH Trường Lâm	truonglamqn@dng.vnn.vn	KCN PHÚ TÀI
30.	Cty TNHH Trường Sơn	buidactinh@gmail.com	KCN PHÚ TÀI
31.	Cty TNHH Tuấn Phong	tuanphongfurniture@gmail.com	KCN PHÚ TÀI
32.	Cty TNHH Việt Anh	vietanh.furniture@gmail.com	KCN PHÚ TÀI
33.	Cty CPTMSX Duyên Hải	em.nguyen@khaivy.vn	KCN LONG MỸ
34.	Cty CP TMSX Khải Vy	phamhongque@ymail.com	KCN LONG MỸ
35.	Cty CP Lâm nghiệp 19	<u>nhonhoafurniturefactory@gmail.com</u>	KCN NHƠN HÒA

TỈNH PHÚ YÊN (8)

Stt	Cty	DIỆN THOẠI/EMAIL	ĐỊA CHỈ
1.	Cty TNHH Thái Thịnh	thaithinhco@yahoo.com	Lô A1-4 KCN DB Sông Cầu
2.	Cty TNHH Tân Bình Phú	tanbinhp Phu@vnn.vn	Lô A6-7 KCN DB Sông Cầu
3.	Cty TNHH Phú Mỹ	phumyfur@gmail.com	Lô B1 KCN DB Sông Cầu
4.	Cty TNHH Hoàng Khôi	hoangkhoicompany@yahoo.com	Lô B2 KCN DB Sông Cầu
5.	Cty TNHH Tân Trinh	<u>tantrinhgranite@dng.vnn.vn</u>	Lô D3,8 KCN DB Sông Cầu
6.	Cty TNHH Hưng Thạnh	hungthanhsc@vnn.vn	Lô B5-6 KCN DB Sông Cầu
7.	Cty TNHH Minh Toàn	vanthanh43dd@vnn.vn	Lô D1-2 KCN DB Sông Cầu
8.	Cty TNHH Anh Sơn	anhsonfurniture@gmail.com	Lô A5 KCN DB Sông Cầu

TỈNH QUẢNG NGÃI (13)

Stt	CÔNG TY	DIỆN THOẠI/EMAIL	ĐỊA CHỈ
1.	Cty TNHH SX-TM & ĐT Tam Minh	0255 3853277	KKT Dung Quất

Stt	CÔNG TY	ĐIỆN THOẠI/EMAIL	ĐỊA CHỈ
2.	Cty TNHH Minh Dương Dung Quất	0255 3853556	KKT Dung Quất
3.	Cty Cổ phần Cát Phú	cpquangngai@gmail.com	KKT Dung Quất
4.	Cty TNHH MTV Hào Hưng	haohung99@gmail.com	KKT Dung Quất
5.	Cty TNHH Việt Nhật	0255 3632777	KKT Dung Quất
6.	Cty CP Lâm sản Tân Tân Thành	0255 3630648	KKT Dung Quất
7.	Cty CP năng lượng sáng tạo Á Châu	0938 807 888	KKT Dung Quất
8.	Cty CP NLS XK Quảng Ngãi	0255 3822525	KKT Dung Quất
9.	Cty TNHH TM-XD Kim Thành Lưu	kimthanhluu@gmail.com	KKT Dung Quất
10.	Cty TNHH Nguyên Liệu Giấy DQ	0255 3852062	KKT Dung Quất
11.	Cty CP SX-TM-DV XNK Dung Quất	dungquatdisicoqni@gmail.com	KKT Dung Quất
12.	Cty TNHH Tân Hải	0255 3812169	KCN Tịnh Phong
13.	Cty MTV TM SXLS Trường Thành	0255 3674881	KCN Tịnh Phong

TỈNH QUẢNG NAM (4)

Stt	CÔNG TY	ĐIỆN THOẠI/EMAIL	ĐỊA CHỈ
1.	Nhà máy chế biến gỗ MDF Quảng Nam	gomdfquangnam@gmail.com 0235 3679966	Thôn An Sơn, xã Quế Tho, huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam
2.	Cty TNHH sản xuất chế biến thực phẩm Quảng Nam	0903 164 704	Tổ 8, thôn Ngọc Sơn Đông, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Quảng Nam
3.	Cty TNHH sản xuất chế biến lâm sản T & D	0235 9070277	Thôn Phú Trung, Xã Đại Hiệp, Huyện Đại Lộc, Quảng Nam
4.	Cty CP Lâm Đặc sản Xuất Khẩu Quảng Nam	info@forexco.vn 0235 3944073	Thôn Câu Hà – xã Điện Ngọc – Huyện Điện Bàn – Tỉnh Quảng Nam

PHỤ LỤC 8. PHIẾU KHẢO SÁT NGƯ DÂN

Kính thưa Quý Ông/Bà,

Chúng tôi là nhóm nghiên cứu đang thực hiện đề tài khoa học “LIÊN KẾT VÙNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ”.

Để phục vụ cho việc nghiên cứu, tìm hiểu về liên kết giữa hoạt động đánh bắt hải sản của ngư dân với các cơ sở chế biến hải sản trên địa bàn, phục vụ cho việc đánh giá thực trạng liên kết phát triển kinh tế tại vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, chúng tôi xin gửi tới Quý Ông/bà Phiếu khảo sát và kính mong quý ông/bà vui lòng trả lời các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết bảo mật và chỉ sử dụng thông tin cho mục đích nghiên cứu khoa học. Rất mong nhận được sự cộng tác tích cực từ Quý Ông/bà.

Xin trân trọng cảm ơn!

Mã số phiếu:

Ngày khảo sát:

Người khảo sát:

A. PHẦN THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên:
2. Độ tuổi: ☐ Dưới 31t ☐ 31t – 40t ☐ 41t – 50t ☐ 51t – 60t ☐ Trên 60t
3. Trình độ văn hóa:
☐ Dưới lớp 1 ☐ Tiểu học (Kể cả chưa hết cấp) ☐ Phổ thông cơ sở
☐ Phổ thông trung học ☐ Đại học, cao đẳng (Kể cả chưa tốt nghiệp)
4. Địa chỉ:
5. Số điện thoại:

B. PHẦN THÔNG TIN VỀ LIÊN KẾT VỚI CƠ SỞ CHẾ BIẾN

1. Khi đi đánh bắt, các thuyền thường tổ chức đi như thế nào:

- ☐ Đi cá nhân tự do ☐ Đi theo tổ đội

* Nếu đi theo tổ đội:

- Các tổ đội được tổ chức như thế nào:

.....

- Đi theo tổ đội có hiệu quả không: ☐ Có ☐ Không

Vì sao:

* Nếu đi tự do cá nhân:

Lý do tại sao không đi theo tổ đội:

Có nhu cầu đi theo tổ đội không: ☐ Có ☐ Không

Vui lòng cho biết lý do:

2. Các tàu có nhận được hỗ trợ về phương tiện và kỹ thuật bảo quản trên tàu không:

- ☐ Có ☐ Không

Nếu có thì do bên nào hỗ trợ:

3. Các tàu có nhận được hỗ trợ trong tìm kiếm ngư trường không:

- ☐ Có ☐ Không

Nếu có thì do bên nào hỗ trợ:

4. Các tàu có nhận được hỗ trợ về thông tin giá cả thị trường không:

- ☐ Có ☐ Không

Nếu có thì do bên nào hỗ trợ:

5. Các thành viên trên tàu có được đào tạo hướng dẫn về nghiệp vụ đi biển không:

☐ Có ☐ Không

Nếu có: - Từ bên nào:.....

6. Các tàu nhận được sự hỗ trợ khác nào:.....

Từ bên nào:.....

7. Người mua cá chủ yếu là ai?

☐ Công ty chế biến ☐ Cơ sở thu mua ☐ Khác (nêu rõ).....

- Tỷ trọng tiêu thụ là bao nhiêu?

Công ty chế biến.....%; Cơ sở thu mua.....%; Khác.....%

8. Nơi bán cá ở đâu?

☐ tàu thu mua trên biển ☐ bến cảng địa phương ☐ khác (nêu rõ).....

9. Hình thức bán là gì?

☐ phân theo chất lượng ☐ cân xô ☐ khác (nêu rõ).....

10. Phương thức bán hàng có ký kết hợp đồng không? ☐ Có ☐ Không

- Nếu có thì hình thức hợp đồng là gì? ☐ miệng ☐ giấy tờ ☐ khác (nêu rõ)

- Cơ sở cho hợp đồng là gì? ☐ tiền cọc ☐ uy tín ☐ khác (nêu rõ).....

- Có trường hợp hủy hợp đồng chưa? ☐ có ☐ không

- Nếu có, do bên nào hủy? tại sao?.....

- Trong hợp đồng có các yêu cầu an toàn thực phẩm, đảm bảo chất lượng không?

☐ có ☐ không

11. Ngư dân tham khảo giá cả thị trường ở đâu?

☐ ngư dân khác ☐ tivi/truyền hình/mạng

☐ cơ sở thu mua/ doanh nghiệp chế biến ☐ cơ quan quản lý nhà nước

☐ khác (nêu rõ).....

12. Thỏa thuận với cơ sở chế biến về thu mua hải sản sau khi đánh bắt:

☐ Có thỏa thuận trước với bên mua từ trước khi đi đánh bắt

☐ Sau khi đánh bắt về mới bán (không có thỏa thuận gì trước khi đi đánh bắt)

13. Hình thức thỏa thuận đã thực hiện của hộ ông bà với cơ sở chế biến là gì?

☐ Thỏa thuận bằng miệng

☐ Ký kết hợp đồng 1 lần

☐ Ký kết hợp đồng dài hạn

☐ Quan hệ được hiểu ngầm

☐ Hình thức khác.....

14. Vì sao hộ ông bà thôi không tiếp tục hợp đồng? (Có thể chọn một hoặc nhiều lý do)

☐ Vì hợp đồng không mang lại lợi ích thỏa đáng như mong muốn

☐ Vì không tin tưởng vào cơ sở chế biến

☐ Vì lý do khác.....

15. Vì sao hộ ông bà hợp đồng liên tục với cơ sở chế biến? (Có thể chọn một hoặc nhiều lý do)

☐ Vì muốn có nơi tiêu thụ sản phẩm chắc chắn

☐ Vì muốn bán sản phẩm với giá cả ổn định

☐ Vì muốn bán sản phẩm với giá cao

☐ Vì muốn được mua vật tư chậm trả

☐ Vì muốn được tiếp thu tiến bộ kỹ thuật mới

☐ Vì thấy bà con làm thì làm theo

- ☐ Vì doanh nghiệp đáng tin cậy.
- ☐ Vì lý do khác.....

16. Khi soạn thảo hợp đồng để ký kết, Ông/bà thấy cơ sở chế biến có hình thức gì để thực hiện việc thương lượng không? (Có thể chọn 1 hoặc nhiều phương án)

- ☐ Hợp đồng chỉ do cơ sở chế biến soạn thảo theo ý cơ sở chế biến
- ☐ Cơ sở chế biến có tổ chức điều tra, khảo sát nguyện vọng ngư dân
- ☐ Cơ sở chế biến có thảo luận với chính quyền đoàn thể địa phương
- ☐ Cơ sở chế biến có tổ chức họp ngư dân để lấy ý kiến
- ☐ Cơ sở chế biến chính thức thương lượng với đại diện ngư dân
- ☐ Cơ sở chế biến thương lượng với từng hộ ngư dân
- ☐ Hình thức khác.....

17. Theo ông/bà, nguyên nhân ngư dân chưa tham gia liên kết là gì? (có thể chọn nhiều nguyên nhân)

Stt	Lý do không liên kết	Chọn
1.	Sợ bị lộ ngư trường	
2.	Đi một mình vẫn thấy có hiệu quả	
3.	Thiếu vốn	
4.	Sản lượng không ổn định nên khó ký hợp đồng	
5.	Mô hình liên kết theo tổ đội không hiệu quả	
6.	Chưa có cơ chế liên kết rõ ràng	
7.	Chưa có tổ chức nào đứng ra làm cầu nối để liên kết	
8.	Ở địa phương chưa có điều kiện để liên kết	
9.	Chưa tổ chức được tàu hậu cần nên chưa ký hợp đồng	
10.	Do đi khai thác theo mùa, không cố định tại một vùng	
11.	DN thỏa thuận với thương lái nên không bán vào được	
12.	Không tin tưởng vào DN chế biến/thu mua	
13.	Bị ép giá khi bán sản phẩm	
14.	Không nhận được sự hỗ trợ về vật tư	
15.	Không nhận được hỗ trợ kỹ thuật	
16.	Khi hợp đồng chỉ nói miệng với nhau	
17.	Khó khăn về vận chuyển	

XIN CẢM ƠN QUÝ ÔNG/BÀ ĐÃ THAM GIA CUỘC KHẢO SÁT!

PHỤ LỤC 9. DANH SÁCH CÁC NGƯỜI DÂN KHẢO SÁT

TỈNH THỪA THIÊN HUẾ (12)

Sтт	Chủ thuyền	Địa chỉ	Số đăng ký
1.	Huỳnh Minh Phụng	Thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc	TTH-91559-TS
2.	Trần Vẹn	Xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc	TTH-95545-TS
3.	Nguyễn Văn Đồi	Thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang	TTH-92224-TS
4.	Nguyễn Cường	Thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang	TTH-92017-TS
5.	Ngô Đoàn	Thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang	TTH-95032-TS
6.	Nguyễn Văn Hiệp	Thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang	TTH-93016-TS
7.	Dương Văn Thúng	Thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang	TTH-91513-TS
8.	Trần Lương	Xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc	TTH-95618-TS
9.	Trần Vinh	Xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc	TTH-91031-TS
10.	Trần Hòa	Xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc	TTH-95429-TS
11.	Trần Thân	Thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc	TTH-95117-TS
12.	Nguyễn Xó	Thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang	TTH-94015-TS

TỈNH QUẢNG NGÃI (106)

Sтт	Chủ thuyền	Địa chỉ	Số đăng ký
1.	Bùi Đại	An Hải – Lý Sơn	QNg-96679-TS
2.	Bùi Giồng	An Hải – Lý Sơn	QNg-96338-TS
3.	Bùi Lý	An Hải – Lý Sơn	QNg-96446-TS
4.	Bùi Trữ	An Hải – Lý Sơn	QNg-96499-TS
5.	Bùi Văn Bốn	An Hải – Lý Sơn	QNg-96147-TS
6.	Đinh Văn Giàu	An Hải – Lý Sơn	QNg-96572-TS
7.	Đinh Văn Lực	An Hải – Lý Sơn	QNg-96356-TS
8.	Dương Châu	An Hải – Lý Sơn	QNg-96059-TS
9.	Dương Đức Thắng	An Hải – Lý Sơn	QNg-96085-TS
10.	Dương Oanh	An Hải – Lý Sơn	QNg-96589-TS
11.	Dương Thanh Nhàn	An Hải – Lý Sơn	QNg-96048-TS
12.	Dương Văn Nam	An Hải – Lý Sơn	QNg-96156-TS
13.	Dương Văn Thọ	An Hải – Lý Sơn	QNg-96597-TS
14.	Huỳnh Quy	An Hải – Lý Sơn	QNg-96598-TS
15.	Huỳnh Thu	An Hải – Lý Sơn	QNg-96579-TS
16.	Lê Điền	An Hải – Lý Sơn	QNg-96427-TS
17.	Lê Đủ	An Hải – Lý Sơn	QNg-96554-TS
18.	Lê Hôn	An Hải – Lý Sơn	QNg-96697-TS
19.	Lê Phần	An Hải – Lý Sơn	QNg-96459-TS
20.	Lê Tân	An Hải – Lý Sơn	QNg-96004-TS
21.	Lê Văn Thành	An Hải – Lý Sơn	QNg-96318-TS
22.	Nguyễn Chí Thanh	An Hải – Lý Sơn	QNg-96084-TS
23.	Nguyễn Chín	An Hải – Lý Sơn	QNg-96399-TS
24.	Nguyễn Đại	An Hải – Lý Sơn	QNg-96461-TS
25.	Nguyễn Năm	An Hải – Lý Sơn	QNg-96545-TS
26.	Nguyễn Ngừ	An Hải – Lý Sơn	QNg-96569-TS
27.	Nguyễn Thành Châu	An Hải – Lý Sơn	QNg-96293-TS
28.	Nguyễn Văn Dậu	An Hải – Lý Sơn	QNg-96457-TS
29.	Nguyễn Văn Hộ	An Hải – Lý Sơn	QNg-96272-TS
30.	Phạm Ngọc Tiếng	An Hải – Lý Sơn	QNg-96121-TS
31.	Phạm Văn Bình	An Hải – Lý Sơn	QNg-96257-TS
32.	Phùng Thoại	An Hải – Lý Sơn	QNg-96020-TS
33.	Trần Dư Hồng	An Hải – Lý Sơn	QNg-96778-TS
34.	Trần Được	An Hải – Lý Sơn	QNg-96138-TS
35.	Vô Nam	An Hải – Lý Sơn	QNg-96218-TS
36.	Lê Trúc	An Vĩnh – Lý Sơn	QNg-96392-TS

Stt	Chủ thuyền	Địa chỉ	Số đăng ký
37.	Nguyễn Cung	An Vĩnh – Lý Sơn	QNg-96013-TS
38.	Nguyễn Thanh Hồng	An Vĩnh – Lý Sơn	QNg-96380-TS
39.	Nguyễn Văn Lộc	An Vĩnh – Lý Sơn	QNg-96307-TS
40.	Phạm Mỹ	An Vĩnh – Lý Sơn	QNg-96197-TS
41.	Bùi Đức Thanh	Bình Chánh – Bình Sơn	QNg-95194-TS
42.	Đoàn Ngọc	Bình Chánh – Bình Sơn	QNg-95563-TS
43.	Lê Hồng Hạnh	Bình Chánh – Bình Sơn	QNg-95490-TS
44.	Ngô Văn Thân	Bình Chánh – Bình Sơn	QNg-95726-TS
45.	Nguyễn Đức Vỹ	Bình Chánh – Bình Sơn	QNg-95410-TS
46.	Nguyễn Tha	Bình Chánh – Bình Sơn	QNg-95492-TS
47.	Nguyễn Thị Tinh	Bình Chánh – Bình Sơn	QNg-95354-TS
48.	Bùi Ngọc Lành	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-95797-TS
49.	Bùi Văn Tấn	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-95860-TS
50.	Đặng Ánh	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-90369-TS
51.	Đặng Tầm	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-90281-TS
52.	Dương Văn Rinh	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-90127-TS
53.	Hồ Văn Sa	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-90215-TS
54.	Huỳnh Văn Khanh	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-95001-TS
55.	Lưu Đình Dũng	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-90235-TS
56.	Ngô Văn Bé	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-90077-TS
57.	Ngô Văn Sáu	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-95617-TS
58.	Nguyễn Bình	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-95426-TS
59.	Nguyễn Chiến	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-95219-TS
60.	Nguyễn Đại	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-90207-TS
61.	Nguyễn Đức Vinh	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-95912-TS
62.	Nguyễn Lân	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-90159-TS
63.	Nguyễn Minh Hùng	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-95406-TS
64.	Nguyễn Minh Nhựt	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-90225-TS
65.	Nguyễn Tấn Cu	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-95806-TS
66.	Nguyễn Tấn Luận	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-90847-TS
67.	Nguyễn Tấn Quýt	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-95816-TS
68.	Nguyễn Tấn Tư	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-90576-TS
69.	Nguyễn Tấn Vũ	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-95772-TS
70.	Nguyễn Thanh Biên	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-95247-TS
71.	Nguyễn Tuấn	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-95821-TS
72.	Nguyễn Văn Tiến	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-95642-TS
73.	Nguyễn Văn Trúc	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-95068-TS
74.	Phạm Đào	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-95338-TS
75.	Phạm Minh	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-90596-TS
76.	Phạm Nhàn	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-95703-TS
77.	Phạm Trung Kiên	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-95193-TS
78.	Phạm Văn Kiên	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-95739-TS
79.	Phạm Văn Mảng	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-90909-TS
80.	Tiêu Viêt Hồng	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-90181-TS
81.	Tiêu Viêt Nhung	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-90206-TS
82.	Trương Quang Thanh	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-95996-TS
83.	Trương Quang Trị	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-95839-TS
84.	Trương Tày	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-90208-TS
85.	Trương Văn Đức	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-95850-TS
86.	Võ Cu	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-90019-TS
87.	Võ Lâm	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-95271-TS
88.	Võ Ngọt	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-90027-TS
89.	Võ Nhị	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-95814-TS
90.	Võ Thành Tân	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-90659-TS

Stt	Chủ thuyền	Địa chỉ	Số đăng ký
91.	Võ Văn Lựu	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-95431-TS
92.	Võ Văn Thành	Bình Châu – Bình Sơn	QNg-90999-TS
93.	Nguyễn Anh Tùng	Bình Đông – Bình Sơn	QNg-90180-TS
94.	Võ Văn Lên	Bình Hải – Bình Sơn	QNg-90036-TS
95.	Trần Thương	Nghĩa An – Tư Nghĩa	QNg-97401-TS
96.	Đặng San	Phổ Châu – Đức Phổ	QNg-94373-TS
97.	Lê Thành Đạt	Phổ Châu – Đức Phổ	QNg-98278-TS
98.	Mai Xuân Thủy	Phổ Châu – Đức Phổ	QNg-94389-TS
99.	Đông Văn Hiệp	Phổ Quang – Đức Phổ	QNg-98916-TS
100.	Huỳnh Tấn Liệu	Phổ Quang – Đức Phổ	QNg-94804-TS
101.	Lê Thị Cảnh	Phổ Quang – Đức Phổ	QNg-98587-TS
102.	Ngô Thanh Phong	Phổ Quang – Đức Phổ	QNg-98888-TS
103.	Ngô Văn Cường	Phổ Quang – Đức Phổ	QNg-98249-TS
104.	Nguyễn Thành Sơn	Phổ Quang – Đức Phổ	QNg-98973-TS
105.	Phạm Tinh	Phổ Quang – Đức Phổ	QNg-94456-TS
106.	Phan Tấn Triều	Phổ Quang – Đức Phổ	QNg-98387-TS

TỈNH BÌNH ĐỊNH (116)

Stt	Chủ thuyền	Địa chỉ	Số đăng ký
1.	Nguyễn Quê	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BD-96776-TS
2.	Nguyễn Văn Việt	Hoài Thương – Hoài Nhơn	BD-97244-TS
3.	Bùi Lót	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BD-96034-TS
4.	Trần Ngọc Hòa	Đông Đa – Quy Nhơn	BD-91397-TS
5.	Trần Quốc Sỹ	Đông Đa – Quy Nhơn	BD-91396-TS
6.	Nguyễn Nông Trung	Cát Thành – Phù Cát	BD-93410-TS
7.	Ngô Văn Long	Cát Tiến – Phù Cát	BD-93411-TS
8.	Lê Văn Cường	Cát Tiến – Phù Cát	BD-93394-TS
9.	Phan Minh Thuận	Cát Tiến – Phù Cát	BD-93331-TS
10.	Trần Văn Hòa	Cát Tiến – Phù Cát	BD-93333-TS
11.	Nguyễn Văn Nay	Mỹ Đức – Phù Mỹ	BD-94530-TS
12.	Nguyễn Hồng Sang	Mỹ Thắng – Phù Mỹ	BD-94654-TS
13.	Nguyễn Văn Kim	Mỹ Thắng – Phù Mỹ	BD-94537-TS
14.	Nguyễn Đình Long	Mỹ Đức – Phù Mỹ	BD-94666-TS
15.	Nguyễn Anh Toàn	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BD-97128-TS
16.	La Phải	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BD-97107-TS
17.	Trần Quan	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BD-97123-TS
18.	Nguyễn Văn Thã	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BD-97124-TS
19.	Huỳnh Quốc Trung	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BD-97134-TS
20.	Nguyễn Công Định	Tam Quan Nam – Hoài Nhơn	BD-97110-TS
21.	Nguyễn Cẩn	Hoài Thanh – Hoài Nhơn	BD-97129-TS
22.	Phạm Văn Thảo	Hoài Thanh – Hoài Nhơn	BD-96955-TS
23.	Nguyễn Văn Diệu	Hoài Thanh – Hoài Nhơn	BD-96955-TS
24.	Phạm Ngọc Công	Hoài Thanh – Hoài Nhơn	BD-95082-TS
25.	Trần Văn Ngọc	Hoài Hương – Hoài Nhơn	BD-97101-TS
26.	Nguyễn Văn Kiện	Hoài Hương – Hoài Nhơn	BD-97104-TS
27.	Trần Trung Sơn	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BD-97096-TS
28.	Trần Đình Kiệt	Hoài Thanh – Hoài Nhơn	BD-97058-TS
29.	Nguyễn Đình Chu	Hoài Hải – Hoài Nhơn	BD-97133-TS
30.	Bùi Xuân Vũ	Hoài Hương – Hoài Nhơn	BD-97127-TS
31.	Phạm Ngọc Trường	Hoài Thanh – Hoài Nhơn	BD-97139-TS
32.	Huỳnh Văn Dũng	Hoài Hương – Hoài Nhơn	BD-97119-TS
33.	Trương Văn Hồng	Tam Quan Nam – Hoài Nhơn	BD-97132-TS
34.	Nguyễn Hữu Hùng	Cát Khánh – Phù Cát	BD-93031-TS
35.	Lê Đức Ánh	Cát Khánh – Phù Cát	BD-93179-TS

Stt	Chủ thuyền	Địa chỉ	Số đăng ký
36.	Phạm Văn Qúa	Cát Tiến – Phù Cát	BĐ-93243-TS
37.	Nguyễn Văn Bé	Mỹ Đức – Phù Mỹ	BĐ-94335-TS
38.	Phan Công Bời	Mỹ Đức – Phù Mỹ	BĐ-94149-TS
39.	Huỳnh Minh Chí	Mỹ Thắng – Phù Mỹ	BĐ-94173-TS
40.	Nguyễn Văn Mót	Mỹ Thắng – Phù Mỹ	BĐ-94345-TS
41.	Phan Hồng Nhật	Hoài Hải – Hoài Nhơn	BĐ-95759-TS
42.	Trần Văn Trung	Hoài Hải – Hoài Nhơn	BĐ-95632-TS
43.	Phan Văn Điệp	Hoài Thanh – Hoài Nhơn	BĐ-95757-TS
44.	Võ Dũng	Hoài Hương – Hoài Nhơn	BĐ-95441-TS
45.	Võ Văn Giờ	Hoài Hương – Hoài Nhơn	BĐ-95368-TS
46.	Đặng Văn Diệt	Hoài Hương – Hoài Nhơn	BĐ-96241-TS
47.	Lê Văn Sơn	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BĐ-95299-TS
48.	Lê Văn Lùng	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BĐ-95721-TS
49.	Nguyễn Đanh	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BĐ-95995-TS
50.	Hồ Ớt	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BĐ-96075-TS
51.	Trần Trung Sơn	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BĐ-95149-TS
52.	Lê Nhơn	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BĐ-96121-TS
53.	Nguyễn Văn Sang	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BĐ-96266-TS
54.	Đào Thiệp	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BĐ-96000-TS
55.	Nguyễn Thuận	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BĐ-95238-TS
56.	La Thành Trung	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BĐ-96100-TS
57.	Trần Thị Tú	Hoài Châu Bắc – Hoài Nhơn	BĐ-95387-TS
58.	Võ Như Giáp	Tam Quan – Hoài Nhơn	BĐ-96137-TS
59.	Phan Văn Cánh	Tam Quan Nam – Hoài Nhơn	BĐ-96114-TS
60.	Võ Văn Tuyên	Hoài Hương – Hoài Nhơn	BĐ-95965-TS
61.	Nguyễn Đình Sáu	Hoài Hương – Hoài Nhơn	BĐ-96022-TS
62.	Huỳnh Hữu Tài	Hoài Thanh – Hoài Nhơn	BĐ-95016-TS
63.	Lê Văn Hoàng	Hoài Hải – Hoài Nhơn	BĐ-96296-TS
64.	Huỳnh Văn La	Hoài Hương – Hoài Nhơn	BĐ-95852-TS
65.	Nguyễn Thị Vân	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BĐ-96234-TS
66.	Phan Ngọc Dũng	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BĐ-96448-TS
67.	Trương Văn Liên	Hoài Hải – Hoài Nhơn	BĐ-95694-TS
68.	Nguyễn Văn Bên	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BĐ-96454-TS
69.	Nguyễn Văn Đăng	Hoài Hương – Hoài Nhơn	BĐ-95499-TS
70.	Lý Thanh Bình	Hoài Hải – Hoài Nhơn	BĐ-96222-TS
71.	Phan Ngọc Dũng	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BĐ-96527-TS
72.	Phạm Văn Kỳ	Hoài Hương – Hoài Nhơn	BĐ-96592-TS
73.	Nguyễn Bốn	Mỹ An – Hoài Nhơn	BĐ-94550-TS
74.	Nguyễn Sương	Hoài Hải – Hoài Nhơn	BĐ-96821-TS
75.	La Tức	Hoài Hải – Hoài Nhơn	BĐ-96967-TS
76.	Trương Văn Nhiều	Hoài Thanh – Hoài Nhơn	BĐ-96886-TS
77.	La Thị Hồng Huệ	Hải Cảng – Quy Nhơn	BĐ-91096-TS
78.	Nguyễn Văn Mai	Mỹ Đức – Phù Mỹ	BĐ-94056-TS
79.	Phan Lùn	Hoài Thanh – Hoài Nhơn	BĐ-95944-TS
80.	Huỳnh Văn Vũ	Tam Quan Nam – Hoài Nhơn	BĐ-95905-TS
81.	Nguyễn Văn Đốc	Hoài Tân – Hoài Nhơn	BĐ-95667-TS
82.	Đỗ Thành Long	Hoài Mỹ – Hoài Nhơn	BĐ-95829-TS
83.	Phan Minh Định	Hoài Mỹ – Hoài Nhơn	BĐ-95743-TS
84.	La Văn Minh	Hoài Hải – Hoài Nhơn	BĐ-95891-TS
85.	Nguyễn Hạnh	Hoài Hải – Hoài Nhơn	BĐ-95625-TS
86.	Ngô Văn Tiến	Hoài Hải – Hoài Nhơn	BĐ-95075-TS
87.	Trần Văn Trí	Hoài Hương – Hoài Nhơn	BĐ-95045-TS
88.	Trần Quang Toàn	Hoài Hương – Hoài Nhơn	BĐ-95308-TS
89.	Nguyễn Văn Thanh	Hoài Hương – Hoài Nhơn	BĐ-95104-TS

Stt	Chủ thuyền	Địa chỉ	Số đăng ký
90.	Đỗ Văn Sơn	Hoài Hương – Hoài Nhơn	BD-95933-TS
91.	Võ Thành Nhất	Hoài Hương – Hoài Nhơn	BD-95262-TS
92.	Huỳnh Thị Bình	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BD-96052-TS
93.	Trần Văn Hạnh	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BD-95496-TS
94.	Phan Thanh Bình	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BD-95973-TS
95.	Võ Khanh	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BD-96178-TS
96.	Lê Hơ	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BD-96283-TS
97.	Nguyễn Văn Quý	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BD-95546-TS
98.	Nguyễn Thị Tả	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BD-95746-TS
99.	Nguyễn Thị Ánh	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BD-95639-TS
100.	Huỳnh Tuấn	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BD-96273-TS
101.	Phan Văn Dũng	Tam Quan Nam – Hoài Nhơn	BD-95786-TS
102.	Đỗ Văn Dư	Tam Quan Nam – Hoài Nhơn	BD-95559-TS
103.	Nguyễn Văn Thanh	Tam Quan Nam – Hoài Nhơn	BD-96038-TS
104.	Phạm Văn Toàn	Nhơn Bình – Quy Nhơn	BD-91302-TS
105.	Võ Văn The	Hoài Hải – Hoài Nhơn	BD-95818-TS
106.	Nguyễn Văn Thanh	Hoài Hương – Hoài Nhơn	BD-95854-TS
107.	Trần Văn Ninh	Hoài Hương – Hoài Nhơn	BD-96240-TS
108.	Đinh Cờn	Tam Quan Bắc – Hoài Nhơn	BD-96036-TS
109.	Lê Thái Thanh	Hoài Thanh – Hoài Nhơn	BD-96436-TS
110.	Nguyễn Văn Ánh	Hoài Hương – Hoài Nhơn	BD-95533-TS
111.	Bùi Văn Lệ	Hoài Hương – Hoài Nhơn	BD-96408-TS
112.	Lê Văn Tùng	Hoài Hương – Hoài Nhơn	BD-96556-TS
113.	Chê Thạo	Hoài Thanh – Hoài Nhơn	BD-96641-TS
114.	Nguyễn Phương	Hoài Hải – Hoài Nhơn	BD-96637-TS
115.	Dư Minh Đệ	Hải Cảng – Quy Nhơn	BD-91384-TS
116.	Phạm Văn Lâm	Cát Tiến – Phù Cát	BD-93390-TS

TỈNH PHÚ YÊN (38)

Stt	Chủ thuyền	Địa chỉ	Số đăng ký
1.	Nguyễn Văn Cải	TT Hòa Hiệp Trung, huyện Đông Hòa	PY-93312-TS
2.	Phạm Thu	Xã An Chấn, huyện Tuy An	PY-98679-TS
3.	Nguyễn Văn Tư	Xã An Mỹ, huyện Tuy An	PY-95375-TS
4.	Võ Văn Tú	Phường 6, thành phố Tuy Hòa	PY-94959-TS
5.	Nguyễn Mô	Xã Hòa Hiệp Nam, huyện Đông Hòa	PY-93726-TS
6.	Kiều Văn Đông	Xã Hòa Hiệp Nam, huyện Đông Hòa	PY-95979-TS
7.	Nguyễn Bé	Xã Hòa Hiệp Nam, huyện Đông Hòa	PY-96572-TS
8.	Trần Văn Trái	Xã Hòa Hiệp Nam, huyện Đông Hòa	PY-95194-TS
9.	Trương Văn Yên	Thôn Phú Lạc, xã Hòa Hiệp Nam	PY-94446-TS
10.	Võ Văn Lành	Phường 6 – Tuy Hòa	PY-96542-TS
11.	Lê Thái Bình	Phường 6 – Tuy Hòa	PY-95706-TS
12.	Phan Thuận	Phường 6 – Tuy Hòa	PY-99867-TS
13.	Đặng Văn Tân	P.Phú Đông – Tuy Hòa	PY-94771-TS
14.	Phú Thanh Việt	P.Phú Đông – Tuy Hòa	PY-96679-TS
15.	Nguyễn Thị Băng Trâm	P.Phú Đông – Tuy Hòa	PY-99595-TS
16.	Đinh Thị Hế	P.Phú Đông – Tuy Hòa	PY-96275-TS
17.	Nguyễn Thị Tường Vi	P.Phú Đông – Tuy Hòa	PY-01655-TS
18.	Đỗ Quốc Bảo	Hòa Hiệp Nam – Đông Hòa	PY-91791-TS
19.	Trần Đức Quân	Hòa Hiệp Nam – Đông Hòa	PY-96346-TS
20.	Nguyễn Bé	Hòa Hiệp Nam – Đông Hòa	PY-99433-TS
21.	Đặng Ân	Hòa Hiệp Nam – Đông Hòa	PY-93579-TS
22.	Biện Khắc Vân	Hòa Hiệp Nam – Đông Hòa	PY-99036-TS
23.	Nguyễn Bé	Hòa Hiệp Nam – Đông Hòa	PY-96695-TS
24.	Nguyễn Bảy	Hòa Hiệp Nam – Đông Hòa	PY-90459-TS

Stt	Chủ thuyền	Địa chỉ	Số đăng ký
25.	Lê Văn Thanh	Hòa Hiệp Nam – Đông Hòa	PY-90656-TS
26.	Phạm Lộc	Hòa Hiệp Nam – Đông Hòa	PY-99876-TS
27.	Phạm Luyện	Hòa Hiệp Nam – Đông Hòa	PY-94527-TS
28.	Võ Văn Lành	Phường 6 – Tuy Hòa	PY-96287-TS
29.	Võ Văn Tú	Phường 6 – Tuy Hòa	PY-93312-TS
30.	Lê Văn Ngọt	P.Phú Đông – Tuy Hòa	PY-90026-TS
31.	Lương Công Xuyên	P.Phú Đông – Tuy Hòa	PY-96471-TS
32.	Nguyễn Văn Tốt	P.Phú Đông – Tuy Hòa	PY-91737-TS
33.	Lê Văn Tuấn	P.Phú Đông – Tuy Hòa	PY-92169-TS
34.	Đặng Văn Cư	P.Phú Đông – Tuy Hòa	PY-92564-TS
35.	Huỳnh Ngọc Vui	P.Phú Đông – Tuy Hòa	PY-96796-TS
36.	Võ Thị Kim Liên	P.Phú Đông – Tuy Hòa	PY-94293-TS
37.	Trần Văn Hội	Hòa Hiệp Nam – Đông Hòa	PY-92062-TS
38.	Trần Văn Việt	P.Phú Đông – Tuy Hòa	PY-92203-TS

TỈNH KHÁNH HÒA (31)

Stt	Chủ thuyền	Địa chỉ	Số đăng ký
1.	Trần Ngọc Đông	Xương Huân - Nha Trang	KH-90937-TS
2.	Trần Văn Thành	Đại Lãnh, Vạn Ninh, Khánh Hòa	KH-91645-TS
3.	Huỳnh Tiến Hoàng	Hương Long - Ba Ngòi - Cam Ranh	KH-91216-TS
4.	Nguyễn Văn Hậu	Đại Lãnh, Vạn Ninh, Khánh Hòa	KH-90558-TS
5.	Huỳnh Tiến Hoàng	Hương Long - Ba Ngòi - Cam Ranh	KH-95590-TS
6.	Lê Thị Sang	Xương Huân, Nha Trang	KH-96068-TS
7.	Trịnh Văn Thảo	Đại Lãnh, Vạn Ninh, Khánh Hòa	KH-97715-TS
8.	Lê Thị Sang	Xương Huân, Nha Trang	KH-93456-TS
9.	Nguyễn Ánh	Đại Lãnh, Vạn Ninh, Khánh Hòa	KH-90207-TS
10.	Trương Văn Thân	Đại Lãnh, Vạn Ninh, Khánh Hòa	BD-95356-TS
11.	Lê Thị Thu	Phước Đồng- Nha Trang	KH-98255-TS
12.	Nguyễn Thị Chín	Đại Lãnh, Vạn Ninh, Khánh Hòa	KH-98499-TS
13.	Trương Văn Thân	Đại Lãnh, Vạn Ninh, Khánh Hòa	KH-98090-TS
14.	Lê Thị Gái	Đại Lãnh, Vạn Ninh, Khánh Hòa	KH-93329-TS
15.	Trịnh Văn Thảo	Đại Lãnh, Vạn Ninh, Khánh Hòa	KH-97434-TS
16.	Trần Văn Mây	Hòn Rớ Nha Trang	KH-96815-TS
17.	Văn Thành Trai	Đại Lãnh, Vạn Ninh, Khánh Hòa	KH-96194-TS
18.	Trần Thị Kim Thu	Phước Đồng, Nha Trang	KH-94843-TS
19.	Đổng Thanh Tĩnh	Đại Lãnh, Vạn Ninh, Khánh Hòa	KH-94987-TS
20.	Trần Thanh Điền	Phước Tiên Nha Trang	KH-92980-TS
21.	Nguyễn Văn Sự	Đại Lãnh, Vạn Ninh, Khánh Hòa	KH-97264-TS
22.	Đổng Văn Vương	Phước Đồng, Nha Trang	KH-96392-TS
23.	Võ Tấn Công	Đại Lãnh, Vạn Ninh, Khánh Hòa	KH-99939-TS
24.	Nguyễn Thành Dạng	Đại Lãnh, Vạn Ninh, Khánh Hòa	KH-90388-TS
25.	Đinh Văn Phú	Đại Lãnh, Vạn Ninh, Khánh Hòa	KH-98578-TS
26.	Trương Quang Tùng	Đại Lãnh, Vạn Ninh, Khánh Hòa	KH-97291-TS
27.	Phạm Văn Huyền	Vĩnh Phước- Nha Trang	KH-96275-TS
28.	Võ Lâm	Đại Lãnh, Vạn Ninh, Khánh Hòa	KH-96558-TS
29.	Nguyễn Văn Dũng	Cam Linh - Cam Ranh - Khánh Hòa	KH-92747-TS
30.	Huỳnh Văn Đạm	Vĩnh Phước Nha Trang	KH-90099-TS
31.	Phạm Văn Phổ	Đại Lãnh, Vạn Ninh, Khánh Hòa	KH-96086-TS

TỈNH BÌNH THUẬN (94)

Stt	Chủ thuyền	Địa chỉ	Số đăng ký
1.	Đặng Văn Sáng	Phú Long, Long Hải, Phú Quý	BTh-91837-TS
2.	Võ Văn Thạch	Đông Hải, Long Hải, Phú Quý	BTh-93445-TS
3.	Trần Hữu Khiêm	Phú Long, Long Hải, Phú Quý	BTh-94616-TS

Stt	Chủ thuyền	Địa chỉ	Số đăng ký
4.	Trần Thanh Tùng	Quý Hải, Long Hải, Phú Quý	BTh-95758-TS
5.	Nguyễn Văn Bôn	Phú Long, Long Hải, Phú Quý	BTh-97890-TS
6.	Đặng Diên	Phú Long, Long Hải, Phú Quý	BTh-93468-TS
7.	Nguyễn Chí	Tân Hải, Long Hải, Phú Quý	BTh-96415-TS
8.	Văn Thanh Sỹ	Quý Hải, Long Hải, Phú Quý	BTh-96756-TS
9.	Võ Hùng Anh	Quý Hải, Long Hải, Phú Quý	BTh-97907-TS
10.	Đặng Văn Bi	Phú Long, Long Hải, Phú Quý	BTh-95456-TS
11.	Võ Thắng	Phú Long, Long Hải, Phú Quý	BTh-95355-TS
12.	Trần Quang Ý	Quý Thạnh, Ngũ Phụng, Phú Quý	BTh-95899-TS
13.	Nguyễn Văn Sáu	Thương Châu, Ngũ Phụng, Phú Quý	BTh-93490-TS
14.	Nguyễn Ngọc Hoàng	Mỹ Khê, Tam Thanh, Phú Quý	BTh-95629-TS
15.	Nguyễn Ngọc Hoàng	Mỹ Khê, Tam Thanh, Phú Quý	BTh-93634-TS
16.	Ngô Khái	Mỹ Khê, Tam Thanh, Phú Quý	BTh-95815-TS
17.	Ngô Thuận	Hội An, Tam Thanh, Phú Quý	BTh-95994-TS
18.	Châu Minh Cương	Triều Dương, Tam Thanh, Phú Quý	BTh-95343-TS
19.	Nguyễn Tiến	Mỹ Khê, Tam Thanh, Phú Quý	BTh-94787-TS
20.	Đô Kim Long	Hội An, Tam Thanh, Phú Quý	BTh-93780-TS
21.	Đinh Phong	Mỹ Khê, Tam Thanh, Phú Quý	BTh-95664-TS
22.	Huỳnh Văn Vỹ	Triều Dương, Tam Thanh, Phú Quý	BTh-96892-TS
23.	Nguyễn Hưng	Mỹ Khê, Tam Thanh, Phú Quý	BTh-96939-TS
24.	Phạm Quang Phong	Triều Dương, Tam Thanh, Phú Quý	BTh-94288-TS
25.	Phạm Bé	Tân Hải, Long Hải, Phú Quý	BTh-94378-TS
26.	Nguyễn Khánh	Đông Hải, Long Hải, Phú Quý	BTh-92591-TS
27.	Nguyễn Minh Lực	Quý Hải, Long Hải, Phú Quý	BTh-94275-TS
28.	Võ Văn Điệp	Quý Hải, Long Hải, Phú Quý	BTh-93258-TS
29.	Mai Khanh	Mỹ Khê, Tam Thanh, Phú Quý	BTh-94247-TS
30.	Tạ Văn Thu	Triều Dương, Tam Thanh, Phú Quý	BTh-94799-TS
31.	Nguyễn Văn Thương	Mỹ Khê, Tam Thanh, Phú Quý	BTh-93286-TS
32.	Trần Kim	Hội An, Tam Thanh, Phú Quý	BTh-95802-TS
33.	Đỗ Thanh Liễm	Triều Dương, Tam Thanh, Phú Quý	BTh-95719-TS
34.	Đỗ Minh Hoàng	Triều Dương, Tam Thanh, Phú Quý	BTh-93714-TS
35.	Trần Minh Sang	Phú Long, Long Hải, Phú Quý	BTh-96849-TS
36.	Nguyễn Thanh Tâm	Hội An, Tam Thanh, Phú Quý	BTh-96745-TS
37.	Nguyễn Thanh Tâm	Hội An, Tam Thanh, Phú Quý	BTh-95859-TS
38.	Đỗ Văn Bích	Triều Dương, Tam Thanh, Phú Quý	BTh-98678-TS
39.	Châu Minh Tân	Mỹ Khê, Tam Thanh, Phú Quý	BTh-94733-TS
40.	Nguyễn Hồi	Quý Hải, Long Hải, Phú Quý	BTh-93179-TS
41.	Nguyễn Văn Tâm	Mỹ Khê, Tam Thanh, Phú Quý	BTh-96836-TS
42.	Đỗ Đình Trọng	Hội An, Tam Thanh, Phú Quý	BTh-98995-TS
43.	Lê Hoàng Phúc	Triều Dương, Tam Thanh, Phú Quý	BTh-97959-TS
44.	Trần Phước Hào	Mỹ Khê, Tam Thanh, Phú Quý	BTh-96156-TS
45.	Nguyễn Văn Tài	Quý Hải, Long Hải, Phú Quý	BTh-95276-TS
46.	Lê Nguyên Thông	Tân Hải, Long Hải, Phú Quý	BTh-95127-TS
47.	Lê Nguyên Thông	Tân Hải, Long Hải, Phú Quý	BTh-96887-TS
48.	Võ Thanh Xuân	Đông Hải, Long Hải, Phú Quý	BTh-98112-TS
49.	Nguyễn Chí	Tân Hải, Long Hải, Phú Quý	BTh-97826-TS
50.	Đỗ Văn Long	Mỹ Khê, Tam Thanh, Phú Quý	BTh-98671-TS
51.	Ngô Văn Nhanh	Hội An, Tam Thanh, Phú Quý	BTh-97937-TS
52.	Nguyễn Thanh Tùng	Kp5, Lạc Đạo, TP Phan Thiết	BTh-97269-TS
53.	Phan Văn Quang	Kp5, Lạc Đạo, TP Phan Thiết	BTh-96864-TS
54.	Dương Văn Mười	Kp5, Phú Hải, TP Phan Thiết	BTh-98196-TS
55.	Võ Văn Tâm	Kp3, Phú Hải, TP Phan Thiết	BTh-97193-TS
56.	Nguyễn Hồng Ánh	Kp2, Phú Hải, TP Phan Thiết	BTh-96162-TS
57.	Nguyễn Thanh Vinh	Kp2, Phú Hải, TP Phan Thiết	BTh-96103-TS

Stt	Chủ thuyền	Địa chỉ	Số đăng ký
58.	Phan Kim Trọng	Kp4, Phú Hải, TP Phan Thiết	BTh-97233-TS
59.	Nguyễn Xuân	Mũi Né, TP Phan Thiết	BTh-96379-TS
60.	Văn Thanh	P. Phước Hội, Tx La Gi	BTh-96306-TS
61.	Trần Thoạn	P. Phước Hội, Tx La Gi	BTh-97527-TS
62.	Trần Huân	P. Phước Hội, Tx La Gi	BTh-98252-TS
63.	Trần Bay	P. Phước Hội, Tx La Gi	BTh-97559-TS
64.	Trần Lan	P. Phước Hội, Tx La Gi	BTh-97356-TS
65.	Trần Nôi	P. Phước Hội, Tx La Gi	BTh-95379-TS
66.	Võ Văn Lộc	P. Phước Hội, Tx La Gi	BTh-96218-TS
67.	Nguyễn Văn Huy	Xã Tân Phước, Tx La Gi	BTh-95432-TS
68.	Huỳnh Tấn Vỹ	Xã Tân Phước, Tx La Gi	BTh-96138-TS
69.	Võ Bình	Xã Tân Phước, Tx La Gi	BTh-94215-TS
70.	Nguyễn Dừa	Xã Tân Phước, Tx La Gi	BTh-94177-TS
71.	Thái Vinh Ngô	Xã Tân Phước, Tx La Gi	BTh-98148-TS
72.	Võ Văn Truyền	Xã Tân Phước, Tx La Gi	BTh-99270-TS
73.	Huỳnh Tấn Thiết	Xã Tân Phước, Tx La Gi	BTh-94180-TS
74.	Lê Văn Thạch	Xã Tân Hải, Tx La Gi	BTh-96944-TS
75.	Văn Thanh Trà	Xã Tân Hải, Tx La Gi	BTh-93177-TS
76.	Nguyễn Công Linh	Xã Tân Hải, Tx La Gi	BTh-96366-TS
77.	Võ Đình Long	Xã Tân Hải, Tx La Gi	BTh-97159-TS
78.	Phạm Văn Phô	Xã Tân Hải, Tx La Gi	BTh-96586-TS
79.	Võ Thịnh	Xã Tân Hải, Tx La Gi	BTh-97574-TS
80.	Võ Văn Vũ	Xã Tân Hải, Tx La Gi	BTh-99072-TS
81.	Nguyễn Văn Sự	Xã Tân Hải, Tx La Gi	BTh-95364-TS
82.	Võ Lâm	Xã Tân Hải, Tx La Gi	BTh-97258-TS
83.	Trần Khắc Thạch	Xã Tân Hải, Tx La Gi	BTh-97366-TS
84.	Trương Quang Tùng	Xã Tân Hải, Tx La Gi	BTh-94291-TS
85.	Hồ Thị Hà	Xã Tân Hải, Tx La Gi	BTh-95289-TS
86.	Nguyễn Thành Dạng	Xã Tân Hải, Tx La Gi	BTh-95688-TS
87.	Cao Văn Thơ	Xã Tân Hải, Tx La Gi	BTh-93278-TS
88.	Huỳnh Thị Kiêm	Xã Tân Hải, Tx La Gi	BTh-96231-TS
89.	Huỳnh Tấn Thiết	Xã Tân Hải, Tx La Gi	BTh-97180-TS
90.	Trần Văn Tín	Xã Tân Hải, Tx La Gi	BTh-97266-TS
91.	Nguyễn Công Linh	Xã Tân Hải, Tx La Gi	BTh-96366-TS
92.	Phạm Văn Thành	Xã Tân Hải, Tx La Gi	BTh-96472-TS
93.	Nguyễn Tám	Xã Tân Hải, Tx La Gi	BTh-97219-TS
94.	Phan Xuân Hiền	Xã Tân Hải, Tx La Gi	BTh-96369-TS

PHỤ LỤC 10. TỌA ĐỘ ĐỊA LÝ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÙNG DHNTB

	Vĩ độ	Số thực	Kinh độ	Số thực
Thừa Thiên Huế	16 ⁰ 27'49''B	16.4636	107 ⁰ 35'05''Đ	107.5814
Đà Nẵng	16 ⁰ 01'55''B	16.0353	108 ⁰ 13'14''Đ	108.2239
Quảng Nam	15 ⁰ 33'25''B	15.5569	108 ⁰ 02'12''Đ	108.0333
Quảng Ngãi	15 ⁰ 07'26''B	15.1272	108 ⁰ 48'42''Đ	108.8116
Bình Định	14 ⁰ 11'43''B	14.1919	108 ⁰ 52'48''Đ	108.9133
Phú Yên	13 ⁰ 05'25''B	13.8869	109 ⁰ 05'29''Đ	109.0881
Khánh Hòa	12 ⁰ 04'23''B	12.0764	109 ⁰ 02'52''Đ	109.0444
Ninh Thuận	11 ⁰ 33'56''B	11.5656	108 ⁰ 59'25''Đ	108.9869
Bình Thuận	11 ⁰ 06'01''B	11.1003	108 ⁰ 08'28''Đ	108.1378

Nguồn: Cổng thông tin điện tử UBND các tỉnh, thành vùng DHNTB và tính toán của tác giả theo công thức: $Decimal\ Degrees = degrees + (minutes/60) + (seconds/3600)$ [$DD = d + (min/60) + (sec/3600)$]. Tính toán trực tuyến tại <https://www.latlong.net/degrees-minutes-seconds-to-decimal-degrees>

PHỤ LỤC 11. KẾT QUẢ CHỈ SỐ MORAN (BANDWITH)

ToanCodeGPS

July 28, 2019

```
In [46]: import pysal import numpy
```

```
        as np
```

```
        from pysal.weights import W, lat2W
```

```
In [98]: import pysal.lib db =
```

```
        pysal.lib.io.open('/home/phuong/Desktop/dataToan.csv')
```

```
        db.header
```

```
Out[98]: ['city',
```

```
'longitude', 'latitude',
```

```
'2010',
```

```
'2011',
```

```
'2012',
```

```
'2013',
```

```
'2014',
```

```
'2015',
```

```
'2016',
```

```
'2017',
```

```
'2018']
```

```
In [79]: # order : (lat,lon) (vi do, kinh do) 9 tinh points = [(16.4636,107.5814), (16.0353,108.2239),
```

```
(15.5569,108.0333), (15.1272,108.8116 (13.8869,109.0881), (12.0764,109.0444), (11.5656, 108.9869),
```

```
(11.1003,108.137
```

```
In [80]: # using Haversine distance pysal.cg.sphere.harcdist
```

```
        #lonx (boolean to assess the order of the coordinates,) for lon,lat (default) = True,
```

```
        def preharcmatrix(data):
```

```
            n = len(data) harclist = [] for coord1 in points:
```

```
                for coord2 in points:
```

```
                    d = pysal.cg.sphere.harcdist(coord1, coord2,
```

```
                    lonx=False) harclist.append(round(d, 4)) harccarray =
```

```
                    np.array(harclist) matrix = harccarray.reshape((n,n)) return
```

```
                    matrix
```

```
In [81]: #Ma tran khoang cach giua cac tinh
```

```
        preharcmatrix(points)
```

```
Out[81]: array([[ 0.      , 83.5016, 111.7926, 198.5114, 290.1815, 328.9852,
```

```
512.6637, 565.3323, 599.3886],
```

```
[ 83.5016, 0.      , 56.9707, 118.9894, 217.9261, 256.2938,
```

```
449.0141, 503.787 , 548.8258],
```

```
[111.7926, 56.9707, 0.      , 96.1682, 178.8322, 217.6002,
```

```
402.113 , 455.62 , 495.6802],
```

```
[198.5114, 118.9894, 96.1682, 0.      , 104.5745, 141.0904,
```

```
340.165 , 396.4856, 453.6747],
```

```
[290.1815, 217.9261, 178.8322, 104.5745, 0.      , 38.804 ,
```

```
235.6608, 292.1402, 353.9145],
```

```
[328.9852, 256.2938, 217.6002, 141.0904, 38.804 , 0.      ,
```

```
, 201.3741, 258.35 , 326.5754],
```

```
[512.6637, 449.0141, 402.113 , 340.165 , 235.6608,
```

```
201.3741, 0.      , 57.1421, 146.7396],
```

```

[565.3323, 503.787 , 455.62 , 396.4856, 292.1402, 258.35 ,
 57.1421, 0. , 106.0516],
[599.3886, 548.8258, 495.6802, 453.6747, 353.9145,
 326.5754,
 146.7396, 106.0516, 0.      ]])

```

```

In [82]: def HarveMatrix(data, threshold):
    prematrix =
    preharcmatrix(data) matrix

    threshold = 65 years = [2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017,
2018] neighbors, weights = Neighbor_Weight(points, threshold) wBand =
W(neighbors, weights)
    print('Year Morans I Mean Std dev Z-score P-value') for item in years:
        year = str(item) y = np.array(db.by_col[year])
        mi = Moran(y, wBand, two_tailed=True)

```

```

        = 1*(prematrix <=
        threshold) n =
        matrix.shape[0] for i in
range(n):
        matrix[i,i] = 0
    return matrix

```

```

In [83]: threshold = 65
        HarveMatrix(points, threshold)
Out[83]: array([[0, 0, 0, 0, 0, 0, 0, 0, 0], [0,
0, 1, 0, 0, 0, 0, 0, 0],
[0, 1, 0, 0, 0, 0, 0, 0, 0],
[0, 0, 0, 0, 0, 0, 0, 0, 0],
[0, 0, 0, 0, 0, 1, 0, 0, 0],
[0, 0, 0, 0, 1, 0, 0, 0, 0],
[0, 0, 0, 0, 0, 0, 0, 1, 0],
[0, 0, 0, 0, 0, 0, 1, 0, 0],
[0, 0, 0, 0, 0, 0, 0, 0, 0]])

```

```

In [84]: def
        Neighbor_Weight(data,thres
        hold): matrix =
        HarveMatrix(data,threshold)
        n = matrix.shape[0] neighbor
        = dict() weight = dict() for i in
        range(n): temp1 = [] temp2 =
        [] for j in range(n):
            if matrix[i,j] == 1:
                temp1.append(np.int8(j))
                temp2.append(np.int8(1))
            neighbor[i] =
            temp1 weight[i] =
            temp2
        return neighbor, weight

```

```

print(f'{year}          {mi.l:.2f}          {mi.El:.2f}{mi.z_
{mi.sel_norm:.2f}
print("") print('-----')

```

WARNING: there are 3 disconnected observations

Island ids: [0, 3, 8]

Year	Morans I	Mean	Std dev	Z-score	P-value
------	----------	------	---------	---------	---------

WARNING: 0 is an island (no neighbors)

WARNING: 3 is an island (no neighbors)

WARNING: 8 is an island (no neighbors)

2010	-0.34	-0.12	0.53	-0.40	0.64
2011	-0.58	-0.12	0.53	-0.85	0.31
2012	-0.45	-0.12	0.53	-0.60	0.50
2013	-0.37	-0.12	0.53	-0.45	0.65
2014	-0.34	-0.12	0.53	-0.40	0.68
2015	-0.03	-0.12	0.53	0.18	0.85
2016	0.40	-0.12	0.53	0.99	0.29
2017	0.39	-0.12	0.53	0.97	0.30
2018	0.38	-0.12	0.53	0.94	0.32

In [100]: thresholds = [65, 130, 195, 260, 325, 390, 455, 520]

In [113]: years = [2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018] for threshold in
thresholds: neighbors, weights = Neighbor_Weight(points, threshold) wBand
= W(neighbors, weights) print('Bandwith = '+ str(threshold)) print("")

In [99]: from pysal.explore.esda.moran import Moran

```

print('Year Morans I          Mean          Std dev          Z-score          P-value')
for item in years:
    year = str(item) y =
    np.array(db.by_col[year]) mi =
    Moran(y, wBand,
    two_tailed=True)
    print(f'{item} {mi.l:.2f} {mi.El:.2f} {mi.sel_norm:.2f} { print("", file=text_file)

print('-----')

```

WARNING: there are 3 disconnected observations

Island ids: [0, 3, 8]

Bandwith = 65

Year	Morans I	Mean	Std dev	Z-score	P-value
------	----------	------	---------	---------	---------

WARNING: 0 is an island (no neighbors)

WARNING: 3 is an island (no neighbors)

WARNING: 8 is an island (no neighbors)

2010	-0.34	-0.12	0.53	0.40	0.64
------	-------	-------	------	------	------

2011	-0.58	-0.12	0.53	0.85	0.31
2012	-0.45	-0.12	0.53	0.60	0.50
2013	-0.37	-0.12	0.53	-0.45	0.65
2014	-0.34	-0.12	0.53	-0.40	0.68
2015	-0.03	-0.12	0.53	0.18	0.85
2016	0.40	-0.12	0.53	0.99	0.29
2017	0.39	-0.12	0.53	0.97	0.30
2018	0.38	-0.12	0.53	0.94	0.32

Bandwith = 130

Year	Morans I	Mean	Std dev	Z-score	P-value
2010	-0.13	-0.12	0.31	-0.03	0.97
2011	-0.14	-0.12	0.31	-0.06	0.94
2012	-0.04	-0.12	0.31	0.27	0.76
2013	0.04	-0.12	0.31	0.55	0.58
2014	0.04	-0.12	0.31	0.52	0.60
2015	-0.10	-0.12	0.31	0.07	0.94
2016	-0.11	-0.12	0.31	0.05	0.95
2017	-0.09	-0.12	0.31	0.10	0.91
2018	-0.05	-0.12	0.31	0.23	0.80

Bandwith = 195

Year	Morans I	Mean	Std dev	Z-score	P-value
2010	-0.18	-0.12	0.24	-0.24	0.78
2011	-0.17	-0.12	0.24	-0.19	0.81
2012	-0.12	-0.12	0.24	0.01	0.99
2013	-0.08	-0.12	0.24	0.16	0.87
2014	-0.10	-0.12	0.24	0.09	0.93
2015	-0.20	-0.12	0.24	-0.30	0.76
2016	-0.17	-0.12	0.24	-0.17	0.85
2017	-0.16	-0.12	0.24	-0.15	0.87
2018	-0.15	-0.12	0.24	-0.10	0.92

Bandwith = 260

Year	Morans I	Mean	Std dev	Z-score	P-value
2010	-0.23	-0.12	0.17	-0.60	0.48
2011	-0.20	-0.12	0.17	-0.42	0.61
2012	-0.17	-0.12	0.17	-0.24	0.79
2013	-0.12	-0.12	0.17	0.02	0.98
2014	-0.15	-0.12	0.17	-0.16	0.87
2015	-0.27	-0.12	0.17	-0.84	0.39
2016	-0.24	-0.12	0.17	-0.69	0.45
2017	-0.26	-0.12	0.17	-0.79	0.39
2018	-0.25	-0.12	0.17	-0.76	0.42

Bandwith = 325

Year	Morans I	Mean	Std dev	Z-score	P-value
2010	-0.18	-0.12	0.15	-0.40	0.64
2011	-0.17	-0.12	0.15	-0.27	0.75

2012 -0.14	-0.12	0.15	-0.08	0.92
2013 -0.09	-0.12	0.15	0.21	0.83
2014 -0.12	-0.12	0.15	0.03	0.97
2015 -0.19	-0.12	0.15	-0.46	0.64
2016 -0.17	-0.12	0.15	-0.32	0.73
2017 -0.18	-0.12	0.15	-0.38	0.69
2018 -0.17	-0.12	0.15	-0.32	0.74

Bandwith = 390

Year Morans I	Mean	Std dev	Z-score	P-value
2010 -0.11	-0.12	0.11	0.11	0.90
2011 -0.11	-0.12	0.11	0.11	0.89
2012 -0.08	-0.12	0.11	0.46	0.61
2013 -0.02	-0.12	0.11	0.92	0.35
2014 -0.04	-0.12	0.11	0.81	0.41
2015 -0.09	-0.12	0.11	0.28	0.77
2016 -0.10	-0.12	0.11	0.20	0.83
2017 -0.11	-0.12	0.11	0.14	0.88
2018 -0.09	-0.12	0.11	0.31	0.75

Bandwith = 455

Year Morans I	Mean	Std dev	Z-score	P-value
2010 -0.07	-0.12	0.08	0.70	0.42
2011 -0.09	-0.12	0.08	0.48	0.57
2012 -0.08	-0.12	0.08	0.60	0.51
2013 -0.07	-0.12	0.08	0.65	0.51
2014 -0.07	-0.12	0.08	0.68	0.49
2015 -0.08	-0.12	0.08	0.56	0.57
2016 -0.05	-0.12	0.08	0.98	0.29
2017 -0.05	-0.12	0.08	0.97	0.30
2018 -0.06	-0.12	0.08	0.87	0.36

Bandwith = 520

Year Morans I	Mean	Std dev	Z-score	P-value
2010 -0.15	-0.12	0.05	-0.47	0.59
2011 -0.14	-0.12	0.05	-0.39	0.64
2012 -0.13	-0.12	0.05	-0.15	0.87
2013 -0.12	-0.12	0.05	0.01	0.99
2014 -0.13	-0.12	0.05	-0.02	0.99
2015 -0.18	-0.12	0.05	-1.02	0.30
2016 -0.17	-0.12	0.05	-0.93	0.31
2017 -0.17	-0.12	0.05	-0.88	0.35
2018 -0.17	-0.12	0.05	-0.92	0.33

In [119]: years = [2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017,2018]

```

text_file = open('outputGPS.txt', 'w') for threshold in
thresholds: neighbors, weights = Neighbor_Weight(points,
threshold) wBand = W(neighbors, weights) print('Bandwith =
'+ str(threshold), file=text_file) print("", file=text_file)
print('Year Morans I   Mean   Std dev Z-score P-value', file=text_ for item in years:

```

```

        year = str(item)
        y = np.array(db.by_col[year])
        mi = Moran(y, wBand,
                    two_tailed=True)
        print(f'{year} {mi.I:.2f}    {mi.EI:.2f}    {mi.sel_norm:.2f}
              { print("", file=text_file) print('-----', file=text_file)
text_file.close()
WARNING: there are 3 disconnected observations
Island ids: [0, 3, 8]
WARNING: 0 is an island (no neighbors)
WARNING: 3 is an island (no neighbors)
WARNING: 8 is an island (no neighbors)
In [ ]:

```

PHỤ LỤC 12. CÁC VĂN BẢN VỀ LIÊN KẾT VÙNG DHNTB

Stt	Văn bản
1.	Quyết định số 14/1998/QĐ-TTg ngày 24/01/1998 về việc phê chuẩn “Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng DHNTB giai đoạn từ nay đến năm 2010”.
2.	Quyết định số 1353/QĐ-TTg ngày 23/09/2008 về việc phê duyệt Đề án “Quy hoạch phát triển các KKT ven biển của Việt Nam đến năm 2020”.
3.	Quyết định số 61/2008/QĐ-TTg ngày 09/05/2008 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH Dải ven biển miền Trung đến năm 2020.
4.	Biên bản ký kết giữa các DN liên kết phát triển du lịch vùng Duyên hải miền Trung năm 2011.
5.	Biên bản cam kết Liên kết phát triển 07 tỉnh Duyên hải miền Trung. Đà Nẵng, ngày 15/07/2011.
6.	Quyết định số 6239/QĐ-UBND ngày 25/07/2011 về việc công nhận điều lệ Quỹ Nghiên cứu Phát triển miền Trung.
7.	Biên bản “Liên kết đào tạo nguồn nhân lực các tỉnh Duyên hải miền Trung” năm 2012.
8.	Biên bản “Liên kết đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật các tỉnh Duyên hải miền Trung” năm 2012.
9.	Biên bản “Liên kết đào tạo nhân lực du lịch các tỉnh Duyên hải miền Trung” năm 2012.
10.	Biên bản “Liên kết đào tạo nhân lực y tế các tỉnh Duyên hải miền Trung” năm 2012.
11.	Biên bản ký kết chương trình hợp tác phát triển giữa các KCN, KKT, KCNC vùng Duyên hải miền Trung.
12.	Quyết định số 2836/QĐ-BCT ngày 06/05/2013 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp Vùng KTTĐ miền Trung đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
13.	Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 09/07/2013 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2020.
14.	Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 13/10/2014 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng KTTĐ miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
15.	Quyết định số 2350/QĐ-TTg ngày 24/12/2014 về việc phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng DHNTB đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”.
16.	Quyết định số 250/QĐ-TTg ngày 13/02/2014 về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 25-KL/TW ngày 02/8/2012 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 16/08/2004 của Bộ Chính trị khóa IX nhằm đẩy mạnh phát triển KTXH và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và DHNTB đến năm 2020.
17.	Báo cáo số 01/2015/KH-BDP về kết quả hoạt động năm 2014 và kế hoạch hoạt động năm 2015 của BDP vùng.
18.	Biên bản số 14/BB-BĐPVDHMT về cuộc họp tổng kết hoạt động của BDP Vùng Duyên hải miền Trung giai đoạn 2011-2015 và định hướng hoạt động giai đoạn 2016-2020 năm 2015.
19.	Quyết định số 2059/QĐ-TTg ngày 24/11/2015 về việc thành lập Ban chỉ đạo, Hội đồng vùng KTTĐ giai đoạn 2015-2020.
20.	Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 25/06/2015 về việc thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ giai đoạn 2015-2020.
21.	Quyết định số 3447/QĐ-BCT ngày 22/08/2016 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp, thương mại Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.
22.	Nghị quyết số 87/NQ-HĐV ngày 16/9/2016 ban hành Kế hoạch liên kết phát triển Vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2016-2020 của HĐV KTTĐ miền Trung.
23.	Kế hoạch số 17/KH-HĐV ngày 24/01/2018 về Kế hoạch liên kết phát triển Vùng KTTĐ miền Trung của HĐV KTTĐ miền Trung.
24.	Nghị quyết số 128/NQ-CP ban hành ngày 11/9/2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển các vùng KTTĐ

PHỤ LỤC 13. NỘI DUNG LKV DHMT THEO BIÊN BẢN NĂM 2011

(Trích từ Biên bản cam kết Liên kết phát triển 07 tỉnh Duyên hải miền Trung tại Đà Nẵng, ngày 15/07/2011)

(1) Nghiên cứu tái phân bổ lại LLSX, điều chỉnh quy hoạch phát triển phù hợp với thể mạnh của từng địa phương;

(2) Xây dựng đồng bộ hạ tầng giao thông liên tỉnh và quốc tế, nhất là hạ tầng giao thông đường bộ. Thiết kế và xây dựng các tuyến đường quốc phòng ven biển để hình thành vành đai kết nối giữa các tỉnh, thành trong vùng;

(3) Thiết lập không gian kinh tế du lịch vùng thống nhất;

(4) Mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển NNL;

(5) Hợp tác trong việc huy động vốn đầu tư và xây dựng cơ chế chính sách để đầu tư phát triển chung của Vùng;

(6) Phối hợp XTĐT, thương mại và du lịch, quảng bá văn hóa toàn Vùng;

(7) Cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư, nâng cao NLCT Vùng;

(8) Xây dựng hệ thống thông tin và trao đổi thông tin KTXH; đầu tư; quốc phòng an ninh trên địa bàn;

(9) Hợp tác bảo vệ môi trường, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu.

PHỤ LỤC 14. PHÂN VÙNG MỚI THEO ĐỀ XUẤT CỦA BỘ KH&ĐT

Minh họa phân vùng theo Phương án 2, được đa số Bộ, ngành, địa phương và chuyên gia ủng hộ.

II: Đề xuất phương án phân vùng giai đoạn 2021-2030

PHƯƠNG ÁN 02

Cả nước phân thành 7 vùng:

- (1) Vùng Miền núi phía Bắc gồm 10 tỉnh;
- (2) Vùng Đồng bằng và Trung du Bắc Bộ gồm 15 tỉnh/thành phố;
- (3) Vùng Bắc Trung Bộ gồm 6 tỉnh;
- (4) Vùng Nam Trung Bộ gồm 8 tỉnh/thành phố;
- (5) Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh;
- (6) Vùng Đông Nam Bộ gồm 6 tỉnh/thành phố;
- (7) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh/thành phố.

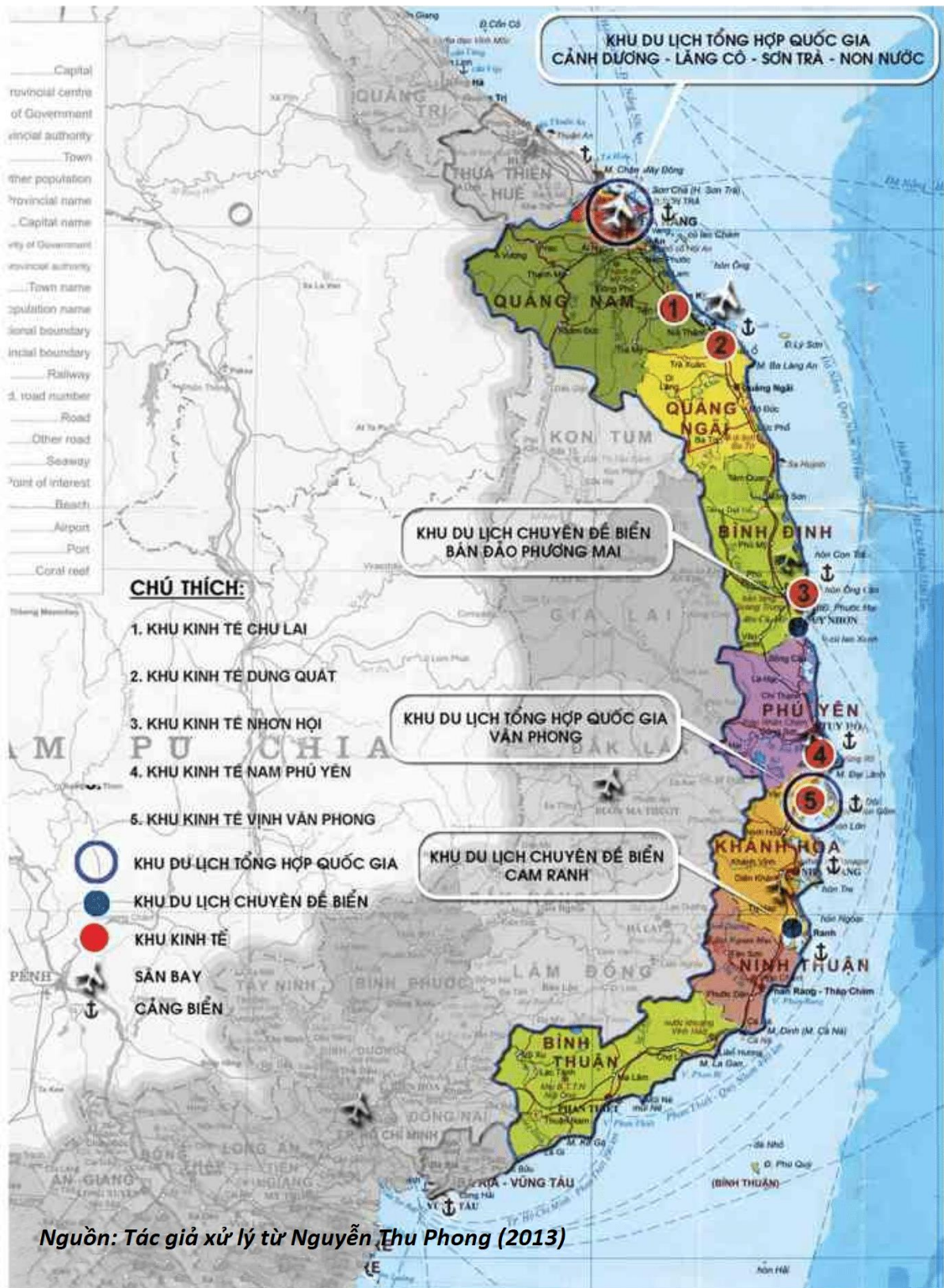


PHỤ LỤC 15. CHƯƠNG TRÌNH LKV TRONG QUY HOẠCH CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÙNG DHNTB

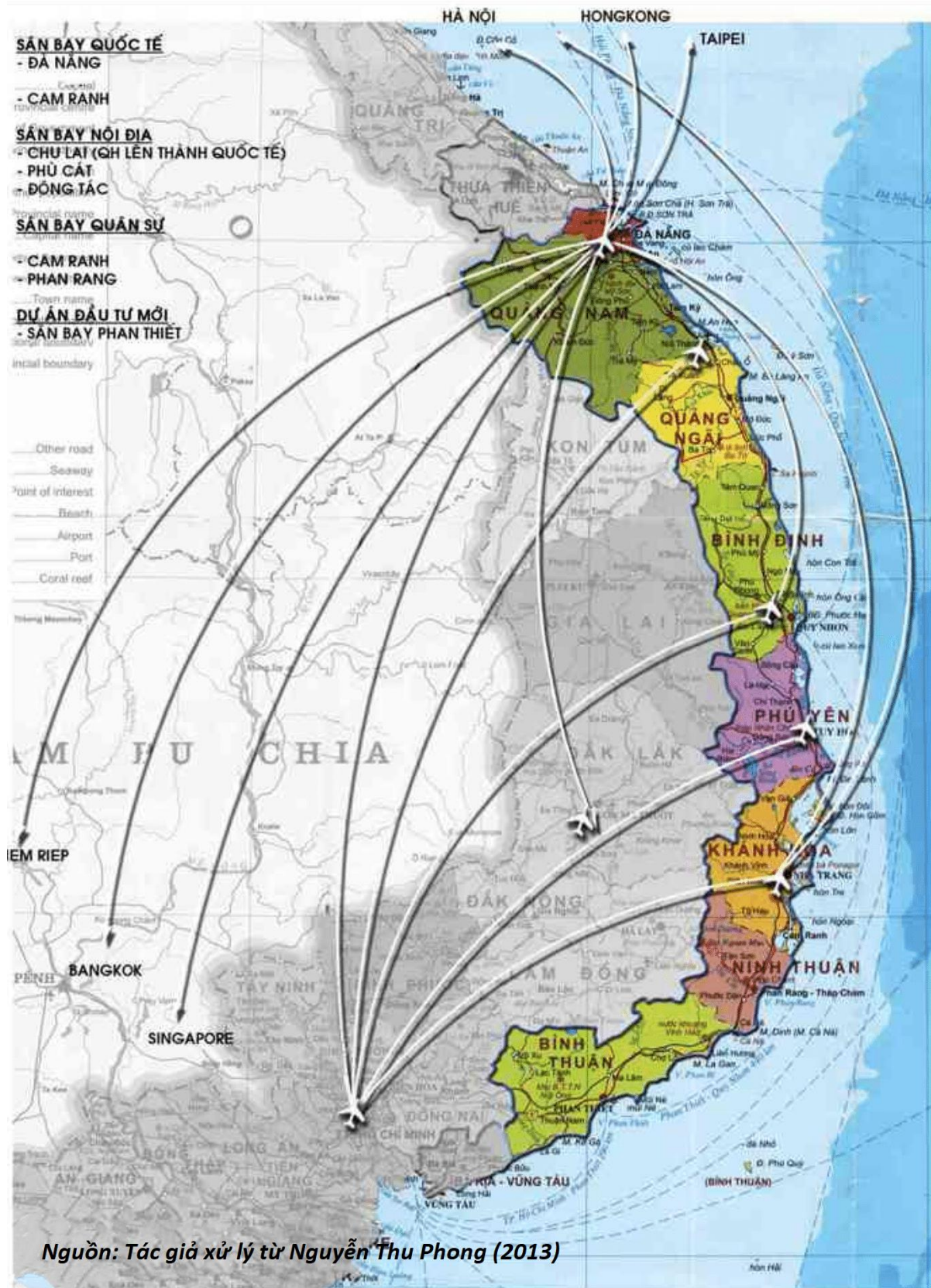
Địa phương	Chương trình liên kết vùng
Đà Nẵng	Tăng cường hợp tác, liên doanh, liên kết và phối hợp phát triển với các tỉnh, thành phố khác trên cơ sở phát huy thế mạnh địa phương để cùng phát triển trên một số lĩnh vực đầu tư: khai thác, sử dụng các công trình vùng, hệ thống cảng biển, du lịch, đánh bắt thủy hải sản, đào tạo sử dụng NNL
Quảng Nam	Chuyển dịch CCKT phù hợp với thế mạnh của tỉnh và phương hướng phát triển chung của cả khu vực miền Trung và vùng KTTĐ miền Trung
Quảng Ngãi	Phát huy cao nhất tiềm năng, lợi thế của địa phương; mở rộng giao lưu kinh tế với các tỉnh trong vùng; Tây Nguyên và tam giác phát triển Việt Nam – Lào – Campuchia Phát triển hành lang kinh tế ven biển Dung Quất – Sa Huỳnh giáp KKT mở Chu Lai của tỉnh Quảng Nam nối với Bình Định tại Tam Quan; Phối hợp trong phát triển kết cấu hạ tầng như xây dựng tuyến đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi và Quảng Ngãi – Nha Trang; tuyến đường Đông Trường Sơn đi qua địa phận tỉnh Quảng Ngãi; phối hợp với các tỉnh vùng Tây Nguyên nâng cấp các QL24, với Quảng Nam nâng cấp tuyến đường Dung Quất – Trà Bồng – Trà My. Phối hợp sử dụng chung hạ tầng KTXH các KKT trong vùng như cảng biển, sân bay, hệ thống cấp điện; Hợp tác xây dựng các tuyến du lịch, xây dựng trung tâm giới thiệu sản phẩm, thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, trong lĩnh vực đào tạo-nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, trong phát triển y tế, khám chữa bệnh. Phối hợp nâng cao năng lực khai thác hệ thống thủy nông trên địa bàn
Bình Định	Tăng cường hợp tác liên tỉnh để khai thác tốt tiềm năng, kinh tế địa phương, liên kết đồng bộ về cơ chế, chính sách, chỉ đạo thực hiện phù hợp với quy hoạch; Phối hợp cùng với các quy hoạch phát triển KTXH quốc gia, vùng KTTĐ miền Trung, Quy hoạch hành lang Đông – Tây, các tỉnh Tây nguyên và các tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan
Phú Yên	Tăng cường hợp tác kinh tế trên cơ sở hiệp định đa phương, song phương mà Việt Nam đã ký kết với các nước, các tổ chức quốc tế; đẩy mạnh sự liên kết, hợp tác với các tỉnh để thực hiện quy hoạch nhằm tăng thêm sức mạnh và tạo thị trường cho sản xuất của tỉnh; Hình thành mạng lưới giao thông đồng bộ, nối các vùng trong tỉnh và các tỉnh trong khu vực, tạo ra các hành lang phát triển kinh tế của tiểu vùng
Khánh Hòa	Đẩy nhanh việc đầu tư, thực hiện các công trình, dự án có quy mô lớn, có tầm ảnh hưởng liên vùng và quan trọng đối với sự phát triển của tỉnh
Ninh Thuận	Mở rộng hợp tác toàn diện giữa Ninh Thuận với các tỉnh trong khu vực Nam Trung Bộ và các tỉnh thuộc vùng KTTĐ phía Nam và các thành phố lớn trong cả nước; Ưu tiên hợp tác liên kết phát triển du lịch, thương mại, sản xuất, khai thác và chế biến, tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản, chú trọng các sản phẩm truyền thống là thế mạnh của từng địa phương; Hợp tác đào tạo phát triển NNL trong các lĩnh vực y tế, giáo dục và dạy nghề; hợp tác trong việc triển khai các dự án của TƯ về thăm dò dầu khí, khoáng sản như quặng titan, hợp tác phát triển các dịch vụ cảng biển và vận tải biển
Bình Thuận	Tăng cường hợp tác kinh tế với các địa phương trong cả nước, đặc biệt là TP. HCM và các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên; hình thành cơ chế phù hợp với quy định của pháp luật để kêu gọi các nhà đầu tư đến với Bình Thuận;

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ các QH tổng thể phát triển KTXH của các tỉnh/thành vùng DHNTB đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030

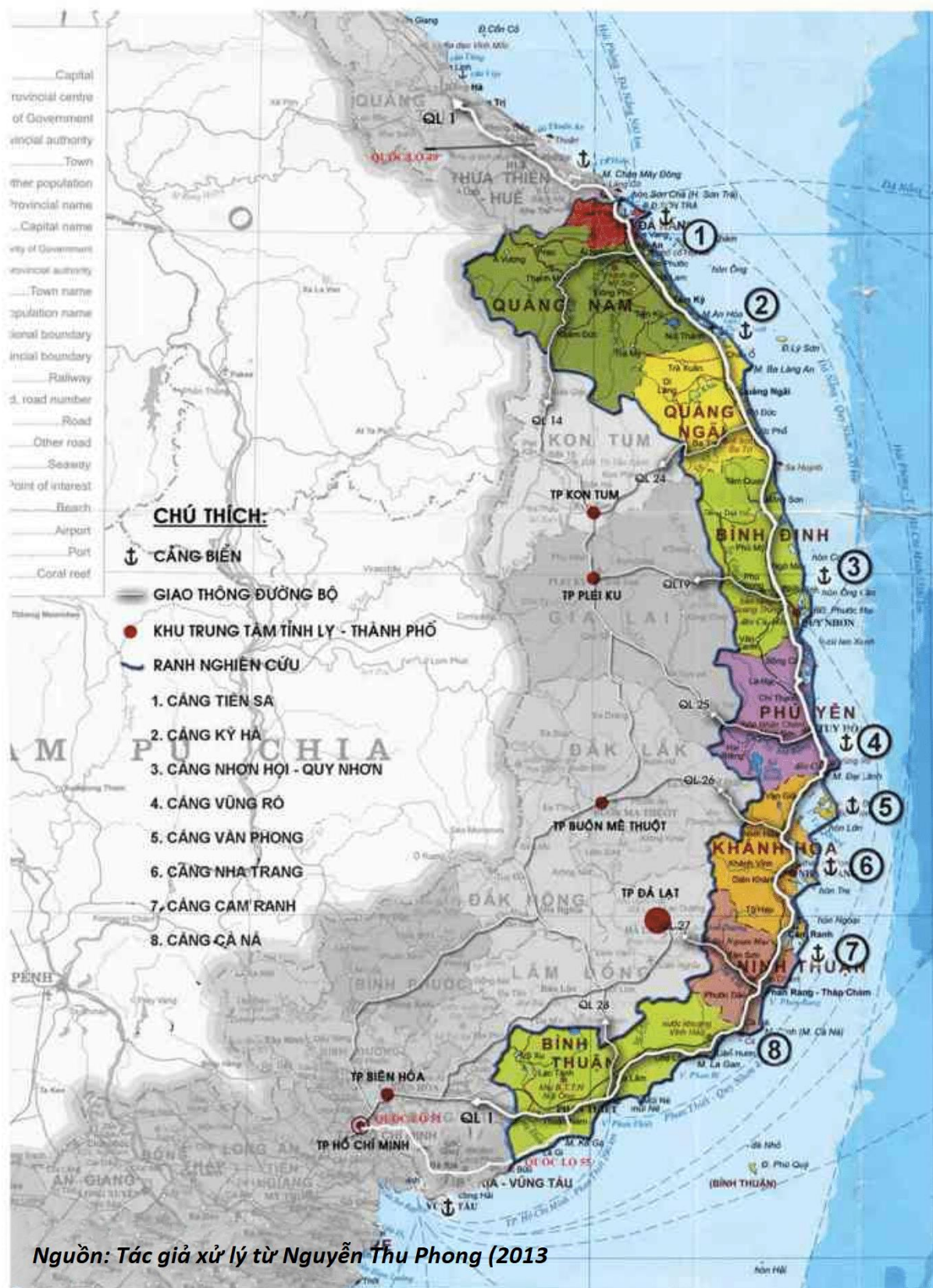
PHỤ LỤC 16. CÁC KHU KINH TẾ TRONG VÙNG DHNTB



PHỤ LỤC 17. CÁC SÂN BAY VÀ TUYẾN BAY Ở VÙNG DHNTB



PHỤ LỤC 18. CẢNG BIỂN VÀ ĐƯỜNG BỘ Ở VÙNG DHTB

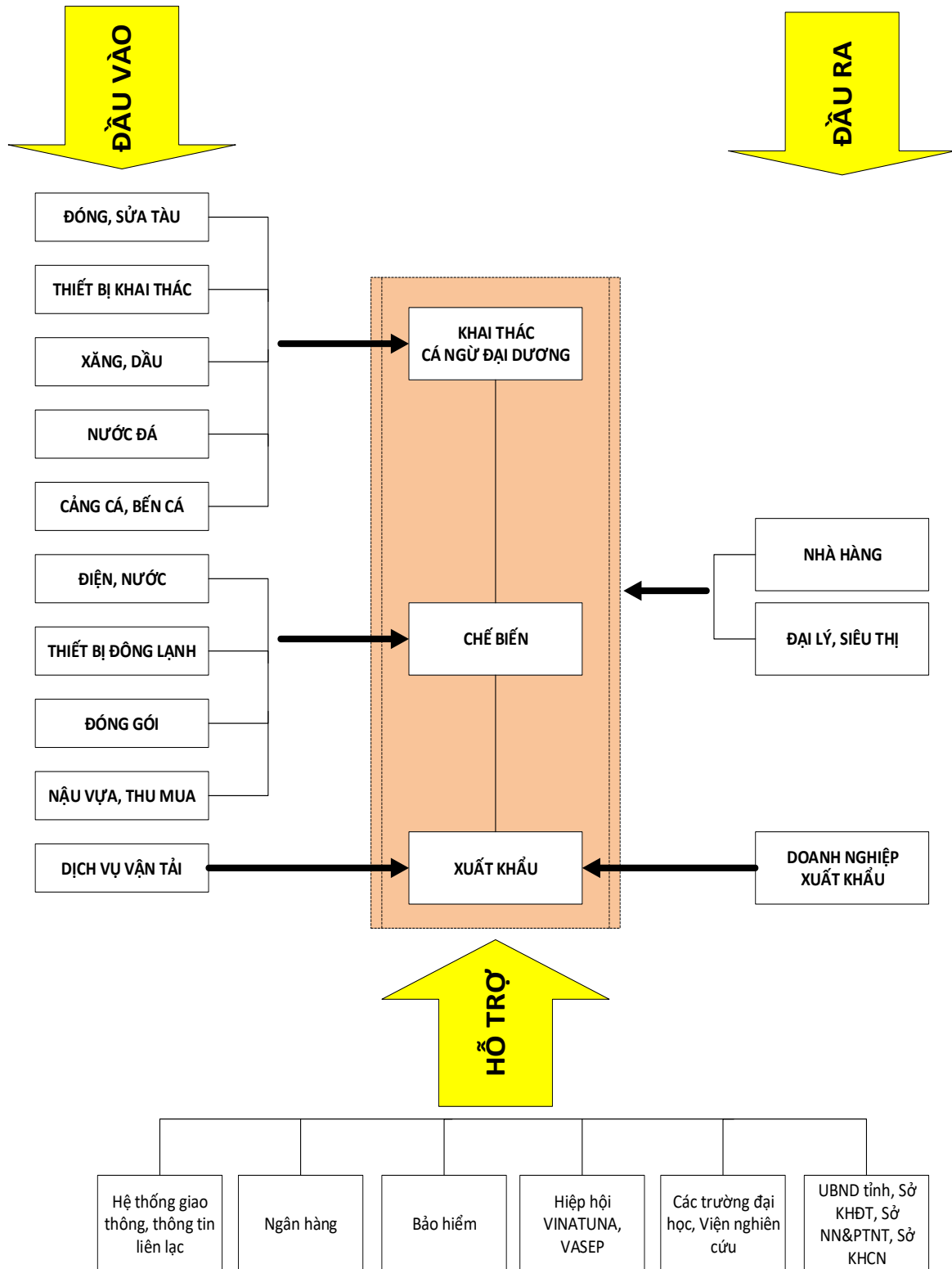


PHỤ LỤC 19. PHÂN CHIA VAI TRÒ CỦA CÁC CẢNG BIỂN TRONG VÙNG DHNTB

Cảng	Khu bến	Cảng cửa ngõ của quốc gia	Cảng cấp vùng	Cảng hành khách	Cảng hỗ trợ	Dự án hạ tầng giao thông kết nối
Đà Nẵng	Tiên Sa		•	•		Cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi; Cao tốc Cam Lộ - Túy Loan; Đường sắt kết nối cảng Chân Mây – Liên Chiểu – Dung Quất; Cải tạo, nâng cấp các tuyến thủy nội địa (sông Gianh, sông Hàn, sông Hiếu) kết nối ra cảng biển
	Thọ Quang					
	Liên Chiểu	•				
Quảng Nam	Kỳ Hà		•			
	Tam Hiệp		•			Cải tạo, nâng cấp các tuyến thủy nội địa (sông Gianh, sông Hàn, sông Hiếu) kết nối ra cảng biển
Quảng Ngãi	Dung Quất I	•				
	Sa Kỳ				•	
	Bến Đình (Lý Sơn)			•		
	Dung Quất II				•	
Quy Nhơn	Quy Nhơn – Thị Nại	•				Cải tạo, nâng cấp một số đoạn Quốc lộ 19 kết nối cảng Quy Nhơn và Gia Lai; Nâng cấp Quốc lộ 26 kết nối bến cảng Vân Phong với Đắc Lắc; Nâng cấp Quốc lộ 29 kết nối bến cảng Vũng Rô và Đắc Lắc
	Nhơn Hội		•			
	Đề Gi – Tam Quan				•	
Phú Yên	Tây Vũng Rô				•	
	Đông Vũng Rô và Bãi Gốc				•	
Khánh Hòa	Đầm Môn (Bắc Vân Phong)	•				
	Nam Vân Phong				•	
	Nha Trang			•		
	Cam Ranh		•			
Ninh Thuận	Ninh Chữ			•		
	Cà Ná				•	
	Trung điện hạt nhân Ninh Thuận I, II				•	
Bình Thuận	Phan Thiết			•		
	Phú Quý		•			
	Vĩnh Tân				•	
	Trung tâm điện lực Vĩnh Tân				•	
	Sơn Mỹ				•	
	Xăng dầu Hòa Phú				•	
	Cảng ngoài khơi (dầu khí)				•	

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ các Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH của các địa phương

PHỤ LỤC 20. CHUỖI GIÁ TRỊ CÁ NGỪ ĐẠI DƯƠNG Ở VÙNG DHNTB



Nguồn: Lưu Văn Huy (2018, tr.70)

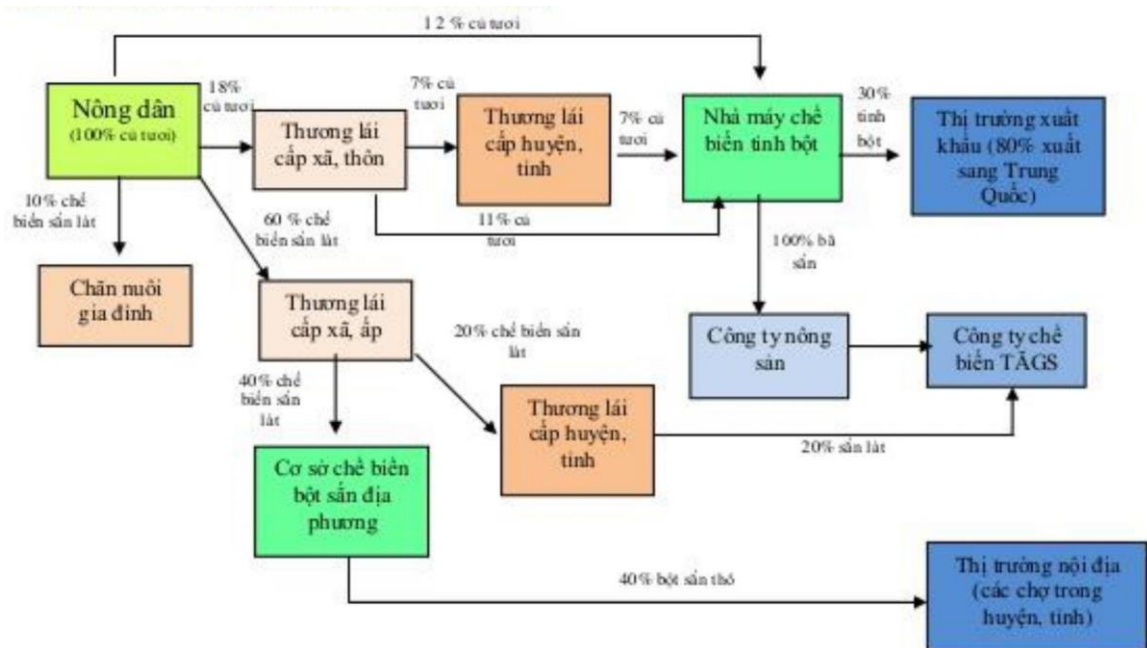
**PHỤ LỤC 21. ĐIỂM VÀ THỨ HẠNG PCI CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÙNG
DHNTB**

		2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	Điểm	70	67	62	66	67	68	70	70	68
	Hạng	1	5	12	1	1	1	1	2	5
Quảng Nam	Điểm	59	63	60	59	60	61	61	65	66
	Hạng	26	11	15	27	14	8	10	7	7
Quảng Ngãi	Điểm	52	62	58	63	60	59	59	63	62
	Hạng	55	18	27	7	20	15	26	25	41
Bình Định	Điểm	60	58	63	59	60	59	60	64	64
	Hạng	20	38	4	18	17	20	18	18	20
Phú Yên	Điểm	58	55	53	54	56	56	57	61	62
	Hạng	31	50	52	51	47	55	51	47	51
Khánh Hòa	Điểm	57	59	59	57	60	59	60	63	64
	Hạng	40	34	24	34	16	27	24	23	17
Ninh Thuận	Điểm	57	57	60	54	57	57	57	62	62
	Hạng	41	46	18	52	43	42	49	38	43
Bình Thuận	Điểm	58	58	54	59	59	59	58	63	64
	Hạng	28	40	47	22	23	26	32	24	22

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PCI 2018 của VCCI (2019)

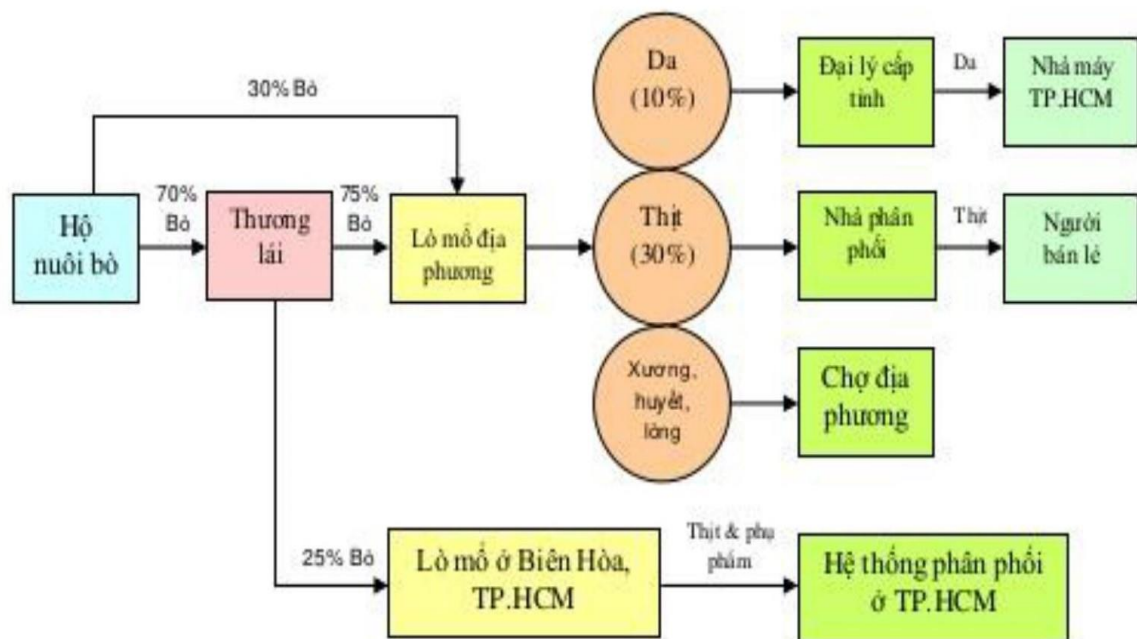
PHỤ LỤC 22. CHUỖI GIÁ TRỊ SẢN VÀ BÒ THỊT Ở VÙNG DHNTB

A. CHUỖI GIÁ TRỊ SẢN



Nguồn: ACIAR (2015, tr133)

B. CHUỖI GIÁ TRỊ BÒ THỊT



Nguồn: ACIAR (2015, tr147)

PHỤ LỤC 23. VAI TRÒ GIỮA CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG LKV DHNTB

Lĩnh vực/chức năng		Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Bình Thuận
Chức năng đầu mối		⊙	○	⊙	●	○	⊙	○	●
Các lĩnh vực trọng tâm	Du lịch	⊙	⊙	●	●	●	⊙	●	⊙
	Công nghiệp nặng	○	⊙	⊙	○	○	⊙	○	○
	Công nghiệp nhẹ	⊙	⊙	●	●	●	●	●	●
	Dịch vụ	⊙	○	●	●	⊙	⊙	○	●
	Ngành mới (y tế, giáo dục, môi trường)	⊙	●	○	○	○	●	○	○
	Phát triển NNL	⊙	●	●	⊙	○	●	○	○
	Quản lý môi trường	●	●	●	●	●	●	●	●
	Nâng cao giá trị văn hóa	●	⊙	●	⊙	●	⊙	⊙	●
Phát triển đô thị		⊙	●	●	⊙	●	⊙	●	●
Phát triển nông thôn		○	●	●	●	●	○	●	●

Chú thích: ⊙: Vai trò vùng; ●: Vai trò chính; ○: Vai trò thứ cấp

Nguồn: Tổng hợp và đề xuất của tác giả từ các nguồn: QH tổng thể phát triển KTXH các địa phương, JICA (2010), JICA (2012).

**PHỤ LỤC 24. CƠ CẤU NGUỒN THU TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ SẢN VÙNG
DHNTB**

	Giá trị gia tăng (VA)		Lợi nhuận gộp (GPr)		Lợi nhuận ròng (NPr)	
	Giá trị (VNĐ, 000)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VNĐ, 000)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VNĐ, 000)	Tỷ lệ (%)
Xuất khẩu	4,455	100	2,738	100	2,504	100
Nông dân	3,298	74	2,174	79.4	2,174	86.8
Người thu mua	350	7.9	102	3.7	98	3.9
Nhà máy	807	18.1	462	16.9	232	9.3
Nội địa	3,045	100	1,838	100	1,758	100
Nông dân	2,105	69.1	1,239	67.4	1,239	70.5
Người thu mua	162	5.3	143	7.8	139	7.9
Nhà bán sỉ	190	6.2	124	6.7	88	5
Đơn vị chế biến	588	19.3	332	18.1	292	16.6

Nguồn: ACIAR (2015, tr136)

**PHỤ LỤC 25. CƠ CẤU NGUỒN THU CHUỖI GIÁ TRỊ BÒ THỊT Ở VÙNG
DHNTB**

	Giá trị gia tăng (VA)		Lợi nhuận gộp (GPr)		Lợi nhuận ròng (NPr)	
	Giá trị (VNĐ, 000)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VNĐ, 000)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VNĐ, 000)	Tỷ lệ (%)
Nông dân	2,047	61.2	247	23	230	21.8
Người thu mua	500	14.9	260	24.2	260	24.6
Cơ sở giết mổ	799	23.9	569	52.9	566	53.6
Tổng cộng	3,346	100	1,076	100	1,056	100

Nguồn: ACIAR (2015, tr149)

PHỤ LỤC 26. TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT VỀ TỶ LỆ % CÁC NGUYÊN NHÂN NGƯỜI DÂN CHƯA THAM GIA LIÊN KẾT

Stt	Lý do không liên kết	Số lượt đề cập	Tỷ lệ
1.	Sợ bị lộ ngư trường	41	8.22%
2.	Đi một mình vẫn thấy có hiệu quả	35	7.01%
3.	Thiếu vốn	32	6.41%
4.	Sản lượng không ổn định nên khó ký hợp đồng	29	5.81%
5.	Mô hình liên kết theo tổ đội không hiệu quả	27	5.41%
6.	Chưa có cơ chế liên kết rõ ràng	24	4.81%
7.	Chưa có tổ chức nào đứng ra làm cầu nối để liên kết	23	4.61%
8.	Ở địa phương chưa có điều kiện để liên kết	15	3.01%
9.	Chưa tổ chức được tàu hậu cần nên chưa ký hợp đồng	21	4.21%
10.	Do đi khai thác theo mùa, không cố định tại một vùng	34	6.81%
11.	DN thỏa thuận với thương lái nên không bán vào được	37	7.41%
12.	Không tin tưởng vào DN chế biến/thu mua	32	6.41%
13.	Bị ép giá khi bán sản phẩm	37	7.41%
14.	Không nhận được sự hỗ trợ về vật tư	32	6.41%
15.	Không nhận được hỗ trợ kỹ thuật	16	3.21%
16.	Khi hợp đồng chỉ nói miệng với nhau	36	7.21%
17.	Khó khăn về vận chuyển	28	5.61%

Nguồn: Tác giả tính từ kết quả khảo sát 2019

PHỤ LỤC 27. TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT VỀ TỶ LỆ % NGUYÊN NHÂN CHƯA LIÊN KẾT TRONG NGÀNH CHẾ BIẾN XUẤT KHẨU GỖ

Stt	Lý do không liên kết	Số lượt đề cập	Tỷ lệ
1.	Sợ bị lộ thông tin khách hàng, thị trường	12	7.41%
2.	Làm một mình cho đỡ phức tạp	9	5.56%
3.	Thiếu vốn	8	4.94%
4.	Sản lượng không ổn định nên khó ký hợp đồng tiêu thụ	16	9.88%
5.	Chưa có cơ chế liên kết rõ ràng	11	6.79%
6.	Chưa có tổ chức nào đứng ra làm cầu nối để liên kết	10	6.17%
7.	Ở địa phương chưa có điều kiện để liên kết	12	7.41%
8.	Chính quyền chưa có nhiều hoạt động trợ giúp liên kết	13	8.02%
9.	Không nhận được sự hỗ trợ về vật tư	21	12.96%
10.	Không nhận được hỗ trợ kỹ thuật	16	9.88%
11.	Khi hợp đồng chỉ nói miệng với nhau	13	8.02%
12.	Khó khăn về vận chuyển	21	12.96%

Nguồn: Tác giả tính từ kết quả khảo sát 2019

PHỤ LỤC 28. TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT VỀ TỶ LỆ % NGUYÊN NHÂN CHƯA THỰC HIỆN LIÊN KẾT CỦA CÁC CÔNG TY DU LỊCH

Stt	Lý do không liên kết	Số lượt	Tỷ lệ
1.	Chưa có nhu cầu	38	9.62%
2.	Quy mô nhỏ	56	14.18%
3.	Chính sách của các địa phương chưa đồng nhất	35	8.86%
4.	Chưa biết hội nào để tham gia	32	8.10%
5.	DN có quy mô nhỏ, phân bố rời rạc,	37	9.37%
6.	Thủ tục hành chính gây cản trở việc liên kết	26	6.58%
7.	Do chưa có ý định mở rộng quy mô	25	6.33%
8.	Do nhân lực ít	25	6.33%
9.	Thị trường còn sơ khai, kém phát triển	21	5.32%
10.	Chỉ ký hợp đồng với các bên mà nếu ký sẽ được giá tốt	25	6.33%
11.	Dịch vụ độc quyền, không muốn bị ảnh hưởng	19	4.81%
12.	Do điều kiện kinh doanh khó khăn	19	4.81%
13.	Không muốn liên quan đến công ty khác	18	4.56%
14.	CSHT chưa đáp ứng nhu cầu phát triển	19	4.81%

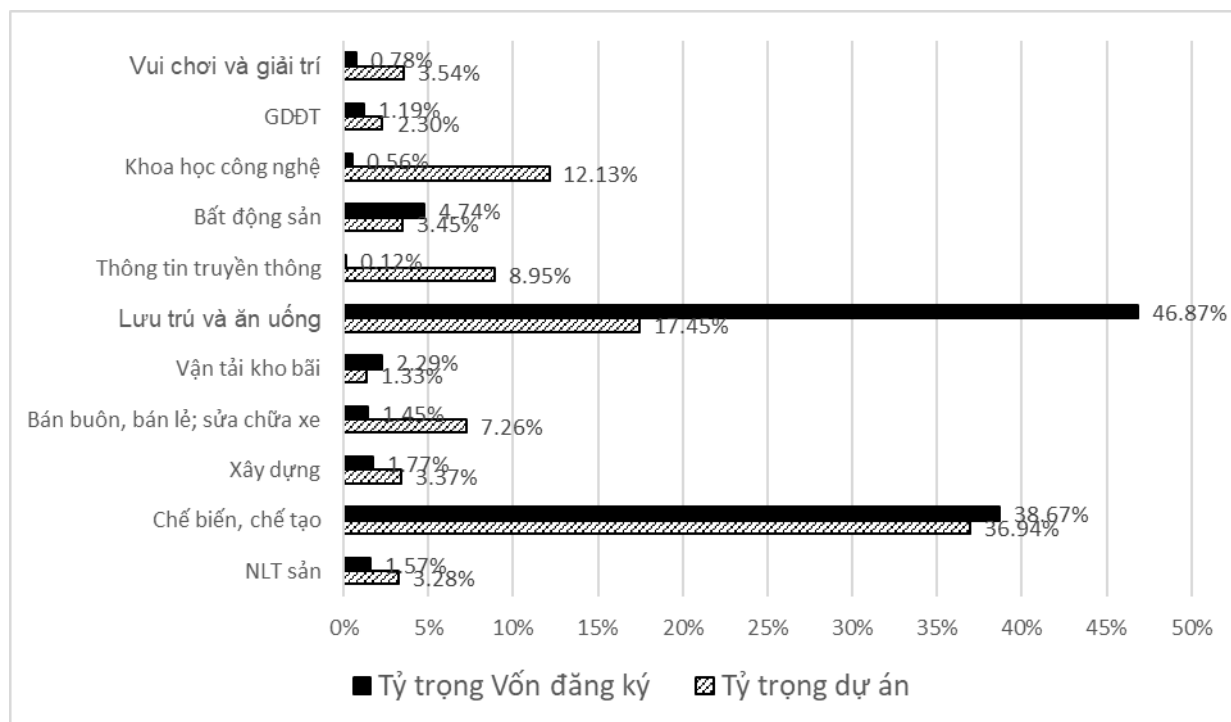
Nguồn: Tác giả tính từ kết quả khảo sát 2019

**PHỤ LỤC 29. CHỈ SỐ LQ CÁC NGÀNH KINH TẾ VÙNG DHNTB GIAI
ĐOẠN 2012-2018**

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	BQ 2012- 2018
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.25	1.25	1.65	0.84	0.78	0.72	0.67	1.02
Khai khoáng	0.19	0.16	0.24	0.16	0.22	0.18	0.14	0.18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0.93	0.78	0.71	0.60	0.62	0.70	1.02	0.77
Điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà	0.78	1.00	0.83	0.86	0.69	0.62	0.94	0.82
Cung cấp nước; xử lý rác, nước thải	0.84	0.60	0.53	0.94	1.04	1.02	0.82	0.83
Xây dựng	2.29	3.55	2.14	2.14	2.04	1.08	0.97	2.03
Ô tô, mô tô, xe có động cơ	1.35	1.02	1.16	1.27	1.11	0.96	0.83	1.10
Vận tải, kho bãi	1.04	0.91	0.87	1.19	1.27	1.26	0.84	1.05
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.48	3.14	4.81	4.16	4.33	3.46	3.57	3.71
Thông tin và truyền thông	0.33	0.22	0.56	0.47	0.71	0.51	0.47	0.47
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0.31	0.15	0.24	0.19	0.25	0.38	0.44	0.28
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.41	0.53	0.82	0.71	0.68	0.71	0.74	0.80
Hoạt động chuyên môn, KHCN	0.87	0.61	0.48	0.66	0.29	0.84	0.51	0.61
Giáo dục và đào tạo	0.66	0.69	0.66	0.73	0.70	0.84	0.59	0.70
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0.84	1.54	1.96	1.95	1.96	1.65	1.46	1.62

Nguồn: Tác giả tính từ NGTK 2015, 2018 các địa phương và NGTK VN 2018

**PHỤ LỤC 30. TỶ TRỌNG SỐ DỰ ÁN VÀ VỐN ĐĂNG KÝ FDI VÙNG
DHNTB CHIA THEO MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ NỔI BẬT (TÍNH LŨY KẾ
ĐẾN 31/12/2018)**



Nguồn: Tác giả tính từ NGTK các địa phương vùng DHNTB năm 2018